



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Sự nghiệp của một tổng thống bị đổ vỡ

L.Johnson và Việt Nam

H.Y.SCHANDLER

Mục lục

Tựa sách

Nhập đề

Các chữ viết tắt

§1: Quyết định can thiệp 1964-1965

§2: Thời kỳ đi tìm kiếm một quan niệm chiến lược 1965-1967 (The Search for a Strategic concept 1965 – 1967)

§3: Những ngày trước tết năm 1968 (The Eve of Tet)

§4: Cuộc tấn công tết Mậu Thân và phản ứng của Hoa Kỳ

§5: Tăng quân khẩn cấp

§6: Xin thêm quân

§7: Nhóm đặc nhiệm CLIFFORD – từ A đến Z

§8: Tổng thống dẫn đo

§9: Tình hình dư luận

§10: Vấn đề chính trị và vấn đề kinh tế

§11: Kết thúc một chiến lược

§12: Tạm ngừng ném bom

§13: Tìm kiếm một chiến lược

§14: Các nhà lão thành (The wise men)

§15: Tổng thống ra quyết định

§16: Cứ tiếp tục như cũ hay thay đổi

§17: Giải thích quá trình hình thành quyết định

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

NHẬP ĐỀ

Trận tấn công Tết năm 1968 là một trong những biến cố quan trọng của chiến tranh Việt Nam, là một đỉnh cao của hoạt động quân sự và có thể nói là trận đánh duy nhất người ta nhớ đời. Sự kiện ấy đã được nhiều người xem như là một khúc quanh lịch sử đã làm cho Hoa Kỳ phải lao vào một đường lối hoạt động mới tại Việt Nam và đã đưa đến việc chấm dứt sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ tại nước này. Dù sao chắc chắn nó cũng đã làm cho chính phủ Hoa Kỳ phải tiến hành nhận định lại về mọi mặt và chi tiết về các mục đích lẫn mục tiêu của họ tại Việt Nam.

Những quyết định xuất phát từ việc nhận định lại này đã thay đổi triệt để khung cảnh chính trị nội bộ của Hoa Kỳ, đã đưa đến chỗ đặt ra những giới hạn cho sự tham gia của Hoa Kỳ và đã mở màn cho việc Hoa Kỳ rút quân tại Việt Nam.

Những quyết định đưa ra trong tháng 3-1968 dính líu đến các yếu tố không chỉ thuần túy chiến lược quân sự mà cả đến dư luận của quần chúng và của Quốc hội, đến tính chất và kỹ thuật thu thập tin tức, đến tâm lý của cả nước, đến các cá tính của những nhân vật trong nội bộ máy làm quyết định cả vòng trong lẫn vòng ngoài các giới cao cấp nhất trong chính quyền. Nó còn dính líu đến cả các chương trình xây dựng xã hội to lớn, ổn định đồng đô la Mỹ và đến số phận của đảng Dân chủ.

Giai đoạn này có lẽ đã tạo được một cơ hội có một không hai để tìm hiểu về các sự phức tạp trong việc ra quyết định tại các cấp cao nhất trong chính phủ khi phải chịu ảnh hưởng của tất cả các nhân tố này.

Những sự phân hóa và bất đồng ý kiến về việc Hoa Kỳ tham gia vào chiến tranh Việt Nam vẫn chưa phai mờ trong trí nhớ và các nguy cơ về “lịch khác” nhất là khi tác giả nhìn vào việc tường thuật đồng thời với giải thích, cũng thường được người ta chứng minh và rất thuyết phục.

Một số người chủ trương rằng mọi nỗ lực nhằm hiểu thấu thâm ý của một sự biến mới xảy ra quá lớn cũng chỉ là lời lẽ báo chí quá đáng mà thôi. Điều này có thể xác đáng vì nhiều lý do. Thường thì các tài liệu có thể rất thiếu sót hoặc sai lạc và một số có thể vẫn còn trong vòng bảo mật chưa được phổ biến.

Những tình cảm, những thành kiến, những thanh danh và những quan niệm của người thủ một vai trò trong vụ ấy đều có liên hệ tức thì và những kẻ từng góp phần trong các sự biến đều vừa biết quá nhiều về phần trách nhiệm của họ trong các quyết định đã được đưa ra và quá ít về phần của những người khác. Quả là cực kỳ khó mà khách quan cho được về những thành quả của các quan niệm và ảnh hưởng của chính mình.

Đã có nhiều cách trả lời rõ ràng của những lập luận chống lại việc tìm hiểu kỹ lưỡng về những sự biến xảy ra mới đây. Tất cả các tư liệu lịch sử đều có những gò bó cố hữu của chúng. Người viết sử chẳng mấy khi gặp dịp nắm đủ tất cả các tin tức liên quan. Phần lớn những gì anh ta nắm được đều đã bị chiến tranh hoặc ảnh hưởng của thời gian làm sai lạc trầm trọng. Cho nên không nên kết luận rằng cần phải đình hoãn việc viết sử cho đến khi biết đủ tất cả các sự việc, thu thập đủ các tư liệu có liên quan.

Quả thật, một người từng tham dự các sự biến có thể cho biết một vài sự hiểu biết tường tận có ích. Có một điều là anh ta thấy rõ hơn về các khó khăn trong việc điều hành và trong thủ tục đang gò bó các cấp làm quyết định ở cấp cao nhất khi phải đặt tên và thực hiện các chính sách và kế hoạch. Ngoài ra không có một tác phẩm soạn thảo nào có thể thành hình trong khi đầu óc trống rỗng và người nào làm công việc tìm hiểu cũng bước vào công việc với những ức đoán hiểu biết và những thành kiến của chính mình bắt nguồn phần lớn từ kinh nghiệm bản thân, văn hóa và thời đại của chính người ấy. Trên phương diện này, mọi lịch sử chẳng qua cũng chỉ là phản ánh của các thời đại lúc viết.

Việc nghiên cứu và phân tích những sự biến xảy ra mới đây một khi được tiến hành có hệ thống với đầy đủ sự hiểu biết và ý thức về các ức đoán tiềm tàng và công khai của những người tham dự sẽ càng thích đáng hơn về chỗ là chúng có thể ảnh hưởng vào chiều hướng của chính sách sắp đến chính vì lẽ chúng phải đương đầu với các vấn đề hiện có của thế giới có thật”.

Như một nhà học giả đã nói: “Tôi muốn chủ trương rằng việc chứng minh sau cùng của công trình nghiên cứu các sự việc hiện đại tại đại học cũng không có gì khác biệt nhiều so với việc chứng minh các công trình nghiên cứu lịch sử. Những công trình nghiên cứu như vậy liên quan đến các vấn đề tri thức – thiết yếu không những cho việc giải quyết các vấn đề thông thường mà còn cho những mối quan tâm trọng đại lâu bền hơn nữa...”

Quả thật chính vì tình trạng liên quan này với các vấn đề tri thức trọng đại và lâu bền hơn nữa nên rốt cuộc mới chứng minh nhu cầu nghiên cứu cái hiện tại mới xuất hiện trong khuôn khổ học viện.

Chính vì các sự biến tại Việt Nam còn quá nóng hổi trong trí nhớ và những bài học rút ra được từ việc chúng ta can dự ở đây có thể liên quan đến chính sách hiện tại và tương lai cho nên lại thấy rất cần dừng nên phớt mặc việc nghiên cứu thăm cảnh quan trọng này cho các nhà báo và nhà bình luận. Không nên chờ đợi quá lâu mới tiến hành việc nghiên cứu kỹ lưỡng các chứng cứ sẵn có để rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc Hoa Kỳ can dự vào chiến tranh Việt Nam.

Các quyết định trong tháng 3-1968 đã thật sự trở thành một giai đoạn đầy mâu thuẫn trong lịch sử hiện đại. Chúng đã được trình bày trên nhiều khía cạnh thuận lợi khác nhau với đủ kẻ xấu người tốt. Những người tham dự đã có nhiều nỗ lực khác nhau để trình bày và chứng minh vai trò cá nhân của họ. Đến tháng 4-1971 đã có khoảng 10 quyển sách được xuất bản đều tường thuật theo cách này hay cách khác về việc thành hình của các quyết định đã có sau trận Tết Mậu Thân.

Tất cả các sách này cùng có chung một vấn đề, đó là các quyết định đã đánh dấu một sự chuyển hướng của chính sách Hoa Kỳ đối với Việt Nam và là kết thúc một cuộc tranh chấp thủ tục quan trọng trong nội bộ các cấp cao nhất của Chính phủ giữa phe chủ trương cứ tiếp tục chính sách Việt Nam của chúng ta và phe những người tán thành thương lượng chấm dứt chiến tranh.

Tất cả những tường thuật này đều nói rằng việc thay đổi chiến lược, việc chuyển hướng về chính sách như thế này sở dĩ mà có là do chủ trương của Clark Clifford một người bạn lâu đời của Tổng thống mới được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Quốc phòng, đã tranh đấu và gây ảnh hưởng trực tiếp, một cách quả là quá mạnh như đã được biết.

Clifford dưới ảnh hưởng của những người cộng tác dân sự đã đi đến chỗ tin rằng với đường hướng mà đất nước đang theo đuổi trong việc tiến hành chiến tranh tại Việt Nam thì không thể nào đạt được chiến thắng. Ông đã thuyết phục Tổng thống rằng cần phải có một đường lối giải quyết khác, một đường lối sẽ hạn chế bớt nỗ lực của Hoa Kỳ trong chiến tranh và sẽ tích cực tạo điều kiện tìm ra một giải pháp thương lượng ổn thỏa.

Một số các tường thuật này cũng nhấn mạnh về tác động về dư luận quần chúng vào các quyết định của Tổng thống, đặc biệt vì năm ấy là năm có cuộc bầu cử Tổng thống.

Trong tháng 4-1971, một luận án danh dự giữa khóa của John. B. Henry đệ trình tại Trường Đại học Harvard đã toan bác bỏ luận điểm này. Henry qua một loạt phỏng vấn những người tham dự, đã phân chia các cố vấn của Tổng thống thành hai loại: “Điều hâu” và “bồ câu”.

Trong lập luận độc đáo và hoàn hảo này tuy có phần quá giản đơn. Henry chủ trương rằng vì lẽ phe điều hâu đang muốn giữ nguyên đường lối như cũ đông hơn và ảnh hưởng mạnh hơn đối với Tổng thống so với phe bồ câu muốn thay đổi đường lối nên phe điều hâu thắng thế.

Vì thế theo quan niệm của Henry “nếu nhìn lại thì có thể xem các quyết định hồi tháng 3-1968 không phải là một sự chuyển hướng quan trọng trong chính sách về Việt Nam mà như là bước đầu của chính quyền Johnson tham gia vào một cuộc chiến tranh kéo dài và tốn kém mà vẫn không biết chắc được kết cuộc”.

Nhiều cố vấn của Tổng thống gồm có Clifford, Tướng Maxwell Taylor, Walt W. Rostow, George Christian, Harry Mc. Pherson và mới gần đây hơn Jack Valenti và Tướng William C. Westmoreland cũng đã có xuất bản các bản tường thuật của họ về các sự biến từ tháng 2 đến hết tháng 3-1968.

Đa số những hồi ký cá nhân này có phần không đồng ý với kiểu trình bày sự việc thời kỳ này

của số lớn người đã thành phố biến vì đã có nhiều tác phẩm giải thích theo kiểu nghe nói lại đã được xuất bản. Clifford tuy cho thấy rằng đã quan niệm khác đi nhiều trong thời kỳ này vẫn khiêm tốn nhìn nhận rằng: “Đi đến một kết luận là một chuyện, mà đưa nó ra thực hiện được lại là một chuyện khác, nhất là khi mình không nắm được quyền quyết định cuối cùng”.

McPherson cũng nghĩ rằng phải có một cái gì mạnh hơn là thông thái và tài thuyết phục của Clifford mới có thể làm cho những nhân vật như là Walt Rostow – những người tin tưởng mạnh mẽ rằng “chiến tranh là chính đáng và cần thiết – phải đồng ý”.

Ngoài ra còn có hai sự cố quan trọng và bất thường trong lĩnh vực sách báo càng làm cho thấy rõ thêm về quá trình lấy quyết định đúng như “đã được tiến hành tại Washington trong thời kỳ sau Tết 1968. Ngày chủ nhật 13-6-1971 báo New York Times bắt đầu đăng một loạt bài báo liên quan đến quá trình ra quyết định trong nội bộ chính phủ Hoa Kỳ trong thời kỳ diễn tiến của chiến tranh Việt Nam”.

Những bản phân tích này đều căn cứ trên một tài liệu lịch sử tối mật chứng minh về chiến tranh đã được một nhóm đặc biệt Lầu Năm Góc soạn thảo do Bộ trưởng Quốc phòng Robert phát động và chủ trì việc đăng tải các tài liệu này sau được mệnh danh là tài liệu Lầu Năm Góc dù sao cũng là một sự biến quan trọng trong lĩnh vực báo cáo.

Bản nghiên cứu của Lầu Năm Góc vạch trần quá trình điều hành của một bộ phận quan trọng trong bộ máy làm quyết định của Chính phủ về một vấn đề riêng rẽ trong suốt thời kỳ 20 năm dài. Loạt bài báo ấy đã đưa đón việc giải mật bản nghiên cứu sau đó đã được chính quyền phổ biến thành 12 tập dưới nhan đề “Quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam 1965-1967”.

Bản nghiên cứu của Bộ quốc phòng là một trong những nguồn cung cấp tài liệu phong phú nhất chưa hề có cho những người nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và đã làm sáng tỏ thêm về việc ra quyết định ở cấp cao nhất của chính quyền ngay trong cuộc tấn công Tết 1968. nhất là trong phần dính líu đến Bộ Quốc phòng.

Quả thật những tập nói về thời gian sau Tết đã nổi tiếng vì đã được kể như là đặc sắc nhất trong lịch sử, chỉ ít là về mức độ tỉ mỉ mà các tác giả áp dụng đối với các tư liệu của họ.

Một sự biến quan trọng thứ hai trong lĩnh vực sách báo là việc xuất bản quyển “The Vantage Point” (Vị trí ưu thế) của Lyndon B. Johnson một hồi ký về việc Tổng thống nhận thức như thế nào về các vấn đề khi đứng trên vị trí ưu thế của tôi”. Trong tác phẩm này có chương đề cập về thời kỳ sau Tết 1968 đặc biệt là rất đầy đủ chi tiết.

Cứ tin đúng như lời Tổng thống trình bày về các nguyên nhân và lý do của quyết định về chính sách của ông dĩ nhiên không phải là một phương pháp đứng đắn về phương diện sử học nhất là khi Tổng thống muốn cho thấy rằng mọi người đều nhất trí và đồng ý với ông ta. Nhưng những ký sự này có thể trở thành đáng tin cậy hơn khi ta có thể đem kiểm chứng đối chiếu lại với hồi ký của những người khác đã có tham dự trong quá trình ra quyết định và với các tư liệu trong tài liệu Lầu Năm Góc.

Ngoài ra tác phẩm của Tổng thống còn cung cấp được rất nhiều sự kiện, những trích dẫn, những chú giải và những tường thuật về các cuộc họp và thảo luận tại Nhà Trắng chưa hề được công bố. Mặc dù các tài liệu của Tổng thống về thời kỳ này vẫn còn được giữ kín chưa được phổ biến và mặc dù những gì không được đề cập đến cũng có thể có giá trị như những điều đã được nói đến mọi sự kiện trong tác phẩm đều có những tài liệu bằng chứng để chứng minh.

Hơn nữa việc phát hiện những tài liệu Nhà nước và những hồi ký cá nhân này đã làm cho những người khác đã tham gia vào trong quá trình ra quyết định càng thêm dễ muốn phổ biến những ký ức riêng của họ về thời ấy.

Cho nên, có thể nói là bây giờ kể như đã sẵn sớ đầy đủ các tài liệu để có thể dễ cố gắng nghiên cứu chính xác tỉ mỉ cả những cái gọi là “thế nào” và “tại sao” của các quyết định đã được đưa ra trong thời kỳ rất sôi nổi đầy mâu thuẫn từ tháng 1 đến hết tháng 3 năm 1968. Việc nghiên cứu này sẽ có thể cho ta có phần thấy rõ thêm về quá trình làm quyết định trong một thời kỳ tích cực tranh cãi và thảo luận cả trong nội bộ lẫn ngoài chính quyền về đường hướng thích ứng của chính sách Hoa Kỳ.

Rất cần phải nghiên cứu về các ý định của những người đã đóng một vai trò trong ấy và quả

thật rất có thể cực kỳ quan trọng trong việc đánh giá các tác dụng chung cuộc của các quyết định mà Tổng thống Johnson đã loan báo ngày 31-3-1968 vào chính sách và vào các hoạt động chính trị của Hoa Kỳ sau đó.

Tuy nhiên việc tìm hiểu về các ý định là một việc khó khăn nhất trong tất cả mọi chuyện. Ngay như những người đóng vai chính cũng chưa chắc đã ý thức được hay đã hiểu rõ về những ý định cuối cùng của họ, điều nguy hiểm là trong hồi tưởng, các ý định được gán cho một con người của ta thật sự chưa có thời bấy giờ.

John F.Kennedy đã mô tả rất khéo léo các khó khăn ấy: “Trong quá trình làm quyết định luôn luôn có những đoạn đường đen tối và rắc rối – bí ẩn đối ngay với những người có thể có liên hệ mật thiết với quá trình ấy... Và nó bí ẩn vì người đứng bên ngoài nhìn vào khó lòng lĩnh hội được bản chất của quyết định – và đôi khi cho cả chính người quyết định”.

Tuy thế vẫn phải cố gắng nhận thức méo mó vì thời gian, vì tư ái cá nhân và vì trí nhớ sai lạc cũng có thể được khắc phục tối đa nhờ các tài liệu và nhờ đối chiếu các kỷ yếu tích lũy của tất cả những người đã đóng một vai trò trong việc ấy để đạt được một nhận thức chung nào đó về quá trình làm quyết định – để biết nó tiến hành như thế nào và được hình dung như thế nào qua nhãn quan của những người dự phần chủ yếu trong việc ấy.

Phần lớn tập tài liệu này đã được soạn thảo lúc tác giả được nghỉ phép 6 tháng không làm việc tại Văn phòng Tham mưu trưởng Lục quân. Hướng được thời gian này tôi rất mang ơn Đại tướng William C.Westmoreland. Trung tướng Warren K.Bernett và cố đại tá James K.Fatchell. Tôi cũng xin cảm ơn nghị sĩ Tom Felay và phu nhân đồng thời là người phụ tá Heather đã giúp tôi được phép sử dụng phương tiện của Thư viện Quốc hội trong thời gian 6 tháng ấy.

Tôi cũng xin ghi ơn đại tá James Jannon đã giúp đỡ trong việc đọc các băng ghi tài liệu, cô Carolyn Newlin vừa là bạn vừa là thư ký trung thành của tôi đã có lòng tốt đánh máy hộ tôi bản thảo sơ khởi, cô Patricia A. Crees đã giúp đỡ rất hiệu quả trong việc sưu tầm và đánh máy. Annette Lovechis về việc giúp đỡ đánh máy và Sharron Kimbl đã có công cố vấn, khuyến khích và trợ giúp tôi.

Hồ sơ đầy đủ gọn gàng các bài trích cắt ở các báo trong thời kỳ do khối sưu tầm nghiên cứu thuộc văn phòng Bộ trưởng Không quân phụ trách, cũng rất là bổ ích và tôi xin cảm ơn Harry Sudkelt và Bộ tham mưu của ông giúp tôi được vào sử dụng các hồ sơ này.

Ngoài các tác phẩm đã được đề cập, xuất xứ của các tài liệu trong tập sách này gồm có các báo chí, các tạp chí xuất bản trong thời kỳ ấy và các tài liệu của Chính phủ và các cuộc phỏng vấn những nhân vật chính tham dự trong quá trình làm quyết định. Thiết tưởng nhắc qua về xuất xứ tình trạng đề sử dụng, nội dung và tính cách xác đáng của các tài liệu và các cuộc phỏng vấn này cũng không phải là một chuyện vô ích.

Như đã trình bày, xuất xứ duy nhất và phong phú nhất về tài liệu của Chính phủ dĩ nhiên vẫn là bộ sách 12 tập “Quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam 1945-1967” mệnh danh là tài liệu Lầu Năm Góc. Trong các tập này, các đoạn đề cập đến trận tấn công Tết 1968: Đoạn IV c6 (b) và IV c6 (c) đã được chính quyền công bố trừ các lời ghi chú cuối trang đã được giữ kín. Theo lời yêu cầu của tác giả và để nhằm đáp ứng nhu cầu công trình nghiên cứu này, Bộ Quốc phòng đã cho giải tỏa các ghi chú cuối trang này. Các tài liệu được đề cập trong các lời ghi chú đã được dẫn chứng thích ứng trong tác phẩm này.

Trong lúc được bổ nhiệm tại văn phòng Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng – Vụ An ninh quốc tế (OASD/ISA) hồi 1968-1969, tác giả là người chủ yếu biên soạn hai đoạn của tài liệu Lầu Năm Góc đề cập giai đoạn có cuộc tấn công Tết. Tác giả đã bổ sung công trình sưu tầm được thực hiện cho dự án này với những bài nghiên cứu bổ túc các tài liệu mà lúc ấy chưa có, nhất là tập Command History 1968 (Lịch sử Bộ Tư lệnh) Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam và rất nhiều văn bản trao đổi giữa Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (Đại tướng Wheeler) và Tư lệnh quân đội tại Việt Nam (Đại tướng Westmoreland) và các điện văn giữa Tòa đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn và Bộ Ngoại giao.

Về phần quyền Lịch sử Bộ Tư lệnh và nhiều tài liệu linh tinh khác trong văn khố của trung tâm quân sự quân đội Hoa Kỳ, tôi xin ghi ơn đại tá Reamer W.Argo Jr. Charles B. Macdonald và

Vincent H. Dcmma. Về những liên lạc giữa Wheeler và Westmoreland, tôi xin ghi ơn Đại tướng Westmoreland và một cựu nhân viên tham mưu của Đại tướng là Trung tá Paul Miles.

Nhằm có lợi cho học thuật và cho tính cách chính xác về lịch sử, các tài liệu này đã được coi là thích ứng và vì lý do một số lớn các tài liệu này còn trong phạm vi bảo mật nên bản thảo đã được trình Bộ Lục quân để được chính thức cho phép phổ biến.

Việc giải mật các tài liệu kiểu ấy để được dùng trong khuôn khổ tác phẩm này đã được chuẩn y. Nhiều đoạn trong Lịch sử Bộ Tư lệnh 1968 đã được giải mật từ trước và đã được Đô đốc Sharp và Đại tướng Westmoreland sử dụng trong bản Phúc trình về Chiến tranh tại Việt Nam.

Các tài liệu trong Thư viện của Lydon B. Johnson liên quan đến các vấn đề đối ngoại trong thời kỳ chính quyền Johnson vẫn chưa được giải tỏa cho các nhà học giả nghiên cứu vì còn phải chờ đợi chính thức sắp xếp và các thủ tục giải mật. Cũng trong chiều hướng tương tự, tiếp theo đây tất cả các bản thảo, các diễn văn của Tổng thống ngày 31-3-1968 cùng với các giấy tờ ghi chép của những người đã tham dự vào các cuộc hội họp tại Nhà Trắng đều được giao trả lại Tổng thống. Tuy thế các tài liệu này cũng đã được sử dụng trong quyển sách của Tổng thống Johnson: "Vị trí ưu thế".

Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao rất là hiếm hoi. Trong thời kỳ hình thành các quyết định của Tổng thống ngày 31-3-1968 Bộ này cũng chẳng soạn thảo được bao nhiêu tài liệu trên phương diện kế hoạch. Những điều hiểu biết về những vấn đề được thảo luận đã được giữ rất kín và chỉ được Bộ trưởng Rusk thông báo cho Thứ trưởng Katzenbach, trợ lý Bộ trưởng Buildy và Philip Habid.

Các tài liệu, các bài trích trong báo chí và các văn kiện tư liệu khác được sử dụng cho tác phẩm này đã được bổ sung thêm với các cuộc phỏng vấn và các thư từ trực tiếp với đa số những người đã giữ một vai trò chính trong quá trình làm quyết định đã được trình bày. Danh tính và vai trò của họ đã được liệt kê trong bản thư mục.

Tôi xin cảm ơn rất nhiều về việc họ đã dành rất nhiều thời gian quan tâm giúp đỡ tôi, rất lịch sự khi tôi xen vào chương trình làm việc rất bận rộn của họ.

Sau các cuộc phỏng vấn này, bản dự thảo đã làm xong của tác phẩm đã được đệ trình đa số những vị ấy nhằm bảo đảm được mức độ chính xác và nội dung xác đáng các lời trích dẫn.

Bản thảo này dưới hình thức dự thảo đã được trình bày cho các vị sau đây đọc và họ đã đồng ý về sự chính xác của những lời trích dẫn: Clark Clifford, Dan Rusk, Walt W. Rostow, Wilham Bundy và các tướng Maxwell D. Taylor, William C. Westmoreland và Robert N. Ginsbergh.

Tôi xin đặc biệt cảm ơn Clark Clifford, Walt W. Rostow và các tướng về những lời chỉ dẫn lời khuyên và gợi ý giúp ích rất nhiều ngoài phạm vi bảo đảm mức độ chính xác của lời phát biểu của họ.

Tôi cũng xin cảm ơn Robert W. Komer, Henry Fairlie, Timothy Dincinon và đại tá George K. Osborne đã bỏ công duyệt bản thảo và đưa ra nhiều điều gợi ý bổ ích.

Tác phẩm này được khởi soạn thảo trên phương diện luận văn Tiến sĩ tại Trường Đại học Harvard. Tôi rất biết ơn các giáo sư Samuel P. Huntington và Graham T. Allison của viện này đã duyệt bản thảo và đã giúp tôi những lời khuyên khôn ngoan và chỉ dẫn bổ ích.

Tôi rất mang ơn Elten Hanson cũng thuộc Trường Harvard đã có công chuyển hướng việc soạn thảo tác phẩm này đi trót lọt quá trình thủ tục hành chính có liên quan đến việc tốt nghiệp. Sanford G. Thatoher và Barbara Westergaard thuộc Vụ Xuất bản Viện đại học Princeton cũng đã có công trong việc khẳng định rằng điều gì mà tôi nhận thức hoàn toàn rõ ràng thì cũng sẽ khá rõ ràng đối với người đọc.

Dĩ nhiên chỉ cá nhân tôi chịu trách nhiệm về các quan điểm và nhận xét được trình bày và về tất cả điều sai sót có thể xảy ra.

Các chữ viết tắt

- AID:**
Agency for International Development (Cơ quan phát triển Quốc tế Viện trợ Mỹ).
- CHICOM:**
Cộng sản Trung Quốc.
- CINCPAC:**
Commander in chief – US Forces Pacific (Tổng tư lệnh Lực lượng Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương – TTL/TBD).
- CJCS:**
Chairman Joint Chiefs of Staff (Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân – CT/TMT/LQ).
- COMUSMACV:**
Commander United States Military Assistance Command Vietnam (Tur lệnh, Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam).
- CONUS:**
Continental United States (Hoa Kỳ lục địa).
- CTZ:**
Corps Tactical Zone (Vùng chiến thuật) (VCT).
- DMZ:**
Demilitarized Zone (Khu phi quân sự) (KPQS).
- DRV:**
Democratic Republic of (North) Vietnam (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Miền Bắc)) (VNDCCH).
- FY:**
Fiscal Year (năm tài chính).
- GVN:**
Government of (South) Vietnam (CP/VNCH).
- ISA:**
International Security Affairs (Assistant Secretary of Defense) (Vụ An ninh Quốc tế).
- JCS:**
Joint Chiefs of Staff (United States) Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân (HĐ/TMT/LQ).
- KIA:**
Killed in Action (Tử trận).
- LCC:**
Line (s) of Communication (Các) tuyến giao thông.
- MACV:**
Military Assistance Command Vietnam (Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự tại Việt Nam).
- NLP:**
National Liberation Front (Việt Cộng) (Mặt trận Giải phóng Dân tộc) (MTGPDT).
- NSC:**
National Security Council (Hội đồng an ninh quốc gia) (HĐANQG).
- NVA:**
North Vietnamese Army (Quân đội Bắc Việt).
- NVN:**
North Vietnam (Bắc Việt Nam).
- RD:**
Revolutionary Development (Phát triển cách mạng) (PTCM).
- RVNAR:**
Republic of (South) Vietnam Armed Forces (QĐVNCH).
- SVN:**
South Vietnam (Nam Việt Nam) (VNCH).
- SEA:**
South East Asia (Đông Nam Á) (ĐNA).

VC:

Việt Cộng (VC).

★ Ghi chú:

Trong nội dung bản dịch, người dịch sẽ áp dụng các chữ tắt nào thông dụng trong tiếng Việt như liệt kê trên đây, ngoài ra sẽ giữ nguyên chữ viết tắt tiếng Anh theo yêu cầu của mạch văn.

CHƯƠNG MỘT:

QUYẾT ĐỊNH CAN THIỆP 1964-1965

“Chuyện ấy đến rất nhẹ nhàng và chúng ta nhúng tay vào như thế nào, hầu như cũng không ai để ý. Có thể nói là không xảy ra một hành động nào gọi là quyết định hay không thể đảo ngược, ngay cả với khá nhiều những loại hành động mà ta có thể phản đối nếu tính riêng rẽ đơn độc, ấy thế mà khi đem kết hợp chúng lại, lại làm cho chúng ta lâm vào tình trạng chiến tranh tại lục địa châu Á mà chẳng có ai thật sự lên tiếng phản đối khi chúng ta đang làm việc ấy”.

Năm 1965 là năm xảy ra những quyết định chính và lịch sử liên quan đến mức độ nỗ lực của Hoa Kỳ tại Việt Nam làm biến đổi tính chất của chiến tranh và vai trò của Hoa Kỳ trong đó. Từ 1965 trở đi việc can thiệp của Hoa Kỳ gia tăng theo những giai đoạn chậm chạp và cứ mỗi khi sắp bước thêm một bước khác nữa lại có những lần khắc khoải duyệt lại chính sách, ở những cấp cao nhất trong chính quyền.

Tuy nhiên xuyên suốt quá trình cuộc can thiệp này chẳng có mấy ai trong giới làm chính sách liên quan đến việc duyệt chính sách và việc quyết định này có vẻ có khả năng nhìn xa thấy rộng trong tương lai, đề ra được một chiến lược toàn diện mạch lạc dài hạn để thực hiện được các mục tiêu đặc biệt của Hoa Kỳ.

Từ ngày lật đổ chính quyền Diệm hồi tháng 11-1963 cho đến cuối mùa Đông, trong tháng 2 và 3-1964, giới lãnh đạo Hoa Kỳ đã bắt đầu thấy rõ thêm mà trước đây chưa thấy rằng tình hình tại Việt Nam đang suy sụp quá tồi tệ đến mức nỗ lực Hoa Kỳ đầu tư vào đấy từ trước đến nay không thể thay đổi được chiều hướng.

Cũng trong thời kỳ này người ta càng thấy rõ thêm rằng những bài báo đã quá lạc quan đến mức độ cường điệu về sự tiến triển khả quan trong việc tiến hành chiến tranh và mặc dù đã có Hoa Kỳ thực hiện tình trạng ổn định chính trị. Washington càng lo ngại Hoa Kỳ bất lực trong khả năng chặn đứng sự sụp đổ sắp xảy ra của Chính phủ Nam Việt Nam một khi càng nhận thức rằng nước đồng minh mà Hoa Kỳ đã tăng sự gắn bó đang bước vào tình trạng sắp sụp đổ về chính trị và quân sự. Vì thế Tổng thống đã phải cương quyết duyệt lại đường lối sắp tới của Hoa Kỳ trong chiến tranh.

Ngày 8-3-1964 Tổng thống Johnson đã phái Bộ trưởng Quốc phòng Robert G.McNamara và Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Đại tướng Maxwell D.Taylor qua Việt Nam để đích thân xem xét tình hình tại chỗ và phúc trình của họ đã được đệ trình lên Tổng thống ngày 1-5-1964 rồi được chấp thuận ngay ngày hôm sau.

Kế hoạch được đề cập trong văn kiện này mang ký hiệu NSAN 288. (Bị vong lục 288 của Hội đồng An ninh quốc gia) đòi hỏi phải gia tăng rất nhiều sự cam kết của Hoa Kỳ viện trợ cho Nam Việt Nam. Kế hoạch này chủ yếu nhấn mạnh vào việc tăng cường quân lực Nam Việt Nam bằng cách gia tăng cung cấp thêm cho họ những vũ khí mới để họ có thể tăng lực lượng vũ trang thêm 50.000 quân nữa và bằng cách tăng cường sự ủng hộ của Hoa Kỳ trên phương diện tài chính và chính trị cho Chính phủ Nam Việt Nam.

Tuy nhiên bản phúc trình Mc.Namara – Taylor hồi tháng 5-1964 đã đặc biệt bác bỏ những giải pháp sau đây:

- 1) Chấp nhận trung lập Việt Nam bằng cách phong tỏa không đưa thêm viện trợ.
- 2) Gây sức ép quân sự đối với Bắc Việt Nam.
- 3) Cung cấp thêm quân để nắm vững Sài Gòn; và
- 4) Nắm lấy trọn vẹn quyền chỉ huy quân sự tại Nam Việt Nam.

Tuy thế Mc.Namara vẫn khuyến cáo rằng nên có kế hoạch để Hoa Kỳ nắm quyền chủ động gây sức ép gia tăng từng bước về quân sự đối với Bắc Việt Nam nếu trong tương lai thấy cần đến.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân (ngoài Đại tướng Taylor) tỏ ra nghi ngờ những biện pháp giúp đỡ có phần hạn chế nay sẽ đủ sức thích ứng để đảo ngược tình hình và đã khuyến

Tổng thống nên có ngay những biện pháp quân sự chống Bắc Việt Nam. Khi bác bỏ lời khuyên của các cố vấn quân sự. Tổng thống đã nói rõ hai lý do chính tại sao ông chống lại một đường lối như vậy:

1) Cơ sở chính trị và quân sự tại Nam Việt Nam quá mong manh nên nếu Hoa Kỳ trực tiếp tham dự vào thì càng làm cho địch gia tăng hoạt động; và

2) Đánh vào miền Bắc có nguy cơ gây ra sự trả đũa của Liên Xô hay của Trung Quốc hoặc của cả hai.

Tuy nhiên ngay từ lúc đầu hình như đã thấy rõ ràng chương trình hạn chế này chắc sẽ không đủ. Tình hình chính trị biến động hầu như bất tận tại Sài Gòn đã phản ánh qua việc tinh thần quân đội suy sụp dần dần tại nông thôn suốt mùa xuân qua cho đến tháng 7, khi kế hoạch của Hoa Kỳ được đem ra thực hiện. Cuộc tranh chấp giữa Công giáo và Phật giáo càng gia tăng. Chính quyền dân sự tại Nam Việt Nam vẫn tiếp diễn trong tình trạng xáo trộn và bất lực. Các đơn vị quân đội càng lùi về thế thụ động và càng mất tinh thần, nạn đào ngũ gia tăng và các hoạt động tác chiến hầu như ở trong tình trạng bế tắc.

Trong cùng một lúc ấy, quân Cộng sản càng củng cố các căn cứ yểm trợ của họ tại Lào một cách rõ rệt, gia tăng việc đưa binh lính và tiếp tế xâm nhập vào Nam Việt Nam và phát động thêm nhiều trận tấn công quy mô hơn, thường xuyên hơn và táo bạo hơn vào các tiền đồn của Chính phủ.

Ngoài các trung tâm đông dân cư và các địa phương có truyền thống quyền lực tôn giáo, phần nhân dân còn lại dần dần phải ngả sang phía Việt Cộng. "Vì phần lớn kể như bị bỏ mặc. Vụ rắc rối Vịnh Bắc Bộ đầy mâu thuẫn xảy ra ngày 4, 5 tháng 8 năm 1964 đã đẩy Hoa Kỳ vào cuộc trả đũa đầu tiên chống Bắc Việt Nam và đã tạo cơ hội cho Tổng thống đạt được một nghị quyết ủng hộ rộng rãi của Quốc hội.

Cuộc trả đũa nhanh chóng và sự ủng hộ hầu như nhất trí của Quốc hội đã chứng minh một cách hùng hồn sự gẫn bó của Hoa Kỳ đối với Nam Việt Nam, một sự gẫn bó được tiến hành mà chẳng bị chỉ trích hay thắc mắc nhiều trong nội bộ. Ngoài ra, việc Hoa Kỳ sử dụng vũ lực đối với Bắc Việt Nam đã thành tiền lệ.

Phần chấn vọt việc trả đũa này và bất bình với tình trạng chính trị rối loạn tại Nam Việt Nam và sự bất lực hiển nhiên của các chương trình của Hoa Kỳ, nhiều quan chức và cơ quan trong nội bộ chính quyền chủ trương việc tiếp tục dùng vũ lực đối với miền Bắc cần phải được tiến hành với một nhịp độ gia tăng nhanh hơn nếu muốn đạt được kết quả bền vững trong việc chặn đứng tình hình suy sụp.

Tuy nhiên Tổng thống và Bộ trưởng Ngoại giao vẫn liên tục cảm thấy rằng những biện pháp ấy không bỏ công mao hiểm lời cuốn Liên Xô hoặc Trung Quốc trả đũa và cũng không chắc gì có hiệu quả hơn nếu không có một chính quyền ổn định ở một mức đó nào đó tại Việt Nam.

Tuy thế, những sức ép đòi hỏi phải hành động mạnh hơn đã lên đến tột đỉnh trong một loạt các phiên họp chiến lược của quan chức chính quyền tại Washington hồi đầu tháng 6 năm 1964. Các đề nghị của các tư lệnh không quân và Hải quân yêu cầu mở ngay chiến dịch ném bom miền Bắc đều bị Tổng thống bác bỏ.

Tuy thế ông vẫn chấp thuận các công tác chuẩn bị trả đũa Bắc Việt Nam trên căn bản ăn miếng trả miếng nếu còn xảy ra trường hợp các lực lượng hay cơ sở của Hoa Kỳ bị tấn công. Hình như lúc ấy mọi người đều nhất trí nhấn mạnh nhu cầu cần phải củng cố thêm cho cơ cấu chính quyền Nam Việt Nam.

Nhưng trong số các cố vấn thân cận của Tổng thống hình như mọi người đều tán thành rằng sau khi đã cải thiện tình trạng ổn định chính trị của chính quyền Nam Việt Nam thì có lẽ Hoa Kỳ sẽ phải công khai dùng đến sức ép quân sự đối với Bắc Việt Nam vì nếu không có sức ép trực tiếp thì khó lòng ngăn chặn Bắc Việt Nam đỡ đầu cho việc nổi dậy tại miền Nam. Việc dự kiến có thể có nhu cầu dùng đến lực lượng Hoa Kỳ trong việc này càng thêm vững chắc trong thời gian còn lại của năm 1964 với sự suy sụp của cơ cấu chính trị tại Nam Việt Nam, với những bằng chứng cho thấy mức độ gia tăng của quân lính Bắc Việt xâm nhập vào Nam Việt Nam và với các hoạt động của các lực lượng Bắc Việt và Việt cộng tại miền Nam.

Tuy nhiên Hoa Kỳ cũng đã tự kiềm chế không trực tiếp dùng vũ lực trong lúc này. Tổng thống Johnson đang dính líu trong một cuộc vận động bầu cử, trong đó ông tự phô trương mình như là một ứng cử viên tiêu biểu cho lẽ phải và thận trọng tương phản với Harry Goldwater là con người hiếu chiến, tiền hậu bất nhất và vô trách nhiệm. Suốt thời kỳ vận động Johnson đã nói rõ ý định của ông không muốn lôi cuốn Hoa Kỳ vào một cuộc chiến tranh rộng lớn hơn tại lục địa châu Á.

Thuyết trình tại Manchester, New Hampshire hồi cuối tháng 9 ông còn nhắc lại “Tôi chưa nghĩ rằng đã sẵn sàng để cho những thanh niên Hoa Kỳ ra chiến trường chiến đấu thế cho thanh niên châu Á. Việc mà tôi muốn tiến hành là làm sao cho những thanh niên ở Việt Nam đứng ra tự chiến đấu cho chính họ – chúng tôi sẽ không ném bom Bắc Việt Nam trong giai đoạn này của cuộc chiến”. Vì thế người ta không để cho các quyết định gay go, kể cả những hoạt động của Hoa Kỳ sau đó tại Việt Nam có thể ảnh hưởng vào cuộc vận động.

Trong khi chưa hết năm 1964 đã có hai lần các lời khuyên đã được đưa ra yêu cầu bắt đầu các cuộc ném bom trả đũa Bắc Việt. Ngày 1-11 căn cứ không quân Hoa Kỳ tại Biên Hòa đã bị Việt cộng tấn công gây nhiều thương vong và phá hủy nhiều máy bay. Việc nhằm riêng vào căn cứ không quân chính của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam là mục tiêu tấn công tàn phá là một biến cố chống Mỹ ngoan mục và cố tình nhất từ trước tới nay trong cuộc chiến tranh.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cùng với đại tướng Maxwell D. Taylor bấy giờ là đại sứ Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam nghĩ rằng cuộc tấn công này tạo lý do để trả đũa ngay Bắc Việt, một việc từng được xem xét trong hội nghị tháng 9 nên họ đã đề nghị việc ấy. Nhưng việc oanh kích này là một việc thực tế không thuận tiện ngay vào lúc sắp có cuộc bầu cử tổng thống nên đề nghị này đã bị bác bỏ.

Cũng tương tự, một vụ đánh bom vào một nơi trú quân của Hoa Kỳ tại Sài Gòn trước đêm Giáng sinh cũng đã gợi đề nghị ấy song cũng bị Tổng thống bác bỏ với lý do tương tự. Tuy rằng đại khái hồi tháng 9 mọi người cũng đã nhất trí về ý kiến gia tăng áp lực quân sự đối với Bắc Việt Nam. Tổng thống vẫn ngần ngại trong việc ra lệnh mở rộng chiến tranh theo chiều hướng này trước khi đạt được một mức độ nào đó về ổn định chính trị tại Nam Việt Nam. Ngoài ra theo thói quen. Tổng thống Johnson chưa chịu đi đến cái quyết định gay go này trước khi cân nhắc kỹ lưỡng đầy đủ tất cả các giải pháp sẵn có.

Do đó sau cuộc pháo kích vào Biên Hòa. nhưng trước cuộc bầu cử Tổng thống đã bổ nhiệm một toán công tác để tiến hành một cuộc xem xét toàn diện khác về chính sách của Hoa Kỳ về Việt Nam nhằm giúp ông những giải pháp và lời khuyên về hành động tại Việt Nam trong tương lai.

Sau gần một tháng thảo luận các cố vấn vẫn không tìm ra được một giải pháp hứa hẹn nào cả và trong cuộc hẹn ngày 4-12 với Tổng thống, họ chỉ lặp lại các lời khuyên cũ nhưng bây giờ buộc chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn một chỉ bao hàm tiếp tục các hoạt động hiện tại trả đũa kiểu ăn miếng trả miếng đối với Bắc Việt khi họ tấn công vào các lực lượng Hoa Kỳ tại miền Nam và những nỗ lực gia tăng cải tổ và củng cố chính quyền Nam Việt Nam. Chỉ khi nào việc này được hoàn thành hoặc trên chiều hướng tiến triển tốt thì mới tiến hành giai đoạn hai, một chiến dịch gia tăng dần dần các cuộc oanh tạc Bắc Việt để làm cho họ bỏ ý định yểm trợ cho chiến tranh tại miền Nam.

Đây không phải là những ý kiến mới được đề xuất và cũng không thấy có viễn ảnh kết quả nhanh chóng. Tổng thống lại nhấn mạnh vì nhu cầu củng cố chính quyền Sài Gòn trước khi mở màn bất cứ hành động quân sự nào đánh Bắc Việt Nam. Ông chuẩn y giai đoạn hai và tán thành giai đoạn hai tối thiểu trên nguyên tắc. Tuy thế cũng thấy rõ ràng cho đến đây Tổng thống cũng chưa có gì là gấn bó trong việc mở rộng chiến tranh qua những hoạt động quân sự chống Bắc Việt trong tương lai.

Trong cuộc duyệt lại chính sách này, người ta cũng có xét qua giải pháp Hoa Kỳ thôi không ủng hộ chính quyền Sài Gòn bất lực hiển nhiên trong việc tự củng cố lực lượng và tổ chức một chính quyền ổn định để tự bảo vệ. Tuy nhiên các đại diện Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã mạnh mẽ bác bỏ giải pháp này và lời phản kháng của họ đã có kết quả trong việc đặt nhẹ vấn đề này cho nên vấn đề này không được trình lên Tổng thống.

Tuy thế Johnson đã nghĩ đến giải pháp này và trong cuộc duyệt lại chính sách trong tháng 9, ông cũng đã hỏi các cố vấn xem phải chăng đã có vị nào nghi ngờ về việc “Việt Nam còn xứng cho ta cố gắng như thế”. Mọi người đều nhất trí rằng mất Nam Việt Nam thì tất cả Đông Nam Á sẽ mất theo và Đại sứ Taylor nhìn nhận rằng trong tâm trí ông chưa bao giờ thoảng qua ý nghĩ đề nghị triệt thoái bằng cách có phần khôn khéo trút hết trách nhiệm cho Quốc hội trong việc Hoa Kỳ tham dự tại Việt Nam: “Quốc hội đã chẳng tuyên bố với vồn vện hai phiếu chống rằng: “Hoa Kỳ coi việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế tại Đông Nam Á rất thiết yếu cho quyền lợi quốc gia của họ và cho hòa bình thế giới?”, một khi tính chất thiết yếu của nhiệm vụ chúng ta đã được xác nhận đầy uy tín như thế không một quan chức cấp cao nào đó có thể đang tâm nuôi dưỡng ý nghĩ rút lui”.

Mặc dù hồi năm 1964 các Cố vấn của Tổng thống đã đi đến chỗ nhất trí rằng sẽ phải cần đến việc gia tăng áp lực quân đội đối với Bắc Việt Nam; sự nhất trí này cũng chưa phản ánh được một chiến lược được xác định chính xác trên phương diện đường hướng sẽ được dùng sau đó cho hoạt động quân sự tại Việt Nam hoặc giả một mong ước của chung mọi người về kết quả mà việc gây sức ép sẽ đem lại.

Nói chung các nhà lãnh đạo quân sự tán thành biện pháp mạnh: dùng đến vũ lực một cách sôi động và hùng hậu vì chỉ còn cách ấy mới có thể gây sức ép đáng kể đối với Bắc Việt Nam. Như đã được đề cập biện pháp quân sự này sẽ ngăn chặn các đường xâm nhập vào Nam, phá hủy toàn bộ khả năng của miền Bắc trong việc cung cấp viện trợ cho quân nổi dậy trong ấy, bẻ gãy ý chí của Bắc Việt Nam trong việc tiếp tục viện trợ cho quân du kích Việt Cộng, khuyến khích chính quyền và dân chúng Nam Việt Nam và cuối cùng trừng phạt chính quyền Bắc Việt Nam về các hoạt động của họ tại miền Nam.

Các quan chức Bộ Ngoại giao và các quan chức quân sự Bộ Quốc phòng chủ trương một đường lối giải quyết từ từ và thận trọng hơn “với qui mô và cường độ tăng dần” trong đó triển vọng dùng áp lực mạnh hơn chắc tối thiểu cũng không kém phần quan trọng so với sự thiệt hại thật sự gây ra.

Như đã được dự kiến. Bộ Ngoại giao cũng lo nghĩ về các hệ quả của chính trị quốc tế do các biện pháp vũ lực này gây ra. Các quan điểm này hình dung việc gia tăng sức ép quân sự đối với Bắc Việt Nam như là cơ hội tạo cho Hoa Kỳ có thêm nhiều điểm thuận lợi trong việc thương thuyết sắp đến và như là biểu hiện làm cho Bắc Việt, cho các nước cộng sản khác và cho các đồng minh của chúng ta thấy rõ quyết tâm của Hoa Kỳ trong việc cam kết chiến đấu chống lại các cuộc tấn công do bên ngoài hỗ trợ.

Chính cái “biểu hiện” này của quyết tâm của Hoa Kỳ đi cùng với bất cứ thiệt hại nào có thể thực sự gây ra cho Bắc Việt Nam là điểm đã được các nhà lãnh đạo dân sự nhấn mạnh.

Dù sao cũng không thiếu gì lý do để tấn công Bắc Việt Nam một khi việc Hoa Kỳ cam kết gắn bó với Nam Việt Nam đã được xác định. Rốt cuộc quyết định sử dụng vũ lực đối với miền Bắc sở dĩ mà có được hoàn toàn chẳng phải là có một lý lẽ thúc bách nào đã được đưa ra đòi hỏi việc ấy mà cũng chính vì chẳng có ý kiến nào khác được đề nghị. Mục tiêu chính là làm sao Bắc Việt Nam thôi không yểm trợ và chỉ đạo việc nổi dậy tại miền Nam nữa nhưng chưa thấy ai đồng ý về triển vọng của một kết quả như vậy hay về một chiến lược để đạt được kết quả ấy.

Và sự ngần ngại của Tổng thống trong việc chấp thuận các hành động này là vì đã dựa trên một sự tin tưởng rằng chính quyền Nam Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn và nhờ đó sẽ khỏi phải cần Hoa Kỳ gia tăng quân tham chiến và hoạt động quân sự.

Nhưng sự cải tiến để ổn định chính trị của chính quyền Sài Gòn không thành hình được. Cuộc tranh chấp quyền lực chính trị tại Sài Gòn đã gây trở ngại cho các cuộc hành quân vì lẽ rất nhiều đơn vị mạnh của quân đội Nam Việt Nam đã bị lưu giữ tại trung tâm Sài Gòn hay gần đó để đề phòng đảo chính.

Một sự thất bại rất nổi bật đã xảy ra trong thời kỳ 26-12-1964 và 2-1-1965 khi Việt Cộng hầu như tiêu diệt hai tiểu đoàn Nam Việt Nam tại Bình Giả. Đây là lần đầu tiên lực lượng địch dám quyết định lưu lại chiến trường và đương đầu với các lực lượng chính quyền trong những trận đánh kéo dài.

Lúc mới bước sang năm mới, chính quyền đã chìm đắm trong nỗi chán chường và lo âu nặng nề về nguy cơ sụp đổ nhanh chóng của chính quyền Nam Việt Nam. Cuộc tranh cãi vẫn tiếp diễn tại Washington về các phương thức và phương tiện phát sinh ra được các biện pháp quân sự càng tích cực hơn, mạnh mẽ hơn chống Bắc Việt Nam – và đáng lưu ý nhất là về tính cách thích đáng và hiệu quả có thể có của các cuộc oanh kích trả đũa miền Bắc trong giai đoạn 2.

Tuy sự phấn khởi mong muốn các hoạt động này đang trên đà gia tăng nhưng vẫn còn rất hạn chế. Giới tình báo vẫn tỏ ra ít tin tưởng rằng các áp lực quân sự này sẽ có khá ảnh hưởng vào các đường lối hoặc các hành động của Hà Nội.

Thời gian xây dựng kế hoạch đầy do dự, những cuộc nghiên cứu và tranh cãi khắc khoải kéo dài hàng tháng đã đột ngột lên tiếng đến tột đỉnh hồi hộp lúc 2 giờ sáng ngày 7-1-1965 khi Việt cộng tiến hành nhiều cuộc tiến công đồng bộ và cực kỳ tai hại vào doanh trại các cố vấn Mỹ và một căn cứ trực thăng Hoa Kỳ gần Pleiku ở Nam Việt Nam. Các lính Mỹ đã tử trận trong hai cuộc tấn công và các thiệt hại về vật chất được kể như rất quan trọng.

Đây là một cuộc tấn công hùng mạnh nhất của cộng sản từ trước tới nay đánh vào các cơ sở quân sự Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam và cuộc tấn công đã xảy ra ngay vào lúc mới khởi đầu việc thủ tướng Liên Xô Kôsoghin đến thăm Hà Nội, một cuộc viếng thăm làm cho chính quyền cảm thấy Liên Xô sắp gia tăng viện trợ cho Hà Nội như đã dự kiến.

Cố vấn Tổng thống Ms. George Bundy lúc ấy đang có mặt tại Việt Nam. Từ bộ chỉ huy của Đại tướng Westmoreland ở Sài Gòn điện thoại về. Ông khuyến cáo thông qua Phụ tá Bộ trưởng quốc phòng lúc ấy trả lời điện thoại trong phòng trực ban vùng ngoài các cuộc oanh kích trả đũa ngay tức khắc chống miền Bắc. Hoa Kỳ cần phải phát động giai đoạn của biện pháp quân sự đã dự định trước đây để chống Bắc Việt Nam.

Lần này Tổng thống cũng tỏ ra dứt khoát tương tự như đã từng biểu lộ 6 tháng trước đây trong vụ rắc rối Vịnh Bắc Bộ. Việc trả đũa Bắc Việt Nam đã được quyết định trong phiên họp 75 phút tại phòng họp nội các tối ngày 6-2 (giờ Washington) với sự hiện diện của lãnh tụ khối đa số thượng viện Ni ke Mansfield và Chủ tịch Hạ viện John Mac Cormick. Vị đại diện cao cấp nhất lúc ấy của Bộ Ngoại giao đã trình cho Tổng thống thấy rằng mọi người đều nhất trí rằng phải có biện pháp đối phó.

Các cuộc oanh kích trả đũa được máy bay của hải quân Hoa Kỳ tiến hành ngay 14 giờ đồng hồ tiếp theo sau đó đánh vào các doanh trại và các khu vực tập trung quân Bắc Việt ở Đồng Hới ngay phía Bắc khu phi quân sự. Hành động quan trọng này được hình dung lờ lờ trong các bản dự thảo của các nhà kế hoạch đã xúc tiến một loạt các sự cố chuyển biến nhanh chóng, đã thay đổi hẳn bản chất của chiến tranh Việt Nam và vai trò của Hoa Kỳ trong ấy.

Đồng thời nó cũng biến thành một hành động mở màn cho cái mà chẳng mấy chốc đã biến thành một giai đoạn hoàn toàn khác lạ của chiến tranh, đó là nỗ lực oanh tạc trường kỳ của Hoa Kỳ chống Bắc Việt Nam, như đại sứ Taylor đã trình bày “những điều kiểm tỏa từng hạn chế việc sử dụng ưu thế không quân của chúng ta đánh vào đất nước địch đã được giải tỏa và một giai đoạn mới trong chiến tranh đã mở màn”.

Các biến chuyển bắt đầu tiếp diễn nhanh chóng hơn tại Washington. Sau khi từ Việt Nam về ngày 8-2, ông Mc George Bundy đã đệ trình Tổng thống các kết luận mà nhóm ông đã đạt được liên quan đến tình hình Nam Việt Nam.

Bản phúc trình ấy viết: “Tình hình tại Việt Nam đang suy sụp và nếu Hoa Kỳ không có hoạt động thì chắc không thể tránh khỏi việc bại trận – có lẽ không phải trong vòng vài tuần lễ hay ngay cả vài tháng mà trong vòng năm sau hay đại khái như vậy!”

Bundy không thấy có cách gì “trút gánh nặng cho người Việt Nam” hoặc “thương lượng cho chúng ta rút ra khỏi Việt Nam”, từ đó ông cho thấy rằng việc khai triển và thực thi một chính sách trường kỳ trả đũa Bắc Việt Nam là đường lối hành động đầy hứa hẹn nhất mà Hoa Kỳ có thể dùng được.

Ông nói tiếp: “Đây là quan điểm chung của tất cả mọi người từng đi chung với tôi từ Washington và tôi nghĩ rằng cũng là của mọi thành viên của toán Country (Quê nhà).

Trong số những Cố vấn Tổng thống tại Washington chỉ có Phó Tổng thống Humphrey biểu lộ

quan tâm về việc thực hiện điều khuyên chính đề cập trong phúc trình Bundy là việc oanh tạc trường kỳ trả đũa Bắc Việt Nam. Sự chống đối của Humphrey chính yếu căn cứ trên điều kiện chính trị nội bộ và ông đã dùng một biện pháp bất thường là nói rõ ý nghĩ của ông trong một bị vong lục trình Tổng thống.

Mặc dù các cố vấn của Tổng thống hầu như nhất trí tán thành việc trả đũa nhưng vẫn có bất đồng ý kiến về nhịp độ và qui mô. Runây và Đại sứ Taylor quan niệm theo một kế hoạch mềm dẻo, trong đó các hành động sắp xếp theo một lớp lang có chừng mực để đối phó tương xứng theo mức độ bạo lực và khủng bố của Việt Cộng tại miền Nam, áp lực quân sự chống miền Bắc có thể sẽ được giảm bớt nếu sự khủng bố của Việt cộng có thể thấy giảm bớt tại miền Nam. Mục đích không phải là thắng lợi trong trận chiến tranh bằng không lực chống Hà Nội mà là để ảnh hưởng vào đường hướng của cuộc chiến đấu tại miền Nam.

Mặt khác, giới quân sự nhấn mạnh rằng chương trình phải là một chương trình rất mạnh mẽ, một chương trình “áp lực gia tăng từng cấp” hơn là một “trả đũa theo từng mức độ” nói lên được xu hướng vững chắc và liên tục muốn đi đến chỗ thuyết phục Hà Nội cho họ thấy “sự hao tổn quá lớn... về các chương trình lật đổ, nổi dậy và xâm lược tại Đông Nam Á”, nhu cầu viện có trả đũa cho các cuộc oanh kích sẽ giảm dần đi theo đà gia tăng của cường độ các cuộc oanh kích.

Nhờ dịch mà Tổng thống lại có phần dễ dàng hơn trong việc quyết định. Trong một việc được một số người xem như là một hành động thách thức có tính toán, Việt Cộng lại tiến hành một cuộc đột kích quan trọng khác đánh vào doanh trại binh sĩ Hoa Kỳ tại Qui Nhơn, Nam Việt Nam ngày 10-2-1965, gây cho Hoa Kỳ một tổn thất nhân mạng nặng nề nhất từ trước đến đây (23 quân nhân Mỹ chết).

Nội trong 24 giờ đồng hồ, quân Hoa Kỳ và Nam Việt Nam đã tiến hành một cuộc tập kích trả đũa lớn nhất chưa từng có. Ý nghĩ của Tổng thống trong lúc này đã được bộc lộ trong bản tin hợp báo của Nhà Trắng ngày 11-2. Việc loan báo ném bom trả đũa lần này rất đáng để ý là các cuộc oanh tạc không còn được kể như là một việc trả đũa về vụ mới xảy ra, nhưng như là phản ứng thông thường hơn về một loạt dài “các hành động xâm lăng liên tục” đã từng xảy ra từ ngày 8-2 và đã từng được coi như những tiết mục bình thường của chiến tranh tại miền Nam.

Sự thay đổi này trong ngôn từ, từ “trả đũa” biến thành “phản ứng đối với việc xâm lăng liên tục”. Rõ ràng là có dụng ý và đã phản ánh được quyết định tuy không công bố nhưng có ý muốn nói rộng khái niệm trả đũa đúng theo lời yêu cầu của các cố vấn và thực hiện việc ấy dần dần và càng êm thấm càng tốt.

Cho nên mặc dù cuộc oanh tạc ngày 11-2 mở màn cho chương trình ném bom kéo dài và liên tục mà bây giờ là lúc phát động, cuộc tấn công của Việt Cộng đã tạo điều kiện cho việc thay đổi đường lối này được tiến hành ít gây xúc động như thế đấy là một chuỗi dài hợp lý các biện pháp không thể tránh được để đáp ứng các thách thức của đối phương.

Ngày 13-2 Tổng thống Johnson chính thức chấp thuận một chương trình hành động cho Hoa Kỳ tại Việt Nam trong đó bao gồm các hoạt động “chừng mực và hạn chế” của không quân đánh phá các mục tiêu quân sự đã được lựa chọn tại Bắc Việt Nam. Chi tiết những cuộc oanh kích này mà Hoa Kỳ sẽ phải tiến hành chung với không quân Nam Việt Nam rất là sơ sài, cho thấy rằng Tổng thống vẫn muốn duy trì được thể linh động tối đa trên khía cạnh qui mô và tính chất của hoạt động này.

Mặc dù cuộc oanh kích của kế hoạch mới mang danh hiệu Rolling Thunder (Sấm Rền) đã được dự định vào ngày 30-5-1965, nhưng những vụ xáo trộn chính trị tại Nam Việt Nam đã gây trở ngại trong thủ tục đồng ý của chính phủ Nam Việt Nam và các cuộc oanh kích đành phải được hoãn hoãn.

Tuy thế tình trạng xáo trộn chính trị lại Nam Việt Nam chưa phải là lý do độc nhất trong việc làm đình hoãn việc ném bom. Liên Xô dùng ngoại giao đưa ra đề nghị triệu tập lại hội đồng chủ tịch trong tinh thần Hiệp định Genève về Việt Nam để nghiên cứu giải quyết tình hình khủng hoảng hiện hành tại Việt Nam đã làm cho Washington hoãn lại các vụ ném bom để tránh gây khó khăn cho nỗ lực này.

Sáng kiến này rất cuộc cũng vô bổ, chính quyền Nam Việt Nam đã có phần được ổn định và các cuộc ném bom đầu tiên của chiến dịch "Sấm Rền" đã được tiến hành đánh vào Bắc Việt Nam ngày 2-3-1965. Cuộc oanh tạc kế tiếp xảy ra 11 ngày sau đó và chương trình này đã biến thành một loạt các cuộc tấn công bằng không quân có chừng mực và cách khoảng. Đánh vào miền Bắc thực hiện mỗi tuần một lần.

Phương thức được áp dụng nhằm để cho Tổng thống dễ dàng trong việc lựa chọn muốn xúc tiến gia tăng nhịp độ hay không tùy theo phản ứng của Bắc Việt Nam. Việc mơn trớn ngừng ném bom cũng có vẻ quan trọng không kém gì đòn tiếp diễn ném bom.

Tổng thống hình như vẫn nghĩ rằng việc oanh tạc toàn diện chắc sẽ đem lại nhiều nguy cơ làm lan rộng chiến tranh hơn, sẽ tỏ cho Hà Nội cùng với cả thế giới thấy những triệu chứng chiến tranh vượt hẳn ra ngoài các mục tiêu và ý đồ có giới hạn của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á, có thể đem lại những hậu quả chính trị tai hại không thể chấp nhận được trong nội bộ, có thể cản trở triển vọng thực hiện các mục tiêu của Hoa Kỳ tương đối khỏi dùng đến nhiều vũ lực và sẽ không chắc gì làm Bắc Việt Nam giảm bớt ủng hộ cuộc nổi dậy tại miền Nam.

Tuy nhiên hầu như ngay tức thì sau khi phát động các cuộc oanh kích Sấm Rền, trong nội bộ chính quyền đã bắt đầu có nhiều cố gắng để làm cho chương trình này thêm phần mạnh bạo và liên tục hơn.

Bộ trưởng Quốc phòng McNamara đã tỏ ra chưa vừa lòng với những thiệt hại quân sự do các cuộc oanh tạc gây ra và Đại sứ Taylor đã biểu lộ sự bất bình về cái mà ông xem như cách thức quá dè dặt không cần biết trong việc tiến hành các cuộc oanh tạc về khoảng cách quá xa giữa các cuộc oanh tạc và hiệu quả mập mờ lấp lửng. Ông khuyến cáo nên gia tăng cường độ và nhịp độ các cuộc oanh tạc ấy.

Tham mưu trưởng lục quân, Đại tướng Harold K. Johnson sau khi đi theo một chuyến công tác của Tổng thống nghiên cứu có thể làm gì để cải thiện tình hình tại Nam Việt Nam trở về ngày 14-3 cũng đã khuyên nên gia tăng qui mô và nhịp độ các cuộc oanh tạc và bãi bỏ các điều tự gò bó làm giảm hiệu lực việc oanh tạc. Theo lời báo cáo của Tướng Johnson: "Nhịp độ các cuộc oanh kích trừng phạt không đủ để làm cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thấy rõ ý nghĩa các mục đích của Hoa Kỳ."

Tổng thống đã chấp thuận phần lớn kế hoạch của tướng Johnson và đến ngày 15-3-1965, chiến dịch Sấm Rền chống miền Bắc đã từ một công việc rời rạc ngập ngừng chuyển biến thành một nỗ lực điều hòa liên tục có ý nghĩa về quân sự.

Tuy thế Tổng thống và Bộ trưởng Quốc phòng vẫn tiếp tục nắm vững công cuộc oanh tạc trong tầm tay một cách rất kỹ lưỡng. Chỉ tiến hành các cuộc oanh kích với các máy bay chiến đấu ném bom, bay thấp, áp dụng được các kỹ thuật ném bom chính xác. Việc lựa chọn mục tiêu đều do Washington quyết định cuối cùng và các nơi đông dân cư đều được tránh né kỹ lưỡng.

Bộ trưởng Quốc phòng đã qui định mức tối đa các phi vụ, ấn định các khu vực hoạt động của các phi vụ ấy và xác định các loại mục tiêu cần phải đánh phá.

Việc sử dụng các máy bay B-52 ném bom tại miền bắc cũng được đề cập nhưng không được chấp thuận. Các chương trình ném bom dài hạn có triển vọng làm cho hoạt động tại chiến trường đỡ bị gò bó hơn cũng không được chấp thuận.

Các đề nghị ném bom của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đệ trình cũng chỉ được chấp thuận theo từng nhóm mục tiêu còn phải được thông qua một loạt hệ thống chuẩn ý tại Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và Nhà Trắng, trong hệ thống này thường có cả Tổng thống và hai vị bộ trưởng.

Kế hoạch Sấm Rền đã được nói rộng về cường độ, phạm vi khu vực hoạt động và cách lựa chọn mục tiêu. Đến giữa năm 1965, số lượng các cuộc oanh tạc đã gia tăng từ số lượng vài vụ mỗi tuần lên đến 10-12 vụ mỗi tuần và số phi xuất đã lên đến số lượng 900 hàng tuần tăng gấp 4 hay 5 lần lúc ban đầu.

Trong những ngày cuối tháng 2 và suốt tháng 3, Chính quyền đã tiến hành vừa công khai vừa kín đáo việc biện hộ cho những lý do buộc phải oanh tạc Bắc Việt Nam. Cũng dễ tiên liệu được phản ứng của chính giới và của công chúng đối với các cuộc oanh kích lúc đầu. Đa số báo chí

coi việc oanh tạc như là cần thiết và chính đáng, nhưng số đông đã phải lâm vào cảnh lăm lăm hoặc hoài nghi một cách trầm trọng ngay trong việc không biết đường lối của Hoa Kỳ tại Việt Nam đang muốn gì và đang đi về đâu.

Tổng thống đã giành khá nhiều thì giờ với các nghị sĩ dân biểu quốc hội, thảo luận với họ tại văn phòng nhắc lại rằng ông vẫn tiếp tục chính sách của những vị tiền nhiệm và nhấn mạnh rằng ông đã phải tỏ ra rất tự kiểm chế và nhẫn nại.

Nhưng mặc dù đã đem hết tài thuyết phục ra sử dụng, ông vẫn không ngăn được làn sóng đả kích đang lên. Phong trào lên án cuộc ném bom đã lan sang các trường đại học và vào giới danh sĩ dân biểu quốc hội mỗi ngày một mạnh hơn lên.

Ngoài ra, mặc dù chính quyền vẫn mong ước chiến dịch ném bom Sấm Rền sẽ thuyết phục Hà Nội phải đi đến chỗ thương thuyết để chấm dứt chiến tranh hoặc ủng hộ cuộc nổi dậy ở miền Nam để đánh đổi lấy việc ngừng ném bom nhưng nổi mong ước cũng không thể thực hiện được.

Sau một tháng ném bom liên tục và đều đặn mà vẫn không thấy phản ứng của miền Bắc, thái độ lạc quan của chính quyền bị phai mờ. Mặc dù hoạt động quân sự địch tại miền Nam có giảm sút. Bắc Việt Nam tỏ vẻ đang tìm cách chống lại chiến dịch ném bom hạn chế và đang chuẩn bị đối phó với cuộc phong tỏa lâu dài trong khi vẫn tiếp tục yểm trợ cho Việt Cộng tại Việt Nam.

Bắc Việt Nam còn tỏ thêm thái độ ương ngạnh không chịu thương thuyết của họ bằng cách bác bỏ các đề nghị giảng hòa đưa ra trong một diễn văn đọc ngày 7-6 tại Trường Đại học John Hopkins và bằng cách không đáp ứng được một cách đầy đủ ý nghĩa cho các lời đề nghị đã được đưa ra trong thời gian ngưng ném bom suốt một tuần lễ từ 12-5 đến 18-5. Cho nên đến khoảng giữa tháng 4-1965 thì đại khái người ta đã phải chịu nhận rằng muốn thu hút được Hà Nội đến bàn hội nghị, thì phải có một dấu hiệu gì chứng tỏ rằng Việt Cộng không thể thắng được tại miền Nam.

Nhưng chính quyền đã thôi không còn đặt nặng vấn đề chiến tranh bằng không quân nữa để chuyển sang các hoạt động của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam. Khoảng 9 giờ sáng ngày 8-4-1965, một bộ phận cỡ tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ đã đổ bộ lên bờ tại Đà Nẵng ở Nam Việt Nam. Một tiểu đoàn khác cũng đổ bộ bằng đường không cuối ngày hôm ấy.

Tuy tại Nam Việt Nam đã có sẵn hơn 80.000 quân nhân Hoa Kỳ hiện diện nhưng đây là lần đầu tiên có nguyên một đơn vị đánh bộ được bố trí nhiệm vụ giao phó cho hai tiểu đoàn bao gồm việc bảo đảm an ninh cho sân bay cùng với các cơ sở và tiện nghi yểm trợ của Hoa Kỳ, chỉ thị đã được nói rõ lực lượng lính thủy đánh bộ sẽ không, xin nhấn mạnh là không, tiến hành các cuộc hành quân thường ngày chống Việt Cộng.

Việc đổ bộ và nhiệm vụ giao phó cho các lực lượng này đều do lời đề nghị của đại tướng Westmeroland hôm 22-2-1965, ông đã tỏ ra lo ngại về khả năng của quân đội Nam Việt Nam trong việc bảo vệ căn cứ, từ đó căn cứ này các máy bay Hoa Kỳ xuất phát oanh tạc miền Bắc và tiến hành các phi vụ yểm trợ tại miền Nam.

Mặc dù đại sứ Taylor ủng hộ lời yêu cầu được đưa lính thủy đánh bộ đến Đà Nẵng của Đại tướng Westmeroland nhưng ông cũng đã tỏ ra rất dè dặt nghi ngờ khá nhiều về lợi ích của đường lối này, ông nghĩ rằng các căn cứ khác cũng có nhu cầu không kém gì về an ninh và một khi đã thấy rõ các lực lượng Hoa Kỳ đảm trách được nhiệm vụ này thì tiếp theo đó sẽ có thêm các công việc khác cho các đơn vị đánh bộ này. Mặc dù đã có những điểm dè dặt lưu ý như thế, đến ngày 26-2 đại sứ vẫn được thông báo là đoàn quân lính thủy đánh bộ sắp đến.

Việc các đơn vị đánh bộ của Hoa Kỳ đổ bộ vào Nam Việt Nam biểu hiện một sự biến làm điểm mốc quan trọng trong lịch sử Hoa Kỳ can thiệp tại Việt Nam. Đây là một quyết định quan trọng hình thành không cần ăm ỉ, chẳng cần bàn cãi, hay trù tính gì nhiều. Trong khi phải mất cả một năm bàn cãi mới đưa ra được quyết định ném bom Bắc Việt Nam thì quyết định này về việc sẽ dùng lính thủy đánh bộ đã được đưa ra mà chẳng cần thảo luận gì nhiều tại các cấp cao nhất của chính quyền.

Đúng như lời Đại sứ Taylor đã dự kiến, việc sử dụng lính thủy đánh bộ và việc bảo vệ các căn cứ cũng chẳng tồn tại được bao lâu. Lính thủy đánh bộ vừa mới lên bờ chưa xong thì đã có

hiều đề xuất được đưa ra muốn cho lính thủy đánh bộ thực sự tham gia vào cuộc chiến đấu trên bộ.

Đề xuất đầu tiên trong số này xuất phát từ Đại tướng Harold K. Johnson, Tham mưu trưởng lục quân sau khi tham quan tại Việt Nam từ ngày 5 đến ngày 12-3 trở về. Mục đích của chuyến tham quan này là để xem có thể làm gì hơn nữa trong nội bộ Việt Nam và Tướng Johnson đã đề nghị bố trí thêm nguyên một sư đoàn Hoa Kỳ nữa để bảo vệ các căn cứ. Đến ngày 17-3, Tướng Westmoreland lại xin thêm một tiểu đoàn lính thủy đánh bộ nữa để bảo vệ Phú Bài, một căn cứ nằm ở phía Bắc Đà Nẵng.

Khi chuyển tiếp yêu cầu của Westmoreland, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cũng khuyên nên bố trí thêm một tiểu đoàn nữa ở Đà Nẵng. Ngoài ra ngày 20-3 Hội đồng tham mưu trưởng liên quân còn đề trình một kế hoạch yêu cầu triển khai một lực lượng ba sư đoàn, hai của Hoa Kỳ và một của Nam Triều Tiên.

Ngày 1 và 2-8-1965, Tổng thống đã họp với các cố vấn để duyệt lại toàn bộ các loại biện pháp quân sự và không quân có thể được tiến hành tại cả Nam lẫn Bắc Việt Nam. Nhưng trọng tâm các cuộc thảo luận rõ ràng đã chú trọng vào các hoạt động tại Nam Việt Nam và mối quan tâm chính của các nhà vạch ra chính sách là triển vọng triển khai thêm các lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam và nhiệm vụ sẽ được giao phó cho các lực lượng này.

Tuy đồng ý với việc đưa thêm lính thủy đánh bộ vào Việt Nam nhưng Đại sứ Taylor vẫn chống đối việc đưa thêm một sư đoàn Hoa Kỳ mà không tìm hiểu thêm về triển vọng, hiệu quả của đơn vị cấp ấy với những nhiệm vụ sẽ được giao phó. Theo lời Tổng thống Johnson, có nhiều vị cố vấn, mà Tổng thống không cho biết tên, không tán thành cho thêm quân khá nhiều vào cuộc chiến tranh trên bộ.

Các quyết định của Tổng thống đã được công bố trong bị vong lục Hội đồng an ninh quốc gia 32 (NSAN 388) ngày 6-4-1965, chuẩn y việc triển khai thêm hai tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, một ở Đà Nẵng, một ở Phú Bài và việc tăng thêm 18.000-20.000 quân cho các lực lượng hậu cần và yểm trợ của Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, đáng lưu ý hơn có lẽ là vụ NSAN 388 chấp nhận một sự thay đổi trong nhiệm vụ của lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ, tuy sẽ dùng một lời lẽ hết sức thận trọng: “Tổng thống chuẩn y một sự thay đổi trong nhiệm vụ của tất cả các tiểu đoàn lính thủy đánh bộ triển khai tại Việt Nam để tiện cho việc đã sử dụng tích cực hơn trong những điều kiện sẽ được bộ trưởng quốc phòng xác định và chấp nhận sau khi đã hội ý với Bộ trưởng Ngoại giao”.

Quyết định tuy không xác định rõ rệt nhiệm vụ sắp tới cũng vẫn là một quyết định then chốt. Nó đã nói lên việc Tổng thống chấp nhận khái niệm binh lính Hoa Kỳ sẽ phải đương đầu trên đất liền với một địch thủ châu Á. Muốn cho chắc chắn, lời lẽ trong ấy còn cho thấy mong muốn tiến hành từ từ và thận trọng. Cái mà người ta không thấy đề cập đến trong NSAN 388 là việc nói về khát niệm một chiến lược đồng nhất hợp lý về việc sử dụng các lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ. Đại sứ Taylor cùng với một số khác đã đưa ra thắc mắc liệu các binh lính phương Tây có chiến đấu được một cách có hiệu quả tại Việt Nam không? Tổng thống hình như đã đồng ý rằng trước khi đề ra một chiến lược trong việc sử dụng các lực lượng này thì cũng cần thí nghiệm xem chúng có hiệu quả như thế nào trong môi trường mới ấy.

Nhưng lại có chuyện phải cố gắng làm sao quần chúng Hoa Kỳ càng ít nhận thấy sự thay đổi càng tốt. Bản bị vong lục mang chữ ký của Mc George Bundy, cho biết Tổng thống mong muốn tránh việc làm cho quần chúng lưu ý quá sớm về các quyết định này và rằng: “Ngay cả các biện pháp cũng nên được tiến hành càng sớm chừng nào càng tốt chừng nấy, song phải làm sao cố gắng tối đa cho thấy ít có sự thay đổi đột ngột trong đường lối... Ý của Tổng thống muốn các vụ chuyển quân và thay đổi này phải làm sao hình thành từng bước một và hoàn toàn phù hợp với chính sách hiện hành”.

Vì thế việc thay đổi trong nhiệm vụ, một bước tiến quan trọng đi đến chỗ làm cho các lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ phải tham gia chiến đấu tại Nam Việt Nam, đã được giữ kín không để cho dân chúng Hoa Kỳ biết, tin này đã lọt ra ngoài hầu như một cách bất ngờ hai tháng sau đó trong bản tin họp báo của Bộ Ngoại giao, ngày 8-6 với nội dung nói rằng: “Các lực lượng của Hoa Kỳ sẽ được dùng vào việc chiến đấu chung với các lực lượng của Việt Nam khi nào xét thấy

cần đến”.

Các bài xã luận trong báo chí ngày hôm sau đã vạch rõ ý nghĩa trong lời công bố có vẻ như vô thưởng vô phạt: “Nhân dân Hoa Kỳ đã được một quan chức không quan trọng thuộc Bộ Ngoại giao thông báo hôm qua rằng trên thực tế họ đang ở trong tình trạng chiến tranh trên bộ tại lục địa châu Á. Cho đến nay vẫn chưa có một lời giải thích của chính quyền về hành động đã thay đổi hoàn toàn tính chất của việc Hoa Kỳ can thiệp tại Việt Nam... (nước nhà) đã phải dính líu vào một cuộc chiến tranh trên bộ do Tổng thống đơn phương quyết định trong khi chưa hẳn đã là một trường hợp khẩn cấp không kịp cho Quốc hội thảo luận”.

Nhưng, cũng trong ngày ấy, Nhà Trắng ôn tồn phủ nhận việc đã có một quyết định như vậy. George E. Roedy, Tùy viên báo chí của Tổng thống, đã đọc lời tuyên bố sau đây trong một cuộc họp báo: “Không có gì thay đổi trong nhiệm vụ của các đơn vị tác chiến trên bộ của Hoa Kỳ tại Việt Nam trong những ngày hay những tuần lễ mới đây. Tổng thống không có ban hành bất cứ một chỉ thị nào cả trên phương diện này cho đại tướng ... mới đây hoặc trong bất cứ một thời gian nào khác.

Các quyết định ngày 16-4-1965 của Tổng thống cũng không làm giảm bớt áp lực đòi tăng cường lực lượng của Hoa Kỳ. Từ ngày 30-4 trở đi, Đại sứ Taylor đã nhận tới tập những thư tín chỉ thị của Washington biểu lộ sự nóng lòng xúc tiến việc đưa vào miền Nam một số lực lượng tác chiến trên bộ vượt xa số lượng đã được chấp thuận trong khi... đại sứ Taylor đã tỏ ra cho Washington thấy được sự bức bối của ông đối với các áp lực đang lên này. Ông đã buộc phải đình việc triển khai lữ đoàn 173 không vận từ Okinawa sang đến Việt Nam, một việc đã được quyết định mà không hỏi ý kiến ông.

Liên lạc giữa Washington và Sài Gòn càng thêm căng thẳng và sự bức bối của Đại sứ Taylor đã biến thành bất bình và phản đối công khai ngày 15-4, khi ông tiếp nhận một chỉ thị khác mà theo như người ta được biết đã được chức quyền tối cao duyệt y, trong đó, cùng với nhiều chuyện khác nữa, có những đề nghị sau đây:

1. Thí nghiệm việc lồng quân nhân Hoa Kỳ trong hệ thống cán bộ của Olvnor hoặc bằng cách bổ nhiệm 50 quân nhân Hoa Kỳ vào mỗi tiểu đoàn trong số 10 tiểu đoàn QĐVNCH hoặc bằng cách “kết hợp” các tiểu đoàn QĐVNCH chung với các tiểu đoàn Hoa Kỳ thành các đại đơn vị để tác chiến.

2. Đưa thêm một lực lượng cỡ lữ đoàn vào vùng Biên Hòa, Vũng Tàu để đảm trách an ninh cơ sở rồi sau đó sẽ nói rộng ra đảm nhiệm công tác chống nổi dậy...

3. Đưa thêm nhiều tiểu đoàn vào các căn cứ lõm vùng duyên hải.

Đứng trước cảnh Washington thay đổi ý muốn quá nhanh chóng, Đại sứ Taylor nói rằng ông cần được chính phủ cho thấy rõ ràng hơn về các ý định và mục đích để rồi ông mới có thể trình bày trường hợp của những vụ triển khai này cho chính phủ Nam Việt Nam. Trong điện văn gửi về Washington ông có nêu: “Trước khi tôi có thể trình bày sự việc của chúng ta với chính phủ VNCH, tôi cần phải biết rõ sự việc ấy như thế nào và tại sao. Chắc sẽ không dễ ép được người ta đồng ý cho việc đưa quân nước ngoài vào một cách đại qui mô trừ khi đã thấy rõ ràng là có nhu cầu và không có gì úp mở”.

Nhằm san bằng các vấn đề trực trặc và lặp lại một phần nào đó trong việc thống nhất ý chí một cuộc hội nghị đã được vội và triệu tập tại Honolulu qui tụ phần đông những nhân vật then chốt có trách nhiệm về chính sách tại Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Đại tướng Wheeler, Bộ trưởng Quốc phòng Mac Namara, đại tướng Westemoreland, Đô đốc Sharp, Đại sứ Taylor và các Trợ lý bộ trưởng William Band và John Mc Naughton.

Hội nghị này đã thuyết phục được Đại sứ Taylor thôi không chống đối việc gia tăng các lực lượng Hoa Kỳ và đã làm cho việc gia tăng lên tổng số 13 tiểu đoàn và 82.000 quân được mọi người đồng ý. Hội nghị Honolulu mở màn cho việc tương đối giảm bớt sức ép bằng không quân đối với Bắc Việt Nam để chuyển về hoạt động mạnh mẽ hơn tại miền Nam.

Các cố vấn tổng thống đã nhất trí rằng từ nay trở đi, ưu tiên dùng các phương tiện không quân cho các mục tiêu tại Nam Việt Nam. Bây giờ đã đến lúc người ta nói rằng bí quyết thành công không phải là chỗ gây áp lực quá mức chịu đựng cho đối phương mà chính là làm trở ngại

cho chiến lược của họ, bẻ gãy ý chí của VNDCCH bằng cách không để cho họ chiến thắng”.

Các khuyến cáo của hội nghị Honolulu trên thực tế đã đề ra một chiến lược vùng lõm – nghĩa là sẽ tập trung các hoạt động tại các vùng duyên hải nhằm bảo vệ dân chúng và triệt đường không địch sử dụng tài nguyên các khu vực chiến lược này. Lúc đầu do Đại tướng Harold K. Johnson đề xướng hồi tháng 6 nhưng về sau đã được Đại sứ Taylor kiên trì chủ trương trong suốt thời kỳ này. Taylor thấy chiến lược này có nhiều điểm lợi.

Cái vai trò từng được đề xướng cho các lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ là việc chiếm cứ và phòng thủ của các khu vực lõm dọc bờ biển như là Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hòa và Nha Trang. Bố trí như vậy sẽ lợi thế, lực lượng của chúng ta được bố trí tại những khu vực rất tiện việc đi lại, đòi hỏi rất ít vấn đề hậu cần trên phương diện tu bổ và bảo dưỡng. Sự có mặt của các lực lượng Hoa Kỳ sẽ giúp vào việc phòng vệ các khu vực quan trọng then chốt này và làm cho một số lực lượng của VNCH rảnh tay để sử dụng ở nơi khác. Các đơn vị sẽ không được sử dụng trong các cuộc hành quân chống nổi dậy trừ trường hợp phải tự bảo vệ vị ta, nhờ đó sẽ ít bị tổn thất hơn.

Do đó chiến lược vùng lõm, đã hình dung được việc triệt đường chiến thắng của địch thì họ dù có thắng lợi đến đâu đi nữa trên phần lãnh thổ cũng sẽ không thể nào chiếm lĩnh được các khu vực quan trọng quyết định vì đã có lực lượng Hoa Kỳ đóng giữ. Đồng thời lực lượng Hoa Kỳ, không cần nhiều về số lượng, sẽ được vận chuyển và tiếp tế một cách dễ dàng bằng đường biển, tuyệt đối dưới quyền kiểm soát của hải quân Hoa Kỳ, và cũng sẽ được rút đi một cách dễ dàng hơn. Nếu vạn nhất tình hình đòi hỏi vượt ra ngoài các vùng lõm, quân sĩ VNCH sẽ được dự kiến tiếp tục tiến hành chiến tranh chống lại các quân chủ lực địch.

Song, cũng như Đại sứ Taylor đã từng nêu lên chiến lược vùng lõm là một nhiệm vụ phòng thủ không vinh quang, thiếu hấp dẫn, đối với họ, lực lượng Hoa Kỳ và không gây uy tín đối với người Việt Nam. Theo quan niệm các nhà cầm quân thì đây là một chiến lược tiêu cực, nhường thế chủ động và chỉ nhằm gây thiệt hại chứ không đánh được địch.

Tuy việc bảo đảm an ninh không còn đơn độc là nhiệm vụ qui định của các đơn vị Hoa Kỳ nhưng vẫn là nhiệm vụ chính và họ đã củng cố cùng mở mang các vùng căn cứ của họ tại duyên hải. Khu vực tuần tiễu đã được nói rộng và việc phòng thủ chủ động đã được tiến hành, mặc dù có nhiều vấn đề gai góc trong phạm vi kiểm soát và phối hợp giữa các lực lượng Hoa Kỳ và Việt Nam không giải quyết được đã gây trở ngại cho việc hành quân tiến công yểm trợ cho quân đội Việt Nam trong một vài tháng.

Tình trạng chiến sự tương đối lắng dịu tại miền Nam đến tháng 5 thì chấm dứt. Trong những ngày cuối tháng 5, quân đội Nam Việt Nam đã bị tổn thất nặng nề trong một loạt trận đánh tại Ba Gia gần thị xã Quảng Ngãi. Đầu tháng 6, hai trung đoàn Việt Cộng lại đánh bại quân Nam Việt Nam tại Đồng Xoài gây nhiều thương vong.

Mặc dù trong cả hai trường hợp đều có quân đội Hoa Kỳ ở gần đấy, họ cũng không được giao phó nhiệm vụ ngăn cản sự thất trận của quân đội Nam Việt Nam.

Ngày 7-6-1965, một thời gian rất ngắn sau trận Ba Gia, Đại tướng Westmoreland đã chuyển đến vị Tổng tư lệnh Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương (CINCRAC) một bản duyệt lại qui mô nhu cầu lực lượng... chiếu theo tình hình đang biến chuyển tại Đông Nam Á và trong nội bộ CHVN, nói về quân đội Nam Việt Nam như là gần tan rã với số lượng đào ngũ lên cao bất thường và sức chịu đựng hỏa lực đáng hoài nghi.

Westmoreland nhận thấy chúng ta không còn cách gì hơn là gia tăng nỗ lực của chúng ta tại Nam Việt Nam bằng cách đem thêm quân của Hoa Kỳ và quân của nước thứ ba càng được nhanh chóng nào tốt chừng ấy trong những tuần lễ nguy ngập sắp đến. Ông còn nói thêm ngoài ra cũng nên chuẩn bị để sẵn sàng triển khai thêm những lực lượng mạnh hơn nếu cần để đạt được các mục tiêu của chúng ta hay để chống lại thế chủ động của đối phương.

Tuy thế các lực lượng này sẽ không dính líu vào chiến lược an ninh hoặc chiến lược vùng lõm theo như quan niệm của Đại tướng Westmoreland: “ôi tin chắc rằng, với sức sống động khả năng cơ động và hỏa lực của họ, quân đội Hoa Kỳ có thể thành công trong việc buộc Việt Cộng phải chấp nhận chiến đấu, mục đích cơ bản của các việc triển khai thêm quân là để tạo cho ta

một khả năng tấn công quan trọng và nhiều kết quả tại chiến trường". Trong điện văn này Westmoreland yêu cầu được tăng cường tổng số lên đến 35 tiểu đoàn cơ động và thêm 9 tiểu đoàn nữa sẵn sàng chờ triển khai sẵn nếu cần.

Trong những chuyển liên lạc sau đó, vị Tư lệnh Hoa Kỳ đã trình bày rõ quan niệm của ông về cách sử dụng các lực lượng này, gạt bỏ các vết tích cuối cùng của chiến lược vùng lõm. Westmoreland đưa ra các kế hoạch của ông để lấy thế công và đánh bại địch. Ông hình dung chiến tranh diễn tiến thành ba giai đoạn rõ rệt như sau:

- Giai đoạn 1, cần phải có sự tham chiến của các lực lượng Hoa Kỳ (hoặc các nước thế giới tự do khác) để chặn đứng chiều hướng thất trận đang lên ở cuối 1965.

- Giai đoạn 2, các lực lượng Hoa Kỳ và đồng minh tiến hành các hoạt động tấn công quan trọng giành thế chủ động nhằm tiêu diệt các lực lượng du kích và chính qui địch. Giai đoạn này sẽ kết thúc khi địch bị hao mòn lui về thế thủ và bị đánh lui ra khỏi các khu vực đông dân cư quan trọng.

- Giai đoạn 3, nếu địch kiên trì chống cự sẽ cần thêm một thời kỳ một năm hoặc một năm rưỡi để diệt tận gốc các lực lượng địch còn lại tại các vùng căn cứ địa xa xôi hẻo lánh.

Những lời đề đạt của Đại tướng Westmoreland trình lên tổng thống đã khuấy động rất mạnh tại Washington. Việc ông yêu cầu tăng quân đại qui mô, cùng với ý muốn sử dụng lực lượng ấy vào thế công trong khắp nước vượt hẳn ra ngoài các khuôn khổ để chấp nhận đã từng được đưa vào trong các chiến lược được bàn luận từ trước tới nay và trên thực tế đã làm cho người ta linh cảm Hoa Kỳ sắp sửa thực sự đảm nhận việc chiến đấu. Sự lo ngại về viễn ảnh các lực lượng quân sự quan trọng của Hoa Kỳ dính líu vào một cuộc chiến tranh trên bộ tại lục địa châu Á quả thật đã trở thành một chuyện có thể xảy ra. Người ta không thể không nghĩ đến các hệ quả đối với Hoa Kỳ trên phương diện sinh mạng và tiền bạc.

Trước hết ngày 26-6 Đại tướng Westmoreland đã được phép sử dụng lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ ở bất cứ nơi nào trong nước mà ông xét thấy cần thiết trong việc tăng cường lực lượng Nam Việt Nam. Do đó, thoát khỏi các sự gò bó của các vùng lõm, cuộc hành quân quan trọng đầu tiên của lực lượng Hoa Kỳ trong khuôn khổ này đã được tiến hành ngày 27 tháng 6 tại chiến khu Đ phía tây bắc Sai Gòn.

Tuy nhiên trước khi có quyết định khác để triển khai thêm quân, Tổng thống Johnson lại muốn duyệt lại hết các đường lối lựa chọn. Ngày 16-7 Bộ trưởng Mc Namara đã được phái sang Sài Gòn để nghiên cứu các giải pháp và nhận định về các nhu cầu lực lượng cho những ngày sắp đến và cho năm 1966.

Đại tướng Westmoreland đã cho Mc Namara thấy rằng đến cuối năm 1965 sẽ cần đến một sự tăng quân lên đến 44 tiểu đoàn (bây giờ đã được lồng vào các lực lượng giai đoạn 1 và tổng cộng 175.000 quân) tại Nam Việt Nam. Tuy nhiên ông cần nói thêm rằng lực lượng này theo kế hoạch tấn công mới chỉ đủ sức để dọn đường đưa thêm quân vào giúp ông lấy lại thế chủ động của Việt Cộng. Ông dự kiến nhu cầu cần thêm khoảng 24 tiểu đoàn tác chiến cùng với các đơn vị yểm trợ tác chiến và đơn vị hậu cần vào cuối năm 1966, (các lực lượng giai đoạn 2 tổng cộng 100.000 quân). Lực lượng này sẽ giúp ông mở được cuộc tấn công trong năm ấy và với viện binh thích ứng chứ không nói rõ số lượng (giai đoạn III) sẽ đánh bại được địch vào cuối năm 1967.

Mc Namara đã báo cáo nhu cầu này lên Tổng thống ngày 20-7, ông đề nghị nên đáp ứng yêu cầu giai đoạn I của Westmoreland với điều kiện sẽ tăng thêm quân trong năm 1966 và cũng yêu cầu quốc hội chấp thuận cho việc gọi 235.000 quân nhân dự bị nhập ngũ. Báo cáo của Mc Namara đã phát động việc xem xét về các mục tiêu và chiến lược cho Việt Nam tại cấp cao nhất trong chính quyền. Có lẽ là lần duy nhất đại qui mô trước cuộc tấn công Tết 1968.

Tổng thống Johnson đã tiếp xúc với nhiều cố vấn và với nhiều người cầm đầu các nhóm trong quốc hội hầu như liên miên trong thời kỳ từ 21-7 đến 27-10-1965. Các Cố vấn của Tổng thống không nhất trí với nhau và đây là lần đầu tiên đã nói lên mối lo ngại của họ.

Đại sứ Taylor và vị phụ tá là U.Alexix Johnson nhìn nhận tình hình tuy có nghiêm trọng song cũng ít tin tưởng vào triển vọng thắng lợi mặc dù đã phải đem nhiều quân vào. Cả hai người

đều lo ngại về hậu quả của việc tăng quân đối với người Việt Nam. Tuy không trực tiếp chống đối việc dùng đến lực lượng Hoa Kỳ để trợ lực cho quân Nam Việt Nam, họ muốn công việc được tiến hành từ từ để tránh làm cho Nam Việt Nam mất uy tín và quyền điều khiển trong việc tiến hành chiến tranh.

Thứ trưởng Ngoại giao Georges Ballon cả trong các lần họp với Tổng thống cũng như trong các bị vong lục mà ông đã đệ trình đều đã trực tiếp phản đối việc tăng cường lực lượng. Theo ông quan niệm, chưa rõ gì tuyệt đối đảm bảo được rằng sự tăng thêm lực lượng trên bộ là Hoa Kỳ có thể đạt được các mục tiêu của mình tại Việt Nam. Ông thấy có nguy cơ dính líu vào một cuộc chiến đấu không rõ kết cục mà lại hao tổn quá nhiều chưa ai định trước được và ông nghĩ rằng Hoa Kỳ không nên mạo hiểm đi vào con đường ấy.

Bộ trưởng Ngoại giao Dan Rusk cực lực chống đối quan niệm đã được vị Thứ trưởng của ông bày tỏ. Trong một bị vong lục ít khi được viết tay, gửi Tổng thống và sau đó trong những lần thảo luận về vấn đề này, ông đã cho thấy ông nghĩ rằng Hoa Kỳ tuyệt đối cần phải tôn trọng lời hứa hẹn của mình tại Nam Việt Nam: “Việc giữ được trọn vẹn lời cam kết của Hoa Kỳ là trụ cột chủ yếu của hòa bình trên khắp thế giới. Nếu lời cam kết này không còn đáng tin tưởng được nữa, thế giới cộng sản sẽ đi đến những kết luận đem lại sự suy tàn cho chúng ta và hầu như chắc chắn là phải đi đến một cuộc chiến tranh tai hại”. Chừng nào người Nam Việt Nam còn sẵn sàng chiến đấu theo họ, chúng ta không thể bỏ rơi họ và khỏi gây thảm bại cho hòa bình và cho quyền lợi chúng ta trên khắp thế giới”.

Những vị khác như là Phụ tá Bộ trưởng ngoại giao William Bundy và Clark Clifford đều có ý kiến tương đối lưng chừng. Họ muốn triển khai thêm lực lượng chỉ vừa đủ để tránh khỏi bị đánh bại và vẫn đủ tư thế dẫn tới việc giải quyết bằng đường lối ngoại giao.

Trong số các giới lãnh đạo trong quốc hội được tham khảo ý kiến chỉ có thượng nghị sĩ là có đôi chút chống đối, theo như quan niệm của trưởng nhóm đa số chúng ta chẳng cam kết gì hơn là giúp đỡ Nam Việt Nam trong việc tự bảo vệ từ bấy đến nay chưa có chính quyền hợp pháp. Chúng ta không có gì ràng buộc với chính quyền này cả vì không có cam kết gì hết... Chúng ta đang đi sâu vào chiến tranh. Chúng ta không thể trông chờ nhân dân chúng ta phải đòi một cuộc chiến tranh từ ba đến năm năm. Cái mà chúng ta sắp đạt được là một cuộc thập tự chinh chống cộng kéo dài triền miên, hết cuộc leo thang này đến cuộc leo thang khác.

Rốt cuộc Tổng thống Johnson đã phải đồng ý theo các lập luận của vị Bộ trưởng ngoại giao của ông. Như sau này ông đã cho biết:

“Nếu chúng ta rút khỏi Đông Nam Á, tôi có thể tiên đoán là chúng ta sẽ gặp rắc rối khắp nơi trên thế giới – không những chỉ nội châu Á mà còn tại Trung Đông và tại châu Âu, tại châu Phi và ở châu Mỹ Latinh. Tôi tin chắc rằng nếu chúng ta rút lui khỏi cuộc thách thức này thì sẽ mở rộng con đường đưa đến chiến tranh thế giới thứ ba... Tôi biết khá rõ nhân dân chúng ta để nhận thức được rằng nếu chúng ta rút khỏi Việt Nam và bỏ rơi cho Đông Nam Á sụp đổ thì sẽ kéo theo một cuộc tranh chấp phân hóa tai hại trong nội bộ nước ta... Theo tôi một cuộc tranh chấp về việc ai đã để mất Việt Nam, tai hại cho chúng ta trong sinh hoạt quốc gia hơn vụ tranh cãi về Trung Quốc rất nhiều. Chắc chắn là nó sẽ làm tăng thêm các sức ép chủ trương sống biệt lập của cánh tả cũng như cánh hữu và gây ra một sự rút lui trong những cam kết của chúng ta tại châu Âu và Trung đông cũng như tại châu Á”.

28-7-1965, Tổng thống Johnson triển khai các lực lượng của giai đoạn I tổng cộng 175.000 quân (sau này tăng lên 219.000) tại Nam Việt Nam. Ông từ chối không gọi nhập ngũ những quân nhân dự bị và không có quyết định gì về việc triển khai các lực lượng giai đoạn II (lúc ấy chưa cần có quyết định). Khi loan báo những việc tăng quân cho các lực lượng Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam, Tổng thống đã nhấn mạnh về tính cách liên tục trong việc Hoa Kỳ cam kết bảo vệ Nam Việt Nam và cho thấy dự kiến khó lòng có được một giải pháp nhanh chóng ở đây.

Chưa biết mỗi người nghĩ như thế nào về tính cách xác đáng của quyết định tháng 7-1965 rất quan trọng này nhưng một người tham dự đều nhận thức rằng đã bước qua một ngưỡng cửa quan trọng. Đã bước vào một đường hướng mới mà kết cuộc như thế nào vẫn chưa rõ.

Theo lời của Westmoreland nói rõ “trong đề nghị của tôi xin 44 tiểu đoàn và trong lời Tổng thống phê chuẩn đề nghị ấy có điều khoản cho phép các đơn vị Hoa Kỳ và đồng minh được tự

do hoạt động trên khắp Nam Việt Nam. Do đó chiến lược vùng lõm quá gò bó mà tôi đã phản kháng ngay từ lúc đầu rồi cuộc cũng phải bị bãi bỏ”. Và đúng như Johnson đã nói sau này, bây giờ, chúng ta đã phải nhúng tay vào một cuộc chiến đấu quan trọng tại Việt Nam.

Tiếp theo sau sự thay đổi này từ thế phòng thủ vùng lõm, chuyển qua các cuộc hành quân chủ động mang tên “tìm và diệt” như sau này người ta thường gọi còn có thêm một sự thay đổi nữa, tuy tinh tế, nhưng cực kỳ quan trọng về mục đích: Thay vì nhằm vào mục tiêu giới hạn trong việc chỉ lo ngăn chặn đừng để địch chiến thắng và làm cho địch thấy rằng họ không thể thắng được, trọng tâm sức mạnh của chính sách Hoa Kỳ bây giờ hướng vào việc cung cấp đầy đủ lực lượng để đánh bại địch quân tại miền Nam.

Việc quyết định tăng cường lực lượng Hoa Kỳ và sử dụng các lực lượng ấy trong một chiến lược tiến công không còn giới hạn trong việc Hoa Kỳ cam kết bảo vệ Nam Việt Nam. Số lượng binh sĩ cần thiết trong việc đánh bại đối phương hoàn toàn tùy thuộc vào sự phản ứng của địch đối với việc tăng cường của Hoa Kỳ và ý muốn của địch trong việc gia tăng phần tham dự vào cuộc chiến. Do đó số lượng binh lính từng được Tổng thống Johnson chấp thuận hồi tháng 7-1965 đã được coi như chỉ đủ để ngăn ngừa sự sụp đổ của Nam Việt Nam trong khi dọn đường cho việc triển khai thêm nhiều lực lượng Hoa Kỳ hơn nữa.

Nhưng việc lấy việc đánh bại địch làm mục tiêu hơn là triệt đường chiến thắng của địch, theo như George Ball từng nêu lên, sẽ có triển vọng kéo theo việc tăng thêm quân một cách bất tận. Mặc dù các lực lượng Hoa Kỳ có thể nắm được thế chủ động chiến lược từ đầu đến cuối nhờ sẵn sàng tung thêm lực lượng vào cuộc chiến đấu. Do đó nhịp độ và cường độ chiến cuộc sẽ tùy thuộc vào địch chứ không phải vào Hoa Kỳ.

Rốt cuộc sự chấp nhận việc tăng cường các lực lượng Hoa Kỳ sử dụng các lực lượng ấy vào vai trò thế công trên khắp nước Việt Nam đã công khai nói lên việc hoàn toàn mất tin tưởng vào quân lực VNCH (QLVNCH) và thái độ do đó mà có của các cấp chỉ huy quân sự Hoa Kỳ muốn gánh vác lấy phần chính trong nỗ lực chiến tranh.

Điều mỉa mai là ở chỗ người Mỹ chiến đấu cho một quân đội (và một chính quyền) mà họ đối xử một cách khinh rẻ miệt thị. Người Nam Việt Nam mà Hoa Kỳ đã lấy danh nghĩa để tham gia vào một cuộc chiến tranh trên bộ tại châu Á đã bị đối xử như thể không đáng cứu vớt. Do đó đã xảy ra một chuyện mâu thuẫn hiển nhiên giữa các mục tiêu chính trị của chiến tranh và tình trạng thực sự hầu như không đếm xỉa đến chính quyền và quân đội Nam Việt Nam trong việc hình thành chiến lược của Hoa Kỳ.

Việc Hoa Kỳ dính líu vào một cuộc chiến trên bộ tại châu Á là một chuyện đã thành sự thực. Nội sự kiện hồi cuối năm 1967, thời kỳ mà Đại tướng Westmoreland ước lượng đánh bại được đối phương, Hoa Kỳ đã có 107 tiểu đoàn và tổng cộng 523.000 quân tại Việt Nam mà chưa thấy triển vọng chiến thắng cũng đủ để làm bằng chứng cho các hệ quả lạ thường của các quyết định đã có trong mùa hè 1965...

CHƯƠNG HAI:

THỜI KỲ ĐI TÌM KIẾM MỘT QUAN NIỆM CHIẾN LƯỢC 1965-1967 (The Search for a Strategic concept 1965-1967)

Mặc dù Đại tướng Westmorsland đã đề ra một quan niệm chiến thuật hành quân để áp dụng cho các lực lượng sắp được triển khai tại Nam Việt Nam, người ta thấy cần phải có một kế hoạch chiến lược toàn diện để làm rõ ý nghĩa các chủ định và mục tiêu quốc gia sắp cần đến về việc tăng quân này.

Trong thông điệp gửi nhân dân Hoa Kỳ, Tổng thống Johnson đã nói rõ rằng các lực lượng này sẽ được dùng vào việc chống lại việc xâm lược tại Nam Việt Nam. “Và” để làm cho Cộng sản thấy rằng chúng ta không thể bị đánh bại bằng vũ lực hay thế lực mạnh hơn, Đại tướng Westmoreland, như đã từng được đề cập, còn nhắm vào mục tiêu đầy cao vọng hơn, đó là việc đánh bại và tiêu diệt lực lượng địch tại Nam Việt Nam.

Do đó, trên tổng quát nhằm đề ra một cơ sở cho các nhu cầu tăng quân trong tương lai và cho việc tiến hành chiến tranh trên bộ, các giới lãnh đạo quân sự đã phát động việc triển khai một quan niệm chiến lược để áp dụng cho các hoạt động quân sự của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á.

Đến cuối tháng 8-1965 họ đã triển khai được một quan niệm bao hàm đủ các dự kiến và mục đích cơ bản và họ đã nhất quán nài ép giới lãnh đạo dân sự chấp nhận quan niệm này trong những năm sắp đến.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã hình dung có ba công tác quân sự quan trọng ngang nhau cần phải thực hiện được tại Việt Nam:

1. Phải làm cho VNDCCH ngừng lãnh đạo và yểm trợ cho công cuộc nổi dậy của Việt Cộng.
2. Đánh bại Việt Cộng và mở rộng quyền kiểm soát của Chính phủ VNCH ra toàn cõi Nam Việt Nam.
3. Ngăn ngừa Trung Cộng trực tiếp can thiệp và đánh bại sự can thiệp ấy nếu có xảy ra.

Mục tiêu thứ ba này, ngăn ngừa sự can thiệp trực tiếp của Trung Cộng là một đường hướng từng được đề cập trong suốt cuộc thảo luận về việc ném bom Bắc Việt Nam hồi 1965. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân luôn luôn nhắc đến khả năng Trung Cộng trực tiếp can thiệp để tăng thêm lý do cho việc triển khai các lực lượng tại Việt Nam và để làm một lý do quan trọng cho việc gọi nhập ngũ quân nhân dự bị nhằm bổ sung lực lượng dự bị chiến lược của Hoa Kỳ sau khi tiến hành các việc triển khai này.

Tổng thống và các cố vấn dân sự của ông lại luôn viện lý do khả năng này để giới hạn các hoạt động quân sự chống Bắc Việt Nam. Các bản ước tính tình hình báo quốc gia cũng luôn luôn không tin tưởng sẽ có khả năng một cuộc can thiệp như vậy.

Các hành động quân sự được Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đề nghị để thực hiện các mục tiêu do họ tự đưa ra rất bao quát, vượt hẳn ra ngoài những điều đã được Đại tướng Westmoreland đề nghị. Các giới cầm quân nói rằng các hoạt động quân sự tiến công và trường kỳ sẽ giúp cho Hoa Kỳ nắm được thế chủ động tại cả Bắc lẫn Nam Việt Nam. Khả năng yểm trợ chiến tranh của Bắc Việt Nam sẽ dần dần bị tiêu diệt và Việt Cộng sẽ bị đánh bại. Để đạt được việc này, họ hình dung sẽ cần đến các hoạt động quân sự như sau:

...Tăng cường áp lực quân sự đối với VNDCCH bằng không quân và hải quân, tiêu diệt các mục tiêu quân sự đáng kể của VNDCCH, cản trở các tuyến đường giao thông tiếp tế tại VNDCCH, ngăn chặn các đường xâm nhập và tiếp tế vào VNCH, gia tăng khả năng tác chiến của QLVNCH, xây dựng và bảo vệ các căn cứ, làm giảm bớt việc tăng viện của địch, đánh bại Việt Cộng

... Cần phải làm giảm bớt khả năng vật chất của VNDCCH trong việc di chuyển người và hàng tiếp tế theo hành lang Lào, dọc theo bờ biển, xuyên qua khu phi quân sự và xuyên qua Campuchia... bằng các hoạt động của các lực lượng hải quân, lục quân và không quân... cuối cùng... phải có một sự tăng cường lực lượng tại Thái Lan nhằm xây dựng cho Hoa Kỳ và Thái Lan có đủ tư thế ngăn chặn sự tấn công của Trung Cộng và tạo điều kiện cho lực lượng Hoa

Kỳ ở vào thế thuận lợi về hậu cần nếu vạn nhất xảy ra một cuộc tấn công như vậy. Dĩ nhiên là Bộ trưởng Quốc phòng không chấp thuận một chương trình quá nhiều tham vọng như vậy, gây thêm nhiều vấn đề mâu thuẫn về chính sách và có ảnh hưởng sâu rộng như kiểu phong tỏa Bắc Việt Nam, dùng đến lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ tại Lào và Campuchia và tăng cường lực lượng Hoa Kỳ tại Thái Lan. Nhưng ông cũng không bác bỏ hẳn chương trình này và thấy rõ ràng không cần phải có một sự chấp thuận trên toàn bộ ngay trong lúc ấy, ông Bộ trưởng chỉ đồng ý đại khái rằng cần đưa ra những đề xuất cho các hoạt động trong tương lai tại Đông Nam Á khi có dịp cần đến”.

Không được các cấp trên của họ phía dân sự giúp thêm ý kiến chỉ đạo Hội đồng tham mưu trưởng liên quân vẫn tiếp tục đưa ra những đề xuất cho các hoạt động trong tương lai cũng trên các đường hướng tương tự. Suốt thời kỳ chiến tranh các đề xuất của họ cũng vẫn tiếp tục được đưa ra dưới hình thức xin Hoa Kỳ tăng thêm quân tại Nam Việt Nam và xin được nói rộng thẩm quyền hoạt động ra ngoài phạm vi Nam Việt Nam.

Vì lẽ Bộ trưởng Mc.Namara hoặc các giới chức dân sự cấp cao hơn khác, đã không giúp cho họ thấy thêm được những mục tiêu và nhiệm vụ quốc gia hoặc các quan niệm chiến lược nào khác hơn là những chuyện quá tổng quát như là chống lại xâm lăng hoặc giữ cho được Nam Việt Nam không thành Cộng sản. Các giới lãnh đạo quân sự hầu như bị bắt buộc phải tự tạo cho mình một quan niệm riêng trong việc tiến hành chiến tranh và cố nài ép để được chuẩn y.

Đến tháng 9-1965 các đơn vị từ Bắc Việt Nam đã xâm nhập một cách đáng kể và đã vượt hơn sức tăng cường của các lực lượng Hoa Kỳ. Hơn nữa, với những lực lượng đã được gia tăng của họ, địch càng tỏ ra sẵn sàng chấp nhận giao tranh trong những trận đánh qui mô lớn. Các lực lượng mới đến của Hoa Kỳ càng thấy rõ hơn về các hệ quả trong tương lai của việc địch tăng cường lực lượng.

Đã có trận đánh ác liệt trong thung lũng Ia Drang vào giữa tháng 11, trong đó có hơn 300 lính Mỹ tử trận.

Ngày 22-11-1965. Đại tướng Westmoreland đã vạch cho Washington thấy rằng địch đã tăng cường lực lượng gấp đôi mức dự trù cho lực lượng Hoa Kỳ trong giai đoạn II. Ông yêu cầu được tăng thêm quân đã được dự trù vì cho đấy là thiết yếu để đối phó với nguy cơ cấp bách và cho thấy rằng ngay với số lượng ông đang yêu cầu (sẽ nâng tổng số lực lượng giai đoạn II lên đến khoảng 154.000 người và đưa tổng số lính Mỹ tại Việt Nam lên gần 375.000 người vào giữa năm 1967) cũng không đuổi kịp sự tăng cường của địch. Theo Đại tướng Westmoreland, nếu muốn có một mức độ lực lượng đủ sức tiến qua thế công, chắc là cuối cùng sẽ cần phải triển khai thêm nhiều hơn nữa.

Do đó điều bất lợi của chính sách được chính quyền áp dụng hồi tháng 7-1965 đã được Bắc Việt Nam làm nổi bật lên trong tháng 11. Sẵn sàng đuổi kịp hoặc vượt qua sự tăng cường của Hoa Kỳ. Bắc Việt Nam đã chứng tỏ rõ ràng cho các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ thấy rằng việc đưa quân vào Nam Việt Nam của Hoa Kỳ đã phát động bằng cách tham dự vào cuộc chiến tranh trên bộ, hiện có tính cách bất tận không biết đến đâu là hết.

Đứng trước thế tiến thoái lưỡng nan này, Tổng thống phái Bộ trưởng Mc. Namara sang Sài Gòn để nghiên cứu tình hình. Mc Namara đã ở lại Sài Gòn hai ngày 28 đến 30-11-1965 và đã trở về đề trình lên Tổng thống những nhận xét bi quan của ông. Ông nói rằng các kế hoạch hiện tại về việc triển khai các lực lượng giai đoạn I và giai đoạn II chắc cũng chưa đủ.

Nhằm cung cấp đủ số lính và vũ khí cần thiết... để thực hiện đúng các mục tiêu chúng ta đã đề ra, Mc.Namara đề nghị triển khai thêm quân để làm cho tổng số các tiểu đoàn cơ động Hoa Kỳ lên đến số 74 và tổng số nhân viên Hoa Kỳ tại Việt Nam lên khoảng 400.000 vào cuối 1966 với triển vọng có thể tăng thêm 200.000 nữa năm 1967.

Ông Bộ trưởng đã cảnh cáo rằng ngay với các việc triển khai này cũng không chắc gì bảo đảm được thắng lợi. Ngược lại ông còn dự kiến rằng ngay với các việc triển khai được đề nghị, chúng ta sẽ phải đương đầu vào đầu năm 1967 với một sự bế tắc về quân sự ở mức độ cao hơn nhiều với công cuộc bình định vẫn bị đình đốn và với viễn cảnh không dễ gì chiến thắng vì triển vọng là Trung cộng sẽ ra mặt can thiệp.

Tương lai mà Tổng thống đang phải đối phó không phải là một viễn cảnh thuận lợi. Trước khi phê chuẩn việc sử dụng nhiều quân như vậy của lực lượng Hoa Kỳ, Johnson lại tìm kiếm thêm các giải pháp thay thế khác như đã đề cập trước mùa hè 1965 việc ném bom Bắc Việt Nam đã bị loại vào hàng thứ yếu trong chiến lược quân sự của Hoa Kỳ.

Từ lúc Tổng thống có quyết định hồi tháng 7 phái thêm quân sang tham chiến ở Nam Việt Nam, chiến dịch Sấm Rền tại miền Bắc được xem như có ích và cần thiết nhưng chỉ là một việc hỗ trợ chứ không phải để thay thế cho các hoạt động tại Việt Nam. Nhưng việc ném bom cũng được xem như là một giải pháp để thương thuyết, một điều kiện để mặc cả vì có thể bãi bỏ để đánh đổi lấy việc Bắc Việt Nam giảm bớt hay ngưng các nỗ lực quân sự tại miền Nam.

Hồi tháng 5-1965 đã có một cuộc ngưng ném bom 5 ngày để xem liệu chính quyền Bắc Việt Nam sẽ có một hành động đáp ứng nào không. Song việc ngưng ném bom này đã được sắp xếp quá vội và không kịp loan báo sâu rộng trước khi phát động nên trong lĩnh vực ngoại giao không có sự chuẩn bị thích ứng. Hơn nữa khoảng cách thời gian của nó quá ngắn ngủi (13 đến 18-5) không thuận lợi cho một phản ứng có ý nghĩa.

Hồi tháng 7 Mc Namara đã từng gợi ý cho Tổng thống thấy rằng tiếp theo việc triển khai các lực lượng Hoa Kỳ dự định trong giai đoạn I, một cuộc ngưng ném bom khác lâu hơn có lẽ sẽ rất thích hợp. Bây giờ Mc Namara lại nhắc đến vấn đề ấy nữa, nói rằng biết đâu một cuộc ngưng ném bom trong 3 hay 4 tuần lễ sẽ có lợi trước khi có một cuộc triển khai thêm rất nhiều quân ở Việt Nam.

Tổng thống Johnson lúc đầu hoàn toàn không tin tưởng vào hiệu quả của đề nghị ấy và Dan Rusk, Mc George Bundy, Đại sứ Lodge (vừa mới thay thế Taylor hồi tháng 7) và các giới chỉ huy quân sự cùng quan điểm hoài nghi ấy. Tuy nhiên đứng trước viễn ảnh cần triển khai thêm nhiều quân, dư luận dần dần ngả về phía chủ trương cho việc ngưng ném bom là đáng giá.

Cuộc ngưng ném bom vì vậy đã kéo dài 37 ngày từ 25-12-1965 đến 31-1-1966 và đã được tiếp nối bằng một cuộc vận động ngoại giao sâu rộng của Hoa Kỳ để thuyết phục Hà Nội đáp ứng bằng một hành động nào đó để tiến đến hòa bình. Song cuộc ngưng ném bom còn có một mục tiêu khác không nói ra, đó là việc tạo cho quần chúng thấy rằng Hoa Kỳ sẵn sàng dùng đến những việc ngoài khuôn khổ trong công cuộc tìm kiếm một giải pháp hòa bình tại Nam Việt Nam trước khi gia tăng việc sử dụng quân đội tại Nam Việt Nam.

Theo như lời Bộ trưởng Ngoại giao Rusk đã thành thật nói trong một điện văn gửi Đại sứ Lodge: "Viễn cảnh tăng cường đại quy mô quân số và gia tăng ngân sách quân sự khoảng gần hai chục tỷ cho thời gian 18 tháng sắp đến đòi hỏi phải chuẩn bị kỹ lưỡng tinh thần quần chúng Hoa Kỳ. Điều cực kỳ cần thiết trong việc này là chúng ta phải chứng minh được rõ là chúng ta đã tìm đủ mọi giải pháp nhưng quân địch đã không để cho ta làm được cách gì khác hơn nữa".

Tuy nhiên các sáng kiến ngoại giao của Hoa Kỳ cũng chẳng được việc và Hà Nội đã lợi dụng lúc ngưng ném bom để tuồn lính và quân dụng vào Nam Việt Nam, đến ngày 31-1 Tổng thống đã chỉ thị ném bom trở lại.

Bây giờ là lúc đã phải nghĩ đến việc quyết định triển khai thêm rất nhiều quân Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trong khi các cố vấn quân sự của ông đang tính toán lại các nhu cầu về binh lính, Tổng thống Johnson đã hội kiến lần đầu tiên với các nhà lãnh đạo cao cấp nhất của Nam Việt Nam ngày 7-8-2-1966 tại Honolulu. Tại đây cuộc thảo luận đã chú trọng chính yếu vào công cuộc bình định và các biện pháp phi quân sự có triển vọng được xúc tiến lại Nam Việt Nam. Tổng thống Johnson tỏ ý muốn thấy các chương trình này đem lại nhiều kết quả. Muốn thấy các kết quả cụ thể nắm chắc trong tay.

Lúc đầu việc tăng cường các lực lượng Hoa Kỳ đã bị gò bó vì không kịp chuẩn bị cho các đơn vị sẵn sàng lên đường và tại Việt Nam chưa có đủ các phương tiện tiếp nhận và yểm trợ các đơn vị này. Một khi đã vượt qua được các khó khăn này, một việc mà người ta đã làm được vào đầu năm 1966 lại đến lúc gặp trở ngại hoặc trong mức độ số lượng quân dự bị phải gọi nhập ngũ hoặc trong thời gian cần thiết để thành lập và huấn luyện các đơn vị mới.

Nhu cầu về các đơn vị mới càng thêm thúc bách hơn khi các yêu cầu của Tướng Westmoreland về số lượng binh lính và về nhịp độ triển khai vượt quá khả năng của các ngành

phụ trách lấy từ trong các lực lượng hiện ra để cung ứng.

Nhưng Tổng thống Johnson vì đặt nặng vấn đề duy trì bầu không khí bình thường và vì e ngại không muốn đặt đất nước vào tình trạng thời chiến nên đã chống lại việc gọi quân dự bị nhập ngũ. Vì thế vấn đề này đã trở thành mối quan tâm chính yếu của các giới lãnh đạo quân sự và chính trị trong thời gian hai năm sau đó về sự can thiệp của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Sau cuộc hội kiến tại Honolulu, đã có một phương thức trù hoạch được phát động nhằm tính toán lại các yêu cầu về số lượng binh lính Hoa Kỳ hầu có thể cung ứng các lực lượng cần thiết mà không phải gọi các quân dự bị nhập ngũ. Phương thức trù hoạch này đã được áp dụng trong cả việc xem xét triển khai thêm quân Hoa Kỳ tiếp theo sau:

“Tôi thường dự thảo các kế hoạch để xin thêm binh lính mà tôi cho là cần thiết căn cứ trên các ước tính tình hình của tôi. Việc này thường được thực hiện trên cơ sở từng năm một của niên lịch. Yêu cầu này đã được Bộ Quốc phòng, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và các quân chủng nghiên cứu, phân tích và đánh giá.

Sau khi đã qua được thủ tục này thì luôn luôn có một cuộc hội kiến trực tiếp giữa Bộ trưởng Mc Namara và tôi, trong đó chúng tôi đã đem vấn đề ra thảo luận tỉ mỉ, nghiên cứu đủ các đường lối hành động và đã đi đến chỗ nhất trí về số lượng binh lính cần phải tổ chức và chuẩn bị triển khai. Rồi vấn đề sẽ được chúng tôi đưa ra thảo luận với Tổng thống là người sẽ đưa ra quyết định.

Phương thức trù hoạch và tính toán này vẫn tiếp diễn trong suốt thời gian phần còn lại của năm ấy và đặc biệt lưu ý nhất là vấn đề khả năng đài thọ các việc triển khai thêm mà không phải gọi thêm quân dự bị nhập ngũ. Đến ngày 10-4-1966, Tổng thống Johnson đã phê chuẩn kế hoạch tăng cường quân số các lực lượng Hoa Kỳ sau đó mà không đòi hỏi phải gọi thêm quân dự bị nhập ngũ.

Kế hoạch này dự tính đến cuối năm 1968 lực lượng Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam sẽ có 70 tiểu đoàn tổng cộng 583.500 người. Đến cuối tháng 6-1967 tổng số lực lượng Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam được dự trù là 425.000 người.

Trong thời kỳ 3 tháng tiếp theo sau đó sẽ có sự sắp xếp lại trong các khả năng triển khai và nhờ đó đã đưa tổng số lên 79 tiểu đoàn cơ động vào cuối năm 1966 và 82 tiểu đoàn vào tháng 6-1967. Tuy kế hoạch này được mệnh danh là chương trình 3 (xin đừng lầm lẫn với giai đoạn III) đầy tham vọng nhưng cũng vẫn dùng đến ít quân hơn là các đề nghị của Tướng Westmoreland lúc đầu.

Ngay cả trước khi Bộ Quốc phòng công bố các số liệu này, các vị chỉ huy quân đội (ngày 8-1966) coi các lực lượng tăng thêm như là những “lực lượng bổ túc” để có thêm khả năng cân xứng. Trong trường hợp yêu cầu này được thỏa mãn, quân số tại Việt Nam sẽ tăng lên 90 tiểu đoàn cơ động và 542.589 quân vào cuối năm 1967.

Lại phát động thủ tục trù hoạch và tính toán, Bộ trưởng Mc Namara không thắc mắc về các nhu cầu mới này. Ông đã đưa ra những lời hướng dẫn như sau cho Hội đồng tham mưu trưởng liên quân:

“Như các ông đã biết, chính sách của chúng ta là cung cấp binh lính, vũ khí và tiếp liệu do Đại tướng Westmoreland yêu cầu đúng vào thời điểm ông ta muốn tới mức tối đa khả năng của chúng ta. Các nhu cầu của TTL/TBD (Tổng tư lệnh/Thái Bình Dương) đã được duyệt xét mới đây nhất... cũng phải được thỏa mãn tương tự. Các yêu cầu chính đáng cho Nam Việt Nam phải được cố gắng triển khai cho đúng tối đa theo nhịp độ TTL/TBD. Tư lệnh viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam yêu cầu. Tuy thế tôi vẫn muốn và hi vọng sẽ có một sự nghiên cứu tỉ mỉ từng chi tiết một của các yêu cầu này để xác định từng món thật sự cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch chiến tranh của chúng ta”.

Dĩ nhiên, khi đề cập đến kế hoạch chiến tranh của chúng ta, Mc Namara muốn nói đến các kế hoạch chiến tranh do Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và các vị chỉ huy quân sự này, vì không được các giới có thẩm quyền cao cấp hơn hướng dẫn, đã tự đặt ra một chiến lược Hoa Kỳ tại Việt Nam và đã tự ấn định các nhu cầu về lực lượng.

Bộ trưởng Quốc phòng đã hạn chế vai trò của ông và bộ của ông vào việc chỉ duyệt xét các yêu cầu của các vị chỉ huy quân sự để biết chắc rằng họ không đòi hỏi quá đáng và có thể thỏa

mãn được khi cần gọi quân dự bị nhập ngũ.

Cho đến giờ phút ấy, các giới chức dân sự Bộ Quốc phòng đã từ bỏ khá nhiều, không dự một tí nào trong việc chỉ đạo về chiến lược hoặc chính sách của chiến tranh và trên thực tế đã phó mặc cho các vị chỉ huy quân sự toàn quyền giành chiến thắng theo quan niệm riêng của họ trong giới hạn địa lý đã được đề ra để tránh sự can thiệp của Trung Quốc hay của Liên Xô.

Nhưng bây giờ đã có nhiều tỷ do khác bắt đầu xen vào để chẳng mấy chốc buộc Bộ trưởng Quốc phòng và các cố vấn của ông ta phải xem xét kỹ lưỡng các yêu cầu của lực lượng này và bắt đầu thắc mắc về kế hoạch chiến tranh của Hoa Kỳ.

Các chi phí của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam đầu mùa thu năm 1966 đã gây lạm phát nghiêm trọng tại nước này. Theo tường trình của Tòa đại sứ thì trong năm tài chính 1966, chỉ số giá sinh hoạt của giới lao động Sài Gòn đã tăng 92%. Một số vụ phá giá đồng bạc đã ổn định được tình hình, nhưng như Đại sứ Lodge cho biết thì “các chi phí dự trù của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam cho đến hết 1967 sẽ gặp khó khăn cho nỗ lực ổn định và sẽ làm cho vụ lạm phát gia tăng nhanh chóng chặn đường các tiến bộ chính trị và quân sự của chúng ta”.

Để giải quyết vấn đề này, Đại sứ Lodge đề nghị nên có một giới hạn tối đa cho các chi phí quân sự của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam đến hết năm 1967. Khuyến cáo này sẽ có tác dụng quan trọng vào việc quyết định để triển khai thêm quân trong năm 1967. Như lời Đại tướng Westmoreland đã nêu ra khi phản kháng khuyến cáo của Lodge, nếu giới hạn tối đa chi phí này được chấp thuận thì sẽ có nghĩa là việc triển khai quân theo chương trình 3 của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam sẽ phải đình chỉ vào khoảng giữa tháng 12-1966.

Còn một yếu tố khác nữa ảnh hưởng vào chiến lược của Hoa Kỳ, đó là vấn đề phân vân do dự liệu có nên gọi quân dự bị nhập ngũ để thỏa mãn việc triển khai quân được đề nghị của Hoa Kỳ và, như Hội đồng tham mưu trưởng liên quân quan niệm, cũng không kém phần quan trọng để tái lập khối dự bị chiến lược đã bị hao hụt trầm trọng vì vụ tăng quân tại Việt Nam.

Các giới chỉ huy quân sự trong khi duyệt xét tình hình nhu cầu quân số năm 1967 đã phân tích cho Bộ trưởng Quốc phòng thấy về tình hình quân sự của Hoa Kỳ trên toàn cầu nếu phải thỏa mãn các yêu cầu số quân này. Đặt giả thuyết rằng sẽ không gọi các quân dự bị nhập ngũ, đồng thời sẽ không thay đổi trong chính sách luân phiên (nhiệm kỳ một năm đối với thành phần người Mỹ) và sẽ lấy người trong cơ cấu lực lượng thường trực để thỏa mãn các yêu cầu tăng quân thì sẽ thấy việc thỏa mãn yêu cầu tăng quân năm 1967 sẽ có một hậu quả tai hại.

Theo như Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cho thấy, nếu không có việc gọi quân dự bị nhập ngũ vào các quân chủng thì khó lòng đáp ứng đúng kỳ hạn các yêu cầu quân số được đề ra. Trên thực tế, nếu chậm trễ trong việc cung ứng số quân này sẽ làm suy yếu thêm tư thế quân sự và khả năng của Hoa Kỳ trong việc duy trì việc triển khai quân ra phía trước để ngăn chặn các cuộc xâm lược trên khắp thế giới. Nó còn làm giảm bớt rất nhiều về khả năng nhanh chóng tăng cường cho NATO, tăng cường lực lượng đáp ứng các vụ bất trắc khác và duy trì được một cơ sở luân phiên và huấn luyện đầy đủ.

Đặc biệt đáng lưu ý trong trường hợp lực quân, việc rút bớt các quân dụng của các thành phần quân dự bị sẽ làm suy yếu các cơ cấu dự bị của lực quân rất đáng kể”. Chung qui hình như đến đây Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đang nói cho Bộ trưởng Quốc phòng biết rằng đã đến lúc không còn có thể tiến hành chiến tranh ở Việt Nam đúng theo chiến lược của họ nữa, nếu không đồng thời gọi khá nhiều quân dự bị nhập ngũ.

Ý thức được vững vàng các sự kiện và khuyến cáo này, Bộ trưởng Mc Namara lại phải sang Sài Gòn đã thảo luận với vị tư lệnh chiến trường và để biết rõ hơn về những gì thật sự cần đến. Sau khi trở về ngày 10-8-1966. Mc Namara đã nói một cách đáng kinh ngạc rằng theo ông thấy các điều kiện mà dựa theo đó Hoa Kỳ đã phải sử dụng các lực lượng chiến đấu quan trọng sẽ không còn vững chắc nữa.

Trong bản báo cáo trình Tổng thống, Bộ trưởng Quốc phòng đồng ý rằng tình hình quân sự đã có phần sáng sủa hơn năm 1965 nhưng trong tương lai lâu dài thì không có gì đáng lạc quan. Quả thật Mc Namara có vẻ có phần chán nản khi ông cho biết rằng ông không thể thấy có cách gì hợp lý để sớm kết thúc được chiến tranh.

Căn cứ vào các nhận xét, ông Bộ trưởng liền đề nghị nên thay đổi trọng tâm của chiến lược Hoa Kỳ. Thay vì đánh bại địch quân bằng các hoạt động tiến công như các vị tư lệnh quân sự thường kiên trì đề nghị, Mc Namara chủ trương giải pháp nên trở về một tư thế có phần là thể thủ bằng cách thu xếp cho chúng ta vào một tư thế quân sự có thể tin rằng chúng ta có thể duy trì vô hạn định – một tư thế có thể làm cho Bắc Việt Nam/Việt Cộng thấy việc ngồi chờ cho chúng ta chán và bỏ đi không còn hấp dẫn nữa.

Để đạt được việc này. Ông Bộ trưởng đã đề nghị một chương trình 5 điểm khác hẳn kế hoạch chiến tranh do các vị tư lệnh quân sự của ông đưa ra:

- 1) Loại trừ trường hợp chiến tranh đột biến, chúng ta nên... thôi đừng vượt quá tổng số 470.000 quân (lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ)
- 2) Nên dựng một hàng rào chống xâm lược ngang vùng eo biển Nam Việt Nam gần vĩ độ 17 và chặn ngang các đường mòn xâm nhập ở Lào.
- 3) Giữ nguyên chương trình Sấm Rền đánh miền Bắc ở mức độ hiện tại.
- 4) Xúc tiến một chương trình bình định tích cực.
- 5) Gia tăng các triển vọng đàm phán chấm dứt chiến tranh (ở đây Mc Namara đã đưa ra nhiều giải pháp có thể sử dụng được).

Tuy nhiên, theo như Mc Namara dự kiến thì dù cho có áp dụng các giải pháp này, cũng khó có triển vọng thắng lợi ngay trong tương lai gần đây. Theo như ông hình dung được lúc bấy giờ, chỉ có cách là chuẩn bị tinh thần cho một cuộc chiến tranh lâu dài hơn nhằm chứng minh rõ ràng rằng đối với nhân dân Hoa Kỳ, các phí tổn và nguy cơ kéo dài vẫn còn trong giới hạn chấp nhận được đã có giải pháp để thắng lợi và việc kết thúc chiến tranh chỉ là một vấn đề thời gian mà thôi.

Tài liệu khá đen tối và bi quan này rốt cuộc đã trả lời cho các đòi hỏi của các vị tư lệnh quân sự muốn có một quan niệm chiến lược được chuẩn y cho các hoạt động của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Tuy nhiên câu trả lời này rõ ràng là một sự từ chối hẳn các đề nghị của họ muốn đánh bại các lực lượng Bắc Việt Nam bằng cách gia tăng mạnh mẽ cho các lực lượng Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam và bằng cách nói rộng việc ném bom miền Bắc. Nhưng không phải chỉ từ chối suông, quan niệm của Mc Namara còn đưa thêm một chiến lược và một tiêu chuẩn khác để chiến thắng cùng với nhiều khái niệm mới và ý nghĩa của việc chiến thắng để lấy đó làm tiêu chuẩn cho các đề nghị khác trong tương lai của giới quân sự.

Sau khi các giải pháp thay thế này đã được đặt ra, thủ tục trù hoạch và chọn lọc đã được tiếp tục trên một cơ sở mới. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đúng như dự kiến, không đồng ý với giải pháp chiến lược thay thế của Mc Namara. Họ lại đưa ra một lần nữa quan niệm chiến lược đã được triển khai trước đây nhưng không được chuẩn y về việc gây sức ép tối đa cho đối phương ở bất cứ chỗ nào, không bị gò bó về chính trị nhằm có thể thực hiện được các mục tiêu của Hoa Kỳ trong thời gian ngắn nhất mà ít tổn hao nhân mạng nhất.

Họ chứng minh có hai lý do để gọi nhập ngũ quân dự bị: thứ nhất chúng ta không thể đáp ứng các yêu cầu thêm quân tại Việt Nam và đồng thời làm tròn bốn phận của chúng ta trong việc giúp quân cho NATO và các nơi khác bị uy hiếp mà không gọi quân dự bị nhập ngũ; thứ hai việc thực hiện được các mục tiêu chiến tranh của Hoa Kỳ không thể nào thành hình được mà không gọi quân dự bị nhập ngũ.

Luôn luôn bị ám ảnh vì việc gọi quân dự bị nhập ngũ, Tổng thống không thấy đặc ý với viễn cảnh phải gia tăng nhiều quân rất tốn kém. Sau một loạt các lần thảo luận với Tổng thống, Mc Namara đã chính thức thông báo Hội đồng tham mưu trưởng liên quân ngày 11-11-1966 rằng một chương trình triển khai thêm quân. Chương trình 4 đã được chuẩn y để đưa lực lượng Hoa Kỳ lên đến số 470.000 quân là mức cao nhất, phải thực hiện được vào tháng 6-1968 (với nhu cầu đầu tiên xin khoảng 542.000 quân vào cuối năm 1967).

Khi giải thích cái lập luận đưa đón các quyết định chương trình 4, Mc Namara đã nêu lên mối phân vân về chiến lược cuối cùng có vẻ đã giải quyết được như sau:

Bây giờ chúng ta phải lựa chọn giữa hai đường lối giải quyết mối đe dọa của các lực lượng chính quy BVN/VC. Theo đường lối thứ nhất thì trong năm 1967 cứ tiếp tục gia tăng lực

lượng bạn càng nhanh càng tốt và không hạn chế đồng thời chủ yếu sử dụng các lực lượng ấy một cách đại quy mô trong các cuộc hành quân “tìm và diệt” để tiêu diệt các đơn vị chủ lực VC/BVN...

Theo đường lối thứ hai thì cũng xúc tiến một chiến lược chủ động “tìm và diệt” tương tự nhưng chỉ tăng cường các lực lượng bạn đến mức độ cần thiết để phân tán các đơn vị định tại Bộ Quốc phòng đã bắt đầu nghi ngờ hiệu quả của khái niệm do các vị cầm đầu quân đội đề ra, một khái niệm đã từng đưa đến các chương trình càng ngày càng hao tổn thêm mà lại không tạo được lấy một kết quả nào. Áo tưởng chiến thắng một cách nhanh chóng đã tan biến khá mạnh mà rồi đến lúc ấy cũng chẳng có việc thất bại hoặc đánh giá lại toàn bộ các mục tiêu Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam.

Khái niệm chiến lược lúc đầu đã phát xuất từ ước tính cơ bản là tình hình quân sự và chính trị tại Nam Việt Nam trong mùa xuân và đầu mùa hè 1965 kể như thất bại vô phương cứu chữa, nếu Hoa Kỳ đưa thêm nhiều lực lượng tác chiến nữa vào và nếu có cách gì thuyết phục Hà Nội ngưng yểm trợ Việt Cộng.

Các nhà lãnh đạo quân sự Hoa Kỳ không thấy cách gì khác hơn là Mỹ hóa chiến tranh và đánh bại địch ngay trên bộ. Muốn làm được việc này, đúng như thông lệ thì phải dùng sức mạnh tối ưu tác động vào đối phương và vào khả năng tiến hành chiến tranh của họ. Nhưng các nhà lãnh đạo dân sự Hoa Kỳ, mặc dù không chê trách gì chiến lược này hoặc công khai chủ trương một chiến lược khác, vẫn cố gắng hạn chế sự can dự của Hoa Kỳ.

Cho nên giới quân sự đã bị triệt mất các phương tiện trong việc sử dụng tối đa sức mạnh để nhanh chóng khống chế đối phương tại Bắc và Nam Việt Nam, tạo điều kiện trong tương lai cho họ có lý do chỉ trích “chủ trương dần dần từng mức độ và các gò bó chính trị” cản đường chiến thắng.

Nhưng ngay cả việc sử dụng sức mạnh của Hoa Kỳ theo lối dần dần từng mức độ, một đường lối đã cản trở ý muốn đạt được những kết quả nhanh chóng với quyết định của giới quân sự, chẳng bao lâu cũng tỏ ra quá hao tổn đối với một chính phủ quyết tâm duy trì nền kinh tế trong tư thế thời bình và nhất quyết không gọi nhập ngũ quân dự bị. Hơn nữa chiến lược này khi phải đương đầu với một sự tăng cường tương ứng của Bắc Việt Nam không thể đem lại những kết quả cụ thể cho một Tổng thống cứ muốn có những kết quả cụ thể “nắm chắc trong tay”.

Cho nên trong thời kỳ này, người ta đã cố tìm những giải pháp thay thế để có thể làm giảm bớt sức ép đòi hỏi các tài nguyên của Hoa Kỳ, nhất là về nhân lực, trong khi vẫn giúp sức cho nỗ lực quân sự. Trong số các giải pháp, người ta thấy gồm có một kế hoạch làm hàng rào ngăn chặn theo đề xuất của Mc Namara, các cuộc vận động các nước trong “thế giới tự do” đổ thêm quân để bổ sung cho lực lượng Hoa Kỳ và các hoạt động gia tăng về ngoại giao nhằm vào việc lôi cuốn Bắc Việt Nam đi đến chỗ thương thuyết.

Sắp bước sang năm mới mà cuộc tranh luận về đường lối của các chiến thuật cơ bản của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam vẫn tiếp diễn trong khi người ta càng thấy rõ thêm rằng tính chất các mục tiêu của chúng ta, các cơ sở chính trị trong quyết tâm của chúng ta, tầm vóc thiết ứng của sự hiện diện của chúng ta và các chiến lược trên bộ và trên không cần xúc tiến vẫn chưa thành hình được, hoặc được xác định cẩn thận trong nội bộ chính quyền.

Giới dân sự trong Bộ Quốc phòng vẫn tiếp tục nhấn mạnh lập luận cần thiết lập an ninh và ổn định mức độ quân số và ném bom trong thời gian lâu dài. Các giới chức quân sự vẫn tiếp tục khẳng định khái niệm chiến lược của họ nhằm “đánh bại hoạt động lật đổ và tấn công của Cộng sản được bên ngoài chỉ đạo và yểm trợ”. Họ đả kích điều kiện tiên quyết cho rằng việc phục hồi tình trạng ổn định về kinh tế tại Nam Việt Nam là điều quan trọng hàng đầu và cho rằng giới hạn tối đa là 470.000 quân là không thích ứng và quá gò bó.

Cho nên, Bộ trưởng Quốc phòng, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và tư lệnh chiến trường vẫn chưa nhất trí được trong việc quan niệm về chiến lược và về các mục tiêu của đất nước tại Nam Việt Nam. Sự kiện này có khuynh hướng không những tăng thêm phần gay gắt trong vấn đề cảm thông vẫn luôn luôn gây trở ngại trong việc thiết kế chính trị – quân sự mà còn đặt giới quân sự vào thế thụ động.

Mối bất đồng giữa chính sách của Washington và việc chỉ đạo chiến tranh về mặt quân sự, trước khi được xóa bỏ cũng đã có một thời rất quan trọng. Tuy nhiên lúc bấy giờ tình trạng nhập nhằng và mơ hồ cứ vẫn tiếp diễn, Tổng thống hình như nghĩ rằng muốn duy trì được hòa hợp và lôi cuốn các lãnh đạo quân sự của ông liên tục ủng hộ thì tốt hơn hết là cứ giữ cho khái niệm chiến lược tiếp tục nhập nhằng hoặc không rõ rệt.

Tính chất cơ bản của mối bất đồng này về khái niệm chiến lược đã được cả báo chí lẫn quốc hội đề cập khi quần chúng bắt đầu bớt ảo tưởng về lối tiến hành chiến tranh. Việc quần chúng bớt ảo tưởng này gồm cả điều hâu lẫn bồ câu đã nói lên được sự tranh chấp trong nội bộ chính quyền.

Về phía điều hâu, những nhân vật chính trị có truyền thống thiện cảm đối với giới quân sự đã được lôi cuốn lên tiếng đả kích việc hạn chế ném bom và hạn chế số lượng binh khí.

Thượng nghị sĩ Stennis. Chủ tịch ủy ban Quân lực tuyên bố rằng phải thỏa mãn các yêu cầu thêm quân của Tướng Westmoreland dù rằng phải động viên gọi nhập ngũ hoặc động viên gọi nhập ngũ từng phần. Stennis sau này còn lên án thêm rằng “các vị tư lệnh quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam không được cung ứng đầy đủ quân lính cần thiết và việc ném bom miền Bắc lại bị hạn chế quá đáng”.

Và Chủ tịch Menden Rivers của Ủy ban Quân lực Hạ nghị viện còn kêu gọi Hoa Kỳ “nên đánh tan Hà Nội nếu cần, bất chấp dư luận thế giới”.

Về mặt trái của vấn đề, “khủng hoảng tín nhiệm” giữa các lời tuyên bố của chính quyền và các hành động tại hiện trường ở Việt Nam ngày càng thêm sâu rộng. Một loạt các bài báo tường thuật các thương vong do việc Hoa Kỳ ném bom gây ra trong đám thương dân của Harrison Salisbury, phóng viên tờ New York Times từ Hà Nội gửi về, đã gây ra một loạt tranh cãi về vấn đề đạo đức và hiệu quả của chiến dịch đánh Bắc Việt Nam bằng không quân.

Các thủ lĩnh sinh viên ôn hòa trong một bức thư gửi Tổng thống đã ghi nhận – có sự khác biệt giữa các lời tuyên bố của Hoa Kỳ về Việt Nam và những hành động của Hoa Kỳ tại đây, cho thấy có sự lầm lẫn trong các mục đích cơ bản của Hoa Kỳ và cảnh giác đề phòng chiều hướng “đi từ chỗ lầm lẫn qua chỗ chống đối”.

Quần chúng và báo chí càng ngày càng cảnh giác thận trọng đối với các thống kê và các lời tuyên bố do Washington đưa ra. Trong tháng 5-1967, một cuộc thăm dò dư luận của viện Harris cho thấy quần chúng có vẻ trách cứ Hoa Kỳ vi phạm đình chiến không khác gì đối phương. Hồi đầu tháng Lầu Năm Góc đã nhìn nhận tổn thất 1.800 máy bay tại Việt Nam so với số 622 “máy bay chiến đấu” họ đã thông báo trước đây.

Ngay như tờ Chicago Tribune (Diễn đàn Chicago) cũng đã ước đoán rằng hoặc các số liệu về Việt Nam không đúng hoặc Lầu Năm Góc muốn đánh lạc hướng. Tờ báo đã nhắc lại một cuộc họp báo liên bộ của các Bộ trưởng Mc Namara và Rusk trong đó họ loan báo các lực lượng quân sự Cộng sản tại Việt Nam đã bị nhiều tổn thất nặng nề trong vài tháng vừa qua, do đó đã mất đi khá nhiều hiệu quả, nhưng trong câu sau đó lại loan báo rằng nhiều hoạt động quan trọng của Cộng sản tại Nam Việt Nam đã gia tăng đáng kể và ngay Bob Hoe cũng đã nhìn nhận rằng vài diễn viên đã từ chối không muốn tham gia chuyến đi biểu diễn hằng năm của ông trong dịp Giáng sinh để giúp vui cho binh sĩ tại vùng chiến tranh, lý do họ không tán thành chính sách của Hoa Kỳ.

Các chi phí chiến tranh cũng đã được đưa ra trước dư luận quần chúng Hoa Kỳ với sự quan tâm ngày càng gia tăng. Hồi giữa tháng 5, Ủy ban chuẩn chi Hạ nghị viện đã chấp thuận một đạo luật chuẩn chi bổ túc 12 tỷ đô la cho quốc phòng và một tuần lễ sau, Thượng nghị viện với đa số áp đảo đã chấp thuận chuẩn chi 20.8 tỷ đô la để mua sắm quân dụng.

Tổn thất của Hoa Kỳ được loan báo ngày 10-3-1967 là sự tổn thất nặng nề nhất của Hoa Kỳ trong một tuần của bất cứ thời nào trong chiến tranh... tử trận 1.381 và bị thương lẫn mất tích trong khi chiến đấu, tổng cộng 1.617. Người ta càng nhận thức thêm rằng chiến tranh chắc sẽ kéo dài và sẽ rất tốn kém.

Mối tranh chấp cơ bản trong nội bộ Lầu Năm Góc về chiến lược để tiến hành tại Việt Nam chẳng mấy chốc đã được đưa ra công khai trở lại. Ngày 18-3-1967 Đại tướng Westmoreland đã

đề trình Tổng tư lệnh Thái Bình Dương một bản danh sách nhu cầu tăng thêm quân của ông được dự liệu đến hết tháng 6-1967, Westmoreland cho biết mặc dù ông đã không thẳng thắn phản đối giới hạn 470.000 quân được ấn định trước đây, nhưng việc nhận định lại tình hình đã cho thấy rõ ràng lực lượng này tuy có thể giúp cho Hoa Kỳ nắm được thế chủ động song vẫn không tạo được khả năng tiến hành các hoạt động bền bỉ với quy mô và cường độ cần thiết để tránh một cuộc chiến tranh kéo dài không hợp lý.

Do đó Tướng Westmoreland cho thấy lực lượng tối thiểu cần thiết để khai thác các thắng lợi và nắm quyền kiểm soát thực sự trên các khu vực đã thanh toán hết ảnh hưởng của địch cần phải có thêm hai sư đoàn và 1/3 nữa, tổng cộng là 21 tiểu đoàn cơ động. Ông cho rằng lực lượng cần đến tốt nhất sẽ là bốn sư đoàn và 2/3, cộng với các lực lượng yểm trợ sẽ lên đến tổng số khoảng 220.000 quân, sẽ được tăng thêm vào mức tối đa 470.000 quân năm 1967.

Sau khi triển khai thêm nhiều chứng minh chi tiết cho các số liệu này. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã trình lên Bộ trưởng Quốc phòng ngày 20-4-1967 cần có thêm lực lượng nữa để thực hiện các mục tiêu mà họ nghĩ rằng Hoa Kỳ đang theo đuổi tại Việt Nam.

Lời yêu cầu của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã tái xác nhận các mục tiêu và chiến lược cơ bản đã từng được đề cập trong những lần yêu cầu thêm quân từ năm 1965, nhưng đã trở thành vấn đề tranh chấp trong nội bộ chính quyền. Các nhà lãnh đạo quân sự đã lập lại quan niệm của họ cho rằng mục tiêu quốc gia của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam vẫn là việc xây dựng được một chính quyền ổn định, độc lập và chống Cộng.

Họ cho thấy các nhiệm vụ chính yếu của quân đội để thực hiện mục tiêu này là:

- a) Gây khó khăn và hao tổn càng nhiều càng tốt cho quân đội Bắc Việt trong việc yểm trợ có hiệu quả cho Việt Cộng (VC), và làm cho Bắc Việt Nam (BVN) thôi chỉ đạo cuộc nổi dậy của VC.
- b) Đánh bại quân đội VC/BVN và buộc các lực lượng quân đội Bắc Việt phải rút lui.
- c) Khuếch trương quyền lực, quyền lãnh đạo và kiểm soát của chính phủ.
- d) Ngăn chặn không để Trung Cộng can thiệp trực tiếp tại Đông Nam Á.

Rồi họ đề ra ba lĩnh vực tổng quát cần phải phấn đấu trong nỗ lực quân sự nhằm thực hiện được những nhiệm vụ này:

1. Hoạt động chống các lực lượng quân đội VC/BVN tại Nam Việt Nam đồng thời với việc trợ giúp chính quyền Nam Việt Nam trong nỗ lực xây dựng quốc gia của họ.
2. Hoạt động để chặn đứng và làm giảm bớt nguồn xâm nhập binh lính và quân dụng từ Bắc Việt Nam vào Nam Việt
3. Hoạt động để chặn đứng và làm giảm bớt việc nhập khẩu vật dụng nuôi dưỡng chiến tranh vào Bắc Việt Nam.

Các giới lãnh đạo quân sự nghĩ rằng nỗ lực trong từng lĩnh vực này chưa được thích ứng. Tại Nam Việt Nam vì thiếu lực lượng nên chưa tạo được một môi trường an toàn cho dân chúng. Tại Bắc Việt Nam cần phải mở rộng chiến dịch ném bom để làm giảm bớt sự xâm nhập người và đồ tiếp tế vào miền Nam và trong lĩnh vực thứ ba, nhưng nỗ lực tương đối đã bị hạn chế.

Do đó ngoài việc triển khai thêm quân cho lực lượng trên bộ tại Nam Việt Nam, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đề nghị gia tăng nỗ lực chống các đường tiếp tế chiến lược vào Bắc Việt Nam. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân một lần nữa lại cho thấy họ nghĩ rằng việc gọi nhập ngũ quân dự bị và việc gia hạn nhiệm kỳ nghĩa vụ quân sự là những việc có thể làm được để đáp ứng các nhu cầu thêm trong năm tài chính 1968, đúng trong khuôn khổ thời hạn quy định và trong một lời yêu cầu khác muốn có một chiến lược được chấp nhận trong việc liên hành chiến tranh, một việc mà họ đã từng vận động ngay từ khi mới triển khai quân lần đầu tiên năm 1965, các giới lãnh đạo quân sự đề nghị chiến lược quân sự của họ trong việc tiến hành chiến tranh tại Đông Nam Á cần được chấp thuận trên nguyên tắc.

Vì thế các vấn đề đã được thẳng thắn đặt ra với Tổng thống và quả thật trong trường hợp này ông có vẻ như đã tham gia vào việc dự trù khá sớm hơn các loạt dự trù lực lượng trước đây.

Ngày 25-4-1967, Đại tướng Westmoreland trở về Hoa Kỳ bề ngoài có vẻ là để thuyết trình trong đại hội hàng năm của thông tấn xã Associated, đã hội kiến với Tổng thống ngày 27-4.

Westmoreland đã nói cho Tổng thống biết rằng nếu yêu cầu tăng quân của ông không được đáp ứng, không nhất thiết phải thua trận, nhưng chắc chắn là sẽ không tiến triển nhanh chóng được.

Ông cũng nhìn nhận rằng chắc chắn có thể địch cũng sẽ tăng thêm quân mặc dù ông cho rằng chúng ta đã đạt được mức độ làm cho địch tăng quân không kịp bù trừ sự tiêu hao. Đại tướng Westmoreland kết luận rằng nếu dự trù với 565.000 quân, chiến tranh rất có thể tiếp diễn trên 3 năm, song nếu có được tổng số 665.000 như ông đã yêu cầu, rất có thể kể ... trong vòng 2 năm. Đại tướng Wheeler nhắc lại ... không thấy mối lo ngại của ông về khả năng các nguy cơ quân sự tại các nơi khác trên thế giới.

Trong khi ấy tại Bộ Quốc phòng, người ta đã tích cực cố gắng tìm cách giải quyết yêu cầu tăng quân của Westmoreland. Quan niệm chiến lược làm cơ sở cho yêu cầu tăng quân này đã gặp phải sự chống đối trực tiếp của các viên chức dân sự quốc phòng. Các viên chức này thiên nhiều hơn về chiến lược đã được Mc Namara đề ra hồi tháng 11-1966. Họ chủ trương cần phải quy định một giới hạn cho số lượng binh sĩ Hoa Kỳ, nhờ đó ổn định được cuộc chiến tranh trên bộ.

Dĩ nhiên Hội đồng tham mưu trưởng liên quân phản đối, tuyên bố rằng tình trạng này sẽ làm cho không dễ gì kết thúc chiến tranh trong điều kiện thuận lợi cho Hoa Kỳ, sẽ ít có khả năng để phát động thêm các hoạt động mới hoặc duy trì được thể đang lên và tiêu biểu cho một đường hướng đáng ngại trong việc Hoa Kỳ thay đổi chiều hướng của mình trong các mục tiêu và ý định tại Đông Nam Á.

Các cuộc tranh luận về chiến lược vẫn tiếp diễn suốt mùa hè. Nhưng lại một lần nữa, đáng lý phải là một cuộc tranh luận cơ bản về các mục tiêu của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam thì nay chỉ còn là một vấn đề bàn luận duy nhất về cách thức thỏa mãn nhu cầu tăng quân như thế nào để khỏi gọi quân dự bị nhập ngũ.

Vấn đề này đã xuất hiện công khai ngày 23-6-1967 trước khi Bộ trưởng Mc Namara sắp đi một chuyến khác qua Sài Gòn. Trên tờ báo Washington News (Tin tức Washington) Jim Lucas nhận xét rằng đang có nạn thiếu hụt nhân lực tại Việt Nam và khó lòng đáp ứng được yêu cầu mới nhất của Đại tướng Westmoreland xin thêm quân mà đại khái không có gọi nhập ngũ quân dự bị. Lucas còn thêm rằng người ta thấy rất rõ ràng việc Nhà trắng cố làm hết sức để khỏi gọi nhập ngũ quân dự bị nếu có thể được trước cuộc bầu cử năm sắp tới. Bài báo đã nêu lên tình trạng thiếu hụt quân số hiện có trong các đơn vị trên bộ của Lục quân và Lính thủy đánh bộ và còn nói thêm là các đơn vị này hiện đang hoạt động với một số quân dưới mức chấp nhận được.

Một bài báo tương tự của Weil Sherman trong tờ báo New York Times (Thời báo New York) ngày 3-7-1967 đã tường thuật chính xác về các yêu cầu tối thiểu và trong điều kiện thuận lợi nhất. Đại tướng Westmordand xin thêm quân đã cho thấy chính quyền không thể đáp ứng yêu cầu tăng quân của tư lệnh chiến trường mà không phải gọi nhập ngũ từng phần quân dự bị và gia tăng đáng kể trong chi phí chiến tranh và đã nêu lên tình trạng quân số thiếu hụt trầm trọng gây ra trong các đơn vị lục quân khắp thế giới để đáp ứng các yêu cầu hiện thời của chiến trường Việt Nam.

Việc tìm kiếm các biện pháp thay thế vẫn liên tục diễn ra. Vào khoảng giữa tháng 7, Tổng thống phái Maxwell Taylor và Clark Clifford qua Viễn Đông hình như để tiếp xúc với các đồng minh và để trình bày về chính sách của Hoa Kỳ, mục đích thực sự của họ để đốc thúc các nước đã từng cung cấp tượng trưng lực lượng tác chiến trên bộ cho nỗ lực tại Việt Nam bây giờ phải đưa thêm quân không còn là chuyện bí mật nữa.

Cố gắng của họ, mà báo chí coi như là một việc có tính cách bức bách, các đồng minh không sẵn lòng, kể như đã thất bại. Tổng thống Marcos của Philippine từ chối không gặp các đại diện của Tổng thống Hoa Kỳ. Thái độ của Nam Triều Tiên, Ôxtrâylia, Niu Dilân và của Thái Lan miễn cưỡng như thể không muốn quan tâm nhiều về tình hình Việt Nam đã tác động mạnh mẽ vào Clifford. Sau này ông nói rằng chuyển đi với phản ứng của các nước này đã làm cho ông phải bắt đầu nghi ngờ về chính sách của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Trong khi ấy các chuyên gia nghiên cứu đã kết luận có thể đưa ra triển khai thêm tại Việt

Nam một tổng số 51.249 quân trong các tiểu đoàn cơ động mà không cần thay đổi nhiệm kỳ một năm phục vụ tại Việt Nam, không cần động viên quân dự bị và không cần triển khai đến các đơn vị tăng cường NATO hiện đang ở Hoa Kỳ.

Trong bức thông điệp ngân sách gửi Quốc hội ngày 3-8-1967, Tổng thống Johnson đã tiết lộ dự kiến “phải thêm tối thiểu là 45.000 quân nữa sang Nam Việt Nam trong năm tài chính này để nâng tổng số quân Hoa Kỳ được phép tại khu vực chiến trường lên đến 525.000 quân”. Đây là chương trình chính thức được Bộ Quốc phòng công bố ngày 14-8.

Báo chí và quần chúng đã đón nhận lời loan báo này với một thái độ khá nhẫn nhục gần như hờ hững. Ngày 7-8-1967 trong một bài báo dài từ Sài Gòn gửi về, John Apple của tờ New York Times nói sởi dĩ cứ thường xuyên xin tăng thêm quân là vì Hoa Kỳ đã thất bại trong việc đào tạo một quân đội có hiệu lực cho Nam Việt Nam. Ông coi là chiến tranh đã lâm vào tình trạng “bế tắc” và cho thấy không thể nào chiến thắng được “trừ phi biến đổi được sự kiện chính yếu trong nỗ lực chiến tranh của đồng minh – tình trạng xã hội Nam Việt Nam quá thờ ơ một cách nguy kịch trong việc phấn đấu cho sự sống còn của mình”.

Cũng trong ngày ấy, Đại tướng Harold M. Johnson, Tham mưu trưởng lục quân hình như đã tuyên bố tại Sài Gòn rằng tại khắp các khu vực chính yếu của chiến trường nơi nào cũng có khả năng thắng lợi. Trống đánh xuôi kèn thổi ngược, càng khó biết tin ai và quần chúng Hoa Kỳ thường có vẻ dễ ngã theo quan điểm bi quan hơn.

Các mâu thuẫn về chính sách trong nội bộ chính quyền đã được phơi bày với những chi tiết chưa cay trong các buổi điều trần về chiến tranh bằng không quân tại Bắc Việt trước tiểu ban điều tra về tình trạng sẵn sàng chiến đấu của Thượng nghị sĩ Stennis thuộc ủy ban Quân lực Thượng viện trong tháng 5-1967.

Các thành viên của tiểu ban, nổi tiếng có cảm tình tốt với giới quân đội, rất lo ngại các hạn chế về việc ném bom tại miền Bắc là không cần thiết, đi ngược lại ý kiến của quân đội và đang làm cho chiến tranh càng thêm kéo dài.

Các viên chức dân sự Bộ Quốc phòng chủ yếu là Bộ trưởng Quốc phòng, người đã quy định những hạn chế này đi ngược lại ý kiến hợp lý của quân đội quả là chủ đích của cuộc điều tra này. “Vấn đề thực sự là liệu chúng ta có đang làm những gì chúng ta có thể làm và phải làm theo như quan niệm các chuyên gia quân sự của chúng ta (nhất định về điểm này) để đánh địch bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào và bằng bất cứ cách nào để có thể kết thúc chiến tranh một cách mau chóng nhất và để nhờ đó đỡ tổn hại sinh mạng lính Mỹ”.

Tiểu ban để cho các giới chỉ huy quân sự có trách nhiệm trong chiến tranh bằng không quân điều trần trước tiên. Họ đều chủ trương rằng việc ném bom còn có thể hiệu nghiệm hơn hiện nay rất nhiều – và chuyện này vẫn có thể làm được – nếu các nhà lãnh đạo dân sự chịu nghe lời khuyến cáo của giới quân sự và giải tỏa các quyền kiểm soát quá gò bó.

Lúc Bộ trưởng Mc Namara ra điều trần trước Tiểu ban ngày 25-8, ông trực tiếp chống đối quan niệm này. Ông đã biện hộ cho chiến dịch ném bom, cho rằng chiến dịch này đã được trù hoạch thận trọng rất phù hợp với các mục đích hạn chế của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á. Ông Bộ trưởng chủ trương rằng những người chỉ trích tính chất hạn chế của việc ném bom đang chạy theo những mục đích không thực tế như là việc bẻ gãy ý chí của Bắc Việt Nam và cắt đứt đường xâm nhập vật dụng chiến tranh vào miền Nam. Ông Bộ trưởng quả quyết rằng không thể lấy chiến tranh bằng không quân để thay thế cho cuộc chiến tranh gay go đang được tiến hành tại miền Nam.

Ngày 31-8-1967 Tiểu ban đã công bố bản phúc trình đúng như người ta đã tiên đoán trong đó tán thành hầu hết tất cả những điều chỉ trích của giới quân sự và khuyên chính quyền rằng “Logic và khôn ngoan bắt buộc là nên quyết định theo ảnh hưởng của nhận định nhất trí của giới quân sự nhà nghề”.

Phúc trình Stennis đã công khai vạch trần mối rạn nứt về đường lối trong nội bộ chính quyền. Trong một cuộc họp báo ngày 1-9-1967, phần lớn dành để đề cập đến vấn đề ném bom, Tổng thống đã đề cao ý kiến mà các nhà lãnh đạo quân đội đã giúp ông.

Ấy thế mà Mc Namara còn sẽ phải nhúc nhối với cái quyết định ném bom về sau này hơn là

vụ gần như là chối bỏ này. Chẳng hạn ngày 10-9-1967 hải cảng thứ ba của Bắc Việt Nam ở Cẩm Phả, một mục tiêu mà Mc Namara đã khuyên đừng ném bom và đã đặc biệt trình bày trong lời điều trần đã bị ném bom lần đầu tiên. Hình như đang có sự xung đột giữa Bộ trưởng quốc phòng và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân mà Tổng thống có vẻ như muốn thiên vị các cố vấn quân sự của mình.

Tuy nhiên như đã nói, nội dung của cuộc tranh cãi gay gắt trong nội bộ chính quyền năm 1967 là vấn đề phương thức tiến hành cuộc chiến tranh trên bộ và cuộc tranh cãi này quy tụ vào một điểm chính yếu – vấn đề động viên. Khi nào Tổng thống bắt đầu nghĩ đến vấn đề khó nắm vững được như là vấn đề sự hao tổn của chiến tranh Việt Nam đã vượt quá mức chịu đựng được của quần chúng Hoa Kỳ là luôn luôn ông gặp phải vấn đề động viên, trong đó có chuyện phải gọi nhập ngũ quân dự bị để yểm trợ một cuộc chiến tranh đang bắt đầu càng ngày càng đáng chán ghét đối với quần chúng Hoa Kỳ.

Chính điểm ức chế này cùng với các ảnh hưởng chính trị và xã hội của nó chứ chẳng phải bất cứ một lý lẽ nào cả của các quan niệm chiến lược hoặc triết lý chiến tranh, đã chi phối chính sách chiến tranh của Hoa Kỳ. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân lại thất bại trong việc làm cho người ta chấp nhận được quan niệm chiến lược trong việc tiến hành chiến tranh.

Thật ra ngay như một sự thay đổi trong quan niệm cũng như trong các mục tiêu cũng không thấy đề cập trong quyết định phân phối thêm một số quân hạn chế lực lượng tác chiến trên bộ cho chiến tranh. Nhưng với số quân được phân phối ít hơn nhiều so với số lượng có thể là cần thiết cho quân đội thực hiện quan niệm chiến thuật của họ, chắc bắt buộc sẽ phải có một sự thay đổi trong phương thức tiến hành chiến tranh tại chiến trường.

Nhân cơ hội này Bộ trưởng Mc Namara có vẻ càng tin tưởng một cách mạnh mẽ hơn trong quá khứ rằng đường lối chiến tranh tại Việt Nam cần phải được cấp cao nhất duyệt lại và phê chuẩn. Bộ trưởng Quốc phòng đã trực tiếp trình lên Tổng thống một bị vong lục đề ngày 1-11-1967 nói lên cảm nghĩ của ông ta cho rằng “nếu cứ tiếp diễn đường lối hành động hiện nay tại Việt Nam thì sẽ nguy hại, tổn hao và không đúng ý đối với nhân dân ta”.

Trong bản bị vong lục, Mc Namara đã đề nghị các biện pháp thay thế hướng về việc ổn định các hoạt động quân sự của chúng ta tại miền Nam... và các hoạt động không quân của chúng ta tại miền Bắc đồng thời với việc chứng tỏ rằng các cuộc tấn công miền Bắc bằng không quân không gây trở ngại cho việc thương thuyết để đi đến một sự giải hòa.

Mc Mamara đã kết luận bị vong lục bất thường của ông ta với ba đề nghị tương tự kỳ lạ với những đề nghị ông đã đưa ra hồi tháng 8-1966. Thứ nhất ông đề nghị Hoa Kỳ nên loan báo rằng họ sẽ không nói rộng thêm các hoạt động không quân tại miền Bắc hoặc quy mô các lực lượng tác chiến tại miền Nam quá mức hiện đã được dự liệu. Thứ hai, Mc Namara đề nghị nên ngừng ném bom trước khi kết thúc năm 1967. Cuối cùng ông chủ trương nên nghiên cứu lại hoạt động quân sự tại miền Nam nhằm làm giảm bớt số thương vong của Hoa Kỳ và làm cho Nam Việt Nam phải đảm nhận thêm nhiều trách nhiệm hơn nữa việc tự bảo vệ an ninh cho chính họ.

Tổng thống Johnson đã nghiên cứu bị vong lục của Mc Namara khá lâu và khá kỹ lưỡng. Ông đã cho áp dụng chiến lược thay thế do Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đề xướng. Trong một bữa ăn trưa tại Nhà Trắng ngày 12-9, Tổng thống đã yêu cầu các cố vấn quân sự của ông đề nghị thêm những hoạt động mà trong khuôn khổ có hạn chế của đường lối hiện hành có thể gia tăng sức ép đối với Bắc Việt Nam và xúc tiến nhanh chóng việc thực hiện các mục tiêu của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam.

Tuy nhiên ở đây các tướng chỉ huy quân sự cũng chẳng có gì là tỏ ra linh hoạt và sáng tạo. Trong lời phúc đáp của họ ngày 17-10-1967. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã cho thấy với một luận điệu có phần ẩn nhẫn rằng họ cảm thấy công việc đã và đang tiến triển chậm chạp phần lớn là do sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ đã bị gò bó đến mức đã làm mất đi khá nhiều tác dụng và hiệu quả của nó. Họ chủ trương rằng các hoạt động quân sự đã gặp trở ngại với 4 trường hợp sau đây:

a) Việc tấn công vào các mục tiêu quân sự của địch đã được thực hiện theo kiểu kéo dài và chùng mực nên địch đã kịp thích ứng trên phương diện tâm lý, kinh tế và quân sự nghĩa là đã

làm quen với khó khăn và gian khổ do chiến tranh đem lại, đã phân tán được hệ thống hậu cần yểm trợ của họ và đã mở được các đường vận chuyển thay thế và một hệ thống phòng không đáng kể.

b) Các khu vực đất thánh an toàn bao gồm nhiều mục tiêu quân sự quan trọng đã được dành cho địch.

c) Các hoạt động biệt kích tại Campuchia và Lào đã bị hạn chế.

d) Nhiều vụ nhập khẩu để tiếp tế quan trọng bằng đường biển vào Bắc Việt Nam đã được thực hiện không bị trở ngại

Với một giọng bi quan, Hội đồng tham mưu trường liên quân đã cho thấy rằng chừng nào còn tiếp tục gò bó các hoạt động quân sự trong khuôn khổ các hạn chế này thì vẫn không thể nào có tiến triển nhanh chóng được.

Hồi lúc ấy, các nhà lãnh đạo quân sự đã kể ra một loạt các biện pháp mà họ cho rằng cần phải áp dụng. Những đề nghị của họ bao gồm những việc như giải tỏa các hạn chế đối với chiến dịch không quân, đánh phá tất cả các mục tiêu quân sự đáng kể tại Bắc Việt Nam, gài thủy lôi vào tất cả các cảng biển sâu, các đường sông nội địa và các cửa sông của Bắc Việt Nam trên vĩ độ 20 Bắc, nói rộng các hoạt động trên mặt biển lên quá vĩ độ 20 Bắc, gia tăng các hoạt động ngăn chặn của không quân tại Lào và dọc biên giới Bắc Việt Nam, nói rộng và chuyển hướng các chương trình hoạt động biệt kích tại Bắc Việt Nam.

Tổng thống duyệt lại các khuyến cáo của Hội đồng tham mưu trường liên quân nhưng đã cho thấy rằng một số các khuyến cáo ấy đã từng bị bác bỏ trước đây và bây giờ không thể chuẩn y được.

Rốt cuộc người ta đã thấy rằng các nhà lãnh đạo quân sự đã phải chấp nhận các hạn chế chính trị mà vị tổng tư lệnh đã áp đặt cho họ. Đến ngày 27-11-1967, đáp ứng một lời kêu gọi khác của Tổng thống yêu cầu giúp thêm ý kiến trong việc hành quân tại Đông Nam Á trong 4 tháng tới, các nhà lãnh đạo quân sự đã nhắc lại bản phân tích bi quan của họ.

Trong khuôn khổ các đường lối chỉ đạo của chính sách hiện hành không thể nào tiến hành được các kế hoạch mới để có thể tạo được một sự gia tăng nhanh chóng hay đáng kể có thể thấy được trong mức độ tiến triển trong tương lai gần đây. Do đó Tổng thống càng ý thức được khoảng cách sâu rộng giữa các đề nghị của Bộ trưởng Quốc phòng và các khuyến cáo của các nhà lãnh đạo quân sự của ông.

Tuy thế cũng khá ngạc nhiên là các giới lãnh đạo quân sự không có vẻ gì đe dọa, ngay cả nghĩ đến sẽ từ chức để làm nổi bật sự bất đồng ý kiến và sự chống đối của họ đối với các hạn chế trong việc tiến hành chiến tranh mà Tổng thống cùng với các cố vấn dân sự cứ nhất định muốn có.

Tổng thống Johnson cũng đã ý thức được về những hậu quả chính trị có thể có của một cuộc rút lui như vậy của phe quân sự và ông đã biết dung hòa phần tránh đẩy các nhà lãnh đạo quân sự của mình vào thế bất đắc dĩ như vậy. Tuy ông chưa bao giờ phê chuẩn chiến lược mà Hội đồng tham mưu trường liên quân cứ tiếp tục khuyến cáo song ông cũng chưa bao giờ bác bỏ hẳn.

Ông đã để cho các nhà lãnh đạo quân sự được gia tăng dần dần trong các lực lượng tác chiến của họ nhưng lại không để cho họ có khả năng nói rộng thêm sức mạnh tác chiến trong tương lai. Ông đã thành công trong việc vạch ra các gò bó chính trị làm cho ông không thể thỏa mãn lời yêu cầu của họ và kết cuộc vẫn tránh được việc bãi bỏ các yêu cầu ấy.

Nhưng bây giờ con đường lựa chọn đã lóe ra rõ ràng. Tổng thống Johnson cân nhắc về các đề nghị của Mc Namara trong mấy tuần sau đó cùng với việc tham khảo ý kiến các quan chức chính quyền, bạn bè thân thiết và các nghị sĩ quốc hội.

Chiều vào biển chuyển sau này, thiết tưởng nay cũng nên biết về phản ứng của một số người đã cố vấn cho Tổng thống. Dan Rusk đồng ý với các đề nghị của Mc Namara trong việc giữ nguyên nỗ lực của chúng ta và để cho Nam Việt Nam gánh vác nhiều hơn nữa trong trách nhiệm tự bảo vệ nền an ninh của họ, nhưng ông lại nghi ngờ hiệu quả của việc kéo dài việc ngưng ném bom.

Tuy nhiên ông cho rằng chúng ta nên “làm giảm bớt tính chất quan trọng trong cuộc ném bom của chúng ta” bằng cách giảm bớt các hoạt động tại vùng Hà Nội, Hải Phòng. Mặt khác Clark Clifford lại nghĩ rằng kế hoạch của Mc Namara có thể trì hoãn khả năng kết thúc chiến tranh hơn là làm cho nó xúc tiến nhanh hơn; ông nghĩ rằng các đề nghị của Mc Namara có thể làm cho Hà Nội coi đây như là “một cố gắng nhin nhục và chán nản để tìm cách rút chân ra khỏi cuộc xung đột mà chúng ta đã mất hết ý chí và hăng say”.

Walt Rostow, bấy giờ là Cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống tán thành việc duy trì số lượng binh lính ở mức độ đã được phê chuẩn nhưng lại chống đối việc ngừng ném bom vô điều kiện vì đây là một ghi nhận yếu kém đối với Hà Nội và cho cả nhân dân Hoa Kỳ.

Trong một hành động hầu như chưa từng có, Tổng thống ngày 11-1-1967 đã đích thân soạn thảo một bì vong lục dành cho hồ sơ lịch sử giải thích quan niệm của ông về các đề nghị của Mc Namara. Tổng thống đã kết luận rằng một cuộc đơn phương ngừng ném bom sẽ được “cả Hà Nội lẫn Hoa Kỳ xem như một biểu hiện suy yếu ý chí”, mặc dù ông đồng ý với Rusk là chúng ta cần “cố gắng làm cho giảm bớt tính chất quan trọng và sự chú ý của quần chúng đối với cuộc ném bom Bắc Việt Nam”.

Tổng thống đã đắn đo khá lâu rồi mới cho áp dụng quan niệm chiến lược trên bộ của Mc Namara. Mặc dù ông cho rằng việc loan báo một đường lối đại khái không tăng không giảm cường độ chiến tranh như vậy sẽ có nhiều hậu quả chính trị bất lợi. Ông cũng cho thấy rằng trong lúc này chưa có cơ sở tăng cường lực lượng Hoa Kỳ lên trên mức độ được phê chuẩn.

Rốt cuộc Tổng thống đã chuẩn y đề nghị của Mc Namara là chúng ta sẽ nghiên cứu các hoạt động quân sự của chúng ta tại Nam Việt Nam trong chiều hướng để giảm bớt thương vong cho Hoa Kỳ và để nhanh chóng xúc tiến việc chuyển bớt trách nhiệm cho chính phủ VNCH.

Trước đó không lâu, Johnson đã loan báo Mc Namara sắp rời bỏ chức vụ Bộ trưởng Quốc phòng và sẽ được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên quyết định thay thế Mc Namara đã có từ trước khá lâu. Theo lời Trung tướng Robert N.Ginsburgh: “Việc Mc Namara bị thay thế không phải là do cái bì vong lục của ông ta. Tổng thống đã quyết định việc phải thay thế Mc Namara hồi tháng 8 ngay khi Mc Namara điều trần trước Tiểu ban Hạ viện. Lúc ấy Mc Namara và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đang trực tiếp tranh chấp về cuộc ném bom của chúng ta tại Bắc Việt Nam. Tổng thống rất bất bình. Ông ta quyết định ủng hộ Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và bỏ rơi Mc Namara”.

Nhưng đến đây trong tháng 12, Tổng thống lại không ủng hộ Hội đồng tham mưu trưởng liên quân. Mặc dù họ có thể đã được vừa ý với sự thay thế Mc Namara và đang hi vọng chiến lược của họ chắc sẽ được người kế nhiệm ông chấp nhận. Tổng thống đã đồng ý phần lớn với chiến lược trên bộ do Mc Namara đề nghị.

Tổng thống đã có thảo luận các đề nghị của Mc Namara với nhiều người và đặc biệt với Đại tướng Westmoreland, Tư lệnh trên bộ tại Việt Nam được triệu hồi cùng một lúc với Đại sứ Bunker để trình bày trên truyền hình và trước quốc hội nhằm nhấn mạnh về tiến triển đã thực hiện được tại Việt Nam.

Westmoreland đã tự thấy mình bắt đầu lo ngại về triển vọng một cuộc chiến tranh kéo dài dai dẳng. Đối với Westmoreland, việc từ chối không thỏa mãn một phần lớn số quân mới xin lần sau cùng có vẻ như đã cho thấy Tổng thống đã chọn đường lối ấy và ông đã bắt đầu hình dung một quan niệm để tiến hành được một cuộc chiến tranh có thể dễ được nhân dân Hoa Kỳ chấp nhận và trong dài hạn có triển vọng đem lại nhiều kết quả khả quan.

Theo như lời Westmoreland “nếu chúng ta không gọi nhập ngũ quân dự bị thì sẽ có giới hạn dứt khoát về số lượng binh lính có thể cung ứng cho chiến trường Việt Nam. Tôi đã băng lòng với con số đại khái là 500.000 trên dưới 10%. Tôi đã thảo luận với Mc Namara về việc này và tôi cũng đã tham khảo ý kiến Đại tướng Johnson, Tham mưu trưởng lục quân trong nỗ lực dứt khoát về cái có thể gọi là số lượng tối đa có thể cung ứng nếu trường hợp không thay đổi đường lối”.

Westmoreland đã trình bày chiến lược của ông cho Tổng thống khi ông trở về Hoa Kỳ hồi tháng 11 và theo lệnh của Tổng thống giải thích quan niệm của ông với Thượng viện và Hạ

viện. Trong một bài thuyết trình quan trọng tại Câu lạc bộ Báo chí quốc gia ngày 21-11-1967, Westmoreland giải thích chiến lược của ông trước tiên cho quần chúng. Khi trình bày nỗ lực của Hoa Kỳ tại Việt Nam ông cho biết rằng:

“Công cuộc sắp đến hồi kết thúc, giai đoạn cuối cùng của chiến tranh sẽ là giai đoạn chúng ta hoàn tất kế hoạch làm suy yếu địch và củng cố đồng minh của chúng ta đến mức không còn cần đến chúng ta nữa”.

Đáp lại một câu chất vấn, Westmoreland con nói thêm: “Tôi cũng sẽ hình dung rằng trong vòng 2 năm nữa hoặc ít hơn, rất có thể chúng tôi sẽ giảm bớt được mức độ tham chiến của chúng ta và sẽ chuyển bớt gánh nặng chiến tranh nhiều hơn nữa cho quân lực Việt Nam Cộng hòa đang được cải tiến và tôi nghĩ rằng họ sắp sẵn sàng nhận lãnh trách nhiệm nặng nề hơn này”.

Westmoreland còn nói lại thêm rằng: “đấy là chiến lược duy nhất mà tôi có thể nghĩ ra, tạm dùng được nếu không có thay đổi trong đường lối, nếu chúng ta sẽ không phải nói rộng chiến tranh và nếu chúng ta sẽ không phản đối quân dự bị nhập ngũ.

Một trong những điều làm cho tôi lo nghĩ là việc tôi đã kết luận rằng chiến lược này đã đem lại một cuộc chiến tranh lâu dài và số thương vong tại chiến trường chắc sẽ phải nặng nề. Đây là chiến lược của tôi và tôi hình dung nó như vậy. Chính quyền hoàn toàn không gán bó với việc ấy. Họ tự ý ngăn ngừa, nhưng không phản đối hẳn. Họ chỉ lắng nghe rồi không làm gì cả”.

Do đó Tổng thống có vẻ đồng ý nghiên cứu chuyển thêm gánh nặng chiến đấu cho người Việt Nam trong khi không phái lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ sang Việt Nam thêm nữa và với lời tuyên bố đặc biệt và công khai của Đại tướng Westmoreland về chính sách “Việt Nam hóa” chiến tranh như thế đấy, cuộc tranh luận về các quan niệm chiến lược trong nội bộ chính quyền có vẻ như đã kết thúc.

Số lượng binh lính Hoa Kỳ tại Việt Nam sẽ nằm yên ở đó 525.000 và người Việt Nam sẽ đảm trách một phần lớn hơn trong gánh nặng chiến tranh. Chiến lược này đã cho thấy có triển vọng giới hạn số lượng binh lính Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam, đồng thời đặt nặng vấn đề vai trò thiết yếu của người Việt Nam trong công tác bảo vệ đất nước của họ.

Lời tiên đoán của Đại tướng Westmoreland đã tỏ ra khá xác đáng. Tuy có nhiều hoàn cảnh khác biệt khá nhiều với những điều ông đã dự kiến. những binh sĩ Hoa Kỳ đầu tiên đã bắt đầu rút khỏi Việt Nam khoảng hai mươi tháng sau khi ông thuyết trình.

CHƯƠNG BA: NHỮNG NGÀY TRƯỚC TẾT NĂM 1968 (The Eve of Tet)

Hoa Kỳ đã mở màn năm 1968 với một tâm trạng thận trọng lạc quan về đường hướng chiến tranh tại Việt Nam. Mặc dù báo chí và Quốc hội càng thêm hoài nghi quy mô và kết quả về nỗ lực của Hoa Kỳ. Tổng thống và những cố vấn chính yếu của ông vẫn lạc quan. Trong số các cố vấn thân cận của ông chỉ có Mc Namara là tỏ ra hoài nghi về đường hướng mà Hoa Kỳ đang nỗ lực theo đuổi và trong các giới cao cấp nhất của chính quyền cũng chẳng có mấy ai tán thành thái độ hoài nghi của ông.

Các giai đoạn mở màn cho cuộc tấn công Đông Xuân của Cộng sản đã gặp thảm bại, gây nhiều tổn thất nặng nề cho địch trong một loạt trận giao tranh ác liệt dọc biên giới Nam Việt Nam trong tháng 10 và 11-1967.

Tổng thống Johnson càng thêm vững bụng với lời trấn an của một nhóm tư nhân tiếng tăm thỉnh thoảng vẫn được ông tham khảo ý kiến về chính sách đối ngoại. Nhóm này, về sau được mệnh danh là các vị “lịch duyệt”, đã tập trung tại Washington ngày 2-11-1967 và đã được hàng loạt quan chức chính quyền thuyết trình về tình hình Nam Việt Nam.

Nhóm này chưa lây nhiễm mỗi hoài nghi của Mc Namara nên đại khái đã tỏ ra hài lòng với đường lối tiến hành chiến tranh và các thắng lợi trên phương diện quân sự của nó. Tuy nhiên cũng đã tỏ ra lo ngại về vấn đề dư luận quần chúng mà chính quyền phải đương đầu và cũng đã đề nghị nên có kế hoạch làm cho quần chúng nhận thức rõ ràng hơn về các vấn đề và về sức nỗ lực của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Để chia sẻ nỗi lạc quan của ông với đất nước, Johnson đã triệu hồi Đại tướng Westmoreland và Đại sứ Bunker về Hoa Kỳ sau này vào tháng 11. Trong những chuyến xuất hiện trình bày được các ủy ban Quốc hội và trong các chương trình truyền hình “trả lời báo chí” cả hai người đều đề cao “các tiến triển đang thực hiện được tại Việt Nam”. Nhưng lần trình bày này cũng như bài thuyết trình của Westmoreland tại Câu lạc bộ báo chí quốc gia và thái độ lạc quan mà các thành viên khác trong chính quyền đã phô trương, hình như cũng làm cho người ta hi vọng rằng tối thiểu cũng có triển vọng chấm dứt chiến tranh được.

Tổng thống cũng tin tưởng vững chắc người Việt Nam đã gia tăng được phần tự tin, quyết tâm và khả năng thực hiện một chính quyền ổn định tại Sài Gòn. Tuy nhiên bản nhận định cuối năm về tình hình quân sự của Đại tướng Westmoreland lại tiết lộ rằng các thắng lợi này khá hời hợt và khá mỏng manh. Bản nhận định này được phổ biến vào ngày 26-1-1968 và không được chú ý nhiều trong không khí phấn chấn tiếp theo sau đó, đã đưa ra một hình ảnh lạc quan về tình hình quân sự nhưng lại không phấn khởi về các tiến triển chính trị.

“Chính phủ VNCH chưa phải là một đồng minh sẵn lòng và hiệu nghiệm ngay với chính dân chúng của họ. Đại tướng Westmoreland đã cho biết”. Trên cơ bản, hạ tầng cơ sở Chính phủ ấy vẫn còn nguyên vẹn và tệ nạn tham nhũng vừa xói mòn vừa lan rộng thêm ra!

Nhưng không khác gì trong quá khứ, các tiến triển của Hoa Kỳ hầu như hoàn toàn tùy thuộc vào việc Hà Nội sẽ làm gì vào các tài nguyên mà Bắc Việt Nam sẽ dành cho chiến tranh và vào chiến lược mà họ sẽ tiến hành. Và Hà Nội đã từ lâu bắt đầu áp dụng một chiến lược mà chỉ nội trong vòng một tháng sau khi mở màn năm mới đã làm tiêu tan mỗi lạc quan của Hoa Kỳ và đã bắt buộc chính quyền Johnson và người dân Hoa Kỳ phải trải qua một cuộc kiểm điểm chính trị sâu rộng. Cuộc tấn công ồ ạt trong dịp Tết Mậu Thân vào các đô thị và thành phố Nam Việt Nam sẽ tạo nên một cuộc tranh luận khắc khoải nhất của chính quyền trong toàn bộ cuộc chiến tranh.

Khoảng tháng 12-1967. Bắc Việt Nam đã quyết định duyệt lại toàn bộ chiến lược để chuyển từ thế chiến tranh trường kỳ qua cái mà người ta mệnh danh là “tổng tấn công và nổi dậy”. Theo quan điểm của Hà Nội thì chiến tranh tại miền Nam tiến hành chưa khả quan. Lực lượng của họ không thắng được một trận nào đáng kể trong hai năm qua. Hỏa lực hùng hậu của Hoa Kỳ đã làm cho dự trữ của họ về người và quân dụng bị tiêu hao khá nhiều. Hà Nội cần có một chuyển hướng quyết định để tạo các điều kiện thuận lợi về quân sự, chính trị và tâm lý trong

việc phá hoại cả cái nền tảng chính trị của chính quyền Sài Gòn lẫn sự ủng hộ chính trị mà nội bộ Hoa Kỳ dành cho chiến tranh.

Trên phương diện hành quân, Hà Nội có kế hoạch đánh lạc hướng và phân tán lực lượng Hoa Kỳ bằng những cuộc tấn công ồ ạt tại các vùng biên giới xa các khu vực đông dân cư. Nhờ đánh lạc hướng quan tâm với những trận đánh lớn, gây nhiều thiệt hại nhưng có tính cách đánh lừa, các cuộc tấn công quan trọng sẽ nhằm vào các cơ cấu hành chính của chính quyền tại các đô thị.

Với sự sụp đổ của chính quyền và cuộc tổng nổi dậy được dự kiến của nhân dân, Hoa Kỳ sẽ phải đối phó với một việc đã rồi – một chính quyền và một quân đội đang tan vỡ tại Nam Việt Nam. Hoa Kỳ không còn chạy chữa gì được nữa ngoại trừ việc ngồi vào bàn đàm phán hòa bình để đưa đến việc thành lập một chính phủ liên hiệp và việc triệt thoái quân đội Hoa Kỳ.

Nên từ tháng 10, kế hoạch của Cộng sản đã được thực hiện với một loạt các trận đánh ác liệt tại các vùng xa xôi hẻo lánh dọc biên giới Nam Việt Nam. Những lực lượng mà người ta biết rõ là của Bắc Việt Nam đã tấn công căn cứ lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ tại Cồn Tiên gần khu phi quân sự. Sau đó các lực lượng Cộng sản tấn công Lộc Ninh và Sông Bé xa hơn về phía Nam dọc biên giới Campuchia.

Phát động ngày 3-11, luôn trong 22 ngày, tiếp đẩy lực lượng Bắc Việt Nam tấn công mãnh liệt vào Dakto tại vùng Cao nguyên trung phần và trong tháng 12 thì chiến cuộc lan tràn xuống đồng bằng sông Cửu Long.

Tháng 1, địch đưa lực lượng hùng hậu đánh vào tiền đồn lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ tại Khe Sanh gần khu phi quân sự, người ta liền nhận ra có hai sư đoàn Bắc Việt Nam trong vùng kế cận đó là sư đoàn 325 và sư đoàn 304 một đơn vị ưu tú từng tham dự chiến thắng Điện Biên Phủ.

Đứng trước việc tăng cường ồ ạt của địch, Đại tướng Westmorland đã quyết định cố thủ Khe Sanh thay vì rút bỏ. Ông cho rằng căn cứ này bảo vệ cho thị xã Quảng Trị và hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên của phía Bắc. Ngoài ra vì thấy quyết tâm rõ rệt của địch muốn chiếm lấy căn cứ này nên mới có chủ trương cố thủ nhằm cầm chân nhiều lực lượng Bắc Việt Nam đỡ đòn cho các vùng đông dân cư.

Chiến cuộc tại vùng biên giới như thế rất hợp lý. Đại tướng Westmoreland rất muốn chiến đấu tại vùng biên giới dù sao cũng xa các vùng đông dân cư. Ông cho rằng tại các vùng này, có thể dùng sức mạnh của hỏa lực hiệu quả hơn bởi không bị gò bó vì lý do chính trị hoặc vì sự có mặt của dân thường.

Ông đã chủ trương chiến lược này trong một điện văn gửi chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân: “Khi chúng ta giao chiến với địch gần biên giới thì thường chúng ta phủ đầu các kế hoạch đánh địch, buộc phải chấp nhận giao tranh trước khi họ kịp tổ chức vị trí và có thể gây ra nguy hại. Mặc dù những chiến cuộc này rất nổi bật trên báo chí nhưng lại ít được dân chúng Nam Việt Nam chú ý vì lẽ không diễn tiến ngay trước mắt họ”.

Những điểm tương tự giữa Khe Sanh và Điện Biên Phủ là trên phương diện địa lý và lẫn hoạt động địch chẳng mấy chốc đã thu hút được sự chú ý của báo chí và quần chúng Hoa Kỳ. Tổng thống đã theo dõi chiến sự rất kỹ càng và đã cho lập một sa bàn khu vực chiến trường ngay trong phòng tình hình của Nhà Trắng.

Một khi đã quyết định bảo vệ Khe Sanh, Đại tướng Westmorland không thể xem thường để cho vị trí này bị mất. Westmoreland tuyên bố: “Vấn đề là liệu chúng ta có quân để tăng cường, có thể tiếp tế cho họ bằng đường không và đánh bại địch đông quân hơn nhiều được hay không trong khi chờ đợi thời tiết quang đãng, xây dựng các căn cứ tiền tiêu và làm các công tác chuẩn bị cho một cuộc viện binh cứu trợ bằng đường bộ. Tôi tin rằng chúng ta đủ sức làm tất cả những việc này”.

Lữ đoàn lính thủy đánh bộ Nam Triều Tiên đã từ phía Nam chuyển ra vùng Đà Nẵng để thế cho lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ để họ có thể chuyển về hướng Bắc nếu có nhu cầu. Chiến dịch Niagara, một kế hoạch thám sát và pháo kích để yểm trợ cho căn cứ đã được phát động với việc Westmoreland đích thân chỉ huy tác vụ ném bom của các B52 để yểm trợ tiền đồn đang bị vây hãm.

Lúc Việt cộng bắt đầu xâm nhập quy mô vào các đô thị Việt Nam, trước khi tấn công vào đây thì đã có nhiều dấu hiệu của kế hoạch Việt cộng đã lọt vào tầm hay biết của các tổ chức Hoa Kỳ. Một bản sơ yếu tình báo được soạn thảo tại Sài Gòn ngày 8-12 đã tiên đoán chính xác sẽ có một cuộc tổng phản công và tổng nổi dậy, nhằm dụ các đơn vị đồng minh ra các vùng biên giới để cho cộng sản chi phối quân lực và chính quyền của nước này đồng thời buộc Hoa Kỳ phải rút quân khỏi Nam Việt Nam trong một thời gian ngắn”.

Quả thật, chỉ thị tấn công ban hành cho lực lượng cộng sản đã lọt vào tay quân đội Hoa Kỳ ngày 19-11-1967. Chỉ thị này nhấn mạnh sẽ tiến hành các cuộc tiến công mạnh mẽ phối hợp với cuộc tổng nổi dậy của dân chúng để chiếm các đô thị. Tuy nhiên khi phổ biến văn kiện này cho báo chí ngày 5-1, bản tin, báo chí của Hoa Kỳ đã dè dặt lưu ý rằng đừng nên xem đây là bằng chứng quả thực đã có chỉ thị ấy và có thể đây là chỉ là một văn kiện tuyên truyền nội bộ “nhằm kích động các bộ đội chiến đấu”. Các nhà nghiên cứu tình báo Hoa Kỳ có xu hướng nghĩ rằng chiến cuộc sắp đến cũng chỉ là sự tiếp diễn của chiến lược cũ của Cộng sản”.

Đến ngày 10-12. Đại tướng Westmoreland báo cáo về Washington ý nghĩ của ông cho rằng “Địch đã có một quyết định quan trọng dứt khoát về việc tiến hành chiến tranh. Do đó họ đã quyết định là phải tiến hành một cố gắng gia tăng trên toàn quốc, có thể là một cố gắng tối đa trong một thời gian tương đối ngắn”.

Tuy vậy, một số người tại các cấp chỉ huy cao hơn vẫn chưa chịu tin. Ngày 26-12 Đô đốc Sharp, Tư lệnh Thái Bình Dương báo cho Washington biết rằng “đa số những bằng chứng của chúng ta có được đều cho thấy sắp đến một giai đoạn quan trọng chứ chưa hẳn đã là chung cuộc của hoạt động địch. Có thể là địch đang nghĩ đến việc thay đổi nhiều hơn nữa lối tiến hành chiến tranh trong tương lai. Không loại bỏ hẳn khả năng một cố gắng quyết liệt trong trận tấn công Đông Xuân một ngày nào đó sau Tết nhưng vẫn phải kể là còn xa vời”.

Tuy nhiên Westmoreland vẫn tin chắc rằng địch sẽ dồn nỗ lực chính của họ vào 2 tỉnh phía Bắc của vùng I chiến thuật. Ngày 19-1 ông báo cáo về Washington rằng: “Thực tiễn là từ 10 đến 90% là địch sẽ mở chiến dịch đã được dự định trước Tết. Ông cho biết rằng ông đang di chuyển lữ đoàn thuộc sư đoàn 1 kỵ binh và hai tiểu đoàn dù quân đội Việt Nam cộng hòa ra vùng 1 và rằng ông dám chấp nhận một sự rủi ro có dự tính tại khu vực vùng III.

Đến ngày 21 ông lại xác định tin chắc rằng “địch dự tính một cuộc tấn công hiệp đồng nhằm chiếm và giữ các mục tiêu then chốt tại hai tỉnh phía Bắc”.

Đến ngày 23 ông báo có bằng chứng rằng địch sẽ dùng nhiều tiểu đoàn để tấn công vào thành phố Huế và có thể từ căn cứ trong vùng rừng núi xông ra đánh vào thị xã Quảng Trị... Tôi nghĩ rằng địch sẽ cố gắng một cuộc phô trương lực lượng trên toàn quốc ngay trước Tết. Sau đó ông cho thấy rằng “như đã dự kiến ngày 25-1 đang có triển vọng hình thành ngày các hoạt động tiên công rộng lớn trước Tết của các lực lượng VC.

Tuy người ta có linh tính rằng cuộc tấn công sắp xảy ra cấp kỳ nhưng ngay lúc đầu cố vấn chỉ huy Hoa Kỳ và Nam Việt Nam không cho rằng chiến cuộc sẽ xảy ra trong những ngày nghỉ Tết.

Tết là một lễ nghỉ của Việt Nam để mừng năm mới âm lịch. Nhưng hơn thế nữa ngày ấy được kể như một ngày tưởng nhớ tất cả những vong hồn quá cố, một ngày lễ gia đình, một hội mùa xuân, một ngày lễ dân tộc, một biểu hiện tổng quát của một lối sống. Tại Bắc Việt Nam cũng như tại Nam Việt Nam, đây là một ngày lễ quan trọng và thiêng liêng nhất của cả nước, được mọi giới tôn giáo và tầng lớp xã hội đồng loạt sùng bái.

Tính chất độc đáo và hòa bình của ngày lễ Tết luôn luôn được nhấn mạnh xuyên suốt quá trình chiến tranh Việt nam. Bắt đầu từ 1963, Cộng sản đã từng tuyên bố những vụ đình chiến hàng năm vào các dịp lễ Giáng sinh, ngày đầu năm dương lịch, Phật đản và Tết. Chính quyền Sài Gòn và Hoa Kỳ cũng bắt chước theo, bắt đầu với lễ Giáng sinh 1965.

Những vụ đình chiến định kỳ theo những ngày lễ này chẳng mấy chốc đã trở thành điều mong muốn tại Việt Nam mặc dù Bộ tư lệnh Hoa Kỳ thường phàn nàn về việc cộng sản thường lợi dụng các thời gian đình chiến để vi phạm ô ạt và vận chuyển tiếp tế. Không mấy người Mỹ được biết rõ ra rằng chiến công nổi tiếng nhất trong lịch sử Việt Nam là trận đánh hào hùng của Nguyễn Huệ (Quang Trung) bất thần tấn công vào quân Thanh chiếm đóng Thăng Long

Tết năm 1789.

Khoảng đầu tháng 1, với sự tăng cường quá rõ rệt của địch, Đại tướng Westmoreland nghĩ rằng nên hủy bỏ đình chiến ngày Tết. Nhưng người Việt Nam ngăn ngừa. Quân đội cũng như cả nước đều mong muốn có cuộc nghỉ ngơi là sẽ hạn chế thời gian đình chiến chỉ còn 36 giờ (18 giờ ngày 29-1 đến 06 giờ ngày 31-1) thay vì 48 giờ như đã dự định trước đó.

Khoảng ngày 24 cả Đại sứ Bunker lẫn Đại tướng Westmoreland trong một điện văn chung gửi Tổng thống đã nêu lên việc bất lợi khi đình chiến tại Quảng Trị, khu phi quân sự và tối thiểu ở một phần Bắc Việt Nam.

Tổng thống đồng ý không áp dụng đình chiến cho vùng 1 chiến thuật. khu phi quân sự và Bắc Việt Nam từ Vinh trở vào Nam. Tổng thống đồng ý nhưng cho biết không công bố các điểm ngoại trừ này trước khi cuộc đình chiến bắt đầu sáu giờ đồng hồ

Nhưng Việt Nam không hề công bố Sài Gòn đang trong không khí tung bừng của những ngày trước Tết, đối với dân chúng đô thị chiến tranh có vẻ xa vời, ít ra đã có phân nửa binh sĩ QĐVNCH bỏ về nhà ăn Tết. Tổng thống Thiệu cũng ăn Tết tại quê vợ ở thị xã Mỹ Tho thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Theo âm lịch thì năm con khỉ sẽ bắt đầu ngày thứ ba 30-1-1968. Tuy thế trong một hành động hầu như không ai để ý, chính quyền Bắc Việt Nam loan báo sẽ ăn Tết sớm hơn một ngày. Nhờ đó các gia đình Bắc Việt Nam đã có thể mừng ngày đầu năm trong hòa bình. Trước khi có các cuộc oanh kích trả đũa của Hoa Kỳ đã được dự kiến.

CHƯƠNG BỐN:

CUỘC TẤN CÔNG TẾT MẬU THÂN VÀ PHẢN ỨNG CỦA HOA KỲ

Khuya ngày 31-1-1968 địch tung ra một loạt các cuộc tấn công cùng một lúc và có kết hợp đánh vào các trung tâm dân cư chính yếu các vùng III và IV chiến thuật. Các thành phố lớn các vùng I và II chiến thuật đã bị tấn công đêm trước đó. Trong thời gian 30 và 31-1-1968, 39 trong số 41 tỉnh lỵ, 5 trong 6 thị xã biệt lập và tối thiểu 71 trong số 245 quận lỵ đã bị pháo kích và bị đột kích. Cuộc tấn công chủ yếu nhằm vào các trung tâm chính quyền hành chính và các cơ sở chỉ huy quân sự. Đến 9 giờ 45 sáng thứ ba, 30-1-1968 các chính phủ Hoa Kỳ và Sài Gòn đã hủy bỏ cuộc đình chiến Tết mà lúc đó đã hết ý nghĩa.

Tại Sài Gòn, địch đã khởi đầu trận đánh bằng một cuộc tấn công của đặc công vào Tòa đại sứ Hoa Kỳ liền sau đó là bằng những trận tấn công vào căn cứ không quân, Dinh tổng thống, Bộ tổng tham mưu quân lực Việt Nam cộng hòa và các cơ sở khác của chính quyền. Nhiều lực lượng địch đã đột nhập vào Huế, chiếm được thành nội và phần lớn thành phố Huế đã lọt vào quyền kiểm soát của địch cho đến 25-2-1968.

Mặc dù các lực lượng Hoa Kỳ và Việt Nam đã được tăng cường hùng hậu, trận giao tranh vẫn tiếp diễn trên toàn quốc và giảm dần dần cho đến ngày 13-2.

Một tài liệu huấn luyện nói về chiến tranh Việt Nam được soạn thảo và sử dụng tại trường võ bị Hoa Kỳ có nói rằng: “Điều cần biết đầu tiên về cuộc tấn công Tết Mậu Thân của tướng Giáp là tình báo đồng minh đã bị bất ngờ không khác gì trong trận Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) năm 1941 hoặc trận tấn công Ardennes năm 1944. Bắc Việt Nam đã lợi dụng được bất ngờ hoàn toàn”.

Tuy điều này có thể hơi quá đáng nhưng rõ ràng là các cấp chỉ huy Hoa Kỳ đã không tiên liệu được các cuộc tấn công của Việt Cộng thật sự xảy ra như thế nào. Đại tướng Westmoreland đã phải nhìn nhận: “Chúng ta không biết trước được quy mô của cuộc tấn công này mặc dù chúng tôi đã linh tính rằng sẽ phải là rộng lớn. Chúng tôi cũng thực tình cho rằng họ sẽ không dám liều đi ngược lại tâm lý quần chúng tấn công ngay trong những ngày Tết, cho nên tôi nghĩ rằng họ sẽ đánh hoặc trước hoặc sau Tết. Tôi cũng không dự kiến là họ sẽ đánh lại các đô thị và lấy đây làm mục tiêu tấn công”.

Đến khoảng giữa vụ Tết, Tổng thống Johnson đã chỉ thị cho ủy ban tư vấn tình báo nước ngoài điều tra về điểm chỉ trích cho rằng cuộc tấn công của Bắc Việt Nam đã làm cho giới chỉ huy quân sự Hoa Kỳ hoàn toàn bị bất ngờ.

Một nhóm công tác của các nhà nghiên cứu tình báo (với đại diện của cơ quan tình báo trung ương, cơ quan tình báo quốc phòng, bộ ngoại giao, cơ quan an ninh quốc gia, và bộ tham mưu liên quân) đã được thành lập để yểm trợ cho ủy ban tư vấn tình báo nước ngoài trong công tác điều tra. Nhóm này đã có mặt tại Sài Gòn từ 16 đến 23-3-1968. Họ đã phỏng vấn các nhà nghiên cứu tình báo và đã xem xét tất cả các báo cáo tình báo đã được trình cho cấp chỉ huy Hoa Kỳ. Nhóm công tác này đã đưa ra các kết luận như sau:

... Người ta không hoàn toàn đoán trước được cường độ, sự phối hợp và thời điểm của cuộc tấn công của địch. Đại sứ Bunker và Đại tướng Westmoreland đều xác nhận việc này. Yếu tố quan trọng nhất là vấn đề thời điểm. Rất ít người trong các quan chức Hoa Kỳ và chính phủ VNCH có thể tin rằng địch sẽ tấn công trong dịp Tết và quần chúng Việt Nam cũng thế.

Điều bất ngờ chính yếu thứ hai là số lượng các cuộc tấn công đã được tiến hành cùng một lúc. Tình báo Hoa Kỳ cho rằng địch có khả năng tấn công hầu hết tất cả các vị trí mà họ đã thực sự tấn công và cũng có khả năng mở những cuộc tấn công hiệp đồng tại một số khu vực. Tuy nhiên người ta không nghĩ rằng địch thực sự có khả năng hiệp đồng tấn công cùng một lúc ở khắp mọi nơi. Điều quan trọng hơn nữa là người ta không biết trước được về tính chất của các mục tiêu

Càng làm nổi bật thêm các vấn đề đặc biệt này, còn có một vấn đề cơ bản hơn nữa: phần đồng

các cấp chỉ huy và sĩ quan tình báo ở các cấp không hình dung được rằng địch lại có khả năng thực hiện các mục tiêu như họ đã đề ra trong lời lẽ tuyên truyền hoặc trong các tài liệu tịch thu được. Thường các bản ước tính về sự tiêu hao xâm nhập và tuyển mộ tại chỗ, các báo cáo về việc địch mất tinh thần cũng như một loạt những vụ họ bị đánh bại đã làm cho ta coi thường địch”.

Về sau đã có những lời chỉ trích rằng các viên chức tình báo Hoa Kỳ đã cố tình giảm giá trị một cách rất hệ thống các ước tính về quân số của các lực lượng Việt cộng vì ngại khi công bố việc địch tăng cường quân số sẽ gây nhiều phản ứng trong quần chúng. Người ta còn nói thêm rằng sự kiện này đã đưa đến việc xem thường các khả năng của địch. Người ta đã phủ nhận những điều chỉ trích này nhưng dù sao, y như lời James R.Schlesinger đã tuyên bố: “Tình báo lúc ấy có sơ sót”.

Các nhà lãnh đạo cộng sản quả đã từ bỏ hẳn chiến lược chiến tranh trường kỳ của họ. Họ nhắm vào các mục tiêu quyết định được coi như khá quan trọng đáng để phải trả một giá rất đắt. Họ có hai mục đích trong việc thay đổi chiến lược như thế. Mục tiêu thứ nhất của họ là xóa bỏ quyền kiểm soát quân sự của chính phủ VNCH, mở đường cho một cuộc tự động nổi dậy hoặc cảm tưởng là có một cuộc tự động nổi dậy chống chính phủ VNCH và gây ra sự chống đối của QĐVNCH.

Để đạt được các mục đích này, các cuộc tấn công sơ khởi đều do các lực lượng Việt cộng tiến hành trong khi các lực lượng quân đội Bắc Việt Nam được giữ lại để dành cho việc tiếp sức và khai thác thắng lợi. Tuy nhiên đối với các mục tiêu này, địch đã gặp thất bại... Quả thật, quân đội VNCH đã chiến đấu dũng cảm trong hầu hết mọi trường hợp mặc dù đã bị bất ngờ khi đang mải lo ăn Tết với gần phân nửa quân số về phép và rất lỏng lẻo trong vấn đề an ninh.

Mục đích thứ nhì của cuộc tấn công của Cộng sản có tính cách tâm lý. Các cuộc tấn công hình như có mục đích làm cho Hoa Kỳ nản chí, lung lạc lòng tin của dân chúng Nam Việt Nam vào khả năng của Hoa Kỳ và của chính phủ họ trong việc bảo vệ cho họ và làm cho những ai quan tâm sẽ phải thán phục sức mạnh của Việt cộng được nhân dân ủng hộ, nhờ vậy Hà Nội sẽ ở được vào thế mạnh, giúp họ có thể thương lượng ngừng bắn và có thể đưa đến việc Hoa Kỳ sẽ phải rút quân.

Đại sứ Bunker có nêu lên rằng, căn cứ trên sự phân tích lên đây, ông nghĩ rằng là mục đích chính yếu của hành động này có phần nặng về tâm lý hơn là quân sự. Nhắm vào mục đích ấy. Cộng sản có phần đã thắng lợi nhiều hơn.

Đại tướng Westmoreland đã báo cáo về các hậu quả tâm lý bất lợi đối với dân chúng Việt Nam kể cả việc làm tăng thêm lo ngại và sự kính nể đối với các khả năng của Cộng sản. Nhưng người bàng quan càng thêm thờ ơ và người ta càng chán ngán chiến tranh thêm.

Trên khía cạnh thực tế chúng ta phải nhìn nhận là địch đã giáng cho chính phủ VNCH một đòn choáng váng. Địch đã đem chiến tranh vào các thành phố và đã gây nhiều thiệt hại và thương vong cho dân chúng. Mặt khác Westmoreland cũng cho biết về vài yếu tố thuận lợi trên khía cạnh tâm lý. Do đó, mặc dù chẳng mấy chốc Bộ tư lệnh Hoa Kỳ tại Saigon đã thấy rõ rằng địch đã thất bại nặng nề về quân sự và đã phải trả một giá rất đắt về việc họ thay đổi chiến lược và mất đi rất nhiều quân ưu tú nhưng vẫn phải thắc mắc là mặc dù tổn thất nhưng liệu địch có đã đạt được một thắng lợi tâm lý quyết định cả tại Saigon lẫn ở Hoa Kỳ hay không?

Quần chúng, giới thông tin và chính quyền đã bị chấn động vì các cuộc tấn công bất ngờ. Tổng thống Johnson đã nhận được nhiều báo cáo tình báo của các tư lệnh chiến trường và bộ tham mưu Nhà trắng dự kiến là sẽ có một cuộc tấn công mùa đông của Việt cộng và ông rất quan tâm đến các báo cáo này.

Theo như lời tường hai sao Robert L.Ginsburgh, phụ tá quân sự của Walt Rostow đã nói lại: “Vào cuối tháng 11, Rostow càng thêm bức bối với số lượng rất nhiều tài liệu thu được của địch mà ông cho rằng đã không được khai thác đúng đắn. Ông đã sắp xếp cho các bản dịch được gửi thẳng về Nhà trắng cũng như về Cục tình báo quốc phòng. Ngay từ hồi đầu tháng 12 trước cả giới tình báo một tuần lễ, Rostow đã tin tưởng rằng sắp có một cuộc tấn công và đã đề cập với Tổng thống về cuộc tấn công Đông Xuân sắp đến. Trong khi các giới ở Washington sững sốt về vụ Tết thì Tổng thống và Rostow lại không lấy gì làm lạ. Trong quá khứ họ đã coi

thường phản ứng của chúng. Nhưng thực sự họ biết rằng cái gì địch đã nói là tất xảy ra”.

Tại Canberra, Australia khi dự lễ tang Thủ tướng Harold Holt, ngày 21-12, Tổng thống Johnson đã tuyên bố với Hội đồng bộ trưởng Australia và sau đó ngày 23-12 đã nhắc lại với Đức Giáo Hoàng rằng ông dự kiến Bắc Việt Nam sẽ áp dụng các chiến thuật thần phong (Người dịch: thần phong: Kamikase chỉ những phi công Nhật, thể chiến thứ hai đã lái máy bay tự đâm vào mục tiêu). Tuy vậy chẳng mấy ai đã làm được gì nhiều để cảnh giác quần chúng Hoa Kỳ về triển vọng những cuộc tấn công kiểu ấy và do đó quần chúng chưa được chuẩn bị tinh thần trước những chấn động vì vụ Tết.

Trong cái mà sau này ông nhìn nhận là sai lầm, Tổng thống đã xén bớt một đoạn dài nói về Việt Nam trong thông điệp gửi Quốc hội. Trong diễn văn này tổng thống chỉ lại nhấn mạnh đến các tiến triển đã đạt được tại Việt Nam trong năm qua và cũng cho thấy những cố gắng hiện đang được tiến hành để đi đến đàm phán hòa bình với Bắc Việt Nam.

Vì vậy cho nên qui mô, cường độ cùng sức vũ bão của các cuộc tấn công của Việt cộng đã gây kinh ngạc và chấn động tột độ tại khắp nước. Quá nhiều chương trình truyền hình trình bày về cuộc tấn công đã làm cho trong các gia đình người Mỹ thấy ngay quang cảnh máu lửa chết chóc và tàn phá của chiến trường và đã là nhân tố chính yếu làm cho dân chúng hình dung được những gì đã thực sự xảy ra tại chiến trường trong cuộc tấn công của Việt cộng.

Cảnh tấn công vào tòa đại sứ Hoa Kỳ và cảnh tượng Loan, Tổng giám đốc cảnh sát quốc gia Việt Nam công khai xử tử một phần tử khủng bố Việt cộng, đặc biệt đã làm cho người ta phải hoang mang. Các bài báo hằng ngày từ khắp nước Việt Nam gửi về đều đã làm tăng thêm ý thức về sự thảm họa. Các bài này chỉ nhằm tường thuật sự tàn phá do các cuộc tấn công sơ khởi của cộng sản trên toàn Việt Nam gây ra.

Nội một câu trích dẫn trong một bài báo cũng đã có một tác động dữ dội: “Càng thấy cần phải tàn phá một thị trấn để cứu nơi này!” Đó là lời mà người ta kể lại là một thiếu tá Mỹ đã nói với các nhà báo như vậy để giải thích lý do cần phải đánh bật Việt cộng đang chiếm thị xã Bến Tre thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Câu nói được nhắc đi nhắc lại rất phổ biến này hình như đã nói lên được cái oái oăm và các mâu thuẫn trong việc sử dụng sức mạng của Hoa Kỳ tại Việt Nam và đã làm cho nhiều người phải thắc mắc về lý do sự cố mất của chúng ta tại đây. Nếu chúng ta phải tiêu diệt các bạn ta để cứu họ thì chẳng biết công việc ấy có nên làm hay không, dù cho ta hay cho các bạn ta cũng vậy?

Các tin điện chính thức từ Sài Gòn gửi về đã sớm cho thấy tính chất thật sự của cuộc phản công quân sự trước các cuộc tấn công của địch. Việt cộng đang bị tổn thất nặng nề. Quân đội Việt Nam đang phản ứng đúng đắn và quần chúng thường dân đã không nổi dậy để tiếp đón và làm hậu thuẫn cho Việt cộng tại các thành phố.

Tình trạng này lại không được phản ánh trên các bài báo và các chương trình truyền hình. Những bản tin này vẫn cứ tiếp tục nhấn mạnh về sự chấn động về cái bất ngờ, qui mô và sức mạnh của cuộc tấn công xuất kỳ bất kỳ của địch. Ngay cả một số quan chức thuộc chính quyền mặc dù đã được biết rõ nhờ các bản báo cáo này của Sài Gòn nhưng họ cũng lại vẫn phản ánh tâm trạng của cả nước.

Harry Mc Pherson một cố vấn đặc biệt chuyên viết diễn văn cho Tổng thống đã kể lại phản ứng của ông ta như sau: “Tôi có cảm tưởng là chúng ta đã gặp phải một cách gay go chưa từng thấy và tôi rất bối rối. Mỗi tuần ba buổi, tôi bắt tay vào việc nghiên cứu các điện văn, tiếp xúc với Rostow và hỏi ông ta về những việc đã xảy ra ngày hôm trước, và những điều ông nói, tôi thấy như có vẻ rất hoang mang so với quan điểm tôi đã thấy được trên truyền hình đêm trước... Phải, phải nhìn nhận là tôi không tin những lời ông nói mặc dù tôi không dám nói chắc rằng tôi có lý khi tin ông ta, vì cũng như hàng triệu người khác cũng đã xem truyền hình đêm trước. Tôi có cảm giác rằng cả nước đều đã chán ngán rồi, chỉ còn muốn dừng phải lãnh thêm nữa mà thôi... Tôi ngại rằng về mặt khoa học xã hội, có điều đặc biệt đáng chú ý là những người như tôi – những người có trách nhiệm phần nào trong việc diễn đạt những quan điểm của Tổng thống – lại có thể bị ảnh hưởng của giới thông tin y như mọi người thường, trong khi mà ở dưới nhà chỉ cách bàn giấy tôi chưa đầy 50 thước có đầy đủ vô số các thứ máy móc thu

thập tin tức tình báo – máy điện báo, đài vô tuyến, các tin điện từ chiến trường gửi về. Tôi thiết nghĩ lý do của việc ấy, là vì tôi đã không dùng đến khả năng hiểu biết của tôi về các tin tức mật mã lại để tin vào những gì đã thấy trên truyền hình và trên báo chí cũng chẳng khác gì mọi người khác đã từng tìm cách giải thích các đường lối của chiến tranh và đang cố tìm hiểu các đường lối ấy để đưa ra vài điều nhận xét, tôi đã chán ngấy với các lối giải thích “ánh sáng đã lóe lên ở cuối đường hầm”. Tôi đã chán ngấy với cái lạc quan không ngớt tuôn từ Sài Gòn về

William Bundy cũng không kém bi quan: “Tôi đã sớm có quan niệm rằng các cuộc tấn công đã có tác hại đối với miền Bắc nhưng cũng đã gây đổ vỡ cho miền Nam nhất là trong lĩnh vực bình định, cho nên muốn cân nhắc cho đúng phải tùy thuộc vào điểm liệu cả nước có đoàn kết được hay không. Quan niệm của tôi về tình hình đã hình thành theo các báo cáo của những người có mặt tại chỗ ở Việt Nam. Tôi còn nhớ đặc biệt về một quan điểm đã làm cho tôi lưu ý. Leroy Kearle đã có thời phục vụ tại văn phòng của cơ quan phát triển quốc tế (AID) tại Washington là một người đáng tin cậy có nhiều kinh nghiệm về Việt Nam. Ông đã viết một tài liệu ngày 5-2 cho rằng Nam Việt Nam đã hết thời rồi, rằng trong xã hội của họ có quá nhiều tệ trạng nên khó mà vượt qua khỏi được trận đòn này. Đây là một tài liệu thâm thía đã nói hẳn ra rằng “họ đã tới số rồi”. Bản tài liệu ấy đã phản ánh được quan điểm của tôi trong một thời gian”.

Phản ứng đầu tiên của Tổng thống là phủ nhận lời tường thuật bất lực này của báo chí và truyền hình và trấn an quần chúng Hoa Kỳ. Đến ngày 31-1-1968 lúc chiến sự trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân đã lên đến cao độ, Đại tướng Westmoreland đã nhận được những chỉ thị như sau của Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân: “Tổng thống muốn rằng ông sẽ đích thân đưa ra cho báo chí một bản bình luận văn tắt ít ra mỗi ngày một lần trong thời kỳ đang có hoạt động gia tăng của quân đội Việt cộng Bắc Việt, mục đích của những lời tuyên bố ấy là để truyền đạt cho quần chúng Hoa Kỳ thấy rằng ông tin tưởng là chúng ta có đủ khả năng bẻ gãy các hành động địch và để trấn an quần chúng ở đây cho họ thấy rằng ông đang nắm vững được tình hình”.

Để cho mọi người khỏi phải thắc mắc, các chỉ thị này đã được George Christian tùy viên báo chí của Tổng thống lập lại sau đó cũng trong ngày này cho cả Đại tướng Westmoreland lẫn Đại sứ Bunker: “Trong vài ngày nữa đây chúng ta sẽ phải đối phó với một giai đoạn gay go liên quan đến việc quần chúng Hoa Kỳ sẽ hiểu biết và tin tưởng nỗ lực của chúng ta tại Việt Nam... Xin nói trắng ra rằng muốn đối phó lại cho thực hữu hiệu với các cảnh tàn phá của Việt cộng, không gì sánh kịp với niềm tự tin vô nghiệp của vị tướng tư lệnh. Cũng tương tự như vậy, kinh nghiệm và sự khôn ngoan của vị đại sứ của chúng ta cũng đã làm cho tiên đoán kinh khủng của những nhà bình luận chắc chắn tàn mờ... Ngay mỗi khi có chuyện gì xảy ra, nếu quý vị xuất hiện lên tiếng thì chắc chắn sẽ có ảnh hưởng rất nhiều tại trong nước hơn là những gì mà chúng tôi có thể nói lên được”.

Sau đó Rostow đã nhắc lại cho Đại sứ Bunker và Đại tướng Westmoreland biết ý Tổng thống muốn “Westmoreland phải mỗi ngày ít nhất một lần đưa ra một bản đánh giá nghiêm chỉnh tình hình quân sự và Bunker phải đưa ra đúng vào lúc thích ứng một bản bình luận có thẩm quyền về các khía cạnh của các biến cố và không thuộc lĩnh vực quân sự”.

Rostow cho biết “Nếu không có sự hướng dẫn có thẩm quyền này thì các thông tin viên sẽ bừa bãi làm công việc ấy thiếu hẳn sự bình tĩnh, thiếu hẳn lối nhìn và uy tín mà chỉ hai quý vị mới có được mà thôi”.

Vì không đủ dữ kiện vững vàng, Đại sứ Bunker chỉ trình bày về bối cảnh tình hình, cốt để người ta khỏi trích dẫn lời trình bày của ông. Buổi thuyết trình của ông không được mấy ai quan tâm. Đúng theo phận sự. Đại tướng Westmoreland đã tiếp xúc với báo chí ngày 1-2. Tuy nhiên lời trình bày của ông cũng chẳng có gì làm trấn tĩnh tinh thần được khi ông nhấn mạnh vào giai đoạn sắp đến trong chiến dịch của địch nhưng chưa đến và chắc nó sẽ là giai đoạn sôi nổi nhất có thể sẽ gồm cả những vụ đánh vào các khu vực Quảng Trị, Thừa Thiên”.

Westmoreland và Bunker đều nhất trí rằng nếu cả hai người cứ phải họp báo hằng ngày thì quả là một chuyện vừa không cần thiết vừa thiếu khôn ngoan vì như thế sẽ tạo cho báo chí có cảm tưởng là họ đang bị dao động hoang mang. Cho nên đã có quyết định là sẽ có một giới

chức cao cấp mỗi ngày sẽ trình bày về một khía cạnh đặc biệt nào đó của tình hình.

Tiếp theo cuộc tấn công Tết Mậu Thân, Tổng thống đã tiến hành cuộc họp báo đầu tiên, ngày 2-2. Ông cho biết là “cuộc tổng nổi dậy đã thất bại không đạt được các mục tiêu đã được đề ra”. Ông đã tranh thủ Hội đồng bộ trưởng của ông để cao quan điểm của chính quyền và đã phủ dụ cùng trấn an dân chúng Hoa Kỳ.

Trong những tuần lễ tiếp theo sau đó Bộ trưởng ngoại giao Rusk và Bộ trưởng quốc phòng đã xuất hiện trên chương trình đặc biệt kéo dài cả giờ đồng hồ của đài truyền hình NBC: Meet the Press (Tiếp xúc báo chí); thủ trưởng ngoại giao Nicholas Katzenbach đã xuất hiện trên chương trình Pace the Nation (Trả lời quốc dân) của đài CBS và Phụ tá Tổng thống Wait M. Rostow đã có mặt trong chương trình Issues and Answers (các vấn đề và lời giải đáp) của đài ABC. Mặc dù chính quyền đã có những cố gắng đề cao các khía cạnh quân sự thuận lợi trong cuộc tấn công Tết Mậu Thân nhưng đối với dân chúng Hoa Kỳ và đối với báo chí thì đó là một thảm họa. Một tâm trạng thất vọng và buồn nản đã đè nặng lên giới chính quyền Washington. Chính quyền bị chấn động không những vì cuộc tấn công Tết Mậu Thân mà còn vì các việc làm chủ động khác của Cộng sản.

Tại các nơi khác trên thế giới: tại Nam Triều Tiên, một âm mưu của Bắc Triều Tiên nhằm ám sát Tổng thống Park của Nam Triều Tiên đã bị bẻ gãy vào giờ phút chót; rồi chiếc tàu do thám của Hoa Kỳ cùng với đoàn thủy thủ đã bị Bắc Triều Tiên bắt giữ. Các báo cáo tình báo cho biết tình hình khủng hoảng có thể xảy ra chung quanh Berlin. Chính quyền không dám nói chắc rằng các biến cố này không phải là một biểu hiện Cộng sản mưu toan hiệp đồng tấn công nhiều nơi hòng gây khó khăn và đánh bại Hoa Kỳ không những ở Việt Nam mà còn tại các nơi khác trên thế giới nữa.

Ngay như Rusk là con người bình thường rất điềm tĩnh cũng bắt đầu tỏ ra bị căng thẳng và mệt mỏi. Trong một cuộc họp báo “trình bày bối cảnh” tại Bộ ngoại giao ngày 9-2 Rusk đã nổi nóng khi cứ bị chất vấn liên miên về vụ thất bại của tình báo Hoa Kỳ tại Việt Nam. Ông Bộ trưởng đã trách mắng anh chàng phóng viên và anh này đã phát hoảng lên: “Đã đến lúc cần biết rõ anh đứng theo phe nào?” ... “Tôi không hiểu tại sao... người ta lại cứ muốn đi tìm hiểu về những chuyện mà ta có thể bỏ qua”.

Dựa trên tình hình này, Đại tướng Westmoreland dự kiến cộng quân sẽ hoạt động một đợt thứ ba nữa đánh vào các lực lượng đang bị vây hãm tại Khe Sanh. Ngay từ 31-1 trong khi phần đông các thành phố lớn đang bị tấn công, Westmoreland đã báo cáo rằng những vụ tấn công này chỉ là những nỗ lực đánh lạc hướng trong khi địch chuẩn bị tấn công chính yếu vào phía Bắc vùng I chiến thuật. Trong khi họp báo ngày 1-2 ông đã nhấn mạnh rằng trong trận tấn công sắp đến sẽ có việc địch sẽ dùng đến một số lượng binh lính đông nhất từ trước đến nay và còn cho Washington thấy có triển vọng các lực lượng không được sử dụng ở các nơi khác sẽ tiến hành các hoạt động tiến công bổ túc hỗ trợ.

Westmoreland có linh tính mục đích cuối cùng của địch là chiếm cứ hai tỉnh phía Bắc của Nam Việt Nam. Theo ông thì riêng Khe Sanh cũng chẳng có gì là đặc biệt quan trọng, song đây là cửa ngõ dẫn vào, địch sẽ tìm cách đi vòng tránh né. Vị trí kiên cố này, nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu của họ xa hơn về phía đông.

“Tôi bố trí tại Khe Sanh một số quân tối thiểu để giữ lấy khu vực còn số quân tối đa thì tôi giữ lại để tiếp viện bằng đường không nếu cần. Lý luận này là có cơ sở có thể lấy thắng lợi mà địch đã đạt được năm 1972 để chứng minh điều đó. Hồi ấy họ tiến vào Khe Sanh, không gặp sức kháng cự, nên đã chiếm trọn toàn bộ tỉnh Quảng Trị nhưng trong lúc này, tôi nghĩ rằng địch không dại gì sẽ phí sức tại Khe Sanh. Tôi nghĩ rằng có lẽ họ sẽ đi vòng tránh chỗ ấy”.

Liệu địch có dự định tấn công và chiếm lấy hai tỉnh phía Bắc của Nam Việt Nam như Westmoreland dự kiến hay liệu địch có tập trung các lực lượng Hoa Kỳ ra xa các thành phố hay không, điều ấy chưa ai dám quả quyết. Theo “Lịch sử Bộ tư lệnh 1968” (Command History 1968) của Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam thì địch tiến đánh Khe Sanh nhằm dụ một phần lớn các lực lượng của ta ra các vùng hẻo lánh xa xôi để trong khi họ tấn công vào các thành phố lớn của VNCH.

Khe Sanh chẳng bao giờ phải chống trả một cuộc tấn công đại quy mô của địch, nhưng chưa

ai dám quả quyết rằng sự kiện này là do kế hoạch của địch hay là vì không quân Hoa Kỳ đã ồ ạt yểm trợ cho Khe Sanh và đã phá vỡ các cuộc chuẩn bị cho một cuộc tấn công như thế.

Westmoreland có thể đã nghĩ rằng ông không cần quá chú trọng đến Khe Sanh, xét về mặt riêng của căn cứ này nhưng Washington lại có một quan niệm khác ngược lại. Đối với Nhà Trắng hình như đã thấy được các điểm tương đồng giữa Khe Sanh và Điện Biên Phủ khi Khe Sanh đã bị bao vây từ đầu tháng 1.

Ý nghĩ về một Điện Biên Phủ xảy ra cho Hoa Kỳ tiếp theo cuộc tấn công Tết Mậu Thân cũng đủ để làm cho chính quyền phải hết sức dao động. Như lời Tướng Gingham đã nhắc lại: “Tổng thống rất lo ngại về Khe Sanh. Bắt đầu từ cuối tháng 12, Rostow đã cho ông biết rằng căn cứ vào các tài liệu tịch thu được thì địch có ý định diễn lại một Điện Biên Phủ khác. Tổng thống đã nêu lên vấn đề hiện có nên cố thủ Khe Sanh hay không. Ông tỏ ý muốn biết Đại tướng Westmoreland và Đại tướng Wheeler nghĩ như thế nào về ý kiến của ông. Westmoreland cho biết là ông đề nghị nên bảo vệ Khe Sanh và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cũng theo quan điểm của ông”.

Trong một phiên họp tại Nhà Trắng ngày 29-1, Đại tướng Wheeler, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã trình lên Tổng thống theo lời yêu cầu của ông một bản văn trình bày rằng Hội đồng tham mưu trưởng liên quân ủng hộ quan điểm của Westmoreland tin tưởng rằng có thể giữ được Khe Sanh.

Nhưng mối lo ngại của Tổng thống vẫn không giảm bớt được dù có bản văn trình bày chưa từng có này của các cố vấn quân sự của ông. Thật ra nỗi lo ngại này lại còn tăng thêm do vị cố vấn quân sự khác của ông là Đại tướng Maxwell D. Taylor. Từ ngày từ chức Đại sứ tại Việt Nam. Taylor đã phục vụ tại Nhà Trắng với tư cách là một cố vấn đặc biệt. Ngày 30-1 ông đã đến thăm bộ chỉ huy Cục tình báo trung ương để nghiên cứu kỹ lưỡng bản đồ tình hình địch tăng cường bao vây Khe Sanh và đã bắt đầu lo ngại về tình thế nguy hiểm của các lực lượng Hoa Kỳ.

Ông đã bày tỏ mối lo âu của ông với Tổng thống và với Rostow: “Tôi rất ngại là địch sẽ lợi dụng được thời tiết xấu. Tôi lo rằng sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp tế cho các lực lượng và việc đưa viện binh và lương thực vào bằng máy bay lên thẳng khi gặp hỏa lực pháo binh mà ta có thể tin rằng sẽ gặp phải với những dàn súng nặng mà địch đã bố trí sẵn. Tôi thiết nghĩ không chắc gì các đại bác 175mm đặt ở phía đông sẽ có hiệu quả trong việc yểm trợ quân đóng tại Khe Sanh và tôi sợ rằng pháo binh lính thủy đánh bộ cũng sẽ không được liên tục tiếp tế đầy đủ đạn dược cần thiết để phát huy trọn vẹn khả năng của họ”.

Rostow và Tổng thống cũng băn khoăn không kém Taylor và sự kiện này đã được chuyển đến Đại tướng Westmoreland ngày 1-2, đặt giả thuyết thời tiết xấu sẽ bao trùm vùng Khe Sanh và khu phi quân sự và địch phát động cuộc tấn công như đã dự kiến thì ông sẽ làm cách nào để có thể tiếp viện cho quân đồn trú tại Khe Sanh”.

Westmoreland đã chỉ thị cho bộ tham mưu của ông hôm 27-1 phải có một cuộc nghiên cứu toàn bộ trên phương diện quân sự về trận Điện Biên Phủ và đưa ra một sự so sánh với Khe Sanh để có thể dự liệu có đủ mọi cách để đối phó.

Tin tưởng rằng mình có đủ khả năng đánh bại quân địch. Ông liền cố gắng trấn an Tổng thống. Như Westmoreland đã nêu ra trước hết ông nắm được sức mạnh về không quân cả chiến thuật lẫn của B.52 mạnh gấp bội hời ở Điện Biên Phủ. Hơn nữa ông đã tăng cường pháo binh và cải tiến rất nhiều các kỹ thuật tiếp tế đường không bằng máy bay lên thẳng nếu cần. Westmoreland đã tuyên bố: “Chỉ khả năng tăng viện hỏa lực này không thôi có lẽ cũng đã có thể thay đổi chiều hướng của trận đánh tại Điện Biên Phủ rồi”.

Nhưng tổng thống cũng chưa được yên tâm. Đại tướng Wheeler đã thuật lại cho Westmoreland việc Tổng thống lo ngại tình hình có thể là rất trầm trọng đến mức ông sẽ phải cân nhắc quyết định có nên dùng đến các vũ khí hạt nhân chiến thuật đã cứu vãn tình hình hay không, một quyết định mà ông không muốn lâm vào thế không tránh khỏi.

Lời phúc đáp của Westmoreland cũng đã không đủ sức làm cho vững lòng. Có lẽ không nên đòi hỏi phải sử dụng đến các vũ khí hạt nhân chiến thuật trong tình hình hiện nay. Đại tướng Westmoreland đã trả lời như vậy bởi vì ông đã được phép sử dụng loại đạn pháo đặc biệt với

khả năng sát thương cao. Tuy nhiên, liệu tình hình ở vùng phi quân sự sẽ có gì thay đổi quan trọng không? “Chúng ta nên chuẩn bị đưa vào loại vũ khí có hiệu quả sát thương cao chống tấn công biển người. Trong tình hình hiện đại, tôi nghĩ rằng cả vũ khí hạt nhân lẫn vũ khí hóa học thực sự có thể sử dụng hữu hiệu được”.

“Bởi vì địch có nhiều sư đoàn chưa tham chiến còn ở miền Bắc, tôi có linh cảm địch có khả năng tấn công qua vùng phi quân sự bằng biển người. Đó là trường hợp nguy hại nhất có thể xảy ra”. Đại tướng Westmoreland sau đó lưu ý như vậy.

Khe Sanh là đề tài thảo luận trong bữa ăn trưa kéo dài tại Nhà Trắng ngày 3-2, vẫn còn có lo âu về lực lượng Mỹ có thể bắt buộc phải rút khỏi Khe Sanh do đó sẽ tạo cho địch thắng lợi lớn lao về tâm lý cả ở Hoa Kỳ lẫn ở Việt Nam. Người ta cũng đã thảo luận những đường lối hành động khác để giải tỏa áp lực địch tại Khe Sanh.

Một đề nghị được đưa ra là mở cuộc hành quân hiệp đồng thủy bộ để đánh lạc hướng. Ở phía Bắc Khu phi quân sự nhằm cắt đứt đường tiếp tế của địch. Các đề nghị khác gồm có việc mở cuộc tấn công vào vùng phía đông khu phi quân sự, tiến quân qua khu phi quân sự để bắt tay với lực lượng giải vây cho quân đồn trú tại Khe Sanh. Nhưng hội nghị đã đi đến kết luận là lúc đó không có cách gì để đánh lạc hướng địch, hầu tạo được ảnh hưởng đến trận chiến đấu xảy ra trong tương lai trước mắt.

Đại tướng Taylor tóm tắt tâm trạng những người dự hội nghị như sau: “Không khí buồn nản bao trùm hội nghị, khi những người tham dự xét đến tính chất trầm trọng của tình hình và sự thiếu bảo đảm về khả năng của chúng ta giữ được Khe Sanh mà không bị tổn thất nặng. Trong khi không ai đề cập đến vấn đề là đáng lý ra chúng ta không nên đóng quân ở đó (Khe Sanh) nhưng thật hiển nhiên là trong thâm tâm đa số chúng tôi đều mong rằng chúng ta chẳng nên ở đó. Tuy nhiên không ai trong chúng tôi đề nghị rút lui cả vì rõ ràng sự thế đã như vậy rồi và chúng ta chỉ còn cách là phải chiến đấu theo đường hướng đó mà thôi. Tôi gắng gượng trình bày rằng Khe Sanh chỉ là một tiền đồn và chẳng ai lại muốn nghĩ rằng tiền đồn này sẽ là một Verdun. Thực ra, những người dự hội nghị đều nhìn nhận rằng chính chúng ta đã làm rùm beng quan trọng hóa vụ Khe Sanh trong đầu óc dân chúng Mỹ và thật rất khó mà giải thích cho họ hoặc bất cứ ai khác rằng Khe Sanh chỉ là một tiền đồn nhỏ và kết quả của trận chiến tại đó thực chẳng có gì là quan trọng”.

CHƯƠNG NĂM: TĂNG QUÂN KHẨN CẤP

Phản ứng quân sự đầu tiên của Washington sau cuộc tấn công vào dịp Tết đã chủ yếu nhằm vào việc tăng cường những phương tiện cho cuộc chiến tranh trên không. Ngày 3 tháng 2, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân nhắc lại một đề nghị cũ liên quan đến việc thu hẹp các vùng hạn chế xung quanh Hà Nội và Hải Phòng.

Tuy nhiên đối với Tổng thống đề nghị của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân dường như không giúp đỡ gì cấp thời cho Đại tướng Westmoreland cả. Mặc dầu Bộ trưởng Rusk và ông Clark Clifford ủng hộ tăng áp lực ở miền Bắc. Tổng thống vẫn quyết định tại buổi họp tại Nhà Trắng ngày 13-2. không tăng thêm hoạt động gì chống Bắc Việt Nam cả.

Tập trung sự chú ý vào Khe Sanh, vào khả năng quân đội Mỹ có thể bị thua trận ở đó. Tổng thống quyết định thỏa mãn mọi nhu cầu lực lượng mà Tướng Westmoreland đã xin để ngăn chặn một cuộc thất trận.

Ngày 3-2, Tướng Wheeler thông báo với Tướng Westmoreland “Tổng thống hỏi tôi có gì để tăng cường hoặc giúp đỡ Đại tướng không”. Westmoreland tin tưởng là có thể nắm vững được tình hình ở Khe Sanh, nhưng lại lo lắng về việc phải tăng cường yểm trợ cho các lực lượng Hoa Kỳ tại vùng I chiến thuật, nên đã trả lời là nhu cầu chính của ông là cần có thêm 1 phi đoàn máy bay chở hàng C130 và một số thiết bị nặng để thả từ máy bay, ông cũng xin cấp phát thay thế gấp máy bay lên thẳng.

Trong một điện văn sau đó. Đại tướng Westmoreland ghi rõ nhu cầu quân dụng xin thêm “để trả lời theo gợi ý giúp đỡ của Tổng thống”.

Vào khoảng ngày 8 tháng 2, Bộ tham mưu của Đại tướng Westmoreland bắt tay vào việc nghiên cứu kỹ lưỡng đề xác định thêm nhu cầu cần cho năm tới. Trong điện văn gửi Đại tướng Wheeler, thông báo kết quả nghiên cứu. Đại tướng Westmoreland cho biết ưu tiên số 1 để hiện đại hóa nhanh chóng quân đội Việt Nam Cộng hòa để họ có thể đảm trách một phần gánh nặng lớn hơn trong cuộc chiến tranh. Đại tướng Westmoreland cũng dự kiến cần phải có thêm 1 sư đoàn Hoa Kỳ và 1 sư đoàn Nam Triều Tiên. vào cuối năm 1968, “đặc biệt nếu các cuộc hành quân tại Lào được phép tiến hành”.

Mặc dầu bản nghiên cứu này cho biết về căn bản. các nhu cầu về quân số của Sài Gòn để được gửi về vào cuối tháng, nhưng vào thời điểm này, Washington lại không quan tâm đến các nhu cầu dài hạn. Khe Sanh và khả năng mở các cuộc tấn công của địch đợt hai vương vấn trong đầu óc của các người làm kế hoạch tại Washington.

Tâm trạng khác biệt giữa Washington về Sài Gòn biểu hiện qua lời phúc đáp có phần như bực bội của đại tướng Wheeler gửi Đại tướng Westmoreland, liên quan đến những nhu cầu dài hạn này. Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân nói về nhu cầu dài hạn phải đình chỉ đến cuối năm nhấn mạnh rằng “Chúng tôi chỉ giải quyết được một lúc một khó khăn chính mà thôi”.

“Tướng Wheeler lưu ý Tướng Westmoreland rằng ông e ngại cho đến khi chúng tôi đã sắp xếp và thỏa mãn được những nhu cầu tức thời của Đại tướng, phát xuất từ tình hình hiện tại ở Việt Nam, sự thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu ấy có thể sẽ bị nguy hại nếu Đại tướng lại đưa thêm các nhu cầu dài hạn khác trong thời điểm đặc biệt này”.

Nhu cầu trước mắt, dĩ nhiên là ngăn chặn Khe Sanh khỏi bị thất thủ. Trong đêm 5 tháng 2. căn cứ chiến đấu Khe Sanh bị hỏa tiễn pháo và cối pháo kích nặng nề. Một đợt xung phong của địch vào căn cứ bị đẩy lui.

Gần rạng sáng 7 tháng 2, lần đầu tiên Bộ đội Bắc Việt sử dụng chiến xa tràn ngập trại lực lượng đặc biệt làng Vây, cách Khe Sanh 5 dặm về phía tây Nam. Trong đêm 7 tháng 2, lực lượng địch cũng tiếp tục tiến quân về Đà Nẵng, trong khi đó giao tranh khốc liệt tiếp diễn ở Huế.

Đại tướng Westmoreland đã tiên liệu cần phải có thêm lực lượng Hoa Kỳ tại vùng I chiến thuật để đương đầu với mối đe dọa của địch. Một bộ chỉ huy tiền phương của Bộ tư lệnh Viện

trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt nam đã được thiết lập tại Phú Bài (cách Huế không xa về phía Nam) ngày 9-2, một lữ đoàn của Sư đoàn 101 dù cũng được điều động từ khu vực Sài Gòn đã được phối trí để yểm trợ cho lực lượng tăng viện khi họ di chuyển đến khu vực.

Đại tướng Westmoreland làm một việc mạo hiểm có tính toán khi ông phân tán mỏng lực lượng Mỹ khắp miền Nam Việt Nam khả dĩ đối phó với mối đe dọa chính của địch tại 2 tỉnh phía cực Bắc, theo như ông nhận thấy nhưng ông cảm thấy sự mạo hiểm này không đáng lo ngại. Như Đại tướng Westmoreland nhận định: “Về phương diện quân sự, sự điều quân tài giỏi nhất là cách chuyển lực lượng để đối phó với mọi đột biến. Chúng ta chuyển lực lượng quân sự đúng lúc đến một số khu vực mà không để cho địch có lợi thế ở các khu vực khác”.

“Khi địch tham chiến ở một khu vực và bị thua trận, chúng ta có thể tái triển khai lực lượng để tiếp tục phản công và bảo vệ an ninh tối đa cho khu vực đó. Yếu tố thời gian phải được ấn định kỹ lưỡng để có thể vận dụng được tối đa lợi thế của lực lượng chúng ta”.

Nhưng Washington không tin tưởng là Đại tướng Westmoreland có thể nắm vững được tình hình với lực lượng ông hiện có trong tay. Nếu sự vây hãm Khe Sanh nhằm mục đích buộc các lực lượng Mỹ phải phân tán mỏng để Việt Cộng có thể mở những cuộc tấn công đợt II vào các thị trấn thì rất có thể quân lực Việt Nam Cộng hòa sẽ bị tan rã và một chính phủ liên hiệp có cơ sở được hình thành.

Đại tướng Wheeler bày tỏ những mối lo âu đó với Đại tướng Westmoreland ngày 2 tháng 2 như sau: “Có một thuyết có thể là hợp lý là toàn bộ chiến lược của địch là tấn công và làm tiêu hao nhân lực Việt Nam Cộng hòa, như vậy sẽ tiêu diệt được họ và cuối cùng dân chúng sẽ chấp nhận một chính phủ liên hiệp và chính phủ này sẽ đòi quân đội Hoa Kỳ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam. Nói cách khác, tập trung quân đe dọa Khe Sanh tức là họ đã lựa chọn tạo mối đe dọa để buộc ta phải đưa quân từ miền Nam ra tăng viện, do đó giảm khả năng bảo vệ an ninh cho dân chúng và tạo cho địch có cơ hội để tiêu diệt các đơn vị quân đội Việt Nam cộng hòa. Ngoài ra, chiến lược rồi cũng có thể tạo cơ hội cho địch mở các cuộc tấn công với qui mô lớn dọc theo khu phi quân sự nếu Đại tướng không đáp ứng bằng cách tăng lực lượng quân sự ở phía Bắc vùng I chiến thuật.

Trong đoạn kết của công điện, Đại tướng Wheeler đã đưa ra những lời khuyên thẳng thắn cho thấy Washington đã rất lo ngại về tình hình chính phủ Hoa Kỳ không chuẩn bị để chấp nhận thua trận ở Nam Việt Nam. Tóm lại, nếu Đại tướng cần thêm quân cứ xin”

Rồi bắt đầu những bước tiến thoái về quân sự làm rõ nét một lần nữa quan điểm khác biệt giữa Sài Gòn và Washington đối với tình hình ở Nam Việt Nam. Bây giờ, Đại tướng Westmoreland tin tưởng hơn nữa vào khả năng đối đầu với bất cứ cuộc tấn công mới của Cộng sản, dù lực lượng của ông ta đã phân tán mỏng. Ông chỉ còn lo ngại chủ yếu về khả năng hậu cần để yểm trợ cho lực lượng Hoa Kỳ đông đảo tại phía Bắc Nam Việt Nam.

Mặt khác, Tổng thống không lạc quan lắm. Một sự thua trận ở Nam Việt Nam để tại Khe Sanh hay tại những thị trấn nào khác, cũng sẽ gây âm vang to lớn, mà theo Tổng thống thì không thể chấp nhận được. Tổng thống Johnson quyết định gửi đến tướng Tư lệnh Chiến trường của ông những phương tiện gì để tùy nghi sử dụng ngăn chặn khỏi xảy ra một sự thua trận như thế.

Đáp lại công điện của Đại tướng Wheeler, Đại tướng Westmoreland trình bày mặc dầu ông cảm thấy có thể giữ vững được Khe Sanh nhưng ông cũng nghĩ rằng Khe Sanh có thể bị thất thủ và đã cần phải được chiếm lại. Một cuộc hành quân tái chiếm sẽ khó khăn và đắt giá. “Chỉ cần thận trọng dự trù cho những trường hợp bất ngờ tai hại nhất trong trường hợp đã dứt khoát là tôi cần đến tăng viện... Những đơn vị tăng viện đó sẽ rất cần thiết, đặt giả thuyết chúng ta bị thất bại tại các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên”

Tại khu vực này chắc hẳn là sự thất bại không có khả năng xảy ra, tuy nhiên cũng vẫn có thể nghĩ đến điều đó được. Tiếp đó, Đại tướng Westmoreland nói rõ, hiện tại ông chưa cần đến những lực lượng này, tuy nhiên cũng cần có kế hoạch triển khai các lực lượng đó trong trường hợp không chắc gì là sẽ xảy ra, là ông bị thua trận.

Trong trường hợp như thế, ông đề nghị là sư đoàn 82 dù và một nửa sư đoàn lính thủy đánh bộ, những đơn vị mà Đại tướng Wheeler đã đề nghị cho ông, sẽ đổ bộ lên bờ trong những điều kiện sóng biển cho phép, có thể là vào khoảng tháng 4.

Nhưng Tổng thống không quan tâm đến việc gửi quân vào tháng 4 để tái chiếm Khe Sanh. Trong công điện tiếp theo, Đại tướng Wheeler nêu rõ khó khăn của Tổng thống: “Về quan điểm chính trị và tâm lý, sẽ rất khó khăn cho những ai quan tâm đến, nếu Việt Cộng củng cố được sự kiểm soát lâu dài để cho ra mắt dù chỉ một vài tổ chức được gọi là liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ hòa bình đi nữa. Lại xét đến khả năng có thể có một số đơn vị quân đội Việt Nam cộng hòa sẽ bị dao động, thì có lẽ điều đó dường như sẽ đặt thêm nhu cầu cần phải sử dụng đến lực lượng quân sự Hoa Kỳ”.

Vì vậy Đại tướng Wheeler gợi ý “Tốt hơn nên triển khai thêm lực lượng trước tháng 4 “xin hiểu rằng tôi không cố gắng thuyết phục đại tướng triển khai thêm lực lượng, điều đó trong mọi trường hợp, tôi không bảo đảm được. Tuy nhiên, theo tôi nghĩ thì giai đoạn nghiêm trọng của cuộc chiến tranh tùy thuộc ở chúng ta và tôi không tin rằng đại tướng lại phải tự kiềm chế không cho xin những gì mà Đại tướng thấy cần thiết trong những hoàn cảnh hiện nay”.

Tới lúc đó, Đại tướng Westmoreland đã bắt đầu hoan nghênh lập luận của Washington. Ông có nhắc lại “Theo tôi dường như vì những lý do chính trị hay gì gì khác, Tổng thống và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân rất lo lắng muốn gửi quân tăng cường cho tôi. Chúng tôi đã thảo luận qua. Ý nghĩ đầu tiên của tôi là không muốn xin gì hết, nhưng những lệnh từ Washington đã được gửi tới càng lúc càng quyết liệt hơn”.

Vì vậy phúc đáp của Đại tướng Westmoreland ngày 8 tháng 2 đã dứt khoát hơn: ‘khỏi phải nói, tôi rất hoan nghênh lực lượng tăng cường bất cứ lúc nào có thể gửi đến được”. Đại tướng Westmoreland dự kiến rằng có thêm quân, ông sẽ có khả năng mở các cuộc tấn công ngay sau khi các cuộc tấn công của địch bị đánh bại.

Có thể nghĩ rằng ông viết tiếp: “Nếu được tăng, phải cho các đơn vị có trong vòng 6 tháng thì tình hình sẽ có thể đảo ngược khiến cho địch phải mở mắt ra, chúng ta có thể đẩy họ trở về... Tóm lại thì không thích thả mồi bắt bóng”.

Đến ngày 10-2, Đại tướng Westmoreland báo cáo về Washington là quân tăng cường có thể sẽ được sử dụng tại khu mà chính quyền lo lắng nhất đó là Khe Sanh và 2 tỉnh cực Bắc. Đại tướng Westmoreland cho đại tướng Wheeler biết là “Quân tăng cường từ lục địa Hoa Kỳ tới sẽ giúp chúng ta nhiều để ổn định nhanh chóng tình hình hiện nay... Địch tăng quân ở phía Bắc gây đe dọa lớn cho Nam Việt Nam, để đương đầu với mối đe dọa lớn đó, cần phải tăng lực lượng tương đương và đáng kể tại hai tỉnh phía Bắc. Hiện tại chúng tôi đang triển khai lực lượng đến vùng đó... Tuy nhiên, xét thấy địch tiếp tục mở rộng các cuộc tấn công vào các tỉnh lỵ, các trung tâm dân cư và các vị trí then chốt trong phần còn lại của đất nước, nên rút thêm lực lượng bạn khỏi các khu vực này là một sự mạo hiểm mà tôi chưa đủ chuẩn bị để chấp nhận trong lúc này”.

Những công điện của Đại tướng Westmoreland được đem ra thảo luận rất lâu tại Nhà Trắng vào buổi chiều ngày 11-2.

Như Đại tướng Wheeler tiết lộ, điện văn của Đại tướng Westmoreland đã được giải thích như có nội dung sau đây: ‘Đại tướng có thể sử dụng thêm các đơn vị quân sự Mỹ nhưng Đại tướng không cho rằng những đơn vị này là nhu cầu thiết yếu, tóm lại, Đại tướng sợ bị thua trận nếu không được tăng cường. Tăng thêm lực lượng Đại tướng sẽ tăng khả năng nắm lại thế chủ động và tiếp tục mở các cuộc tấn công vào thời gian thuận lợi”.

Theo sự thúc đẩy khéo léo của Đại tướng Wheeler, phúc đáp của Đại tướng Westmoreland ngày 12-2 đã có tính chất kiên quyết và thẳng thắn: “Tôi trình bày nhu cầu tăng quân không phải bởi vì tôi sợ thua trận nếu không được tăng cường. Nhưng bởi lẽ tôi không cảm thấy có thể hoàn toàn nắm thế chủ động bởi vì địch vừa mới tăng cường lực lượng của họ. Mặt khác một sự thất bại có thể xảy ra nếu tôi không được tăng cường lực lượng và rất có thể chúng ta sẽ bị lấn chiếm ở các khu vực khác nếu tôi buộc phải thực sự tăng quân vào vùng 1 chiến thuật”.

Cũng ngày hôm đó, tức là 12-2, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân gửi kế hoạch tăng cường lực lượng lên Bộ trưởng Quốc phòng. Hội đồng nhấn mạnh rằng sự triển khai sư đoàn 82 và 2/3 sư đoàn lính thủy đánh bộ phi đội, mà không gọi nhập ngũ ngay khoảng 128.000 quân dự bị thuộc lực lượng quân và thủy quân lục chiến, thì sẽ làm vơi trầm trọng lực lượng tác chiến

có sẵn của chúng ta.

Tuy nhiên, Đại tướng Wheeler lo nghĩ không phải chỉ riêng cho Việt Nam. Ông thấy đây là cơ hội để phục hồi khả năng quân sự Hoa Kỳ để đối phó với những đột biến có thể xảy ra ở các nơi khác, không phải ở Việt Nam.

Thay vì trình lên sự đánh giá tình hình của Đại tướng Westmoreland mà Đại tướng Wheeler đã phải khôn khéo vận động lắm mới có được, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã trình lên Bộ trưởng quốc phòng sự đánh giá tình hình của riêng Hội đồng:

“Vào thời điểm này, không rõ địch có khả năng mở và duy trì hàng loạt các cuộc tấn công quan trọng đợt II trong khắp cả nước hay không, cũng không rõ quân đội Việt Nam cộng hòa có khả năng đương đầu với hàng loạt các cuộc tấn công đó ra sao, nếu việc đó xảy ra. Trước những điều chưa được xác định đó, một sự nhận định chính xác hơn của Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam về nhu cầu thủy quân nếu có sẽ phải chờ những tiến triển thêm nữa của tình hình. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân không loại trừ khả năng là những tiến triển thêm của tình hình sẽ có thể đòi hỏi phải triển khai thêm lực lượng nữa”.

Căn cứ trên sự nhận định tình hình đó. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đề nghị:

a) Quyết định triển khai lực lượng tăng cường đến Việt Nam phải hoãn lại trong thời điểm này.

b) Cần có ngay biện pháp để chuẩn bị cho sư đoàn dù và 1/3 sư đoàn lính thủy đánh bộ với phi đội để làm triển khai đến Việt Nam.

c) Vấn đề nên dự phòng là gọi nhập ngũ thêm một đơn vị dự bị ngay từ bây giờ. Triển khai lực lượng tăng cường khẩn cấp đến Nam Việt Nam không nên thực hiện khi không gọi nhập ngũ lực lượng dự bị đầy đủ, ít ra, đủ để thay thế lực lượng đã triển khai và bổ sung quân số theo nhu cầu cơ sở của mọi quân binh chủng. Ngoài ra, bổ sung đầy đủ số quân cho các đơn vị dự bị được lựa chọn và tăng tình trạng sẵn sàng chiến đấu cho những đơn vị này.

Như vậy, có thể nói là lần đầu tiên trong lịch sử ở Hoa Kỳ dính líu vào Việt Nam, Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân không đề nghị triển khai quân ngay tức khắc theo đề nghị của vị Tư lệnh chiến trường, một đề nghị mà Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đã cẩn thận khuyến dụ mới nhận được.

Trong nhiều năm, những sự triển khai đến Nam Việt Nam không căn cứ vào nhu cầu quân sự của tình hình mà căn cứ vào lực lượng có sẵn của Hoa Kỳ, không nhất thiết phải gọi nhập ngũ quân dự bị vì e ngại sẽ có tác dụng nghiêm trọng đến chính trị. Sự kiện này gây ảnh hưởng to lớn không những Tổng lực lượng dự bị chiến lược trên lục địa Hoa Kỳ mà còn ảnh hưởng đến lực lượng Mỹ đã triển khai khắp mọi nơi trên thế giới, đặc biệt tại Nam Triều Tiên và tại châu Âu. Phải rút ra bớt một số cấp chỉ huy và binh sĩ có năng lực đặc biệt của các đơn vị trên đây, để bổ sung cho lực lượng Mỹ tham chiến tại Nam Việt Nam.

Tổng thống lo lắng về việc gửi thêm bất cứ lực lượng gì mà vị tư lệnh chiến trường của ông ở Nam Việt Nam cần đến để ngăn chặn một sự thất bại nguy hại đến chính trị. Trước sự kiện này cùng với các mối đe dọa của Cộng sản tại Triều Tiên, Berlin và có thể tại một nơi nào khác trên thế giới nữa; sau cùng Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân đã phải khẳng định là các tài nguyên đang bị hao mòn. Nếu Tổng thống muốn gửi lực lượng nếu ông cảm thấy các vị Tư lệnh chiến trường cần lực lượng, thì đó sẽ là lúc thuận lợi bắt buộc phải quyết định gọi nhập ngũ quân dự bị.

Đại tướng Wheeler và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân coi cuộc tấn công của địch vào dịp Tết là một cơ hội để buộc Tổng thống phải ký lệnh gọi quân dự bị, đó chính là mục tiêu họ vẫn từng mong đạt được đã từ lâu rồi. Họ đã khó nhọc nài xin một nhu cầu “khẩn cấp” về tăng quân cho vị Tư lệnh chiến trường, xem như là bị vây hãm và bây giờ chỉ còn tùy thuộc vào Tổng thống để cung cấp lực lượng nhằm đối phó với tình trạng khẩn cấp của chiến trường, cũng như để đối phó với những tình trạng khẩn cấp có thể xảy ra bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Tuy nhiên, Tổng thống lại chưa sẵn sàng để ra quyết định và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân phải lâm vào ngõ bí. Trong một cuộc họp tại Nhà Trắng ngày 12-2. hội nghị đã “nhất trí” mở ngay cho Đại tướng Westmoreland một lữ đoàn của Sư đoàn 22 dù và 1 trung đoàn đổ bộ

của lính thủy đánh bộ. Dĩ nhiên là Đại tướng Wheelcr ủng hộ, còn Bộ trưởng McNamara thì chống đối. Tổng thống chỉ thị không nghiên cứu vấn đề kỹ lưỡng và cùng thảo luận để trình lên một đề nghị.

Lực lượng được chấp thuận để triển khai đã nhận được ngay chỉ thị của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và sự kiện này được loan báo công khai. Lữ đoàn thuộc Sư đoàn 82 dù, quân số khoảng 4.000 được bắt đầu chuyển bằng máy bay đến ngày 14-2, và lữ đoàn phải được đưa đến Việt Nam hạn cuối cùng là ngày 20-2-1968.

Trung đoàn lính thủy đánh bộ cũng phải đưa đến Nam Việt Nam, hạn cuối cùng là ngày 26 tháng 2-1968. Trung đoàn (tăng cường) trừ 1 tiểu đoàn, quân số khoảng 3.000 người được triển khai bằng đường không từ bang California. Một tiểu đoàn (tăng cường) quân số khoảng 1600 người được triển khai bằng tàu thủy cùng với các bộ phận yểm trợ hậu cần cho cả 2 lực lượng nâng Tổng số lực lượng triển khai lên đến 10.500 quân.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân hầu như đã phản ứng ngay tức khắc trước quyết định của Tổng thống về việc triển khai các lực lượng này mà lại không đồng thời gọi nhập ngũ các lực lượng dự bị.

Ngày 13 tháng 2 năm 1968. Hội đồng Tham mưu. trưởng liên quân gửi Bộ trưởng quốc phòng đề nghị gọi nhập ngũ ngay khoảng 46.000 quân dự bị và đặt khoảng 140.000 quân dự bị khác ở tình trạng sẵn sàng cao để nhập ngũ tức khắc “để có thể đáp ứng nhu cầu tăng thêm quân nữa của Tư lệnh Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam... Trước đó, vị tư lệnh này đã có trình bày là có thể sẽ phải cần đến các đơn vị dự bị”.

Mặt khác Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cũng bày tỏ mong muốn nên ban hành pháp chế để kéo dài hạn kỳ phục vụ của chuyên viên có kỹ năng đặc biệt, kéo dài thời gian tòng quân bắt buộc của một hạ sĩ quan và binh sĩ và quân đội có thể gọi nhập ngũ quân nhân dự bị được lựa chọn.

Việc gọi nhập ngũ lực lượng dự bị lại được đem ra thảo luận tại Nhà Trắng ngày 13-2, đã không thuyết phục được Tổng thống vì ông nhớ lại dư luận phản nản về lệnh gọi nhập ngũ quân dự bị khi xảy ra vụ khủng hoảng Béc-In dưới thời kỳ Tổng thống Kennedy và gần đây nhất, những lời phản nản về sự thất bại trong vấn đề sử dụng có hiệu quả quân dự bị gọi nhập ngũ trong vụ khủng hoảng tàu Tueblo hồi tháng giêng.

Tổng thống hỏi: “Tại sao gọi nhập ngũ các đơn vị quân dự bị trong lúc này là cần thiết? Nếu chúng ta quyết định gọi nhập ngũ, phải gọi bao nhiêu? Có thể giảm quân số lấy từ lực lượng đóng tại châu Âu hay Nam Triều Tiên không? Chúng ta liệu có thể tránh được việc này nếu chúng ta rút hết lực lượng ở châu Âu và Nam Triều Tiên. Liệu có thể nào tránh được hay ít ra cũng dòi lại được việc gọi nhập ngũ quân nhân dự bị hay không? Nếu gọi nhập ngũ lực lượng dự bị sẽ biên chế họ ở đâu? Họ phải làm nghĩa vụ bao nhiêu lâu? ảnh hưởng đến ngân sách ra làm sao? Hành động của Quốc hội có cần thiết không?”

Tổng thống nói sẽ không làm gì đến khi nào ông nhận được những câu trả lời thỏa đáng cho các câu hỏi này và còn nhiều câu hỏi khác nữa. Như vậy, vấn đề gọi nhập ngũ quân dự bị lại trì hoãn nữa.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân nghĩ rằng sự trì hoãn làm suy yếu trầm trọng khả năng của Hội đồng trong việc điều khiển cuộc chiến tranh ở Việt Nam và gây khó khăn nếu không nói là không thể làm được trong việc đương đầu với những đột biến quân sự trên các khu vực khác của thế giới đó là một vấn đề cần phải thảo luận lại.

Với quyết định tăng quân “khẩn cấp” cho Đại tướng Westmoreland, quá trình làm chính sách ở Washington lại kéo dài thêm đối với các binh sĩ mà ông đã cho lệnh đến Việt Nam. Để nói lời tạm biệt với từng người một, thoát tiên ông đến căn cứ Bragg bang Bắc Carolina, để thăm lính dù của sư đoàn 82 dù ngày 17-2. Từ đấy, ông đáp máy bay đến El Tore, bang California để thăm lính thủy đánh bộ sắp sang Việt Nam và sau đó nghỉ đêm trên tàu sân bay Constellation vừa trở về sau một thời hạn định kỳ phục vụ lần thứ hai ở ngoài khơi Việt Nam về. Ông cũng đến thăm Đại tướng Eisenhower tại bang California.

Cuộc đến thăm căn cứ Bragg cho Tổng thống thấy đấy là một cuộc đến thăm gây đau lòng và

xúc động nhiều nhất trong một cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Ông nói chuyện với binh sĩ và cố bắt tay từng người, càng nhiều càng tốt. Lính dù phần đông vừa mới trở về sau thời hạn định kỳ chiến đấu ở Việt Nam, nét mặt cương quyết.

Những đoạn phim quay Tổng thống bắt tay những người lính dù nghiêm nghị nhưng cương quyết tại chân cầu thang máy bay chở họ đã cho thấy Tổng thống đang vô cùng bối rối. Ông chạm trán với những người mà ông đòi hỏi họ phải hi sinh, và họ đã tỏ ra không nhiệt tình;

“Những cuộc viếng thăm của quân nhân dũng cảm phải kể đó là trong số những cuộc tiếp xúc cá nhân đau thương nhất trong nhiệm kỳ Tổng thống của tôi”. Ông Johnson sau đó đã thú nhận như vậy!

Những người mà tôi nói chuyện và bắt tay đều cường tráng và nghiêm nghị. Tôi nói với họ là tôi hối tiếc có lẽ hơn là họ tưởng về sự cần thiết phải ra lệnh cho họ đến Việt Nam. Tôi nói chuyện với từng người, càng được nhiều càng tốt. Tôi còn nhớ một câu chuyện tôi đã nói với một binh sĩ. Tôi hỏi anh ta, trước đó đã phục vụ tại Việt Nam chưa? Anh trả lời: “Thưa ngài có, đã 3 lần rồi”. Tôi hỏi anh có vợ chưa. Anh đáp: “Thưa ngài có rồi”. Anh có con chưa? – “thưa ngài một con”. Trai hay gái? - “Thưa ngài trai”. Con anh bao nhiêu tuổi?. “Thưa ngài con tôi mới sinh sáng hôm qua”. Anh nói một cách bình thản. Đó là câu cuối cùng tôi hỏi anh ta. Tim tôi đau nhói vì phải gửi lại chiến trường một binh sĩ vừa mới sinh đứa con đầu lòng.

Rất có thể những quyết định đến dồn dập trong vòng một tháng rưỡi tiếp theo đó đã được hình thành theo ảnh hưởng của các cuộc tiếp xúc dao động đầy băn khoăn này.

CHƯƠNG SÁU: XIN THÊM QUÂN

Ngày 12 tháng 2 năm 1968, Đại tướng Wheeler thông báo cho Tướng Westmoreland biết rằng ông đang nghĩ đến một cuộc hành trình sang Việt Nam trong vài ngày tới để “trực tiếp lấy ý kiến của Đại tướng về tình hình và những biện pháp sửa đổi cần thiết”.

Bây giờ lực lượng tăng cường đã được gửi đi và nhịp độ ban hành quyết định ở Washington đã chậm lại, dường như trạng thái bình thường đang trở lại với tổ chức lãnh đạo công quyền tại Hoa Kỳ. Tổng thống đồng ý với Đại tướng Wheeler là ông phải đến Việt Nam để tìm hiểu xem Đại tướng Westmoreland phải cần những gì để thỏa mãn nhu cầu hiện tại cũng như ông ta có thể cần gì trong năm tới về lực lượng, thiết bị và các mặt yểm trợ khác.

Trong điện văn gửi Đại tướng Westmoreland thông báo cuộc tham quan của ông, Đại tướng Wheeler cho biết mục tiêu rộng lớn của chuyến đi: “Nhu Đại tướng phỏng đoán, Chính phủ đang đứng trước những quyết định gay go trong tương lai gần liên quan đến khả năng tăng quân cho Đại tướng, bù đắp lực lượng dự bị chiến lược tại lục địa Hoa Kỳ và tranh thủ sự yểm trợ cần thiết của lập pháp và mặt ngân sách và ấn định quyền hạn. Tổng thống và Bộ trưởng McNamara quyết định hoãn xem xét các vấn đề quan trọng đang tiến hành cho đến khi trở về”.

Đại tướng Westmoreland quan tâm đến ý nghĩa quan trọng của đoạn văn này trong công điện. Theo ông, đó là dấu hiệu của chính phủ sẵn sàng từ bỏ chiến lược tăng dần đã theo đuổi và cho ông quân và quyền hạn mà ông hằng mong muốn để chấm dứt chiến tranh trong hạn định hợp lý”.

Đại tướng Westmoreland cảm thấy ông đã thấy được vài chứng cứ là “Tổng thống và các cố vấn của ông tiếp thu những đề nghị về một chiến lược mới. Có những dấu hiệu của Washington và cả Bộ Tổng tư lệnh Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương ở Hawaii cho thấy đã có một nhận định mới về chính sách quốc gia, có thể đưa đến hậu quả là sẽ tăng mức số quân tối đa lên trên mức đã được ấn định trước.

Ngày 4 tháng 2, Đại tướng Wheeler cho biết Nhà Trắng đang xem xét các cuộc tấn công đánh lạc hướng địch, hoặc ở phía Bắc vùng phi quân sự hoặc ở phía đông nước Lào để giải tỏa áp lực tại Khe Sanh

Ngày 5 tháng 2, Đô đốc Sharp thông báo Đại tướng Westmoreland là có thể có vài chiều hướng ở Washington muốn “đưa đi mức số quân tối đa” trong cuộc phỏng vấn Bộ trưởng McNamara nhân dịp gặp gỡ báo chí ngày hôm qua. Đô đốc Sharp cho biết ông Bộ trưởng không loại trừ khả năng tăng thêm lực lượng ở Nam Việt Nam, nhưng tuyên bố là các vị chỉ huy quân sự chưa bày tỏ nhu cầu đó... có thể bây giờ là lúc phải ước tính những nhu cầu xin thêm”.

Ý nghĩa trên đây cho rằng một sự thay đổi chiến lược là cần thiết, lại đã rất phù hợp với ý nghĩ của chính Đại tướng Westmoreland: “Tôi dự tính một đường lối mới để giải quyết chiến tranh nhằm nắm lợi thế đúng vào lúc địch suy yếu rõ ràng trong khi sự thất bại của ta trên chiến trường là tạm thời, thì tình hình của địch theo như diễn tiến trong tháng 2 đã chứng tỏ sự thất bại của địch là thảm bại”.

Trong lần nhận định đầu tiên về nhu cầu tương lai ngày 2 tháng 2, Đại tướng Westmoreland tuyên bố ưu tiên số 1 của ông là hiện đại hóa nhanh chóng quân lực Việt Nam cộng hòa để họ có thể đảm trách phần lớn hơn trong cuộc chiến đấu xếp vấn đề xin thêm một sư đoàn Hoa Kỳ và một sư đoàn Nam Triều Tiên vào ưu tiên thứ ba. Ở thời điểm này, như đã trình bày ở trên, chính phủ đã không chấp thuận nhu cầu dài hạn của ông vì chính phủ quá dao động sau vụ tấn công Tết và vụ vây hãm Khe Sanh.

Khoảng 12-2, Đại tướng Westmoreland đã dự kiến xa hơn và đã đưa ra những quan điểm của ông về nhu cầu cho một chiến lược mới:

Từ trước đến nay vẫn được quan niệm là một cuộc chiến tranh hạn chế với những mục tiêu hạn chế, chiến đấu với những phương tiện hạn chế và cũng đã đặt ra mọi chương trình để sử dụng những tiềm lực hạn chế. Đó là điều được đề ra và có thể tiến hành được đặt giả thuyết là địch chiến đấu trường kỳ.

Bây giờ thì chúng ta lại gặp một trận đấu mới, phải đương đầu với một kẻ địch có quyết tâm, có kỷ luật cao độ, cơ động đầy đủ để có thể đạt một chiến thắng nhanh gọn. Họ đang muốn tung hết vào chiến trường “mọi vốn liếng quân sự để được ăn cả ngã về không”.

Tôi cũng cần phải nhấn mạnh là chúng ta đang đứng trước một tình thế có nhiều thuận lợi nhưng cũng có rất nhiều nguy hiểm. Tuy nhiên ở đây thời gian cũng là một điều chính yếu. Tôi chưa thể tưởng tượng được trong bao lâu nữa địch có thể chịu đựng được những tổn thất nặng nề mà chúng ta có thể gây ra cho họ do việc họ áp dụng chiến lược mới này. Do đó, tăng cường lực lượng thích đáng sẽ cho phép tôi lợi dụng sự tổn thất của địch để nắm quyền chủ động ở các khu vực khác. Khai thác được cơ hội này sẽ có thể rút ngắn chiến tranh một cách cụ thể.

Đại tướng Wheeler và phái đoàn của ông gồm có Phụ tá Thứ trưởng ngoại giao Philip Habib và tướng hai sao William E. Dupay, Phụ tá đặc biệt của Chủ tịch Hội đồng tham mưu trường liên quân. đặc trách chống nổi loạn và các hoạt động đặc biệt (SACSA) đến Sài Gòn lúc 10 giờ ngày thứ sáu 23-2. Phái đoàn liên tham dự hàng loạt các cuộc thuyết trình do Bộ tham mưu của Đại tướng Westmoreland trình bày. Các cuộc thuyết trình về tình hình quân sự hiện thời tại Nam Việt Nam và nhu cầu về quân số và quân dụng cho tương lai.

Đại tướng Wheeler không lạc quan về tình hình chiến trận như Đại tướng Westmoreland. Ngày đến Sài Gòn, Đại tướng Chủ tịch Hội đồng tham mưu trường liên quân đã nhận được bản đánh giá tình hình bí quan của ông Rostow như sau:

“Địch chuẩn bị tấn công ở Tây Nguyên (Pleiku, Kontum. Đắc Tô). Thấy rõ là họ đang đưa vào nhiều đơn vị lớn hướng về Sài Gòn. Dĩ nhiên, họ đang ở thế có thể tấn công cả Khe Sanh và Quảng Trị. Họ có lực lượng chung quanh Huế và Đà Nẵng. Đặc biệt ở vùng đồng bằng, và cả các nơi khác cũng vậy, địch đang chuyển quân nhanh chóng để khai thác những vùng do ta tương đối bỏ ngỏ ở nông thôn. Có tin tình báo là dường như có thêm quân chính qui Bắc Việt đang được đưa vào Nam, có thể thêm 2 sư đoàn. Rất có thể là địch sẽ thực sự tận lực ra tay với lực lượng có sẵn”.

Sự trấn tĩnh của Đại tướng Wheeler không khỏi bị dao động do địch phục kích vào Sài Gòn ngay đêm đầu ông đến đây. Một hỏa tiễn rơi gần chỗ ở của ông và sợ nơi này là mục tiêu của các xạ thủ Việt Cộng, ông đã di chuyển đến gần bên phòng của Đại tướng Westmoreland trong trung tâm hành quân.

Cả Đại tướng Wheeler cũng không tin tưởng gì là Washington sẽ có thể thay đổi ý kiến đối với những hạn chế về mặt địa lý trong cuộc chiến tranh. Bởi vì ngay từ lúc ban đầu đưa quân vào Việt Nam với qui mô lớn, Hội đồng tham mưu trường liên quân đã liên tiếp xin được quyền mở rộng cuộc chiến tranh sang lãnh thổ Lào để cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh và vượt biên giới Việt Nam – Campuchia để triệt hạ căn cứ địa của Cộng sản.

Tổng thống và Bộ trưởng quốc phòng đã liên tiếp bác bỏ những đề nghị này. Và vào lúc đó, có ít dấu hiệu cho thấy là Tổng thống và Bộ trưởng quốc phòng sẽ cứu xét thuận lợi vấn đề này, trừ phi, trước mắt Hoa Kỳ là sắp phải thua trận.

Thậm chí trong một cuộc họp bàn tại Nhà Trắng ngày 12 tháng 2 đã có ý kiến nêu lên là phải quay về chiến lược “không bỏ những phần đất có giá trị nhưng tránh giao chiến với địch trên đa thể và trong thời tiết thuận lợi cho họ” có thể tập trung phòng thủ của chúng ta xa về hướng đông.

Mối lo lắng chính của Đại tướng Wheeler trong lúc này không phải là ngăn chặn một cuộc thua trận ở Việt Nam mà lại lo âu về tình hình các lực lượng Hoa Kỳ ở trên khắp thế giới.

Vì không gọi lực lượng dự bị nhập ngũ, tiềm lực quân sự lại phân tán quá mỏng và theo quan điểm của Đại tướng Wheeler, cần phải có một quyết định mới về tài nguyên nhân lực quốc gia. Lực lượng lính thủy đánh bộ không thể thỏa mãn nhu cầu triển khai đến Việt Nam. Các đơn vị lực quân khắp thế giới đều giảm quân số để thỏa mãn nhu cầu về cấp chỉ huy và các năng lực cần thiết cho việc tăng quân tại Việt Nam. Sư đoàn 82 dù là đơn vị tác chiến duy nhất trên đất Hoa Kỳ ở thế sẵn sàng triển khai, và 2 lữ đoàn thứ ba đã triển khai đến Việt Nam.

Trước sự thiếu hụt về lực lượng quân sự Hoa Kỳ, Bắc Triều Tiên lại cứ như muốn sẵn sàng gây chiến tranh. Lại có thêm nhiều dấu hiệu biến động ở Béc lin và ở Trung Đông. Đại tướng

Wheeler nhận định rất đúng là nếu có một biến động nghiêm trọng xuất hiện cần đến sự can thiệp của lực lượng quân sự Hoa Kỳ tại một khu vực khác hơn là Việt Nam thì Hoa Kỳ có thể không có khả năng để hành động.

Như vậy, căn cứ vào sự lạc quan của Đại tướng Westmoreland và sự suy giảm rõ rệt của Cộng sản không còn khả năng đánh bại lực lượng Nam Việt Nam và Hoa Kỳ nữa nên thật khó mà có cơ sở để xin tăng quân trong tình hình hiện thời ở Việt Nam. Thế nên một khi Chính phủ đã ngần ngại không muốn chấp thuận mở rộng chiến tranh trên khắp lãnh thổ Đông Dương thì rõ ràng là không nên đưa ra những cơ sở để đề nghị một chiến lược mới và có sức thuyết phục.

Nhu cầu về lực lượng mà Đại tướng Westmoreland và Đại tướng Wheeler nhất trí với nhau chủ yếu là nhằm đáp ứng các lợi ích toàn cầu và các lợi ích khu vực. Nhu cầu trên đây đã đề cập đến một loạt những tình trạng đột biến sẽ cần phải có những lực lượng dự bị mà tùy theo tình hình, để cho hai vị tư lệnh sử dụng.

“Chúng tôi xem xét lại kỹ càng nhiều đột biến có ảnh hưởng đến nhu cầu về số quân trong tương lai tại Nam Việt Nam” Đại tướng Westmoreland đã nhắc lại như vậy “và chúng tôi đã chuẩn bị những nét chính cho một kế hoạch triển khai thêm lực lượng”. Ông nói tiếp:

“Hơn thế nữa chúng tôi đã ý thức được trách nhiệm của chúng tôi, để đối phó với mọi tình trạng đột biến từ xấu nhất đến tốt nhất, dù cho chúng tôi tự biết được là có thể có những quyết định về chính sách sẽ ngăn chặn không cho chúng tôi thực hiện một số ít lựa chọn này là một số chiến lược khác nào đó. Trường hợp xấu nhất là sự sụp đổ của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, là việc Bắc Việt có thể đưa thêm nhiều lực lượng vào Nam và Nam Triều Tiên sẽ rút quân...

Mặt khác, trường hợp tốt nhất sẽ là có được một chính phủ Nam Việt Nam ổn định, năng động, có thể tiến ngay đến việc động viên nhân lực phát động phục hồi mạnh mẽ được mọi nỗ lực có tính chủ động. Nếu trường hợp tốt này thực hiện được và có được thêm lực lượng thì chúng tôi có thể, với lực lượng này, yểm trợ cho một chiến lược mới là “củng cố thắng lợi” và gây cho địch rất nhiều áp lực nặng nề.”

Các Đại tướng Wheeler và Westmoreland và các phụ tá về tham mưu nhất trí với nhau về ba “nhu cầu đợt tăng quân”. Đợt đầu tiên triển khai khoảng tháng 5-1968, gồm độ 100.000 quân. Hai đợt sau, sẵn sàng để triển khai vào ngày 1 tháng 9 năm 1968 và 31 tháng 12 năm 1968, độ 42.000 quân cho đợt II và 55.000 quân cho đợt III, nâng tổng số lên khoảng 205.000 quân. Những con số này sau đó được Hội đồng tham mưu trưởng liên quân điều chỉnh căn cứ trên những danh sách chi tiết của Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Nam Việt Nam.

Có sự “thỏa thuận rõ rệt” giữa hai vị tư lệnh là chỉ có đợt đầu tăng quân là được dành cho Việt Nam. Hai đợt tăng quân tiếp theo chỉ sẽ triển khai nếu Bắc Việt đạt được thắng lợi hoặc nêu chiến lược mới, nới rộng phạm vi cuộc chiến được chấp thuận. Bằng không, thì số quân của 2 đợt tăng quân sau sẽ là lực lượng dự bị chiến lược tại lục địa Hoa Kỳ.

“Vấn đề là có lực lượng dự bị để dự phòng”. Đại tướng Westmoreland nói rõ, “việc đầu tiên là phải có sẵn lực lượng đã rồi mới đến việc triển khai lực lượng cho phù hợp với nhu cầu và những gì mà chiến lược cho phép. Nói cách khác các nhu cầu sẽ chỉ được thỏa mãn nếu nhận định mới của Washington về chính sách quốc gia sẽ đưa đến kết quả là chấp nhận các mục tiêu chiến lược mới”.

Đại tướng Wheeler về phái đoàn theo ông rời Sài Gòn ngày 25-2, ông và Tướng Dupuy viết và sửa chữa lại báo cáo trên đường đi đến Honolulu. Tại đây, phái đoàn ghé lại để thông báo cho Đô đốc Sharp, Tư lệnh lực lượng Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương, về những quyết định mới. Theo lý thuyết, Bộ tư lệnh của Đô đốc Sharp nằm trong hệ thống chỉ huy giữa Sài Gòn và Washington, nhưng trong tháng trước, người ta đã thường vượt qua hệ thống này vì đã có những liên lạc trực tiếp giữa Đại tướng Wheeler và Đại tướng Westmoreland. Theo yêu cầu của Tổng thống, báo cáo của Đại tướng Wheeler được điện từ Honolulu về Washington.

Trong báo cáo gửi về Washington, Đại tướng Wheeler nhấn mạnh đến sự trầm trọng của tình hình Nam Việt Nam và không đề cập đến một chiến lược mới, cũng như những đột biến đưa đến việc xác định mức nhu cầu lực lượng ở đó, hoặc xây dựng lực lượng dự bị chiến lược để có thể sử dụng ở các nơi khác không liên quan gì đến Việt Nam. Thực vậy, báo cáo của ông đã đưa

ra một hình ảnh tối tăm và bi quan về chính phủ và quân đội Nam Việt Nam.

- Dịch đang hoạt động tương đối tự do ở nông thôn, có thể gia tăng tuyển quân và không còn nghi ngờ gì nữa là các đơn vị Bắc Việt và nhân viên đang xâm nhập. Dường như dịch đã phục hồi được nhanh chóng, tiếp tế thích ứng và dịch đang cố gắng duy trì đà lấn công Đông Xuân.

- Quân lực Việt Nam Cộng hòa chống đỡ rất đáng khen với những trận tấn công đầu tiên, và có khi kém lực lượng nhưng chiến đấu dũng cảm. Tuy nhiên, quân lực Nam Việt Nam đang ở thế phòng thủ xung quanh thành phố và thị trấn và người ta đang quan tâm lo chống đỡ trước áp lực kéo dài của địch.

- Những trận tấn công đầu của địch gần như thành công ở 12 địa điểm và bị đẩy lùi chính là do phản ứng đúng lúc của lực lượng Hoa Kỳ. Tóm lại, là đã suýt thành công.

- Không nghi ngờ gì nữa về chương trình bình định phát triển đã bị cản trở thảm hại.

- Quân lực Việt Nam cộng hòa không bị thiệt hại nặng về vật chất – có thể khôi phục quân số và trang bị nhanh chóng (về trang bị trong vòng từ 2 đến 3 tháng – về quân số từ 3 đến 6 tháng). Những thất bại của họ về tâm lý lại nhiều hơn là vật chất... Thế phòng thủ của quân đội Việt Nam cộng hòa cho phép Việt Cộng xâm nhập nhanh chóng vào vùng nông thôn trước đó đã bình định xong.

Quân đội Việt Nam cộng hòa, theo lời họ, ở trong thế tiến thoái lưỡng nan, vì không thể chống lại một sự tấn công khác của địch vào đô thị và thành phố và do đó nếu duy trì tư thế phòng thủ để chống bất ngờ này thì nông thôn sẽ bị lấn chiếm để vắng không. Bộ tư lệnh Viện trợ Hoa Kỳ bắt buộc phải đòi nhiều lực lượng Mỹ để giải quyết khó khăn này.

Cho đến nay, riêng về lực lượng Hoa Kỳ, Đại tướng Wheeler báo cáo rằng mặc dầu họ vẫn giữ được khả năng chiến đấu như trước Tết, Bộ Tư Lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam buộc phải triển khai 50% số tiểu đoàn tác chiến Hoa Kỳ vào vùng 1 chiến thuật. Với kẻ địch đang chuẩn bị tấn công Khe Sanh, Huế, Quảng Trị và đồng thời đặt kế hoạch tấn công vào miền Trung Cao Nguyên và chung quanh Sài Gòn trong khi đó vẫn duy trì áp lực trong khắp cả lãnh thổ còn lại của Nam Việt Nam. Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam bị thúc ép đối đầu thích đáng với mọi đe dọa. Trong những trường hợp như vậy, chúng ta phải chuẩn bị chấp nhận một vài thất bại

Nhưng Đại tướng Wheeler thừa biết rằng Tổng thống không “muốn chấp nhận một vài thất bại”. Như vậy. Ông nói tiếp, mũi nhọn chính của chiến lược Hoa Kỳ phải là đánh bại những trận tấn công của địch. Nếu làm được như vậy, tình hình đã tốt đẹp hơn nhiều so với tình hình trước Tết. Những mục tiêu quân sự trong tương lai được mô tả như sau:

- Thứ nhất, phản công địch và tiêu diệt hoặc đẩy quân Bắc Việt xâm lược trở về miền Bắc.
- Thứ hai, phục hồi an ninh ở thị xã và thị trấn.
- Thứ ba, phục hồi an ninh tại các khu đông dân cư ở nông thôn.
- Thứ tư, nắm lại thế chủ động bằng những cuộc hành quân tấn công.

Nhưng muốn hoàn thành nổi một trong những nhiệm vụ kể trên lại cần phải có nhiều quân Mỹ:

1. An ninh cho thành phố và chính quyền – Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Hoa Kỳ thừa nhận là lực lượng Hoa Kỳ sẽ dần dần tăng cường và yểm trợ quân lực Việt Nam cộng hòa bảo vệ an ninh thành phố, thị trấn và cơ quan chính quyền thời điểm này, 10 tiểu đoàn Hoa Kỳ đang hoạt động trong những vùng phụ cận Sài Gòn. Thật rõ ràng là nhiệm vụ này cần sử dụng một phần quan trọng lực lượng Hoa Kỳ.

2. An ninh ở nông thôn, Việt Cộng đang kiểm soát phần lớn ở nông thôn. Hầu hết số 54 tiểu đoàn, trước kia bảo vệ an ninh cho công tác bình định, bây giờ đang phòng thủ quận và tỉnh lỵ. Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Hoa Kỳ ước tính là lực lượng Mỹ cần phải có mặt ở một số địa điểm để trợ giúp và khuyến khích quân đội Nam Việt Nam để cho họ rời thành phố và thị trấn để về hoạt động tại nông thôn, điều này đặc biệt thiết thực ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phòng thủ ở biên giới ở khu phi quân sự và ở các tỉnh cực Bắc. Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ cho rằng cần phải đối đầu với sự hăm dọa của địch tại vùng 1 chiến thuật nên đã triển

khai đến đây hơn 50 số tiểu đoàn chiến đấu Hoa Kỳ. Các lực lượng Hoa Kỳ đã bị phân tán mỏng ở Cao Nguyên, dù cho địch có thể mở các trận tấn công ở đó trong tương lai gần.

4. Hành quân tấn công. Cùng với nhu cầu gia tăng về phòng thủ các thị trấn và tiếp theo là tái hoạt động tại vùng nông thôn về nhu cầu quan trọng phòng thủ vùng I Chiến thuật. Ở thời điểm này, Bộ Tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ không còn có lực lượng thích ứng để hành quân tấn công vào các khu vực khác của Nam Việt Nam và cũng không có lực lượng trừ bị để chống lại sự bất ngờ về hoạt động tấn công cùng một lúc của địch với qui mô lớn trong khắp nước.

Kết luận thật rõ ràng và tất yếu là “lực lượng hiện tại đã thuộc quyền sử dụng của Bộ tư lệnh Viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam, cộng với lực lượng còn lại của chương trình số 5 hiện chưa được điều động đến Nam Việt Nam, không đáp ứng được về số quân và tương quan lực lượng để thực hiện chiến lược và hoàn thành những nhiệm vụ mô tả ở trên theo đúng thứ tự ưu tiên được ấn định”.

Đại tướng Wheeler cho là những lực lượng mà ông ta và Đại tướng Westmoreland xét là cần thiết để đối đầu và đánh bại mọi hăm dọa của địch phải bao gồm như sau:

1. Tăng quân ngay. Ưu tiên 1: Triển khai khoảng 1-5-1968. Những đơn vị chính gồm một lữ đoàn của sư đoàn 5 cơ giới với sự phối hợp của một tiểu đoàn bộ binh. Một tiểu đoàn xe bọc thép và 1 tiểu đoàn cơ giới, sư đoàn 5 lính thủy đánh bộ (trừ toán đổ bộ trung đoàn 20), một trung đoàn kỵ binh thiết giáp, tám phi đoàn máy bay chiến đấu và một liên đoàn đơn vị hải quân đề tăng thêm vào chương trình (Tổng số).

2. Tăng quân ngay. Ưu tiên 2: Triển khai càng sớm càng tốt, nhưng trước ngày... tháng... năm 1968. Những đơn vị chính gồm thành phần còn lại của sư đoàn 5 cơ giới và 1 phi đoàn máy bay chiến đấu. Sư đoàn khinh chiến Nam Triều Tiên cũng nên được triển khai trong thời gian này (Tổng số 11.796).

3. Tiếp tục tăng quân: Triển khai vào cuối năm dương lịch 1968. Những đơn vị chính gồm có 1 sư đoàn bộ binh, 5 phi đoàn máy bay chiến đấu và những đơn vị tăng thêm trong chương trình hải quân.

Danh sách các đơn vị do 2 vị tư lệnh quân sự liệt kê tại Việt Nam nhằm phục vụ nhiều mục đích. Trong những hoàn cảnh thuận lợi nhất như vậy sẽ có thể có thêm quân cho Vị tư lệnh tại Việt Nam, nhưng điều quan trọng hơn hết là sẽ cho phép thành lập được lực lượng dự bị chiến lược. Nhưng lực lượng này dĩ nhiên, sẽ sẵn sàng để cho vị Tư lệnh quân đội Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam sử dụng nếu có một quyết định chính trị chấp nhận 1 chiến lược mới, mở rộng chiến tranh. Trong hoàn cảnh xấu nhất có thể xảy ra là sự sụp đổ của Chính phủ Nam Việt Nam. thì những đơn vị này sẽ dùng để Mỹ hóa chiến tranh.

Nhưng trong báo cáo gửi Tổng thống, Đại tướng Wheeler không đề cập đến tình trạng đột biến thuận lợi nhất, tức là sự ổn định tình hình ở Việt Nam và chỉ cần tăng ít quân mà thôi. Ông cũng không đề cập đến việc thành lập lực lượng dự bị chiến lược, để việc có thể áp dụng một chiến lược mở rộng, cùng sự kiện là ba đợt tăng quân chỉ cần thiết tại Việt Nam, khi nào một chiến lược mở rộng được áp dụng. Đại tướng Wheeler ghi trường hợp xấu nhất có thể xảy ra lên hàng đầu tưởng đó như là tình hình đang xảy ra tại Nam Việt Nam.

Đại tướng Wheeler, quả vậy đã có nhắc lại tính chất và chiều hướng của bản báo cáo của ông: “Tôi nhấn mạnh đến cách thức lực lượng của Đại tướng Westmoreland được phân tán quá mỏng, do đó ông không có khả năng để đối đầu với những mối đe dọa của địch, trừ khi phải di chuyển tới lui các đơn vị: Tôi nhấn mạnh đến mối đe dọa của địch tại Vùng I chiến thuật. Có thể sẽ có thêm nhiều trận tấn công vào thành phố, tôi đã nói vậy. Tôi lập luận là Đại tướng Westmoreland cần phải linh hoạt và có đủ khả năng. Tôi bàn về việc cần tiếp tục tấn công và mở những cuộc hành quân tấn công, nhưng nhất thiết tôi không thể đưa ra những lựa chọn về chiến lược”.

Như vậy, Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân trong khi nhấn mạnh đến những mặt tiêu cực của tình hình ở Việt Nam đã cho thấy một lần nữa. vụ tấn công Tết và phản ứng về vụ này là một cơ hội, có thể là cơ hội cuối cùng, để thuyết phục chính phủ gọi nhập ngũ lực lượng dự bị và xây dựng lại khả năng quân sự tại Hoa Kỳ, nhằm tạo được phản nào sự linh hoạt về

quân sự có đối phó được với mọi tình huống bất ngờ khác có thể xảy ra. Việt Nam là lý do, chứ không phải nhất thiết là nơi chủ yếu được thụ hưởng trong việc gọi nhập ngũ các lực lượng dự bị.

Người ta cũng đã bàn tán cái gì đã có thể xảy ra nếu như Đại tướng Wheeler đến Việt Nam sớm hơn, hoặc nếu ông McNamara đi Việt Nam thay vì Đại tướng Wheeler. Theo tướng Cinburgn: “Lý do chuyển đi của Đại tướng Wheeler đổi lại là vì Bộ trưởng quốc phòng Mc Namara được mời ra điều trần trước Quốc hội và vụ rắc rối Vịnh Bắc Bộ năm 1968. Tổng thống muốn Đại tướng Wheeler đi Việt Nam nhưng ông trì hoãn cho đến khi điều trần xong. Đầu tháng 2 Tổng thống rất nôn nóng và quan tâm đặc biệt đến việc giúp đỡ Đại tướng Westmoreland. Nếu Đại tướng Wheeler đi Việt Nam và về sớm với báo cáo của ông, Tổng thống có thể đã hành động nhanh chóng hơn và lịch sử có lẽ đã đổi khác”.

Và ông Roopes lúc đó là Thứ trưởng Bộ không quân suy đoán là nếu ông McNamara đi Việt Nam thay vì Đại tướng Wheeler thì có thể ông đã thuyết phục được vị Tư lệnh quân sự như ông đã từng làm trong quá khứ, để vị này rút đi nhu cầu về số quân.

Ông McNamara chỉ còn 3 ngày ở chức Bộ trưởng quốc phòng. Nhưng vẫn bận rộn đến phút cuối. Trong khi Tổng thống đang ở bang Texas, ông McNamara triệu tập hội họp vào một buổi ăn trưa tại Lầu Năm góc ngày 26-2 để thảo luận về báo cáo của Đại tướng Wheeler và xác định cách thức tiến hành.

Tham dự hội nghị có các vị Bộ trưởng các quân chủng và các Tham mưu trưởng. Tầm quan trọng của nhu cầu tăng quân làm kinh ngạc nhiều người tham dự hội nghị. Ông Bộ trưởng Hải quân và ông Townsend Hoopes, Đại diện Bộ trưởng không quân đều bày tỏ sự ngờ vực về sự cần thiết phải tăng quân quá nhiều ở Việt Nam.

Ông McNamara trình bày quan điểm của ông là muốn thỏa mãn được đề nghị của Đại tướng Wheeler thì phải có 480.000 quân và phải tốn 10 tỉ đô la trong năm đầu. Mặc dầu từ lâu ông đã quyết định là mức lực lượng ở Việt Nam phải được ổn định lâu dài, ông McNamara vẫn yêu cầu mỗi quân chủng phân tích nhu cầu theo 3 sự lựa chọn:

1. Ứng thuận hoàn toàn
2. Ứng thuận từng phần
3. Nghiên cứu lựa chọn những chiến lược chính trị và quân sự về Việt Nam. Nhưng để tiến hành nhanh chóng, ông yêu cầu các quân chủng tập trung nghiên cứu sự lựa chọn thứ nhất, tức là xét thỏa mãn đầy đủ nhu cầu về số quân.

Những cố vấn chính của Tổng thống họp ngày 27 tháng 2 thảo luận về báo cáo của Đại tướng Wheeler. Ông Mc Namara bày ra sự lựa chọn mà ông đã hình thành hôm trước và nói rõ nhu cầu về người và tiền bạc. Ông giải thích rõ ràng sự lựa chọn thứ ba của ông, tuy nhiên, về chiến lược thì ông đã có đề nghị trước rồi.

Theo sự lựa chọn này, chúng ta sẽ duy trì hiện trạng về số quân tham chiến, và chỉ bảo vệ những khu vực “xung yếu”, sẽ giảm bớt những cuộc hành quân tấn công tại những vùng không có dân cư. Cảm tưởng riêng của ông McNamara là dù cho hoạt động thật nhiều hay hoạt động ít hơn nữa thì cả hai điều đó đều có thể hiểu được rõ ràng nhưng quả thực ông không hiểu được chiến lược đưa thêm vào 206.000 người. Ông cho rằng điều đó, hoặc không đủ để hoàn thành nhiệm vụ hoặc cũng chẳng phải là một dấu hiệu cho thấy là nhiệm vụ của chúng ta tại Việt Nam phải thay đổi.

Nhưng ông Mc Namara nghĩ rằng không nên có quyết định hấp tấp. Bộ trưởng ngân khố Dowler đề nghị cung cấp lực lượng theo yêu cầu của Đại tướng Wheeler có thể sẽ khai thông được bế tắc tại Quốc hội, liên quan đến yêu cầu của Tổng thống và việc đánh thuế phụ. Nói như vậy tức là toàn bộ vấn đề lực lượng tại Việt Nam, toàn bộ lực lượng trừ bị, thuế má phải được trình bày cho nhân dân Hoa Kỳ coi đó như là một “hành động tỏ rõ ý chí của quốc gia, vượt lên trên cả phạm vi Việt Nam và Đông Nam Á”.

Phản ứng đầu của ông Rostow, Phụ tá đặc biệt của Tổng thống về an ninh quốc gia và yểm trợ nhu cầu tăng quân, ông cảm thấy có một sự cân bằng giữa tâm lý chủ chiến ở trong nước và một nỗi mong ước về phía quần chúng, muốn làm một việc gì đó để giải quyết tình hình. Ông

cũng cảm thấy lực lượng quân sự của chúng ta, nhìn chung, đã quá phân tán và cần phải sửa đổi điều đó.

Tuy nhiên. Ông Rostow đồng ý còn có nhiều khúc mắc cần được xem xét trước khi ra quyết định. Trong khi trình Tổng thống về kết quả hội nghị, ông không nêu lên phản ứng của riêng ông mà chỉ trình bày là các cố vấn đều hoàn toàn “nhất trí” là “vấn đề số quân đặt ra nhiều câu hỏi mà Tổng thống phải cần nghe các câu trả lời dứt khoát trước khi ra quyết định cuối cùng”. Trong số các câu hỏi cần phải trả lời do ông Rostow trình lên Tổng thống gồm có những câu hỏi như sau:

“Những đề nghị tăng quân đặt cơ sở cho chiến lược quân sự và các chiến thuật gì? Những đề nghị tăng quân gây khó khăn gì cho ngân sách và cân cân chi phí? Làm sao có thể biện hộ trước quần chúng Hoa Kỳ về sự tăng quân này? Châu Âu và các thủ đô Cộng sản phản ứng ra sao? Tổng thống sẽ có những đề nghị hòa bình ra sao trong các lời tuyên bố? Nhân dân miền Nam Việt Nam có khả năng gì để gánh vác cuộc chiến trong những ngày tới?”

Ông Rostow đề nghị sau khi nghe báo cáo của Đại tướng Wheeler, Tổng thống nên thành lập “một nhóm công tác tích cực do ông Clark Clifford điều khiển để “tranh thủ làm việc tìm ra những sự lựa chọn và những tác động của các lựa chọn ấy”.

Lúc 6 giờ sáng ngày 28 tháng 2, Đại tướng Wheeler đáp máy bay tại căn cứ không quân Andrews, bang Maryland và đi thẳng đến Nhà Trắng. Ông đến ăn sáng với Tổng thống và các vị cố vấn của Tổng thống và trình bày tóm tắt báo cáo của ông.

Ông nói “Cuộc tấn công này hẳn chưa chấm dứt. Phạm vi và mức độ khốc liệt của những trận tấn công của địch và qui mô tăng cường của chúng đặt chúng ta trước những khó khăn nghiêm trọng và khẩn cấp”. Ông nói rõ là Đại tướng Westmoreland còn một lực lượng trừ bị “khoảng 2 sư đoàn”. Đại tướng nói “theo ý kiến của ông, nếu không gửi quân theo số đề nghị, chúng ta có thể phải bỏ đất đai, có thể là 2 tỉnh cực Bắc của Nam Việt Nam.

Ông Mc Namara trong buổi họp từ biệt, với tư cách là Bộ trưởng trong chính phủ tỏ ý không đồng ý. Ông cảm thấy rằng tăng thêm 100.000 quân cũng không hơn gì và không tạo được sự khác biệt quan trọng. Bắc Việt như trong quá khứ, chỉ đơn giản tăng quân để cân bằng với sự tăng quân của chúng ta.

Ông Bộ trưởng quốc phòng nói ông không đề nghị gì thêm ngoài lực lượng tăng khẩn cấp đã lên đường đến Việt Nam. Ông tin tưởng là chìa khóa cho vấn đề là quân đội Nam Việt Nam. Ông đề nghị tăng tiềm lực quân sự về trách nhiệm của họ. Một đường lối như vậy có thể chịu mất một số lãnh thổ, một vài ấp, nhưng sẽ hạn chế được sự mất mát về tài lực và nhân lực của Hoa Kỳ và giúp làm dịu sự bất đồng quan điểm đang tăng lên ở trong nước.

Đại tướng chỉ rõ là mặc dầu không thỏa mãn được đề nghị của ông triển khai khoảng 100.000 quân vào tháng 5 đợt tăng quân mà ông đã vạch ra có thể được chấp nhận như là một kế hoạch dài hạn.

“Báo cáo của Đại tướng Wheeler thực sự có ngụ ý điều gì đáng lo ngại lắm”, ông Clifford nhắc lại như vậy. “Đối với tôi, dường như ông ấy nói là toàn bộ tình hình ở Nam Việt Nam không ổn định và chúng ta phải có thêm quân ở đó. Tôi nghĩ rằng (và mọi người khác cũng vậy) ông ấy nói phải cần thêm 200.000 quân ở Nam Việt Nam. Ông đã đem về một câu chuyện đáng kinh sợ. Chúng ta không biết chúng ta có bị tấn công nữa không, nhiều đơn vị Nam Việt Nam đã bị tan rã và đất nước đó có thể sẽ bị sụp đổ chưa nói gì đến vấn đề chính trị nữa”.

Những sự lựa chọn mà Đại tướng Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã trình lên Tổng thống thực ra không có gì là hấp dẫn lắm. Chấp nhận về thỏa mãn nhu cầu tăng quân của Đại tướng Wheeler sẽ có nghĩa là Hoa Kỳ phải dính líu toàn diện về quân sự vào Nam Việt Nam, phải Mỹ hóa chiến tranh, phải gọi nhập ngũ các lực lượng dự bị với qui mô lớn và phải đặt nền kinh tế trên căn bản nửa chiến tranh mới có thể thỏa mãn được những chi phí sẽ tăng lên đáng kể.

Và phải làm tất cả những việc đó vào năm bầu cử Tổng thống và ở vào thời điểm đang nảy sinh ra nhiều bất đồng ý kiến ở trong nước như bất mãn và thất vọng về những mục đích của chiến tranh, về việc điều khiển cuộc chiến cùng những tổn phí do cuộc chiến tranh gây ra. Mặt

khác, nếu từ chối nhu cầu tăng quân hoặc cố gắng cắt giảm đến mức mà các lực lượng đang hoạt động dù phân tán mỏng cũng có thể thỏa mãn được, thì chắc chắn đó là dấu hiệu cho thấy việc Hoa Kỳ dính líu quân sự vào Việt nam đã lên đến mức quá cao rồi và việc chấm dứt chiến tranh một cách thỏa đáng đã bị đẩy xa về tương lai.

Cũng dễ hiểu là Tổng thống chưa muốn đưa ra một nhận định gì, khi chưa có một sự nghiên cứu đầy đủ về những hậu quả của nhận định ấy. Ông yêu cầu ông Clifford, một người bạn lâu năm, vừa là cố vấn và cũng là tân Bộ trưởng Quốc phòng hướng dẫn một nhóm để nghiên cứu những khó khăn sẽ gặp phải

“Ông chưa từng hàng ngày phải lo lắng về vấn đề Việt Nam như những người khác”, Tổng thống ghi lại như vậy “và tôi nghĩ rằng cần phải có một cặp mắt mới và một cái nhìn mới để hướng dẫn cuộc nghiên cứu này”. Điều cuối cùng Tổng thống nói với ông Clifford tại buổi họp nặng nề này, ngày 26-2 là: “Hãy tìm cho tôi những tai họa nhỏ nhất. Cho tôi những lời khuyến nghị của ông”.

Đây là một nhiệm vụ thực khó khăn, mà cuối cùng sẽ gây ra những cuộc tranh luận gay gắt nhất trong chính phủ suốt trong lịch sử chiến tranh, để tìm ra lẽ phải và đường lối hành động nào cần phải chọn lựa, đây sẽ là một trong những thời kỳ có nhiều tranh luận nhất trong lịch sử gần của Hoa Kỳ.

CHƯƠNG BẢY: NHÓM ĐẶC NHIỆM CLIFFORD – TỪ A ĐẾN Z

Ông Clifford không phải là người xa lạ đối với cơ quan chính quyền hoặc cả với những cuộc tranh luận về chính sách tại Việt Nam. Ông phục vụ tại Nhà Trắng dưới thời Tổng thống Truman từ tháng 5-1945 đến tháng 2-1950 với tư cách là một cố vấn đặc biệt hãy còn trẻ tuổi. Rời chính quyền. Ông hành nghề luật sư tư tại Washington. Khôn ngoan về chính trị, hùng biện và giao thiệp rộng với chính quyền, tất cả đã giúp ông thành công mỹ mãn trong nghề nghiệp và sau đó không lâu. Ông nổi danh là người kiếm được nhiều thù lao nhất trong giới chuyên nghiệp trong cả nước.

Năm 1950 Clifford được Tổng thống đắc cử Kennedy giao phó cho nhiệm vụ đặt kế hoạch và liên lạc trong thời kỳ chuyển tiếp với chính phủ từ lúc bầu cử đến ngày lễ nhậm chức Tổng thống. Sau đó, Kennedy bổ nhiệm ông làm thành viên và kế sau đó là Chủ tịch hội đồng tư vấn tình báo đối ngoại.

Mặc dù ông đã không muốn phục vụ công quyền nữa, nhưng nhờ những sự giao thiệp rộng rãi của ông với các nhà kinh doanh lớn của Hoa Kỳ cũng như sự nhạy bén về chính trị của ông. Ông đã được ông Kennedy đánh giá cao và tín nhiệm. Ông Lyndon Johnson tiếp tục tín nhiệm ông sau khi Tổng thống Kennedy bị ám sát.

Cả hai Tổng thống thường nhờ ông Clifford thăm dò ý kiến của giới điều khiển kinh doanh về chính sách của chính phủ. Vì không phải là thành viên của chính phủ nên ông Clifford có thể nhận xét về những chính sách ấy một cách vô tư và đưa ra được những khuyến nghị chín chắn dựa theo những hiểu biết của ông về những nhận xét mà phần lớn các nhà kinh doanh và tài phiệt có uy thế trong nước có thể đã có đối với các chính sách ấy.

Đặc biệt Johnson đã đánh giá cao khuyến nghị của ông Clifford về mọi vấn đề. Ông trở thành một “người bạn lâu năm và đáng tin cậy và lời khuyến nghị của ông lúc nào cũng có sức thuyết phục, rõ ràng và có kết quả”.

Năm 1966, ông tháp tùng Johnson đi dự hội nghị Manila. Tổng thống mời ông giữ chức Bộ trưởng, nhưng ông thích độc lập và hành nghề luật sư hơn, quan hệ của ông với Johnson là một quan hệ bình đẳng, đó có thể là điều duy nhất đã xảy ra trong thời kỳ chính phủ Johnson: “Tổng thống và tôi có mối quan hệ thẳng thắn từ đầu đến cuối”, ông Clifford xác nhận như vậy. “Tôi chả cần gì của Tổng thống cả. Tôi lớn tuổi hơn ông ấy. Mối quan hệ của chúng tôi đặt trên một căn bản hoàn toàn khác biệt với một số các cố vấn khác”.

Sau khi rời chức vụ Johnson xác nhận là ông Clifford (cùng với Abe Portan) đã được hỏi ý kiến về mọi quyết định quan trọng trong nhiệm kỳ Tổng thống của ông. Thực vậy, Tổng thống rất hãnh diện là ông Clifford bằng lòng nhận chức Bộ trưởng Quốc phòng vào đầu năm 1968. Tổng thống coi ông như một chỗ dựa vững chắc để ủng hộ cho chính sách của Tổng thống sau khi có sự bất đồng với ông Mc Namara. Ông Clifford đã giải thích tại sao ông đã quyết định phục vụ cho chính quyền Johnson như sau:

“Trước kia tôi đã được Tổng thống Johnson mời giữ nhiều chức vụ trong chính phủ, một trong những chức vụ đó là chức Bộ trưởng. Lập trường của tôi là thực ra những chức vụ đó không thuộc vào những sở trường của tôi, vả lại tôi cũng không thành thạo lắm. Tôi nghĩ rằng chả dại gì mà dấn thân vào.

Một trong những chức vụ là Bộ trưởng Tư pháp. Tôi không muốn giữ chức vụ này, tôi có nói là có lẽ nên để tôi phục vụ trong những lĩnh vực mà tôi thích thú và thành thạo. Tôi đã dùng lý lẽ nào để từ chối những chức vụ khác trong chính phủ. Tôi nghĩ rằng tôi có thể góp phần trong những lĩnh vực chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia.

Tôi vẫn giữ vững lập trường đó. Nó quả là một lập trường cứng rắn của tôi. Tuy nhiên, trong thời gian này, Tổng thống vời tôi vào mời ngồi và bảo là ông muốn tôi giữ Bộ quốc phòng. Quả vậy ông đã đặt tôi vào thế “gây ông đập lưng ông”. Tôi đã có lần nói với ông đó là lĩnh vực mà tôi muốn hoạt động. Ông nói đó chính là lĩnh vực của tôi và đó cũng là cơ hội tốt để phục vụ đặc lực cho tổ quốc! Tôi lâm vào thế không thể nào cưỡng lại được.

Vả lại tôi cũng có một số kiến thức về quốc phòng. Một trong những công việc đầu tiên tôi được giao phó dưới thời kỳ Tổng thống Truman, vào năm 1945 trước kia là vấn đề thống nhất các binh chủng. Tôi phụ trách công việc này đến 4 hoặc 5 năm. Tôi góp phần soạn thảo Đạo luật Thống nhất năm 1947 và các luật lệ kế tiếp vào năm 1949. Đó thực sự là những thành tựu tốt.

Năm 1960, Tổng thống Kennedy bổ nhiệm một nhóm phụ trách đặt kế hoạch thống nhất các lực lượng vũ trang nhiều hơn nữa. Tôi là một thành viên của nhóm này. Cho nên vấn đề quốc phòng đối với tôi chính đã là một mối quan tâm liên tục trong suốt nhiều năm. Buổi đầu tiên Tổng thống Johnson đề cập với tôi vấn đề này, tôi đã đồng ý ngay. Chúng tôi đã thỏa thuận về nhiệm vụ của tôi ngay từ buổi chiều hôm ấy”.

Ông Clifford nhận chức Bộ trưởng Quốc phòng làm cho Tổng thống hài lòng, nhưng các giới chức dân sự cao cấp của Lầu Năm Góc đón nhận ông không nhiệt tình lắm. Họ là người của ông Mc Namara và không một ai có thể là, trừ ông Cyrus Vance ra, thực sự lại sẽ có thể được hoan nghênh để kế nhiệm cho ông McNamara.

Ông Clifford được các viên chức dân sự cao cấp này xem như là một bạn chí thân của Tổng thống, được tiến cử vì có quan hệ chính trị chứ không phải vì hiểu biết về các lĩnh vực quốc phòng, một người chưa khi nào nắm quyền điều khiển một tổ chức nào cả trừ một văn phòng luật nhỏ bé. Những tay chân của ông Mc Namara tại Lầu Năm Góc không muốn có chính khách tài tử, một ông Smooth nào đó, nổi tiếng là thích tiền bạc và phê phỡn ăn diện.

Đặc biệt họ không muốn có một người cứng rắn, một người từng nổi tiếng ủng hộ việc ném bom Bắc Việt coi đó như là một giải đáp cho cuộc chiến tranh. Hơn thế nữa, họ sợ là ông chỉ được bổ nhiệm xử lý thường vụ trong những tháng cuối cùng của nhiệm kỳ Tổng thống thứ nhất của ông Johnson, cốt để xoa dịu quốc hội và quần chúng cho đến khi bầu cử Tổng thống xong.

Những phụ tá dân sự chính yếu trong phục vụ dưới thời kỳ ông McNamara tại Bộ quốc phòng đã cùng chia sẻ với ông và thực sự cũng đã giúp ông hình thành một quan niệm về sự dính líu của Hoa Kỳ vào Việt Nam khác hẳn với quan niệm của giới quân sự cũng như của Bộ Ngoại giao. Quan niệm này đã được trình bày trong bị vong lục của ông McNamara gửi Tổng thống ngày 1 tháng 11 năm 1967.

Khi ông Clifford được bổ nhiệm rồi thì nhiều người trong số các viên chức cao cấp này đã dự tính muốn nghỉ việc, họ không hoan nghênh sự bổ nhiệm cũng như hướng tâm họ không thể cho phép họ phục vụ một vị bộ trưởng mà quan điểm hoàn toàn khác biệt với quan điểm của họ, một vị bộ trưởng đặt tin tưởng vào cái mà họ nghĩ là chính sách như thế chấp nhận được, chính sách ném bom Bắc Việt, coi đó như là một giải pháp cho cuộc chiến.

Lối thoát cho những viên chức này, mà đa số đã phục vụ nhiều hơn và đã giúp tạo nên chính sách của chúng ta về Việt Nam, là hoặc có thể tiếp tục cộng tác với vị Bộ trưởng mới hoặc có thể làm chuyển biến quan điểm của Bộ trưởng cho phù hợp với quan điểm của họ.

Paul Warnke, Trợ lý Bộ trưởng quốc phòng về các vấn đề an ninh quốc tế, có lẽ là viên chức gần gũi nhất và có ảnh hưởng nhiều nhất đối với ông tân Bộ trưởng. Có lẽ ông đã thường gặp ông Cliffrord nhiều hơn các người khác. Còn những người khác cũng có tiếng nói quan trọng và thường gặp được ông Clifford thì gồm có Paul Nitze. Phụ tá Bộ trưởng quốc phòng về những vấn đề công cộng.

Những cuộc họp hàng ngày của ông Clifford với các viên chức này có thể là quan trọng hơn là các cuộc họp với nhóm đặc nhiệm chính thức để làm sáng tỏ quan điểm của ông Bộ trưởng về chính sách của Hoa Kỳ tại Việt Nam trong những ngày đầu ông mới đảm nhiệm chức vụ.

Ông Nitze là viên chức vừa có kinh nghiệm vừa có tư tưởng độc lập. Ông kiên quyết cho rằng những cố gắng của chúng ta tại Việt Nam đã làm sai lệch chính sách của Hoa Kỳ tại các khu vực quan trọng khác trên thế giới. Ông đã nhận định tình hình như sau:

“Hồi ấy đối với tôi, dường như rõ ràng là chúng ta đang gặp phải nhiều khó khăn to lớn ở những khu vực ngoài Việt Nam, có liên quan đến chính sách của chúng ta cũng như toàn bộ chính sách đối với các đồng minh thuộc khối Bắc Đại Dương, để những lực lượng thuộc

chương trình 1 và quan trọng hơn hết là liên quan đến sự ủng hộ ở trong nước Hoa Kỳ, đối với một chính sách ngoại giao hướng ra thế giới bên ngoài. Người ta không nên coi việc loại cuộc chiến tranh lật đổ tại Việt Nam bằng nỗ lực là một mục tiêu tuyệt đối. Rõ ràng đó là một mục tiêu quan trọng, nhưng cần phải được xem xét trong khuôn khổ tương quan với toàn bộ những mục tiêu và chính sách khác của chúng ta”.

Ông Nitze nghĩ rằng chúng ta chưa định rõ được một liên hệ giữa các mục tiêu của chúng ta ở Việt Nam và những mục tiêu khác của đất nước. Rõ ràng phải có giới hạn cho những lực lượng có thể gửi đi và thời gian hoạt động tại đó, nhưng những giới hạn này đã không được xác định dứt khoát.

Theo ông những mục tiêu của chúng ta về Việt Nam như đã được công bố, đã đưa đón sự dính líu không hạn định và lịch sử của cuộc dính líu vào Việt Nam chỉ là diễn lại vấn đề tăng cường sự yếu kém để khỏi phải “chịu nhục phải thương lượng để đạt những kết quả ít hơn là các mục tiêu của chúng ta đã đề ra”. Nhưng ông nghĩ rằng, bây giờ đã đến lúc phải duyệt xét lại chính sách ở Việt Nam trong khuôn khổ toàn bộ chiến lược về chính trị và quân sự của chúng ta”.

Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng Hải quân, ông Nitze đã định ninh rằng đội bom Bắc Việt Nam có thể sẽ không buộc được Hà Nội phải đến bàn hội nghị, cũng như sẽ không cắt đứt được nguồn tiếp tế ít ỏi và chuyển lực lượng cần thiết để nuôi dưỡng chiến tranh miền Nam. Ngoài ra, đội bom Bắc Việt sẽ gây hiểm họa leo thang xa hơn nữa. Ông có nhắc lại:

“Khi tôi giữ chức Bộ trưởng Hải quân và Harold Brown, Bộ trưởng Không quân, Ông Mc Namara yêu cầu chúng tôi xem xét đến hiệu quả của một cuộc tấn công bằng không quân tại Bắc Việt Nam để ngăn chặn nguồn tiếp tế vào miền Nam Việt Nam, và nếu cần thì sẽ có thể làm được gì để tăng thêm hiệu quả cho cuộc không kích ấy trong phạm vi đó. Tôi họp Bộ Tham mưu hải quân. Ông Harold Brown họp Bộ Tham mưu không quân. Kết quả các cuộc nghiên cứu cho thấy dù làm cách gì đi nữa thực sự không có thể nào tăng hiệu quả cuộc oanh kích tới mức độ mà Bắc Việt không còn có thể tiếp tế đủ cho những nỗ lực của họ ở miền Nam nữa trừ phi phải không kích gây áp lực cho toàn bộ miền Bắc. Mãi đến khi tôi giữ chức Phụ tá Bộ trưởng quốc phòng tôi cũng vẫn giữ quan điểm đó về vấn đề này”.

Vì thế cho nên ông Nitze nghĩ rằng chúng ta nên ngưng hoàn toàn ném bom tại Bắc Việt và nhờ đó sẽ giảm được hiểm họa leo thang. Làm như thế, ông nghĩ rằng chúng ta sẽ nhận được sự cam kết của Bắc Việt Nam sẽ không vi phạm vĩ tuyến 17 bằng pháo hoặc chuyển lực lượng vào nữa. Đây là một quan điểm mà sau này ông Clifford nhận thấy rất là hấp dẫn.

Cùng với việc hạn chế về tiềm lực kinh tế và quân sự được đưa vào Nam Việt Nam và việc ngưng ném bom miền Bắc, ông Nitze thấy còn phải ban hành một chỉ đạo chiến lược mới cho vị tư lệnh tại Nam Việt Nam. Nói chung, chỉ đạo này sẽ chỉ thị vị tư lệnh tập trung vào việc giúp đỡ chính phủ Nam Việt Nam và Quân lực Việt Nam Cộng hòa khôi phục lại hiệu lực của họ như lúc trước Tết, trong khi vẫn phải bảo vệ an ninh tối đa cho các khu vực đông dân tại Nam Việt Nam. Điều này tất nhiên đòi hỏi phải bớt chú trọng đến việc cấp những phương tiện dành cho việc phòng thủ biên giới, cũng như giảm bớt các cuộc hành quân tìm diệt địch tại những vùng hẻo lánh.

Ông Nitze nghĩ rằng vấn đề then chốt ở Việt Nam trong thời gian trước mắt là xem “ai là người sẽ rút ra khỏi được vũng lầy này trước” và do đó những việc gì có thể làm được ngay sẽ là vấn đề tối ư quan trọng. Điều này khiến ông tin tưởng là cần phải gửi thêm 50.000 quân cho Đại tướng Westmoreland trước tháng 6 “để đáp ứng sự củng cố rất cần thiết cho những nỗ lực của chính quyền Nam Việt Nam”.

Ông cũng nhận thấy cần gọi nhập ngũ lực lượng dự bị chiến lược. “Tôi nghĩ rằng thực là thiếu cần nếu tiếp tục rút bớt lực lượng dự bị chiến lược ở Hoa Kỳ khiến ta không còn khả năng linh hoạt để tăng cường nữa”.

Ông Paul Warnke, Trợ lý bộ trưởng quốc phòng về các vấn đề an ninh quốc tế, có nhiều quan điểm khác xa với ông Nitze nhưng vì nhiều vấn đề chủ yếu lại có cùng một ý kiến như nhau. Ông Warnke cho rằng Hoa Kỳ đã phạm lỗi lầm, là đã dính líu trước tiên vào Việt Nam. Ông có cảm tưởng rằng những lời tuyên bố về những tiến bộ do các tư lệnh chiến trường dựa chỉ là

hảo huyền và chúng ta chỉ đi tới chỗ bế tắc mà thôi.

Về tình hình quân sự đến cuối năm 1967, ông có nói: “Theo ý kiến riêng tôi, về căn bản tình hình đó không thích đáng bởi vì chúng ta chẳng thực hiện được bất cứ một tiến bộ nào về chính trị cả. Tôi tưởng như là chúng ta chỉ đang tập trung vào một việc làm sai trái. Tôi cũng tưởng như là chúng ta đang thắng, chúng ta có thể tiếp tục thắng, chúng ta có thể thắng hàng năm nhưng có lẽ tình thế cuối cùng sẽ chẳng có gì thay đổi, trừ phi là chúng ta thực hiện được những tiến bộ về chính trị. Tôi vẫn phán đoán là vào cuối một năm, chúng ta cũng sẽ vẫn dậm chân tại chỗ, ngoại trừ là lại mất thêm 10.000 người Mỹ thương vong nữa”.

Ông Warnke lúc đó đã giúp thuyết phục ông McNamara là cần có một chiến lược mới cho Việt Nam. Căn bản chiến lược mà tôi nghĩ là cần phải theo đuổi đã được trình bày trong bị vong lục mà Bộ trưởng McNamara đã gửi Tổng thống Johnson hồi tháng 11.

Trong giai đoạn đó, chúng tôi nghĩ là cần phải giảm bớt sự tham dự của Hoa Kỳ, phải xuống thang dội bom, phải cố gắng đi vào thương lượng và, nếu thất bại thì phải ở trong tư thế nên duy trì mức chiến đấu thấp cho một thời kỳ dài hơn.

Lúc đó vào đầu tháng 3, ông Warnke nghĩ rằng nhiệm vụ ông phải đương đầu là làm sao chuyển biến được ông Clifford, một điều hâu từ lâu nổi tiếng đã ủng hộ việc dội bom ở ạt tại Bắc Việt để ông này thuận theo quan điểm của ông, ông cũng biết rõ là nếu ông Bộ trưởng mới chấp nhận những đề nghị của các tướng Wheeler, Westmoreland thì hầu hết những hạn chế và hạn định mà ông và ông McNamara đã dày công tranh đấu để ấn định cho các cuộc hành quân tại Đông Dương sẽ chẳng mấy chốc mà bị hủy bỏ.

Như ông Warnke khẳng định tình hình: “Mỗi quan tâm của tôi là vấn đề liệu tôi có thể làm việc hay không với ông Bộ trưởng quốc phòng đặc biệt này, liệu chính sách và đường lối của ông ấy phù hợp với tôi hay không. Trong trường hợp ông thì rõ ràng là rất ăn ý với nhau. Trường hợp ông Clark tôi hi vọng cũng sẽ như vậy Nếu không được như vậy chắc chắn tôi sẽ không đá kích, có lẽ tôi sẽ nghỉ việc”.

Ông Clifford không có một quan niệm chiến lược thâm sâu và bao quát về vai trò của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á. Nhận định của ông và lợi ích chiến lược của Hoa Kỳ ở phần đất này của thế giới, đã được hình thành trong thời kỳ chuyển tiếp giữa nhiệm kỳ Eisenhower và Kennedy.

Trong buổi gặp mặt cuối cùng giữa Tổng thống ra đi và Tổng thống mới đến, ông Clifford có mặt lúc ấy, Eisenhower đã nhấn mạnh với tân Tổng thống về tầm quan trọng của nước Lào trong việc phòng thủ Đông Nam Á. Ông Clifford đã đồng quan điểm như vậy, ông cũng đã ủng hộ ông Kennedy đang bắt đầu tin rằng Việt Nam là rất quan trọng đối với việc phòng thủ Đông Nam Á.

Ông được Tổng thống Johnson hỏi ý kiến về việc tăng quân Mỹ tham chiến tại Nam Việt Nam hồi 1965. Ông tỏ ra không nhiệt tình về hành động này, nhưng một khi mà quân Mỹ đã tham chiến thì ông Clifford đã cương quyết chống đối việc tạm ngưng ném bom từ Noen 1965 đến Tết Dương lịch 1969.

Đến cuối tháng 11 năm 1967, bình luận với Tổng thống về đề nghị ngưng ném bom của ông McNamara, ông Clifford đã nói rõ những lời phản đối của ông: “Việc ngưng ném bom không điều kiện mà không có cố gắng nào để đòi hỏi một sự đáp ứng tương xứng, liệu có làm cho Hà Nội tin rằng chúng ta đủ kiên quyết và không nhân nhượng trong niềm tin bắt buộc họ phải từ bỏ những ý đồ xâm lược không? Câu trả lời lớn tiếng và đanh thép sẽ là “không”. Hà Nội có thể giải thích sự kiện ấy như là:

a) Bằng chứng cho thấy chúng ta đã chán nản và thất vọng.

b) Chúng ta đã thừa nhận sai lầm và vô nhân đạo khi ném bom miền Bắc.

c) Bước đầu cho việc sau này chúng ta sẽ phải rút hoàn toàn khỏi cuộc chiến tranh”.

Về sau này ông Clifford cũng đã đưa ra những lý lẽ đó để bảo vệ cho lập trường của ông:

“Tôi ủng hộ Tổng thống Johnson về vấn đề Việt Nam. Tôi tin tưởng ở chính sách của chúng ta. Tôi thừa nhận thuyết dominô như thuyết này đã được đưa ra lúc ban đầu mô tả thuyết này cũng đơn giản thôi và tôi nghĩ rằng chúng ta phải chống lại. Tôi đã hiểu rõ thế nào là

đường lối bành trướng xâm lược của Liên Xô trong thời gian tôi làm việc với chính quyền Truman. Tôi so sánh sự việc đó với tình hình hiện nay ở Đông Nam Á.

Chính sách của chúng ta dường như là đang đưa chúng ta ra khỏi nơi mà chúng ta muốn rút khỏi. Chừng nào tôi còn nghĩ rằng chúng ta đã thực hiện được tiến bộ và chúng ta rút khỏi được những nơi mà chúng ta muốn rút thì chừng đó tôi còn ủng hộ chính sách. Người ta có thể thấy rõ điều này trong một buổi họp giữa những vị được mệnh danh là những Nhà lão thành với Tổng thống vào tháng 11 năm 1967. Hội nghị đầu nhất trí không có bất đồng quan điểm, có lẽ chỉ trừ ông George Ball là không đồng ý đối với chính sách của Tổng thống. Chúng tôi nói với Tổng thống là ông đang đi đúng đường và Tổng thống rất hài lòng. Chúng tôi cảm thấy như vậy là vì chúng ta đang thực hiện được những tiến bộ để đi đến những mục tiêu đã được đề ra. Chúng ta đang thắng cuộc và không nên thay đổi. Dường như chúng ta sẽ chiếm ưu thế, do đó nên duy trì áp lực”.

Những hoài nghi đã bắt đầu đến với ông Clifford. Vào cuối hè năm 1967, theo yêu cầu của Tổng thống, ông và Đại tướng Taylor đã tới châu Á để thuyết phục các chính phủ liên hệ về khả năng sẽ tham chiến hoặc tăng quân của họ ở Việt Nam. Điều người ta đã thấy rõ ràng, là các quốc gia này cũng quan tâm như Hoa Kỳ đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Như Clifford nhắc lại: “Tôi trở về với nhiều sự nghi ngờ. Thật bức mình khi thảo luận về thuyết, tôi nhận thấy về phía các nhà lãnh đạo các nước mà chúng tôi đến thăm đều có cùng chung một quan điểm là họ không chấp nhận thuyết đó, điều này đã xảy ra nhiều sự ngờ vực nhưng những sự ngờ vực này vẫn chưa đủ để làm thay đổi ý nghĩ của tôi cũng như không làm thay đổi được quan điểm căn bản của tôi. Tôi vẫn ủng hộ chính sách của Tổng thống”.

Cảm nghĩ của ông Clifford đã được biểu lộ trong buổi điều trần xác nhận của ông trước Thượng Viện. Ngày 29 tháng 9 năm 1967, trong diễn văn đọc tại San Antonio, Tổng thống Johnson đã đưa ra một cơ sở mới cho việc ngưng dội bom Bắc Việt, một cơ sở với ít điều kiện và kém nghiêm khắc hơn so với bất kỳ đề nghị nào trước đó đã được đưa ra cho Hà Nội:

“Như tôi đã nói với Hà Nội lần trước, lần qua và lần này nữa, trọng tâm của vấn đề là thế này: “Hoa Kỳ sẵn sàng ngưng mọi cuộc oanh tạc của không quân và của hải quân tại Bắc Việt, khi mà việc này sẽ đưa đến nhanh chóng những cuộc hội đàm có ích. Dĩ nhiên, chúng tôi cho rằng trong khi tiến hành hội đàm, Bắc Việt sẽ chẳng nên lợi dụng việc ngưng hoặc hạn chế ném bom”.

Đề nghị này đã được nhắc tới như là “công thức San Antonio” và cũng đã được giải thích theo nhiều cách trong nội bộ chính phủ Hoa Kỳ. Ông Dan Rusk nói rằng công thức được để lửng lơ cố ý để cho mơ hồ như cốt để muốn mọi một câu trả lời nào đó của Hà Nội.

Ông Clifford, trong buổi thuyết trình tại Bộ ngoại giao trước buổi điều trần xác nhận của ông tại Quốc hội đã tỏ ra nản chí khi được biết rằng công thức San Antonio đã được Bộ ngoại giao giải thích như là: đáp lại việc tạm ngưng ném bom miền Bắc, Bắc Việt phải chấm dứt đưa người và dụng cụ chiến tranh vào Nam Việt Nam. Ông Clifford thấy là sự giải thích như vậy đã làm cho công thức San Antonio trở thành gần như vô nghĩa, không thể đưa đến con đường đàm phán, bởi vì thật là hoàn toàn không thực tế, nếu người ta mong đợi Bắc Việt sẽ bỏ rơi người của họ tại miền Nam và không cung cấp áo quần, thực phẩm, đạn dược và các nguồn tiếp tế khác cho những người này.

Vì thế, trong lời xác nhận trước ủy ban quốc phòng Thượng viện, ông Clifford đã trình bày lối giải thích rộng rãi của riêng ông về công thức San Antonio, một lối giải thích mà ông chỉ cho là thực tế hơn và có thể đưa ra điều kiện thích hợp để đàm phán. Phần chính yếu ở lời xác nhận ấy như sau:

Thượng nghị sĩ Thurmond:

- Khi ông nói đến đàm phán và trong trường hợp như vậy, có lẽ ông cũng muốn có sự chấm dứt ném bom, tôi nghĩ rằng có lẽ ông cũng dự tính là họ cũng sẽ ngưng một hoạt động quân sự để đáp lại việc ngưng ném bom chứ.

Ông Clifford:

- Không, tôi không nói như vậy. Tôi không mong rằng họ chấm dứt mọi hoạt động quân sự. Tôi hi vọng là chỉ nói theo lời của Tổng thống. Khi ông nói rằng nếu họ đồng ý bắt đầu đàm

phán nhanh chóng và không lợi dụng thời gian tạm ngừng ném bom...

Thượng nghị sĩ Thurmond:

- Ý ông muốn nói gì về lợi dụng? Nếu họ vẫn tiếp tục những hoạt động quân sự.

Ông Clifford:

- Tôi cho rằng những hoạt động quân sự của họ vẫn sẽ tiếp diễn tại Nam Việt Nam cho đến khi thỏa thuận được ngừng bắn. Tôi thừa nhận là họ vẫn tiếp tục vận chuyển số lượng thực phẩm, đạn dược và người vào Nam Việt Nam như bình thường. Tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ tiếp tục duy trì lực lượng Hoa Kỳ và yểm trợ lực lượng của chúng ta trong thời gian đó. Vậy nên điều mà tôi đề nghị theo đúng như ngôn từ của Tổng thống là Tổng thống có lẽ đã nhấn mạnh là Bắc Việt không được lợi dụng sự ngừng oanh tạc.

Nhiều ngày sau đó, lời xác nhận của ông Clifford mặc dầu có nhiều mong đợi về tác dụng của nó, đã được Bộ ngoại giao xác nhận như là lập trường của chính phủ Hoa Kỳ. Trong khi sự kiện trên đã đem lại được một sự xoa dịu đáng kể, thì việc ngưng ném bom vô điều kiện là một điều kiện mà Bắc Việt đang đòi hỏi vẫn chưa được thực hiện.

Việc rắc rối này chính đã là đầu mối cho tâm trạng mà ông Clifford đã mang theo không đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng quốc phòng: "Sự việc đã xảy ra như vậy, Bộ ngoại giao đã nhượng bộ theo quan điểm của tôi thay vì đặt thêm vấn đề, họ đã chịu theo. Nhưng có cái gì thôi thúc trong tôi cho thấy là tôi đang tìm kiếm một giải pháp thương lượng" ông Clifford đã nhận ra được rằng giữa quan điểm và nhận định của vị cố vấn ở bên ngoài và của người cầm quyền cai trị và người làm chính sách có trách nhiệm đã khác biệt nhau biết bao nhiêu.

Nếu chỉ là một nông dân thường. Ông chẳng cần phải nghiên cứu sâu sắc để biện hộ cho những chính sách của chúng ta tại Việt Nam. Với cương vị Bộ trưởng quốc phòng, ông đã phải hoàn toàn và bù đầu ngay với những quyết định chưa xót khó khăn và phức tạp do báo cáo của Đại tướng Wheeler đòi hỏi phải ban hành.

Ngay trước khi nhậm chức, khi nói chuyện với McNamara ông Clifford đã được biết là ông McNamara không tin tưởng vào chiến dịch ném bom. Ông Nitze cũng đã muốn thuyết phục ông bộ trưởng nói theo những quan điểm của ông ta và ông Roopes, Thứ trưởng Bộ không quân đã viết thư riêng gửi ông Clifford đề nghị tạm ngưng ném bom cũng như khi áp dụng chiến lược giảm tiến công trên bộ đã gây ít thương vong hơn.

Ông Clifford lắng nghe và đọc kỹ nhưng chưa tỏ dấu hiệu là ông đã nhất trí việc ông tìm hiểu thông tin và những hậu quả vô cùng phức tạp của cuộc chiến tranh Việt Nam xét về mặt chiến lược và chính trị chỉ mới bắt đầu từ lúc ấy.

Sự hiểu biết này đã tăng lên nhanh chóng. Buổi chiều ngày 28-2, ông Clifford đã chủ tọa một buổi họp đầu tiên với nhóm người đã được cử ra để giúp ông nghiên cứu những đề nghị của Đại tướng Wheeler. Tham dự buổi họp, ngoài ông Clifford ra còn có các bộ trưởng Rusk, McNamara và ông Fowler, Thứ trưởng Bộ quốc phòng Nitze, ông Richard Helms thuộc Cục tình báo trung ương, ông Walt Rostow và Đại tướng Maxwell Taylor. Đại tướng Wheeler không có mặt trong buổi họp. vì Tổng thống yêu cầu ông báo cáo với hội đồng chính phủ về kết quả chuyến đi Sài Gòn của ông.

Tại buổi họp đầu tiên này ông Clifford trình bày với nhóm trên đây. sau này được gọi là "nhóm đặc nhiệm Clifford" nhận thức của ông về trách nhiệm mà Tổng thống đã giao phó cho họ. Trong số những người tham dự buổi họp đã có một vài khác biệt liên quan đến mục đích của những chỉ thị đã được Tổng thống gửi cho ông Clifford.

Ngày 28-2, Tổng thống nói rõ là căn cứ trên những ý kiến của ông, ông Rostow sẽ soạn một bản hướng dẫn cho nhóm đặc nhiệm làm việc. Bản hướng dẫn này là bản dự thảo theo đề nghị của ông McNamara, có thể thay đổi khi việc nghiên cứu diễn tiến, và được gửi đến những thành viên của Nhóm đặc nhiệm để hướng dẫn công việc. Khi nhóm đặc nhiệm hoàn tất công việc, bản phúc trình được ký tên và gửi đến ông Clifford và ông Rusk để lưu hồ sơ. Chỉ thị của Tổng thống như ông còn nhớ, đã yêu cầu phân tích thật rộng rãi, đề cập đến nhiều sự lựa chọn. Chỉ thị nêu rõ:

"Như tôi đã nói rõ trong buổi điểm tâm sáng nay. Tôi mong muốn đến sáng thứ hai, ngày 1

tháng 3, quý vị sẽ trình bày cho tôi những khuyến nghị để đối phó với tình hình do Đại tướng Wheeler nêu ra cũng như đối với những đề nghị sơ khởi của ông. Tôi mong rằng những giải pháp để cho chúng ta lựa chọn sẽ được nghiên cứu và càng tốt nếu nhất trí đưa được những khuyến nghị khả dĩ dung hòa được những khó khăn về các mặt quân sự, ngoại giao, kinh tế, quốc hội, dư luận đó liên quan đến việc này. Đặc biệt trong số các vấn đề này, tôi mong muốn quý vị xem xét đến những vấn đề đặc biệt sau đây:

- Vì mục tiêu quân sự gì hay vì những mục tiêu nào khác ở Việt Nam mà cần phải tăng thêm lực lượng Hoa Kỳ?

- Việc tăng quân, dự trù muốn tránh được những nguy cơ đặc biệt nào?

- Việc tăng quân, nếu có đề nghị, sẽ cốt để thực hiện những mục tiêu đặc biệt nào trong vòng 6 tháng tới hay trong năm tới?

- Quý vị dự kiến là Cộng sản sẽ có thể có những phản ứng như thế nào liên quan đến mỗi giải pháp quý vị đang xem xét?

- Nói chung, chúng ta phải đưa ra những lập trường đàm phán như thế nào?

- Quý vị có thể đề nghị những thay đổi gì, nếu có liên quan đến công thức San Antonio?

- Có thể dự kiến được những khó khăn chính yếu nào về phía quốc hội và nên giải quyết ra sao?

- Có thể dự kiến được những khó khăn gì về phía dư luận ở Hoa Kỳ và nên đối phó ra sao?

Quý vị có thể thoải mái tham khảo ý kiến với các viên chức có những hiểu biết nhất trong chính phủ, để nghiên cứu các khía cạnh đặc biệt của vấn đề để lập báo cáo, tuy nhiên quý vị cần phải đảm bảo giữ bí mật đến mức cao độ nhất cho đến khi nào quyết định của Tổng thống về các vấn đề trên đã được công bố".

Tuy nhiên, ông Clifford có ghi lại là ông không hiểu biết gì và cũng không hề nhận được chỉ thị đó. Theo sự hiểu biết của ông thì mục tiêu của ông là "Xác định xem nhu cầu mới này có thể thỏa mãn bằng cách nào. Chúng tôi không nhận được chỉ thị phải ước định nhu cầu tăng thêm một số quan trọng về người và phương tiện vật chất là bao nhiêu, chúng tôi chỉ nghĩ cách tìm ra những phương tiện để cung cấp được số lượng đó mà thôi".

"Khi nhóm đặc nhiệm bắt tay vào việc, tôi bảo đảm là không có chỉ thị gì cả. Tôi hoàn toàn không thấy có chỉ thị nào". Ông Clifford nhắc lại như vậy. "Chúng tôi nhớ thật rõ là chúng tôi không nhận được chỉ thị viết nào cả. Cho đến khi hoàn thành nghiên cứu và nộp báo cáo, chúng tôi cũng không nhận được gì cả. Thường thường khi đệ trình một báo cáo thì phải tham chiếu chỉ thị theo đó công việc đã được tiến hành. Đó là cơ sở để tham khảo của báo cáo. Vậy mà trong báo cáo gửi Tổng thống tôi không có tham chiếu chỉ thị nào cả".

Bầu không khí chính trị tại Nhà trắng trong những ngày tiếp theo vụ tấn công Tết càng khiến Clifford nhận định là nhiệm vụ của ông chỉ là làm thế nào để cung cấp quân cho Đại tướng Westmoreland theo như ông này yêu cầu. Như ông Clifford đã nhắc lại việc ấy:

"Từ khi địch bắt đầu tấn công vào dịp Tết, đã có hàng loạt những buổi họp với giới quân sự. Tổng thống luôn luôn hỏi họ có chắc là họ đã có tất cả những gì cần thiết để ngăn chặn khỏi thua trận chưa. Trong thời gian đó, Tổng thống thường nhắc đến Lincoln và Mc Cellan. Nói đến việc ông Mc Cellan đã thua là ông không được cung cấp đủ phương tiện để hoàn thành các nhiệm vụ quân sự.

Không còn nghi ngờ gì nữa. Tổng thống đã cho chúng tôi biết có thể là ông sẽ cấp cho Đại tướng Westmoreland những gì cần đến. Tâm trí tôi không cần ngần ngại gì nữa, rõ ràng ý muốn của Tổng thống là chúng tôi cần phải xem Đại tướng Westmoreland đã có mọi thứ ông cần chưa và chúng tôi phải làm sao để có thể gửi tới ông những gì đã được yêu cầu và phải xem việc đó sẽ có thể gây ra những hậu quả gì đối với chính phủ và đất nước. Nhưng toàn bộ việc phải làm là: "Chúng ta phải làm gì để gửi cho Đại tướng Westmoreland những gì ông cần".

Thực vậy, sau này Tổng thống đã có phản ánh thái độ ấy như sau:

"Đầu năm 1965, tôi lo lắng chúng ta có thể đóng góp gì nhiều hơn nữa cho Việt Nam. Thêm người, thêm thiết bị, thêm tiền. Nếu Tướng Westmoreland cố nài rằng chỉ có lực lượng tăng

viên đông đảo mới ngăn chặn được mối nguy hiểm đối với binh sĩ của ông thì có thể tôi đã cố xoay sở để tìm cho được rồi”.

Rõ ràng là thực sự chỉ thị của Tổng thống có được gửi đến Bộ ngoại giao và Bộ quốc phòng. Tuy nhiên, dường như chỉ thị này không ra lệnh phải ước định lại toàn bộ những chiến lược có thể được lựa chọn đối với vấn đề Việt Nam, cũng như không hề ảnh hưởng đến phương hướng hoạt động của nhóm đặc nhiệm Clifford.

Ông William Bundy sẽ căn cứ vào một chỉ thị của Tổng thống trong bản bị vong lục do ông viết để vạch ra nét chính cho các tài liệu đặc biệt để Nhóm đặc nhiệm Cliffrord sẽ soạn thảo. Bị vong lục này nêu rõ:

“Bộ trưởng quốc phòng và Bộ trưởng ngoại giao trong khi chờ đợi sẽ nghiên cứu trước bản thảo chỉ thị của Nhà trắng. Chỉ thị sẽ phải được soạn thảo lại trước buổi họp ngày thứ bảy, để thích ứng với đường hướng mà Nhóm đặc nhiệm đang làm việc”.

Nhưng bây giờ ông Bundy không còn nhớ gì về chỉ thị ấy, ông có nhắc lại: “Tôi không nghĩ rằng có người nào trong buổi họp nêu lên chỉ thị của chúng ta là gì? Chỉ thị của chúng ta là phải xem xét thấu đáo đề nghị ấy. Chiều hướng rõ ràng của buổi họp là xem xét đầu tiên và trước nhất đến số 206.000 quân và những lực lượng đề nghị tăng thêm và cân nhắc kỹ lưỡng, tôi không nói là xem xét đề nghị ấy với ý tốt. Nhưng ít ra, ngay lúc đầu cũng nên coi đó như là một kiến nghị trước tòa án, ngày đầu người ta có cảm tưởng là có thể sự việc sẽ được tiến triển theo chiều hướng đó”.

Theo ông Morton Halperin, Trợ lý Phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng và là một trong người phụ tá chính của ông Warnke, thì sự việc là như sau:

“Tôi nghĩ, hầu như đúng là có một chỉ thị nhưng chỉ thị này không chỉ phối Nhóm đặc nhiệm. Chỉ thị không hề khai chiếu đến buổi họp nào của Nhóm đặc nhiệm. Chỉ thị không gắn liền với tài liệu, đó là thủ tục thông thường nếu ta làm việc trên chỉ thị của Tổng thống. Tôi nghĩ rằng, cơ bản mà nói điều mà ông Clifford nghĩ rằng ông đang làm chỉ là để phân tích yêu cầu của ông Westmoreland xem có thể thực hiện toàn bộ hay một phần nhu cầu ấy.

Nếu ta nhìn vào chỉ thị thì tôi nghĩ rằng chỉ thị này phù hợp với vấn đề là phải lựa chọn các giải pháp, tức là lựa chọn xem sẽ gửi cho ông Westmoreland bao nhiêu quân. Trong hồi ký, Tổng thống không đề cập đến vấn đề hoặc trong chỉ thị ông cũng không có hàm ý muốn tìm kiếm một sự tái ước định căn bản về chính sách của chúng ta.

Như vậy tôi nghĩ rằng trong một chiều hướng nào đó, ông Clifford có lý khi ông nói rằng nhiệm vụ của chúng ta là xem xét cách nào đó để thi hành, tức là hoặc đáp ứng toàn bộ nhu cầu hoặc một phần của nhu cầu. Tổng thống nói đúng khi ông nói rằng ông không bảo ông Clifford thi hành mà Tổng thống chỉ thị cho ông ta xem xét các giải pháp để lựa chọn mà thôi”.

Vì thế đối với những viên chức dân chính trong Bộ Quốc phòng, rất thành thạo về những cuộc tranh luận và mức số quân phải đưa vào Nam Việt Nam, việc Tổng thống yêu cầu tìm ra những giải pháp để lựa chọn cũng chỉ là yêu cầu nghiên cứu như những lần xin tăng quân trước đây mà thôi, nghĩa là sẽ có thể định mức cho nhu cầu xin tăng quân dựa vào những gì có thể có sẵn mà không cần gọi nhập ngũ các lực lượng dự bị.

Con số này sẽ do Chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng liên quân chuyển đến cho vị tư lệnh chiến trường. Sau đó nhu cầu của vị tư lệnh chiến trường sẽ được gửi đi để cho phù hợp với số lượng có thể thỏa mãn được và như vậy sẽ cho phép Tổng thống thật sự xác nhận theo đúng sự thật là ông đã thỏa mãn được mọi đề nghị của vị tư lệnh chiến trường. Đó là thủ tục áp dụng trong quá khứ, với chương trình lực lượng số 4 năm 1966 và cả với nhu cầu của chương trình lực lượng số 5 năm 1967. Đó là thủ tục mà giới quân sự mong muốn sẽ được áp dụng trong trường hợp này.

Ông Warnke còn xem đề nghị của ông Wheeler như là một nhu cầu về số quân theo như thường lệ và có thể được giải quyết theo cùng một thể thức như trong quá khứ. Ông có nhắc lại việc này:

“Sự hướng dẫn mà chúng tôi nhận của ông Clifford là phải xem xét đề nghị của ông Westmoreland, và xác định phương thức nên thỏa mãn như thế nào. Tôi nghĩ rằng ấy việc

cũng giống như công việc mà ông Mc Namara vẫn cùng giải quyết với ông Westmoreland. Ông Westmoreland gửi đề nghị, đề nghị đó được xem xét sắp xếp chu đáo và rồi được McNamara và ông Westmoreland sẽ có thể nhất trí số lượng nào đó, bao giờ cũng ít hơn là số lượng do ông Westmoreland đã xin, nhưng luôn luôn là nhu cầu được thỏa mãn.

Những cái gì mà ông ấy nêu xin trong nhu cầu hiện nay thì đó chính là số lượng đã bị cắt giảm của đề nghị cũ. Như vậy là đã thỏa mãn được hoàn toàn nhu cầu như đã được xin trước. Tôi không coi đó là một tình trạng khẩn cấp và tôi nghĩ rằng cũng chẳng thể có ai trong giới lãnh đạo dân chính ở Lầu Năm Góc lại coi đó như là một tình trạng khẩn cấp. Hầu hết chúng tôi đều đã làm việc tại Lầu Năm Góc trước thời gian này và đều coi đó không có gì khác hơn là đã thỏa mãn một nhu cầu đã được xin trước, chẳng khác gì việc mà ông Westmoreland và Wheeler đã xin từ lâu nay”.

Tuy nhiên, có một số khác biệt giữa nhu cầu xin thêm quân lần này với các lần khác trước đó đã được Lầu Năm Góc xem xét đến. Tất cả những nhu cầu về số quân trước đó luôn luôn chỉ xoay quanh vấn đề quan trọng là phải lấy lực lượng nào để tăng cường yểm trợ mà không cần phải động viên đến các lực lượng dự bị.

Nhưng chính là để chống lại sự hạn chế nội bộ này mà ông Chủ tịch lẫn Hội đồng tham mưu trưởng liên quân muốn tranh đấu. Ông đã lợi dụng sự chấn động do cuộc tấn công dịp Tết gây ra, để cố gắng một lần nữa xóa bỏ những cản trở của vấn đề động viên, nhờ đó các chỉ huy trưởng quân sự sẽ có thể thành lập được lực lượng dự bị chiến lược và cuối cùng sẽ có thể tiến hành chiến tranh theo đường lối mà họ nghĩ là tốt nhất.

Sự khác biệt thứ nhì là lần này lại có một ông Bộ trưởng quốc phòng mới. Vì không quen với phương pháp làm việc do Bộ trưởng Mc Namara và giới quân sự đề lập ra và cũng không quen với sự kiện là chính mức độ động viên, chưa kể đến một luận cứ nào khác về các quan niệm chiến lược đi nữa, đã vạch ra chính sách chiến tranh của Hoa Kỳ nên ông Clifford tưởng rằng nhiệm vụ của ông không phải là nghiên cứu nhu cầu tăng quân mà chỉ là tìm kiếm phương tiện để thỏa mãn nhu cầu ấy mà thôi.

Trong buổi họp đầu tiên, buổi họp duy nhất của nhóm đặc nhiệm có ông Dan Rusk tham dự, cả ông Walt Rostow và Bộ trưởng ngân khố Henry đều chủ trương chấp thuận một vài phần đề nghị của ông Wheeler. Ông Rostow nhấn mạnh cần phân biệt rõ giữa số quân có thể có sẵn ngay cho ông Westmoreland và số quân chỉ có thể được cung cấp trong tương lai. Ông Rostow lập luận là nên cung cấp lực lượng có sẵn, trong khi lực lượng dự trữ sẽ thành lập phải được nghiên cứu thật kỹ lưỡng, để tìm hiểu những hậu quả do việc ấy gây ra.

Như ông Rostow đã nhắc lại: “Một việc mà tôi đã đóng góp rất có chất lượng là đã nêu rõ tầm quan trọng là phải phân biệt khi ước tính các lực lượng, và phải chia thành hai phần, xem lực lượng nào có thể được gửi cho ông Westmoreland, khoảng tháng 6, để đáp ứng cho chiến trường hiện nay và lực lượng nào sẽ chỉ được gửi tới vào cuối năm và sẽ được sử dụng về lâu về dài”.

Bộ trưởng Fowler đã trình bày rất rõ những tổn phí nghiêm trọng về mặt kinh tế có liên hệ với việc đáp ứng những nhu cầu tăng quân của ông Wheeler và sự đánh giá thẳng thắn về các phí tổn này đã trấn tĩnh được các đồng nghiệp của ông. Nhu cầu tăng những chi phí quân sự trong những năm tài chính 1968 và 1969 kết hợp với việc đáp ứng nhu cầu tăng quân của ông Wheeler, ông Bộ trưởng nêu rõ, chỉ có thể giải quyết được bằng cách lấy tiền thuế để cung ứng vào đó hoặc bằng cách thi hành ngân sách để tránh hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế trong nước và giữ vững được giá trị đồng đô la.

Để cho đạo luật dự thảo về thuế của Tổng thống được thông qua, ông Fowler cho biết, Quốc hội có thể sẽ nhấn mạnh là ít nhất từ 25% đến 30% chi phí phụ trội quân sự phải do tiền cắt giảm từ các chương trình trong nước, hoặc từ các chi phí khác về quốc phòng, và có thể cả từ các khoản viện trợ cho nước ngoài nữa. Ông Bộ trưởng cần nghi ngờ rằng ngay cả trong những điều kiện này đi nữa, chưa chắc đã có thể tăng đủ thuế để đài thọ các chi phí phụ trội đó.

Như vậy trong bất kỳ trường hợp nào cũng sẽ có những ảnh hưởng tai hại đáng kể đối với nền kinh tế và đồng đô la. Hơn thế nữa, ông Fowler cũng không tin rằng Quốc hội lại chịu ngừng việc cắt giảm ở mức 25% đến 30% mà chính quyền có thể vui vẻ chấp nhận được. Ông

cũng còn dự kiến được cả những hành động sau đây của Quốc hội hứa:

Các chương trình trợ nước chủ yếu quan trọng đối với chương trình xã hội vĩ đại, những vấn đề về nghèo đói và các thành thị sẽ bị cắt bớt, mặc dầu có thể ít hơn, ngân sách viện trợ cho bên ngoài thực sự sẽ bị sút giảm 50% hoặc hơn nữa. Ông Fowler khẳng định rằng chỉ có một “hành động thiện chí của cả nước” trong năm bầu cử là mới có thể tránh được những hậu quả này mà thôi. Ông kết luận là sự việc dù được trình bày khéo léo cách nào đi nữa cũng không chắc gì sẽ được đáp ứng bằng một hành động như vậy.

Buổi họp đầu tiên này của nhóm đặc nhiệm, do đó, đã nêu nhiều vấn đề cơ bản ngay từ lúc đầu. Có thể có đủ quân để gửi đến Việt Nam trong kỳ hạn hợp lý để làm nghiêng thế cân bằng lực lượng không? Nền kinh tế có thể đứng vững do hậu quả của sự động viên quan trọng không? Lấy nhân lực ở đâu ra? Những mục tiêu chính trị thiết yếu của chúng ta ở Việt Nam là gì? Lực lượng tăng thêm có thể giúp thực hiện các mục tiêu đó như thế nào? Lực lượng này có thể thực hiện được những mục tiêu gì trong sáu tháng tới, trong năm tới? Quân chúng sẽ có phản ứng gì đối với việc tăng quân quan trọng tại Việt Nam đi đôi với việc động viên và những biện pháp kiểm soát kinh tế? Có một giới hạn rõ rệt nào cho sự dính líu của Hoa Kỳ vào Việt Nam không?

Sự tìm hiểu của ông Clifford còn tiếp tục. Như ông đã nhắc lại sau đó: “Cho mãi đến khi có các buổi họp kéo dài suốt ngày hồi tháng 3, tôi vẫn chưa hề có cơ hội để phân tích sâu sắc và tìm hiểu rõ các sự kiện thực tế. Bây giờ những người am hiểu nhiều nhất về vấn đề đã thúc đẩy tôi phải nhận định thẳng thắn và dứt khoát về tình hình, làm công việc này, chúng tôi phải dừng lại nghiên cứu đó, tìm ra những phương tiện nhằm thỏa mãn những nhu cầu của giới quân sự và những câu hỏi chủ yếu đã bắt đầu nêu lên nhiều lần”.

Phản ứng của ông Clifford là cả một đột biến. Do các viên chức trong Bộ quốc phòng thúc đẩy, hỏi về công tác nghiên cứu của ông, ông đã bắt đầu đặt ra nhiều câu hỏi cơ bản, mà nhiều năm trước đó chưa hề được đặt ra, những câu hỏi không dễ gì có câu trả lời. Như ông có nhắc lại, toàn bộ đối tượng của công tác nghiên cứu tìm hiểu đã bắt đầu thay đổi.

Khi chúng tôi bắt đầu nói đến ảnh hưởng của việc gửi 206.000 quân, đến việc gọi nhập ngũ lực lượng dự bị cần thiết, đến tính cách bấp bênh của đồng đô la, chúng tôi thấy là đang đứng trước sự kiện là hậu quả của việc ấy đối với đất nước sẽ thực là vô cùng to lớn. Chỉ riêng các vấn đề tài chính đã là khủng khiếp rồi. Khi chúng tôi đi vào các cuộc thảo luận và thấy nhiều khó khăn phức tạp xuất hiện thì câu hỏi nêu lên đã được nhanh chóng đổi từ “Chúng ta có thể gửi quân cho ông Westmorland như thế nào?” thành “Điều gì là thông minh nhất phải làm để phục vụ cho tổ quốc?”.

Thế nên, đến khi nhóm đặc nhiệm họp lại ngày 29 tháng 2, trọng tâm hoạt động đã được thay đổi. Tới lúc đó, vấn đề thực sự cần phải giải quyết không phải là làm cách nào để gửi được 206.000 quân nữa hay không? Trả lời cho những câu hỏi này và đưa ra một công thức cho phương pháp hành động cho Hoa Kỳ lựa chọn, giờ này đã trở thành điểm trọng tâm sơ khởi cho việc xem xét lại.

Ông Clifford cho biết là một số giải pháp quân sự cũng cần được xem xét đến. Những giải pháp này bao gồm từ việc tăng thêm 206.000 quân và bãi bỏ hạn chế những việc hành quân trên bộ và trên không đến việc không thay đổi mức tổng số lực lượng đã chấp thuận.

Ông Clifford còn yêu cầu Đại tướng Wheeler yêu cầu Đại tướng Westmoreland trả lời hàng loạt những câu hỏi mà trong cuộc thảo luận ngày hôm trước, đã chưa được trả lời thích đáng. Những câu hỏi này được điện đến cho Đại tướng Westmoreland vào hôm đó, gồm có:

1. Các lực lượng xin tăng thêm nhằm mục đích tiến hành mục tiêu quân sự gì và các mục tiêu gì khác?
2. Gửi lực lượng tăng cường đến Nam Việt Nam sẽ tránh được những hiểm họa đặc biệt nào và nếu được nhóm đặc nhiệm đề nghị, thì lực lượng tăng cường ấy nhằm thực hiện những mục tiêu đặc biệt nào trong vòng 6 tháng tới, trong năm tới?
3. Cần có sự thay đổi gì trong các mục tiêu chính trị của chúng ta ở Nam Việt Nam?
4. Ông Habib tuyên bố là ông Thiệu tin rằng quân lực Việt Nam có thể mở rộng trong năm

tăng thêm 30.000 quân nhiều hơn số 65.000 hiện được ghi trong chương trình của Đại tướng, điều đó có thực hiện được không?

5. Đại tướng có thành công trong việc yêu cầu chính phủ Nam Việt Nam tung quân lực Việt Nam Cộng hòa từ các khu vực thành thị ra vùng nông thôn để tấn công địch không?

6. Freduy Weyane và tướng Khánh đã có khả năng bắt đầu kế hoạch hoạt động phối hợp chống các đơn vị địch triển khai đến xung quanh Sài Gòn chưa?

7. Đại tướng có thể chấp nhận và thực hiện sự lựa chọn về các chiến lược quân sự này với chương trình các lực lượng số 5, cộng với 6 tiểu đoàn vừa mới triển khai thêm, để sức phòng thủ khu vực trọng yếu và đông dân cư tại Nam Việt Nam.

8. Nếu rút Khe Sanh và thành lập tuyến phòng thủ xa về hướng đông thì sẽ làm tốt hơn lên hoặc làm xấu hơn tình hình quân sự phía Bắc vùng 1 chiến thuật, không kể đến các yếu tố chính trị khác?

9. Có thể giao cho quân đội Nam Việt Nam càn quét về phòng thủ trọn vẹn đồng bằng sông Cửu Long không?

Nhiều tài liệu do nhóm đặc nhiệm hoàn thành và thảo luận ngày thứ bảy, mùng 2 tháng 3 đã được phân công trong buổi họp này. Sự phân công tổng quát và nét đại cương về các đề tài đem ra nghiên cứu đã được ông William Bundy ghi trên biên bản như sau:

a) Hoa Kỳ có thể lựa chọn đường lối hành động nào? Phân công cho: Bộ quốc phòng – Đại tướng Taylor, Bộ ngoại giao (Bộ trưởng).

b) Địch có thể theo đuổi quá trình diễn biến nào? Phân công cho: Bộ quốc phòng và Cục tình báo trung ương.

c) Phân tích những hậu quả do việc đề nghị của ông Westmoreland xin thêm quân sẽ gây ra. Hàng loạt các tài liệu như sau:

- Hậu quả quân sự – Hội đồng tham mưu trưởng liên quân.
- Hậu quả chính trị – Bộ ngoại giao.

(Những hậu quả về chính trị ảnh hưởng rộng rãi trong nước và ở nước ngoài kể cả những khó khăn nội bộ của Nam Việt Nam).

- Những kết quả về ngân sách: Bộ quốc phòng.
- Những hậu quả về kinh tế: Bộ Ngân khố.
- Những hậu quả đối với Quốc hội: Bộ quốc phòng.
- Những hậu quả đối với dư luận – trong nước và trên trường quốc tế: Bộ Ngoại giao.

Công việc chính yếu soạn thảo tài liệu để ông Bộ trưởng Clifford trình Tổng thống là do Bộ quốc phòng phải tiến hành. Về các tài liệu khác soạn thảo ngoài phạm vi Lầu Năm Góc chỉ có những tài liệu và đàm phán về các chính sách nội bộ của miền Nam Việt Nam do ông Bundy và ông Habib thuộc Bộ ngoại giao soạn thảo cùng vấn đề lựa chọn chiến lược do Đại tướng Taylor soạn thảo là được gửi thẳng đến Nhà Trắng mà thôi.

Những tài liệu khác do Cục tình báo trung ương, Bộ Ngoại giao, Bộ ngân khố và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đóng góp, bổ túc cho quá trình thảo luận của Lầu Năm Góc, chứ không kể như là tài liệu riêng biệt của bản đúc kết cuối cùng. Thế nên, tiếng nói có ảnh hưởng lớn, trong việc xem xét những giải pháp để lựa chọn trong khi xúc tiến việc tái nhận định tình hình là thuộc về các giới chức dân chính trong Bộ quốc phòng.

Ông Clifford đã được các vị phụ tá của ông đưa ra một nhận định bi quan và chán chường về tình hình cùng những triển vọng về Việt Nam rất khác biệt với nhận thức của ông trước khi ông giữ chức Bộ trưởng quốc phòng.

Mặc dù những tài liệu này không lọt ra khỏi Lầu Năm Góc và có nhiều tài liệu không được trình cho các thành viên cao cấp của nhóm đặc nhiệm biết, trừ ông Clifford, nhưng những tài liệu ấy càng tạo nên hình ảnh thất bại đen tối của Hoa Kỳ tại Việt Nam, đã tác động sâu sắc đến suy nghĩ sau này của ông, đến những mục tiêu và chính sách của Hoa Kỳ.

Chiều hướng chính của những tài liệu tại Bộ Quốc phòng là nhằm cho thấy rằng nếu cứ càng tiếp tục nhiều hơn nữa như vậy tại Việt Nam thì có thể cũng sẽ chẳng đạt được kết quả quyết định nào cả và đúng ra chỉ sẽ tổn kém quá nhiều cho Hoa Kỳ mà thôi nên một chính sách như vậy không thể nào tồn tại được.

Phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng về phân tích các hệ thống, trong khi xem xét các mục tiêu của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam, ông Alaln Enthoven đã phác họa cho các ông bộ trưởng thấy một hình ảnh thất bại đen tối.

Lúc đầu vào năm 1965, từ khi lực lượng Hoa Kỳ đưa quân vào ồ ạt những mục tiêu đã được công bố của chúng ta

1. Gây khó khăn và tổn kém càng nhiều càng tốt cho Bắc Việt nếu họ muốn tiếp tục yểm trợ có hiệu quả cho Việt cộng và buộc Bắc Việt phải chấm dứt việc chỉ đạo cuộc nổi dậy của Việt cộng.

Trong khi chúng ta buộc Bắc Việt Nam phải trả giá đắt hơn về hành vi xâm lược và việc họ yểm trợ cho Việt cộng, thì người ta vẫn thấy là họ không thiếu khả năng chỉ để đối chọi với mỗi lần leo thang mới của Hoa Kỳ. Chiến lược "tiêu hao" của chúng ta đã không hiệu nghiệm. Gửi thêm 206.000 quân Mỹ vào lực lượng 525.000, 17 tiểu đoàn và 70 máy bay chiến đấu rõ ràng phí thêm cho Hoa Kỳ là 10 tỷ đô la mỗi năm, sự kiện đó sẽ nêu lên câu hỏi là ai sẽ gây tổn kém cho ai.

2. Mở rộng uy quyền sự điều khiển và kiểm soát toàn cõi Nam Việt Nam của chính phủ Việt Nam.

Mục tiêu này chỉ có thể do chính phủ Việt Nam thực hiện qua các tiến triển về chính trị và kinh tế với sự yểm trợ cần thiết của một quân lực Việt Nam Cộng hòa có khả năng. Cuộc tấn công vào dịp Tết không những đã chứng minh là Hoa Kỳ không bảo vệ được một cách hữu hiệu mà còn chứng nhận rằng chính phủ và quân lực Việt Nam Cộng hòa không thực hiện được những tiến bộ thực sự trong công tác bình định bước đầu thiết yếu trên con đường mở rộng uy quyền, sự điều khiển và kiểm soát của chính phủ Việt Nam.

3. Đánh bại Việt cộng và các lực lượng Bắc Việt ở Nam Việt Nam và bắt buộc họ phải rút lui.

Cuộc tấn công vào dịp Tết chứng tỏ rằng chúng ta còn ở xa đích hơn là chúng ta tưởng. Còn xa bao nhiêu thì đó là điều cần phải xem xét đến.

4. Ngăn chặn Trung Quốc can thiệp trực tiếp vào Đông Nam Á.

Điều này đến nay chúng ta đã thành công, tuy nhiên trong trường hợp lực lượng Hoa Kỳ quá nhiều, có thể đưa đến kết quả trái ngược.

Mặc dù ồ ạt đưa vào 500.000 quân Hoa Kỳ, 1,2 triệu tấn bom mỗi năm, 400.000 phi xuất hàng năm, 200.000 quân địch thương vong trong 3 năm và Hoa Kỳ tử thương 20.000 v.v, nhưng chúng ta biết là sự kiểm soát của chúng ta ở nông thôn và việc phòng thủ ở các khu vực thành thị trong lúc này lại chủ yếu ở mức trước tháng 8 năm 1965. Càng dính líu sâu chúng ta chỉ đã đi đến chỗ bế tắc mà thôi. Vậy phải tìm kiếm một chiến lược mới.

Trong khi xem xét nhiều chiến lược, đã xác định chiến lược nào, nếu có, có thể đem lại nhiều thắng lợi nhất trong tương lai, ông Enthoven và bộ tham mưu của ông chỉ tìm ra được có một, khả dĩ mang lại nhiều hứa hẹn:

1. Không thay đổi gì nhưng tăng thêm tiềm lực.

Giải pháp chiến lược này nằm trong các đề nghị của Bộ Tư lệnh viện trợ Hoa Kỳ và Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân. Nói vắn tắt, những khuyến nghị này gồm việc tăng thêm lực lượng để chiếm lại đất đai bị mất kể từ tháng giêng năm 1968. Không hề đề cập đến việc có nên tăng thêm lực lượng Hoa Kỳ để hoàn thành nhiệm vụ hay không sẽ phải chi phí thêm nữa cho việc dính líu không giới hạn này.

2. Mở rộng chiến tranh.

Nếu chọn lựa giải pháp này, sẽ có thêm nhiều lực lượng hơn là mức đang nghiên cứu và sẽ đem lại hiểm họa là đẩy Trung Quốc và Liên Xô vào vòng chiến. Chiều hướng các diễn tiến đã xảy ra có thể đưa đến giải pháp này, tăng cường lực lượng Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, chắc chắn

sẽ làm tăng thêm các khả năng đó.

3. Rút khỏi cuộc chiến.

Cái giá của sự “chạy làng” bây giờ sẽ đưa đến sự phá sản các vụ cam kết khác của chúng ta trên toàn cầu, sẽ là một chia rẽ cay đắng trong nước và có thể làm cho những tham vọng bành trướng lãnh thổ tích cực của Trung Quốc – Liên Xô được phục hồi lại. Trước vụ Tết, chúng ta có thể làm việc này với ít hiểm họa hơn là bây giờ.

4. Làm sống lại chính phủ Việt Nam và quân đội Việt Nam Cộng hòa.

Lựa chọn giải pháp này tức là trở lại quan niệm chiến tranh là của Việt Nam với sự trợ giúp của Hoa Kỳ thay vì như tình hình hiện tại là cuộc chiến của Hoa Kỳ với sự trợ giúp không đáng tin cậy của chính phủ Nam Việt Nam. Lựa chọn giải pháp này để đòi hỏi phải:

a) Cương quyết triển khai lực lượng Hoa Kỳ đến mức tối đa ấn định. Số quân triển khai phải được thông báo cho các cấp cao nhất của chính phủ và quân đội Việt Nam Cộng hòa và các vị lãnh đạo quân sự của chúng ta.

b) Phải ước định khôn khéo đúng mức dư luận Hoa Kỳ và thế giới về sự cam kết có giới hạn của Hoa Kỳ vào chiến tranh Việt Nam về quyền rút lui của chúng ta nếu chính phủ và quân đội Việt Nam cộng hòa tỏ ra thiếu quyết tâm và không đạt được thành quả.

c) Phải tuyên bố mục tiêu của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam là phát triển khả năng của chính quyền Nam Việt Nam và đánh bại Việt cộng và lực lượng quân đội Bắc Việt tại Nam Việt Nam và buộc họ phải rút lui.

Vì vậy các nhà phân tích này kết luận rằng ưu tiên hàng đầu là “phải giúp cho quân đội Việt Nam Cộng hòa phát triển được, đặc biệt hơn cả là phải trang bị các vũ khí mới”, việc hiện đại hóa quân lực Việt Nam Cộng hòa còn được thực hiện trước cả việc trang bị cho tất cả lực lượng triển khai đến các vùng có chiến sự”.

Những tài liệu phân tích của các hệ thống khác cho thấy rằng “Các cuộc tấn công của địch hiện nay cho thấy chương trình bình định đã dứt khoát thất bại” về những thống kê trích dẫn đã chứng tỏ, trong quá khứ, là Bắc Việt có khả năng tăng lực lượng để đối phó với việc Hoa Kỳ tăng quân ở Nam Việt Nam”.

“Các thống kê cũng đều được dùng để ước định những tổn thất mà Hoa Kỳ phải chịu về thương vong tùy theo những lựa chọn trong việc triển khai quân khác nhau và các chiến lược khác nhau trên đất liền gây ra. Những đề án này cho thấy rằng việc chuyển sang chiến lược nhằm kiểm soát dân, không phải đối đầu với địch, sẽ có thể ổn định được mức độ thương vong của Hoa Kỳ”.

Ông Phin. G. Goulding, Trợ lý Bộ trưởng quốc phòng về các vấn đề công cộng, nhấn mạnh với ông Clifford rằng dường như không có hành động nào khả dĩ thống nhất được ý chí của đất nước. Về phản ứng của quần chúng, ông cảm thấy, câu hỏi cần phải trả lời là sự lựa chọn nào sẽ có hiệu lực nhất để đoàn kết những người từng ủng hộ những việc làm của Tổng thống tại Việt Nam, và cô lập được phe chống đối. Trong khi phân tích các sự lựa chọn khác nhau. Ông Goulding chia quần chúng thành điều hâu, bồ câu và những người ôn hòa.

Ông cảm thấy chương trình do Đại tướng Wheeler đề nghị, hoặc một hình thức đã được sửa đổi của chương trình này, về tăng thêm quân đến Việt Nam, kéo theo việc gọi nhập ngũ lực lượng dự bị, các chi phí trội và tăng thuế, sẽ gặp phải một phản ứng vô cùng tiêu cực của mọi thành phần kể trên. Những biện pháp đó, ông tuyên bố:

“... Sẽ làm cho giới bồ câu bất mãn vì chúng ta sẽ càng ngày càng vướng sâu vào chiến tranh. Những biện pháp đó sẽ làm cho giới điều hâu bất mãn bởi vì chúng ta vẫn bị ngăn cản không phô trương được các giới quân sự của chúng ta, đặc biệt tại miền Bắc Việt Nam. Và giới ôn hòa, về căn bản đã ủng hộ Tổng thống vì tin tưởng và vì lòng yêu nước, họ sẽ bất mãn bởi vì thấy cứ đổ quân vào nhiều bằng nhiều cách mà không cho biết thời hạn nào mới đạt được thắng lợi, cũng như không biết được hoặc một lập luận nào mà họ có thể chấp nhận được đã nghĩ rằng tất cả những sự kiện này đều là nhằm mưu cầu lợi ích quốc gia, (rồi đây, họ sẽ được đọc những mục bất đồng quan điểm và những bài xã luận cho là từ nay đến 18 tháng nữa, khi Bắc Việt tăng thêm được 38.000 quân, rồi thì chúng ta sẽ trở lại mức như lúc khởi

đầu)”.

Thế nhưng, theo ông Goulding, quyết định triển khai thêm quân với bất cứ số lượng đáng kể nào đều phải kèm theo vài “chuyển biến” mới. Có thể xem xét đến hai chuyển biến mới là hoặc triển khai lực lượng cộng với mở rộng ném bom ở miền Bắc hoặc là triển khai lực lượng cộng với một chiến dịch hòa bình rõ ràng, dựa trên sự ngừng ném bom miền Bắc.

Ông Goulding cho biết, chiều hướng thứ hai có thể giúp đoàn kết được quần chúng. Theo ông nếu lựa chọn “chiến dịch hòa bình” thì sẽ được cả nước đón nhận thuận lợi hơn là triển khai leo thang miền Bắc. Bởi vì theo suy nghĩ của quần chúng, điều này sẽ đưa đến nhiều triển vọng hơn cho một giải pháp chấm dứt được cuộc chiến tranh.

Theo ông Goulding, sự lựa chọn thứ tư, nghĩa là từ chối yêu cầu của Tướng Westmoreland và tiếp tục cuộc chiến tranh như “hiện trạng” sẽ không làm vừa lòng ai cả. “Phe điều hâu (về giới quân sự) sẽ phản đối kịch liệt. Họ sẽ không được hài lòng mấy về phe bô câu vì sự từ chối này tạo điều kiện cho nhiều sáng kiến mới dẫn đến hòa bình”.

Những thuận lợi của sự lựa chọn thứ 5, từ chối những yêu cầu của Đại tướng Westmoreland và thay đổi chiến lược ở Nam Việt Nam, theo quan điểm của Goulding, thì đó là tốt hơn hết, và tài liệu kết luận:

“Sẽ có thể không còn phải khổ tâm vì phải triển khai thêm lực lượng, gọi nhập ngũ lực lượng dự bị, tăng thương vong và kéo dài nhiệm kỳ phục vụ của binh sĩ. Những nguy cơ leo thang oanh tạc cũng có thể được loại trừ. Những mối đe dọa của việc ngưng ném bom sẽ không còn nữa. Nỗi thất vọng chán nản vì cứ phải hành động thêm nữa, thêm nữa và thêm nữa một cách vô tận sẽ chấm dứt.

Điều mà dân chúng mong mỏi hơn hết là làm sao có được vài dấu hiệu cho thấy là chúng đang đạt tiến bộ, là có thể tìm ra được một lối chấm dứt nào đó. Không nhất thiết là cần phải có tiến bộ nhưng sự việc đã cho thấy là có thay đổi rồi. Vấn đề cho thấy là người ta đang tìm kiếm những cách giải quyết mới... và sẽ ngăn cản được không cho phe ôn hòa theo phe bờ câu.

Giới bờ câu muốn tạm ngưng chiến, nhưng tôi nghĩ rằng họ thích tình trạng này hơn là phải triển khai lực lượng, động viên thêm và cộng với việc tạm ngưng chiến. Trong khi giới điều hâu muốn leo thang ra miền Bắc, nhưng hầu hết (chứ không phải toàn thể) cũng muốn chấm dứt việc tăng lực lượng trên bộ ở Nam Việt Nam. Tôi tin rằng chúng ta sẽ thành công thuyết phục được những thành viên trong quốc hội sẽ lên tiếng để ủng hộ giải pháp này”.

Nói tóm lại, bài thuyết trình của ông Goulding đã đi đến kết luận là cách lựa chọn thứ năm bao gồm việc không triển khai thêm quân nhưng phải thay đổi chiến lược một cách nào đó chưa được nói rõ (mặc dù không phải là một cuộc leo thang ném bom hoặc là một cuộc tạm ngưng ném bom) sẽ rất có thể được quần chúng Mỹ chấp nhận và có thể sẽ củng cố được tình đoàn kết, thống nhất đất nước.

Điều cũng có thể được quần chúng chấp nhận, nhưng theo ý ông thì cũng chẳng nên mong mỏi lắm, sẽ là một sự triển khai thêm quân đi đôi với một sáng kiến hòa bình mới có thể là một cuộc tạm ngưng ném bom miền Bắc.

Mặc dù cả ông Enthoven lẫn Goulding đều đã chủ trương một sự thay đổi chiến lược nào đó ở Việt Nam, nhưng chính tại văn phòng phụ trách an ninh quốc tế của ông Warnke người ta lại mới chú ý rất nhiều đến một chiến lược đổi mới như thế và chiến lược này đang được soạn thảo rất tỉ mỉ.

Ông Warnke đã không đồng ý với tâm trạng bi quan của những viên chức quốc phòng khác cho rằng ông Clifford có lẽ là một kẻ hiếu chiến không thể nào có thể sửa đổi được. Một trong những Phó trợ lý Bộ trưởng của ông Warnke là ông Richard Steadman, người đã tháp tùng ông Clifford và Tướng Taylor trong chuyến đi của hai ông này sang Viễn Đông vào mùa hè 1967 cũng có thuật lại những hoài nghi của ông Clifford sau chuyến đi này.

Ông Warnke cũng đã giải thích những nhận xét của ông Clifford liên quan đến công thức San Antonio trong các buổi điều trần xác nhận có ý như muốn để cho người ta tùy ý lựa chọn đường lối hành động đối với chiến dịch ném bom miền Bắc. Ông đã nhắc lại như sau:

“Tôi công nhận ông ta là một người thông minh và đã có một vài nghi ngờ nào đó về chính sách Việt Nam của chúng ta. Điều mà tôi thấy được khá rõ ràng là sau những buổi họp khai mạc, tôi đã coi ông Clark như là một đồng minh thật sự. Vấn đề không phải là làm cho ông ta nghe theo chúng tôi mà là vấn đề phải cung cấp cho ông những lý lẽ và sự kiện để làm công việc mà tất cả chúng tôi nghĩ rằng cần phải làm”

Ông Warnke đã tập hợp được một nhóm viên chức trẻ tuổi có kinh nghiệm rộng rãi và đa dạng về Việt Nam. Hầu hết những người này đều ở cấp thấp ít thâm niên nhưng họ hiểu biết sâu sắc về tình hình chính trị và quân sự ở Việt Nam dựa trên cơ sở đã từng phục vụ lâu năm tại đó.

Từ lâu họ đã cảm thấy thất vọng vì người ta đã chú trọng quá nhiều đến mặt quân sự trong các chương trình của Hoa Kỳ. Họ cảm thấy là quá chú trọng đến vai trò quân sự, theo nhận xét của họ sẽ làm thiệt hại và quả vậy có thể cản trở mọi tiến bộ, trong các lãnh vực chính trị không phải là quân sự mà những lãnh vực này cũng không kém phần quan trọng ở Việt Nam.

Làm việc dưới quyền nơi Phó trợ lý bộ trưởng của ông Warnke là các ông Morton Halperin

và Richard Steadman, nhóm chuyên viên này đã soạn một dự thảo bị vong lức trình lên Tổng thống trong đó họ đã xem xét đến những chiến lược có thể được lựa chọn để áp dụng tại Việt Nam khả dĩ đem lại được những thắng lợi lớn hơn trong tương lai.

Làm việc trực tiếp dưới quyền ông, quyền giám đốc Bộ tham mưu đặt kế hoạch về chính sách vào các lúc ấy nhóm này gồm có các ông Franks Seaton, Richard. Như vậy ông Halperin và những người cùng cộng tác với ông đã nhận thấy chính công việc này đã đem lại cho họ một cơ hội mà ta đã tìm kiếm từ lâu. Theo họ nhận định về tình hình, thì vào lúc đó đã có rất ít hoặc hầu như không có một hạn chế nào đối với việc xem xét lại toàn bộ chính sách Việt Nam của Hoa Kỳ.

Sau này ông Halperin đã nhắc lại như sau: “Chúng tôi từng làm việc dưới quyền ông McNamara, và chúng tôi đã đặt tin tưởng vào những gì mà ông McNamara đang làm dở và vấn đề cần phải quyết định là liệu chúng tôi có thể thật sự cùng làm việc được với ông Clifford hay không. Thật sự, chúng tôi cần phải – không phải là giáo dục ông ta mà là làm cho ông ta phải thay đổi hẳn quan điểm. Và điều này hẳn là phải suy tính kỹ.

Ông Clifford quả vậy đã ném cho chúng tôi đang sắp sửa phải viết lên những gì mà chúng tôi đã suy nghĩ dù cho điều đó có nghĩa là tất cả chúng tôi sẽ bị mất việc. Tôi nghĩ là hầu hết chúng tôi đều cảm thấy rằng nếu ông Clifford không muốn để cho chúng tôi tiếp tục đấu tranh theo như đường lối chúng tôi đã đề ra từ trước tới nay thì trong trường hợp ấy không còn lý do gì để chúng tôi ở lại nữa. Bản báo cáo của chúng tôi là bị vong lức đầu tiên được chuyển đến khắp các cơ quan trong chính phủ và thật sự đã công kích những động cơ cơ bản trong cuộc chiến tranh Việt Nam và phía quân đội đã không đáp lại”.

Tài liệu được những người trẻ tuổi nêu lên soạn thảo và được ông Warnke phê chuẩn đã đưa ra một nhận xét bi quan về tình hình Nam Việt Nam cùng một nhận định đen tối về việc gì sẽ có thể xảy ra, nếu cứ phải tiếp tục tiến hành chiến lược hiện nay của chúng ta. Chiến lược hiện hành của chúng ta sẽ không giúp cho Hoa Kỳ đánh đuổi được quân địch ra khỏi Nam Việt Nam hoặc tiêu diệt họ, dù cho có tăng thêm các lực lượng Mỹ đi chăng nữa, địch quân có thể sẽ gia tăng lực lượng của họ để đáp ứng lại.

Vì thế, tài liệu đã đi đến kết luận như sau: “Như vậy chiến lược hiện nay đang áp dụng không thể hứa hẹn sớm chấm dứt cuộc chiến tranh cũng như không đem lại bất cứ một kết quả nào nhằm tiêu hao địch hoặc làm xói mòn ý chí chiến đấu của Hà Nội. Hơn nữa, chiến lược này sẽ gây ra những tổn phí lớn lao ở Nam Việt Nam, ở Hoa Kỳ và tại các nơi khác trên thế giới”.

Những tổn phí lớn lao nêu trên quả thực có thể sẽ gây cản trở khiến không thể đạt được những mục tiêu của Hoa Kỳ. Ở Nam Việt Nam, sự có mặt của trên 700.000 quân nhân Mỹ không thể có nghĩa gì khác hơn là việc Mỹ hóa toàn bộ cuộc chiến tranh. Không có dấu hiệu nào cho thấy là quân đội Việt Nam cộng hòa sẽ gia tăng hiệu lực và cũng sẽ không có một áp lực nào từ phía Hoa Kỳ hoặc chính phủ Việt Nam để buộc Quân đội Việt Nam cộng hòa phải có hiệu lực, nếu như Hoa Kỳ vẫn tỏ ra muốn gia tăng thêm mức số quân của họ đủ để duy trì một tình trạng không có lối thoát tại nước này”.

Tại Hoa Kỳ những hậu quả của sự kiện trên đây sẽ không kém phần tai hại:

Chúng ta sẽ bắt buộc phải gọi động viên quân dự bị, tăng ngân sách của chúng ta lên hàng tỷ đô la và sẽ thấy số thương vong của Hoa Kỳ tăng lên 1.300-1.400 mỗi tháng. Cán cân chi phí của chúng ta sẽ càng trở nên tồi tệ và chúng ta sẽ phải tăng thuế nhiều hơn nữa – phải chứng minh đó là thuế chiến tranh, nay là phải áp dụng những biện pháp kiểm soát tiền lương và giá cả...

Sẽ khó mà thuyết phục được những người chỉ trích khi đưa ra lý lẽ rằng chúng ta không phải chỉ tàn phá Nam Việt Nam để “cứu vớt” nước này mà thực tình chúng ta còn hoặc muốn đi đến đàm phán hòa bình nữa. Sự bất mãn mỗi lúc một tăng thêm sẽ đi liền với – chắc chắn là như vậy – việc bất chấp lệnh gọi nhập ngũ và tâm trạng hoang mang dao động tại các thành phố vì người ta cho rằng chúng ta đang xao lãng những vấn đề ở trong nước, sự bất mãn ấy có nguy cơ to lớn sẽ gây nên một cuộc khủng hoảng trong nước trên với quy mô lớn lao chưa từng thấy.

Như thế, nếu chiến lược hiện nay của chúng ta ngay cả với việc triển khai thêm quân đi nữa

cũng sẽ không thể hứa hẹn kết thúc sớm được cuộc chiến tranh thì liệu chúng ta còn có những đường lối nào khác để lựa chọn không? Không một chiến lược trên bộ nào cũng như không nửa số quân Hoa Kỳ nào lại có thể đơn phương hoàn thành được mục tiêu của chúng ta tại Nam Việt Nam.

Bản dự thảo bị vong lục đã nói rõ như sau: “Chúng ta chỉ có thể đạt được mục tiêu của chúng ta nếu chính phủ Nam Việt Nam bắt đầu đưa ra được những biện pháp cần thiết để tranh thủ niềm tin của nhân dân và tạo được khả năng lãnh đạo có hiệu quả cho mọi phe nhóm trong dân chúng. Quân đội Việt Nam cộng hòa cũng cần phải được cải biến để trở thành một lực lượng chiến đấu giỏi. Nếu chúng ta không thực hiện nổi những mục tiêu này thì một chiến thắng quân sự đánh bại những lực lượng chủ lực của Bắc Việt Nam và Việt Cộng rồi kèm theo việc rút quân Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam, sẽ chỉ là để dọn đường cho một sự tiếp quản của Mặt trận Giải phóng miền Nam mà thôi”.

“Sự có mặt về quân sự của chúng ta ở Nam Việt Nam phải nhằm kéo thêm thời gian để cho quân đội Việt Nam cộng hòa và chính phủ Nam Việt Nam có thể phát triển khả năng thật sự của họ, để có thể thực hiện được việc này, chúng ta cần phải ngăn cản không để cho địch tới gần những khu vực đông dân cư trong nước và không để cho họ đạt được những mục tiêu của họ nhằm kiểm soát dân chúng và tiêu diệt chính phủ Nam Việt Nam”.

Bị vong lục đã đi đến kết luận rằng Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam cần phải được lưu ý là nhiệm vụ của cơ quan này là bảo đảm an ninh cho các khu vực đông dân cư và ngăn chặn không để cho địch tới gần dân chúng, ngoài ra họ không nên tìm cách để tiêu diệt địch và đánh đuổi địch ra khỏi đất nước. Cần phải yêu cầu Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam đề nghị một chiến lược thích hợp và xác định những nhu cầu về lực lượng để thực hiện mục tiêu này với số thương vong càng ít càng tốt.

Tuy nhiên, trong đoạn kế tiếp của bị vong lục, các tác giả đã làm nhẹ bớt trách nhiệm cho Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam và đã phác họa ra một chiến lược có thể được đem áp dụng (lẽ dĩ nhiên là một chiến lược được họ ưa thích hơn cả) và khả dĩ tiến hành được “mà không cần phải gia tăng đáng kể mức số quân của chúng ta ở Nam Việt Nam, và như thế sẽ tránh được những hậu quả bất lợi ở trong nước và ở nước ngoài như đã được phác họa ở trên”.

Chiến lược mà những nét chính được vạch ra trong bị vong lục là nhằm mục đích đạt thể chủ động dọc theo ranh giới nhân khẩu (Demographic frontier). Nội dung như sau: Những lực lượng hiện thời đang đóng vị trí ở trong hoặc gồm những khu vực đông dân cư dọc theo bờ biển phải ở lại tại chỗ.

Những lực lượng hiện nay đang đóng vị trí dọc theo biên giới nhân khẩu phải tiếp tục hoạt động từ những vị trí ấy, không phải đã thực hiện những nhiệm vụ tìm diệt dài hạn mà là để yểm trợ cho vùng biên giới. Từ tám đến mười tiểu đoàn đóng tại vùng phi quân sự sẽ được bố trí lại và trở thành lực lượng dự bị chiến lược ở vùng I. 6 tiểu đoàn đóng ở bên trong lãnh thổ vùng II sẽ được bố trí lại ở tỉnh Bình Định, lực lượng này được coi là lực lượng dự bị chiến lược để bảo vệ những tỉnh lỵ của các tỉnh trên vùng cao nguyên. Khi an ninh đã được phục hồi lại những khu vực đông dân cư của vùng bờ biển Việt Nam trước đây từng bị xao lãng thì các tiểu đoàn Hoa Kỳ bổ sung sẽ di chuyển đến vùng biên giới nhân khẩu..

Đóng căn cứ ở ngay bên ngoài những khu vực đông dân cư, các lực lượng tại vùng biên giới sẽ tiến hành những cuộc đột kích phá hoại, những cuộc tuần tra trinh sát dài ngày và một khi đã xác định được vị trí của những mục tiêu thích đáng thì sẽ mở những cuộc hành quân tìm diệt tại vùng hoạt động của địch ở những khu vực không có dân cư giữa những ranh giới nhân khẩu và chính trị.

Những lực lượng này sẽ sẵn sàng được sử dụng như là một lực lượng phản ứng nhanh để yểm trợ cho quân lực Việt Nam cộng hòa khi lực lượng này bị tấn công ở trong vùng đông dân cư. Ở nơi nào mà hoạt động tuần tra của quân lực Việt Nam cộng hòa tại khu vực đông dân cư xét thấy không được đầy đủ thì các lực lượng Hoa Kỳ sẽ sẵn sàng có thể yểm trợ cho họ.

Những thuận lợi của chiến lược nhân khẩu nhằm đem lại an ninh cho dân chúng được xem là gồm có nhiều mặt:

1. Chiến lược này có thể luôn luôn đặt các lực lượng Việt cộng và Bắc Việt Nam vào một tình

trạng mất thăng bằng tại vùng hoạt động hiện nay của họ. Hiện nay vùng này trên quy mô lớn đang được họ sử dụng để vận động và tập trung quân, hành quân tới đây từ bất cứ một thành phố quan trọng nào ở phía Bắc Sài Gòn thì không mất quá một ngày đường.

2. Chiến lược nếu kéo dài các tuyến giao thông của địch từ những khu đất thánh của họ ở Lào và Campuchia. Các căn cứ địa và tuyến giao thông nằm trong lãnh thổ Nam Việt Nam sẽ dễ bị tấn công và phá vỡ mà không cần phải mở rộng chiến tranh sang các nước láng giềng.

3. Quân lực Việt Nam cộng hòa. một khi biết được các lực lượng phản ứng của Hoa Kỳ có khả năng yểm trợ họ, có thể sẽ thi hành nhiệm vụ một cách hăng hái hơn.

4. Việc này sẽ cho phép giao việc tuần tra và bảo vệ an ninh những khu vực đông dân cư để chủ yếu cho các lực lượng Nam Việt Nam phụ trách.

5. Các lực lượng Hoa Kỳ sẽ luôn luôn hoạt động được tích cực trong khu vực mà hiện nay là vùng hoạt động của địch quân, không còn giữ những vị trí cố định để cho địch có thể tập trung quân và tấn công. Việc này cộng thêm với những khó khăn gia tăng của địch về hậu cần sẽ làm giảm bớt số thương vong của Hoa Kỳ, trong khi đó thì số thương vong của địch sẽ tăng lên. Thực vậy, chúng ta sẽ có thể buộc địch phải xuất đầu lộ diện, phải giao chiến trên địa thế do chúng ta chọn.

6. Việc tăng cường tuần tra vùng đông dân cư do quân lực Việt Nam cộng hòa phụ trách cũng kết hợp với những hành động của Hoa Kỳ tại vùng hoạt động của địch sẽ gây khó khăn hơn cho địch quân để có thể tập trung quân chống lại hoặc tấn công những mục tiêu nằm trong những khu vực đông dân cư. Việc này sẽ làm giảm bớt số thương vong thường dân và sẽ không còn gây ra nhiều những vụ ty nạn nữa.

7. Việc đóng quân của các lực lượng Hoa Kỳ sát cạnh quân lực Việt Nam cộng hòa sẽ làm cho những cuộc hành quân hỗn hợp được dễ dàng ở cấp vận động (tiểu đoàn, đại đội), thêm nữa việc này sẽ làm tăng thêm tinh thần hăng say chiến đấu của quân lực Việt Nam cộng hòa.

8. Với việc Quân lực Việt Nam cộng hòa được các lực lượng Hoa Kỳ yểm trợ như thế, người ta có thể hi vọng là họ sẽ vẫn ở lại trong quân ngũ và mở những cuộc hành quân chừng nào họ vẫn còn được trả lương và được nuôi ăn.

Trong bị vong lục người ta đã không ghi nhận một bất lợi nào trong chiến lược này. Việc bố trí quân với đầy đủ chi tiết cần để thực hiện đầy đủ chiến lược này đã được liệt kê theo từng vùng chiến thuật.

Căn cứ vào lối tự phân tích này về những nhược điểm của chiến lược hiện nay của chúng ta và niềm mong muốn có một chiến lược nhằm bảo vệ vùng biên giới nhân khẩu, tài liệu trên đây đã khuyến cáo Tổng thống nên có những hành động như sau:

1) Tuyên bố rõ mục tiêu chính trị của chúng ta là tìm kiếm một nền hòa bình để giúp cho nhân dân Nam Việt Nam tự mình hình thành những thể chế chính trị của họ, và vai trò chủ yếu của các lực lượng quân sự Hoa Kỳ là lo bảo đảm an ninh tại những vùng đông dân cư ở Nam Việt Nam thay vì tiêu diệt các lực lượng Việt cộng và Bắc Việt Nam hoặc đánh đuổi họ ra khỏi Nam Việt Nam. Chúng ta cần phải đặt kế hoạch để có thể duy trì tư thế cần thiết nhằm đạt được mục tiêu này trong thời gian lâu dài.

2) Chấp thuận việc gởi ngay thêm 10.500 nhân viên quân sự sang Nam Việt Nam.

3) Chấp thuận một chương trình được đẩy mạnh và mở rộng nhằm tăng thêm hỏa lực và tính cơ động cho quân đội Việt Nam cộng hòa và những thành phần khác của lực lượng vũ trang Chính phủ Nam Việt Nam.

4) Phái tướng Taylor đi Sài Gòn để giải thích cho Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam và chính phủ Nam Việt Nam hiểu rõ chiến lược và yêu cầu Tướng Westmoreland phải triển khai một chiến lược cùng những nhu cầu về số quân để thực hiện đầy đủ những mục tiêu quân sự được nói rõ trên.

5) Phái một hoặc hai viên chức dân sự cấp cao đi Sài Gòn với Tướng Taylor để khuyến nghị chính phủ Nam Việt Nam yêu cầu họ phải được ủng hộ rộng rãi hơn nữa về mặt chính trị (nguyên văn) chấm dứt cuộc cãi vã nội bộ, thanh trừng những sĩ quan và viên chức tham

những thói nát và tiến tới phát triển một chính quyền có khả năng và những lực lượng có hiệu lực. Ngoài ra, họ nên bắt đầu thảo luận về vấn đề đàm phán, cùng lúc sẽ thông báo cho chính phủ Nam Việt Nam rõ về việc quân đội Việt Nam cộng hòa sẽ được Mỹ yểm trợ thêm cho họ.

6) Tổng thống cũng sẽ đọc một bài diễn văn trước công chúng Mỹ để giải thích chiến lược mới của chúng ta xuất phát từ các chiến thuật mới của địch.

Như thế nói tóm lại, theo sự đánh giá lại chiến lược của chúng ta ở Nam Việt Nam thì không có một chiến lược trên bộ nào và không có một sự tăng thêm mức số quân nào của Mỹ lại có thể đơn phương chấm dứt sớm cuộc chiến tranh được. Chỉ có thể thực hiện được điều đó nếu chính phủ Nam Việt Nam tiến hành được những biện pháp cần thiết để tạo được một khả năng lãnh đạo quân sự và chính trị có hiệu quả đối với nhân dân của họ.

Để có thể đẩy mạnh quá trình tiến hành việc này, bị vong lục đã đề nghị thực hiện một sự thay đổi bao quát chiến lược trên bộ của Mỹ căn cứ vào quyết định không tăng thêm các lực lượng Hoa Kỳ một cách đáng kể như Tướng Westmoreland và các tham mưu trưởng trong Hội đồng tham mưu trưởng liên quân mong muốn.

Hoa Kỳ sẽ hạn chế cho những mục tiêu của họ ở Nam Việt Nam và chấp nhận thực hiện một chiến lược bảo đảm an ninh cho dân chúng dọc theo vùng biên giới nhân khẩu, thôi không mở những cuộc hành quân tìm và diệt rất tốn kém tại những vùng hẻo lánh nữa. Việc này sẽ giúp cho chính phủ Nam Việt Nam có đủ thời gian để tổ chức và phát triển những thể chế dân chủ và sẽ tạo cho quân lực Việt Nam cộng hòa có đủ thời gian để lớn mạnh thêm và hữu hiệu hơn, trong khi đó các lực lượng Hoa Kỳ sẽ là một lá chắn bảo vệ được những khu vực đông dân cư, mà chỉ tốn kém rất ít về tài nguyên và số thương vong.

Tài liệu trên đây đã tác động mạnh đến Bộ trưởng Clifford và đã gây thêm nhiều thắc mắc trong tâm trí ông mà trước kia các cấp chỉ huy quân sự của đất nước đã không giải thích cho ông rõ. Những vấn đề mà trước đây được ông Mc Namara đã nêu lên có liên quan đến vấn đề liệu có thể gửi bao nhiêu quân sang Việt Nam mà sẽ không gây xáo trộn cho nền kinh tế và cũng không cần phải gọi nhập ngũ quân dự bị.

Nhưng bây giờ những vấn đề cơ bản hơn đã được nêu lên và toàn bộ chiến lược đã được các quan chức dân sự trong bộ quốc phòng đưa ra để tranh luận. Việc tăng thêm lực lượng sẽ đem lại hiệu quả như thế nào đối với cuộc chiến tranh ở Nam Việt Nam. Liệu những lực lượng gia tăng này có thể giúp cho đạt được chiến thắng hơn không? Cần bao nhiêu thời gian để đạt được những kết quả dứt khoát? Cuối cùng sẽ phải cần đến bao nhiêu quân mới đủ?

Những vấn đề được nêu lên trong tài liệu của ông Warnke đã được thảo luận trong buổi họp 9 giờ 30 tại văn phòng Bộ trưởng Clifford ngày 1-3. Chính là trong những buổi họp hàng ngày này, thay vì trong những buổi họp phức tạp hơn của nhóm đặc nhiệm, ông Clifford đã duyệt xét lại với bộ tham mưu của ông những vấn đề quan trọng nhất là ông phải đương đầu mỗi ngày.

Thường thường có mặt tại những buổi họp này là các ông Nitze, Warnke. ... một phụ tá đặc biệt của ông Clifford và Đại tá Robert Pursley, sĩ quan tùy tùng của ông Clifford. Buổi họp ngày 1-3 Tướng Wheeler cũng đã có mặt. Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã tỏ ra kinh ngạc trước sự việc người ta đã đương nhiên bác bỏ chính sách quân sự của Mỹ ở Nam Việt Nam như nội dung bị vong lục đã ghi rõ điều đó. Ông đã phát hiện ra hai sai lầm tai hại trong chiến lược bảo đảm an ninh cho dân chúng như sau:

1. Áp dụng chiến lược được đề nghị, sẽ có nghĩa là chiến đấu sẽ gia tăng ở bên trong hoặc ở sát cạnh những trung tâm dân cư và vì lý do đó, sẽ đưa đến hậu quả làm tăng thêm số thương vong trong dân chúng.

2. Nếu chấp nhận tư thế phòng thủ tĩnh, chúng ta sẽ cho phép quân địch có thêm khả năng tập trung quân gồm các trung tâm dân cư, đặc biệt là phía bắc Sài Gòn.

Tướng Wheeler cũng đã không kém phần kinh ngạc trước lời phát biểu nói rằng Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Việt Nam không nêu rõ họ sẽ sử dụng số quân tăng thêm do họ yêu cầu như thế nào trừ việc họ chỉ trình bày sơ qua là số quân xin thêm ấy sẽ cung cấp cho họ một lực lượng dự bị ở chiến trường và một khả năng tiến công. Theo ông, chính là khả năng tiến công này mới rất là cần thiết và ông đã nêu rõ điểm này trong báo cáo trình lên Tổng thống để khôi

phục lại an ninh ở Nam Việt Nam và để lợi dụng những thiệt hại nặng nề của quân địch.

Cuộc tranh luận tiếp tục diễn ra trong văn phòng của ông Clifford vào ngày hôm sau. Ông Warnke đã đưa ra lời giải đáp Tướng Wheeler đối với hai sai lầm tai hại trong chiến lược kiểm soát dân như sau:

1. Vấn đề làm gia tăng chiến đấu trong các thành phố:

Tướng Wheeler đã quan tâm đến điều cho rằng chiến lược được đề nghị sẽ có nghĩa là làm cho chiến sự gia tăng ở bên trong hoặc sát cạnh những trung tâm dân cư và do đó sẽ gây hậu quả làm cho số thương vong của thường dân tăng thêm... Nếu địch quân tiếp tục chọn sự đụng độ nhau trong các thành phố, chúng ta không có sự lựa chọn nào khác hơn là giao chiến với họ trong những khu vực ấy dù phải chịu trả giá với những thương vong của thường dân.

Chiến lược được đề xuất thật sự có thể làm giảm bớt số thương vong của thường dân nếu chúng ta có thể thành công trong việc tấn công các nơi tập trung quân của địch trước khi đối phương có thể tấn công các thành phố... Bằng cách rút những lực lượng hiện nay đang giao chiến dọc theo khu phi quân sự và tại những vùng cao nguyên ít dân cư ra khỏi các vùng này, để tiến hành những hoạt động tấn công gần các trung tâm dân cư, chúng ta sẽ làm cho nỗ lực của địch chống các thành phố sẽ ít có hiệu quả hơn.

2. Khả năng của địch tập trung quân gần các trung tâm dân cư.

Tướng Wheeler tỏ ra lo lắng là theo như chiến lược được đề xuất địch quân sẽ có nhiều khả năng tập trung quân gần các trung tâm dân cư ở phía Bắc Sài Gòn hơn, đây là điều khó có thể hiệu được. Trên thực tế, trước vụ Tết, vì chúng ta đang hoạt động chủ yếu dọc theo bờ biển, dọc theo khu phi quân sự và tại vùng cao nguyên, chúng ta sẽ cho giúp địch tập trung quân dọc theo đường biên giới nhân khẩu như họ đã làm trước khi xảy ra vụ tấn công Tết.

Thực tế là, một trong những thuận lợi của chiến lược mới là chúng ta sẽ có thể làm cho địch bị mất tháng bằng trong khu vực này.

Tướng Wheeler có thể cho rằng chúng ta chủ trương một thế phòng thủ. Điều này không đúng. Trong chiến lược được phác họa trong tài liệu một trong những nhiệm vụ chủ yếu của các lực lượng Hoa Kỳ sẽ là mở các cuộc hành quân trong khu vực này, vẫn duy trì tính cơ động ở mức độ cao và thực hiện những cuộc tấn công vào những nơi bị nghi ngờ là căn cứ đóng quân của địch.

Tướng Wheeler đã phản kích lại với những lý lẽ đã được nêu trong hai tài liệu. Tài liệu thứ nhất là một bức công điện của Tướng Westmoreland trả lời những câu hỏi riêng biệt được đặt ra cho ông vào ngày 29-2 về kế hoạch sử dụng số quân xin tăng thêm. Câu hỏi thứ nhất có liên quan đến mục tiêu quân sự và các mục tiêu khác mà số quân xin gia tăng sẽ được sử dụng để đạt tới được. Thực ra, Tướng Westmoreland đã tỏ ra có quá nhiều tham vọng và đã tuyên bố rằng những mục tiêu này là:

1. Đánh bại và đẩy lui những đơn vị mới xâm nhập của quân đội Bắc Việt Nam hiện nay đang có mặt ở phía tây tỉnh Quảng Trị và ở khu vực giữa tỉnh Thừa Thiên kể cả thung lũng A Sầu và các căn cứ địa 131 và 114, ra khỏi Nam Việt Nam.

2. Duy trì quyền kiểm soát có hiệu quả của chính phủ và quân đội đối với các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên đặc biệt là các khu vực đông dân cư tại các vùng duyên hải và khu phi quân sự. Sẵn sàng chặn đứng hoặc ngăn chặn các đường xâm nhập, xâm lược từ Bắc Việt Nam đi qua ngã Lào.

3. Tiêu diệt các đơn vị chủ lực Việt cộng, quân đội Bắc Việt Nam và các căn cứ địa tại phần còn lại của vùng I chiến thuật. tại miền duyên hải về hướng Đông Bắc và tại vùng biên giới ở phía Tây Bắc vùng II chiến thuật.

4. Giảm bớt “nguy cơ được dự tính trước” mà chúng ta phải chấp nhận để tiết kiệm lực lượng của chúng ta đang đóng ở vùng II và III chiến thuật tạo thêm tính linh hoạt và “sức mạnh” với một trung đoàn kỵ binh thiết giáp.

5. Tiến hành những cuộc tấn công dũng mãnh và liên tục tại khắp vùng duyên hải của vùng II chiến thuật và vào tận những căn cứ địa và những khu đất thánh của địch trong vùng III chiến

thuật dọc theo biên giới Campuchia đặc biệt là tại chiến khu “C” và “D”. Phục hồi lại đà tiến công và bình định đã phải ngừng do hậu quả của cuộc tấn công Tết của địch quân và cần phải chuyển sư đoàn 101 không vận đến vùng 1 chiến thuật để ngăn chặn sự đột nhập của quân đội Bắc Việt Nam vào tỉnh Quảng Trị.

6. Sẵn sàng để tham gia nhưng cuộc hành quân bất ngờ nếu xét cần.

Câu hỏi thứ hai được Tướng Wheeler yêu cầu giải đáp là: “Việc gửi thêm quân tăng viện sang Nam Việt Nam là để nhằm mục đích tránh những nguy cơ riêng biệt nào? Và với số lực lượng tăng thêm là cốt để giành được những mục tiêu riêng biệt nào, trong thời gian sáu tháng tới? trong năm tới?”

Trong công điện giải đáp, Tướng Westmoreland đã trình bày dài dòng và có phần mập mờ đối với những nhiệm vụ có tính cách riêng biệt được dự trù giao cho những lực lượng này như:

Lực lượng được cấp thêm sẽ dùng để chặn trước khỏi xảy ra những sự bại trận tại địa phương do sự thoái hóa về mặt chiến thuật hoặc sự tan rã tạm thời của một số đơn vị quân đội Việt Nam cộng hòa gây ra, trong trường hợp xảy ra một cuộc Tổng tấn công khác của địch đi đôi với một cuộc xâm lược ồ ạt qua khu phi quân sự.

Sự cần thiết phải sẵn sàng yểm trợ hoặc tăng cường cho các đơn vị quân đội Việt Nam cộng hòa bị bất ngờ trước tính chất và cường độ của các trận tấn công của Việt cộng và quân đội Bắc Việt Nam, đã được nhận rõ trong cuộc tấn công quyết liệt vào dịp Tết của quân địch và cần phải ghi rõ điều có trong các kế hoạch lập nhu cầu số quân và triển khai lực lượng trong tương lai có thể dự kiến được...

Việc cung cấp thêm lực lượng cần ngay trước mắt sẽ có thể giúp gây được sức ép liên tục tới một mức độ nào đó tại tất cả các vùng chiến thuật và như vậy có thể làm giảm bớt nguy cơ không cho địch có cơ hội vận động dân chúng cung cấp tiếp tế cho họ, không cho họ có cơ hội để tổ chức lại, trang bị lại và bổ sung số thương vong, nhờ vậy có thể sớm đưa lại chiến trường những đơn vị đã được phục hồi sức mạnh, dù cho đã bị những thiệt hại nặng nề trong cuộc tấn công Tết. Các lực lượng này còn có thể vẫn duy trì được mức linh hoạt và sẵn sàng phản ứng nhanh chóng, rất cần thiết để đối phó với chiến thuật mới quá rõ ràng của địch đang nhằm phát hiện những điểm yếu kém trong cơ cấu tổ chức hoặc dàn lực lượng của chúng ta, để mở những trận tấn công ồ ạt bằng lối đánh biến người...

Trong năm tới lực lượng được cấp thêm sẽ có thể giúp để:

A. Tăng thêm dần dần từ Bắc đến Nam hàng loạt những trận tấn công, đánh những đòn thật nặng và liên tục để tràn vào các căn cứ địa, ngăn chặn và cắt đứt các đường xâm nhập và tiêu diệt hoặc đẩy các lực lượng Việt cộng/quân đội Bắc Việt Nam ra khỏi Nam Việt Nam.

B. Đồng thời, lực lượng khai thác có tính cơ động rất cao (hai sư đoàn) sẵn có được dùng để chống lại sự xâm lược của địch, hoặc để khai thác mọi cơ hội, nhằm đạt những thắng lợi chiến thuật ở bất cứ nơi nào ở Nam Việt Nam, mở lại không phải giảm bớt số lực lượng tối thiểu cần thiết để bảo đảm duy trì an ninh trong những khu vực và tại đó nhưng cuộc hành quân thắng lợi sẽ được tiến hành rồi...

C. Với tổng số lực lượng chiến đấu tăng thêm theo lời yêu cầu số quân này sẽ giúp để có thể đương đầu với quân xâm lược từ miền Bắc xuống và cho phép đối phó để chống lại với một niềm tin tưởng mạnh mẽ hơn, mối đe dọa tiềm tàng của xe tăng, rốc két và không quân chiến thuật cũng như đối phó với khả năng thường xuyên của đối phương có thể được tăng cường thêm những thành phần mới thuộc bộ đội địa phương của họ.

Tài liệu thứ hai được Tướng Wheeler sử dụng là một bản phân tích của Bộ tham mưu liên quân về những hệ quả quân sự của việc triển khai những mức số quân khác nhau của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Các lựa chọn này là những lựa chọn mà Bộ trưởng quốc phòng đã cho biết và cần phải được đem ra trình bày trong buổi họp của Nhóm đặc biệt vào ngày 29-2.

Tuy nhiên lại một lần nữa, những kết luận của Bộ tham mưu liên quân vẫn mập mờ và không chính xác. Bộ tham mưu liên quân cho biết là nếu gửi thêm cho Tướng Westmorland khoảng 206.000 quân và hạn chế các cuộc hành quân ở Campuchia, Lào và Bắc Việt Nam thì sẽ có thể thực hiện được những điều như sau:

a) Giả thử không bố trí thêm quân nữa, sẽ bẻ gãy được cuộc tấn công của địch và cho phép tiến hành sớm những cuộc hành quân kéo dài nhằm chống quân địch.

b) Sẽ cho phép mở cùng lúc những cuộc hành quân chống lực lượng chủ lực, những căn cứ địa của địch và những khu đất thánh của họ ở vùng biên giới.

c) Sẽ cho phép tiếp tục trở lại các chương trình nhằm phát triển hiệu lực của quân lực Việt Nam cộng hòa.

d) Sẽ cho phép sử dụng nhiều hơn khả năng quý giá của không quân để tiến hành các cuộc không kích mở rộng chống Bắc Việt Nam, Lào, Campuchia.

Trong trường hợp nếu gửi số quân sang ít hơn con số yêu cầu và nếu không giảm bớt những hạn chế hành quân thì việc này có thể sẽ làm cho đà tiến bộ chậm đi. Nếu chỉ cấp thêm 50.000 quân thì số này có lẽ chỉ sẽ cho phép bảo vệ an ninh cho các thành phố và sẽ không đủ để phục hồi an ninh tại nông thôn. Nếu không cấp thêm một lực lượng nào cả thì việc này sẽ có nghĩa là các lực lượng đồng minh sẽ vẫn ở trong tư thế phòng ngự và sẽ không thể nào đạt được các mục tiêu của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam”.

Ông Bộ trưởng Clifford đã bị bối rối trước tính chất mập mờ và thiếu chính xác của các kế hoạch của Tướng Westmoreland và thiếu chính xác của và Tướng Wheeler. Ông đã nhắc lại sự việc như sau:

“Tôi không tài nào nắm được một kế hoạch để chiến thắng, đã không có một kế hoạch nào để chiến thắng cả. Tôi cảm thấy giống như ánh thủy ngân vậy. Nếu nhặt một quả bóng lên thì lại sẽ có hai ba quả khác nảy lên chung quanh rồi. Kế hoạch của chúng ta hình như là cứ gây tiêu hao liên tục như vậy sẽ có cơ hội buộc địch vào một thời điểm nào đó không rõ trong tương lai phải đi tới chỗ thỏa thuận. Nhưng khi tôi cố tìm hiểu sẽ phải cần bao nhiêu thời gian để đạt được mục tiêu của chúng ta thì không một ai đã giải đáp được. Khi tôi hỏi cần thêm bao nhiêu quân nữa, liệu 260.000 quân có thể hoàn thành nhiệm vụ không thì sẽ không một ai có thể dám đoán chắc cả. Tôi đã không sao biết nổi là phải cần thêm bao nhiêu khẩu pháo và máy bay nữa và còn cần phải thêm bao nhiêu thời gian nữa. Thật là một tình trạng không có lối thoát”.

Những thành viên cao cấp trong Nhóm đặc nhiệm Clifford đã họp trở lại vào ngày 2 và 3 tháng Ba. Các buổi họp này, theo như Tướng Taylor nhớ lại “đúng ra chỉ là những lời phát biểu ý kiến cá nhân, loạn xạ và mất trật tự”.

Ông Nitze đã nhắc lại các buổi họp này như sau: “Mỗi người trong chúng tôi đã viết những quan điểm của chúng tôi lên giấy và tôi nghĩ rằng chúng tôi đã có 15 mảnh giấy do các thành viên của Nhóm đặc nhiệm hoặc Hội đồng tham mưu trưởng liên quân phác thảo ý kiến. Nhưng trong những mảnh giấy này các tác giả đã cố gắng hết sức để trình bày càng rõ ràng càng tốt các quan điểm của họ đồng thời cũng đưa ra những luận chứng cho những quan điểm ấy”.

Ông Bộ trưởng Fowler vẫn tiếp tục tỏ ra cứng rắn khi ông nêu ra những hệ quả về tài chính do một sự gia tăng những chi phí quân sự gây ra. Trong bị vong lục của ông, ông đã vạch rõ là những biện pháp quân sự nhằm đáp ứng với tình hình sẽ gây ra một sự tăng thêm chi tiêu ngân sách 2.5 tỷ đô la trong năm tài chính 1968 và 10 tỷ đô la trong năm tài chính 1969 cùng với ảnh hưởng bất lợi đối với cán cân chi phí, thiếu hụt khoảng 500 triệu đô la.

Như vậy, nếu tiến hành một chương trình quốc phòng loại này thì tất nhiên cũng sẽ phải đưa ra những nhận định phải mong sao ổn định được nền kinh tế kể luôn cả việc cần phải ban hành những biện pháp kiểm soát tín dụng hạn định tạm thời tiền công, tiền lương và giá cả.

Trong một bị vong lục được gửi thẳng cho Nhà Trắng cũng như cho Nhóm đặc nhiệm, Tướng Taylor đã lặp lại quan điểm của ông là cần phải gửi 25.000 quân cho Tướng Westmoreland, cần phải thành lập lại lực lượng dự bị chiến lược và theo ông, Tướng Westmoreland cũng cần nhận được chỉ đạo mới về chiến lược “để giúp ông ta ấn định những ưu tiên cho mọi nỗ lực của ông, rất cần để hoàn thành nhiệm vụ trong khuôn khổ khả năng các lực lượng mà ông được cấp thêm”.

Tướng Taylor đã cho rằng sự chỉ đạo mới này “cần phải nói thật rõ là nhiệm vụ của Tướng Westmoreland chủ yếu là triệt hẵn những tấn công vào các thành phố, lập lại trật tự tại những

khu vực bị tấn công hồi tết và thành lập một lực lượng dự bị cơ động sẵn sàng chuyển sang thể tiến công mãnh liệt khi thời tiết thuận lợi trở lại vào mùa xuân”.

Sau này ông Rostow có nhắc lại là ông đã kinh ngạc trước tài liệu của ông Warnke và xem đó là quá ư bi quan. Ông như cảm thấy là tài liệu đã phản ánh khá nhiều giọng điệu và lời lẽ của một tài liệu không thuộc loại mật được ông Daniel Ellsberg, một cựu quan chức Bộ quốc phòng thảo và đã phổ biến trong phạm vi chính phủ. “Thật là trơ tráo, họ dùng ngôn ngữ đã được dùng trong bị vong lục của Ellsberg”. Ông đã nhắc lại như thế và Ellsberg cũng thừa nhận là đã “không tham khảo được những tin tức chính thức”.

Trong khi những cuộc bàn cãi của Nhóm đặc nhiệm tiếp diễn thì đã không hề ngạc thấy một lời phản đối nào chống lại việc gửi lập tức sang cho Tướng Westmoreland 25.000 quân và cũng rất ít hoặc chẳng còn ai hăng hái muốn gửi số 206.000 quân cho Tướng Wheeler yêu cầu nữa. Cuộc bàn cãi thật sự đã đề cập đến việc đưa ra đường lối chỉ đạo chiến lược mới cho Tướng Westmoreland và chiều hướng mà sự chỉ đạo này cần phải theo.

Không một ai vào lúc này đã thật sự quan tâm đến việc mở rộng quyền hạn cho giới quân sự và cho phép mở những cuộc hành quân ở Lào, Campuchia và Bắc Việt Nam. Mặc dù ông Rostow vẫn đinh ninh rằng cuộc chiến tranh chỉ có thể được rút ngắn một cách cụ thể bằng cách đưa những lực lượng trên bộ đáng kể của Hoa Kỳ vượt qua Đường mòn Hồ Chí Minh tiến vào Lào hoặc tiến vào phần đất phía Nam của Bắc Việt Nam, nhưng ông đã không nhấn mạnh đến quan điểm này.

Hầu hết các thành viên của Nhóm đặc nhiệm đều cảm thấy rằng bất cứ một sự chỉ đạo chiến lược mới nào cũng sẽ phải tiến tới một chiến lược kiểm soát dân, việc này sẽ đòi hỏi thêm một số ít lực lượng Mỹ, sẽ cần nâng cao hơn nữa vai trò của quân đội Nam Việt Nam và sẽ phải ở lại trong một thời gian lâu dài.

Tướng Wheeler thấy là một điều chẳng lành và đã gợi ý khác về chiến lược này với Tướng Westmoreland, báo cho ông này biết là Ủy ban đã có một cuộc thảo luận dài về tình trạng hiện nay của quân đội Nam Việt Nam. Ông yêu cầu Tướng Westmoreland hãy cung cấp cho ông những tài liệu sẵn có và có ý nghĩa về vấn đề này càng nhiều càng tốt và gửi ngay lập tức.

Ông Cliford nhận thấy là bản dự thảo của ông Warnke “quả là quá đúng” và ông thấy nôn nóng cần phải đưa ra đường lối chỉ đạo chiến lược mới cho Tướng Westmoreland. Ông cũng đã nhận ra được rằng chiến lược hiện đang được áp dụng vào thời ấy và chiến lược mới đang được phía quân đội chủ trương có thể sẽ dẫn đến việc phải đem quân tham chiến không biết đến bao giờ và sẽ đẩy xa hơn nữa việc chính Hoa Kỳ phải gánh lấy chiến tranh, và vì thế ông đã phải nói lên sự quan tâm của ông về vấn đề này.

Nhưng những nghi ngờ của ông Clifford vào lúc ấy chỉ mới được biểu lộ ra một cách nhẹ nhàng. Ông nghĩ rằng báo cáo của ông trình lên Tổng thống không nên quá bi thảm, nhưng lời lẽ cần phải khéo léo để tỏ rõ được những hoài nghi ban đầu, khả dĩ có thể thay đổi sau này được.

Tướng Taylor mặc dù đã bênh vực cho sự chỉ đạo chiến lược mới nhưng đã nghi ngại không hiểu rằng một sự chỉ đạo như thế có thể được công bố vào lúc ấy mà lại không gây tai hại nghiêm trọng về mặt quân sự và tâm lý cho đất nước ấy không.

Ông Rostow đã cho rằng bất cứ một thay đổi nào trong đường lối chỉ đạo chiến lược đều đòi hỏi phải duyệt xét lại mọi khía cạnh của tình hình với Tướng Westmoreland và ông cũng nghi ngờ chẳng biết vấn đề an ninh của dân chúng có thật sự đòi hỏi phải có một sự thay đổi về chiến lược hay không.

Cuộc thảo luận vẫn tiếp diễn nhưng đã không đạt được một sự nhất trí nổi bật nào về hình thức chỉ đạo chiến lược tốt nhất mà hầu hết những người tham dự buổi họp đều cho thấy là cần thiết. Sau cùng, vào cuối buổi họp đã kéo quá dài, ông William Bundy đề nghị phải có một người nào đó để tóm lược những kết luận đã đạt được trong cuộc thảo luận và viết thành một báo cáo trình lên Tổng thống. Ông và ông Warnke đã đảm nhiệm công việc này.

Trong lúc ấy, lời bàn tán về nội dung những cuộc bàn cãi của Nhóm đặc nhiệm đã đến tai “Các bộ tư lệnh quân sự ở Thái Bình Dương” và các tư lệnh quân sự cao cấp đã cố gắng đưa ra

những đề nghị vào giờ chót để binh vực cho các lý lẽ của họ muốn đưa ra một chiến lược mạnh chủ động hơn.

Đô đốc Sharp, Tư lệnh Thái Bình Dương đã luôn luôn chủ trương một chiến dịch không kích mạnh hơn chống Bắc Việt Nam, việc này thuộc phần trách nhiệm đặc biệt của ông. Ngày 1 tháng 3 ông lại đưa ra một yêu cầu xin bỏ mọi kiềm chế đối với chiến dịch này, những kiềm chế này đã “cản trở không cho các lực lượng chúng ta đạt được đầy đủ hiệu quả”.

Ông đã trình bày lời thỉnh cầu này căn cứ vào sự đánh giá lại toàn bộ chiến lược bỏ Việt Nam và đã phát biểu như sau:

“Cho phép dịch tiến hành cuộc chiến tranh theo đường lối của họ tức là cho phép dịch thực hiện thể tiến công chiến lược trong khi đó thì các lực lượng Hoa Kỳ và Thế giới tự do vẫn ở thế phòng thủ chiến lược...”.

Chiến dịch Sấm Rền là phương tiện duy nhất mà các lực lượng Hoa Kỳ có thể áp dụng để tiến hành một cuộc tấn công chiến lược chống lại những kẻ mà chúng ta phải thừa nhận là một kẻ thù có quyết tâm cao. “Đô đốc đã mạnh mẽ đề nghị tất cả những sự kiềm chế đối với các hoạt động không quân trên lãnh thổ Bắc Việt Nam trừ những hoạt động chống các tàu hàng hải nước ngoài, các nhà thương, trường học và dân chúng cần phải được bãi bỏ”.

Ngày 2 tháng 3, Tướng Westmoreland một lần nữa lại đã cố gắng nài xin cho các lực lượng Hoa Kỳ được phép đánh vào đất Lào để cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh ngay khi có đầy đủ các lực lượng cần thiết. Ngày hôm sau ông đã báo cáo là hoạt động của cộng sản ở Lào đã đạt đến điểm rất đáng lo ngại và xin nghiên cứu đúng đắn kế hoạch cho phép lực lượng Hoa Kỳ can thiệp xuyên qua ngã Thái Lan và dựa vào danh nghĩa của Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á (SEATO).

Ngày 1 tháng 3, Đô đốc Sharp lại đưa ra một lần nữa những lựa chọn như ông đã quan niệm: “Tôi có cảm tưởng là chúng ta đang ở một ngã ba đường. Chúng ta có thể lựa chọn đường lối dùng sức mạnh quân sự của chúng ta đem lại hiệu quả lối đa với điều kiện là phải cung cấp đầy đủ các lực lượng cần thiết, hoặc là chúng ta có thể tiếp tục tiến hành một chiến dịch tăng dần dần từng nấc và chấp nhận một trận giao tranh kéo dài, hoặc là chúng ta có thể phải bại trận rút ra khỏi vùng Đông Nam Á và để mặc cho các Đồng minh của chúng ta phải đơn độc đương đầu với Cộng sản”

Dường như đối với Đô đốc Sharp, sự lựa chọn này quả là điều hiển nhiên. Tôi đề nghị là chúng ta cần phải suy nghĩ và hành động một cách xông xáo, kiên quyết và trong thể tiến công. Bây giờ chúng ta cần phải tỏ ra cứng rắn trong lời nói cũng như trong việc làm, đó là chính sách duy nhất làm cho Cộng sản hiểu được.

“Đô đốc Sharp đã đề nghị được phép thực hiện một chiến dịch phối hợp đổ bộ và không quân đánh vào Bắc Việt Nam và chiến dịch này sẽ được tiến hành, khi nào thời tiết và tình hình hiện nay cho phép”.

Nhưng những đòi hỏi của phe quân sự cần phải có một chiến lược mạnh và mở rộng vào lúc đó đã đi ngược lại trào lưu dư luận ở Washington. Nhưng tất cả những kế hoạch này lại đòi hỏi phải có một quyết định chính trị cho mở rộng cuộc chiến tranh và gia tăng các lực lượng Mỹ và lúc đó lại là lúc mà hầu hết các viên chức đã tham dự những buổi họp kín tại Lầu Năm Góc, đã đều nhận thấy rằng sự cam kết của Mỹ đã vượt quá mức các lợi ích dân tộc của chúng ta.

Bản báo cáo chính thức của Nhóm đặc nhiệm Clifford đã được sửa đổi cho gọn gàng và tế nhị hơn tại Lầu Năm Góc. Dự thảo bị vong lục trình Tổng thống do ông Warnke và ông Bundy soạn thảo đã khác biệt rất nhiều về lời lẽ so với bị vong lục đầu tiên trình cho nhóm Clifford vào đầu tuần.

Bất cứ một cuộc thảo luận nào về chiến lược lớn cũng đều bị loại bỏ hết. Bị vong lục đã tóm tắt lại lời yêu cầu xin tăng thêm quân và nói rõ là Tướng Wheeler cho rằng nên thỏa mãn lời yêu cầu này và cũng cần đưa ra biện pháp để gia tăng và cải thiện lực lượng dự bị chiến lược tại Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, để có thể đạt được những mục tiêu này, sẽ cần phải tăng lực lượng vũ trang lên khoảng 511.000 người vào 30 tháng sáu 1969. Có thể thực hiện việc này được nếu gọi nhập

ngũ 262.000 quân dự bị, gọi động viên thêm các thanh niên đến tuổi thi hành quân dịch và gia hạn thêm thời hạn phục vụ.

Trong một bị vong lục trình Tổng thống, Bộ trưởng quốc phòng đã khuyến nghị nên:

1. Quyết định ngay việc triển khai sang Việt Nam một tổng số ước chừng 22.000 nhân viên quân sự để tăng thêm lực lượng (khoảng 50% trong số này sẽ là quân tác chiến). Quyết định ngay việc triển khai ba phi đoàn máy bay chiến đấu chiến thuật đã bị trì hoãn thuộc chương trình 5 (khoảng một nghìn người). Như vậy sẽ phải vượt quá và trên bốn tiểu đoàn (khoảng 3.700 người) như đã dự trù triển khai vào tháng tư, với tất cả số này chúng ta sẽ vượt quá một chút mức số quân được phép thực hiện là 525.000.

2. Hoặc qua Đại sứ Bunker, hoặc qua một chuyến đi thăm vào ngày gần đây của Bộ trưởng Clifford sẽ tiếp xúc mật thiết với chính phủ Nam Việt Nam (Thiệu và Kỳ) để biết chắc được họ sẽ chủ yếu cam kết những gì nhằm cải thiện tình hình để kết hợp với cố gắng gia tăng của chính chúng ta và với việc Hoa Kỳ tăng thêm yểm trợ cho Quân đội Việt Nam Cộng hòa...

3. Sớm chấp thuận động viên quân dự bị và gia tăng số quân cuối cùng đủ để đáp ứng với số quân mà Tướng Westmoreland yêu cầu và khôi phục lại lực lượng dự bị chiến lược tại Hoa Kỳ, đủ để đối phó với những trường hợp bất ngờ có thể xảy ra trên toàn thế giới... (Khoảng 245.000 người).

4. Hạn chế quyết định cho thỏa mãn đầy đủ lời yêu cầu của Tướng Westmoreland. Trong lúc chúng ta có thể phải nghiên cứu để thực hiện việc triển khai thêm quân thì quyết định được đưa ra trong tương lai nhằm hoàn thành việc ấy còn tùy thuộc vào:

a) Việc hàng tuần phải xem xét lại để quyết định có nên triển khai thêm quân nữa hay không, theo sự diễn biến của tình hình.

b) Các thành quả chính trị của chính phủ Nam Việt Nam góp phần gia tăng và tích cực các hoạt động quân sự của quân đội Việt Nam cộng hòa.

c) Kết quả của việc nghiên cứu theo chiều sâu và cần phải được tiến hành ngay, để có thể đưa ra đường lối chỉ đạo chính trị và chiến lược mới hầu hướng dẫn những hoạt động của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam và chính sách Việt Nam của chúng ta trong khuôn khổ của chiến lược chính trị và quân sự toàn cầu của chúng ta...

5. Không đưa ra sáng kiến hoà bình mới về Việt Nam. Lập lại lời tuyên bố của chúng ta về những điều kiện để đi đến hòa bình và tiến hành một số hành động ngoại giao hạn chế nào đó để nói lên tính chất nghiêm trọng của vấn đề Lào và để mọi người phải chú ý đến mối đe dọa toàn bộ đối với Đông Nam Á...

6. Một quyết định chung về chính sách ném bom không loại bỏ việc có thể thay đổi trong tương lai nhưng đủ để tạo thành cơ sở để thảo luận với Quốc hội về khía cạnh chủ yếu này. Ở điểm này các cố vấn của Tổng thống đã có những ý kiến bất đồng:

a) Tướng Wheeler và nhiều người khác có lẽ đã chủ trương mở rộng nhiều hơn nữa những mục tiêu và quyền hạn ở ngay bên trong và gần Hà Nội, Hải Phòng, thả mìn cảng Hải Phòng.

b) Còn những người khác có lẽ đã chủ trương đẩy mạnh các hoạt động theo từng mùa suốt mùa Xuân, nhưng lại không chủ trương áp dụng thêm các biện pháp nêu trên.

Đính kèm bản báo cáo ấy là 8 phụ lục ghi chép đầy đủ chi tiết về những lý lẽ đã dẫn đến những khuyến nghị này. Bảng A đã duyệt xét lại việc chứng minh tại sao phải gửi ngay thêm một số lực lượng sang Việt Nam. Nhu cầu quả là cấp bách, như đã được nêu rõ, vừa về mặt thực tế, và về mặt tâm lý cần phải gửi số lực lượng như có thể tìm kiếm được để cho sang Việt Nam đúng lúc hầu như tác động đến tình hình trong vòng bốn hoặc năm tháng sắp tới.

Bảng B đề cập đến việc gì sẽ cần phải làm để tăng thêm hiệu lực cho các cố gắng của phía Nam Việt Nam đi đôi với việc gia tăng quân của Hoa Kỳ. Có thể dự kiến được hai phản ứng của chính phủ Nam Việt Nam đối với việc triển khai thêm các lực lượng Hoa Kỳ. Sự khẳng định lại lời cam kết của Mỹ có thể sẽ được hoan nghênh sẽ làm tăng thêm niềm tin và có thể làm cho chính phủ Nam Việt Nam củng cố thêm được quyết tâm vào lúc mà "họ phải đương đầu với những nhiệm vụ quả là khá lớn lao".

Mặt khác, cũng luôn luôn có nguy cơ là người Việt Nam sẽ có thể có xu hướng buông lơi, y vào sức mạnh của Hoa Kỳ và nỗi lo âu cũng như tình hình khẩn trương do cuộc tấn công tết gây ra có thể không còn giữ được trọn vẹn ý nghĩa nữa.

Tuy nhiên bị vong lục có nêu rõ là chính phủ Nam Việt Nam đã có đủ khả năng để tiến hành những hoạt động dân sự và quân sự khả dĩ cải thiện được một cách cụ thể bầu không khí chính trị và ý niệm về an ninh trong phạm vi Nam Việt Nam, cũng như làm cho hình ảnh của họ được hoan nghênh hơn tại Hoa Kỳ. Có lẽ Hoa Kỳ sẽ cần phải sẵn sàng đưa ra những đòi hỏi đặc biệt để yêu cầu chính phủ Nam Việt Nam ban hành những quyết định và những biện pháp gồm đủ các loại.

Một bản liệt kê những đòi hỏi đặc biệt và cứng rắn, từ vấn đề động viên cho đến việc cấp lãnh đạo phải thay đổi cơ bản về thái độ và tinh thần phục vụ đều đã được bao gồm trong đó. Bản phụ lục cũng khuyến nghị nên đưa một phái bộ cấp cao, trưởng phái đoàn có thể là ông Bộ trưởng quốc phòng sang Sài Gòn để nhấn mạnh với Việt Nam là vấn đề cải thiện các hoạt động của chính phủ là điều tối cần thiết, nói cho họ hiểu là bất cứ một sự tăng thêm yểm trợ nào của Hoa Kỳ cũng cần phải được đáp ứng bằng hành động tương xứng của phía Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ làm bất cứ việc gì xét thấy cần thiết để cải thiện khả năng của quân lực Việt Nam cộng hòa.

Bảng C là bản chứng minh văn bản cho việc tăng thêm lực lượng dự bị chiến lược. Lý lẽ cơ bản là có như vậy chúng ta mới sẽ có thể sẵn sàng cung cấp được lực lượng trên bộ, trên biển và trên không do Tướng Westmoreland xin thêm trong trường hợp tình hình quân sự đòi hỏi. Thêm nữa, tình hình không ổn định tại nhiều vùng trên thế giới hiện nay lại càng làm cho việc tăng số quân này trở thành “một việc làm phải hết sức thận trọng, hoàn toàn không liên hệ gì đến những trường hợp bất trắc có thể xảy ra tại Việt Nam”.

Bảng D đã được dành riêng cho việc nêu lên những cố gắng lớn lao của Nhóm đặc nhiệm đã đưa ra những lý lẽ tại sao lại cần một cuộc nghiên cứu về sự cần thiết phải có sự thay đổi trong việc chỉ đạo chiến lược cho Tướng Westmoreland. Phụ lục này phản ánh quan điểm của ông Warnke và đã dứt khoát bác bỏ những khuyến nghị của phía quân sự chủ trương tăng quân ồ ạt và mở rộng cuộc chiến tranh.

Kế hoạch ấy, theo tài liệu của Nhóm đặc nhiệm, đã chẳng đưa ra được một giải đáp nào thỏa đáng cho vấn đề ở Việt Nam: “Không thể có một bảo đảm chắc chắn nào là việc triển khai thêm số quân lớn lao này lại có thể, trong vòng một năm đạt được, đặt chúng ta vào một tư thế quân sự thuận lợi hơn. Chỉ có thể nói được là với số quân tăng thêm như vậy sẽ cho phép chúng ta diệt thêm được nhiều địch hơn và sẽ củng cố được an ninh nếu địch không bổ sung nổi số thương vong với số quân tăng cường ít hơn của họ.

Không có dấu hiệu nào cho thấy là số quân tăng viện sẽ đem lại một giải pháp nhanh chóng cho Việt Nam, và trong trường hợp nếu chính phủ Nam Việt Nam và quân đội Việt Nam cộng hòa không hoàn toàn tốt hơn nữa nhiệm vụ của họ, thì việc tăng thêm sức hủy diệt và đẩy mạnh thêm việc Mỹ hóa cuộc chiến tranh, trên thực tế sẽ có thể trở nên bất lợi”.

Cũng còn có nhiều lý do khác khiến phải tiến hành một cuộc nghiên cứu về chính sách Việt Nam của chúng ta trong khuôn khổ chiến lược chính trị và quân sự toàn cầu của Hoa Kỳ. Không cần biết kết quả ở Việt Nam là như thế nào, nhưng chúng ta sẽ không đạt được mục đích của chúng ta, bị vong lục đã khẳng định như vậy, nếu:

a. Cuộc chiến tranh Việt Nam lan rộng tới mức mà một cuộc xung đột quan trọng có thể dẫn tới cuộc chạm trán quân sự trực tiếp với Liên Xô hoặc Trung Quốc.

b. Cuộc chiến tranh Việt Nam lan rộng tới mức mà chúng ta phải mất quá nhiều về tài nguyên khiến cho các cam kết khác của chúng ta trên khắp thế giới đặc biệt là NATO không còn được người ta tin tưởng nữa.

c. Thái độ của người Mỹ đối với vấn đề sẽ “còn thêm nhiều Việt Nam nữa” khiến người ta phải xét lại những cam kết khác của chúng ta được coi đó như là vấn đề ý chí của Hoa Kỳ

d. Các nước khác sẽ chẳng còn mong muốn có được sự cam kết của Hoa Kỳ vì sợ rằng họ sẽ phải chuốc lấy những hậu quả để trở thành một bãi chiến trường giữa Đông và Tây.

Mặc dù bị vong lục trình bày là hiện nay khó có thể nói trước được là bản chất chính xác của

đường lối chủ đạo chiến lược sẽ được chấp nhận và thực hiện sẽ như thế nào, những văn kiện nào đã có chiều hướng lưu ý tới một chiến lược nhằm bảo đảm an ninh cho dân chúng, và nói rõ là không thể hy vọng có một giải pháp quân sự nhanh chóng đối với cuộc xâm lược ở Nam Việt Nam và nghiên cứu về vấn đề này có thể cho thấy là người ta chẳng nên mong Đại tướng Westmoreland có thể tiêu diệt được các lực lượng địch hoặc đánh đuổi địch hoàn toàn ra khỏi Nam Việt Nam. Thậm chí Mỹ phải cam kết không giới hạn như thế nào để đạt được những mục tiêu quân sự nêu trên, điều đó cũng khó có thể ước tính được.

Vì thế chiến lược hiện nay nhằm “tiêu diệt các lực lượng địch ở Nam Việt Nam” và chiến lược mới chủ trương sẽ mở rộng những giới hạn địa lý của cuộc chiến tranh rõ ràng là đã bị bác bỏ vì đã phải cần đến những tài nguyên vượt quá khả năng, hoặc đã vượt quá mức mà Hoa Kỳ có thể cam kết được. Lần đầu tiên người ta đã kiên quyết ấn định một mức cao nhất cho số quân Mỹ được đưa sang tham chiến ở Việt Nam.

Bảng B đã được ông William Bundy soạn thảo và đã bàn về những lực lượng chọn trong cuộc đàm phán và những hành động ngoại giao có thể được tiến hành đi đôi với sự tăng cường các lực lượng Hoa Kỳ. Đây là một lý luận dài dòng chủ trương sẽ không làm bất cứ việc gì nếu trước đó đã chưa làm. Tài liệu đã trình bày là công thức San Antonio đã là “mức thấp nhất” được coi như điều kiện để ngừng ném bom và bắt đầu tiến hành đàm phán.

Lập trường này đã tiêu biểu cho niềm tin tưởng của dư luận rộng rãi vào lúc mà các cuộc thương lượng mặc dù đang có những cuộc tiếp xúc liên tục thông qua các phía thứ ba, vẫn chưa thực hiện được. Ngay sau những trận tấn công tàn bạo ở Nam Việt Nam, mà đưa ra những sáng kiến nói sẽ chỉ có thể làm cho Hà Nội tin đó là bằng chứng tỏ rõ sự yếu kém của phía đồng minh và “đó sẽ là hết sức thiếu khôn ngoan vào lúc này”. Dù đó đã không hề có một sáng kiến mới nào được đề nghị.

Bảng F gồm có hai quan điểm đối địch nhau liên quan đến chiến dịch ném bom chống Bắc Việt Nam. Như đã nhận thấy ở trên, Nhóm đặc nhiệm của ông Clifford đã chia rẽ về chính sách ném bom. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân như họ thường hay làm trước đây đã khuyến nghị tiến hành “một chiến dịch không quân phối hợp và kéo dài” chống Bắc Việt Nam gồm cả việc phong tỏa cảng Hải Phòng. Nhưng Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã thận trọng tránh không trả lời thẳng là có thể hy vọng đạt được những kết quả như thế nào, và cũng nói rõ là trong nhiều tháng tới thời tiết xấu sẽ phần nào cản trở việc tiến hành những biện pháp mới.

Tài liệu thứ hai do ông Warnke thảo ra đã bác bỏ một cách ngắn gọn và dứt khoát tất cả các khuyến nghị của hội đồng tham mưu trưởng liên quân đòi mở rộng chiến tranh bằng không quân, ông Warnke đã lý luận rằng một chiến dịch mở rộng sẽ không có hiệu quả về mặt quân sự và sẽ còn có thể gây thêm những nguy cơ chính trị không thể chấp nhận được. Thay vì làm như vậy, ông đã dùng lý lẽ để nêu lên một cách lạc quan giá trị chính trị của các cuộc tấn công nếu triệt phá được những mục tiêu quân sự và kinh tế thực sự quan trọng mà không gây thiệt hại quá đáng cho dân chúng”.

Căn cứ vào những diễn biến xảy ra sau này, điều đáng chú ý là không một phe nào đã xem xét đến vấn đề giảm ném bom một phần, tạm ngừng hoặc ngừng hẳn ném bom miền Bắc. Công thức San Antonio đã được xem như là rất hợp lý và người ta đã coi việc Bắc Việt Nam đã không đáp ứng chỉ là bằng chứng cho thấy nói chung họ chưa muốn thương thuyết vào lúc ấy.

Do vậy mà suy ra, vì lẽ việc hứa ngừng ném bom hoàn toàn đã được thực hiện rồi nếu những điều kiện được đề ra trong công thức San Antonio đã được thi hành, nên người ta đã có cảm tưởng là một việc làm nào đó kém quan trọng hơn là một cuộc ngưng ném bom hoàn toàn, tất sẽ cũng chẳng đem lại hiệu quả gì để đưa Hà Nội ngồi vào bàn đàm phán.

Hai bảng cuối cùng trong bị vong lục của ông Clifford, bảng C. và B. đã bao gồm phần phân tích của ông Goulding về điều mà phản ứng của công chúng đã biểu lộ đối với việc đưa thêm quân tham chiến và việc gọi động viên các lực lượng dự bị.

Như vậy bị vong lục được Bộ trưởng quốc phòng chuyển đến Tổng thống, kết quả của một giai đoạn tham khảo rầm rộ, biên soạn và đánh giá lại, về nhiều mặt, vẫn lại chỉ giống như tất cả những công trình nghiên cứu khác do nhu cầu tăng viện của Tư lệnh chiến trường ở Việt Nam gây nên. Giọng điệu có vẻ rất quen thuộc: “Chúng tôi sẽ cung cấp những gì mà hiện nay

chúng tôi có thể cung cấp được mà không làm gián đoạn đời sống chính trị và kinh tế của đất nước, trong khi đó chúng tôi vẫn nghiên cứu tình hình theo các diễn biến xảy ra”.

Những lý do khác khiến không thể đáp ứng được tất cả những yêu cầu của Tướng Westmoreland cũng đã được viện dẫn và chứng minh rõ. Tình hình ở Nam Việt Nam quả là không rõ ràng. Liệu chính phủ và quân đội có thể thoát khỏi cơn nguy nan và cải thiện được hay không, điều này đã được đặt thành vấn đề nghiêm trọng.

Người ta đã không thấy là Hoa Kỳ có thể đạt được những mục tiêu của họ ở Nam Việt Nam bằng sức mạnh quân sự dù bất cứ với số lượng nào. Vì thế bản báo cáo của Nhóm đặc nhiệm hình như đã khuyến nghị là chúng ta cứ nên tiếp tục chập choạng theo con đường cũ, đồng thời cũng cần tham khảo bản đồ thường xuyên và tỉ mỉ hơn nữa, để biết chắc chắn là chúng ta đang đi đúng đường.

Nhưng lần này đã có một sự khác biệt, mặc dù đã khuyến nghị một chiến lược mới, nhưng lần đầu tiên người ta đã thừa nhận và dứt khoát nêu rõ là cần phải đưa ra một đường lối chỉ đạo chiến lược, phải có một sự đánh giá lại chiến lược của chúng ta ở Việt Nam và phải ấn định một giới hạn cho sự dính líu của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam và phải khẳng định rằng dù bất cứ một số quân Mỹ nào chẳng nữa cũng không thể đạt được các mục tiêu của chúng ta, nếu không có sự cải thiện quan trọng khả năng của chính phủ Nam Việt Nam nhằm tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng và đấu tranh hăng hái cho nền an ninh của chính họ.

Được sự yêu cầu xác định xem có thể chọn mức số quân tăng cường nào đó gửi sang Việt Nam, các quan chức cao cấp, những người đã soạn thảo và tán thành bị vong lục ngày 4 tháng 5 đã lại đi đến một vấn đề cơ bản hơn nhiều. Thực vậy, vấn đề cơ bản được nêu lên là số quân mà các cấp tư lệnh quân sự xin tăng thêm sẽ thực sự đem lại sự khác biệt gì trong cuộc chiến tranh, và sẽ đạt được tiến bộ như thế nào để đi đến chiến thắng?

Các nhà lãnh đạo dân sự đã sẵn sàng tìm đủ mọi cách nhằm đáp ứng lời yêu cầu của phía quân đội xin tăng thêm quân và xin gọi động viên một phần hầu có thể đối phó được với những trường hợp bất ngờ khác có thể xảy ra. Tuy nhiên có điều quan trọng hơn nữa là các quan chức này cuối cùng đã nhận được ra rằng không có một chiến lược quân sự nào lại có thể đạt được thắng lợi trừ phi có được sự kiện chính trị và quân sự là Nam Việt Nam đã có thể tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân họ.

Vì thế đây là lần đầu tiên, cần phải đặt các cố gắng của Hoa Kỳ tùy thuộc vào những cải cách mà người Nam Việt Nam có thể thực hiện được và Hoa Kỳ cần phải dùng thế đòn bẩy để thúc đẩy việc thực hiện những cải cách ấy. Cũng cần phải thông báo trước cho Nam Việt Nam biết là ... sự cam kết của Hoa Kỳ cũng đã gần tới mức rồi.

Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã nhận thấy có những sai lầm tai hại trong chiến lược này. Ông không thể chấp nhận lời chỉ trích ngụ ý trong đề nghị đối với chiến lược đã được áp dụng trước đây và cho rằng các quan chức dân sự trong Bộ quốc phòng không nên dính dáng đến việc ban hành đường lối chỉ đạo riêng biệt cho tư lệnh chiến trường là một giới quân nhân và ông đã ủng hộ lời yêu cầu của vị tư lệnh chiến trường xin thêm quân khá dễ giúp cho vị này giành lại được thế chủ động.

Dĩ nhiên sự thỏa hiệp đã đạt được là mặc dù việc chỉ đạo chiến lược mới là cần thiết, nhưng quyết định về đường lối chỉ đạo này cần phải được hoãn lại trong khi chờ đợi một sự đánh giá lại về mặt chính trị và quân sự toàn bộ chiến lược và các mục tiêu của Hoa Kỳ tại Việt Nam, trong khuôn khổ những cam kết của chúng ta trên toàn thế giới.

Ông William Bundy đã nhận thấy mục đích của bản báo cáo như sau:

“Chúng tôi nghĩ là chúng tôi chỉ nên đưa ra những lời khuyến nghị phải chăng với đầy đủ những lời lưu ý trước và những phụ lục như thế để cho quan niệm được thông suốt và không nên đưa ra một quyết định nào trước khi quan niệm này được hiểu một cách thấu đáo... Những vấn đề lớn vẫn còn y nguyên. Đã có nhiều dấu chấm – dấu lưu ý cần thận trọng – trên toàn thể bản dự thảo hoàn toàn đều là có cố ý. Chúng tôi đã hoàn thành sứ mệnh đã ủy thác cho chúng tôi nhưng vẫn còn tồn tại đủ mọi loại vấn đề... Bất cứ ai cũng có thể thấy rất rõ việc này tức là không một Tổng thống nào lại có thể quyết định đưa vào những khuyến nghị này được”.

Những khuyến nghị thật sự chỉ đã chiếm được một phần nhỏ trong bản báo cáo ông Warnke có nhắc lại như thế và phần còn lại của bản báo cáo đã là cả một cố gắng để các Tổng thống phải chú ý, làm cho ông tập trung vào những vấn đề rộng lớn hơn.

Một điều nữa không kém phần quan trọng là mầm mống nghi ngờ liên quan đến chiến lược và sự chỉ đạo của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã được gieo vào tâm trí ông Clifford. Mầm mống ấy sẽ phát triển nhanh chóng trong những tuần kế tiếp.

CHƯƠNG TÁM: TỔNG THỐNG ĐẢN ĐO

Bản báo cáo của ông Clifford đã được trình lên Tổng thống tại buổi họp ở Nhà trắng vào buổi tối ngày 4 tháng 3. Bản sao báo cáo đã được phân phát cho mỗi người tham dự. Ông Clifford đã vạch ra rằng bản báo cáo của ông đã phân biệt rõ ràng giữa những nhu cầu hiện nay về vấn đề xa hơn nữa của toàn bộ chiến lược và vị thế quân sự, ông cảm thấy là những đề nghị ngắn hạn của ông là nhu cầu cấp bách để đáp ứng tình hình trước mắt ở Việt Nam, cũng như những trường hợp bất trắc khác có thể xảy ra tại đó và ở một nơi nào khác. Nhưng ông hiểu rõ là trong thời gian dài hơn, sẽ còn có nhiều khó khăn, ông cảm nghĩ rằng Tổng thống cần phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định thêm những biện pháp mới.

Ông Walt Rostow vẫn khó chịu với những viên chức dân sự trong Bộ quốc phòng, những người đã soạn thảo hầu hết bản báo cáo và ông đã vạch ra cho thấy tính chất cực kỳ bi thảm của một số đoạn trong bản báo cáo. Sau đó, Tổng thống đã công nhận là thật sự ông đã phát hiện thấy một cảm giác bi quan sâu sắc không những chỉ trong bản báo cáo mà còn cả trong số những người ngồi chung quanh bàn họp nữa.

Tổng thống nói: “Tôi chưa hề bao giờ thấy một số những người kiên quyết ủng hộ hoạt động của chúng ta ở Washington nhằm đối phó với chiến trường Đông Nam Á lại có thể chán nản đến như thế sau vụ Tết”.

Nhưng chính ông lại đã cảm thấy phấn khởi do tin tức chi tiết mà ông đã nhận được hàng ngày của các đại diện của ông ở Sài Gòn. Thực vậy, ngày chủ nhật 24 tháng 2, một ngày sau khi Tướng Wheeler rời Sài Gòn, Tướng Westmoreland trong một cuộc phỏng vấn có tính chất bao quát dành cho Wes Callagher của hãng Associated Press đã so sánh cuộc tấn công của quân địch với trận Bulge trong cuộc chiến tranh thế giới thứ II và đã phát biểu ý kiến cho rằng địch quân đã bị đánh bại về mặt quân sự. Hình ảnh đáng khuyến khích này đã được nhắc lại trong nhiều báo cáo khác và đã lên đến đỉnh cao nhất trong một điện văn ngày 3 tháng 3, trong đó tư lệnh chiến trường đã báo cáo là tại khắp nơi ở Việt Nam, các lực lượng Hoa Kỳ đang chuyển sang thế Tổng tấn công”.

Cuộc thảo luận liên quan đến vấn đề chiến lược trên lộ vẫn tiếp diễn trong bữa ăn trưa ngày thứ Ba ở Nhà Trắng vào ngày hôm sau. Cuộc đàm luận đã xoay quanh vấn đề liệu có nên hành động phần nào tỏ ra cương quyết và dứt khoát lúc ban đầu mới xảy ra cuộc khủng hoảng, như giới quân sự đã biện hộ không, hay là nên đối phó với tình hình từng bước một.

Ông Rostow đã hối thúc Tổng thống nên thăm mọi miền đất nước để vận động và kêu gọi mọi người hãy dồn nỗ lực tối đa để đối phó lại những cuộc tấn công của quân địch, để thúc đẩy sớm đi đến chấm dứt chiến tranh.

Những cuộc thăm dò ý kiến quần chúng đã cho thấy có một sự gia tăng rõ rệt đối với việc quần chúng ủng hộ chiến tranh sau sự kích động mạnh của những vụ tấn công vào dịp Tết.

Ông Rostow cảm nghĩ rằng tác động của sự tập hợp nhiều người lại này đối với dư luận quần chúng sẽ phải tiếp tục tiến hành. Quan niệm này cho là đa số những công dân có chiều hướng sẵn sàng ủng hộ những người lãnh đạo của đất nước, không cần biết lý do. Như thế ông Rostow có cảm tưởng là dư luận quần chúng đáng chú ý này chỉ có thể được hình thành khi nào Tổng thống đã tỏ rõ lập trường. Khi đó quần chúng sẽ bị ảnh hưởng sâu xa và có khuynh hướng ủng hộ lập trường ấy.

Như ông Rostow đã nhận thấy: “Ta không thể có bất cứ một dư luận quần chúng nào đối với một vấn đề cho đến khi Tổng thống nói rõ điều mà ông muốn làm. Nếu Tổng thống chứng minh được việc làm của ông là đúng thì quần chúng sẽ tán thành. Đáng lẽ Tổng thống đã có thể tranh thủ được sự ủng hộ của quần chúng đối với vấn đề gọi nhập ngũ quân dự bị vào lúc đó, nhưng với thời gian sự ủng hộ này đã giảm bớt”.

Nhưng Tổng thống đã không sẵn sàng đưa ra bất cứ một hành động mạnh mẽ nào trong lúc này. Trong khi duyệt xét lại cuộc thảo luận kéo dài ngày hôm trước, Tổng thống Johnson đã biểu lộ là ông “sắp sửa phải thực hiện một sự thay đổi cơ bản trong chiến lược hiện nay”. Tổng

thống đã nhìn nhận là hiện nay Hoa Kỳ đang thực hiện thêm sự cam kết đối với Việt Nam, vấn đề này tùy thuộc vào những cố gắng hơn nữa của chính người Việt Nam.

Rõ ràng là ông đã chấp nhận hướng đi mới này và chỉ khi ông Clifford đưa ra bất cứ những biện pháp nào xét thấy cần thiết để làm tăng thêm hiệu năng của quân đội cộng hòa Việt Nam, cung cấp cho họ thêm các máy bay trực thăng, súng trường M-16 và thiết bị khác. "Hãy đưa cho Nam Việt Nam dụng cụ tốt nhất mà chúng ta có thể cung cấp cho họ". Tổng thống đã nói như thế.

"Như mọi người trong chúng ta đã thấy nó...". Ông Rostow nhắc lại lời của Tổng thống... "là chúng ta không thể gửi thêm người Mỹ được trang bị bằng súng trường M-16 sang Việt Nam mà chính người Việt Nam không có được súng M-16 do họ làm ra. Chúng ta phải làm sao sản xuất đủ những súng trường M-16 để gửi cho người Việt Nam sử dụng hơn là gửi quân của chúng ta sang đó"

Trong khi buổi họp đi đến kết thúc, Tổng thống chỉ thị Tướng Wheeler thông báo cho Tướng Westmoreland "hãy quên con số 100.000 quân đi (nguyên văn). Nói với ông ta 22.000 là con số tối đa chúng ta có thể chấp thuận cho ông ta trong lúc này".

Tuy nhiên, có bằng chứng chắc chắn là Tổng thống thật sự chưa xác định dứt khoát vấn đề xin thêm quân. Rõ ràng là đã không có một điện tín nào được gửi cho Tướng Westmoreland để thông báo rõ về quyết định này.

Những cuộc thảo luận tiếp theo sau giữa những cố vấn của Tổng thống ở Nhà Trắng và trong những cuộc thăm dò dư luận tại Tòa nhà quốc hội hình như cho thấy vấn đề gửi thêm số quân lớn hơn sang tiếp Việt Nam vẫn còn đang tranh luận.

Tuy thế, sự nghi ngờ nào đó đã được reo rắc trong tâm trí của Tổng thống Johnson về hiệu lực và sự cần thiết về việc tăng cường thêm một số lượng quân to lớn ở Việt Nam. Sau này Tổng thống Johnson đã nói với những cố vấn của ông là họ đã làm giảm bớt tính quyết liệt và quyết định của ông trong buổi họp ngày 4-3:

"Khi ấy tôi đã hầu như sẵn sàng cho gọi nhập ngũ một số lớn quân dự bị không phải chỉ để thỏa mãn nhu cầu ở Việt Nam mà thôi mà còn để củng cố toàn bộ tư thế quân sự của chúng ta, đồng thời yêu cầu Quốc hội cho phép gọi nhập ngũ thêm những quân trừ bị chọn lọc và vẫn tiếp tục đẩy mạnh dự luật tăng thêm thuế trên cơ sở ấy. Tôi đã thay đổi ý kiến sau khi đã nghe báo cáo của các cố vấn và tôi đã thấy được những gì đang xảy ra trên bộ ở Việt Nam".

Đường lối giải quyết hoàn toàn tiêu cực trong bản báo cáo của ông Clifford đối với bất cứ sáng kiến thương lượng mới nào đã làm cho Tổng thống bối rối. Tuy nhiên, trong khi thảo luận đề tài này gửi các cố vấn của ông ... Ông đã lại không được làm.

Ông Philip Habib, đại diện Bộ ngoại giao, người đã tháp tùng Tướng Wheeler đi Sài Gòn đã báo cáo cho ông Bộ trưởng ngoại giao đó là dư luận chung ở Sài Gòn dường như cho rằng Hoa Kỳ sẽ phải đương đầu với một cuộc khủng hoảng lớn, xét về môi trường ở Nam Việt Nam sau cuộc tấn công Tết, nếu Hà Nội chịu chấp nhận công thức San Antonio và tiến hành việc tiến hành việc thương lượng với chúng ta vào lúc ấy.

Kể từ đầu năm ấy, các ông Nitze, Katzenbach và Rostow đã làm việc trong một ủy ban đặc biệt ở cấp thứ trưởng chuyên về việc triển khai những vấn đề khác, lập trường về thương lượng của Mỹ trong trường hợp cuộc đàm phán thật sự bắt đầu Theo ông Nitze, nhóm này đã đi đến kết luận là sáng kiến hòa bình có thể thực hiện được sau khi cuộc tấn công đông xuân của địch quân đã bị đánh bại. "chậm lắm là vào tháng 5 hoặc tháng 6".

Kể từ đầu mùa xuân 1965, Mỹ đã biểu lộ ý định sẵn sàng tiến hành những cuộc đàm phán hoặc thương lượng với phe địch. Nhưng sự sẵn sàng thương lượng này đã luôn luôn được cân nhắc với sự cần thương lượng trên thế mạnh. Mặc dù một số ý kiến đã được đề xuất để phác ra một chiến lược thương lượng nhưng đã không đạt được sự đồng ý đáng kể về những vấn đề thương lượng then chốt. Vì thế những nỗ lực nhằm đưa Mỹ và Bắc Việt Nam ngồi vào bàn hội nghị đã luôn luôn bị chìm đi vì nguyên do hiểu lầm, ngoan cố, thiếu phối hợp, không tin nhau hoặc biểu lộ sự thiếu thiện chí qua việc duy trì sự chủ động về quân sự.

Ông Dan Ruck đã bị chỉ trích vì đã quan niệm vấn đề Việt Nam như chủ yếu là một vấn đề

quân sự. Không có gì nghi ngờ là những mặt quân sự của cuộc đấu tranh ở Việt Nam được công nhận là chủ yếu, nếu không phải là được chú ý đặc biệt. Tuy nhiên điều này đã không làm cho ông Rusk phải áy náy. Ông đã diễn tả vai trò của ông như sau:

“Trước kia Tổng thống Johnson thường nói rằng Bộ trưởng Mc Namara là cánh tay phải của ông trên phương diện ngăn chặn không để cho Bắc Việt Nam có khả năng chiếm Nam Việt Nam và trên cơ sở đó tôi là cánh tay trái của ông, cố tìm cách đưa vấn đề này đến chỗ kết thúc bằng những phương pháp chính trị”.

Ruck đã tự coi ông như vị cố vấn riêng của Tổng thống thay vì là người sáng tạo và biện hộ cho một chính sách đặc biệt. Ông có chiều hướng thiên hơn về việc đưa ra những đường lối hành động có thể lựa chọn để Tổng thống quyết định rồi sau đó theo dõi việc thi hành quyết định của Tổng thống.

Ông Ruck chỉ tham dự buổi họp đầu tiên của nhóm công tác đặc biệt của ông Clifford tại Lầu Năm Góc và đã không trở lại dự những buổi họp kế tiếp. Ông đã đưa ra lời đề nghị của ông cho một người mà ông quan tâm, đó là Tổng thống Lyndon Johnson. Bộ trưởng ngoại giao đã chống lại việc quân đội xin tăng thêm nhiều lực lượng Mỹ sẽ làm cho Việt Nam viện lẽ để tránh việc đưa ra những biện pháp cần thiết để phục hồi lại sinh lực cho bộ máy chính quyền và quân sự. Như ông Ruck đã nhận định tình hình:

“Tôi cảm thấy chúng ta có đủ lực lượng ở Việt Nam lúc đó để làm việc gì cần phải làm. Cảm tưởng của tôi là chúng ta sẽ tạo nên được một thế quân sự ở Nam Việt Nam vào cuối năm 1967, do đó Bắc Việt Nam không tài nào có thể tràn ngập bằng hành động quân sự. Tôi nghĩ rằng ở Hà Nội đã nhận thấy điều đó, cuộc tấn công tết năm 1968 đã chứng minh cho thấy”.

Ông Ruck đã cho rằng Tổng thống đã hành động sai khi hỏi Tướng Westmoreland có cần thêm quân không. Lẽ tất nhiên bản chất của quân đội là luôn luôn xin thêm quân. Trước kia Tướng Marghell thường nói với tôi như sau: “Hãy cấp cho các tướng lãnh một nửa số quân mà họ xin và sau đó tăng gấp đôi nhiệm vụ phải thi hành”.

Ông Rusk cũng hiểu rõ tình trạng lực lượng dự bị chiến lược bị cạn sạch nhưng ông đã đưa ra một quan điểm thực tế như sau: “Đã có sự quan tâm về lực lượng dự bị chiến lược tại đất nước này, vì thế tôi có thể hiểu được những ai muốn xây dựng lại lực lượng này. Nhưng ngay cả về điểm này tôi tuyệt đối không đồng ý với những ai quan tâm đến việc cần phải thực hiện ngay tức thì. Về một ý nghĩa nào đó, những lực lượng ở Việt Nam khi ấy đã là lực lượng Tổng dự bị nếu cần đến nó tại một địa điểm có ưu tiên cao hơn. Vì thế cho nên tôi đã không quan tâm mấy về lực lượng Tổng dự bị”.

Ông Rusk cũng đã không cho việc Tướng Wheeler yêu cầu tăng thêm quân là một biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn ngừa một thảm họa ở Việt Nam. Ông nói: “Tôi thật sự đã không nghi ngờ về khả năng đối phó với tình hình của các lực lượng của ta”. Những lực lượng của Nam Việt Nam, Mỹ và những lực lượng chủ yếu khác của các đồng minh ở Nam Việt Nam vẫn còn nguyên vẹn và có đủ khả năng khôi phục lại tình hình.

Ông Rusk đã nhận thấy số 206.000 quân do quân đội yêu cầu là một con số để đối phó với tình hình bất ngờ xảy ra, một phần có liên quan đến lực lượng Tổng dự bị. “Trong hoàn cảnh nào đó, chúng ta có thể cần đến một lực lượng to lớn ấy, song tôi thiết nghĩ những trường hợp xảy ra bất ngờ khi đó đã không còn đáng ngại nữa”. Hai nửa ông Rusk đã tin rằng những cuộc thương lượng chỉ có thể đạt được kết quả chừng nào mà những hoạt động “quân sự của Mỹ và Nam Việt Nam đã cho Bắc Việt Nam thấy khá rõ là họ không thể thắng được bằng quân sự”.

Nhưng ông đã thừa nhận là mặc dù cuộc tấn công Tết đã là một sự thất bại về quân sự theo quan điểm của Bắc Việt Nam, song hậu quả của nó đã có thể gây nên những thay đổi quan trọng ở Mỹ, ảnh hưởng chính trị và tâm lý đã rất khác ở Mỹ. Nó chỉ có thể đưa đến kết luận là cuộc tấn công Tết đã là một thành công xuất sắc theo quan điểm của Bắc Việt Nam. Rủi ro thay những mối bất đồng ở ngay trong nước Mỹ hầu như đã khuyến khích Hà Nội cứ kiên gan tiếp tục cuộc chiến tranh với hy vọng được về mặt quân sự.

Vì thế ông Rusk cảm thấy rằng cách duy nhất để loại bỏ khó khăn đi từ “bãi chiến trường đến bàn hội nghị” là phải làm sao tranh thủ trở lại niềm tin của quần chúng, có như thế Mỹ mới có thể tiếp tục gây sức ép quân sự với Bắc Việt Nam. Ông nhận thấy việc gây sức ép quân sự này là

một tiền đề cần thiết cho những cuộc thương lượng, và ông phát biểu như sau:

“Trong một giai đoạn họ tỏ ra ít mong muốn thương thuyết vì họ nghĩ rằng họ đang đi đến chiến thắng về mặt quân sự. Trong phần còn lại của một giai đoạn họ đã tỏ ra ít khích lệ đi đến thương thuyết vì họ cho rằng những sự chia rẽ bên trong nước Mỹ làm cho họ xét thấy không cần thiết phải tiến hành việc thương thuyết”.

Như vậy theo quan điểm của ông Rusk, những cuộc thương lượng với Hà Nội có thể sẽ không đem lại kết quả trong tình huống đang diễn ra lúc ấy, Bắc Việt Nam đã tỏ ra ít mong muốn thương thuyết tiếp theo sự chấn động mạnh về tâm lý của cuộc tấn công Tết đối với nhân dân Mỹ và như đã trình bày sơ qua ở trên, việc khởi đầu những cuộc thương thuyết trong hoàn cảnh hiện nay có thể tỏ ra tai hại cho chính phủ Nam Việt Nam trong khi họ đang cố gắng tập hợp trở lại nhân dân của họ. Nhưng xét thấy cần phải đưa ra một sáng kiến nào đó để phục hồi niềm tin vào chính quyền và bằng cách ấy làm cho trong nước còn có thể chịu để cho cuộc chiến tranh cứ tiếp diễn cho đến khi quân địch nhận thức được là họ không thể chiếm ưu thế về quân sự.

Ông Rusk nhận thấy là ý nghĩ của ông được phản ánh trong một bài báo do một nhóm trí thức Anh đã soạn thảo trong đó có Barbara Ward, người đã được Đại sứ Anh ở Washington, Patrick Dean giới thiệu đến gặp ông. Bài báo đã cố gắng mô tả một đường lối giải quyết bằng cách hoặc Hoa Kỳ rút lui khỏi Nam Việt Nam hoặc tiến hành một cuộc xâm lược ồ ạt vào miền Bắc và cho biết là những người cộng sản đã phát sinh ra một lối giải quyết mà người Mỹ cần phải chấp nhận và thực hiện:

“Đường lối ấy được gọi là “vừa đánh vừa đàm”, đến một thời điểm thuận tiện nào đó trong mùa xuân này, Mỹ phải tiến hành hai việc cùng một lúc, ngừng ném bom và động viên thêm binh lính gửi sang Việt Nam. Họ cần phải công bố là họ sẵn sàng đàm phán bất cứ lúc nào, để cử những người có nhiệm vụ điều đình làm cho dư luận thế giới chú ý, nhắc nhở Hà Nội những đề nghị đàm phán và tiến hành một cuộc tấn công hòa bình quan trọng, đồng thời họ sẽ phải tăng cường các lực lượng vũ trang của họ ở Nam Việt Nam và tiếp tục bàn về “công cuộc bình định”.

Ông Rusk đã chuyển bài báo này lên Tổng thống vào ngày 1-3, trước khi bản báo cáo của Nhóm công tác đặc biệt của ông Clifford được trình cho Tổng thống. Việc làm này tự nó đã là một việc trái với thông lệ, do đó Tổng thống hiểu được là bài báo đã được ông Rusk thật sự quan tâm.

Trong khi cuộc thảo luận đang tiếp diễn ngày 1-3, ông Rusk đã đề nghị với Tổng thống là hầu hết các vụ ném bom ở Bắc Việt Nam có thể ngừng tiến hành trong mùa mưa mà không gây nguy hiểm lớn về mặt quân sự. Tổng thống đã hiểu được là ông Rusk đã có ý nghĩ gì khi đưa ra ý kiến này. Vì không thấy có đề nghị thương thuyết nào khác, Tổng thống đã chộp lấy khả năng này. Ông đã nói với ông Rusk: “Hãy thực sự tiến hành việc đó đi”.

Ngày hôm sau trong buổi họp lúc ăn trưa. Ông Rusk đã đề nghị đoạn văn sau đây được đưa vào bài diễn văn mà Tổng thống sẽ đọc về Việt Nam trong tương lai gần, đoạn văn ấy như sau:

“Sau khi tham khảo ý kiến các đồng minh của chúng ta, tôi đã chỉ thị là những cuộc tấn công ném bom của Mỹ vào Bắc Việt Nam phải được giới hạn trong phạm vi những vùng nào được dính liền với khu vực chiến trường. Không một người yểm trợ tối đa cho các binh sĩ của chúng ta đang chiến đấu. Không hiểu biện pháp mà tôi vừa đưa ra có thể là một bước đưa đến hòa bình hay không, điều ấy để Hà Nội xác định. Chúng ta sẽ theo dõi tình hình một cách thận trọng”.

Sau đó ông Rusk đọc một bị vong lục do ông đã soạn thảo, nội dung triển khai và làm sáng tỏ thêm đề nghị tạm ngừng ném bom nói trên. Ông đã quan niệm việc ngừng ném bom cục bộ như một đường lối hành động thay cho việc gửi thêm quân sang Việt Nam. Ông đề nghị là hành động này phải được công bố không điều kiện.

Việc này sẽ làm cho đề nghị hấp dẫn hơn về hai phương diện. Trước hết, nếu Hà Nội bác bỏ thái độ tử thiện ý, lúc đó với sự ủng hộ gia tăng thêm của quần chúng, Hoa Kỳ sẽ rảnh tay tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh như trước kia. Thứ hai là nếu Hà Nội bày tỏ bất cứ một phản ứng tích cực đối với đề nghị của Mỹ, việc này ông Rusk nghi ngờ đã xảy ra. Lúc đó việc đưa ra

một đề nghị được tuyên bố không điều kiện sẽ có nhiều khả năng dẫn đến đàm phán hơn.

Vì thế, ông Rusk đưa ra ý kiến nên chọn đề nghị của ông thay thế cho công thức San Antonio, với những chỗ bắt chẹt rắc rối là “không được lợi dụng” và phải “đi ngay đến cuộc đàm phán thiết thực”. Ông Bộ trưởng ngoại giao đã cố gắng thuyết phục nên tránh những cuộc “tranh cãi cao xa về từ ngữ”. Thay vì thế, vấn đề cần được đặt ở mức độ hành động trên thực tế. Ông nói thêm, điều quan trọng là đừng thêu dệt lời phát biểu bằng đủ thứ “điều kiện” hoặc “giả thuyết”, “chỉ cần chấp nhận hành động”. Ông nói “và hãy xem liệu có ai có khả năng làm được gì với đề nghị trên không”.

Tuy nhiên, bị vong lục của ông Rusk đã đưa ra một điều kiện được hiểu ngầm đối với việc duy trì bất cứ một sự tạm ngưng ném bom như thế. Một cuộc tạm ngưng ném bom mà chỉ có thể là lật “sáng kiến hòa bình” nếu phía bên kia đáp ứng lại, quyết định tái ném bom sẽ chỉ được ban hành sau khi đã thấy rõ ý định của Hà Nội. Nếu Bắc Việt Nam không chịu đáp ứng lại đề nghị bằng cách hoặc đề nghị tiến hành cuộc đàm phán về hòa bình hoặc đáp lại bằng hành động quân sự thì cuộc ném bom lại được tiếp tục trở lại. Vì thế, phản ứng của phía bên kia sẽ không bị vội đánh giá. Hoa Kỳ sẽ chờ và xem xét trước khi quyết định tái ném bom.

Bị vong lục của ông Rusk đã phát biểu rõ ràng là mục đích của sự cắt xén bớt cuộc ném bom hạn chế là để bù lại sự chống đối cuộc chiến tranh của quần chúng không ngừng gia tăng, nhưng việc này cũng có thể đưa đến phản ứng thuận lợi nào đó của Hà Nội. Trong bất cứ tình huống nào, theo lý lẽ của bị vong lục đưa ra, một sự ngừng ném bom cục bộ sẽ không đưa đến những mối nguy hiểm vào thời gian đó trong năm.

Trong bất cứ tình huống nào, điều kiện thời tiết cũng gây nên một sự giảm bớt ném bom. Ông Rusk cảm thấy là mùa có gió mùa đông bắc là một thời điểm tốt để thực hiện việc tỏ thiện ý này. Việc ngừng ném bom cục bộ sẽ không có nghĩa là một sự hy sinh lớn về quân sự vì trong mùa mưa hầu hết những lần xuất kích của máy bay đều được tập trung vào phần đất phía Nam của Bắc Việt Nam. Việc hướng nỗ lực ném bom của Hoa Kỳ trở lại Lào vào giai đoạn này đã được Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân cho là điều tất nhiên.

Thêm nữa, ông Bộ trưởng ngoại giao đã tính đến hai điều kiện, theo đó chiến dịch ném bom của Mỹ sẽ tiếp tục tiến hành lại ngay tức khắc: như là một cuộc tấn công lớn của địch quân vào Khe Sanh hoặc một làn sóng tấn công thứ hai vào các thành phố ở Nam Việt Nam. Ông Rusk đã diễn tả những ý nghĩ của ông như sau:

“Tôi phải thú nhận là tôi đã cho rằng việc ném bom ở khu vực xa về hướng bắc có thể gác sang một bên được, đứng trên quan điểm quân sự mà nói tôi đã không tin là tỷ lệ 5% những lần xuất kích của các máy bay được tập trung vào vùng đó có thể tạo nên những hiệu quả có thể so sánh được trên chiến trường so với cái giá phải trả”.

Nhưng ông Rusk cũng giống như Tổng thống, đã chống lại một cuộc ngừng ném bom toàn bộ. “Chúng tôi đã ý thức bốn phận đối với người chiến hữu hoạt động trên bộ và không lấy đi phương tiện yểm trợ họ ở trên bộ, ở khu phi quân sự hoặc trên đường mòn Hồ Chí Minh. Trong trường hợp Hà Nội không tỏ ra có dấu hiệu đúng đắn nào muốn điều đình thì một việc ngừng ném bom hoàn toàn sẽ gây cho các chiến hữu hoạt động trên bộ Nam Việt Nam nhiều gian khổ. Vì vậy, tôi đã chỉ tán thành một cuộc ngừng ném bom cục bộ mà thôi, chứ không ngừng hoàn toàn”

Ông Clifford rõ ràng đã không chống lại đề nghị của ông Rusk. Tuy nhiên, ông cảm thấy là những điều kiện để tái ném bom cần phải nêu rõ và công bố cho mọi người biết. Nhưng ông Rusk đã tỏ ra cứng rắn, “điều đó không thể đem lại kết quả, sự trao đổi điều kiện đáp ứng sẽ không thực hiện được”, ông nói thế.

Quan niệm một cuộc tạm ngưng ném bom cục bộ như một phương cách đưa đến thương thuyết dĩ nhiên không phải là một điều mới mẻ trong chính quyền. Những vụ ngừng ném bom trong những ngày trước đây đã được tiếp nối bằng những đề nghị kéo dài thêm nếu Hà Nội tỏ rõ thiện chí sẵn sàng điều đình. Cuộc tạm ngưng ném bom trong tháng 12.1965 và tháng 1.1966 đã được tiếp nối bởi một nỗ lực ngoại giao ồ ạt để đưa Bắc Việt Nam đến chỗ tiến hành đàm phán.

Những nỗ lực tương tự kể cả một lá thư của Tổng thống Johnson gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh

yêu cầu ông hãy biểu lộ xem Hoa Kỳ có thể mong chờ một sự đáp ứng như thế nào đối với một cuộc ngừng ném bom đã được thực hiện trong thời gian ngừng bắn vào dịp Tết 1967.

Gần đây hơn, trong tháng 5.1967, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara và cả ông Walt Rostow đã biện hộ trước Tổng thống một cuộc ngừng ném bom ở khu vực Bắc vĩ tuyến 20. Và vào tháng 11.1967, ông McNamara đã chính thức đề nghị với Tổng thống một cuộc ngừng ném bom Bắc Việt Nam vào cuối năm. Những lý do của ông đưa ra tương tự với những lý do mà ông Rusk đã trình lên Tổng thống trong tháng ba.

Ông McNamara đã viết như sau: “Cuộc ngừng ném bom sẽ nhằm hai mục tiêu. Chúng tôi hy vọng sẽ có thể đạt được một sự phản ứng của Hà Nội, bằng cách tiến hành một sự giảm bớt phần nào hoạt động tiến công, bằng một hành động hướng về đàm phán, hoặc thực hiện cả hai. Tối thiểu, nếu Hà Nội không có một phản ứng nào, điều này sẽ chứng tỏ là tại Bắc Việt Nam chứ không phải tại Mỹ đã ngăn chặn một cuộc dàn xếp hòa bình”.

Mặc dù ông Rusk lúc đầu đã chống lại cuộc ngừng ném bom tháng 12-1965, ông đã nhanh chóng đi đến kết luận là những cuộc tạm ngừng ném bom như thế xét ra có ích. Trong năm 1965 ông đã cho biết là mối quan tâm trước hết của ông là có thể chứng minh cho nhân dân Mỹ hiểu là chúng ta đã làm đủ mọi cách chúng ta có thể làm được để tìm con đường đi đến một cuộc dàn xếp hòa bình.

Thứ hai, ông nói “mục đích quốc gia sâu sắc nhất của chúng ta là làm thế nào đạt được những mục tiêu của chúng ta bằng hòa bình chứ không phải bằng chiến tranh. Nếu có một dịp may trong mười hoặc hai mươi cơ hội mà một biện pháp đã giải quyết như thế có thể đưa đến một cuộc dàn xếp... thì tôi sẽ nắm lấy ngay”.

Sau hết, ông đã cho rằng những cuộc ngừng ném bom sẽ giúp cho việc đặt trách nhiệm tiếp tục cuộc chiến tranh vào đúng chỗ, vì cuộc ném bom miền Bắc của chúng ta mà hòa bình bị cản trở.

Ông Rusk vẫn tiếp tục giữ lập trường này trong những năm kế tiếp. Ông đã cho rằng vai trò của ông là tìm đến một giải pháp bằng đường lối ngoại giao cho cuộc chiến tranh. Những quan điểm cuối cùng của ông đối với vấn đề ném bom Bắc Việt Nam đã được nêu lên với Tổng thống đã phản ứng lại bị vong lục ngày 1.11 của ông McNamara.

Vào lúc ấy, ông Rusk đã tỏ sự không hài lòng của ông về việc đặt vấn đề ném bom như một phương cách để đi đến hòa bình. Ông đã đề nghị Hoa Kỳ cần phải thực hiện vừa đủ việc ném bom khu vực phía Bắc vĩ tuyến 20 để ngăn cản không để cho Bắc Việt Nam di chuyển những pháo phòng không xuống phía Nam và giam chân một số lớn những nhân lực bận rộn với việc sửa chữa những chỗ hư hỏng và duy trì giao thông liên lạc như thế để họ không được gửi xuống miền Nam tham gia chiến đấu

Tuy nhiên ông đã cảm thấy là chúng ta cần phải “đưa tấn tuồng ra khỏi vấn đề ném bom” bằng cách bỏ bớt những hạn chế tấn công ở khu vực Hải Phòng – Hà Nội. Ông Rusk đã không cho rằng chúng ta lại có thể cho phép dành ra một khi đất thánh hoàn toàn không đụng tới tại phần đất phía bắc của Bắc Việt Nam và việc này có tác dụng loại bỏ sự thúc đẩy đi đến hòa bình”.

Vì thế ông đã tỏ ra hoài nghi là một cuộc tạm ngừng ném bom kéo dài như ông McNamara đã đề nghị sẽ có thể dẫn đến thương thuyết. Thái độ của ông đối với một vụ tạm ngừng ném bom nào (nghĩa là không có tính cách vĩnh viễn) đều được xem như một tối hậu thư. Chúng tôi hiểu rõ chiến lược “vừa đánh vừa đàm của họ. Đối với những người ở ngoài cuộc từng hối thúc việc ngừng ném bom đều cho rằng cho đến nay thời gian tạm ngừng ném bom vẫn hãy còn chưa đủ”.

Đối với Tổng thống Johnson, một cuộc tạm ngừng ném bom không phải là một đề nghị hòa bình có sức hấp dẫn. Kinh nghiệm về vụ tạm ngừng ném bom 37 ngày và những sáng kiến ngoại giao tiếp theo đó trong tháng 12.1965 – tháng 1.1966 đã tác động đến ông trong phần còn lại của nhiệm kỳ Tổng thống của ông. Hai người bạn tâm tình chí thân và là những cố vấn không chính thức, ông Portas và Clifford, theo sự thuật lại đã nói với ông là cuộc tạm ngừng ném bom trong tháng một là “sự sai lầm tệ hại nhất” của ông trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Họ đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần những nỗ lực ngoại giao không đem lại kết quả vào đầu năm 1966, vừa nói riêng vừa nói công khai, bất cứ lúc nào một cuộc tạm ngừng hoặc ngừng hẳn ném bom đã được đề nghị.

Tổng thống đã giải thích vấn đề này như sau: “Chúng ta đã ngừng ném bom không phải một hoặc hai lần mà tất cả tám lần khác nhau từ 1965 đến đầu năm 1966. Năm lần khác chúng tôi đã loại bỏ những cuộc tấn công và những mục tiêu quân sự ở bên trong hoặc chung quanh Hà Nội và Hải Phòng với từng thời gian kéo dài, kết quả thật sự của tất cả những vụ tạm ngừng ném bom đã là một con số 0 đối với chúng tôi, bởi vì quân địch đã lợi dụng các cuộc tạm ngừng ném bom để củng cố vị trí của họ, vội vã tuồn người, hàng tiếp tế và đồ thiết bị từ Bắc Việt Nam để đưa xâm nhập ồ ạt vào miền Nam”.

Như thế thì tại sao Tổng thống Johnson lại chú trọng đặc biệt đề nghị của ông Rusk vào lúc ấy, dường như có hai lý do:

“Trước hết, đó là đề nghị hòa bình duy nhất được trình cho ông. Nhóm công tác đặc biệt của ông Clifford trước sự chần chừ của Tổng thống, đã không đưa ra được những sáng kiến hòa bình mới mẻ nào. Một cuộc ngừng ném bom hoàn toàn dường như không phải là một đường lối hành động có thể đứng vững được xét về tình hình quân sự ở Khe Sanh và ở phần đất phía Bắc của Nam Việt Nam nằm sát ngay khu phi quân sự.

Mặc dù một cuộc tạm ngừng ném bom đã tỏ ra không phải là một đề nghị hấp dẫn đối với Bắc Việt Nam vì Hà Nội không ngừng khẳng định đòi cho được một cuộc ngừng ném bom hoàn toàn, coi đó như điều kiện để đi đến đàm phán, việc này có lẽ có thể được xem như một đề nghị hòa bình nếu Hà Nội đã thật sự bị thiệt hại nặng nề do cuộc tấn công Tết của họ, những vị chỉ huy quân sự của Tổng thống Johnson đã khẳng định.

Trong bất cứ tình huống nào, một cuộc tạm ngừng ném bom vùng phía Bắc vĩ tuyến 20 sẽ không gây nguy hiểm mấy về mặt quân sự trong mùa mưa và có thể có tác dụng ngăn chặn tình trạng quần chúng ủng hộ cuộc chiến tranh đang trở nên xấu hơn.

Thứ hai là đề nghị trên đã do ông Rusk soạn thảo. Ông Rusk đã không có thói quen viết tay bị vong lục trừ phi ông chú trọng rất nhiều về một vấn đề sắp tới. Ông đã phát biểu lý do căn bản như sau: “Tôi đã không viết nhiều bị vong lục để lưu hành theo thông lệ trong chính phủ. Tôi đã không cho lưu hành khắp nơi trong chính phủ thật nhiều bị vong lục có tính chất giả thuyết vì tôi không muốn đặt ra một kế hoạch và trong phạm vi nào đó hạn chế bớt nguyên tắc tự do thảo luận mà tôi cho rằng cần phải được tiếp diễn trong chính phủ trước khi đưa ra những quyết định”.

Vì vậy Tổng thống đã nhận thấy rõ theo cách thức ông Rusk đã đệ trình đề nghị của ông và qua sự kiện ông soạn thảo một bị vong lục viết tay về vấn đề trên, điều đó cho thấy ông Rusk không phải chỉ đang suy tính mà thôi. Như Tổng thống nhận xét về ông ta:

“Ông là một người biết dẫn đo cân nhắc, sáng suốt và cẩn thận. Và ông đã không tiến hành hấp tấp các công việc như tôi đã làm đối với một số việc”.

Vì thế, mỗi buổi họp kết thúc, ông Rusk đã trao một bản sao đề nghị của ông cho ông Clifford để ông này có thể nghiên cứu trong phạm vi quốc phòng. Ngày hôm sau, ông William Bundy đã soạn thảo một công điện gửi Đại sứ Bunker diễn tả đề nghị đã được thảo luận và yêu cầu ông Bunker cho biết ý kiến liệu đề nghị trên có thể thuyết phục được Nam Việt Nam tán thành không. Nhưng Tổng thống đã quyết định dừng gửi công điện này. Ông lo là đề nghị có thể được phổ biến quá rộng và làm một hiệu lực trước khi trải qua một sự thử nghiệm chính đáng.

Những lý do khác có lẽ cũng quan trọng đối với Tổng thống. Nam Việt Nam rất có khả năng bác bỏ đề nghị. Ngoài ra ông Bộ trưởng Rusk đã được yêu cầu ra điều trần trước ủy ban đối ngoại Thượng viện trong một buổi họp công khai. Tổng thống Johnson có ý kiến là ông muốn bảo vệ Bộ trưởng ngoại giao của ông để không phải tiết lộ khả năng về một lựa chọn như trên khi bị những nghị sĩ ít có thiện cảm chất vấn. Việc này sẽ khó lòng thực hiện nếu một đề nghị chính thức được gửi đi trước để nghiên cứu.

Đề nghị của ông Rusk đã không được hoan hô nhiệt tình trong Bộ quốc phòng. Đặc biệt là ông Warnke. Ông này đã chỉ trích gay gắt. Có lẽ ông Warnke là người duy nhất trong chính phủ đã cảm thấy công thức San Antonio đã được Bắc Việt Nam đáp ứng và một cuộc ngừng ném bom

cần phải được ra lệnh trên căn bản đó. Việc cắt xén một phần trong kế hoạch ném bom như ông Rusk đã đề nghị “là một sự đi thụt lùi so với công thức San Antonio và làm suy yếu công thức này”, đó là điều mà ông Warnke cảm thấy.

“Cũng vì thế mà tôi đã chống lại đề nghị ấy”. Ông Warnke cảm nghĩ là đề nghị của ông Rusk chỉ là một cử chỉ tỏ thiện ý nhằm mục đích tập hợp dư luận quần chúng Mỹ và trên thế giới.

Ông Warnke cảm thấy là một cử chỉ tỏ thiện ý như thế rất có thể tranh thủ trở lại sự ủng hộ đối với Tổng thống trên mặt trận trong nước, nhưng sẽ không đủ để đưa Bắc Việt Nam ngồi vào bàn đàm phán và có thể làm hỏng cơ hội về những sáng kiến hòa bình khác thời gian lâu dài trong tương lai.

Ông cho là trường hợp Hà Nội không có phản ứng đối với đề nghị thì việc này sẽ làm tăng thêm sức ép của phe điều hâu đối với Tổng thống để đòi tái ném bom như vậy chỉ làm cho ông phải theo đuổi mãi một chính sách cũ mà ông đã từ lâu cảm thấy là một chính sách đã bị phá sản.

Ông Clifford đang trải qua một thời kỳ học hỏi và đào sâu suy nghĩ, ông đã bắt đầu nhận thức thấy tiến trình quân sự đang được Hoa Kỳ theo đuổi ở Việt Nam là vô tận và tuyệt vọng và sẽ không dẫn đến chiến thắng cũng như hòa bình. Ông cảm thấy đề nghị của ông Rusk không có tính chất hòa giải và sẽ không dẫn đến thương thuyết. Nó sẽ chỉ có ý nghĩa là tăng thêm sử dụng vũ lực chống Bắc Việt Nam khi họ bác bỏ đề nghị.

Tuy vậy. chỉ một ngày trước đó, ông Clifford thông qua nhóm công tác đặc biệt của ông đã đề nghị một sự “tăng cường ném bom Bắc Việt tùy theo từng mùa”. Quan niệm chiến lược đủ có thể thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn này và đặt đất nước trên con đường đi đến hòa bình là ở chỗ nào? Việc tìm kiếm một quan niệm như thế của ông Clifford vẫn tiếp tục.

CHƯƠNG CHÍN: TÌNH HÌNH DƯ LUẬN

Những cuộc nghiên cứu về dư luận quần chúng và những cuộc thăm dò dư luận đã cho thấy sự ủng hộ không bao nhiêu của quần chúng đối với cuộc chiến tranh đã thay đổi như thế nào giữa mùa thu 1967 và mùa xuân 1968 mặc dù đã có những sự biến quan trọng xảy ra trong thời gian ấy. Trên toàn bộ dư luận ủng hộ cuộc chiến tranh cho thấy những sự tăng giảm không bao nhiêu gắn liền với vấn đề nghĩ như thế nào về cuộc chiến tranh đang diễn ra, nhưng đa số quần chúng bám lấy lập trường ủng hộ chiến tranh.

Thật vậy, cuộc khủng hoảng Tết lúc đầu đã gây nên một sự gia tăng ủng hộ của quần chúng đối với chiến tranh. Nhưng các trận đánh vào dịp Tết cũng đã củng cố thêm cảm tưởng của nhân dân Mỹ cho rằng chiến tranh đã bị sa lầy và một giải pháp quân sự sẽ không thể tìm thấy được trong tương lai gần.

Và quan điểm về một sự bế tắc quân sự này tiếp tục được phản ánh qua hệ thống thông tin đại chúng. Những người hướng dẫn dư luận Mỹ, các nhà bình luận, các nhà viết bài xã luận, các người chuyên viết ở một mục báo, các nhà sư phạm và các người cầm đầu công việc kinh doanh, nhiều người trong số này trước đây đã cảm thấy bức bối và ngờ vực bây giờ trở thành vững tin là cuộc chiến tranh đang bị thua, hoặc trong điều kiện tốt nhất, không thể nào thắng mà không bị tổn phí lớn lao thêm nhiều tài nguyên.

Vì thế, sự chần động và giằng dữ trong những ngày đầu của cuộc tấn công Tết đã nhanh chóng nhường chỗ cho cảm giác vô ích và chán chường giữa tầng lớp có tiếng nói của dân chúng và tô màu cho bầu không khí trong đó những quyết định đã được soạn thảo, quan điểm được những người hướng dẫn dư luận nêu trên đưa ra là đất nước đang không ngừng trở thành chia rẽ và hết mọi ảo tưởng về chiến lược Việt Nam hiện nay và sẽ không còn kiên trì chịu đựng thêm nữa trước sự việc không có một chỉ dấu nào cho thấy chiến tranh có thể đi đến chỗ chấm dứt. Cảm nghĩ tăng lên cho rằng tổn phí của chiến tranh không còn bỏ công để theo đuổi những mục đích đang đấu tranh.

Có một vài sự tranh luận về tính khách quan trong việc tường thuật các trận đánh trong dịp Tết của báo chí và vô tuyến truyền hình cũng như ảnh hưởng của sự tường thuật đối với đa số quần chúng Mỹ. Dường như người ta lý luận rằng phương tiện thông tin đã tường thuật chi tiết những trận tấn công tàn phá của Việt Cộng lúc mới xảy ra, nhưng lại đã thiếu sót không theo đuổi và nêu nổi bật sự phục hồi khá nhanh chóng của các lực lượng Mỹ và Nam Việt Nam và cuối cùng các lực lượng của Việt Cộng đã bị thua khá nặng nề về mặt quân sự.

Trong bất cứ tình huống nào, sự sừng sốt mãnh liệt và cảnh chém giết những ngày đầu của những trận tấn công Tết đã được vô tuyến truyền hình mang vào tận nhà một cách sinh động cho công chúng Mỹ xem. Dư luận đa số người Mỹ về những hậu quả của cuộc tấn công Tết ngụ ý như thế nào đối với chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã được hình thành bởi sự tường thuật bao quát và bi thảm này của vô tuyến truyền hình.

Những bài phân tích tin tức, như thể đối chọi với sự tường thuật chính xác, cũng đã có ảnh hưởng đáng kể. Bản phân tích được Wilter Cronkite, nhà bình luận của hãng truyền hình CBS; trình bày trong phần tin tức tối ngày 27 tháng Hai đặc biệt gây xúc động mạnh:

“Hình như lúc này chắc chắn hơn bao giờ hết, kinh nghiệm đầm máu ở Việt Nam sẽ phải kết thúc trong sự bế tắc. Hầu như chắc chắn đến mùa hè này lập trường xa cách nhau sẽ chấm dứt hoặc bằng thật sự thương lượng trên cơ sở nhượng bộ lẫn nhau hoặc bằng một sự leo thang khủng khiếp, và đối với mọi phương tiện chúng ta có để leo thang, quân địch có thể chẳng thua kém gì chúng ta và điều này áp dụng cho cả việc xâm lược miền Bắc, sử dụng vũ khí bất nhân hoặc đơn thuần đưa thêm một trăm hoặc hai trăm hay ba trăm nghìn quân Mỹ vào cuộc chiến tranh. Và mỗi lần leo thang, thế giới tiến sát đến miệng hố thảm họa thế giới. Nói rằng ngày nay chúng ta đang ở gần chiến thắng hơn, trước bằng chứng hiển nhiên là tin lời những người lạc quan đã từng đánh giá tình hình sai trong quá khứ. Cho rằng chúng ta đang ở trong tình trạng nguy khốn sắp bị bại trận là chịu khuất phục trước sự bi quan quá đáng. Nói rằng chúng ta đang bị đẩy vào hoàn cảnh khó khăn bế tắc có vẻ là một kết luận

thực tế nhất, tuy chưa thỏa mãn”.

Bí thư báo chí của Tổng thống, George Christian, sau đó đã phát biểu là khi ông Cronkite đưa ra lời phát biểu trên, “những làn sóng làm mọi người sửng sốt tràn ngập trong chính phủ”. Ông Rostow đã cho là “việc tường thuật ở đó không bị ngăn cấm về cuộc chiến tranh phức tạp thường đã cho thấy là không thể phân biệt được và hay thiên lệch”. Mặt khác, ông cũng đã thừa nhận là các nhà cầm quyền quân sự và dân sự đã tỏ ra không có hiệu quả trong việc đưa ra một hình ảnh “rõ ràng và có sức thuyết phục” về quá trình diễn biến các sự kiện quan trọng ở Việt Nam.

Những lời khẳng định của Tổng thống, của những sĩ quan tùy viên cao cấp của ông và của những cấp chỉ huy quân sự của ông đã bị ngò vức vì sự lạc quan trước đây của các nhân vật này và vì cảnh tàn phá quá rõ ràng đã tác động đến nhân dân và các thành phố ở Nam Việt Nam. Người ta bắt đầu nghi ngờ những mục tiêu trong chính sách của Hoa Kỳ, và so với những kết quả có thể đạt được thì phí tổn đã bắt đầu cho thấy là quá cao.

Những bộ phận quan trọng của báo chí Mỹ đã phản ánh quan điểm này, ông James Roston của báo New York Times tự hỏi: “Cuộc tàn sát này nhằm mục đích gì? Làm sao chúng ta có thể cứu được Việt Nam nếu chúng ta tiêu diệt nó trong cuộc chiến tranh”.

Nhật báo Phố Uôn nêu “Những diễn biến trên bộ hiện nay có đang làm cho những mục tiêu tiêu biểu lúc ban đầu của chúng ta bị hỏng bét không?... Nếu hầu như không còn gì để chính phủ và đất nước còn có thể làm được nữa thì còn phải cứu cái gì ở đó và để làm gì?”.

Bài xã luận đã gợi ý bằng cách nói toạc móng heo: “Chúng tôi nghĩ rằng nhân dân Mỹ cần phải chuẩn bị tư tưởng để chấp nhận. nếu họ chưa sẵn sàng, triển vọng là toàn thể nỗ lực ở Việt Nam có thể bị kết tội, nó có thể tan rã dưới chân chúng ta. Trước hết, tình hình quân sự có thể làm cho những lý luận có tính chất triết lý về sự can thiệp của Mỹ trở thành lý thuyết suông”.

Trong một bức tranh châm biếm phản ánh sự chua cay, nhà vẽ hình hài hước Art Buchwald đã ví tình hình giống như câu chuyện lạc quan tếu trong trận Little Bighorn, ông ta vẽ tướng Custer đang đưa ra những lời phát biểu lạc quan liên quan đến số thương vong cao của quân địch và cho biết là trận đánh “đã vừa vượt qua giai đoạn khó khăn nguy hiểm và bây giờ ông có thể thấy được ánh sáng ở cuối đường hầm”.

Những đề tài này tiếp tục xuất hiện trên các báo và lan tràn sang cả những tạp chí tin tức. Tạp chí Atlantic và Harpers đã dành riêng toàn thể số xuất bản bàn về Việt Nam. Ngày 11 tháng Ba, trong bài viết trên tạp chí Tin Tức hàng tuần (Newsweek), ông Walter Lippmand đã phát biểu ý kiến rằng khả năng Hoa Kỳ có thể bị “bại trận” ở Việt Nam đang gây nên một chấn động mãnh liệt ở khắp đất nước. Sự sửng sốt này lớn hơn tất cả, ông Lippmand đã kết luận như vậy, vì nó đã vô cùng bất ngờ.

Ba tháng sau khi Tướng Westmoreland trở về nước trong mùa thu vừa qua, lúc đó quân đội đang ở thể phòng thủ. Ba tháng sau đại sứ của chúng ta ở Sài Gòn trở về nước để làm chúng ta yên lòng, toàn thể chương trình chính trị tại các làng xã và thành phố bị tiêu tan... Tổng thống Lyndon Johnson cho rằng ông đang tiến hành một cuộc chiến tranh hạn chế vì ông đã không leo thang nhanh như một số tướng lĩnh của ông mong muốn ông thực hiện.

Thật ra thì những mục tiêu chiến tranh của ông là không có giới hạn: các mục tiêu này hứa hẹn bình định toàn thể châu Á. Đối với những mục đích không có giới hạn như thế không tài nào có thể thắng trận bằng những phương tiện hạn chế. Vì những mục tiêu của chúng ta không có giới hạn, chúng ta chắc chắn sẽ “bị đánh bại”.

Tạp chí Time trong số xuất bản ra ngày 13-3 đã viết “Cuộc bàn cãi đầy thông minh không ngừng diễn ra trong nước liên quan đến những công thức sẽ đưa đến một hình thức giải kết nào đó... Việc này ngụ ý cho thấy là đối với Hoa Kỳ năm 1965 đã làm cho trong nước nhận thấy được là chiến thắng ở Việt Nam – hoặc ngay cả một cuộc dàn xếp thuận lợi có thể đã hoàn toàn vượt quá tầm tay của cường quốc thế giới lớn nhất”.

Tập trung sự chú ý vào sự không hài lòng không ngừng gia tăng nêu trên đối với nỗ lực của Mỹ ở Việt Nam đã được thể hiện trong một bài tường thuật đăng trên tờ New York Times ngày 10-3 chính xác đến mức làm mọi người giật mình về lời yêu cầu ở Việt Nam xin gửi thêm quân

và việc đánh giá lại chính sách của Mỹ đang được tiến hành trong chính quyền. Câu chuyện cũng làm sáng tỏ sự nghi ngờ không ngừng gia tăng của nhiều viên chức trong chính quyền về quá trình vạch chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Câu chuyện do Nell Sheehan và Hedrick Smith viết đã kể rõ như sau:

Tướng William C. Westmoreland đã xin tăng viện thêm 206.000 quân ở Việt Nam, nhưng lời thỉnh cầu của ông đã làm bùng nổ một cuộc tranh cãi gây chia rẽ nội bộ giữa các cấp cao của chính quyền Johnson.

Một số quan chức dân sự cấp dưới của chính phủ trong Bộ quốc phòng được sự ủng hộ của một vài quan chức cao cấp trong Bộ ngoại giao đã đưa ra lý lẽ chống lại lời yêu cầu của Tướng Westmoreland xin tăng thêm 40% lực lượng của ông để “lấy lại thế chủ động”.

Luận điểm của những quan chức cao cấp này là một sự tăng thêm lực lượng của Mỹ sẽ gây nên một sự gia tăng tương xứng của Bắc Việt Nam, do đó sẽ làm cho mức độ bạo lực tăng lên mà không tạo được thế có lợi cho các quân đồng minh...

Tổng thống chưa quyết định vấn đề tăng thêm đáng kể lực lượng Mỹ ở Việt Nam... Tuy nhiên quy mô rộng lớn và chiều sâu của cuộc bàn cãi nội bộ bên trong chính phủ phản ánh nỗi khổ tâm về điều không chắc chắn và sự ngờ vực tại thủ đô này về mọi mặt của cuộc chiến tranh do địch để lại tiếp tục theo làn sóng bi thảm của những trận tấn công vào dịp tết, ngày lễ đầu năm mới ở châu Á cách đây sáu tuần.

Hơn bao giờ hết, sự việc này đã để lại một cảm giác mệt mỏi và tức giận đối với cuộc chiến tranh. Chính những quan chức trong khi nói chuyện riêng đã bình luận về những thay đổi thái độ có tính chất phổ biến và sâu sắc một ý nghĩ chung cho rằng đã đạt tới con đường ranh giới và ý nghĩa của nó bây giờ mới bắt đầu nhận thấy...

Nhưng ở mọi cấp trong chính phủ người ta có một ý nghĩ chung cho rằng cuộc chiến tranh nếu được mở rộng thêm nữa thì không còn được coi như một cuộc chiến tranh hạn chế nữa. Các quan chức thừa nhận là bất cứ một sự dính líu nào thêm nữa của Mỹ sẽ lôi chân theo những hệ quả nghiêm trọng đối với đời sống dân sự của đất nước – không những chỉ có vấn đề gọi nhập ngũ quân dự bị và ban hành đạo luật tăng thêm thuế tức thời mà còn có nhiều khó khăn trong vấn đề ngân sách kinh tế và cân cân chi phí.

Rồi Sheehan và Hedrick Smith tiếp tục diễn tả với một sự chính xác hết sức ngạc nhiên quan điểm của các quan chức quân sự thuộc Bộ quốc phòng trong những cuộc bàn cãi của Nhóm công tác đặc biệt do ông Clifford đứng đầu.

Tác động của việc tường thuật câu chuyện trên đã rất sôi nổi, Hedrick Smith nhớ lại các sự kiện như sau: “Chuyện xuất hiện bất thần trên những số báo Times đầu tiên ra tối thứ bảy có bữa tiệc được tổ chức tại Câu lạc bộ Gridiron (9-3), nơi đây các nhà báo có tên tuổi ở Washington, tất cả đều họp mặt tại đó. Tôi đã có mặt với tư cách là khách mời của James Reston. Vào khoảng 10 giờ đêm, tin tức về câu chuyện thuật ở trên đến tai mọi người trong phòng. Nó được loan truyền giống như gió thổi qua một cánh đồng lúa mì vậy. Nó thật sự có tác động mạnh và người ta đã phản ứng lại. Ông George Christian (Bí thư báo chí của Tổng thống) bị các phóng viên báo chí bao bọc chung quanh. Tôi được chứng kiến tận mắt hậu quả của câu chuyện đăng trên báo. Đó là một trong những câu chuyện giật gân trong lĩnh vực báo chí mà tôi chưa hề thấy – đó là thật sự thấy tại chỗ một cử tọa đang phản ứng lại một câu chuyện quan trọng mà tôi đã có công giúp tường thuật và viết thành bài”.

Câu chuyện từng gây nên sự chú ý của đoàn báo chí Washington bằng một kiểu gây cảm xúc mạnh mẽ đến như thế đã nhanh chóng được những tờ báo khác săn nhặt và khoảng cuối ngày hôm sau đã tới được từ đầu này đến đầu kia đất nước. Bài báo “tường thuật đúng, chính xác và đã làm tăng thêm sự hoài nghi của công chúng đối với chính sách của chúng ta ở Việt Nam”.

Dân chúng tự hỏi nếu mọi việc thật sự được tiến hành tốt đến như thế và nếu các trận đánh Tết quả đã là một chiến thắng lớn như chính quyền vẫn tiếp tục công bố thì tại sao lại cần phải gửi thêm 206.000 quân Mỹ sang Việt Nam? Sự hoài nghi này đã được củng cố thêm vào lúc mà những phương tiện phát thành tiếng nói có ảnh hưởng khác phát biểu ý kiến một cách mạnh mẽ chống lại chiều hướng mà ở Việt Nam đã đề nghị.

Cũng trong đêm hôm mà câu chuyện xuất hiện (10-3) hãng truyền hình NBC đã kết thúc một chương trình đặc biệt về Việt Nam với lời bình luận như sau: “Ngày hôm nay, nếu những báo cáo được công bố là đúng, Tổng thống đang có trên bàn giấy của ông một đơn xin tăng viện thêm hai trăm ngàn quân để giúp khôi phục lại tình hình như đã đạt đến trước đây. Việc này làm cho chúng ta phải cảnh giác là quân địch sẽ có thể ứng phó được với bất cứ lực lượng mới nào chúng ta tung ra chiến trường. Tất cả cái gì sẽ thay đổi có lẽ là khả năng hủy diệt... Để sang một bên tất cả những lý lẽ khác, thời gian đang ở tầm tay khi chúng ta phải quyết định không hiểu có phải là vô ích một khi phải tiêu diệt Việt Nam để cứu nó không”.

Câu chuyện đăng trên báo New York Times như ông Reston nhớ lại đã “khuấy động toàn thể tổ chức chính quyền ở phía đông nước Mỹ và tạo nên một vấn đề lừa dối. Nó đã gây nên một cuộc khủng hoảng không cần thiết và đã bóp méo sự việc. Nó đã gạt ra một bên những tin tức đầy hi vọng và đã tác động khá mạnh đến dư luận quần chúng. Nó đã đưa ra một hình ảnh đối trá về tình hình”

Dĩ nhiên Tổng thống Johnson đã tỏ ra giận dữ khi hay được tin tức bị bại lộ. Ông biết ảnh hưởng của sự việc trên đối với quần chúng và những người chỉ trích cuộc chiến tranh trong Quốc hội Mỹ. Tổng thống nghi ngờ rằng câu chuyện đã bị các quan chức dân sự cấp thấp trong Lầu Năm góc tiết lộ để gây sức ép làm cho ông phải chấp nhận quan điểm của họ. Ông cũng hoài nghi có một sự thúc đẩy chính trị nào đó vì bài báo đã xuất hiện hai ngày trước khi có hội nghị tuyển lựa ứng cử viên của đảng được tổ chức ở New Hampshire.

Nhưng Tổng thống đã lầm. Câu chuyện đã được săn nhặt từ nhiều nguồn tin khác nhau và đúc kết lại với nhau như hầu hết các câu chuyện đều như thế và chính tính đa ngôn và đa dạng của những nguồn tin này đã cho thấy sự tranh luận hết sức sôi nổi ở mọi cấp của ngành Hành pháp cũng như trong Quốc hội Mỹ do sự yêu cầu gửi thêm quân gây nên.

Sự biểu lộ ban đầu về cuộc đấu tranh trong Lầu Năm góc thật sự đã xuất phát từ một quan chức Lầu Năm góc. Như ông Edwin L.Dail, Jr, phóng viên về vấn đề kinh tế tại Văn phòng báo New York Times ở Washington nhớ lại:

“Tôi đang dự tiệc cốc-tai tại nhà một nghị sĩ quốc hội Bill Moorhead, chúng tôi là bạn cùng lớp ở trường Đại học Yale và là bạn thân với nhau. Tôi bắt chuyện với Townsend Hoopes. Ông này đã học trên chúng tôi một lớp ở trường Đại học Yale. Trong câu chuyện này, ông đã tiết lộ cho tôi biết là trong Lầu Năm góc có một nhóm đang được hình thành và nhóm này đang bắt đầu chống lại việc gửi thêm quân sang Việt Nam. Ông chỉ biết có thể thôi, không có cái gì mật cả”.

Câu chuyện trên đây đều đến tai Sheehan và Smith ở văn phòng Times ở Washington và hai người này đã tiến hành công việc triển khai câu chuyện này. Như Sheehan diễn tả phản ứng của họ:

“Sáng thứ hai ông Ed Dail kể lại cho chúng tôi nghe câu chuyện của ông với quan chức cao cấp trong chính quyền cấp bộ trong nội các, những người đã đưa ra những nhận xét rất lỗ mãng về lời yêu cầu gửi thêm quân của quân đội và đã biểu lộ là đang có một cuộc tranh luận quan trọng diễn ra trong chính quyền về lời thỉnh cầu này. Tôi và ông Smith đã thấy rõ cái gì đó đã tới, đã có một sự bất đồng quan điểm nội bộ nào đó về vụ Tết. Sự nhận xét này của ông Dail, xét tình hình dư luận quần chúng, đã đủ kích thích chúng tôi thực hiện những sự dò hỏi đúng đắn”.

Trong vòng mấy phút đồng hồ tiến hành những cuộc dò hỏi này, tin tức thu nhận được từ nhiều nguồn tin hoàn toàn khác nhau trong Tòa nhà Quốc hội (Điện Capitol) đã xác nhận việc yêu cầu gửi thêm quân và cuộc tranh luận trong chính quyền về vấn đề này. Ông Sheehan gọi điện thoại cho một tùy viên tham mưu của một thượng nghị sĩ bảo thủ, một con điều hâu đối với cuộc chiến tranh và là một người bạn của phía quân đội. Như anh nhớ lại câu chuyện:

“Tôi đã sử dụng phương pháp kỹ thuật của người phóng viên báo chí ngụ ý muốn biết thật chính xác và ông ta đã nói với tôi ngay tức khắc là Tướng Westmoreland đã đệ trình một đơn xin tăng thêm “vài trăm nghìn quân”. Ông đã cho biết là đang có một cuộc tranh cãi diễn ra giữa Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, phe ủng hộ việc thỏa mãn lời yêu cầu và các viên chức dân sự bộ quốc phòng, phe này không đồng ý gửi thêm quân.

Đồng thời ông Smith gọi điện thoại cho một trong những nguồn cung cấp tin tức tại Tòa nhà Quốc hội và đã có được con số chính xác là 206.000 người, nhưng chúng tôi đã không biết chắc con số này là của ai, có phải là đã bắt nguồn từ Tướng Westmoreland hay là của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân. Sau đó tôi đã tìm hỏi những nguồn tin khác và tôi đã sẵn nhất được từng mẩu chuyện tranh luận của người này rồi hỏi sang người khác. Không một cá nhân nào đã có thể thuật lại được toàn thể câu chuyện và một số người đã không biết rõ là họ đã thật sự cho tôi biết bao nhiêu tin tức bằng cách phủ nhận hoặc xác nhận những lời phát biểu của tôi.

Tuy nhiên phải chờ đến tận thứ sáu tôi mới có thể xác nhận được lời yêu cầu tăng thêm 206.000 quân là con số của Tướng Westmoreland và chính ông đã yêu cầu. Vào lúc ấy chúng tôi mới có thể viết một cách chắc chắn là Tướng Westmoreland đã yêu cầu gửi thêm 206.000 quân. Điều ấy đã làm cho những tin tức đầu tiên nặng nề, dựa vào đó người ta chờ đợi câu chuyện rộng lớn hơn tường thuật. Cuộc tranh cãi về chính sách do việc yêu cầu gửi thêm quân gây nên”.

Mặc dù ông Smith đã kiểm ra được ngay con số chính xác về số quân xin tăng cường. Ông nhận thấy cuộc tranh cãi về chính sách trong chính quyền là phần đáng chú ý và quan trọng hơn cả. Ông nhớ lại như sau:

“Tôi đã kiểm tra con số chính xác và ông Neil xác nhận với tôi là con số đó là do Tướng Westmoreland đề nghị. Đã có hai đường dây tin tức đưa tin cho chúng tôi cùng một lúc từ hai loại nguồn gốc khác nhau về quy mô to lớn yêu cầu gửi thêm quân và về cuộc tranh cãi trong chính quyền về vấn đề này. Yếu tố thứ hai đã gây cho tôi ấn tượng sâu sắc hơn và tôi cho là yếu tố này đáng chú ý bao nhiêu và tôi đã dành thì giờ để khai thác nó. Nếu chúng tôi đã không nhanh chóng sẵn được tin xác nhận cuộc tranh luận thì câu chuyện về yêu cầu tăng thêm quân thôi sẽ chỉ viết ra được một cột báo vào giữa tuần mà thôi”.

Làm sao mà những nguồn tin từ quốc hội (và những cơ quan khác) hay biết được việc yêu cầu gửi thêm quân và cuộc tranh cãi diễn ra trong chính quyền? Như ông Sheehan đã suy đoán sau đó ông nói:

“Câu chuyện đã được bàn tán khắp nơi trong Tòa nhà quốc hội; về phía điều hâu cũng như bồ câu. Thật vậy, Tổng thống Johnson có thể đã phần nào phải chịu trách nhiệm. Ông thường hay nói chuyện bằng điện thoại với Thượng nghị sĩ Russell. Nguồn tin chính của tôi là sẵn nhất được trong Bộ tham mưu của một thượng nghị sĩ khác không quen biết ông Russell nhưng lại là một người có đồng quan điểm với ông ta.

Tôi có cảm tưởng là các nhân vật quân sự cao cấp đã cố gắng tiếp xúc với Tòa nhà Quốc hội để tranh thủ sự ủng hộ của các nghị sĩ đối với việc yêu cầu tăng thêm quân. Họ đã nói với các bạn bè của Tướng Westmoreland trong điện Capitol để biện hộ cho ông ta.

Về phía đối lập, đã có một sự vỡ mộng và bất đồng ý kiến sâu sắc đối với chính sách của chúng ta. Một số quân nhân cấp dưới mà tôi có dịp nói chuyện đã tỏ ra rất bối rối về việc Tướng Westmoreland đã xin gửi thêm quân vào lúc đó. Họ cho rằng đó là điều tệ hại nhất về mặt tâm lý. Cứ như vậy người ta sẵn sàng phát biểu ý kiến. Vì thế mà chúng tôi đã có thể đúc kết thành một câu chuyện chi tiết đến như thế”.

Ông William G. Riller, Trợ lý Thượng nghị sĩ John Sherman Cooper đã diễn tả tình hình như sau:

“Có năm mươi thượng nghị sĩ đã từng có kinh nghiệm trực tiếp về các công việc đối ngoại và quân sự hơn hẳn cấp lãnh đạo chính trị trong bất cứ chính quyền nào. Tới mức độ mà tin tức về những vấn đề then chốt được các thượng nghị sĩ đặc biệt quan tâm, nếu có ảo tưởng nào cho rằng việc gì đang diễn ra có thể giữ kín không cho Quốc hội biết điều đó quả thực là một ảo tưởng có một mạng lưới hên lạc phối hợp rất ăn khớp với nhau trên cơ sở những quan hệ thân thiết và lâu năm giữa Quốc hội và những nhân vật then chốt trong bộ máy quan liêu ở một cấp và chính các nhân vật này đã giúp cho Quốc hội biết đầy đủ các tin tức”.

Kể từ mùa xuân 1967 sự vỡ mộng về cuộc chiến tranh không ngừng tăng lên trong Quốc hội, sự kiện này phản ánh sự chán ghét chiến tranh đang không ngừng gia tăng trên khắp cả nước. Một số lớn nhà lập pháp nhận ra rằng cuộc chiến tranh đã lâm vào chỗ bế tắc và không có hi vọng sớm đi đến chiến thắng.

Việc Tướng Westmoreland tới thăm Quốc hội trong tháng 11 là nhằm mục đích làm đảo lộn khuynh hướng này và đã thành công trong một thời gian làm giảm bớt cao trào chống lại chính sách chiến tranh đang theo đuổi ở Việt Nam.

Nhưng cuộc tấn công Tết đã làm sống lại vấn đề chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam và khơi lại cảm nghĩ chống chiến tranh, đặc biệt là trong Thượng viện. Các trận tấn công Tết đã xác nhận nhiều sự nghi ngờ về sự chỉ đạo và tổn phí nỗ lực của Mỹ ở Việt Nam và cũng đã gây nên những sự hoài nghi đối với nhiều người giữ thái độ trung lập và có những người từng ủng hộ chiến tranh.

Ông Riller đã diễn tả tình hình như sau: “Tết đã là một thời kỳ bi thảm cho sự phản ứng chống lại chiến tranh liên tục, đã có từ lâu; đối với một số thượng nghị sĩ, những báo cáo của Tổng thống nói rằng mọi việc đang tiến triển tốt đẹp ở Việt Nam, đã được coi như một sự cố ý bác bỏ và khinh thường ý kiến của quốc hội. Các thượng nghị sĩ đã không hiểu rõ tại sao Tổng thống Lyndon Johnson đã không đề nghị tiếp tục tăng quân ở Việt Nam như các cố vấn quân sự của ông đã đề nghị và đối với họ việc này đã trở thành một chính sách không thể nhân nhượng được nữa”.

Điều làm cho nhiều nhà lập pháp quan tâm đặc biệt là Tổng thống đã tiến hành một cuộc chiến tranh và đã triển khai hơn nửa triệu người vào cuộc chiến, trên cơ sở đó họ cảm thấy đã nhiều sự tham khảo ý kiến Quốc hội. Họ nhất quyết dành cho được tiếng nói lớn hơn đối với những quyết định trong tương lai và kiên quyết đòi phải được tham khảo ý kiến đối với bất cứ quyết định nào liên quan đến việc tăng thêm số quân quan trọng ở Việt Nam.

Một số Thượng nghị sĩ nổi tiếng đã làm gián đoạn cuộc tranh luận về quyền công dân ngày 7-3 dù nói rõ vấn đề trên cho Tổng thống. Chủ tịch ủy ban đối ngoại Thượng viện, Thượng nghị sĩ J. William Fulbright đã nói: “Vấn đề chính là quyền hạn của chính quyền tự cho phép mở rộng cuộc chiến tranh mà không được sự đồng ý của Quốc hội và đã không hề có một cuộc tranh luận hoặc một sự xem xét nào của Quốc hội cả”.

Quan điểm này đã được các bạn đồng nghiệp của ông lặp lại. Thượng nghị sĩ Clifford Case phát biểu: “Tôi nghĩ rằng chúng ta cần phải nhấn mạnh vào điểm ấy. Tôi cho rằng chúng ta không còn có thể lẩn tránh trách nhiệm phải chia sẻ trong việc đưa ra quyết định...”

Thượng nghị sĩ Robert Kennedy tuyên bố: “Tôi cho có lẽ là một sự sai lầm khi Tổng thống quyết định biện pháp lâu dài đến leo thang cuộc chiến tranh mà không được sự ủng hộ và sự thông cảm của Thượng nghị sĩ cầm đầu phe đa số ở thượng viện. Mike Manesfield, không phải là kẻ thù của Tổng thống, cũng đã phải quan tâm. Ông đã phát biểu như sau: “Chúng ta đang có mặt ở một vị trí không đúng và chúng ta đang biến thành một cuộc chiến tranh không đúng kiểu”, trong khi đó ông lại công nhận là Tổng thống “đã hết sức cố gắng, mãnh liệt và kiên định tìm con đường đi đến thương nghị”.

Bài báo đăng trên New York Times đã xuất hiện một ngày trước ngày Bộ trưởng Ngoại giao Rusk, theo chương trình ấn định, phải ra điều trần trước ủy ban đối ngoại Thượng viện. Các thành viên của ủy ban tỏ ra kính mến và thông cảm ông Rusk. Họ cho là mặc dù ông này đã mắc sai lầm tiếp tục ủng hộ cuộc chiến tranh, xét về phương diện hậu quả của nó đối với đất nước, nhưng ông đã giữ được tính chính trực và chưa hề nói dối họ.

Vì thế Chủ tịch Ủy ban trong lời phát biểu khác thường, đã đưa ra nhận xét khi khai mạc buổi điều trần như sau:

“Tôi biết ông hiểu rõ về những vị trong phòng này, về quần chúng nói chung sẽ hiểu là cuộc thảo luận giữa ông và ủy ban và chương trình viện trợ nước ngoài nói chung và đặc biệt là vấn đề Việt Nam tuyệt nhiên không phải do bất cứ một động cơ thù oán gì đối với ông cả. Mọi thành viên của ủy ban này rất kính mến cá nhân ông. Tất cả chúng tôi – và đặc biệt là tôi – công nhận là ít có những quan chức ở Washington ngày nay đã thi hành nhiệm vụ của họ đối với đất nước với đầy nhiệt tâm và nghị lực hơn ông. Trước sự kiện có nhiều người trong chúng tôi không đồng ý với những ý kiến của ông tuyệt nhiên không ngụ ý là chúng tôi không có một sự kính mến sâu sắc đối với trí thông minh và tính chính trực của ông và không phải là chúng tôi không khâm phục sự tận tâm và ý thức trách nhiệm của ông”.

Nhưng các nghị sĩ cũng đã hiểu được ảnh hưởng của phương tiện thông tin đại chúng về sự

tác động của cuộc điều trần của ông Rusk được truyền hình trực tiếp. Trong hai ngày bị chất vấn, ông Rusk đã điều trần tổng cộng 6 giờ rưỡi ngày 11-3 và bốn giờ rưỡi trong ngày 12-3. Đây là một cuộc chất vấn kéo dài lâu nhất một nhân vật chính quyền và chưa hề bao giờ được phát thanh và truyền hình cho nhân dân Mỹ

Ông Rusk đã tránh né tất cả những mưu toan cầm chân ông ốc vắn hỏi về có thể có một sự tăng thêm quân hay không hoặc những yếu tố khác về chiến lược Việt Nam trong tương lai. Ông đã phát biểu; tôi nghĩ rằng tôi sẽ làm một việc không đáng khi đưa ra những suy đoán về số lượng hoặc những khả năng trước khi Tổng thống có cơ hội xem xét tất cả tin tức về tham khảo ý kiến các cố vấn của ông."

Ông Rusk đã nói rõ là mặc dù "không có đề nghị gì đặc biệt trước Tổng thống trong lúc này... toàn bộ tình hình đang được xem xét từ A đến Z... Những sự kiện và những vấn đề cũng như những cơ hội đang được xem xét, nhưng tôi không thể suy đoán về những quyết định chưa được ban hành hoặc những kết luận chưa đạt được... Chúng tôi đang xem xét tình hình nghiên cứu nó trên mọi khía cạnh nhưng hiện nay chúng tôi chưa đi đến kết luận và Tổng thống chưa có những đề nghị biện pháp hành động dứt khoát - và điều này có nghĩa là có thật chi tiết - trước mặt ông trong lúc này".

Mặc dù ông không bị Ủy ban chất vấn về điểm này, ông Bộ trưởng Rusk đã quyết định nhắc lại lời phát biểu của ông ngày 11-2 liên quan đến vấn đề khả năng có thể đi đến thương thuyết với Bắc Việt Nam. Sự náo động của những cuộc thăm dò ngoại giao với cường độ lớn trong tháng một và đầu tháng hai đã dẫn đến việc suy đoán về khả năng đi đến thương thuyết.

Những cuộc thăm dò chiều sâu do các nhà lãnh đạo chính phủ Ấn Độ, Liên Xô, Ý, Pháp và ông Tổng thư ký liên hiệp quốc U Thant tiến hành với các đại diện Bắc Việt Nam đã cổ vũ điều mà chính quyền nhận thấy là những hi vọng đối trá đối với một cuộc đàm phán như thế.

Lời phát biểu của ông Rusk trong tháng hai đã tìm cách làm cut húng những mong đợi đang dâng lên và hình như có ý nói lên là chính quyền đã không còn hi vọng gì tiến hành cuộc đàm phán trong tương lai gần. Ông nói:

"Không một lúc nào Hà Nội biểu lộ công khai hoặc tư riêng là họ sẽ kiềm chế không lợi dụng bất cứ một cuộc ngừng ném bom nào ở Bắc Việt Nam để củng cố về mặt quân sự. Họ cũng đã tỏ ra chẳng có chút quan tâm nào về những cuộc thảo luận sơ bộ để dàn xếp một cuộc ngừng bắn hoàn toàn".

Trong cuộc điều trần trước ủy ban, ông Rusk đã tự động đưa ra một lời phát biểu tương tự, có lẽ cũng cùng một lý do - là để làm ngã lòng mọi người đối với sự suy đoán là cuộc đàm phán hòa bình sắp tới diễn ra đến nơi rồi. Trước ủy ban, ông Rusk đã phát biểu như sau:

"Thật hết sức rõ là tiếp theo các cuộc tiếp xúc gần đây của chúng ta với Hà Nội, họ sẽ không chấp nhận một cuộc ngừng ném bom cục bộ nào và xem đề nghị này như một bước tiến tới hòa bình bằng bất cứ cách nào, theo bất cứ kiểu nào hoặc bất cứ dưới hình thức nào".

Nhưng ông Bộ trưởng vẫn mở rộng cửa để đón nhận những cố gắng của chính quyền nhằm đi vào con đường đàm phán hòa bình. Ông nói với ủy ban như sau:

"Điều đó không có nghĩa là trong khi chúng tôi bước vào tương lai chúng tôi sẽ không để ý xem xét việc ấy và tất cả những đề nghị khác mà chúng tôi có thể nhúng tay vào hoặc là cái gì của chúng tôi có thể nghĩ ra được".

Những buổi điều trần ở Thượng viện được truyền hình đi theo sự mô tả đặc biệt của Thượng nghị sĩ Mundl như một "diễn đàn có tính cách giáo dục" cốt để đáp ứng mục đích ấy vì hình ảnh những buổi điều trần này đã được đưa vào tận nhà cho chính quyền và nhân dân Mỹ thấy sự bất đồng ý kiến đang tăng lên trong ủy ban và trong Quốc hội về sự chỉ đạo chính sách Hoa Kỳ ở Việt Nam và sự cương quyết của Thượng viện đòi phải được tham khảo ý kiến về bất cứ một sự bổ trí thêm quân nào ở Việt Nam.

Tạp chí Times tường thuật rằng buổi họp "đã có lúc phơi bày với tài hùng biện những quan điểm cơ bản của chính quyền và những người chỉ trích ít cực đoan hơn". Nhưng các buổi điều trần cũng đã đưa ra cho toàn quốc thấy chủ đề là ông Rusk không ngừng lặp đi lặp lại nhiều lần vấn đề đất nước này phải thực hiện những lời cam kết.

Trong khi đó việc nghiên cứu của ông Clark Clifford đã khởi sự trước đây. Tiếp sau báo cáo của Nhóm công tác đặc biệt Clifford được đệ trình lên. Ông tân Bộ trưởng, thường có Tướng Wheeler tháp tùng, đã thực hiện những cuộc gặp gỡ theo một thời khóa biểu thiết thực với những nhân vật lãnh đạo trong Quốc hội, đặc biệt là với các thành viên của Ủy ban Quốc phòng Thượng viện và Hạ viện để tìm hiểu và đánh giá dư luận trong Điện Capitol (Tòa nhà Quốc hội).

Dư luận này đã nhanh chóng trở nên rõ ràng. Tướng Wheeler nhớ lại là “họ tỏ ra không ưa việc gọi nhập ngũ quân dự bị. Nhưng quan điểm của Thượng nghị sĩ Russell đã đặc biệt gây ấn tượng sâu sắc đối với ông Clifford. Ông cho là trước hết chúng ta đã phạm lỗi lầm đưa quân sang Việt Nam

Ông Clifford đã gọi lại ý nghĩ của ông như sau: “Càng đi sâu vào vấn đề tôi càng thấy tôi bắt đầu đi đến quyết định cho ý kiến của Thượng nghị sĩ Russell là đúng, đó là trước hết chúng ta không nên mang quân vào”.

Thượng nghị sĩ Henry Jackson sau đó đã nhắc lại những buổi họp với ông Clifford như sau: “Có khoảng bốn người trong chúng tôi đã ngăn chặn một mưu toan, ngay sau vụ Tết, đem thêm một phần tư triệu quân sang đó. Tôi đã chống lại vì tôi nói chúng ta phải bắt đầu thu gọn việc này lại... Đó là một đoạn ngắn lịch sử chưa hề được thảo luận với đầy đủ chi tiết. Đó không phải là những buổi họp của ủy ban. Chúng tôi đã có những cuộc thảo luận về vấn đề ấy và chúng tôi đã chống lại, trong cuộc thảo luận có Thượng nghị sĩ Russell, Thượng nghị sĩ Stennis, ông Clark Clifford”.

Thượng nghị sĩ Jackson cho rằng sự chống đối này của Quốc hội đã dứt khoát nằm trong tư tưởng của ông Clifford và lúc ấy “Chúng tôi đã có một loạt những cuộc gặp gỡ nhau trong bữa ăn trưa”. Thượng nghị sĩ Jackson nhớ lại như sau:

“Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân và ông Clark Clifford đã gặp các Thượng nghị sĩ Stennis, Russell, Young, Largent, Chase Smith và tôi. Chúng tôi chỉ cốt nói thật rõ là chúng tôi hoàn toàn chẳng thể ủng hộ một sự gia tăng lớn về quân số ở Việt Nam. Ông Clifford và Tướng Wheeler đã cùng trình bày vấn đề một cách thẳng thắn và nói rằng đó chỉ là một sự phân tích vào lúc ấy.

Ông Clifford đã có tư tưởng hoài nghi. Ông thấy khó lòng đạt được một kết quả nào cho vấn đề trên. Phản ứng của chúng tôi sẽ không ủng hộ việc ấy. Tôi có ý ngờ vực rằng phản ứng của chúng tôi mà ông đã thấy được đã tác động dứt khoát đến vấn đề soạn thảo quyết định của ông. Nếu chúng tôi không sẵn sàng ủng hộ việc đó thì ai sẽ ủng hộ ông, Clark Clifford đã tỏ ra chán nản. Phản ứng của chúng tôi đã dứt khoát chiếm một phần tư tưởng của ông và chắc chắn đã trở thành một trong những nhân tố quyết định đã ảnh hưởng đến việc làm của ông ta.

Thượng nghị sĩ Largent Chase Smith đã có phản ứng khác. Bà nhắc lại những buổi gặp gỡ nêu trên như sau:

“Tôi đã cảm thấy sâu sắc là Bộ trưởng Clifford và Tổng thống Johnson lúc đó đang cố làm cho các thành viên then chốt của Quốc hội đưa ra quyết định và chịu trách nhiệm về mặt chính trị (ít nhất thì cũng chia sẻ trách nhiệm). Phản ứng của tôi là, vì có Tổng thống mới có tất cả các tin tức và vì Quốc hội khó có thể biết đầy đủ như Tổng thống về cái gì đang cần đến, vì thế việc này không thể thực hiện được.

Các thành viên chủ yếu của Quốc hội chỉ có thể biểu thị phản ứng cá nhân đối với điều mà họ được cho biết mà thôi. Tôi không chắc là họ đã được cho biết tất cả câu chuyện và những sự biến xảy ra sau đó chứng minh sự hoài nghi của tôi đối với hành động của dụng ý này”.

“Về phản ứng cá nhân của tôi, tôi cho rằng với sự tổn thất nhiều nhân mạng đến như thế và với những phí tổn thật là to lớn, chúng ta không thể đột ngột rút lui, rút quân ra khỏi cuộc chiến tranh và do đó nếu chỉ cần thêm ít quân nữa để đem lại chiến thắng thì tôi sẽ bằng lòng ủng hộ việc gửi thêm một số ít quân...

Tôi không chống triệt để việc gọi nhập ngũ quân dự bị. Trái lại, tôi cảm nghĩ rằng quân dự bị cần phải được gọi nhập ngũ để đáp ứng mục đích và nhiệm vụ của nó... Tôi suy luận rằng nếu chiến tranh vẫn cứ tiếp tục với một tốc độ không dứt khoát do hậu quả của nỗ lực bị hạn chế

đó sẽ càng ngày càng gây thêm xúc động cho những gia đình người Mỹ có chồng con bị thiệt mạng và vì thế chiến tranh sẽ càng ngày càng trở thành không thể chấp nhận được đối với họ”.

Thượng nghị sĩ Mansfields cũng đã gặp gỡ ông Clifford mặc dù ông không nhớ có gặp Tướng Wheeler vào lúc ấy hay không. Ông nhắc lại những cuộc gặp gỡ này theo kiểu sau đây:

“Tôi kính trọng sự quan tâm của ông ấy đối với con đường mà công việc đang được tiến hành và sự cần thiết tìm một giải pháp nào đó cho chiến tranh đang diễn ra ở Đông Dương. Dĩ nhiên là ông ấy đã hiểu rõ cảm nghĩ của tôi như thế nào đối với sự dính líu của chúng ta ngay từ lúc mới bắt đầu và tất cả cái gì tôi đã làm là khuyến khích ông ta làm đủ mọi cách có thể làm được để đưa đến việc chấm dứt chiến tranh”.

Những biểu lộ lạc quan liên tục của Bộ tư lệnh Tướng Westmoreland ở Sài Gòn cũng đã gây ấn tượng sâu sắc trong Quốc hội. Tiếp theo những cuộc gặp gỡ của ông với các thành viên của Quốc hội, ngày 7-3 ông Cliffrord đã chỉ thị cho Tướng Wheeler gửi công điện cho Tướng Westmoreland với mục đích nói cho ông biết là những lời phát biểu lạc quan như đã được “người phát ngôn quân sự cao cấp” đưa ra và đã được đăng trên báo “New York Times” ra ngày 7-3 đã có ảnh hưởng đáng buồn trong Quốc hội “Liên quan đến lời yêu cầu tăng thêm quân của ông”.

Ông Chủ tịch đã phát biểu “Lời yêu cầu đó sẽ khó lòng được thông qua, có lẽ không thể nào thông qua được, nếu chúng tôi không tỏ ra có một thái độ điềm đạm và phải chăng đối với tình hình chính trị, kinh tế về tâm lý ở Nam Việt Nam”.

Sự trao đổi công điện này chứng tỏ thêm sự bất đồng quan điểm giữa Sài Gòn và Washington về vụ tấn công Tết. Đối với sự chỉ đạo trên từ Washington, Tướng Westmoreland đã phát biểu như sau: “Tôi đã hơi bối rối. Hình như đã có một sự hơi mâu thuẫn. Tại đây tôi đang bị buộc tội xin quân tiếp viện trên cơ sở tình trạng khẩn cấp nhưng tuy vậy người ta lại đang bảo tôi đừng lạc quan khi tôi đang cố thực hiện một sự đánh giá khách quan về tình hình”.

Trong khi đó, ông Cliffrord được yêu cầu ra điều trần trước ủy ban Fulbright tiếp theo ngay sau cuộc điều trần của Bộ trưởng ngoại giao. Nhưng ông Clifford vẫn chưa nắm vững được chiều sâu của sự ràng buộc của ông đối với chính sách Việt Nam của chính quyền, đã xin miễn cho ông phải điều trần, với lý do là ông vừa nhận nhiệm vụ quá mới và quá bận rộn về vấn đề Việt Nam để có thể đưa ra những nhận xét chín chắn đối với chương trình viện trợ quân sự, vấn đề này có vẻ là mục đích của cuộc điều trần.

Biết rõ sự hoài nghi của ông Clifford đang tăng lên, Tổng thống cũng không mong muốn thấy ông ra điều trần trước diễn đàn của một Thượng viện chống đối và được truyền hình đi khắp nơi trên toàn quốc. Được sự đồng ý của Thượng viện, Tổng thống Johnson và ông Bộ trưởng Clifford đã thuận để ông Nitze, Trợ lý Bộ trưởng quốc phòng ra điều trần:

Ông Nitze rất am hiểu cuộc điều trần sẽ đòi hỏi ông phải bênh vực chính sách của chính quyền cho nên ông đã từ chối không ra điều trần dựa trên cơ sở là ông không có đủ tư cách để biện hộ cho những chính sách này. Ông đã trao cho ông Clifford một lá thư do ông soạn thảo gửi Tổng thống, trong đó ông đã nói rõ quan điểm của ông cho rằng việc thực hiện sự bố trí quân sang Việt Nam sẽ đe dọa những cam kết của Hoa Kỳ ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Lá thư đã kết luận bằng một đoạn muốn nói rằng do sự tỏ rõ lập trường. Ông có thể rất hiểu được là Tổng thống có thể muốn ông hãy từ chức. Ông Nitze nhắc lại quan điểm của ông như sau:

“Tôi hoàn toàn sẵn sàng chấp nhận một quyết định của chính quyền mà đứng trên lập trường hẹp hòi thì có thể không tán thành nhưng dựa vào đó tôi có thể thấy được nhà cầm quyền cấp cao với sự hiểu thấu vấn đề rộng lớn nên có thể có những suy xét trong tâm trí mà tôi không có trong đầu óc vào lúc ấy và như thế tôi sẽ phải bênh vực quyết định đó. Nhưng tôi cảm thấy tôi đã hiểu rõ vấn đề như ông bạn bên cạnh tôi, nhưng không ai sẵn sàng giải thích cho tôi hiểu những suy xét rộng lớn hơn đó là gì.

Tôi có cảm tưởng là tình hình đã đảo ngược và lúc đó tôi đang chú ý đến những quan tâm rộng lớn hơn nhiều nhà cầm quyền cấp cao. Trong tình huống như thế, tôi không phải là người có thể được đưa đi điều trần... Đây không phải là một mối bất đồng to lớn với chính

quyền. Đây chỉ có nghĩa là anh làm theo một cách nào đó và họ bảo đây là cách mà anh sẽ phải thi hành. Tôi không thể nào làm theo cách khác được”.

Ông Clifford đã sững sốt trước lá thư của ông Nitze về nội dung cũng như về sự tiếp nhận khi đến tay Tổng thống Johnson, con người rất nhạy cảm đối với vấn đề trung kiên. Ông chấp thuận chuyển lá thư lên Tổng thống nếu ông Nitze sẵn sàng xóa bỏ đoạn nhắc đến sự sẵn sàng “thôi không tiếp tục” đảm nhiệm chức vụ nữa. Việc này đã được ông Nitze thực hiện và phần còn lại của lá thư được gửi lên Nhà trắng. Kể từ ngày ấy, ông Nitze đã không còn được mời dự những bữa ăn trưa được tổ chức vào ngày thứ ba mỗi tuần tại Nhà trắng.

Sau đó ông Clifford và Tổng thống đã quyết định chỉ thị ông Warnke phải ra điều trần trước Quốc hội thay mặt Bộ quốc phòng. Ông Warnke đồng ý mặc dù ông có nhiều nỗi lo âu về chính sách Việt Nam. Tuy nhiên, Thượng nghị sĩ Fulbright lại cứ nhất định là ủy ban chỉ sẵn sàng chấp nhận ông Clifford hoặc ông Nitze ra điều trần mà thôi và ủy ban sẽ chờ cho đến khi được chính quyền thông báo ông này hoặc ông kia sẵn sàng ra điều trần. Cứ như thế quả bom lại được ném trở lại vào sân của ông Clifford.

Có lý do để tin rằng đây là điểm mà những hoài nghi đang tăng lên nhưng còn do dự của ông Clifford đã kết tinh thành một niềm tin vững chắc là chiến lược của chúng ta cần phải sẵn sàng tìm một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến. Bị xúc động trước sự thành thật và tài hùng biện của các trợ lý của ông như các ông Nitze, Warnke và Goulding, lo lắng trước sự chống đối dễ hiểu trong số các bạn bè trong Quốc hội, không tin theo những lời thuyết phục của các tướng lãnh trong Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, những suy nghĩ của chính ông Clifford đã kết tinh lại. Chắc ý nghĩ phải đứng ra biện hộ cho một chính sách, và không thành công trước một cử tọa gồm những người có phần rất am hiểu vấn đề và có đầu óc chống đối trong Quốc hội đã tập trung những hoài nghi trong trí óc của ông. Ông Nitze đã nhắc lại: “Khi ông Clifford phải đương đầu với khả năng ông ta có thể sắp phải đứng ra bào chữa cho chính sách của chính quyền trước Ủy ban Fulbright, quan điểm của ông đã thay đổi”

Theo như ông Clifford đã giải thích tình trạng khó xử của ông, ông cố tìm kiếm những giải đáp mà không tìm ra nổi một giải đáp nào cả, ông nói:

“Tôi đã không thể tìm ra được giải đáp bao giờ cuộc chiến tranh sẽ chấm dứt. Tôi đã không tìm thấy có cách nào để đưa trận chiến tranh đến chỗ kết thúc. Tôi đã không hiểu được liệu những lời yêu cầu xin tăng thêm quân và đồ thiết bị sẽ đáp ứng đủ nhu cầu chưa hay là sẽ còn cần nhiều hơn nữa và nếu cần thêm nữa thì khi nào và cần thêm bao nhiêu. Tôi không hiểu rõ bao lâu nữa lực lượng Nam Việt Nam sẽ sẵn sàng tiếp quản thay thế được.

Tất cả cái gì tôi có trong tay là lời phát biểu được đưa ra với quá ít tự tin để có thể làm yên lòng. Vấn đề là nếu chúng ta cứ cố theo đuổi cuộc chiến tranh trong thời gian dài vô hạn định, quân địch sẽ có thể chọn con đường thôi không tiếp tục cuộc chiến tranh nữa... Tôi tin chắc là con đường quân sự mà chúng ta đang theo đuổi không những là vô tận mà còn tuyệt vọng nữa.

Biện pháp tăng thêm lực lượng Mỹ với số lượng quan trọng chỉ có thể làm gia tăng sức tàn phá và sự Mỹ hóa chiến tranh và như thế làm cho chúng ta thụt lùi xa hơn đối với mục tiêu hòa bình mà dựa vào đó sẽ cho phép nhân dân Việt Nam hình thành những thể chế chính trị và nền kinh tế của họ. Từ nay trở đi, tôi cũng tin chắc là mục tiêu chủ yếu của chúng ta phải là giải quyết việc dính líu của chúng ta và hoạt động hướng về giải kết dần dần.

Ông Clifford đã gặp riêng Thượng nghị sĩ Fulbright và trong một cuộc trao đổi câu chuyện một cách thẳng thắn ông đã thông báo cho ông Chủ tịch ủy ban đối ngoại Thượng viện biết về những hoài nghi đang tăng lên trong đầu óc của ông về chính sách Việt Nam mà chính quyền đang theo đuổi. Ông Fulbright đã nhắc lại cuộc gặp gỡ như sau:

“Ông Clifford đã cho tôi biết là ông ta đang tiến hành một cuộc duyệt xét lại chính sách Hoa Kỳ ở Việt Nam. Ông đưa ra lý lẽ là ông không muốn đưa ra lời phát biểu công khai trước khi việc duyệt xét lại hoàn thành. Tôi đã cảm thấy điều thích hợp là nên chờ cho đến khi cuộc duyệt xét này hoàn thành rồi ông ấy hãy ra điều trần trước ủy ban”.

Hai người đã đi đến thỏa thuận là nếu ông Clifford phải ra điều trần trong lúc vấn đề đang được tranh luận trong chính quyền, việc này có thể làm những triển vọng đưa đến việc thay đổi

chính sách của chính quyền. Phần khởi trước điều đã nghe được, ông Fulbright đã gửi công văn cho Bộ trưởng Quốc phòng báo cho ông này biết là ông có thể ra điều trần trong tương lai khi nào ông thấy thuận tiện. Như ông Chủ tịch đã phát biểu:

“Quan điểm của ủy ban đối ngoại là đề tài viện trợ quân sự có tầm quan trọng đến mức ông Bộ trưởng Quốc phòng phải ra trình bày trước một buổi họp công khai như trước đây. Lẽ dĩ nhiên, ủy ban rất hiểu sự cần thiết đối với ông để làm quen với đề tài và sẽ sẵn sàng để ông ra điều trần khi nào ông thấy thuận tiện”.

Vì thế ông Clifford đã tiến gần hơn đến quyết định về con đường mà Hoa Kỳ cần phải theo để đem cuộc chiến tranh Việt Nam đến chỗ kết thúc. Nhưng như ông sẽ khám phá ra là “Việc đạt đến một sự kết thúc và việc thi hành đầy đủ những điều khoản đã thỏa thuận không giống nhau, đặc biệt là khi người ta không có quyền quyết định cuối cùng”.

CHƯƠNG MƯỜI:

VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ VÀ VẤN ĐỀ KINH TẾ

Tổng thống Johnson đã thành công xuất sắc trong việc giữ cho cuộc chiến tranh Việt Nam “Vượt lên trên mọi chính kiến”. Ông đã không ngừng nuôi dưỡng sự ủng hộ của hai đảng đối với chiến tranh và sử dụng mọi phương tiện sẵn có để chứng minh rằng các quyết định của ông và Việt Nam chỉ là một sự tiếp tục những chính sách và hành động những tiền nhiệm của ông trong Nhà Trắng.

Đạt được sự nhất trí là một kỹ thuật cai trị và lãnh đạo của ông. Ông đã tốn rất nhiều công sức để bảo đảm quyết định Vịnh Bắc Bộ 1964 được sự ủng hộ của cả hai đảng, tranh thủ được Tướng Dwight D. Eisenhower, người đảng viên đảng Cộng hòa được hâm mộ nhất lên tiếng bày tỏ công khai sự tán thành của ông đối với quyết định trên.

Sự lớn tiếng chống đối chiến tranh Việt Nam cho đến 1968 đã xuất phát từ những nhóm không hoạt động chính trị trên quy mô lớn, không liên kết với bất cứ đảng phái chính trị nào hoặc là xuất phát từ một số nhỏ nhà lập pháp thuộc đảng Dân chủ.

Về phía bên kia, thỉnh thoảng những sự phàn nàn của phe chính trị thiên hữu nói rằng Tổng thống đã chấp nhận và thực hiện một “chính sách không đánh thắng ở Việt Nam” đã bị cắt đứt bởi những lời phát biểu công khai của Tướng Westmoreland – một người được phái hữu rất kính nể – ông luôn luôn khẳng định là ông đang nhận được tất cả những quân lính và phương tiện yểm trợ mà ông đã xin Tổng thống và những gì ông xin đang đến đáp ứng nhu cầu đúng lúc hoặc có thể được sử dụng hết.

Tổng thống Johnson đã thừa nhận tầm quan trọng của sự ủng hộ hết mình của vị Tư lệnh chiến trường do ông chỉ định. Tại hội nghị Honolulu được tổ chức trong tháng hai 1966. Ông đã nói với Tướng Westmoreland như sau “Này Đại tướng, tôi đặt nhiều tin tưởng vào đại tướng... Tôi hi vọng đại tướng đừng để xảy ra một vụ Mac Arthur nữa”.

Một sự bất mãn về chiến tranh đang dâng lên bắt đầu hình thành rõ rệt trong phong trào sinh viên. Tuy nhiên, sự bất mãn này đã không được tổ chức tốt, không có người lãnh đạo và có vẻ nhỏ, không ở vào thế có thể ngăn chặn nổi việc đề cử một Tổng thống đương nhiệm ra ứng cử trước sự khéo léo và quyền thế chính trị của ông Johnson.

Tuy nhiên, một nhân vật đã lần hồi đi đến kết luận dù sự chênh lệch có tuyệt vọng như thế nào đi nữa thì người ta cũng cần phải xem xét lại đối với chính vị Tổng thống đương nhiệm, cũng như đối với những chính sách chiến tranh của ông.

30-11-1967, Thượng nghị sĩ Eugene Mc Carthy công bố ra ứng cử để được đảng dân chủ đề cử ra tranh cử trước Tổng thống và như thế ông đã trở thành người cầm đầu một cuộc nổi dậy với hậu quả là gây chia rẽ trầm trọng trong đảng Dân chủ. Ông Mc Carthy đã quyết định thách thức lập trường của Tổng thống do việc công bố gần đây của chính quyền và những kế hoạch tiếp tục leo thang và tăng cường chiến tranh ở Việt Nam và... không có một dấu hiệu rõ ràng nào cho thấy... sẽ đi đến một sự thỏa hiệp hoặc một cuộc dàn xếp chính trị bằng thương lượng”.

Nhưng cuộc vận động của ông Mc Carthy trong những ngày đầu có vẻ bị rối loạn, không sôi nổi và hình như cho thấy gián tiếp sự ủng hộ đối với lập trường bờ câu về vấn đề Việt Nam chẳng có bao nhiêu. Ông Mc Carthy đã được thuyết phục một cách bất đắc dĩ để ông ghi tên tham dự hội nghị sơ bộ chọn ứng cử viên Tổng thống của đảng được tổ chức ở New Hampshire đã tập hợp sự ủng hộ Tới chừng mực mà sự ủng hộ này có thể tranh thủ được, nhưng mối đe dọa đối với ông Johnson có vẻ xa vời.

Đối với những người bất đồng quan điểm thuộc Đảng dân chủ, ông Robert Kennedy dường như là người ứng cử đương nhiên cầm cờ đi đầu đại diện cho họ. Ông này có một cơ sở quyền thế rộng lớn, ông lại có cái tên Kennedy và ông đã tách hẳn ra khỏi lập trường của chính quyền về Việt Nam.

Trong một thời gian nào đó, ông Kennedy đã bị gây sức ép để thách thức Tổng thống bằng cách ra tranh cử chức này, nhưng những nhà chuyên nghiệp chính trị được ông tin cậy nhất đã

khuyến là ông không thể thắng được cuộc tranh cử này và nếu ông quyết tâm thì sẽ làm tan rã đảng Dân Chủ.

Vì thế tại buổi họp mặt ăn sáng ở Câu lạc bộ báo chí quốc gia sáng ngày 30-1-68, ngay trước khi xảy ra vụ Tết. Ông đã đích thân tuyên bố rút lui khỏi cuộc chạy đua tranh chức Tổng thống “trong bất cứ tình huống nào có thể được”.

Tuy nhiên, cuộc tấn công Tết đã hợp pháp hóa cuộc chiến tranh Việt Nam như một vấn đề chính trị. Trước hết, hình như nó đã tạo nên một bằng chứng bi thảm là chính phủ, chính quyền Johnson, đã lừa dối nhân dân và do đó không thể tin cậy được.

Thứ hai, vụ Tết đã giải phóng những nhà hoạt động chính trị, những nhà báo và những nhà bình luận khỏi những ràng buộc trước đây của họ với chiến tranh. Tình hình hiện nay đã thay đổi một cách thể thảm và dường như người ta đòi hỏi phải có những giải pháp mới, những đường lối giải quyết khác.

Thứ ba, đòn tâm lý đau đớn ở Việt Nam đã làm cho việc tìm kiếm những đường lối hành động để chọn lựa trở thành chính đảng và thật là cần thiết. Đó là một dịp để đánh giá lại những mục đích và những chính sách của Mỹ ở Việt Nam không những chỉ ở bên trong chính quyền mà thôi mà cả ở bên trong toàn bộ quá trình chính trị của đất nước nữa.

Toàn thể nước Mỹ có vẻ mong mỏi có một giải pháp kỳ diệu, con đường đi đến hòa bình trong danh dự. Những cuộc thăm dò dư luận quần chúng tuy đã cho thấy sự ủng hộ của quần chúng đối với cuộc chiến tranh nhưng đã không làm cho Tổng thống Johnson được yên lòng: các cuộc thăm dò dư luận cũng biểu lộ là sự tin tưởng vào sự chỉ đạo cuộc chiến tranh của Tổng thống đã tụt lại đằng sau xa so với sự ủng hộ của quần chúng đối với ngay cả cuộc chiến tranh và đang suy sụp.

Rồi không bao lâu sau vụ Tết những đối thủ thách thức Tổng thống trong cả hai đảng bắt đầu phát biểu quan điểm của mình. Chiến tranh Việt Nam và đặc biệt là sự chỉ đạo chiến tranh của chính quyền Johnson đã trở thành vấn đề chính trị chủ yếu trong cuộc vận động bầu cử Tổng thống vẫn còn trong thời kỳ phôi thai. Vấn đề này đã át hẳn tất cả những mối quan tâm khác của quần chúng.

Tổng thống Johnson đã đứng tách rời khỏi cuộc đấu đá chính trị. Với tư cách là một Tổng thống đương nhiệm đang phải đương đầu với một loạt những cuộc khủng hoảng trên trường quốc tế và ở trong nước, và đang đứng trước một gánh nặng đánh giá lại những chính sách quốc gia ở Việt Nam. Ông đã từ chối không tham dự những cuộc tranh cãi sơ khởi, ngoài những cuộc tranh luận trong đó với tư cách là một ứng cử viên, buộc ông phải ra mắt cho hợp pháp để có tên trên phiếu bầu cử. Ông biết rõ tâm trạng của dân tộc và ông cảm thấy ông Mc Carthy hoặc ông Kennedy sẽ không phải là một mối đe dọa đối với ông. Những cố vấn chính trị của ông đã khẳng định là ông sẽ là người được chỉ định ra tranh cử chức Tổng thống của đảng Dân chủ.

Vì thế những kết quả của hội nghị sơ khởi tuyển lựa ứng cử viên tổ chức ở New Hampshire, hội nghị đầu tiên trên đất nước, được tổ chức vào ngày 12 tháng Ba, đúng ngày mà ông Rusk hoàn thành cuộc điều trần của ông trước ủy ban Fulbright, đã làm mọi người sửng sốt. Ông Mc Carthy ứng cử viên chủ trương hòa bình đã thực hiện một sự phô trương thanh thế mạnh mẽ làm mọi người ngạc nhiên tại hội nghị sơ bộ chọn ứng cử viên của đảng Dân chủ mà ông đã ghi danh một cách miễn cưỡng, một phần vì cứ đinh ninh rằng cử tri New Hampshire thiên về lập trường hiếu chiến.

Trên thực tế khi việc kiểm phiếu viết tên bỏ phiếu cho người ra ứng cử của đảng vào cuối tuần, ông Mc Carthy đã đạt tới trong khoảng mấy trăm phiếu là có thể đánh bại đương kim Tổng thống trong một cuộc bầu cử phổ thông. Mặc dù Tổng thống không có tên trên lá phiếu, tổ chức đảng Dân chủ đã nói rõ là họ mong đợi một cuộc vận động to lớn viết tên ông vào lá phiếu để bày tỏ sự nhiệt tình của những người bỏ phiếu đối với Tổng thống.

Phản ứng trên toàn thể đất nước, đối với cuộc bỏ phiếu ở New Hampshire rất sâu sắc. Mặc dù cuộc bầu cử ít quan trọng trên phương diện khả năng bỏ phiếu cuối cùng, tuy thế đó đã có những hệ quả tâm lý rộng lớn. Rõ ràng là ông Johnson, nhà chính trị lão thành đã bị thách thức

thành công không phải bởi một người tranh phiếu hấp dẫn và có sức lôi cuốn mà bởi một ứng cử viên yếu hơn, ít hấp dẫn hơn nhưng đã có thể động viên và tập trung tư tưởng vào sự bất mãn và sự vỡ mộng do cuộc chiến tranh gây nên.

Cuộc bầu cử đã báo trước một cách rộng rãi như biểu hiện một sự không thừa nhận chính quyền và những chính sách của chính quyền về Việt Nam và cổ vũ niềm hi vọng của những người chỉ trích Tổng thống trong cả hai đảng. Cuộc phân tích sau này đã làm sáng tỏ hơn những động cơ thúc đẩy những người bỏ phiếu ở New Hampshire và đã làm nảy sinh ra sự nghi ngờ cho rằng rất có thể việc bầu cho ông Mc Carthy biểu hiện bỏ phiếu cho lập trường hòa bình.

Có điều chắc chắn là những người đã bỏ phiếu cho ông Mc Carthy tại hội nghị sơ bộ chọn ứng cử viên đã rất bất mãn về các chính sách của Tổng thống Johnson về Việt Nam, số người này đã vượt hẳn số người đã bỏ cho ông Johnson nhiều. Nhưng trong số những người không hài lòng vì ông Mc Carthy, những người không hài lòng vì ông Johnson đã không theo đuổi một đường lối cứng rắn hẳn ở Việt Nam đã vượt hẳn số những người mong muốn rút lui khỏi Việt Nam. Tới một sự chênh lệch là ba trên hai.

Thật vậy những cuộc nghiên cứu đã cho thấy là những người đã ủng hộ ông Mc Carthy trước khi có hội nghị. Đảng dân chủ và sau đó, vào tháng mười một, đã xoay sang ủng hộ một ứng cử viên khác, số lớn đã quay sang ủng hộ Wallace.

Tuy thế những kết quả ở hội nghị New Hampshire đã đặt thành một vấn đề nan giải sâu sắc cho ông Robert Kennedy. Trước tình hình Tổng thống đã bị đánh bại về vấn đề Việt Nam như đã thấy rõ, liệu ông Kennedy, người đối thủ chính trị hàng đầu của ông về vấn đề này và những vấn đề khác, lúc này có quyết định leo lên vũ đài không? Ông Kennedy đã hội ý riêng với các cố vấn của ông trong bốn ngày tiếp theo hội nghị tuyển lựa ứng cử viên Tổng thống ở New Hampshire. Ông vẫn nghĩ rằng nếu ông có thể xoay chính sách Việt Nam đi theo hướng khác, giá mà ông có thể buộc chính quyền tích cực đi tìm con đường hòa bình thực sự thì ông chẳng cần ra ứng cử chống lại ông Johnson.

Ông Kennedy đã nhờ ông Clifford chuyển đến Tổng thống đề xuất của ông là nên triệu tập một hội đồng gồm những người Mỹ có danh tiếng trên toàn quốc được đề cử với nhiệm vụ đánh giá lại chính sách Việt Nam với ý đồ tìm kiếm một con đường đi đến Hòa Bình. Việc đơn giản và không nói ra là nếu Tổng thống đưa ra lời hứa sẽ thay đổi chính sách của ông đối với cuộc chiến tranh thì ông Kennedy sẽ thuận không ra ứng cử Tổng thống nữa.

Nhưng Tổng thống Johnson đã bác bỏ đề nghị này và ngày 16 tháng Ba. Ông Kennedy sau hai thông báo Tổng thống Johnson và thượng nghị sĩ McCarthy sẽ công bố là ông sẽ ghi tên ứng cử tranh ghế Tổng thống do đảng Dân chủ tuyển chọn

Bây giờ mối đe dọa thực sự đến với Tổng thống Johnson. Về phần ông Mc Carthy, dù cho đang trên đà thắng thế ở Hội nghị New Hampshire. Ông không mong gì trên cơ sở lẽ phải có thể hạ bệ được vị Tổng thống đương nhiệm. Nhưng ông Kennedy thì lại là một vấn đề khác. Việc ông ra ứng cử đã tạo được cho phong trào hòa bình một sự nể nang ngay tức khắc.

Lúc này Tổng thống phải đương đầu với triển vọng một trận đấu đá có tính cách lâu dài và gây chia rẽ ngay trong đảng của ông để giành được sự đắc cử ra ứng cử chức Tổng thống chống lại một đối thủ rất mạnh mẽ, với cái trông một cuộc chiến tranh không được quần chúng ưa thích treo quanh cổ ông. Khích lệ trước sự việc những người bỏ phiếu ở hội nghị New Hampshire đã biểu lộ một sự bất mãn của đông đảo quần chúng đối với việc chỉ đạo chiến tranh của Tổng thống, 19 thành viên Hạ viện đã kết hợp với nhau ngày 18 tháng Ba để ủng hộ một nghị quyết đòi Quốc hội phải tiến hành ngay một cuộc xem xét lại chính sách của Hoa Kỳ ở Đông Nam Á.

Tại bữa cơm trưa hàng tuần được tổ chức vào ngày 19 tháng Ba của những người hoạt động cho cuộc vận động bầu cử của Tổng thống, vấn đề khả năng rõ rệt về một sự thất cử của Tổng thống Johnson tại hội nghị tuyển lựa ứng cử viên của đảng ở Wisconsin sắp tới đã được thảo luận. Ông James L. Rowe Jr. người đứng đầu nhóm này đã bày tỏ ý kiến là ông cho rằng người nào đó cần phải nói thẳng cho Tổng thống biết”.

Trong một bị vong lục gửi Tổng thống cùng trong ngày. Ông Rowe đã biểu lộ là ông “đã viết với lòng thành thật mà tôi nghĩ rằng đã được thực hiện giữa chúng ta”. Trong khi đánh giá hậu quả của vụ Tết trên quan điểm hoàn toàn chính trị. Ông Rowe viết:

“Tổng thống cần phải làm một việc gì gây được ấn tượng sâu sắc (chứ không phải là mảnh lời nhằm mục đích tuyên truyền trước khi có hội nghị tuyển lựa ứng cử viên ở Wisconsin...) Bằng cách này hoặc cách khác, ở một nơi nào đó hoặc ở chỗ nào khác hình ảnh của một Tổng thống như một người sẵn sàng đi bất cứ nơi nào, làm bất cứ cái gì để cố hết sức tìm kiếm hòa bình đã không còn nữa.

Ông Mc Carthy và ông Kennedy là những ứng cử viên với chủ trương hòa bình và Tổng thống đã trở thành ứng cử viên theo đuổi con đường chiến tranh. Ông cần phải làm một việc gì có tính chất kích thích và gây cảm xúc mạnh để giành lại hòa bình”. Ông Johnson đã trở thành một Tổng thống thời chiến và lúc này đất nước đang thiết tha và quả thực dường như đòi hỏi phải có một hành động hướng về hòa bình ở Việt Nam.

Trong những ngày náo nhiệt này của tháng ba đã xảy ra một cuộc khủng hoảng to lớn khác, cuộc khủng hoảng này có tính chất kinh tế, cũng đã đòi hỏi sự chú ý của Tổng thống. Cuộc khủng hoảng tiền tệ này xuất phát từ một quyết định cơ bản đã được ban hành vào năm 1965 khi mà việc tăng cường lực lượng ở Việt Nam mới bắt đầu, sự việc là đất nước có đủ khả năng tiến hành được chiến tranh với hai mặt trận, mặt trận ở Việt Nam và mặt trận ở trong nước chống nghèo nàn mà không cần phải áp dụng các biện pháp kiểm soát kinh tế và không tăng thuế má.

Đề tài này đã được đề cập ra trong thông điệp về ngân sách 1968 của Tổng thống: “Quốc gia chúng ta giàu có và chúng ta có thể thực hiện những tiến bộ ở trong nước, trong khi đó vẫn có thể đáp ứng những nghĩa vụ ở ngoài nước, thực tế là chúng ta không thể đi theo một con đường nào khác nếu chúng ta vẫn phải duy trì thế mạnh. Vì lý do đó tôi đã không ngăn cản sự tiến bộ trong các chương trình xã hội vĩ đại có tính cách to lớn và rất cần thiết để tài trợ cho những nỗ lực của chúng ta ở Đông Nam Á”.

Nhưng công việc đã không tiến hành tốt như đã dự tính, chủ yếu vì những chi tiêu cần thiết cho cuộc chiến tranh đã được ước tính quá thấp. Vì vậy vào năm 1966 đã chứng kiến một sự lạm phát giá cả nhanh chóng nhất ở Hoa Kỳ kể từ chiến tranh Triều Tiên.

Để đáp ứng tình hình, trong thông điệp đọc trước Quốc hội năm 1967, Tổng thống đã yêu cầu Quốc hội ban hành một đạo luật cho phép đánh thêm 6% (sau này đã tăng lên 10.5%) thuế cá nhân và đoàn thể, có hiệu lực kể từ 1-7-1967 và kéo dài trong hai năm hoặc là “chừng nào mà những chi tiêu bất thường liên hệ tới những nỗ lực ở Việt Nam của chúng ta vẫn tiếp tục cần đến”.

Đề nghị của Tổng thống đã được đón nhận một cách lạnh nhạt trong Quốc hội. Nghị sĩ Chủ tịch có thể lực của ủy ban kế sách của hạ viện đã cho rằng việc chấp thuận cho tăng thuế sẽ biểu lộ sự ủng hộ chính sách tiếp tục thực hiện các chương trình xã hội vĩ đại của Tổng thống nhưng đồng thời cũng ủng hộ việc tiếp tục tiến hành chiến tranh Việt Nam của ông nữa. Do đó. Ông Wille cảm nghĩ rằng bất cứ một sự tăng thêm thuế nào cần phải được đi đôi với một sự giảm bớt những khoản chi tiêu mới được. Nhưng Tổng thống Johnson thì không sẵn sàng đề nghị bất cứ một sự cắt giảm nào đối với các chương trình xã hội vĩ đại của ông.

Sự bế tắc này, mà cuối cùng ông Wille đã thắng, đã đưa đến hậu quả là Quốc hội cứ ì ra không đẩy mạnh dự luật tăng thuế cho đến khi cuối cùng dự luật này đã được thông qua và trở thành đạo luật ngày 28-6-1968. Trong khi đó chi tiêu về quốc phòng và trong nước vẫn tiếp tục ở mức cao, do đó không ngăn cản nổi tình trạng lạm phát. Số tiền thặng dư của Hoa Kỳ trong cán cân chi phí quốc tế đã giảm xuống nhanh chóng trong những tháng cuối của năm 1967 với hậu quả bị thiếu hụt 7 tỷ đô la trong quý 4 của năm ấy.

Sự thiếu hụt này cùng với sự sụt giá của đồng bảng Anh trong tháng 11-1967 đã gây nên nhiều bất trắc nghiêm trọng trên thị trường tiền tệ quốc tế và làm cho đồng đô la đặc biệt đã bị tấn công. Hậu quả là hoàn cảnh nội bộ ở Hoa Kỳ đã bị toàn thể thế giới xem xét rất kỹ lưỡng.

Cuộc tấn công Tết và hậu quả của nó đã được báo chí loan báo với triển vọng gia tăng trên quy mô lớn lực lượng Mỹ ở Việt Nam và do đó gây nên một sự gia tăng thêm to lớn về chi tiêu,

kèm theo một sự bế tắc tiếp tục về tăng thuế, những sự kiện này đã đủ để phát động một sự bùng nổ nghiêm trọng một cơn sốt theo sự ước đoán.

Trong tuần đầu của tháng 3 Hoa Kỳ đã phải bán khoảng 300 triệu đô la bằng vàng. Sang tuần thứ hai, việc đầu cơ tích trữ hầu như không còn kiểm soát được nữa. Các ngân hàng trung ương thế giới đã phải cung cấp khoảng 1 tỷ đô la bằng vàng để đáp ứng yêu cầu. Hoa Kỳ đã thiệt hại 327 triệu đô la vào tay những kẻ đầu cơ tích trữ vào 11 tháng 3 và Tổng thống đã phải ra tay hành động.

Thị trường vàng ở Luân Đôn đã phải đóng cửa ngày 16-3 để kiểm tra sự hao hụt to lớn. Trong dịp nghỉ cuối tuần, các Bộ trưởng tài chính và Giám đốc các ngân hàng trung ương của 7 nước đã vội vã nhóm họp và bí mật gặp nhau ở Washington. Họ đã thiết lập một phương thức trao đổi vàng mới hai tầng trên trường quốc tế theo đó thì không còn có thể mua vàng trên thị trường tự do nữa.

Cuộc khủng hoảng đã bị ngăn chặn nhưng vấn đề cơ bản đã gây nên cuộc khủng hoảng thì chưa được giải quyết. Các giám đốc ngân hàng trung ương thế giới có thể hiểu được là họ vẫn bực dọc về sự ổn định của đồng đô la và về khả năng và ý muốn của Hoa Kỳ mong ổn định lại tình hình tài chính ở trong nước họ.

Bất cứ một sự gia tăng nào về chi phí quốc phòng của Hoa Kỳ ở Việt Nam mà không giảm bớt những khoản chi tiêu dành cho chương trình xã hội vĩ đại hoặc không tăng thêm thuế có thể nhanh chóng đưa đến sự tái diễn đầu cơ tích trữ, sự sụt giá của đồng đô la và một cuộc khủng hoảng tài chính quy mô to lớn trên trường quốc tế. Các nền kinh tế quốc gia và thế giới đã được Tổng Thống Johnson rất đặc biệt lưu tâm trong khi ông cân nhắc con đường của ông đang theo đuổi ở Việt Nam.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT: KẾT THÚC MỘT CHIẾN LƯỢC

Vào giữa tháng Ba điều rõ ràng là Tổng thống Johnson sẽ không chấp thuận việc triển khai thêm 206.000 quân hoặc bất cứ một số quân nào gần tới mức đó. Hoạt động trên bộ đang giảm xuống ở Việt Nam đã cho thấy rõ khó lòng xảy ra một cuộc tấn công ồ ạt nữa. Phản ứng của quần chúng và trong Quốc hội chứng tỏ là một sự gia tăng hoạt động quân sự như thế sẽ dễ gây ra một sự bùng nổ vị chính trị và khó có thể bào chữa được.

Những sự quan tâm về mặt tài chính có nghĩa là bất cứ một sự tăng thêm chi phí to lớn nào về quốc phòng chỉ có thể thực hiện được với điều kiện là những chương trình quan trọng trong nước phải chịu thiệt thòi. Trên cơ sở đó, việc hoạch định mức số quân ở Việt Nam được tiến hành theo hai chiều hướng.

Trước hết, người ta đã cố gắng cải thiện công việc ước tính số quân của Hoa Kỳ như thế nào để bất cứ một sự tăng thêm lực lượng nào ở Việt Nam đã được ... tối thiểu. Thứ hai, những biện pháp nhằm củng cố lực lượng vũ trang Nam Việt Nam đã được nêu nổi bật. Ông William Bundy đã nhớ lại là "Vào lúc đó vấn đề này đã trở thành một mối quan tâm đặc biệt trong suy nghĩ của chúng tôi".

Vào ngày 6 tháng Ba, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã cho biết là khoảng 30.000 quân so với 22.000 được đề nghị trước đây có thể nhanh chóng được tuyển mộ và triển khai. Tuy nhiên trong một công điện gửi cho tướng Westmoreland ngày 8 tháng Ba để thông báo về vấn đề này, Tướng Wheeler đã phản ánh tình hình đang thay đổi ở Washington như sau:

"Tôi không mong muốn trút những điều phiền muộn của tôi cho Đại tướng, tuy nhiên tôi phải thẳng thắn nói với đại tướng là hiện nay đang có một sự chống đối từ mọi phía về vấn đề bổ trí thêm những đơn vị, lực lượng lục quân ở Nam Việt Nam... Đại tướng không nên trông mong mọi quyết định chắc chắn và tăng thêm lực lượng".

Ngày 11 tháng Ba, Tướng Westmoreland đã trả lời bức công điện và yêu cầu được bổ sung trong phạm vi 30.000 quân, 7 tiểu đoàn cơ động và một tiểu đoàn quân cảnh.

Đại sứ Bunker cũng tiên liệu rằng mặc dù nội lực trong số này sẽ không đặt thành nhiều vấn đề có thể nhằm đi tới Mỹ hóa cuộc chiến tranh hơn nữa và tạo cho người Việt Nam một lối thoát để trốn tránh nhiệm vụ của họ. Ông đại sứ nói tiếp:

"Chúng ta cần phải duy trì một sự cân bằng thận trọng giữa vấn đề hiện đại hóa quân lực Việt Nam Cộng hòa và việc tăng cường các lực lượng của chúng ta".

Bài báo đăng trên báo New York Times và phản ứng của quốc hội đối với vấn đề nêu ở trên đã cho thấy chiều sâu của sự chống đối nhằm vào một sự gia tăng lực lượng lớn lao. Bức công điện của Tướng Wheeler gửi Tướng Westmoreland để thông báo về buổi họp ngày 11 tháng 3 tại Nhà Trắng và sự chống đối đang tăng lên trong Quốc hội đối với bất cứ một sự triển khai thêm lực lượng nào đến Nam Việt Nam, đã kết thúc bằng lời khuyên cáo như sau:

"Tôi được cấp trên chỉ thị thông báo cho đại tướng rõ về tình trạng các lực lượng của chúng ta ở Hoa Kỳ để trong tương lai đại tướng không bị ở vào thế xin cung cấp cái gì đó mà chúng ta không có hoặc không thể kiểm tra được".

Lời khuyến cáo nêu trên hẳn là đã đến với Tướng Westmoreland như một chấn động mạnh. Trước đó ông đã bị lúng lúng và bối rối về bài báo đăng trên báo New York Times đưa tin rằng ông đã xin thêm 206.000 quân. Ông nhắc lại câu chuyện đó như sau:

"Khi tôi đọc điều đó đăng trên báo New York Times, mới đầu tôi đã không nhận ra việc ấy. Tôi đã không nhận ra là họ đang đề cập đến chuyện ấy rồi đột nhiên tôi nhận thấy rõ đây là kế hoạch đã được đem vào khung cảnh lời yêu cầu của Tướng Wheeler. Tôi đang bận rộn và nhiều công việc khác và đã không nhận thấy rõ là điều này đã tạo nên một sự vận dụng trí óc lớn đến như thế. Trong bất cứ tình huống nào, tôi không bao giờ chỉ kế hoạch mà Tướng Wheeler và tôi đã triển khai tự nó ắt hẳn là một sự đòi hỏi phải triển khai thêm lực lượng hay là một yêu cầu "khẩn cấp" gửi lực lượng tăng cường cho chiến trường.

Đúng hơn, tôi đã xem đó như một bài tập đặt kế hoạch nhằm mục đích tạo nên một khả năng

quân sự để yểm trợ những đường lối hành động lựa chọn về mặt chiến thuật và chiến lược trong tương lai và những lựa chọn này phù hợp với sự xác định chính sách. Tôi dùng thành ngữ “nhu cầu lực lượng” theo nghĩa đã được Hội đồng tham mưu trưởng liên quân định nghĩa, có nghĩa là những lực lượng sẽ cần đến để làm thành những mục tiêu quân sự đã được chấp thuận. Nói một cách khác, nhu cầu này sẽ chỉ trở thành sự thật cụ thể như việc xem xét lại chính sách quốc gia đang được tiến hành ở Washington đưa đến kết quả chấp thuận những mục tiêu chiến lược mới”.

Vì đã đáp lại lời yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đòi xác định rõ những kế hoạch và lực lượng (ẩn cho việc đối phó với trường hợp bất trắc tác hại nhất có thể xảy ra) mà lúc này vị Tư lệnh chiến trường đang bị trừng phạt nhức những gì đã xin cung cấp thêm qua thiên không có hoặc là kiếm không ra”.

Rõ ràng trong một buổi họp tại Nhà Trắng ngày 13 tháng Ba, Tổng thống cuối cùng đã quyết định cho triển khai thêm 30.000 quân đến Nam Việt Nam. Quyết định này đã được hợp thức hóa bằng một bị vong lục của Trợ lý Bộ trưởng quốc phòng gửi Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân ngày 14-3.

Nhưng việc triển khai này đã không thực hiện theo kế hoạch. Ngày 14-3, Bộ trưởng lục quân đã lưu ý là 30.000 quân sẽ không đủ. Cần phải cộng thêm 13.500 quân vào con số trên để yểm trợ và duy trì 10.500 số quân tăng khẩn cấp đã được gửi cho Tướng Westmoreland trong tháng Hai. Vì thế việc triển khai 30.000 quân đã bị hoãn lại trong khi chờ cho các quân chủng tìm cách xác định xem có thể cung cấp nổi số 13.500 quân tăng thêm không.

Tổng thống tiếp tục hội kiến với các nhân vật cầm đầu Quốc hội và với Bộ trưởng tài chính của ông. Ngày 19-1 ông nhận được một công điện của Tướng Westmoreland diễn tả kế hoạch tiến hành một cuộc tiến công quan trọng của ông sẽ được thực hiện ở quân đoàn 1 để khai thông đường số 9 và giải vây cho các lực lượng ở Khe Sanh. Chiến tranh trên bộ có vẻ tiến triển khả quan. Tổng thống đã phát biểu như sau: “Tôi nghĩ rằng nếu Tướng Westmoreland có đủ sự tin cậy để mở một cuộc tấn công thì nên dùng các lực lượng có sẵn ở Việt Nam, điều không ngoan là làm sao hạn chế được đưa thêm quân thì hơn”.

Vào ngày 22 tháng 3, Tổng thống đã quyết định giới hạn việc triển khai thêm quân sang Việt Nam ở con số 13.500 lực lượng yểm trợ cần thiết để duy trì số quân tăng cường khẩn cấp đã được gửi sang đó trong tháng Hai. Việc này sẽ chỉ cần gọi nhập ngũ có 62.000 quân mà thôi. Vì vậy việc tăng thêm lực lượng Hoa Kỳ đã chỉ là một biểu hiện thôi. Đối với 206.000 quân mà Tướng Wheeler và Tướng Westmoreland đề nghị tăng cường thêm vào cuối tháng Hai, không một người lính nào đã được triển khai sang Việt Nam. Lần đầu tiên người ta đã ấn định một giới hạn rõ rệt chỉ việc đưa lực lượng trên bộ sang Nam Việt Nam.

Quyết định chỉ gửi 13.500 quân thôi đã không được Tổng thống công bố. Thực vậy, Lầu Năm Góc vẫn tiếp tục soạn thảo kế hoạch triển khai 3.000 người ngoài hệ phận yểm trợ nhỏ nêu trên và con số 30.000 đã được đề cập trên báo chí Tổng thống mong muốn chuẩn bị lập trường của ông thật cẩn thận và tranh thủ sự ủng hộ của các nhà lãnh đạo quân sự của ông đối với sự cắt giảm mạnh mẽ những nhu cầu mà họ đã nêu ra.

Cải thiện việc hoàn thành nhiệm vụ của phía ngoài Việt Nam thật là cần thiết cho việc hạn chế sự triển khai quân Mỹ sang Nam Việt Nam và lúc đầu chính phủ Nam Việt Nam đã đáp ứng tốt. Washington và phái đoàn Mỹ ở Sài Gòn đã làm bất cứ cái gì có thể làm được để khuyến khích chính quyền Nam Việt Nam.

Trong tháng 10-1967, chính phủ Nam Việt Nam đã thông qua nội các lệnh động viên. Các lệnh này quy định việc giảm bớt rất nhiều những trường hợp hoãn dịch và đưa ra điều khoản hạ tuổi nhập ngũ thi hành quân dịch từ 20 xuống 18 tuổi. Đáng lẽ sắc lệnh này có hiệu lực kể từ 1 tháng Một 1968 nhưng trước cuộc tấn công Tết Mậu Thân cũng vẫn chưa được áp dụng.

Tuy nhiên, ngay trong khi đang gọi nhập ngũ trở lại những quân nhân dự bị trong thời gian có cuộc tấn công tết, chính phủ Nam Việt Nam đã nghĩ đến việc hoãn gọi động viên những thanh niên 18 và 19 tuổi cho đến khi những lứa tuổi đủ điều kiện khác đã được gọi hết. Đại sứ Bunker đã vạch rõ cho Tổng thống Thiệu hiểu là việc này sẽ gây thêm sự chỉ trích của Hoa Kỳ cho rằng chính quyền Nam Việt Nam không chịu chia sẻ gánh nặng.

Để đáp ứng trước sức ép của Mỹ, ông Thiệu đã ra lệnh tăng thêm số quân của quân lực Việt Nam cộng hòa lên khoảng 600.000 quân trong thời gian sáu tháng. Việc này đã đòi hỏi phải gọi nhập ngũ thi hành quân dịch khoảng từ 100.000 đến 120.000 người. Vì vậy việc gọi nhập ngũ những thanh niên 18 tuổi đã khởi sự ngày 1 tháng Ba và những thanh niên đủ 18 tuổi thì sẽ bắt đầu phục vụ kể từ 1 tháng Năm

Ngoài ra, Đại sứ Bunker đã báo cáo là một tháng sau khi xảy ra cuộc tấn công Tết, số người tình nguyện gia nhập các quân chủng của lực lượng vũ trang Nam Việt Nam trong năm lần so với mức đạt được năm ngoái và số thanh niên trình diện nhập ngũ trong tháng Hai 1968 đã tăng hơn số trình diện nhập ngũ tháng Hai 1967 hai lần rưỡi. Điều này đã cho thấy – Đại sứ Bunker nói thêm – quyết tâm cao hơn về phần chính phủ Nam Việt Nam tham gia số quân có thể sử dụng được.

Những thành quả trên đã khích lệ Tổng thống. Ông chỉ thị Đại sứ Bunker thúc giục Tổng thống Thiệu hãy sớm đọc một bài diễn văn với mục đích diễn tả cho quần chúng Mỹ hiểu rõ những cố gắng của chính quyền Việt Nam trong vấn đề nêu trên về việc này đã được thực hiện nhân danh chính họ.

Trong một bài diễn văn có thực chất đáng kể đọc đêm ngày 26 tháng Ba, ông Thiệu đã báo cáo những cố gắng của chính phủ của ông trong vấn đề động viên những tài nguyên nhân lực và vấn đề chia sẻ gánh nặng. Ông còn công bố một kế hoạch gia tăng thêm 98.000 quân trong lực lượng vũ trang và cho biết là chính phủ của ông “phải thực hiện những cố gắng hơn nữa và chấp nhận nhiều hi sinh hơn nữa”, để chứng minh cho các đồng minh là “chúng ta xứng đáng được họ ủng hộ”.

Với quyết định hạn chế việc triển khai thêm lực lượng Hoa Kỳ tới con số đã được đề cập tới và với sự biểu lộ là quân Nam Việt Nam sẵn sàng nhận lãnh trách nhiệm lớn hơn nữa đối với chiến tranh trên bộ, Tổng thống đã công bố trong một cuộc họp báo được tổ chức vào ngày 22 tháng Ba những thay đổi về nhân sự dường như báo hiệu một sự thay đổi về chiến lược trên bộ ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của tướng Wheeler trong chức vụ Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân được gia hạn thêm một năm. Tướng Westmoreland đã rời chức vụ của ông ở Việt Nam vào giữa mùa hè và sẽ giữ chức Tham mưu trưởng lục quân.

Mặc dù người kế vị Tướng Westmoreland chưa được bổ nhiệm, nhưng dư luận rộng rãi cho rằng tướng Abrams, người tư lệnh phó sẽ lên thay ông. Kể từ khi đến Việt Nam, Tướng Abrams đã được Tướng Westmoreland giao cho việc chú trọng đặc biệt đến việc cải tiến quân lực Việt Nam cộng hòa. Vì vai trò của quân đội này sẽ mở rộng trong tương lai, đương nhiên Tướng Abrams sẽ nắm quyền chỉ huy.

Tướng Westmoreland đã phục vụ Tổng thống rất tốt và Tổng thống Johnson tỏ ra biết ơn ông ta. Mặc dù vấn đề quan hệ với quân chúng trên mặt trận trong nước không phải là những công việc bình thường có thể giao cho một tư lệnh chiến trường, thế mà chỉ trong năm 1967 thôi, Tổng thống đã ba lần dùng Tướng Westmoreland vào vai trò này. Mỗi lần Tướng Westmoreland nói lên sự khích lệ của ông trước những sự việc đang diễn ra ở Việt Nam, ông đã cẩn thận cố tránh không dự đoán về tương lai, trừ trong bài diễn văn của ông đọc trong tháng mười Một tại câu lạc bộ báo chí quốc gia

Sau cuộc tấn công Tết, Tướng Westmoreland bắt đầu phải chịu đựng mũi dùi của sự chỉ trích trong Quốc hội và trên báo chí về sự bế tắc ở Việt Nam, chủ yếu vì những lời phát biểu công khai đầy lạc quan của ông. Trong tâm trí của dân chúng Mỹ ông đã được hình dung như một tướng lãnh đã dự đoán sự chiến thắng, rồi đã bị địch quân tấn công bất ngờ và đã phải xin tăng viện thêm 206.000 quân.

Tổng thống đã tỏ ra bức bối về sự chỉ trích như thế. “Tướng Westy đã làm đủ mọi việc. Ông nghĩ rằng ông phải hơn thế nữa”, Tổng thống Johnson nói, và ông nói tiếp: “Tôi sẽ không bắt ông ta phải đứng mũi chịu sào đâu”. Tổng thống đã bày tỏ công khai hoặc riêng rẽ sự tín nhiệm của ông đối với Tướng Westmoreland trong suốt thời gian này và đã biểu lộ trong cuộc họp báo ngày 18 tháng Hai là đối với ông, nếu có cách nào đó Tướng Westmoreland có thể rời chức vụ thì việc này coi như đã xong.

Ngày 23 tháng Ba, Tổng thống Johnson phái Tướng Wheeler kín đáo đến căn cứ không quân

Clark ở Philippin để gặp Tướng Westmoreland và thông báo cho ông ta biết tình hình mà Tổng thống đang phải đương đầu ở trong nước và đồng thời tranh thủ được sự thỏa thuận của ông và số quân tăng thêm ít ỏi sẽ được gửi sang cho ông. Hai cấp chỉ huy đã gặp nhau ngày 24 tháng Ba. Như Tướng Westmoreland đã nhớ lại cuộc gặp gỡ này:

“Tướng Wheeler đã nói với tôi rằng một sự thay đổi quan trọng đối với chiến lược quân sự của chúng ta trong chiến tranh Việt Nam rất xa vời và chính quyền đã quyết định không tán thành việc gọi nhập ngũ một số lớn quân dự bị. Bởi thế, vì không thể thực hiện được những lựa chọn chiến lược mà Tướng Wheeler và tôi đã thảo luận trong tháng Hai, vấn đề triển khai thêm lực lượng quan trọng đến Nam Việt Nam đã trở thành một vấn đề im hơi lặng tiếng”. kéo dài thêm chiến tranh”, Tướng Westmoreland đã phát biểu như thế và ông nói thêm: “Thực thế, nó có tác dụng ép buộc tiến hành chiến lược Việt Nam hóa mà tôi đã đề nghị trước đây, coi đó như lựa chọn chiến thuật duy nhất”.

Tướng Wheeler trở về Washington với lời yêu cầu của Tướng Westmoreland xin gửi thêm 13.500 quân. Vì Tổng tư lệnh đã nói rõ cho hai tướng lãnh rõ là điều trở thành hiển nhiên đối với ông là đã đến lúc cần phải gây ảnh hưởng nhiều hơn với người Việt Nam trong khi họ đang có tinh thần đầy tin tưởng mới chớm nở. Nhưng quân lính được triển khai thêm đã trở thành những người lính cuối cùng, phần tăng quân cuối cùng của lực lượng quân sự Mỹ được đưa vào chiến tranh Việt Nam.

CHƯƠNG MƯỜI HAI: TẠM NGỪNG NÉM BOM

Vào đầu tháng Ba. Ông Dan Rusk đã cảm thấy rằng một cuộc tạm ngừng ném bom sẽ đem lại lợi ích tốt nhất cho đất nước và cho Tổng thống. Việc này sẽ gây nên ít hoặc không gây nguy hiểm tí nào về mặt quân sự trong mùa mưa và sẽ trở thành một sáng kiến giúp tranh thủ lại sự ủng hộ của quần chúng đối với cuộc chiến tranh. Tổng thống đã nói với ông là “Hãy tiến hành việc soạn thảo và đưa ra một kế hoạch đi”.

Nhưng đề nghị của ông Rusk đã bị những quan chức trong Bộ quốc phòng tỏ ra lạnh nhạt, họ cho rằng đề nghị này làm giảm bớt hiệu lực của công thức San Antonio. Phía quân sự gồm các tham mưu trưởng liên quân và cả tư lệnh Thái Bình Dương, dĩ nhiên, đã tán thành việc đẩy mạnh trên quy mô lớn việc ném bom.

Ngay cả Đại sứ Bunker trong các công điện gửi về Mỹ ngày 13 và 14-3 đã thúc ép mãnh liệt việc tăng cường ném bom Bắc Việt Nam vì nhận thấy rằng chính quyền Nam Việt Nam đã bị lung lay do sự việc chúng ta đã không thể phản ứng theo kiểu này đối với vụ tấn công Tết. Những hi vọng đạt được một thỏa hiệp trong chức quyền tán thành việc tạm ngừng ném bom có vẻ khó khăn.

Lúc này, vào giữa tháng Ba trước sự kiện cho thấy sự chống đối việc gửi thêm quân đang gia tăng và tình hình trên bộ ở Việt Nam đang được cải thiện, vấn đề tạm ngừng hoặc ngừng hẳn ném bom lại được nêu trở lại từ một phía khác.

Tối 16 tháng Ba, ông Arthur Goldberg, Đại sứ Mỹ ở Liên hiệp quốc đã gửi cho ông Bộ trưởng Dan Rusk một bì vong lục chi tiết về Việt Nam. Ông Goldberg trước đây đã có một địa vị mà ông rất ưa chuộng ở Tòa án tối cao, song ông đã phải từ chức để nhận chức vụ Đại sứ tại Liên hiệp quốc theo chỉ thị của Tổng thống, điều này đã được thể hiện qua sự trình bày của ông với Tổng thống trong một loạt bì vong lục. Quan điểm của ông đã luôn luôn cho rằng vấn đề Việt Nam không thể được giải quyết bằng một giải pháp quân sự và Hoa Kỳ cần phải tiến tới việc đàm phán.

Sau vụ tấn công Tết, ông Goldberg đã thấy rõ như trường hợp của Clifford trước đây điều đơn giản là đất nước không còn có thể tiếp tục theo đuổi con đường hiện nay và cần phải thực hiện một bước mới hướng về giải pháp chính trị để ngăn ngừa một sự xói mòn thêm đối với sự ủng hộ cuộc chiến tranh của quần chúng. Ông đã phát biểu những ý kiến sau đây với Tổng thống:

“Trong một nền dân chủ, Tổng thống cần phải tranh thủ sự biểu đồng tình của người bị trị. Trong khi một Tổng thống không thể hoạt động với một biểu đồ làm ông phát sốt, nếu Tổng thống không còn tranh thủ được sự biểu đồng tình của người bị trị, trong một nền dân chủ, lúc đó tốt hơn Tổng thống nên có biện pháp quyết liệt để đưa Tổng thống và người bị trị đi đến chỗ hài hòa”.

Vào lúc đó ông Goldberg đã không hay biết gì về đề nghị tạm ngừng ném bom của ông Rusk và cảm thấy như nhiều người khác trong nước là Tổng thống đang xét nghiêm chỉnh việc tăng thêm số quân quy mô lớn ở Việt Nam. Đề nghị của ông với Tổng thống nhằm đưa đất nước tiến theo hướng đàm phán và tranh thủ trở lại sự ủng hộ của quần chúng đã được thể hiện như sau:

“Theo ngôn từ rõ ràng, đề xuất của tôi căn cứ vào công thức San Antonio có nghĩa là – không công bố bất cứ một điều kiện nào hoặc một thời hạn nào – chúng ta sẽ ngừng bắn phá Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân trong một thời gian hạn định đủ để xác định xem liệu Hà Nội có sẽ thương lượng hẳn hoi không, theo quan điểm gì thật sự xảy ra trong cuộc đàm phán hơn là bất cứ một sự ràng buộc nào trước bằng lời nói thách kiểu chúng ta đã tìm kiếm trước đây”.

Một số báo cáo cho thấy là trong khi thảo luận đề nghị của ông Goldberg với các cố vấn của ông tại Nhà Trắng ngày 16 tháng Ba. Tổng thống đã nổi giận giơ bản đề nghị lên và đã đưa ra những lời lẽ văn vẻ bóng bẩy để chỉ trích. Ông Rostow lúc đó có mặt đã coi nhẹ câu chuyện này. Ông nhớ lại việc xảy ra đã diễn tiến như sau:

“Tổng thống đã không tỏ ra quá giận dữ và la lối về một vấn đề đã quá rõ ràng, nhưng ông đã

phát biểu ý kiến một cách mạnh mẽ và ông đã không đồng ý về đề nghị của ông Goldberg. Ông rất lo lắng về khu vực gần như phi quân sự. Trong hoàn cảnh này ông cảm thấy là một cuộc ngừng ném bom toàn bộ sẽ là một điều vô trách nhiệm về mặt quân sự”.

Ông Rusk cũng vẫn chống đối việc ngừng ném bom toàn diện. Ông vẫn chủ trương ngừng ném bom trên thực tế khu vực phía Bắc vĩ tuyến 20 để xem “liệu chúng ta có thể tranh thủ phản ứng trên thực tế của Hà Nội không nhưng ông nghĩ rằng đề nghị của ông Goldberg có thể được sử dụng như một cái cớ để đưa người Mỹ và người Việt Nam ở Sài Gòn chịu tán thành một cuộc tạm ngừng ném bom, coi đó như một sự dung hòa ý kiến có thể chấp nhận được”. Ông Rusk đã thuyết phục Tổng thống nếu nghe những cố vấn của ông ở Việt Nam phát biểu thẳng thắn về kế hoạch của ông ta và đề nghị của Đại sứ Goldberg.

Do đó, đêm hôm ấy, 16 tháng Ba, một điện tín đã được đánh đi cho Đại sứ Bunker phác họa những nét chính của hai kế hoạch coi đó như “những đề nghị của Bộ tham mưu” và không cho biết ai là tác giả hoặc do ai đề xướng. Thứ nhất là của ông Goldberg, trên thực tế đã được bao gồm trong một đoạn duy nhất và nói rõ là kế hoạch này sẽ được xem như chấp nhận những lời phát biểu của Hà Nội gần đây và coi đó như ngụ ý là Hà Nội đã hiểu rõ và đã tuân theo công thức San Antonio, vì thế chúng ta sẽ ngừng hẳn ném bom Bắc Việt Nam.

Trong khi phác họa kế hoạch do chính ông thảo ra mà ông nói là “khiêm tốn hơn”, ông Rusk đã đưa vào bức điện tín toàn thể nội dung bị vong lược mà ông đã trình Tổng thống ngày 5 tháng Ba trong đó ông đã giải thích chi tiết vì sao việc tạm ngừng ném bom sẽ không gây tai hại trong mùa mưa.

Ông Bộ trưởng đã hỏi ý kiến Đại sứ Bunker liệu đề nghị này có thể được sự tán thành của ông Thiệu không; đi đôi với việc tăng thêm có giới hạn lực lượng của Hoa Kỳ và đề nghị cải tiến đồ thiết bị quân lực Việt Nam cộng hòa. Ông Rusk nêu nổi bật là theo sự suy xét kỹ lưỡng của ông thì “Bắc Việt Nam sẽ không đáp lại bằng một bước tiến thật sự hướng về hòa bình và họ có thể sẽ tiếp tục bám vị trí ở Khe Sanh và chung quanh các thành phố một thời gian”.

Trong công điện phúc đáp Bộ ngoại giao, Đại sứ Bunker đã xác nhận rằng một cuộc ngừng ném bom toàn bộ sẽ gây rất nhiều bối rối cho chính phủ Nam Việt Nam. Ngay cả một sự giảm ném bom ở một điểm phía nam Vinh theo lời Đại sứ Bunker cũng sẽ có những hậu quả gây bối rối, nhưng ông cảm thấy công việc sẽ dễ dàng hơn nếu tranh thủ được sự đồng ý của chính quyền Nam Việt Nam đối với một cuộc tạm ngừng ném bom cục bộ như thế, đặc biệt là nếu một quyết định như thế được tiếp nối bởi một sự gia tăng yểm trợ quân sự cho chính phủ Sài Gòn.

Sự đánh giá của ông Đại sứ được giới hạn trong phạm vi những hiệu quả chính trị của sáng kiến hòa bình ở Việt Nam. Vị tư lệnh quân sự đã không được ông Bunker tham khảo ý kiến và những quan điểm của ông cũng không được phản ánh trong bức công điện phúc đáp của Đại sứ Bunker

Như vậy ông Bộ trưởng Rusk đã có bằng chứng từ chiến trường gửi về là chính phủ Nam Việt Nam sẽ không sẵn sàng chấp nhận một cuộc ngừng ném bom toàn bộ “vào giữa tháng ba”, như ông Rusk nhớ lại “Tôi đã biết chắc trong tâm trí của tôi là Tổng thống sắp công bố một cuộc ngừng ném bom cục bộ như tôi đã đề xuất”.

CHƯƠNG MƯỜI BA: TÌM KIẾM MỘT CHIẾN LƯỢC

Ông Clark Clirford đã phải bối rối. Trước đây ông đã đi đến kết luận là cố gắng của Mỹ ở Việt Nam đã thật sự được hưởng đạt chiến thắng quân sự, một mục tiêu mà bây giờ chắc chắn là không thể nào đạt được. Ông đã thật sự tin là không thể thắng nổi cuộc chiến tranh. Ông cảm thấy cần phải làm việc gì đó để đưa đón tiến hành đàm phán, nhưng ông đã không có được một chiến lược ở trong óc để lựa chọn. Như ông đã nhận thấy:

“Vấn đề quan trọng thật sự là không hiểu chúng ta có nên tiếp tục tiến tới cho được cái mà thực ra mỗi người đều hiểu là một chiến thắng quân sự không, hay là có thể tìm cách nào khác để kết thúc cuộc chiến tranh. Tôi đã đi đến kết luận là không thể nào đạt được một chiến thắng quân sự trong khi vẫn cứ phải tôn trọng những hạn chế vào lúc đó, đó là thái độ của quần chúng, sự tổn phí, những quan niệm đạo đức của chúng ta và những thực tế chính trị trong thời gian ấy”.

Nhưng không cần phải đề nghị một chính sách nào đó thay chiều hướng cuộc chiến tranh và bước đầu nên thực hiện như thế nào? Những nhân vật ở Lầu Năm Góc mà ông Clifford đã chủ yếu nghe theo như ông Nitze và ông Warnke, cả hai ông này đều chống lại gay gắt đề nghị này đã làm giảm bớt giá trị của công thức San Antonio, các vị cố vấn này đã bày tỏ với ông Clifford là Bắc Việt Nam sẽ không đáp lại một đề nghị như thế và việc này sẽ chỉ là hành động có lợi cho những người đang mong muốn thấy một hành động tỏ thiện ý để rồi không đạt được yêu cầu.

Tất cả đề nghị này sẽ có thể thực hiện được. Ông Clifford tin chắc như thế và nếu việc này được sắp xếp để mở đường cho một sự leo thang chiến tranh trở lại khi cần. Như ông Clifford đã nhớ lại quan điểm của ông về việc ông Rusk đề nghị tạm ngừng ném bom. phát biểu như sau:

“Trong thời gian ấy tôi đã không hề ý thức được là ông Rusk đã đi chệch chính sách. Quan niệm của ông ta về một cuộc tạm ngừng ném bom được đặt cơ sở trên sự kiện thời tiết xấu sẽ cho phép chúng ta giảm bớt ném bom, coi đó như một hành động để tỏ thiện chí và một hành động như thế sẽ không gây thiệt hại bao nhiêu. Rồi nếu phe bên kia không có hành động gì đáp ứng lại, lúc đó ta có thể đánh quy họ.

Đề nghị tạm ngừng ném bom của ông Rusk theo tôi nghĩ có vẻ nhằm mục đích tạo cơ sở cho sức ép lớn hơn trong tương lai, đến chừng mực mà tôi có thể nói, việc này đã không tạo thành một cố gắng tỏ thiện chí để làm cho cuộc đàm phán có thể được tiến hành. Đây là quan điểm của riêng tôi.

Tôi hiểu đề nghị này như một phương cách được đưa ra mà không gây thiệt hại gì về mặt quân sự vì nhờ yếu tố thời tiết, nhưng người ta đã dự đoán trước là đề nghị này sẽ bị bác bỏ và sự kiện này sẽ là cơ sở mở rộng cuộc tấn công có hiệu quả hơn và có ảnh hưởng sâu rộng vào Bắc Việt Nam. Vào lúc ấy tôi không có cảm tưởng là đã có một sự tương đồng về đường lối giải quyết giữa ông Rusk và tôi”.

Ông Clifford đã chú ý nhiều đến một sự đánh giá lại cơ bản hơn là đối với chính sách của Mỹ ở Việt Nam. Ông nói: “Điều mà tôi đang cố thuyết phục là một sự cố gắng thực sự đã bắt đầu tiến hành đàm phán. Tôi đang thúc giục thực hiện một sự thay đổi về đường lối. Để thay cho đường lối áp dụng biện pháp tăng thêm lực lượng, tôi muốn thực hiện cái gì xét ra cần để đưa đến việc khởi sự đàm phán.

Các cố vấn của ông Clifford, chỉ có riêng họ trong chính phủ, đã đồng ý là Bắc Việt Nam đã biểu lộ sự chấp nhận của họ đối với công thức San Antonio và đã tỏ ra rất mềm dẻo trong lời phát biểu quan niệm của họ về một sự hòa giải bằng đường lối thương lượng.

Nhưng Tổng thống đã bày tỏ ý kiến rất rõ trong lúc thảo luận đề nghị của ông Goldberg và trong cả những buổi họp khác, là một sự ngừng ném bom hoàn toàn không phải là một lựa chọn mà ông sẽ chấp nhận trong khi các lực lượng Mỹ tại các tỉnh phía Bắc Nam Việt Nam đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi số lượng rất lớn quân chính quy Bắc Việt Nam. Như thế cho nên chúng tôi thật sự đã không hiểu cần phải đề nghị cái gì khác hơn để thay cho việc dừng gửi thêm quân nữa”, đây là lời mà ông Halperin đã nhắc lại.

Tuy thế ông Clifford đã thúc giục Tổng thống chấp nhận quan điểm của ông là không thể nào đạt được một chiến thắng quân sự ở Việt Nam, cần phải có một sự thay đổi chiều hướng đối với chính sách của Mỹ ở Việt Nam và cần phải thành thực đưa ra một đề nghị thương lượng. Lúc đó ông sẵn sàng mạo hiểm tình bè bạn của ông với Tổng thống Johnson vì lợi ích làm cho quan điểm của ông thắng thế. Như ông Clifford nhớ lại:

“Tôi trình bày quan điểm của tôi với Tổng thống, chủ yếu như sau: “Thay vì cứ đi theo con đường mà chúng ta đang theo đuổi, thay vì gửi thêm 200.000 quân sang Việt Nam, chúng ta hãy phát tín hiệu bằng một cách nào đó cho Hà Nội biết là chúng ta mong muốn tìm cơ sở cho việc đàm phán”.

Tôi đã phát biểu theo lời lẽ như sau rất nhiều lần: “Đứa bé phải biết bò trước khi biết đi. Nếu chúng ta có thể đưa tín hiệu bằng cách nào đó, nói là đứa bé phải biết bò đã. Và khi chúng ta nhận được tín hiệu từ Hà Nội đáp ứng lại, lúc đó có lẽ chúng ta có thể đỡ đứa bé đứng dậy và nó có thể đi được vài bước. Khi ấy ta có thể phát tín hiệu và đứa bé có thể đi thêm mấy bước nữa. Cứ tiến hành từng giai đoạn như thế, chúng ta có thể kết thúc ở điểm nào mà chúng ta muốn kết thúc với một cuộc dàn xếp theo đường lối thương lượng”.

Nhưng ông Clifford đang biện hộ cho một sự thay đổi chính sách mà ông đã không có một ý kiến rõ rệt làm thế nào để hoàn thành một sự thay đổi như thế và bước đầu phải tiến hành như thế nào. Ông Rostow nhớ lại quan điểm này như sau:

“Ông Clifford đã tỏ ra rất mơ hồ. Ông thuyết trình cho tất cả chúng tôi nghe về sự thể không thể đạt được một chiến thắng quân sự, nhưng ông đã không biện hộ được cho bất cứ một đường lối nào có thể đưa ra áp dụng. Ông đã nói đến những điều mà thực chất không thể thực hành được. Ông đã không đưa ra được một giải pháp nào khác, điều đã làm cho Tổng thống Johnson sững sốt là ông đã không hiểu ông Clifford muốn gì. Tổng thống sẽ không mở rộng cuộc chiến tranh nhưng ông sẽ duy trì ở mức độ hiện nay.

Tuy nhiên, về mặt điều hành, ông đã gặp rắc rối khi yêu cầu ông Clifford tập trung một đề nghị hòa bình rõ ràng. Ông Clifford đã có ý định trái ngược với Tổng thống, không phải về những hành động riêng biệt liên quan đến chính sách mà vì đã không ấn định rõ những lựa chọn hoạt động một cách sáng suốt”.

Và ông Harry Mc Pherson có mặt trong nhiều buổi họp đã nhớ lại: “Ông Clifford đã nói theo kiểu mà dường như đã không đặt chúng tôi trên một hướng đi rõ ràng nhưng đồng thời ông đã tỏ vẻ nghi ngờ đối với con đường chúng tôi đang đi

Ông Clifford tới một chừng mực nào đó, đã đồng ý về sự phân tích này. Như ông nhớ lại:

“Thật là tốt đẹp nếu có thể phác họa kỹ lưỡng một kế hoạch tỉ mỉ xuất phát từ trong suy nghĩ của tôi và được vũ trang đầy đủ, nhưng như trong hầu hết các sự việc, vấn đề này đã không được rõ ràng như thế, tôi cảm nghĩ là chúng ta phải thực hiện một số biện pháp nhỏ, rồi sẽ đáp ứng và cứ tiến hành như thế.

Tôi đang thúc giục thực hiện một số biện pháp nhỏ, rồi sẽ đáp ứng và cứ tiến hành như thế.. Tôi đang thúc giục thực hiện một sự thay đổi chính sách. Thay vì được thực hiện chính sách trước đây áp dụng biện pháp tăng thêm lực lượng, tôi muốn thực hiện việc gì xét ra cần để làm cho cuộc đàm phán có thể khởi sự”.

Từ nhiều năm nay ông Clifford đã là một cố vấn của Tổng thống rất đặc lực, trung thành và có năng lực. Tổng thống Johnson tỏ ra kính nể, coi trọng ý kiến và lời khuyên của vị cố vấn này. Ông đã đưa ông Clifford vào chính quyền năm 1968 với rất nhiều tự hào. Những cuộc tiếp xúc của ông Clifford trong tòa nhà Quốc hội rất xuất sắc. Ông đã tỏ ra có tài thuyết phục, ông đã học hỏi rất nhanh. Ông trở thành pháo đài Gibraltar bảo vệ chính sách của chính quyền trong Lầu Năm Góc. Như ông Mc Pherson nhớ lại:

“Một hôm Tổng thống nói với ông ta rằng ông Clifford có lẽ là người duy nhất ở Mỹ có thu nhập cả triệu đô la tiền thù lao về nghề luật sư trong một năm và ông đã có thể thuyết phục được ông ta tham gia chính quyền trong một giai đoạn ác liệt. Thật chẳng có gì khó khăn nếu nghĩ đưa ông ta vào chính quyền năm 1965 khi mà tất cả đều là hy vọng về chiến thắng và mỗi ngày lại thấy có những thắng lợi mới. Nhưng tham gia chính phủ vào lúc cuối của một chính quyền trong một giai đoạn đầy rẫy rối loạn thì thật là một điều đáng chú ý”.

Nhưng cá nhân ông Clifford đã nhanh chóng thật sự nghi ngờ không hiểu những mục tiêu ở Việt Nam có thể đạt được không nếu cứ đi theo con đường chúng ta đang theo đuổi và ông đã liên tục thúc ép Tổng thống nghe theo quan điểm của sự thay đổi thái độ của ông. Tổng thống thường hay cho thấy cảm tưởng là đã làm cho ông Clifford thay đổi và ông này đã tỏ ra lễ độ quá mức đối với ông. Ông Clifford nhắc lại mối quan hệ giữa hai người trong giai đoạn này như sau:

“Trong khi tôi đang tiến hành thay đổi ý kiến, việc này đã gây va chạm với Tổng thống và gây bối rối cho ông, ông cho là khi tôi tham gia chính quyền, tôi sẽ là một người đảng viên tốt, kiên quyết, ủng hộ tích cực hiện trạng của tình hình. Vì tôi thay đổi quan điểm cho nên đã gây bối rối cho ông. Ông đã phát cáu với tôi. Thật là khó cho một Tổng thống khi hai cố vấn cao cấp của mình bất đồng ý kiến với nhau.

Sự kiện Bộ trưởng Rusk và tôi bắt đầu có lập trường khác nhau đã làm cho ông phải bối rối và lo ngại. Tổng thống đã nhìn thấy rất lo những mối bất đồng của chúng tôi. Ông tỏ ra khó chịu về tôi. Thời kỳ tươi đẹp đã không còn nữa trong mối quan hệ giữa chúng tôi. Tôi đang thay đổi quan điểm nhưng ông Rusk thì lại không. Ông ấy tỏ ra kiên định hơn, ba lần trong tiến trình những buổi họp của chúng tôi.

Tổng thống thường ám chỉ kế hoạch của tôi như “đường lối giải quyết của ông Clifford”. Vào những ngày đầu tháng ba, Tổng thống đã bị quấy rầy và làm nhụt nhiệt khí vì thế nên ông đã dùng một từ như vậy, được xem như một lời lẽ có tính cách phỉ báng. Ông đã đánh giá thấp giá trị của kế hoạch này và những kết quả có thể đạt được”.

Không một Tổng thống nào, thật vậy không một ai lại thích nghe người ta bảo chính sách cơ bản của mình là sai, là không còn kiểm soát được tình hình và không thể thành công. Và những cố vấn cẩn thận nhất và tin cậy nhất của mình đang hướng dẫn mình đi sai đường và đang đưa mình càng đi sâu thêm vào thảm họa, dù cho tất cả những điều nhận xét này là của một người bạn thân nói cho biết. Vì thế, thỉnh thoảng ông Clifford đã bị Tổng thống cự tuyệt và một đôi khi ông đã không được mời tham dự các buổi họp.

Nhưng ông vẫn mạnh mẽ trình bày quan điểm của ông và Tổng thống tiếp tục tôn trọng những ý kiến của ông và nghe theo ông. Ông Mc Pherson mô tả mối quan hệ của ông Clifford với Tổng thống trong thời gian này theo kiểu như sau: “Hãy để tôi cố diễn tả trong chốc lát câu chuyện này với tư cách là một người viết tiểu thuyết thay vì một nhà viết sử để có thể đúc kết được những ý nghĩ trong thâm tâm của ông Lyndon Johnson mà chúng ta không thể hiểu được”.

Clifford đã từng là một cố vấn rất có năng lực, trung thành và rất đặc lực của Tổng thống trong nhiều năm. Tổng thống đã coi trọng lời khuyên của ông này. Nhưng Clifford bắt đầu thật sự đặt thành vấn đề là chúng ta đang làm gì trên cơ sở có thể đạt được cái gì và vấn đề này dường như bắt đầu làm cho ông ta cảm thấy hết sức không cân bằng. Và ông ấy trình với Tổng thống là con đường chúng ta đang đi theo là con đường tự hủy diệt và chúng ta không thể nào thắng theo kiểu này được.

Tổng thống đã làm việc với ông Rusk và ông Rostow. Họ đã bị bối rối bởi thái độ và quan điểm của ông Mc Namara trong suốt năm qua. Vì vậy đã xảy ra tình trạng nhóm ba người bị bao vây, gồm có Tổng thống, Bộ trưởng ngoại giao và Cố vấn an ninh quốc gia. Và bây giờ lại chính người mà Tổng thống đã đem vào để thay thế ông Mc Namara đang bắt đầu tỏ dấu hiệu cho thấy là không hoàn toàn đồng ý với vấn đề này. Vì ông Clifford là người được Tổng thống rất kính, rất nể và rất tự hào và là người bạn rất cần thiết thỉnh thoảng ông vẫn được mời vào để tham khảo ý kiến hoặc Tổng thống từng gọi điện thoại nói chuyện cả giờ với ông ta.

Tổng thống có thể đã kiên nhẫn giải thích cho ông ta rõ điều mà ông không hiểu vì ông đã không ở trong chính phủ, chẳng hạn như chúng ta đã thực hiện những cuộc tạm ngừng ném bom và đưa ra những sáng kiến ngoại giao, những biện pháp này đã tỏ cho thấy Bắc Việt Nam không sẵn sàng thương lượng hòa bình. Và ông ta đã đáp ngay lại với giọng nói của một luật sư trong luật sư đoàn và nói như sau: “Thưa Tổng thống việc này sẽ không xong và tôi thật sự cho rằng vì lợi ích của Tổng thống và vì lợi ích của Hoa Kỳ, chúng ta phải rút ra khỏi cuộc chiến tranh”.

Như thế đấy, nếu ai ở địa vị lãnh đạo đất nước và nếu ai có trách nhiệm và đã đưa đất nước lâm vào cuộc chiến tranh và đã để thiệt hại 25.000 hoặc 30.000 nhân mạng và đã phải giảm bớt việc tài trợ cho toàn bộ chương trình xã hội vĩ đại và tất cả cái gì hi vọng thực hiện ở đây, ở trong nước, người đó không thể dễ gì nói: “Đúng lắm, tôi đã phạm sai lầm về điều đó”.

Như thế việc này có nghĩa là trong buổi họp kế tiếp trong hai hoặc ba ngày sau. Ông Clifford lại được tín nhiệm trở lại và ý kiến của ông lại được nghe theo. Với tư cách một người viết chuyện tiểu thuyết, đây là điều tôi đã nhận xét thấy trong câu chuyện này. Tôi khá thân với Tổng thống Johnson và tôi chỉ có thể cảm thấy đó là sự việc đã xảy ra.

Trong khi đang tìm kiếm những đồng minh ngoài bộ quốc phòng, ông Clifford trước đó đã đến thăm ông Mc Pherson tại Nhà Trắng. Ông Mc Pherson đã nhớ lại cuộc nói chuyện giữa hai người như sau:

“Ông ấy đã hỏi tôi về lập trường của tôi đối với cuộc chiến tranh như thế nào, tôi đã trả lời là tôi đang hết sức bức dọc, và đã bắt đầu thật sự có nhiều ngờ vực cơ bản về cuộc chiến tranh này. Ông ấy cũng thừa nhận như vậy và nói chúng ta cần phải làm việc chặt chẽ với nhau. Và tôi đã trở thành tai mắt của ông ta trong Nhà Trắng.

Đã từng làm việc trong Nhà Trắng, chắc chắn ông ta đã biết rõ giá trị có được một người nào đó ở tại chỗ để quan sát và nghe ngóng, và tôi tin chắc là ông ấy đã thấy được là nếu đem vấn đề này bàn với những người chung quanh thì ông ấy sẽ phải đương đầu với sự chống đối có tổ chức chặt chẽ của ông Rostow và Bộ tham mưu hội đồng an ninh quốc gia.

Trong thời gian mười ngày cuối cùng của tháng Ba, chúng tôi đã bàn luận với nhau hầu như hàng ngày và tôi bắt đầu càng ngày càng cảm thấy rằng ông Clifford thật sự nhất quyết muốn đưa vấn đề này ra bàn với những người chung quanh. Theo cách ông diễn đạt thì việc làm của ông có mục đích là “Chúng ta sẽ phải đưa người bạn của chúng ta ra khỏi tình trạng này”.

Trong khi đang tìm kiếm một chiến lược, ông Clifford và các cố vấn của ông trong Bộ quốc phòng cuối cùng đã quyết định là biện pháp đầu tiên được coi như một tín hiệu cho Hà Nội sẽ gồm có việc cắt bớt chương trình ném bom Bắc Việt Nam nhưng không mong gì việc này đưa đến đàm phán. Nếu Hà Nội đáp lại bằng một hành động thì việc này cho thấy ý định của họ và sau đó chúng ta sẽ thực hiện thêm những bước mới.

Bộ tham mưu của ông Clifford đã đưa ra những thí dụ về loại biện pháp mà Hà Nội có thể thực hiện để đáp lại việc giảm bớt ném bom như công bố những bảo đảm là họ sẽ không tấn công vượt qua khu phi quân sự hoặc là đã sẽ không tấn công những thành phố ở Nam Việt Nam.

Ông Clifford đã nhìn thấy diễn biến này theo kiểu như sau: “Dĩ nhiên biện pháp nhằm đưa ra tín hiệu đầu tiên là việc giảm bớt ném bom. Vấn đề ném bom là một đề tài có thể gây ra tranh luận sôi nổi. Đề nghị của tôi là hãy giảm bớt và duy trì việc giảm bớt như thế để xem chúng ta sẽ đạt được kết quả gì, sẽ nhận được tín hiệu gì từ phía đối phương. Lúc đó chúng ta có thể tiến hành bước xuống thang kế tiếp. Chúng ta có thể sẽ thực hiện bước loạng choạng đầu tiên với hi vọng là chúng ta có thể nhận được một sự đáp lại nào đó của họ để hướng chúng ta đi bước kế tiếp”.

Việc ông Clifford có ý muốn tiếp nhận một sự “bảo đảm” nào đó của Hà Nội trong khi việc ném bom được giảm bớt, đã được ông Rusk coi như buộc những điều kiện cho việc ngừng ném bom nhưng điều kiện mà Bắc Việt Nam có thể sẽ lên án và sẽ gây trở ngại cho việc đưa đến tiến hành đàm phán.

Phản ứng của Tổng thống Johnson đối với những sức ép đang đè nặng lên ông là khẳng định lại công khai những chính sách của ông về Việt Nam. Ngày 17 và 18 tháng Ba, trong khi đọc hai bài diễn văn với lời lẽ nói thẳng thừng trước Liên minh quốc gia các nhà kinh doanh và hội nghị Hiệp hội nông dân toàn quốc, Tổng thống đã tuyên bố như sau:

“Chúng ta phải đáp ứng những cam kết của chúng ta trên thế giới và ở Việt Nam. Chúng ta nhất định sẽ và chúng ta sắp chiến thắng!... Trong ít ngày gần đây chính quyền sẽ phải quyết định về những lựa chọn hóc búa. Một số chương trình chúng ta mong muốn thực hiện có ưu tiên thấp hơn sẽ phải hoãn lại”.

Tổng thống đã công kích thẳng những người chỉ trích chính sách của ông về Việt Nam. Ông

nói: “Chúng ta nhất quyết không để cho đối phương tranh thủ được cái gì ở Washington mà nó không thể kiếm được ở Huế, tại quân đoàn I hoặc ở Khe Sanh và chúng ta sẽ không để cho họ thực hiện điều đó”.

Tổng thống đã miêu tả ông như đang đi theo một con đường thận trọng đứng giữa phe “cho rằng chúng ta phải làm việc ấy cho xong bằng một cuộc chiến tranh lớn hơn thế” và phe cho rằng “tổng thống có thể tranh thủ được hòa bình bằng cách bàn về hòa bình, mong muốn thực hiện hòa bình, nói rõ là Tổng thống muốn đi đến hòa bình và điều mà Tổng thống cần làm hơn hết là rút lui về các thành phố”. Ông tuyên bố thêm là “tôi không trù tính để người ta thúc đẩy chúng ta, gây sức ép với chúng ta và buộc chúng ta chia rẽ dân tộc chúng ta trong lúc lâm nguy”.

Ảnh hưởng chính trị của những bài diễn văn này đã được ông James B. Rowe Jr, Cố vấn chính trị của Tổng thống trình cho ông rõ trong một bị vong lục đề ngày 19 tháng Ba như sau:

“Tổng thống cần phải thay đổi chiến thuật đối với đường lối cứng rắn. Tôi đã bị chấn động bởi số lượng cú điện thoại kêu tôi ngày hôm nay để phản kháng bài diễn văn của Tổng thống đọc ở Minneapolis. Những người thuộc phe chúng ta ở vị trí hàng đầu tại bang Wisconsin nói là bài nói chuyện ấy đã gây rất nhiều thiệt hại cho chúng ta.

Một số “bồ câu” đã gọi điện thoại nói cho tôi biết là họ đã chống lại Tổng thống vì chính sách Việt Nam của Tổng thống nhưng họ đã không bức bối và chua cay cho đến khi nghe bài diễn văn đọc ở Minneapolis gọi họ là những kẻ phản bội. Họ nói là Tổng thống phải thừa nhận sự thật và nhận thấy đất nước đang bị chia rẽ về vấn đề Việt Nam và việc công kích tinh thần yêu nước của họ, như họ nhận thấy trong bài diễn văn, chỉ làm cho họ bức tức đến tột độ. Một số người ủng hộ chính sách Việt Nam của Tổng thống đã điện thoại nói là họ nghĩ rằng bài diễn văn đã gây thiệt hại cho phía chúng ta rất nhiều.

Bài diễn văn ở Minneapolis đã đề cập đến “chiến thắng” ... Sự thật là hầu như không có ai ngày nay chú trọng đến chiến thắng. Mọi người mong muốn rút chân ra và vấn đề duy nhất là làm thế nào để rút ra.

Ông Rowe cũng đã nói với ông Clifford, yêu cầu ông này đưa những nhận xét về tình hình chính trị trong nước của ông “vào máy tính điện tử để cho biết quyết định”. Ông đã bày tỏ cho ông Clifford biết là “tù leo thang” đã hiển nhiên trở thành tù bắn thủ nhất trong các tù dơ bẩn... Bất cứ một kiểu leo thang như thế nào... sẽ chỉ gây thiệt hại rất lớn cho chúng ta thôi.

Khi nghe những tài liệu diễn văn trên, ông Clifford đã có cảm nghĩ là Tổng thống đã làm hại uy tín của ông với đường lối tiếp tục theo đuổi chính sách cứng rắn ở Việt Nam và vị trí của ông đã bị suy sụp nhiều trong khi ông đang cố gắng thay đổi chính sách Hoa Kỳ:

“Tôi đã không được xem các bài diễn văn của Tổng thống trước khi đọc. Tôi nhận thấy các bài diễn văn này có lời lẽ cứng rắn và châm chọc. Tổng thống đã biểu lộ là chúng ta sẽ vẫn theo con đường cũ và chúng ta sẽ không thụt lùi”.

Sau Tết, Tổng thống đã quyết định là ông sẽ phải đọc một bài diễn văn cho nhân dân Mỹ để giải thích những hành động và những ý quyết định của ông về sự cố gắng của đất nước ở Việt Nam. Ông Mc Pherson, người viết bài diễn văn cho Tổng thống, đã mất nhiều tuần để thảo bài diễn văn nhưng sự lộn xộn trong những ngày đầu của tháng Hai đối với việc cái gì cần phải làm đã gây trở ngại cho việc hoàn thành bài diễn văn.

Tổng thống Johnson đã đưa ra rất nhiều ý kiến cho bài diễn văn này. Ông đã trù tính thảo luận về tình hình Việt Nam, làm sáng tỏ cái gì mà người Việt Nam đang làm, giải thích những kế hoạch của ông nhằm tăng thêm vừa phải lực lượng Mỹ ở Việt Nam và cuối cùng đưa ra một đề nghị hòa bình thật sự.

Tài liệu để làm nền tảng cho bài diễn văn đã được Bộ ngoại giao gửi đến ngày 20 tháng Ba, tài liệu này gồm có đề nghị mà ông Rusk đã đưa ra hai tuần trước đây về một cuộc tam ngừng ném bom ở phía Bắc vĩ tuyến 20. Tổng thống đã họp với các cố vấn của ông trong những ngày 20 và 22 tháng ba để thảo luận về bài diễn văn này. Có mặt trong buổi họp ngày 20 tháng Ba người ta thấy có Phó Tổng thống, ông Arthur Goldberg, ông Mc George Bundy cùng các cố vấn quen thuộc của Tổng thống.

Trong lúc cuộc thảo luận diễn ra chung quanh phòng họp, điều thấy rõ là không một cố vấn nào của Tổng thống cho là đề nghị của ông Rusk sẽ thật sự tiến hành đàm phán với Bắc Việt Nam. Ông Rusk đã lập lại đề nghị của ông và phát biểu "Trừ phi chúng ta sẵn sàng làm một việc gì đó về ném bom, chúng ta không cần phải đưa ra một đề nghị nào cả".

Ông Clifford tin chắc là đề nghị của ông Rusk đã không đủ đi tới xa và sẽ không dẫn đến đàm phán. Như ông ta đã nhận thấy: "Ông Rusk đã cho rằng bất cứ một cử chỉ tỏ thái độ hòa giải nào sẽ bị phía bên kia hiểu sai. Ông cảm nghĩ là chúng ta phải duy trì sức ép đối với họ. Ông ta thật sự đã không có trong tâm trí ý nghĩ cắt giảm ném bom.

Ông ấy nghĩ rằng chúng ta có thể lợi dụng thời gian thời tiết xấu ở Bắc Việt Nam để có thể làm rất nhiều việc về tạm ngừng ném bom. Việc này sẽ không gây thiệt hại bao nhiêu và đặt giả thuyết là phía bên kia bác bỏ đề nghị, lúc đó chúng ta có thể đẩy mạnh việc dùng vũ lực chống lại họ. Theo tôi nghĩ thì hình như đề nghị tạm ngừng ném bom của ông Rusk chỉ là ý đồ tạo cơ sở cho sức ép lớn hơn trong tương lai".

Ông Wilham Bundy xác nhận quan điểm của ông Clifford. Như ông đã nhớ lại các cuộc thảo luận, lý do căn bản cho một cuộc tạm ngừng ném bom không phải ở chỗ có giá trị làm cho cuộc đàm phán tiến hành mà công dụng của nó là cốt để tạm thời xoa dịu dư luận quần chúng Hoa Kỳ.

"Trong tất cả các cuộc thảo luận mà tôi đã tham dự, sự nhất trí chung xem công dụng của cuộc tạm ngừng ném bom như nằm trong vấn đề thuyết phục nhân dân Hoa Kỳ là chúng tôi đã thật sự quan tâm đến hòa bình. Người ta đã nghĩ rằng đề nghị trên sẽ giúp đưa sự bất đồng quan điểm xuống tới một mức có thể điều khiển được. Nếu đề nghị này bị bác bỏ như chúng tôi đã dự đoán, lúc đó chúng tôi có thể tiếp tục tiến hành ném bom và vẫn hi vọng có thể đạt được những mục tiêu của chúng tôi".

Đến đây ông Clifford nhắc lại đề xuất của ông tiến hành việc cắt giảm ném bom coi đó như biện pháp đầu tiên, biện pháp này có lẽ sẽ đưa đến việc quân địch thôi không bắn hỏa tiễn và pháo từ phía khu phi quân sự hoặc có thể họ sẽ thỏa thuận rút các lực lượng của họ khỏi khu phi quân sự. Ông nói:

"Tôi cảm nghĩ rằng chúng ta nhất định phải thực hiện một bước để bắt đầu tiến hành đàm phán. Tôi thiết nghĩ chúng ta phải đưa ra một sự thay đổi nhỏ nào đó đối với công thức mà chúng ta đề nghị với Hà Nội để xem liệu chúng ta có thể làm cho cuộc đàm phán khởi sự không.

Một điều tôi gợi ý là đưa ra đề nghị về ném bom, giảm bớt ném bom tới một chừng mực nào đó để xem họ có thể thực hiện biện pháp nào đó không. Có thể là họ sẽ ngừng pháo kích các thành phố ở miền Nam chẳng. Lúc đó chúng ta phải nắm ngay lấy và thực hiện một loạt những biện pháp có tính chất hòa giải hoặc xuống thang để xem liệu việc này nó sẽ đưa đến đàm phán không. Trên đây là những đáp ứng mà họ có thể thực hiện chứ không phải những điều kiện để đòi ngừng hẳn ném bom!".

Nhưng ông Rusk đã nhận thấy ý kiến này như áp đặt những điều kiện với Hà Nội và cho rằng họ sẽ không chấp nhận. Ông nói: "Tôi cảm thấy chúng ta chỉ cần ngừng ném bom mà không nên áp đặt những điều kiện và để sự lựa chọn mở rộng cho họ". Ông Clifford nhắc lại và vì bức dọc, cuộc bàn cãi giữa ông và ông Rusk đã trở nên khá gay gắt. Ông nói:

"Nói theo kiểu quân tử, gay gắt đang bắt đầu trở nên rõ ràng. Ý đồ của chúng tôi đã khác hẳn nhau và chúng tôi muốn có một cuộc tạm ngừng ném bom vì những lý do hoàn toàn khác. Lúc đó điều chúng tôi đang tranh cãi là cần thực hiện một cố gắng thực sự để đến khởi sự đàm phán. Tôi đang thúc giục việc thực hiện một sự thay đổi về chính sách. Thay vì tiếp tục thi hành chính sách trước đây là áp dụng biện pháp tăng thêm lực lượng, tôi muốn thực hiện cái gì xét ra cần thiết để có thể bắt đầu tiến hành đàm phán".

Cuộc thảo luận được tiến hành chung quanh bàn họp đi từ người này sang người khác. Ông William Bundy đã đóng góp ý kiến cho rằng đề nghị của ông Rusk sẽ không đem lại kết quả. Ông nói:

"Đề nghị này có thể coi như là một vật thể rắn khó uống và một mảnh đất khó cày vậy. Ông Bundy đi đến kết luận là sự nhất trí của nhóm hình như đã cho rằng một sự giảm bớt ném

bom không khác gì gây được một sự hưởng ứng ở phía bên kia mặc dầu nó có thể đem lại những thuận lợi đáng kể như thể hiện sự quyết tâm của Hoa Kỳ thực hiện bước tiến hướng về hòa bình và như thể nhằm củng cố thêm sự ủng hộ ở trong nước”.

Như ông Mc Pherson nhớ lại buổi họp nêu trên sự nhất trí đã tập trung vào sự việc một cuộc ngừng ném bom ở phần đất trên vĩ tuyến 20 sẽ không dẫn đến đàm phán và chúng ta sẽ không thể nào ngừng ném bom hoàn toàn mà không làm nguy hại đến các binh sĩ của chúng ta ở quân đoàn 1. Và Tổng thống nói: “Thế đấy, điều đó có vẻ là tình trạng xảy ra như thế đó. Lúc đó tôi đã cảm tưởng là tín hiệu mà tất cả chúng tôi nhận được và có vẻ như nói lên là chúng ta sẽ không thực hiện việc ấy. Tôi đã không hề nhận được chỉ thị đưa vấn đề ngừng ném bom vào bài diễn văn hoặc xem xét đứng đắn vấn đề này”.

Tổng thống đã lắng nghe cuộc bàn cãi và một quan niệm về việc gì phải làm rõ ràng đã bắt đầu thành hình trong tâm trí ông. Sau đó ông đã cho biết là vào lúc này ông cảm thấy chắc chắn là đề nghị hòa bình mà ông sắp đưa ra thể hiện dưới hình thức cắt bớt ném bom trên vĩ tuyến 20 như ông Rusk đã đề nghị trước tiên.

Tổng thống đã lắng nghe cuộc bàn cãi và một quan niệm về việc gì phải làm rõ ràng đã bắt đầu thành hình trong tâm trí ông. Sau đó ông đã cho biết là vào lúc này ông cảm thấy chắc chắn là đề nghị hòa bình mà ông sắp đưa ra thể hiện dưới hình thức cắt bớt ném bom trên vĩ tuyến 20 nhờ ông Rusk đã đề nghị trước tiên.

Nhưng, theo lối làm việc của ông, Tổng thống Johnson muốn thăm dò mọi khả năng và đạt được sự nhất trí của tất cả các cố vấn của ông trước khi công bố một quyết định như thế. Ngoài ra, bị cắn rứt về tin tức bị tiết lộ ra cho báo chí, Tổng thống đã quyết định không cho phép để lộ quá sớm. Việc này sẽ làm suy yếu hoặc có thể phá hoại nhưng hi vọng thành công về cái mà ông nhận thấy là một sáng kiến hòa bình quan trọng. Ông Rusk nói:

“Tổng thống đã không muốn cái gì ông đang có trong tâm trí bị làm giảm sút hiệu lực và làm cho ông bị mất tự do hành động. Tổng thống không muốn thấy những việc gì vừa được thảo trên giấy tờ nhưng ngay sau đó lại đọc thấy trên các báo”.

Vì vậy khi buổi họp kết thúc. Tổng thống Johnson rõ ràng đồng ý với các cố vấn của ông là một cuộc tạm ngừng ném bom không chắc gì có thể làm cho Bắc Việt Nam chịu tiến hành đàm phán... vì thế cho nên ông đã chỉ thị đưa một sáng kiến hòa bình ra khỏi bài diễn văn và nghiên cứu riêng biệt. Nhưng bản thảo bài diễn văn sau đó đã không bao gồm vấn đề này hoặc bất cứ một đề nghị hòa bình nào khác.

Ông Clifford và Mc Pherson cả hai người đã tỏ ra chán nản về kết quả của buổi họp. Ngày hôm sau ông Mc Pherson đã gửi đến Tổng thống một bị vong lục ngắn của chính ông đề nghị một loạt liên tiếp những bước để đi đến đàm phán giống như đề nghị của ông Clifford. Theo kế hoạch của ông thì Hoa Kỳ sẽ công bố việc ngừng ném bom phần đất ở phía Bắc vĩ tuyến 20 và Hoa Kỳ đã gửi những đại diện đến Genève và Rangoon để chờ đợi gặp đại diện Bắc Việt Nam. Như thế diễn tiến của sự việc theo đề nghị của ông Mc Pherson theo sát diễn tiến mà ông Clifford đã đưa ra mặc dù nó kết thúc theo kiểu mà ông Rusk đã dự đoán trước:

“Họ sẽ nói là chưa đủ. Chúng ta phải ngừng hoàn toàn ném bom kia. Chúng ta sẽ nói cho họ biết là chúng ta không thể làm như vậy được chừng nào mà binh lính và đồ tiếp tế của họ vẫn cứ tiếp tục tuồn vào đường mòn, nhưng chúng ta sẽ nói là chúng ta sẽ ngưng ném bom hoàn toàn nếu trong tương lai họ không mở những trận tấn công vào các thành phố ở quân đoàn I hoặc vào Sài Gòn, và nếu họ ngưng bắn pháo từ khu phi quân sự vào Nam Việt Nam. Họ có thể sẽ nói họ không chịu việc đặt điều kiện, chúng ta phải ngưng hết việc ném bom. Chúng ta sẽ bày tỏ rất lấy làm tiếc là họ đã đáp ứng theo kiểu không khoan nhượng như trước đây”.

Mặc dù việc này sẽ không đưa đến đàm phán, ông Mc Pherson biểu lộ ý kiến: “Tôi nghĩ rằng việc này sẽ cho nhân dân Hoa Kỳ và nhân dân các nước khác thấy là chúng ta đang thực sự tìm kiếm con đường đưa đến đàm phán”. Tổng thống đã chuyển đề nghị của ông Mc Pherson cho ông Rusk để xem phản ứng của ông này ra sao. Phản ứng này đã được thấy hai ngày sau và đã có thể đoán trước.

Kế hoạch ngừng ném bom phần đất trên vĩ tuyến 20 dĩ nhiên là điều mà ông Rusk đã biên hộ từ gần một tháng nay. Nhưng ông Bộ trưởng ngoại giao không quan tâm đến việc gửi các đại

diện của Hoa Kỳ đến các thủ đô khác để chờ các đại diện Bắc Việt Nam xuất hiện. Ông bày tỏ ý kiến điều ông ưa thích hơn là yêu cầu hai Đồng Chủ tịch hội nghị Genève (Vương quốc Anh và Liên Xô) và có thể cả các thành viên của ủy ban quốc tế sẵn sàng để nói chuyện bất cứ bên nào quan tâm đến những khả năng về một cuộc dàn xếp hòa bình “Nhưng ông Rusk vẫn duy trì quan điểm của ông cho rằng không nên buộc thêm những điều kiện vào việc tạm ngừng bắn”.

Ông Clifford và những bạn đồng sự của ông trong bộ quốc phòng đã nản chí đến tuyệt vọng. Là một luật sư xét xử có tiếng, ông Clifford đã đi đến kết luận là trường hợp của Tổng thống không thể nào thắng nổi bằng những biện pháp đang theo đuổi. Ông đã hoàn thành công việc khó khăn nhất mà một luật sư phải đương đầu, đó là nói thẳng cho khách hàng của ông biết là họ bị trái lý không thể thắng kiện được và họ phải thương lượng dàn xếp cách nào tốt nhất thì hơn.

Nhưng ông Clifford đã không thấy được một sự thay đổi nào trong thời gian sắp tới trong chính sách chiến tranh mà ông cảm thấy sẽ đưa Tổng thống Johnson đến thảm bại. Ông đã nói chuyện với nhiều bạn của ông trong giới kinh doanh và cảm thấy những sự ngờ vực cũng đã được thể hiện trong thái độ của họ đối với cuộc chiến tranh. Ông đã đi đến kết luận như sau:

“Tôi đã không nghĩ rằng công chúng sẵn sàng ủng hộ chính sách mà chúng ta đã và đang theo đuổi. Lúc đó tôi đã có cảm nghĩ là chúng ta đang ở một giai đoạn chủ yếu của quá trình hình thành quyết định. Tôi đã cho rằng sẽ cần phải làm cái gì có ý nghĩa lắm mới thuyết phục được Tổng thống thay đổi thái độ. Tôi cần một liều thuốc mạnh nào đó để mang về nhà cho Tổng thống thấy cái gì đang xảy ra trên đất nước”.

Để tạo nên liều thuốc mạnh này, ông Clifford đã đề nghị với Tổng thống trước khi đưa ra quyết định cuối cùng, Tổng thống nên tham khảo ý kiến những bậc lão thành, nhóm người lỗi lạc đã từng ủng hộ và khuyến khích ông trong tháng 11.

Ông Clifford trước đó đã nhận được những dấu hiệu cho thấy quan điểm của nhiều người trong số này có thể dễ thay đổi sau những ngày ồn ào trong tháng Một và tháng Hai và ông muốn để Tổng thống thấy được sự thay đổi quan điểm ấy. Tổng thống Johnson hoan nghênh đề xuất của ông Clifford và chỉ thị cho ông Rostow tổ chức một buổi họp.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN: CÁC NHÀ LÃO THÀNH (The wise men)

Những nhà nghiên cứu vai trò của các Tổng thống trong phương thức cai trị của Mỹ đã từ lâu nêu rõ sự cách biệt với quần chúng là điều không thể tránh được đi đôi với quyền lực của Tổng thống thời nay.

Về trường hợp Lyndon Johnson, ông đã bị buộc tội là đã củng cố thêm ý nghĩa cách biệt khỏi thực tế bằng cách tập hợp chung quanh ông một bộ tham mưu gồm cả kẻ nịnh bợ, chịu phục tùng và cùng một khuynh hướng, những người này chỉ trình Tổng thống những việc thuận lợi mà ông muốn nghe mà thôi. Vì thế, Tổng thống Johnson đã được người ta xem như đang bị cách biệt hoàn toàn với những sự việc quan trọng đã xảy ra trong nước trong những ngày đầu năm 1968 và chỉ nghe những báo cáo và lời khuyên của một nhóm người giật dây ông gồm những cố vấn chung quanh ông.

Tuy thế nhiều cố vấn trong số những người này đã tỏ ra có thái độ khác. Như ông Mc Pherson nhớ lại thời kỳ này. Ông nói:

“Tổng thống đã không hề bị cách biệt tí nào do phản ứng của báo chí đối với vụ Tết. Lúc ấy ông bắt đầu nghe thấy những lời than phiền về cuộc chiến tranh của những người mà ông thật sự kính nể, như các thành viên của Quốc hội, những nhà lãnh đạo công nghiệp và những người cầm đầu những cơ quan khác trong nước”.

Và ông Rostow đã viết là “bất cứ một người nào có ý bóp mép luồng tin tức đưa đến Tổng thống Johnson sẽ không giữ nhiệm vụ hai tuần. Tổng thống rất nhạy cảm đối với những sự thiên lệch của những người dưới quyền và đối với những cố gắng có ý thức hoặc vô ý thức nhằm áp đặt những ý kiến thiên lệch ấy. Mục tiêu của tôi là không xác định quan điểm của Tổng thống nhưng biết chắc là Tổng thống có sẵn để sử dụng luồng tin tức rộng rãi nhất có thể cung cấp được theo kiểu một máy tính cung cấp tin tức tình báo chẳng hạn.

Tổng thống xem là cần thiết việc tìm kiếm lời khuyên của những người đứng ngoài chính quyền, cũng như của Bộ tham mưu ở gần ông, một đôi khi việc này làm cho ông xao lãng không để ý đến những quan chức được bổ nhiệm có bốn phạm đề nghị và thi hành chính sách dựa vào kiến thức và kinh nghiệm của họ.

Vai trò của ông Fortus và của ông Clifford, trước khi ông Clifford được bổ nhiệm giữ chức Bộ trưởng quốc phòng đã từng được đề cập đến. Ngoài ra, Tổng thống đã cho mời Tướng Matthew Ridgway đến Nhà Trắng vào một ngày tiếp theo sau cuộc tấn công Tết và tiếp thu lời khuyên của ông này về sự cần thiết tổ chức lại lực lượng dự bị chiến lược.

Tổng thống Johnson đã ngừng không tìm kiếm lời khuyên của nguyên Tổng thống Eisenhower nữa vào giữa tháng Hai khi ông đáp máy bay ra ngoài để tiễn đưa những lính thủy đánh bộ được gửi tăng cường cho Tướng Westmoreland và ông vẫn tiếp tục tiếp nhận lời khuyên trong suốt tháng đó của những bạn bè và những người quen ở ngoài chính phủ.

Sự thay đổi thái độ của quần chúng đối với chính sách của ông ở Việt Nam chẳng bao lâu đã đến tai Tổng thống Johnson với lời lẽ mạnh mẽ của những người đứng ngoài chính phủ, những người đã từng được ông ngưỡng mộ và tin cậy, những người có nhiều ảnh hưởng trong cộng đồng chính trị, kinh doanh và trí thức của Mỹ và họ là những người mà trước đây ông đã tham khảo ý kiến và tranh thu sự ủng hộ.

Cuối tháng Hai, Tổng thống đã hỏi ý kiến nhà chính trị lão thành Dan Acheson, một cố vấn giàu kinh nghiệm và đáng tin cậy về chiều hướng chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Ông Acheson đã khước từ đưa ra quan điểm của ông vì ông đã không có được đầy đủ các dữ kiện. Vì thế, theo lời yêu cầu của ông Acheson, Tổng thống đã cho phép ông được quyền gọi riêng những quan chức do ông lựa chọn trong Bộ ngoại giao, cơ quan CIA và Bộ Quốc phòng để phỏng vấn và Tổng thống cũng đã chỉ thị cho những quan chức Nhà nước này phải nói thẳng.

Ông Acheson đã không để mất một chút thì giờ nào và tiến hành ngay cuộc phỏng vấn những quan chức cấp hai và cấp ba của những cơ quan này. Ông đã tham khảo ý kiến ông William Bundy trong Bộ ngoại giao, ông George Carver thuộc cơ quan CIA và nhiều quan chức trong Bộ

quốc phòng, những người mà quan điểm của họ được ông Clifford chấp nhận.

Ngày 15 tháng Ba, ba ngày sau hội nghị sơ khởi tuyển lựa ứng cử viên Tổng thống của đảng được tổ chức ở New Hampshire và trong các điểm của cuộc khủng hoảng về vàng, ông Acheson đã trình lên Tổng thống kết quả những điều mà ông đã tìm hiểu. Ông đã trình với Tổng thống là theo ý kiến ông thì thời gian và tài nguyên cần thiết để hoàn thành những mục tiêu quân sự của chúng ta ở Nam Việt Nam không còn có đủ nữa. Quân chúng Mỹ sẽ không ủng hộ một sự cố gắng nào thêm và ngay cả mức cố gắng hiện nay nữa trong một thời gian kéo dài.

Ông Acheson đi đến kết luận là chiến tranh trên bộ cần phải thay đổi, ngừng hẳn hoặc giảm thật nhiều việc ném bom và đưa cuộc chiến tranh đến chỗ tạm ngừng sớm càng hay trong khi đó vẫn duy trì cấu kết của Mỹ với Nam Việt Nam. Tổng thống lắng nghe và tỏ ra cảm kích trước quan điểm trình bày thẳng thắn của ông Acheson.

Ngày 20 tháng Ba, Tổng thống đã gặp riêng ông Arthur Goldberg để bàn về đề nghị ngừng ném bom của ông. Mặc dù theo sự thuật lại, Tổng thống đã lên án đề nghị này với lời lẽ không hẳn là bác bỏ khi đề nghị được đưa ra thảo luận với những cố vấn thân cận nhất của ông tại Nhà Trắng ngày 16 tháng Ba, ông Goldberg nhận thấy cuộc gặp gỡ này ‘rất dễ chịu’. Ông nói:

“Tổng thống cho biết là ông đọc bị vong lục của tôi với đầy suy nghĩ và nhiều khía cạnh trong những ngày gần đây sẽ có một buổi họp với nhóm cố vấn và thỉnh thoảng ông đã mời đến để tham khảo ý kiến. Ông nói là ông sẽ đánh giá rất cao tôi có thể tham dự buổi họp và trình bày quan điểm mà tôi đã nêu trong bị vong lục của tôi”.

Các nhà lãnh đạo, nhóm cố vấn của Tổng thống mà ông Clifford đề nghị triệu tập, đã nhóm họp tại Bộ Ngoại giao ngày 25 tháng Ba. Những người có mặt gồm có ông Dean Acheson, Bộ trưởng ngoại giao dưới thời Tổng thống Truman, ông George Ball, Thứ trưởng ngoại giao thời kỳ Tổng thống Kennedy – Johnson. Ông Mc George Bundy, phụ tá đặc biệt cho Tổng thống Kennedy và Tổng thống Johnson, Douglas Dillon, Đại sứ Mỹ tại Pháp dưới thời Tổng thống Eisenhower và giữ chức Bộ trưởng Tài chính dưới thời Tổng thống Kennedy, Cyrus Vance, Trợ lý Bộ trưởng quốc phòng dưới thời ông Mc Namara làm bộ trưởng và là một nhà ngoại giao có tài dàn xếp những chuyện rắc rối của Tổng thống Johnson, Arthur Dean, trưởng phái đoàn đàm phán trong chiến tranh Triều Tiên, John J. McCloy, Cao ủy ở Tây Đức dưới thời Tổng thống Truman và Trợ lý Bộ trưởng chiến tranh trong cuộc chiến tranh thế giới thứ II, tướng Omar Bradley, tư lệnh chiến trường trong chiến tranh thế giới II và là Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đầu tiên. Tướng Matthew Ridgway, Tư lệnh chiến trường trong chiến tranh Triều Tiên và sau này là Tư lệnh NATO, Tướng Maxwell Taylor Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân dưới thời Tổng thống Kennedy và sau này là đại sứ Mỹ ở Sài Gòn. Robert Murphy một đại sứ chuyên nghiệp bậc đàn anh trong thời kỳ Tổng thống Truman – Eisenhower. Henry Cabot Lodge, nguyên Thượng nghị sĩ và hai lần giữ chức Đại sứ ở Sài Gòn, Aba Fortas, một đương kim phụ thẩm Tòa án tối cao và cố vấn riêng của Tổng thống Johnson và ông Arthur Goldberg, Đại sứ Mỹ tại Liên hợp quốc, nguyên Bộ trưởng Lao động và thẩm phán Tòa án tối cao.

Nhóm các bậc lão thành đã gặp gỡ trong bữa ăn trưa với các ông Rusk, Clifford, S. Averell Harriman, Rostow, Richard Helms, Tướng Wheeler, ông Nitze, Nicholas Katzenbach và William Bundy. Các cố vấn đứng ngoài chính quyền đã hỏi các quan chức của chính phủ rất bao quát về chiến tranh, chương trình bình định và tình trạng hiện nay của chính phủ Nam Việt Nam.

Sau bữa ăn trưa, các quan chức cao cấp của chính phủ ra về và nhóm các bậc lão thành đã nghe ba bài thuyết trình, ông Philip C. Habib, Trợ lý cho ông William Bundy đã đọc một bài thuyết trình, trình bày thẳng thắn về tình hình ở Việt Nam sau cuộc tấn công Tết. Ông đã đề cập đến những vấn đề như tị nạn những ở Nam Việt Nam và vấn đề người tị nạn đang gia tăng. Ông Habib đã trình bày với nhóm các nhà lão thành rằng vụ tấn công Tết đã cho thấy rõ là chính phủ Sài Gòn nói chung đã tỏ ra yếu kém hơn người ta tưởng, ông nói thẳng thắn và mạnh dạn hơn điều mà nhóm các nhà lão thành đã được nghe trình bày trước đây.

Ngoài ông Habib ra, Trung tướng William E. Depuy, Phụ tá đặc biệt của Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân về chiến tranh chống nổi dậy và những hoạt động đặc biệt đã

thuyết trình cho các nhà lão thành về tình hình quân sự, ông George Carver, một nhà phân tích của cơ quan CIA đã trình bày về những ước tính của cơ quan này hoàn cảnh ở khu vực chiến tranh.

Theo tướng Taylor, các bài thuyết trình tỏ ra dẫn đo và thận trọng trong lời trình bày. Tuy thế, ông Goldberg đã cảm thấy những bài thuyết trình này có ý định cho thấy vụ Tết là một chiến thắng mà theo như ông cảm nghĩ thì không phải là thế. Ông nhắc lại các bài thuyết trình như sau:

“Tôi hoàn toàn không nắm vững. Bài thuyết trình cho biết là quân địch bị thiệt hại 80.000 người bị giết trong cuộc tấn công Tết. Tôi hỏi ông tướng tỷ lệ thông thường giữa số người bị giết và số người bị thương là bao nhiêu. Tôi nhớ ông ấy đã nói là mười trên một và tôi nói đó là một con số to lớn và trên cơ sở đó cho rằng người Việt Nam đã không lo lắng về người bị thương của họ như phía chúng ta và không điều trị những người bị thương nhẹ của họ và đem những người này trở lại tác chiến khi mà chúng ta không làm như thế, liệu có thể coi tỷ lệ ba trên một như một con số vừa phải đó với những người bị làm mất hiệu lực vì vết thương không. Ông ta trả lời là được.

Và sau đó tôi lại nêu câu hỏi “Theo ông nghĩ thì họ có bao nhiêu quân chiến đấu thực sự có hiệu lực đang hoạt động trên chiến trường? ông ta nói có khoảng 230.000”. Tôi nói tiếp: “Vây thì, thưa Trung tướng, tôi không phải là một nhà toán học tài giỏi nhưng với con số 80.000 bị giết và với tỉ lệ người bị thương ba trên một, hoặc là 240.000 bị thương vong so với một tổng số 320.000 quân như thế thì chúng ta đang đánh nhau với cái ma quỷ gì đây?”. Điều này đã làm cho tôi không hiểu nổi và tôi nghĩ rằng đây không phải là một bài thuyết trình tốt. Tôi muốn thấy những sự kiện được trình bày cụ thể. Tôi nghĩ rằng chúng ta có nghĩa vụ rất lớn là trình Tổng thống rõ những sự thật”.

Tướng Ginsburg đã nhận thấy một sự mỉa mai khác trong phương pháp hình thành quyết định trong các bài thuyết trình trên, ông phát biểu:

“Không có vấn đề gì nếu ta chỉ nghe Tướng Wheeler và ông Rostow thuyết trình, thay vì nghe Tướng Depuy và ông Carver thì có lẽ các bài thuyết trình sẽ có hương vị khác. Có lẽ vị sau này sẽ nhấn mạnh vào những tình hình khác nhau.

Không có ý chê bai: Tướng Depuy và ông Carver đã không có được lỗi trả lời mà Tướng Wheeler và ông Rostow đã có thể làm được. Lúc đầu người ta đã dự định đưa Tướng Wheeler lên thuyết trình nhưng ông vừa mới trở về sau chuyến đi gặp Tướng Westmoreland ở Philippin và đã không có đủ thì giờ để chuẩn bị. Tướng Depuy đã tiến hành soạn thảo bản thuyết trình và người ta đã quyết định ông phải trình bày. Rồi người ta đã quyết định là những phần khác của buổi thuyết trình phải được giao cho người nào ngang cơ với Tướng Depuy vì thế nên ông Carver và ông Habib đã được chọn lựa”.

Sau này ông Rusk đã bày tỏ rằng ông cảm thấy trong khi ra sức cố gắng giải thích những khó khăn thật sự mà đất nước đang phải đương đầu ở Việt Nam, các thuyết trình viên có thể đã đưa ra một hình ảnh không cân đối của toàn bộ tình hình.

Trong bất cứ tình huống nào, cuộc thảo luận vẫn tiếp tục tiến hành cho đến chiều tối và chẳng mấy chốc điều thấy rõ ràng là đối với nhiều người trong số các cố vấn đàn anh này, lập trường hầu hết trí ủng hộ chính sách Việt Nam của Tổng thống trước đây đã được thay thế bằng một nỗi hoài nghi lo lắng.

Ngày hôm sau, các cố vấn đã có mặt đông đủ ở Nhà Trắng để dự bữa ăn trưa và sau đó họp với Tổng thống để trình bày quan điểm của họ. Tướng Abrams, người phụ tá của Tướng Westmoreland ở Việt Nam đã từ Clark Field trở về với Tướng Wheeler. Hai Tướng lãnh này đã nói chuyện kín với Tổng thống sáng hôm đó, họ đã trình bày Tổng thống rõ về tính chiến thuật ở Việt Nam, Tổng thống đã đưa hai người vào dự buổi họp để các cố vấn của ông nghe về tình hình quân sự ở Việt Nam do chính những người trực tiếp ở tại chỗ trình bày.

Tướng Wheeler đã tiết lộ cho nhóm cố vấn về chuyến đi mới đây của ông và cuộc bàn luận giữa ông và Tướng Westmoreland. Ông đã đưa ra một hình ảnh lạc quan về tình hình quân sự và tâm trạng ở Sài Gòn trái ngược với tình hình ông nhận thấy trong cuộc viếng thăm trước đây trong tháng Hai.

Tướng Abrams đã thảo luận về thành tích của các đơn vị quân đội Việt Nam cộng hòa trong thời gian xảy ra cuộc tấn công Tết đã đi đến kết luận nói chung là các đơn vị này đã chiến đấu tốt và ông cho biết là những đơn vị này có thể đảm nhiệm một phần lớn hơn nhiệm vụ chiến đấu trong tương lai.

Nhưng như ông Rostow nhớ lại, các nhà lão thành đã không tập trung sự chú ý vào Việt Nam mà lại chú ý nhiều đến tình hình chính trị tại Hoa Kỳ”.

Sau bữa ăn trưa, nhóm các nhà lão thành đã báo cáo lên Tổng thống. Mỗi cá nhân đã phát biểu quan điểm của mình hết sức thẳng thắn. Ông Mc George Bundy thay mặt cho người phát ngôn viên đã thuật lại một sự thay đổi về quan điểm kể từ cuộc tham khảo ý kiến trước diễn ra trong tháng Mười Một. Ông nói nhóm các nhà lão thành nói chung không cảm thấy có nhiều hi vọng về khả năng có được một sự tiến bộ chậm và vững chắc ở Việt Nam.

Ông Acheson lập lại lời khuyên trước đây của ông là các mục tiêu ở Việt Nam đã đặt quá cao xét về thời gian và tài nguyên cần phải có để đạt được các mục tiêu ấy. Các ông Dan, Dillon và Ball cũng đã bày tỏ những cảm nghĩ tương tự.

Tướng Ridgway đã đọc to trước nhóm các nhà lão thành một bài thuyết trình do ông đã thảo ra đêm hôm trước trình bày về quan điểm của ông. Ông chống lại việc đẩy mạnh gửi thêm quân Hoa Kỳ sang Việt Nam trừ việc cung cấp người cho một tổ chức huấn luyện binh lính Việt Nam.

Quân Nam Việt Nam với cố vấn và thiết bị của Mỹ cần có một thời gian hai năm để phát triển hệ thống phòng vệ có đủ khả năng duy trì nền độc lập chính trị của họ. Sau thời hạn hai năm, các lực lượng của Mỹ sẽ bắt đầu thực hiện việc rút lui dần dần.

Ông Lodge, tướng Bradley và ông Vance đã đồng ý là cần yêu cầu người Việt Nam gánh thêm trách nhiệm và hạ thấp những mục tiêu của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam. Ông Lodge cho rằng sự đẩy mạnh cơ bản nỗ lực của Hoa Kỳ trong tương lai cần được hướng về những hoạt động an ninh lãnh thổ, cảnh sát công an, chống khủng bố và tách rời khỏi những mục tiêu quân sự. Sự định hướng lại chiến lược và các mục tiêu theo ông nghĩ, cho phép thực hiện việc giảm bớt thật nhiều số quân Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam.

Ông Ball và ông Goldberg đã lập lại ý kiến cho rằng một cuộc tam ngưng ném bom xét thấy cần thiết để có thể tiến hành cuộc đàm phán. Ông Goldberg cũng đã phát biểu lại ý kiến của ông cho rằng vụ Tết đã là một thất bại nghiêm trọng trên cơ sở ý kiến của quần chúng và Tổng thống không thể cứ đẩy mạnh cuộc chiến tranh mà không được sự ủng hộ của quần chúng.

Một số cố vấn đã kiên quyết không tán đồng những ý kiến trên. Ông Munay, ông Fortas và Tướng Taylor đã tỏ ra chán nản trước sự bi quan của những cố vấn khác. Nhưng, điều có ý nghĩa sâu sắc là Tổng thống đã phát biểu rằng ông có cảm tưởng là “Tất cả các cố vấn đều bày tỏ mối quan tâm sâu sắc về sự chia rẽ ở trong nước. Một số người đã cảm thấy là những mối chia rẽ đang phát triển nhanh chóng và chẳng bao lâu sẽ có thể buộc chúng ta phải rút lui khỏi Việt Nam”.

Như thế, sự nhất trí của nhóm các bậc lão thành, trừ một thiểu số nhỏ vẫn giữ vững lập trường ủng hộ chính sách hiện nay là cần phải đưa ra một biện pháp nào đó để bắt đầu tiến hành giảm bớt sự dính líu của Mỹ ở Việt nam và tìm một cách nào đó để rút chân ra. Không có ý nghĩ gì đưa ra một đề nghị đặc biệt, ngay cả đạt được một sự thỏa thuận về vấn đề, không hiểu một sáng kiến hòa bình có cần đưa ra trong tình hình hiện nay không.

Nhưng tất cả mọi người có vẻ đều tin chắc là một sự gia tăng các lực lượng Hoa Kỳ là điều không nghĩ tới được, và quân đội Nam Việt Nam cần phải gánh vác phần nhiệm vụ lớn hơn trong cuộc chiến tranh. Tổng thống rõ ràng đã cảm thấy ấn tượng sâu sắc trước sự thay đổi quan điểm của các cố vấn nổi tiếng và đáng tin cậy này. Ông đặt tin tưởng rất nhiều vào những ý kiến của họ và quan điểm cân nhắc của ông Acheson đã đặc biệt gây cho Tổng thống ấn tượng sâu sắc.

Như ông Clifford đã nhớ lại: “Tổng thống khó có thể tin là tai ông nghe đúng. Tôi đã nhận thấy qua thái độ của ông. Ông đã gạt bỏ ý nghĩ của ông Rusk, Rostow và cả của tôi sau phản ứng đầu tiên. như thế để sẽ không bị ảnh hưởng hoặc bị kiềm chế bởi ý kiến của chúng tôi hoặc

của những thành viên khác trong chính quyền.

Vào lúc đã phát biểu xong, Tổng thống lại nói là không hiểu “cái đó đã đầu độc dư luận”. Ông đang cố tìm ra cho được kẻ nào đã làm việc đó. Ông giữ các ông George Carver và Tướng Depuy ở lại gặp ông. Tổng thống rất sững sốt trước sự thay đổi của các nhà lão thành cho nên ông muốn được nghe các bài thuyết trình đã được trình bày cho các vị này. Buổi họp với các nhà lão thành đã đáp ứng mục đích mà tôi đã hi vọng đạt được. Nó thật sự đã làm cho Tổng thống bàng hoàng”.

Và ông Goldberg nhắc lại rằng “Tổng thống đã tỏ ra rất bối rối về phản ứng của nhóm các nhà lão thành, đặc biệt như chúng tôi đã cảm thấy, vụ Tết không phải là một chiến thắng to lớn như ông đã được báo cáo như vậy”.

Tổng thống đã cho mời các thuyết trình viên và yêu cầu họ nhắc lại vì lợi ích riêng của ông, nhưng gì mà trước đó các cố vấn đã được nghe họ phát biểu, Ông Carver và Tướng Depuy đã trở lại và đọc lại các bài thuyết trình cho Tổng thống nghe, ông Habib được thông báo về ý muốn của Tổng thống nghe lại bài thuyết trình vừa đúng lúc ông sắp rời Washington. Ông đã quyết định cứ lên máy bay chứ không trở về Nhà Trắng.

Việc nghe đọc lại những bài thuyết trình không thể làm thay đổi sự thật là đa số những cố vấn đáng tin cậy của Tổng thống đã bày tỏ quan điểm cần phải tìm kiếm một chiến lược mới cho vấn đề Việt Nam. Chính là những phản ứng này là điều được xem như phản ánh ý kiến rộng lớn hơn cho nên đã làm cho Tổng thống phải băn khoăn. Sau đó ông đã viết về phản ứng của ông:

“Các nhà lão thành đã tỏ ra thông minh và là những người giàu kinh nghiệm. Tôi đã luôn luôn có đa số các cố vấn này như những người rất vững vàng và có cân nhắc. Nếu họ đã bị ảnh hưởng bởi những báo cáo về việc tấn công Tết sâu sắc đến như thế thì thử hỏi người dân bình thường trên đất nước này phải suy nghĩ như thế nào”.

Như vậy, buổi họp mặt với các nhà lão thành hình như đã đáp ứng mục đích mà ông Clifford đã dự đoán trước sẽ đạt được. Những cố vấn đáng tin cậy nêu trên bây giờ đã đưa vào tận văn phòng của Tổng thống nghe điều mà báo chí và các cuộc thăm dò dư luận đã bày tỏ cho ông thấy cả trước nay rồi.

Cuộc tấn công Tết đã làm tăng thêm sự chống đối ở trong nước đối với cuộc chiến tranh. Một sự leo thang chiến tranh xa hơn nữa sẽ không thể chấp nhận được đối với bộ phận rộng lớn và có ảnh hưởng của quần chúng Mỹ. Do đó, cần phải kêu gọi thực hiện một cuộc tạm ngừng cuộc chiến đấu, thay đổi chính sách mà chúng ta đang theo đuổi và khôi phục một sự cân bằng nào đó.

CHƯƠNG MƯỜI LĂM: TỔNG THỐNG RA QUYẾT ĐỊNH

Tổng thống Lyndon Johnson đã gặp rắc rối. Các cố vấn của ông đã quả quyết với ông và ông đã đảm bảo với đất nước là cuộc tấn công Tết nhìn chung đã tiêu biểu cho một cuộc thảm hại của Cộng sản trong cuộc chiến tranh Việt Nam.

Nhưng nhân dân Mỹ đã không tin như vậy. Sự không hài lòng về cuộc chiến tranh không ngớt gia tăng được thể hiện rõ trong Quốc hội cũng như trong đa số cử tri. Thêm vào đó, nạn lạm phát và tình trạng vàng cứ tuồn ra đã đe dọa những thành tựu quan trọng đạt được trong lĩnh vực xã hội vĩ đại.

Tình hình quân sự đang được cải thiện vững chắc ở Nam Việt Nam và những biện pháp kiên quyết mà người ta không ngờ đến của chính phủ Nam Việt Nam đã đưa Tổng thống đến việc quyết định chỉ triển khai một số nhỏ lực lượng Mỹ và tăng thêm việc yểm trợ cho chính quyền Nam Việt Nam để họ có thể chia sẻ phần trách nhiệm lớn lao trong cuộc chiến tranh.

Tổng thống Johnson đã nhất quyết tiếp tục theo đuổi những mục tiêu của Hoa Kỳ ở Việt Nam, nhưng ông cũng kiên quyết đưa ra một sáng kiến hòa bình nghiêm chỉnh, có ý nghĩa đối với Bắc Việt Nam, việc làm này sẽ làm dịu bớt sự chống đối của quần chúng Mỹ đối với cuộc chiến tranh và còn có thể dẫn đến đàm phán để xuống thang chiến tranh. Nhưng bản chất của một đề nghị hòa bình như thế phải như thế nào? Cần đưa ra một đề nghị như thế nào để có thể đạt được tất cả những mục tiêu trên mà không đe dọa an ninh của lực lượng Mỹ ở Việt Nam.

Trong những tháng đã trôi qua, nhiều nguồn tin ngoại giao trên khắp thế giới đã đưa ra nhiều lời thăm dò hòa bình. Những sáng kiến này đã xuất phát từ Liên Xô, Ý, Thụy Điển, Ấn Độ, Đan Mạch, người đại diện của Giáo hoàng, Tổng thư ký Liên hợp quốc và những người khác. Tất cả các sáng kiến này đã được theo đuổi mạnh mẽ và tất cả đều đã được đưa đến con số không.

Các cố vấn của Tổng thống tất cả đều đồng ý rằng sáng kiến hòa bình, điều mong muốn và thực vậy, đây là điều cần thiết để làm dịu bớt dư luận quần chúng nhưng họ cũng tán thành ý kiến cho rằng Hà Nội sẽ không chấp nhận một đề nghị như thế cho đến khi họ nhận thức ra được là họ không thể nào đạt được những mục tiêu của họ trên bãi chiến trường hoặc ngay ở tại chính trường Hoa Kỳ.

Hiện nay, ngay ở bên trong chính quyền người ta nhận thấy có một sự hoài nghi về chiều hướng về những cố gắng của Mỹ ở Việt Nam, ông Clifford, người được Tổng thống kính nể và đặt rất nhiều tin tưởng, đã nêu lên sự thắc mắc về hiệu quả của nỗ lực toàn bộ của Mỹ và đã đề xuất là cần phải tìm cách nào để thay thế cờ chiến tranh đang tiếp diễn, tìm biện pháp có thể dẫn đến chấm dứt chiến tranh. Những quan điểm này đã làm cho Tổng thống và ông Clifford càng ngày càng xa cách nhau, mặc dù Tổng thống Johnson vẫn tiếp tục nghe theo ông ta.

Nhưng tin tưởng của Tổng thống Johnson đối với ông Rusk vẫn không hề lung lay, ông đã tìm kiếm lời khuyên từ khắp mọi phía và có thể là ông đã pha trộn những quan điểm này lại để đưa ra một quyết định nhưng cuối cùng Tổng thống vẫn ưa thích chủ yếu là ý kiến của Rusk và nghe theo ý kiến của ông.

Rusk đã đưa ra một sáng kiến hòa bình, một cuộc tạm ngừng ném bom không điều kiện ở phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20. Nhưng ngay cả ông Rusk, mặc dù tin chắc rằng một đề nghị như thế sẽ đủ có tác dụng tạm ngừng sự ủng hộ đang bị xói mòn của quần chúng đối với cuộc chiến tranh tại Hoa Kỳ, ông đã không tin là biện pháp này sẽ thành công để đưa Hà Nội ngồi vào bàn hội nghị.

Mặc dù ông Rusk là người cố vấn trung kiên và đáng tin cậy song Tổng thống đã bị ảnh hưởng sâu sắc bởi những lý lẽ mà ông Clifford và các nhà lão thành đã đưa ra cho rằng cần phải khôi phục sự đoàn kết trong nước để có thể cho phép tiếp tục tiến hành những cố gắng ở Nam Việt Nam.

Vì thế, Tổng thống đã phải đương đầu với một tình trạng khó xử. Làm thế nào để đề nghị hòa bình của ông Rusk có thể được biến đổi từ một đề nghị chỉ cố ý gây ảnh hưởng với ý kiến quần

chúng Mỹ và đạt được những hậu quả chính trị mong muốn thành một đề nghị có thể thực hiện được những điều ở trên mà có thể làm cho Hà Nội chấp nhận được và coi đó như một cố gắng thành thực của Mỹ để đạt đến đàm phán? Cần phải có hành động khác nào đó để gây cảm xúc mạnh mẽ mới được.

Tổng thống bắt đầu cân nhắc một đường lối hành động mà các cố vấn của ông, trừ ông Rusk, đã không nhận thấy. Như Tổng thống Johnson đã phát biểu:

“Tôi đang cân nhắc về hiệu quả có thể có về một bước tiến tới hòa bình kết hợp với việc công bố quyết định của tôi rút lui khỏi chính trường vào cuối nhiệm kỳ này. Sự cân nhắc này đặt những sự việc vào một triển vọng khác. Tôi biết rằng một vài cố vấn của tôi đang suy nghĩ về một biện pháp đưa đến hòa bình. Xét về ý kiến quần chúng và những hậu quả chính trị. Tôi đang tự hỏi không hiểu rằng một đề nghị mới có thực sự đưa đến một sự hòa giải không, điều đó làm cho sự thực thay đổi rất nhiều”.

Đã từ lâu Tổng thống đều nghĩ đến khả năng không mưu cầu ra ứng cử Tổng thống một nhiệm kỳ thứ hai. Ý nghĩ này không phải chỉ có liên quan đến tình hình ở Việt Nam, Tổng thống Johnson đã bị tác động bởi nhiều sự suy xét “thẳng thắn mà nói, tôi đã không tin rằng... tôi có thể tồn tại được thêm bốn năm nữa với những ngày dài dằng dặc với những căng thẳng liên tục như tôi vừa trải qua... Tôi cũng hiểu thêm rằng khả năng có thể đạt được những lá phiếu cần thiết của đảng Cộng hòa để đẩy tới dự thảo đạo luật tăng thuế cho Quốc hội thông qua sẽ chẳng hơn gì con số không nếu tôi ra ứng cử lại”.

Khả năng xảy ra những vụ rối loạn lại ở trong nước tại các thành phố như đã xảy ra trong năm 1968 cũng là một nhân tố cần phải cân nhắc. Tổng thống Johnson đã cảm thấy có thể ông sẽ phải đương đầu với quyết định không, ông đã phát biểu như sau:

“Tôi đã không muốn làm nảy sinh ra một sự ngờ vực mảy may nào là tôi đã đáp ứng lại quá ít hoặc quá nhiều, quá sớm hoặc quá muộn với một mặt chú ý đến sự an toàn của công dân trong nước và mặt kia thì chú ý đến ngày bầu cử”.

Tổng thống Johnson cũng đã cảm thấy là ông đã sử dụng gần hết vốn liếng của ông cho Quốc hội và đã thực hiện được hầu hết cái gì ông có thể thực hiện được trong lĩnh vực ban hành pháp luật xã hội trong nước. Vì vậy, bất cứ việc gì khác mà ông có thể thực hiện sẽ phải làm cho được trong thời gian ngắn và có lẽ sẽ thực hiện được tốt hơn với ưu thế không phải là ứng cử viên Tổng thống. Ông Walt Rostow nói:

“Ông ấy nhắc lại việc ông đã đi vào chính trường với tư cách là một nghị sĩ và đã thấy cựu Tổng thống F.D.Roosevelt đã bị bó tay đối với các vấn đề nội bộ vì luật lệ của tòa án tối cao... ông đã cảm thấy là ông có thể hạ ông Nixon nhưng sẽ không thể thực hiện được việc gì trong nhiệm kỳ thứ hai của ông. Vì ông đã gặp quá nhiều cản trở, ông đã sử dụng hết vốn liếng vào phong trào quyền công dân và vào cuộc chiến tranh”.

Như Tổng thống đã nhận định tình hình: “Con người biết sử dụng quyền lực có hiệu quả phải là con người có óc thực tế. Người này cần phải hiểu là tiêu phí quyền lực tức là làm tiêu mòn đi. Vì tôi đã không ngần ngại dùng quyền lực của Tổng thống để theo dõi những gì tôi tin hoặc vì lợi ích của đất nước của tôi, tôi đã không có ảo tưởng là quyền lực mà tôi có trong năm 1968 ngang với quyền lực của tôi có trong năm 1964”.

Và đã có vấn đề Việt Nam, một vấn đề đã tạo nên biết bao nhiêu là chia rẽ và thái độ thù địch trong đời sống quần chúng Mỹ. Tổng thống Johnson đã trở thành điểm trung tâm của những sự chia rẽ, ông đang bị thách thức hầu như chưa hề có một trường hợp nào xảy ra trước đây đối với một Tổng thống đương nhiệm. Vì thế nếu Tổng thống quyết định rút lui khỏi cuộc chạy đua, vấn đề chiến tranh có thể được đưa ra khỏi cuộc tranh cãi chính trị.

Trong một thời gian đất nước sẽ có thể khôi phục được một bộ mặt ra vẻ đoàn kết nào đó và sự suy luận theo nghĩa rộng chính trị có thể được loại trừ khỏi bất cứ một sáng kiến hòa bình nào. Trong thời gian rất dài Tổng thống đã thảo luận với gia đình của ông và những cố vấn gần gũi ông nhất về khả năng ông không ra ứng cử nữa.

Ông đang tìm kiếm một diễn đàn thích hợp để cho việc công bố như thế có thể gây được ảnh hưởng tối đa. Bài diễn văn đọc vào cuối tháng Ba của ông hình như đã ở vào thời điểm rất tốt để đưa ra lời công bố gây cảm xúc mạnh này vì nhiều lý do. Việc này sẽ được thực hiện theo

tiền lệ trước đây của Tổng thống Harry Truman và sẽ tạo đủ thì giờ để các ứng cử viên đảng Dân chủ còn lại có thể tổ chức cuộc vận động của họ.

Ngoài ra ông còn muốn rằng đề nghị tạm ngừng ném bom của ông được đưa ra mà không bị ràng buộc bởi những lý do chính trị nào khác. Sau đó ông đã giải thích như sau:

“Tôi muốn rằng phe địch và tất cả mọi người bất cứ ở đâu để hiểu rõ quyết định ấy và xem nó như một cố gắng thật sự và thành thật để tìm một con đường đi đến hòa bình. Cách tao được sức thuyết phục mạnh mẽ nhất để giải thích vấn đề này rõ ràng, theo tôi nghĩ sẽ là kết hợp lời công bố tạm ngừng ném bom của tôi với lời phát biểu là tôi sẽ không ra ứng cử Tổng thống trở lại nữa.

Ngoài ra tôi cũng đã hy vọng rằng sự công bố kết hợp hai vấn đề sẽ còn có thể thực hiện được việc gì khác nữa. Vấn đề Việt Nam đã tạo nên những sự chia rẽ và thù địch giữa những người Mỹ, như tôi đã lo ngại. Tôi muốn hàn gắn một số những vết thương này và phục hồi tình đoàn kết trên đất nước. Bài diễn văn này có thể giúp cho thực hiện việc đó. Tôi đã hết sức mong rằng có thể làm được như vậy”.

Không biết chính xác khi nào Tổng thống Johnson đưa ra quyết định thực hiện một cuộc tạm ngừng ném bom ở phần đất trên vĩ tuyến 20, sáng kiến nhằm mục đích hòa bình này sẽ được kết hợp với quyết định của ông rút tên không tái cử Tổng thống, ông đã thiên về đề nghị của ông Rusk trong suốt tháng 3 mặc dù rằng đề nghị này có vẻ không hứa hẹn đưa đến việc khởi sự đàm phán.

Ông Rusk cho biết rằng ông cảm thấy Tổng thống đã xem xét nghiêm chỉnh đề nghị này vào ngày 16 tháng 3 khi đề nghị này được truyền đạt cho Sài Gòn. Ông Mc Pherson cho rằng sáng kiến này đã bị gạt bỏ, chậm trễ là trong buổi họp với Tổng thống ngày 22-3.

Tổng thống đã cho biết rằng vào buổi tối 27-3, ông đã có một cuộc trao đổi rất lâu với lãnh tụ phe đa số ở Thượng viện Mansfield tại Nhà Trắng và đã thảo luận, trong số những vấn đề khác, lời phát biểu mà ông dự định đưa ra. Tổng thống đã đọc cho Thượng nghị sĩ Mansfield là ông có ý định chấm dứt mọi cuộc ném bom ở phần đất trên vĩ tuyến 20.

Nhưng như ông Mansfield lại nhắc lại cuộc nói chuyện trên, Tổng thống chưa hoàn toàn xác định quyết định công bố tạm ngừng ném bom, ông nói:

“Tôi đã gặp Tổng thống từ 6 giờ tối hôm ấy đến 9g30, chỉ tối hôm ấy thôi. Trong thời gian đó, Tổng thống đã đọc cho tôi nghe những đoạn của bài diễn văn mà ông dự kiến đọc vào ngày chủ nhật và ông nói cho tôi biết là ông đã để năm người phụ trách tiến hành việc soạn thảo. Khi ông đọc xong bài diễn văn, tôi đã nói với Tổng thống rằng tôi thiết nghĩ sẽ là một sai lầm nếu đọc bài diễn văn này vì nó không tạo được hy vọng cho nhân dân mà chỉ biểu lộ một sự dấn lúu sâu hơn.

Ông đã thực sự nêu khả năng chấm dứt ném bom phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20. Không hiểu quyết định ấy có “khó khăn” vào lúc ấy hay không, điều đó tôi không rõ. Tôi đã mạnh mẽ thúc giục ông một khi tôi hiểu rõ phải làm thế nào đưa cuộc chiến tranh bị thảm này đến chỗ kết thúc vì đó là một khu vực mà chúng ta đáng lẽ trước hết đừng để bị dấn lúu vào và đó là một khu vực đã không bao giờ được coi như sống còn đối với nền an ninh của chúng ta”.

Vì thế, hình như chậm trễ là tối 27-3, Tổng thống Johnson chưa nhất quyết đưa vấn đề tạm ngừng ném bom cục bộ vào bài diễn văn của ông, mặc dù ông đang bị đẩy tới theo hướng này do sự đòi hỏi của tình hình chính trị của sự cần thiết đưa ra một đề nghị hòa bình nào đó và do lời khuyên của những cố vấn được coi trọng nhất của ông. Tổng thống vẫn nhất quyết giữ trọn quyền định đoạt, ông vẫn cố đạt được sự ủng hộ cho một chính sách mạnh mẽ. Như ông Mansfield đã nhắc lại như sau:

“Tổng thống đã có nêu vấn đề liên quan đến đề nghị tăng lực lượng Hoa Kỳ ở Việt Nam thêm khoảng 206.000 quân, điều mà tôi nói là điên rồ. Tôi nhắc lại bản báo cáo tôi đã gửi đến ông trong năm 1965 trong đó tôi đã bày tỏ vào lúc đó rằng nếu chúng ta cứ tiếp tục đi theo con đường chúng ta đang đi thì rồi việc này sẽ có thể dẫn chúng ta đưa lực lượng quân viễn chinh lên tới 750.000 người ở Việt Nam.

Tổng thống đã không đề cập đến việc ông sẽ không tìm kiếm việc ra ứng cử Tổng thống lại nhưng ông có nói, trong khi ông đang đi tới văn phòng hình bầu dục là tôi sắp từ biệt và ông

mong muốn thấy các lãnh tụ tán thành quan điểm của ông hơn nữa. Tôi im lặng không nói, nhưng sau đó Tổng thống tỏ lời cảm ơn tôi đã luôn luôn phát biểu những ý kiến chân thật của tôi đối với ông và nói là ông đánh giá cao tính ngay thẳng của tôi”.

Việc soạn thảo bài diễn văn của Tổng thống vẫn tiếp tục tiến hành. Ngày thứ năm 28-3, các ông Rusk, Clifford, Rostow, William Bundy và Mc Pherson đã gặp gỡ nhau tại văn phòng làm việc của ông Rusk để duyệt lại bản dự thảo cuối cùng của bài diễn văn mà Tổng thống sẽ phải đọc trong ba ngày nữa.

Ông Clifford là một trong những người đã không biết hoặc đã không nghĩ là ông đã hiểu được điều gì Tổng thống đang suy nghĩ. Mặc dù cảm thấy được khuyến khích trước phản ứng của các nhà lão thành và ảnh hưởng của họ đối với Tổng thống, ông vẫn cảm thấy phần nào bị ra rìa trong những ngày cuối tháng Ba. “Tôi đã không hoàn toàn hiểu biết về bài diễn văn trong khi các bản dự thảo được tiến hành soạn thảo”, ông Clifford đã nhắc lại như thế và ông nói tiếp: “Tôi không thể nhớ lại không hiểu tôi đã có được đọc bản dự thảo hay chưa trước khi tôi đến Bộ ngoại giao”.

Lý do đặc biệt có cuộc gặp gỡ trong văn phòng của ông Rusk sáng hôm đó là để duyệt bản dự thảo bài diễn văn và làm cho trơn tru. Việc này đã không đòi hỏi nhiều thời gian và tôi cho rằng có thể trở về vào bữa ăn trưa, ông Clifford đã nhớ lại như thế. Trong bài diễn văn không thấy có vấn đề sáng kiến hòa bình hoặc tạm ngừng ném bom và ông Clifford giống như Thượng nghị sĩ Mansfield tối hôm trước, đã cảm thấy toàn thể giọng điệu của bản dự thảo không phù hợp với tâm trạng của đất nước, ông đã nhận thấy như sau:

“Bản dự thảo đã được trình bày theo một cách mà tôi nghĩ rằng khi được đọc thành diễn văn thì sẽ là một sai lầm bi thảm. Khi tôi đọc bài diễn văn ấy, tôi đã để ra hai mươi lăm phút để phát biểu ý kiến của tôi. Tôi đã nói đây là một bài diễn văn không ổn, là một bài diễn văn về chiến tranh. Cái mà Tổng thống cần là một bài diễn văn về hòa bình. Chẳng hạn câu đầu tiên viết như sau: “Tôi muốn nói với đồng bào về cuộc chiến tranh ở Việt Nam”. Tôi muốn câu đó được sửa là “Tôi muốn nói với đồng bào về hòa bình ở Việt Nam”.

Điều tôi muốn làm và thật sự tôi đã làm là cứ xoay ngược vấn đề Bản dự thảo đã là một lời kêu gọi cứng rắn, nghiêm khắc nhằm tiếp tục thực hiện chính sách sử dụng vũ lực và kêu gọi sự ủng hộ của quần chúng Mỹ đối với sự tiếp tục theo đuổi một chính sách mà cuối cùng sẽ đưa chúng ta thoát khỏi cảnh hiểm nghèo. Tôi cho rằng đây là một đường lối giải quyết hoàn toàn không đúng”.

Ông Clifford đã lặp lại lời yêu cầu của ông là trong bài diễn văn cần công bố bước đầu tiên hướng về xuống thang chiến tranh và giảm bớt mức bạo lực là thực hiện việc tạm ngừng ném bom ở phần đất Bắc vĩ tuyến 20. Ông nhắc lại kế hoạch do ông đề nghị là một biện pháp đầu tiên như thế cần phải được tiếp nối bởi một biện pháp không quan trọng nào đó của Hà Nội để có thể đưa đến những bước xuống thang khác của Mỹ.

Theo lời ông Bundy, Rusk “đã tỏ ra rất phục tùng”. “Tôi đã không chú trọng nhiều đến buổi họp ngày 28-3, ông Rusk nhắc lại như thế, ông nói tiếp:

“Vào lúc ấy, tôi đã tin chắc là Tổng thống sắp đưa đến đề nghị tạm ngừng ném bom cục bộ vào bài diễn văn và tôi cũng đã đoán chắc là Tổng thống sẽ không tái ứng cử Tổng thống. Lời lẽ bài diễn văn, xét về hai vấn đề chủ yếu trên, cần được sửa cho hợp với những quyết định ấy. Sáng kiến tạm ngừng ném bom đã không được đưa trước vào bài diễn văn vì Tổng thống không ưa thấy vấn đề ấy được viết lên giấy rồi sau đó ông lại đọc thấy trên báo. Tổng thống sẽ không từ bỏ ý định!”.

Ông Rostow tán đồng ý kiến: “Quan điểm của tôi là bài diễn văn chưa thể thành hình một khi đề nghị hòa bình chưa được đưa vào. Chúng tôi hiểu rõ đây sẽ là một vấn đề lớn. Đề nghị đó đang chờ sẵn và đợi thời điểm thích hợp để được đưa vào một khi đề nghị hòa bình đã được đem vào điểm chủ yếu được thấy ngay ở đầu bài diễn văn và bài diễn văn được soạn thảo xoay quanh điểm mấu chốt ấy. Soạn thảo lại bài diễn văn chung quanh vấn đề đề nghị hòa bình không phải là một công việc khó khăn”.

Vì thế đến lúc này ông Rusk đã đồng ý với ông Clifford là thời cơ đã đến để lồng đề nghị tạm ngừng ném bom vào bài diễn văn. Ông gọi người thư ký vào và đọc cho người này viết lời phát

biểu bao gồm đề nghị bắt đầu của ông một cuộc tạm ngừng ném bom trên thực tế ở phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20. “Ông Clifford cho rằng ông phải đấu tranh chống những kẻ hiếu chiến như Rusk và Rostow”, ông Rostow nói thế và ông nói tiếp: “Nhưng không cần phải thuyết phục chúng tôi. Chúng tôi đã và đang nghĩ đến một cuộc tấn công sau đề nghị hòa bình từ mùa thu. Chúng tôi phải kéo ông Clifford cùng hành động”.

Như ông Clifford vì không hiểu rõ quyết định công bố tạm ngừng ném bom của Tổng thống cho nên đã nhận định tình hình rất khác, ông đã nhắc lại buổi họp như sau:

“Đây không phải là một trò chơi đổ chữ. Khi tôi rời buổi họp ấy tôi tự cảm thấy rằng tôi đã đóng góp rất đáng kể vào việc giải quyết khó khăn ấy so với bất cứ đóng góp nào khác của tôi trong thời gian tôi làm việc với Tổng thống Johnson. Do buổi họp ấy, một bản dự thảo khác đã được đưa ra với một giọng điệu hoàn toàn đổi mới của bài diễn văn vào lúc chúng tôi thảo xong bản dự thảo ngày hôm ấy, chúng tôi đã đưa đề nghị tạm ngừng ném bom vào. Tôi nghĩ rằng buổi họp hôm ấy đã làm đảo ngược bài diễn văn”.

Ông William Bundy đã chia sẻ quan điểm trên, ông nhận thấy ông Clifford là người chịu trách nhiệm làm cho bài diễn văn giọng cứng rắn trở thành một lời kêu gọi tán thành một giải pháp hòa bình. Vài ngày sau, ông đã bày tỏ quan điểm này bằng cách viết cho ông Clifford một lá thư khen ngợi ông đã thực hiện một việc rất có ích cho quần chúng và qua hành động của ông được thể hiện ngày 28 tháng Ba, ông đã đóng góp cho hòa bình..

Vào cuối buổi họp, ông Rusk và ông Bundy đã thảo một điện tín thông báo Sài Gòn rõ Tổng thống đã chấp nhận đề nghị ngừng ném bom Bắc Việt Nam ở phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20. Sau đó ông Rostow đã trình diện Tổng thống, thông báo cho ông rõ là các cố vấn của Tổng thống đang soạn thảo một bản dự thảo khác cho bài diễn văn và ngụ ý là có lẽ thời cơ đã đến để lồng đề nghị hòa bình vào và hỏi xem Tổng thống có sẵn sàng tiếp họ vào cuối ngày không.

Hai ông Mc Pherson và Clifford đã rời phòng họp để soạn thảo diễn văn thay thế. Ông Clifford đã trở về Lầu Năm Góc và thông báo cho ông Warnke và Goulding về tinh thần chung của buổi họp và yêu cầu hai ông này viết bản dự thảo diễn văn bao gồm đề nghị tạm ngừng ném bom. Hai viên chức Bộ quốc phòng này đã tỏ ra thất vọng vì một cuộc ngừng ném bom toàn thể đã không được đề nghị, nhưng ông Clifford đã nói với họ là việc đó không phải là chuyện bàn cãi nữa, Tổng thống đã nhất quyết sẽ không chấp thuận việc ngừng ném bom hoàn toàn.

Do đó, sự khó khăn trong việc soạn thảo một bài diễn văn thay thế đã làm cho ông Clifford và các viên chức Bộ quốc phòng thuộc quyền ông phải diễn tả đề nghị tạm ngừng ném bom của ông Rusk theo một ngôn ngữ nêu nổi bật lòng thành thật của đề nghị và nhấn mạnh vào bản chất hòa bình của nó. Vì vậy, bản dự thảo bài diễn văn được soạn thảo tại Bộ quốc phòng có đề tài trung tâm nêu nổi bật ý kiến là các hành động của chúng ta có ý nhằm đưa đến đàm phán. Có đưa ra cho Hà Nội hai con đường để lựa chọn sau khi việc tạm ngừng ném bom được thực hiện, một con đường là xác định lại công thức San Antonio, việc này có thể dẫn đến ngừng ném bom hoàn toàn, con đường kia đòi hỏi Hà Nội đáp ứng lại sự kiềm chế của chúng ta, do đó giảm bớt mức độ bạo lực.

Tối hôm đó, các ông Clifford, Rusk và Rostow đã gặp Tổng thống tại Nhà Trắng và trình cho Tổng thống xem bản dự thảo bài diễn văn thay thế dài bảy trang. Tổng thống gọi riêng ông Rusk vào văn phòng và cho phép ông gửi bản điện tín đi Sài Gòn để thông báo Đại sứ Bunker về những dự định của ông và chỉ thị cho ông Đại sứ thông báo chính phủ Nam Việt Nam và tranh thủ sự đồng ý của họ. Ông Rusk đã lập lại những chỉ thị này cho ông Bundy và bức điện tín được đánh đi.

Đối với ông Bundy, chỉ đến lúc này ông mới rõ là Tổng thống đã quyết định rồi. Tuy nhiên, đối với ông Roslow và ông Rusk đây chỉ là một sự kết thúc, sự “kết thúc các thủ tục” để lồng vào bài diễn văn một đề nghị hòa bình đã được quyết định chọn từ lâu. Vì vậy, ông Clifford đã không thể thay đổi đề nghị của ông Rusk để đưa ra đề nghị tạm ngừng ném bom không điều kiện ở phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20, nhưng ông đã có thể làm thay đổi lời lẽ của bài diễn văn để làm cho nó có tính chất hòa giải và làm nổi bật sự xuống thang và làm cho Bắc Việt Nam dễ dàng có thể chấp nhận và coi đó như cơ sở để đi đến đàm phán.

Việc này đã có thể thực hiện được vì ông Rusk và ông Rostow đã cảm thấy Tổng thống đã

quyết định chọn một kiểu tạm ngừng ném bom như thế và sẽ không thể can ngăn được. Ngôn ngữ được dùng để diễn đạt tỏ ra ít quan trọng. Như ông Rusk nhận thấy: “Tôi đã không tìm cách uốn nắn bài diễn văn theo lẽ lối mà tôi cho rằng nó phải được hình thành. Tôi đã không xắn tay áo và gắng công sức làm việc đó. Giọng điệu của bài diễn văn, xét về hai vấn đề chủ yếu, cần phải được làm cho phù hợp với những quyết định ấy”.

Như vậy, như ông Mc Pherson đã nhận thức được. có cái gì mạnh hơn điều ông Clifford tin chắc và có đầy sức thuyết phục đã làm cho ông Rusk và ông Rostow đồng ý thay đổi giọng điệu của bài diễn văn. Nhờ biết được những ý định của Tổng thống hơn điều mà ông Clifford đang biên hộ, hai người này đã hướng sự chú ý vào “cái gì” cần phải có trong bài diễn văn được như một sáng kiến hòa bình chứ không phải điều ấy cần được diễn đạt “như thế nào”. Nhưng vấn đề “như thế nào” đã thể hiện giọng điệu mà sáng kiến hòa bình được phát biểu cần phải được coi trọng.

Một phiên họp khác về soạn thảo bài diễn văn đã được triệu tập vào ngày thứ bảy 30 tháng Ba, Tổng thống đã có mặt trong phiên họp này, ông không mặc áo khoác, cà vạt kéo xệ xuống, duyệt lại từng chữ trong bài diễn văn rất cẩn thận. Ông Clifford, Tướng Wheeler, các ông Rostow, Christian Bundy và Mc Pherson đã có mặt, ông Nicholas Katzenbach đại diện ông Rusk, ông này đã rời Washington đi Wellington, Niu Di Lân, tham dự một buổi họp đã được dự định trước gồm những nước đã đóng góp vào việc đưa quân đến Việt Nam.

Chính trong phiên họp này ông Clifford đã nắm chắc điều mà ông cho là sự nổi bật thật sự được đưa vào bài diễn văn như ông Mc Pherson nhớ lại như sau:

“Đó là điều chưa từng thấy trong kinh nghiệm của tôi. Buổi họp đã diễn ra rất lâu với rất nhiều sự bàn cãi về hầu hết mỗi đoạn của bài diễn văn. Chúng tôi hầu như duyệt lại từng chữ trong bài diễn văn và đã thay đổi nhiều đoạn trong đó. Trong phiên họp soạn thảo diễn văn kéo dài ấy, ông Clifford đã đặt thành vấn đề bất cứ một từ nào được xem như gợi ý rất nhẹ nhàng là chúng ta sẽ tiến hành trở lại việc ném bom. Tổng thống rất am tường điều mà ông Clifford đang làm và ông sẵn sàng thừa nhận điều đó.

Từ trước đến giờ không có ai dám nói: “Tổng thống sẽ không thể ra lệnh ném bom trở lại một khi đã đọc bài diễn văn này”. Nhưng mọi sự thông báo mà chúng tôi đang cố tìm cách truyền đạt trong bài diễn văn là chúng ta sẽ không tái ném bom toàn bộ, chúng ta đang giảm bớt ném bom, dừng lại vĩ tuyến 20. Một lần nữa ông Clifford lại bày tỏ ý kiến cho đó là một phương thức trao đổi có đi có lại – một phương thức nắm kéo xuống bằng được.

Khi buổi họp chấm dứt, xét về sự ám chỉ đầu tiên và quyết định chính trị sẽ được công bố trong bài diễn văn này. Tổng thống Johnson đã nói với ông Mc Pherson trong đoạn cuối của bài diễn văn xét ra không cần phải soạn thảo vì ông đã viết xong đoạn này rồi.

Tổng thống đã tham khảo ý kiến những nhân vật lãnh đạo trong quốc hội vào buổi sáng 29 tháng Ba về ý định của ông trong việc ném bom và ông Clifford do sự thúc giục của Tổng thống đã thông báo cho những thành viên Quốc hội khác vào ngày hôm sau.

Cũng trong ngày 30 tháng Ba, Đại sứ Bunker đã báo cáo rằng ông đã thi hành những chỉ thị của Tổng thống và đã thông báo chính phủ Nam Việt Nam. Cả ông Thiệu và ông Kỳ, theo lời ông Đại sứ thuật lại, đã “trả lời ngay tức khắc và không do dự là việc đó có thể làm được”.

Ngoài ra ông Clifford còn tham khảo ý kiến các thành viên của Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, những người mà Tổng thống sẽ cần đến sự ủng hộ của họ, những người này trừ Tướng Wheeler chưa hề được tham khảo ý kiến về việc tạm ngừng ném bom. Việc thuyết phục những nhân vật này đã không gặp khó khăn.

Quyết định tạm ngừng ném bom chỉ có tính cách tạm thời nếu Bắc Việt Nam không đáp lại, có một số ít mục tiêu đáng đánh ở phía Bắc vĩ tuyến 20 nhưng thời tiết xấu sẽ ngăn cản những cuộc tấn công trong khu vực này dù trong bất cứ tình huống nào và đang cần có một hành động nào đó để củng cố lại sự ủng hộ của quần chúng Mỹ đối với việc tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh. Nếu không đưa ra quyết định này, chúng ta sẽ không tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân Mỹ để có thể tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh bằng bất cứ đường lối nào có hiệu quả, đó là lời phát biểu sau đó của Tướng Wheeler.

Trong một bức điện tín gửi cho Tướng Westmoreland để thông báo lần đầu tiên quyết định của Tổng thống, các nhà lãnh đạo quân sự đã nhấn mạnh đến những vấn đề cần quan tâm nêu trên ở trong nước. Trước hết, Tướng Wheeler thông báo cho Tướng Westmoreland biết về việc gì mà ông đã biết trước đó là việc Tổng thống sẽ công bố việc triển khai thêm lực lượng Mỹ đã được thỏa thuận sang Nam Việt Nam.

Ông nói rõ là Tổng thống cảm thấy điều cần phải làm là để chặn đứng những lời buộc tội leo thang của những người đối lập với ông về chính sách Đông Nam Á của ông, ông cần phải đồng thời đưa ra một sáng kiến khác để nhận đạt được một sự dàn xếp hòa bình vào cuộc chiến tranh. Nhưng trong số những nhân tố thích hợp với quyết định của Tổng thống “việc tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng đã được nhấn mạnh khi đó không thấy đề cập gì đến vấn đề thương thuyết”.

a) Kể từ khi xảy ra cuộc tấn công Tết, sự ủng hộ của quần chúng Mỹ và của Quốc hội Mỹ đối với cuộc chiến tranh ở Đông Nam Á đã giảm sút với tốc độ rất nhanh. Nhiều người trong số những người đề xướng nhiệt tình nhất hành động mạnh mẽ nhất ở Việt Nam đã thay đổi hoàn toàn quan điểm của họ và đã thiên về lập trường trung lập hoặc là đang lưỡng lự. Nếu khuynh hướng này cứ tiếp diễn không bị kìm hãm thì sự ủng hộ của quần chúng đối với những mục tiêu của chúng ta tại Đông Nam Á sẽ quá mỏng manh để có thể duy trì nỗ lực hiện nay.

b) Thời tiết trên phần đất phía Bắc thuộc Bắc Việt Nam sẽ tiếp tục không thích hợp cho các hoạt động của không quân trong vòng 30 ngày tới đây, vì thế nếu cần thực hiện việc ngừng các hoạt động không quân thì lúc này là thời điểm tốt nhất đứng trên quan điểm quân sự.

c) Hy vọng rằng sáng kiến đơn phương tìm kiếm hòa bình này sẽ làm đảo ngược sự bất bình và chống đối đang tăng lên đối với cuộc chiến tranh trong xã hội của chúng ta.

d) Sáng kiến trên sẽ giúp chống lại sự chỉ trích của nước ngoài.

Các tham mưu trưởng liên quân đã thôi không hăng hái tán thành đề nghị của Tổng thống mà họ đã không được tham khảo ý kiến một cách tích cực. Theo quan điểm của các nhà lãnh đạo quân sự, đó là hoàn toàn quyết định của Tổng thống. Tướng Wheeler đã thông báo cho những nhà chỉ huy quân sự thuộc quyền ông như sau:

“Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã được báo cho biết sáng kiến đơn phương sẽ được đưa ra, hiểu rõ các lý do về việc đó vì thế Hội đồng tham mưu trưởng liên quân ra lệnh cho tất cả các tư lệnh quân sự ủng hộ quyết định của Tổng thống”.

Trong một điện tín riêng, Tướng Wheeler đã thông báo cho Tướng Westmoreland rõ là trong buổi họp ngày 30.3 tại Nhà Trắng, Tổng thống đã vạch rõ là trước đây chúng ta thường hay bị tố cáo là các sáng kiến hòa bình đã được tiếp nối bằng việc gia tăng các hoạt động quân sự. Vì thế ông yêu cầu vị tư lệnh chiến trường tiến hành các cuộc hành quân đặc biệt là việc giải vây Khe Sanh đã được trù hoạch, ở mức vừa phải và chỉ xem đó như là một diễn biến thông thường của các cuộc hành quân tiến công địch quân thôi”.

Ngày thứ bảy 30-3, Bộ Ngoại giao đánh một điện tín cho các đại sứ Mỹ tại Australia, New Zealand, Thái Lan, Lào, Philippin và Nam Triều Tiên, chỉ thị các vị này thông báo cho các vị nguyên thủ các nước này rõ những yếu tố chủ yếu về việc công bố về chính sách mà Tổng thống dự định thực hiện. Bức điện tín đã cung cấp cho các đại sứ thêm những lý lẽ để biện hộ cho chính sách mới và để các vị này có thể sử dụng trong các cuộc nói chuyện với các nhà lãnh đạo nước ngoài và các đồng minh:

a) Quý vị cần phải gọi sự chú ý đến việc gia tăng lực lượng sẽ được công bố đồng thời và sẽ làm cho sáng tỏ ý chí kiên quyết liên tục của chúng ta. Ngoài ra cần lưu ý đến ưu tiên hàng đầu dành cho việc trang bị lại các lực lượng Quân đội Việt Nam cộng hòa.

b) Quý vị cần phải nêu rõ là Hà Nội rất có thể sẽ lên án kế hoạch và như thế sẽ tạo cho chúng ta thế tự do hành động sau một thời gian. Tuy vậy, chúng ta có thể mong muốn tiếp tục thực hiện sự hạn chế ném bom ngay cả sau khi có sự lên án chính thức, để củng cố thêm lòng thành thật trong việc tạm ngừng ném bom và để có thể đổ hết trách nhiệm cho Hà Nội một cách vững chắc đối với bất cứ việc gì xảy ra sau đó. Lẽ dĩ nhiên bất cứ một sự thay đổi chủ yếu nào về quân sự có thể bắt buộc chúng ta tiến hành ném bom trở lại toàn diện bất cứ lúc nào.

c) Dù có lên án hay không lên án, Hà Nội rất có thể cảm thấy bị hạn chế trong việc tiến hành bất cứ một cuộc tấn công lớn nào, ít nhất trong các khu vực ở phía Bắc. Nếu thật sự họ cảm thấy như thế, việc này có thể làm nhẹ bớt sức ép lại khu vực mà sức ép này rất nghiêm trọng. Nếu họ không hạn chế các hoạt động, lúc đó việc này sẽ tạo cho chúng ta lĩnh vực hoạt động rõ ràng đối với bất cứ hành động nào xét thấy cần.

d) Vì lý do những hạn chế về thời tiết, việc ném bom phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20 trong bất cứ trường hợp nào cũng sẽ bị hạn chế ít nhất là trong khoảng thời gian bốn tuần tới – thời gian mà chúng ta dự tính coi đó như thời gian thử nghiệm tối đa trong bất cứ trường hợp nào. Do đó, chúng ta sẽ không bỏ qua bất cứ sự việc gì thật sự nghiêm chỉnh trong khoảng thời gian được bố trí này. Hơn nữa, sức mạnh không quân lúc này được sử dụng ở phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20 sẽ có thể được sử dụng ở Lào (tại đây không trừ tính thay đổi chính sách) và Nam Việt Nam.

e) Đến mức mà sự công bố trên báo hiệu trước bất cứ khả năng nào ngừng ném bom toàn bộ, trong trường hợp Hà Nội thật sự đáp lại bằng những sự kiềm chế của họ, chúng tôi coi sự việc này không chắc có thể xảy ra. Nhưng trong bất cứ tình huống nào, thời gian biểu lộ sự kiềm chế có lẽ sẽ phải để cho tiếp diễn trong thời gian nhiều tuần lễ và như thế chúng ta sẽ có đủ thì giờ để đánh giá tình hình và tham khảo ý kiến họ thật cẩn thận trước khi chúng ta định tiến hành một hành động nào.

Như vậy, để làm yên lòng các đồng minh của chúng ta về “ý chí kiên quyết liên lạc” của chúng ta, bức điện đã biểu lộ rõ ràng là không trông mong mấy ở sáng kiến này. Có lẽ nó có thể củng cố sự thành thật của chúng ta và “đặt hết trách nhiệm một cách vững chắc lên trên lưng Hà Nội đối với bất cứ việc gì xảy ra sau đó. Người ta đã không mong đợi Hà Nội sẽ phản ứng tích cực mặc dù họ có thể “cảm thấy” bị hạn chế không cho phép tiến hành bất cứ một cuộc tấn công lớn nào ít nhất là ở những khu vực phía Bắc”, đó là điều mà ông Clifford đặt hy vọng lớn nhất nhưng theo Bộ ngoại giao nhận thấy thì việc đó rất khó xảy ra.

Thời gian thử nghiệm được trừ tính là khoảng bốn tuần lễ diễn ra trong một mùa mà thời tiết sẽ hạn chế việc ném bom trong bất cứ tình huống nào. Sau thời gian này chúng ta sẽ rảnh tay để có thể quyết định ném bom trở lại như trước kia, mặc dù điều này đã không được phát biểu một cách rõ ràng.

Bài diễn văn của Tổng thống gửi toàn thể quốc dân đọc hôm thứ bảy 31.3 đã mở đầu bằng tóm tắt những cố gắng của ông để đạt được hòa bình ở Việt Nam qua nhiều năm, lời mở đầu được thể hiện như sau:

“Đồng bào thân mến.

Tối nay tôi muốn nói với đồng bào về hòa bình ở Việt Nam và Đông Nam Á...

Từ nhiều năm nay, các đại diện chính phủ chúng ta và của các nước khác đã đi khắp thế giới cố tìm một cơ sở cho việc đàm phán về hòa bình.

Kể từ tháng chín năm ngoái, họ đã đem theo đề nghị mà tôi đã tuyên bố công khai ở San Antonio.

Đề nghị đó nội dung như sau:

Hoa Kỳ sẽ ngừng hẳn việc ném bom Bắc Việt Nam khi nào hành động này có thể đưa ngay đến những cuộc thảo luận có ích và có kết quả – và chúng ta cho rằng Bắc Việt Nam sẽ không lợi dụng về mặt quân sự trước sự kiềm chế của chúng ta.

Hà Nội đã vừa bí mật vừa công khai. Ngay trong lúc mà việc tìm kiếm hòa bình đang tiếp diễn. Bắc Việt Nam đã vội vã chuẩn bị một cuộc tấn công. Cuộc tấn công này xảy ra trong những ngày nghỉ Tết (Tổng thống kể lại sơ qua), mặc dù đã gây nên sự tan vỡ đau khổ và thiệt hại nhân mạng có tính cách lan rộng nhưng đã không đạt được một mục tiêu nào cả”.

Trong khi lặp lại công thức San Antonio và công bố đột ngột việc ngừng ném bom cục bộ Bắc Việt Nam được xem như một sáng kiến mới nhằm mục đích giảm bớt mức bạo lực hiện nay và dẫn đến đàm phán hòa bình, Tổng thống đã không đả động gì đến sự quan tâm về sự ủng hộ ở trong nước đối với cuộc chiến tranh và cũng không bày tỏ bất cứ một sự nghi ngờ gì về bức điện tín của Bộ Ngoại giao đêm hôm trước nói rằng không trông mong gì sáng kiến này được kết quả. Thực vậy chủ đề trọng tâm của đoạn này trong bài diễn văn là hành động đơn phương

của chúng ta nhằm mục đích sớm dẫn đến đàm phán. Tổng thống còn đề cử những đại diện của Hoa Kỳ cho cuộc đàm phán. Tổng thống nói:

“Không cần trì hoãn cuộc đàm phán để có thể đưa cuộc chiến tranh kéo dài và đẫm máu này đến chỗ kết thúc.

Tối nay tôi nhắc lại đề nghị mà tôi đã đưa ra hồi tháng tám năm ngoái – đó là ngưng ném bom Bắc Việt Nam. Chúng tôi yêu cầu tiến hành ngay cuộc đàm phán. Cần thương thuyết nghiêm chỉnh với thực chất là bàn về hòa bình. Chúng tôi cho rằng trong khi những cuộc đàm phán đang tiến hành, Hà Nội sẽ không lợi dụng sự kiềm chế của chúng ta.

Chúng tôi sẵn sàng hành động ngay hướng về hòa bình thông qua thương lượng.

Vì thế, tối nay, trong niềm hy vọng, là hành động này sẽ sớm dẫn đến đàm phán, tôi đưa ra biện pháp đầu tiên để xuống thang chiến tranh. Chúng tôi đang giảm bớt xuống đáng kể mức độ chiến sự hiện nay. Và chúng tôi đang thực hiện đơn phương điều ấy và tiến hành ngay lập tức.

Đêm nay, tôi đã hạ lệnh cho máy bay và các tàu hải quân của chúng ta thôi không thực hiện những cuộc tấn công vào Bắc Việt Nam nữa, trừ tại khu vực phía Bắc vùng phi quân sự mà tại đó sự tăng cường liên tục của quân địch trực tiếp đe dọa những vị trí tiền tiêu của chúng ta và tại đó những sự chuyển quân và hàng tiếp tế của đối phương rõ ràng có liên quan đến mối đe dọa ấy.

Khu vực chúng ta đang ngừng không tiến hành những cuộc tấn công ban đêm gần 90% dân số của Bắc Việt Nam và hầu hết lãnh thổ của họ. Như vậy sẽ không thực hiện những cuộc tấn công chung quanh những khu vực chủ yếu đông dân cư hoặc là tại những vùng sản xuất lương thực của Bắc Việt Nam.

Ngay cuộc ném bom miền Bắc rất hạn chế này cũng có thể sớm chấm dứt – nếu sự kiềm chế của chúng ta được Hà Nội đáp ứng bằng sự kiềm chế của họ. Nhưng lương tâm của tôi không cho phép ngừng ném bom toàn bộ chừng nào mà việc làm như thế có thể làm nguy hại ngay và trực tiếp đến sinh mệnh của các binh sĩ của chúng ta và của các đồng minh chúng ta. Một cuộc ngừng ném bom toàn thể liệu có thể thực hiện được nhưng trong tương lai, việc này sẽ được quyết định tùy theo những sự biến.

Mục đích hành động này của chúng tôi là để dẫn đến sự giảm bớt mức bạo lực hiện nay. Nó nhằm cứu những sinh mệnh của những binh sĩ dũng cảm và đồng thời cứu sống những người đàn bà và trẻ em vô tội nữa. Nó cho phép hai lực lượng chiến đấu tiến gần hơn đến một cuộc dàn xếp chính trị.

Bây giờ cùng như trong quá khứ, Hoa Kỳ sẵn sàng gửi những đại diện đến bất cứ diễn đàn nào, bất cứ lúc nào để thảo luận những biện pháp có thể đưa cuộc chiến tranh xấu xa này đến chỗ chấm dứt.

Tôi đang đề cử một trong những người Mỹ lỗi lạc nhất, Đại sứ Averell Harriman với tư cách đại diện cá nhân tôi trong các cuộc đàm phán. Ngoài ra, tôi đã yêu cầu Đại sứ Lewdlyn Thompson được triệu hồi từ Mát-xcơ-va về nước để tham khảo ý kiến và sẵn sàng đi theo Đại sứ Harriman đến Giơ-ne-ve hoặc bất kỳ một chỗ nào khác xét thấy thích hợp ngay sau khi Hà Nội tán thành họp hội nghị.

Tôi kêu gọi Chủ tịch Hồ Chí Minh hãy đáp ứng tích cực và thuận lợi đối với biện pháp mới hướng về hòa bình này”.

Không có một điều kiện nào được đặt ra cho cuộc tạm ngừng ném bom và quả thực nó không được “mệnh danh là một cuộc tạm ngừng” mà là “một cuộc ngừng hẳn”. Không có một thời gian nhất định được nêu và bài diễn văn đã không bao hàm một sự đe dọa nào và đã không liệt kê một điều kiện nào để có thể lại tiếp tục ném bom trở lại.

Tổng thống đã không thảo luận việc gì sẽ xảy ra nếu không đạt đến đàm phán và chỉ cho biết là quân đội Nam Việt Nam đang trở thành lớn mạnh hơn, đã đạt được nhiều thành tích và sẽ được Hoa Kỳ trang bị lại để có thể dồn nỗ lực cần thiết nhằm bảo vệ lãnh thổ của họ. Việc công bố sự gia tăng không đáng kể lực lượng Mỹ chỉ được nêu vắn tắt và có vẻ gần như một lời chú thích so với những lời phát biểu gây cảm xúc mạnh mẽ đã được đưa ra trước.

“Trong nhiều dịp tôi đã nói cho nhân dân Mỹ rõ là chúng tôi sẽ phái sang Việt Nam những lực lượng cần phải có để hoàn thành nhiệm vụ của chúng ta tại đó. Như thế, coi điều ấy là điều

chỉ dẫn, trước đây chúng tôi đã cho phép thực hiện mức số quân vào khoảng 525.000 quân. Từ vài tuần nay – để đáp ứng nhu cầu quân số để có thể đương đầu với cuộc tấn công mới đây của địch quân – chúng tôi đã phái thêm sang Việt Nam khoảng 11.000 lính thủy đánh bộ và lính không vận. Số quân này đã được triển khai bằng máy bay trong 48 tiếng đồng hồ, trên cơ sở vì trường hợp khẩn cấp. Nhưng pháo, xe tăng, máy bay và những đơn vị khác cần để cùng hoạt động và yểm trợ những chiến sĩ bộ binh trong tác chiến đã không thể gửi đi cùng trong thời hạn ngắn ấy.

Để các lực lượng nêu trên có thể đạt được hiệu lực tối đa, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã đề nghị với tôi rằng chúng ta phải chuẩn bị gấp – trong vòng năm tháng tới – số quân yểm trợ. Tổng số lên tới khoảng 13.500 người”.

Phần kế tiếp bài diễn văn của Tổng thống đã liệt kê chi tiết những chi phí của cuộc chiến tranh Việt Nam và đưa ra lời yêu cầu Quốc hội có hành động để làm giảm bớt sự thiếu hụt bằng cách thông qua dự luật đánh thêm thuế, vấn đề này đã được đệ trình và yêu cầu quốc hội thông qua gần một năm sau.

Nói tóm lại, Tổng thống đã lặp lại những mục đích và mục tiêu của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, ông đã giải thích cho thấy những mục tiêu này đã trực tiếp liên hệ đến tương lai của toàn thể vùng Đông Nam Á như thế nào và ông lại một lần nữa kêu gọi Bắc Việt Nam hãy tìm kiếm một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh. Tổng thống nói:

“Tôi không thể hứa hẹn là sáng kiến mà tôi vừa công bố đêm nay sẽ hoàn toàn thành công đạt tới hòa bình nhiều hơn 30 sáng kiến khác mà chúng ta đã thực hiện và tán thành trong những năm gần đây.

Nhưng trong niềm hy vọng thiết tha của chúng tôi, chúng tôi mong rằng Bắc Việt Nam sau nhiều năm chiến đấu mà vấn đề vẫn không được giải quyết, bây giờ sẽ ngừng các cố gắng của họ đạt chiến thắng quân sự và sẽ cùng chúng tôi hoạt động hướng về thương thuyết hòa bình.

Vì thế, đêm nay tôi xác nhận lại lời hứa đã được chúng tôi đưa ra ở Manila – là chúng ta sẵn sàng rút các lực lượng của chúng ta ra khỏi Nam Việt Nam khi mà phía bên kia rút các lực lượng của họ về miền Bắc.. ngưng xâm nhập và như vậy mức độ bạo lực sẽ giảm xuống.

Tối nay tôi vừa đưa ra biện pháp đầu tiên, dựa theo đó tôi hy vọng sẽ dẫn đến một loạt những hành động của cả đôi bên hướng về hòa bình. Tôi cầu xin cho sáng kiến hòa bình sẽ không bị các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam bác bỏ.

Tôi cầu xin cho họ chấp nhận nó như một biện pháp dựa vào đó những hy sinh của chính nhân dân của họ có thể được chấm dứt. Và tôi đòi hỏi sự giúp đỡ và sự ủng hộ của mọi người, những đồng bào của tôi, để cho nỗ lực này đến tận bên kia chiến trường, hướng về mục tiêu sớm đem lại hòa bình”.

Cuối cùng Tổng thống đã nói chuyện theo một lối rất riêng biệt nhằm chú đến những thành quả ở trong nước và đến vấn đề hình như đã được xem như chiếm vị trí hàng đầu trong tâm trí của ông trong suốt tháng trước gồm có bàn cãi, nhận định lại và đánh giá chính sách Việt Nam của nước Mỹ – có liên quan đến vấn đề đoàn kết trong nước, ông phát biểu như sau:

“Sức mạnh chủ yếu của đất nước chúng ta và sự nghiệp của chúng ta sẽ không phải là dựa vào vũ khí hùng mạnh hoặc tài nguyên vô tận hoặc của cải bao la mà sẽ dựa vào đoàn kết thống nhất của nhân dân chúng ta.

Tôi rất tin tưởng vào vấn đề này.

Trong quá trình 37 năm phục vụ đất nước, trước hết với tư cách là dân biểu, nghị sĩ và phó Tổng thống rồi bây giờ là Tổng thống của đồng bào, tôi đã để tình đoàn kết của nhân dân lên trên hết. Tôi đã để nó trên cả bất cứ các đảng phái gây chia rẽ nào...

Hiện nay đang có sự chia rẽ trong nội bộ nước Mỹ. Tối nay, giữa toàn thể chúng ta đang có sự chia rẽ. Và nắm vững tín nhiệm của đồng bào, với tư cách là Tổng thống, tôi không thể coi thường mối nguy hiểm đối với tiến bộ của nhân dân Mỹ và không đếm xỉa đến niềm hy vọng cũng như triển vọng hòa bình của toàn thể các dân tộc.

Vì thế, tôi khẩn khoản yêu cầu toàn thể những người Mỹ, dù những lợi ích cá nhân hoặc mối lo âu như thế nào đi nữa, hãy đề phòng đừng để bị phân hóa và tránh tất cả những hậu quả sâu xa của nó.

Cách đây năm mươi hai tháng và mười ngày, trong một lúc xảy ra tấn thảm kịch và hội chứng của nó, những trách nhiệm của văn phòng Tổng thống đã được đặt lên vai tôi. Lúc đó tôi đã yêu cầu đồng bào và xin Chúa giúp tôi để chúng tôi có thể tiếp tục đưa nước Mỹ đi theo con đường đang đi của nó, băng bó những vết thương, hàn gắn lịch sử của chúng ta, tiến thẳng tới một sự đoàn kết mới, giải quyết những việc phải làm của Mỹ và giữ lời cam kết của Mỹ đối với toàn thể nhân dân chúng ta. Đoàn kết chúng ta đã giữ cam kết ấy. Đoàn kết chúng ta đã mở rộng sự cam kết ấy.

Trong suốt thời gian tới đây, tôi nghĩ rằng Hoa Kỳ sẽ là một nước hùng mạnh hơn, một xã hội công bằng hơn và sẽ là một giải đất cống hiến rất nhiều cơ hội và sự hoàn thành lớn hơn bởi vì với tất cả những việc gì mà chúng ta cùng thực hiện với nhau trong những năm gần đây, thành tựu đã cho thấy là vô cùng.

Do đó, tôi sẽ không tìm kiếm và sẽ không nhận sự đề cử của đảng tôi đưa tôi ra ứng cử thêm một nhiệm kỳ nữa để một lần nữa trở thành Tổng thống của đồng bào.

Tuy nhiên, hãy để cho thiên hạ ở khắp nơi hiểu một nước Mỹ hùng mạnh, tin tưởng và cảnh giác đêm nay sẵn sàng đứng ở tư thế tìm kiếm một nền hòa bình trong danh dự và đêm nay sẵn sàng bảo vệ một sự nghiệp vinh dự với bất cứ giá nào, bất cứ nặng nhọc như thế nào, bất cứ những hi sinh nào mà nhiệm vụ có thể đòi hỏi.

Cảm ơn đồng bào đã lắng tai nghe.

Chào đồng bào và xin Chúa ban phúc lành cho mọi người”.

Bài diễn văn của Tổng thống đã không nói rõ vĩ tuyến 20 sẽ là giới hạn của việc ném bom của Mỹ ở Bắc Việt Nam, mặc dù sự giới hạn rõ ràng này đã được thể hiện trên những bản dự thảo lúc đầu. Tại phiên họp soạn thảo bài diễn văn ngày 30-3, sự diễn tả đã được đổi thành “ở vùng phía bắc khu phi quân sự”. Sự thay đổi này đã được thực hiện theo chỉ thị của quyền Bộ trưởng ngoại giao Katzenbach, ông này đã cảm thấy là sự giới hạn được nêu rõ ràng sẽ không có ý nghĩa đối với hầu hết mọi người và sẽ làm giảm bớt tính linh hoạt của Mỹ.

Mặc dù vĩ tuyến 20 đã chọn dùng để diễn tả hành động của Mỹ cho chính quyền Nam Việt Nam, cho các chính phủ đồng minh, cho giới lãnh đạo quân sự Mỹ và cho các lãnh tụ trong Quốc hội Mỹ, sự hiểu lầm và tranh luận đã nhanh chóng xuất hiện. Ngày 1 tháng Tư, máy bay của Mỹ đã tập kích vào Thanh Hóa; một điểm chuyển xe tàu ở ngay phía Nam vĩ tuyến 20.

Những bài tường thuật tin tức báo chí cho thấy bài diễn văn của Tổng thống đã đưa ra cảm tưởng là cuộc ném bom sẽ được giới hạn đến một vùng gần khu phi quân sự hơn nhiều.

Thượng nghị sĩ Fulbright đã công kích ngay tức khắc sáng kiến của Tổng thống, được xem như “một sự thay đổi rất hạn chế trong chính sách hiện nay, đã không được tính toán để đem lại sự đáp ứng của Bắc Việt Nam”.

Thượng nghị sĩ Mansfield và những thượng nghị sĩ khác từng được Tổng thống tham khảo ý kiến đã thông báo cho ông Fulbright biết rằng vĩ tuyến thứ 20 đã được nêu rõ ràng với họ như giới hạn ném bom.

Tuy thế, các tư lệnh chiến trường đã nhận được chỉ thị cần phải “dùng sự suy xét nghiêm chỉnh trong việc lựa chọn các mục tiêu. Một cuộc tấn công lần thứ nhì vào Thanh Hóa dự định thực hiện vào ngày hôm sau đã được hủy bỏ.

Ngày 4-4-1968, Phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng trong một bì vong lục gửi cho các Cục trưởng các Cục thuộc Bộ quốc phòng và Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã thiết lập chương trình số 6 triển khai quân sang Đông Nam Á. Chương trình này đã tăng thêm 24.500 nhân viên cho chương trình số 5 đã được chấp thuận và đưa mức số quân mới của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam lên 549.500 người.

Đã không có một quân nhân nào trong số 206.000 quân để đối phó với trường hợp bất ngờ do Tướng Wheeler xin ngày 29-2 được triển khai. Con số được ghi trong chương trình 6 tượng trưng số quân cao nhất của Hoa Kỳ được bố trí tại Việt Nam. Bộ quốc phòng đã không còn nhận thêm lời yêu cầu xin tăng quân Mỹ nào nữa của vị Tư lệnh Mỹ ở Việt Nam.

Xế chiều ngày 3-4-1968. Nhà Trắng đã cho loan báo lời phát biểu sau đây của Tổng thống Johnson:

“Hôm nay chính phủ Bắc Việt Nam đã đưa ra lời phát biểu được bao gồm trong đoạn sau đây

và tôi trích dẫn như sau: “Tuy nhiên, về phần họ, chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố họ ở tư thế sẵn sàng chỉ định những đại diện của họ để tiếp xúc với đại diện Hoa Kỳ với ý định xác định với phía Mỹ việc ngưng không điều kiện những vụ tập kích ném bom của Hoa Kỳ và tất cả những hành động chiến tranh khác chống Việt Nam dân chủ cộng hòa, có như thế cuộc đàm phán mới có thể bắt đầu tiến hành”.

Tối chủ nhật trước tôi đã bày tỏ lập trường của Hoa Kỳ đối với vấn đề hòa bình ở Việt Nam và Đông Nam Á như sau:

“Bây giờ cũng như trước kia, Hoa Kỳ sẵn sàng gửi các đại diện đến bất cứ diễn đàn nào, bất cứ thời điểm nào để thảo luận về những biện pháp có thể đưa cuộc chiến tranh đến chỗ kết thúc”.

Do đó, chúng tôi sẽ tổ chức cuộc tiếp xúc với các đại diện của Bắc Việt Nam. Hiện nay việc tham khảo ý kiến chính phủ Nam Việt Nam và các đồng minh khác của chúng ta đang được tiến hành”.

Bước đầu tiên trên đó sẽ là một con đường dài và quanh co để đi đến hòa bình đã được thực hiện. Trước cử chỉ đáp lại nhanh chóng không ngờ đối với sáng kiến của Tổng thống, Hà Nội đã chuyển cuộc đấu tranh giành Nam Việt Nam lên trên một Con đường mới.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU:

CỨ TIẾP TỤC NHƯ CŨ HAY THAY ĐỔI

Ngày 31 tháng Ba, Tổng thống đã công bố quyết định chủ yếu, những quyết định này hẳn là đã có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống chính trị Hoa Kỳ và việc tiến hành trận chiến tranh ở Việt Nam. Những quyết định ấy là:

1. Ông sẽ chỉ thực hiện gia tăng tương trưng lực lượng Mỹ ở Việt Nam để đáp lại lời kêu gọi của giới quân sự xin thêm một số quân tiếp viện lớn lao, đồng thời thiết lập lại lực lượng dự bị chiến lược

2. Ông sẽ thực hiện việc bành trướng và cải tiến lực lượng vũ trang Nam Việt Nam coi đó là ưu tiên hàng đầu cho sự cố gắng liên tục ở Việt Nam;

3. Ông sẽ ngừng ném bom một phần chủ yếu lãnh thổ Bắc Việt Nam để hành động hướng về hòa bình và:

4. Ông sẽ không nhận sự đề cử của đảng ông đưa ông ra ứng cử Tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa.

“Nhiều yếu tố khác nhau đã được kết hợp lại để làm thành những quyết định này và những kết quả đạt được đã vượt rất xa sự trông đợi. Vậy thì tại sao đã có những hành động này và tại sao đã đưa ra những quyết định này? Kết quả chủ yếu là gì?

Vấn đề triển khai thêm quân sang Việt Nam và việc trù tính sử dụng những binh sĩ này, những vấn đề đầu tiên mà Tổng thống và các cố vấn chính của ông phải đương đầu trong năm 1966, đã là những khó khăn mà nguồn gốc của nó xuất phát từ việc triển khai đầu tiên quân Mỹ sang Việt Nam vào năm 1965.

Các chiến sĩ này đã được đưa sang là vì lý do biện pháp khẩn cấp, đã không có chiến lược dài hạn thống nhất và mạch lạc để sử dụng họ. Lúc đầu các lực lượng này đã được triển khai để bảo vệ các căn cứ không quân của chúng ta, ngăn ngừa sự bại trận của chính phủ Nam Việt Nam và chặn không để cho địch quân đạt chiến thắng.

Chiến lược này không bao lâu đã được các cấp chỉ huy quân sự Mỹ nhận thấy là một chiến lược rất tiêu cực, chịu nhường thế chủ động cho địch quân và đặt sự tin cậy chủ yếu vào các lực lượng vũ trang xét ra không thể tin cậy được của Nam Việt Nam. Các nhà soạn thảo kế hoạch quân sự Hoa Kỳ thích đưa cuộc chiến tranh sang phía địch hơn và chẳng bao lâu họ đề nghị ngay một chiến lược mạnh chủ động hơn và chiến lược này sẽ đòi hỏi tăng thêm lực lượng Mỹ.

Chiến lược mới này sẽ cho phép các lực lượng Mỹ với những hoạt động tấn công trên bộ mở rộng chiến tranh tấn công vào địch bất cứ nơi nào địch quân xuất hiện ở Nam Việt Nam. Sự thay đổi chủ yếu về chiến lược này đã được bàn cãi sôi nổi ở Washington và cuối cùng đã được Tổng thống chấp thuận. Những người tham gia vào quyết định này đã biết rõ các lựa chọn và hiểu được các hậu quả.

Tổng thống Johnson đã từng phát biểu: “Giờ đây chúng ta đã bị ràng buộc vào một cuộc chiến đấu chủ yếu ở Việt Nam”.

Nhưng sự thay đổi về chiến lược này còn đưa đến một thay đổi về mục tiêu nữa, thay vì mục tiêu hạn chế là chỉ cốt ý chặn không để cho địch chiến thắng bằng cách thuyết phục họ trong thời gian lâu dài là họ không thể thắng nổi, mục tiêu của chính sách Hoa Kỳ đã trở thành chủ yếu nhằm gây nhiều thương vong cho địch quân ở Miền Nam tới mức đủ để làm cho họ phải thay đổi chiến lược, ngừng xâm lược.

Việc thay đổi mục đích đánh bại địch quân bằng mục đích ngăn không cho địch quân giành được chiến thắng đã làm cho sự ràng buộc quân sự của Hoa Kỳ với Việt Nam trở thành hầu như không giới hạn. Không dễ gì ấn định được giới hạn cao nhất cho đến nửa số quân cần có để hoàn thành chiến lược tiêu hao này và chẳng bao lâu người ta đã nhận thấy rõ sự lúng túng hiểu biết ít ỏi số lực lượng cần phải có để chiến thắng trong tình huống này.

Số quân cần phải có tùy thuộc hầu như hoàn toàn vào sự phản ứng lại của quân địch, vào nhân tố là không hiểu Bắc Việt Nam sẽ còn sẵn sàng chịu hi sinh bao nhiêu binh sĩ và dụng cụ?

Trong khi cuộc chiến tranh cứ tiến hành, quân địch đã cho người ta thấy rõ là họ kiên quyết điều số quân cần thiết tham chiến để đạt được những mục tiêu của họ. Bằng cách cố nâng cao sự tổn kém của cuộc chiến tranh để buộc Bắc Việt Nam phải gắng chịu đến mức mà họ không chịu đựng nổi đành phải ngừng cuộc xâm lược hoặc tán thành đi đến đàm phán (Một chiến lược đã không hề được nêu rõ ràng).

Tuy chỉ được cung cấp rất ít tin tức những nhu cầu gì cần có về mặt quân sự để đạt được mục tiêu này, các quan chức dân sự soạn thảo quyết định của Hoa Kỳ hình như đã muốn thấy nhận bản ước tính nhu cầu lực lượng quân sự cần phải có của vị tư lệnh chiến trường và trong phạm vi những giới hạn chính trị và địa lý nào đó, các lực lượng này phải được sử dụng như thế nào ở Nam Việt Nam.

Giới quân sự đã hứa hẹn đem lại tiến bộ vững chắc và thảo các báo cáo của họ, sự tiến bộ đang được thực hiện trong khi việc đưa các lực lượng Mỹ tham chiến gia tăng đều đặn, mặc dù sự gia tăng đã không tiến hành nhanh như giới quân sự mong muốn. Chừng nào mà mức số quân ở Việt Nam có thể tăng thêm mà không cần động viên quân dự bị trên quy mô lớn hoặc gây nên những xáo trộn kinh tế ở trong nước thì việc ấy được các nhà lãnh đạo dân sự chấp nhận và ít nêu thắc mắc về chiến lược cơ bản liên hệ. Cuối cùng vào tháng 11-1967 riêng chỉ có ông Mcnamara là đã kêu gọi giảm bớt mức tham chiến của Hoa Kỳ.

Nhưng vào tháng 3-1968, sự lựa chọn sẽ trở thành rõ ràng hơn bao giờ hết và những quyết định đã cố tránh không đưa ra trong những năm trước không còn có thể tránh được nữa. Cái giá phải trả về nhân lực bây giờ đã lên đến một mức mà không còn có thể đáp ứng được nếu không thực hiện việc gọi nhập ngũ một số lớn quân dự bị và thực hiện những điều chỉnh nghiêm trọng về kinh tế. Ngoài ra, đã không có sự bảo đảm là nhu cầu về nhân lực sẽ không gia tăng lớn hơn trong tương lai.

Cũng đã có những dấu hiệu rõ rệt cho thấy đại đa số quần chúng Mỹ đã bắt đầu cho rằng phí tổn về chiến tranh quả đã đạt đến mức độ không thể chấp nhận được và tuyệt đại đa số quần chúng này sẽ phản đối mạnh mẽ đối với một sự gia tăng lớn hơn các chi phí ấy.

Thực tế chính trị mà Tổng thống Johnson đã phải đương đầu chính là vấn đề nếu cứ tiếp tục làm như vậy tại Nam Việt Nam với sự gia tăng thiệt hại về sinh mạng và tiền bạc của Hoa Kỳ cùng hậu quả của sự kiện này đè nặng lên đất nước lại kèm theo việc không có một bảo đảm nào cho thấy sẽ đạt được chiến thắng trong tương lai thì tuyệt đại đa số quần chúng Mỹ sẽ không thể nào còn chấp nhận được việc ấy nữa.

Sau chấn động mạnh của cuộc tấn công Tết, những báo cáo quân sự nói về thắng lợi và tiến bộ không được tin là đúng nữa. Người ta có cảm tưởng cho rằng tiến bộ về nhiều mặt đã là một sự hào huyền. Khả năng đạt được chiến thắng đã trở thành xa vời và chi phí đã trở nên quá cao về cả hai phương diện chính trị cũng như kinh tế khi ảnh hưởng của vụ tấn công Tết đối với quân địch như thế nào đi nữa, đối với nhân dân Hoa Kỳ, cuộc tấn công này đã là một chiến thắng tâm lý có tầm quan trọng to lớn của Việt cộng.

Tổng thống đã cảm thấy thoải mái hơn khi quyết định không gửi thêm quân Mỹ sang Việt Nam nữa nhờ vào tình hình quân sự ở Nam Việt Nam càng ngày càng được cải tiến. Mặc dù báo chí và phần lớn dân chúng đã nhạo báng những luận điệu lúc đầu của chính quyền cho rằng vụ Tết đã tiêu biểu cho một chiến thắng quân sự của các lực lượng Mỹ và Nam Việt Nam. Song chẳng bao lâu người ta đã thấy rõ ràng thật sự địch quân đã bị những tổn thất nặng nề và trong tương lai trước mắt đã không còn ở tư thế có thể mở đợt tấn công thứ hai nữa.

Việc giới quân sự xin tăng thêm quân vừa cho nhu cầu ở Việt Nam vừa để tổ chức lại lực lượng dự bị chiến lược đã không còn có lý do nữa. Hơn nữa, việc đáp ứng lời yêu cầu trên đòi hỏi một biện pháp động viên có tính cách lan rộng, việc này sẽ làm nguy hại đến những bộ phận chủ yếu của các chương trình trong nước mà Tổng thống Johnson rất quan tâm và sẽ có thể đưa đến hậu quả làm xáo trộn kinh tế trên quy mô lan rộng vừa ở trong nước vừa ở nước ngoài.

Vì vậy theo lời Tổng thống Johnson, bốn nhân tố sau đây đã dẫn đến sự khước từ lời yêu cầu tăng cường mức số quân Mỹ.

“Trước hết và quan trọng nhất, đó là sự phán đoán chung của chúng ta là một cuộc tấn công ồ

at nữa của Cộng sản ngày càng thấy khó lòng xảy ra. Thứ hai quân Nam Việt Nam rõ ràng đang tỏ ra tiến bộ hơn về mặt quân sự và đang được trang bị và huấn luyện để có thể gánh vác nhiệm vụ tác chiến nặng nề hơn. Thứ ba, những khó khăn về tài chính của chúng ta vẫn còn nghiêm trọng mặc dù chúng ta đã tìm được giải pháp cho cuộc khủng hoảng về vàng. Quốc hội vẫn chưa thông qua dự luật về tăng thuế và vì thế chúng ta phải đối phó với một sự thiếu hụt ngân sách to lớn. Sau hết, dư luận quần chúng trong nước vẫn tiếp tục chán nản do hậu quả của cuộc tấn công Tết và do cách thức mà những biến cố ở Việt Nam đã được trình bày cho nhân dân Mỹ trên các báo hàng ngày và trên máy truyền hình. Nhưng lời chỉ trích chính sách của chúng ta ngày càng trở thành mạnh mẽ hơn trong lúc mà sự tranh luận về việc chỉ định ứng cử viên Tổng thống trở nên sôi nổi”.

Nhân tố thứ hai là các lực lượng Nam Việt Nam đã có thể chống lại được các nỗ lực của Cộng sản mà vẫn duy trì được khả năng quân sự của họ đó là một điều không ngờ nhưng rất đáng hoan nghênh. Đi đôi với quyết định của Mỹ đưa nhiều lực lượng trên bộ sang tham chiến ở Việt Nam trong năm 1965 và trên thực tế là đã thay đổi quân đội Việt Nam gánh vác lấy gánh nặng chiến tranh, đã cho thấy rõ ràng là người ta hoàn toàn không còn tin tưởng quân lực Việt Nam cộng hòa nữa.

Trong năm 1965, sự mất tin tưởng này đã có cơ sở vững chắc trước sự bất lực được biểu lộ rất rõ nét của lực lượng vũ trang Nam Việt Nam, các lực lượng này đã không thi hành nhiệm vụ có hiệu quả chống lại các cán bộ Cộng sản ngoan cường. Kể từ khi Mỹ bắt đầu đưa lực lượng tham chiến, lúc đó quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được giao phó giữ các vai trò thứ yếu. Trong bất cứ tình huống nào, các cấp chỉ huy Mỹ sử dụng ưu thế rộng lớn về tính cơ động và hỏa lực, đã tập trung đánh theo kiểu chiến tranh thông thường dồn hết nỗ lực vào việc tiêu diệt những đơn vị chủ lực địch và hệ thống tiếp tế có nhiệm vụ yểm trợ cho các đơn vị này, các trận đánh này diễn ra ở những nơi cách các trung tâm đông dân cư rất xa.

Ngoài mặt người ta đã đưa ra những luận điệu là cần phải triển khai những thể chế chính trị và xã hội của Nam Việt Nam để tiêu diệt cơ sở hạ tầng của Việt cộng đang tìm cách phá những thể chế ấy. Nhưng người ta lại đưa ra lý lẽ là chỉ có người Việt Nam mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ này.

Thực vậy một quan niệm toàn bộ chiến thuật trên bộ đã được đặt ra đã hợp nhất những nhiệm vụ quân sự của quân đội Hoa Kỳ và quân đội Nam Việt Nam để cho phù hợp với khả năng khác nhau của hai bên. Các lực lượng trên bộ của Mỹ đã thiết lập cái mốc đằng sau nó những hoạt động xây dựng đất nước được tiến hành. Các lực lượng Mỹ sức đẩy lùi các đơn vị Bắc Việt Nam và các đơn vị chủ lực Việt cộng vào vùng núi rừng và những vùng biên giới không có dân cư: gây nhiều thương vong cho họ và ngăn chặn hệ thống tiếp tế từ miền Bắc đi qua những vùng đất thánh của họ ở Lào và Campuchia.

Đàng sau cái mốc này, các lực lượng Nam Việt Nam sẽ loại trừ những lực lượng địa phương của địch bằng cách thực hiện những cuộc hành quân quy mô nhỏ vì quân Nam Việt Nam trong môi trường này sẽ có thể dễ phân biệt bạn và thù hơn. Ngoài ra, trong những cuộc hành quân này, lính cơ động của trực thăng và hỏa lực ồ ạt ít quan trọng hơn và trên thực tế, có thể trở nên bất lợi. Yếu tố cuối cùng của quan niệm chiến thuật này việc loại trừ bộ máy chính trị, sẽ chủ yếu được giao cho cảnh sát công an địa phương hoặc các cơ quan bán quân sự phụ trách.

Nhưng quân đội Nam Việt Nam được trang bị nghèo nàn và thiếu tinh thần hăng say đã chỉ muốn đóng quân trong những đồn bót cố định rồi từ đó họ chỉ dám tiến hành những cuộc hành quân quy mô nhỏ ban ngày mà thôi. Ban đêm, các binh sĩ quân đội Việt Nam cộng hòa thông thường đã rút vào trong các công sự phòng thủ tĩnh để mặc cho Việt cộng tự do gây ảnh hưởng với đa số quần chúng ở thôn quê.

Các cấp chỉ huy Mỹ cảm thấy phải đối phó với các lực lượng của họ hơn là tìm cách thúc đẩy quân Nam Việt Nam. Vì thế, quân đội Việt Nam cộng hòa đã bị lãng quên trên quy mô lớn trong khi cuộc chiến tranh bị Mỹ hóa.

Nhưng khi phải đương đầu với mức tấn công trực tiếp của các lực lượng Việt cộng trong thời gian xảy ra cuộc tấn công Tết, quân Nam Việt Nam đã chiến đấu cho sự sống còn của họ và nói chung họ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ. Chính phủ Nam Việt Nam đã phản ứng kiên quyết, ít

nhất trong giai đoạn đầu bằng các biện pháp như tuyên bố tình trạng thiết quân luật và đem áp dụng đầy đủ những sắc lệnh về động viên đã được phê chuẩn từ lâu nhưng đã không đem ra thi hành nhiều tháng nay.

Như Tổng thống Johnson đã nhắc lại: “Phản ứng ở Nam Việt Nam khác hẳn trước đây trên đất nước này. Dân chúng ở đây đã đứng dậy cầm vũ khí và tôi nghĩ rằng lần đầu tiên việc này đã dẫn đến một mức độ đoàn kết, thống nhất chưa hề có trước đây và cũng đã dẫn đến một mức độ quyết tâm mà trước đây chưa hề có”

Những người anh hùng trong vụ Tết là quân Nam Việt Nam, họ đã thật sự tập hợp lại để “thích ứng với sự thách thức”, ông Rostow đã phát biểu như thế. Lần đầu tiên trong khi cuộc chiến tranh không còn được giới hạn ở các vùng biên giới nữa và với việc các trung tâm đông dân cư đã bị trực tiếp đe dọa, người ta nhận thấy quân đội Việt Nam cộng hòa tỏ ra có thể và thực vậy họ cần phải trở thành một bạn đồng minh có hiệu lực trong cuộc chiến tranh chống Việt cộng/Bắc Việt Nam.

Sự kiện đã nhanh chóng cho thấy rõ là bất cứ một sự gia tăng lực lượng nào của Hoa Kỳ chỉ làm chậm trễ thêm việc hiện đại hóa quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được dự trù từ lâu và cũng đã bị trì hoãn đã lâu rồi. Chiến lược do Tướng Westmoreland đề nghị trong tháng 11 bao hàm việc để cho quân Việt Nam gánh vác thêm trách nhiệm nặng nề đã được hoan hô nhiệt tình, nhưng những biện pháp để thực hiện đầy đủ chiến lược này đòi hỏi phải được tiến hành trong nhiều tháng.

Chính Tướng Westmoreland đã đặt chiến lược này xuống hàng thứ yếu trong khi đặt kế hoạch cho các cuộc hành quân để đối phó với trường hợp bất ngờ có thể xảy ra sau Tết, vì ông nghĩ rằng cuộc chiến tranh có thể kết thúc sớm hơn, nếu gia tăng các lực lượng Hoa Kỳ. Tuy nhiên, trong lúc này vấn đề là giao trách nhiệm cho người Việt Nam phải tiến hành chiến tranh. Vấn đề ấy đã trở thành quan trọng và có lẽ là cách duy nhất để có thể tiếp tục cuộc đấu tranh mà không cần gia tăng thật nhiều số quân Mỹ và đồng thời lại tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân Mỹ.

Con đường đưa đến việc chấm dứt chiến tranh Việt Nam cuối cùng đã cho thấy rõ là con đường ấy ít nhất là phải tùy thuộc vào sự phát triển về chính trị và quân sự của Nam Việt Nam cũng như tùy thuộc vào vũ khí của Mỹ, ý thức được như vậy rồi là có thể trở lại với mục đích lúc ban đầu đã khiến người ta đưa các lực lượng Mỹ sang Việt Nam, mục đích ấy chính là để ngăn ngừa sự “bại trận” của chính phủ Nam Việt Nam.

Các lực lượng Mỹ với những con số hiện nay được triển khai sẽ tiếp tục trở thành một cái mồi, đằng sau đó các lực lượng Nam Việt Nam có thể củng cố lại hàng ngũ, trở nên có hiệu lực và tranh thủ được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân. Nhưng bây giờ họ sẽ được cung cấp nhiều tài nguyên và họ sẽ bị gây sức ép để giúp cho họ, đúng ra là đã đòi hỏi họ phải đạt được tiến bộ trong lĩnh vực này mà đã từ lâu bị xao lãng.

Như vậy: hai quyết định trên bao hàm việc hạn chế gia tăng các lực lượng Mỹ ở Việt Nam và đồng thời cải tiến các lực lượng Nam Việt Nam đến mức mà họ có thể nỗ lực thêm cho cuộc chiến tranh là hai mặt của một đồng tiền. Hai quyết định này đã tiêu biểu cho một sự hợp lý hóa cố gắng của Mỹ ở Việt Nam mà đáng lẽ đã phải thực hiện từ lâu và đưa trở lại những nguyên tắc cơ bản đã được sử dụng để chứng minh trước hết cho sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam.

Quyết định đưa ra lời công bố tạm ngừng ném bom ở Bắc Việt Nam, trừ tại khu vực gần khu phi quân sự, đã là sự kết hợp của ba nhân tố. Nhân tố thứ nhất là sự không có hiệu quả rõ ràng về mặt quân sự của việc ném bom. Nhân tố thứ hai, thất vọng ngày càng gia tăng của quần chúng đối với lực ném bom và nhân tố thứ ba là sự mong muốn tìm kiếm một cuộc thương lượng để chấm dứt chiến tranh.

Mặc dầu các trận tấn công bằng không quân lúc ban đầu vào Bắc Việt Nam trong đầu năm 1965 đã được chứng minh là để trả đũa những trận tấn công vào các căn cứ của Mỹ ở Nam Việt Nam, nhưng chiến dịch này đã tiến triển nhanh chóng và hầu như không ai nhận thấy đã trở thành một chiến dịch ném bom kéo dài. Cơ sở hợp lý được công bố công khai cho việc ném bom là để làm giảm bớt lưu lượng hàng tiếp tế và binh sĩ tuồn vào Nam.

Nhưng còn có những lý do khác không được công bố và phức tạp hơn nhiều đã đưa đến việc ném bom này. Người ta hi vọng rằng việc ném bom miền Bắc sẽ nâng cao tinh thần ở Nam Việt Nam trước tình hình chính trị đang trở nên xấu hơn, chứng tỏ quyết tâm của Hoa Kỳ thực hiện điều gì cần thiết để bảo vệ những đồng minh của Mỹ ở Đông Nam Á, tiêu diệt toàn bộ khả năng của miền Bắc ủng hộ cuộc nổi dậy, trừng phạt Bắc Việt Nam về những hành động của họ ở miền Nam, ép buộc cấp lãnh đạo Hà Nội phải ngừng yểm trợ Việt Cộng và coi đó như một con chủ bài để thương lượng trong bất cứ cuộc đàm phán nào trong tương lai, cái gì đó mà Hoa Kỳ có thể đề nghị thôi không tiến hành nữa để đổi lấy một sự giảm bớt hoặc ngưng hẳn những cố gắng của Bắc Việt Nam tại miền Nam.

Phía quân đội nói chung, ủng hộ mạnh mẽ việc ứng dụng sinh động sức mạnh không quân và coi đó như phương cách duy nhất đã gây sức ép có ý nghĩa đối với miền Bắc. Một đường lối giải quyết từ từ, gia tăng dần dần cường độ, trong đó triển vọng gây sức ép lớn hơn ít nhất cũng quan trọng như sự thiệt hại hiện nay gây cho đối phương, đã được các nhà lãnh đạo dân sự tán thành.

Trước nỗi lo âu của giới quân sự, đường lối giải quyết vừa được nêu trên đã được chấp nhận và thực hiện. Nhưng chiến dịch ném bom thật sự đã không làm tăng thêm nhiều cường độ sau khi đã đạt đến một mức độ nào đó, người ta đã nhanh chóng đi đến thừa nhận là chiến dịch ném bom đã không thể làm nhụt ý chí của Hà Nội và cũng không làm cho họ từ bỏ những cố gắng của họ ở Nam Việt Nam.

Một sự đánh giá của CIA đã cho thấy là “dù cho bị gây thiệt hại nặng nề, Việt Nam dân chủ cộng hòa rất có thể vẫn chịu đựng được sự thiệt hại như thế trong cuộc thử nghiệm ý chí với Hoa Kỳ trong quá trình diễn biến các sự kiện ở Nam Việt Nam”.

Bắc Việt Nam đã cho thấy những dấu hiệu là họ đã điều chỉnh các sinh hoạt để cho thích hợp với sự chịu đựng được một cuộc ném bom lâu dài, điều mà người ta càng ngày càng thấy rõ, ngay cả đối với những người chủ trương dùng sức mạnh không quân mãnh liệt nhất là không thể có cách nào ngăn chặn được lực lượng hàng tiếp tế đổ vào miền Nam tới mức khiến cho địch phải gặp khó khăn nghiêm trọng.

Cuộc ném bom miền Bắc đã giảm dần và được xếp vào cái trò thứ yếu trong chiến lược quân sự của Hoa Kỳ để đối phó với cuộc chiến tranh và quả vậy đã trở thành một biện pháp trừng phạt chống miền Bắc và những cố gắng của họ ở Nam Việt Nam. Cả cả rốt ngừng hẳn ném bom đã được người ta cho rằng cũng có nhiều phần quan trọng như một hộ phận trong chiến lược của chúng ta không kém gì cái gây tiếp tục tiến hành ném bom và những cuộc tạm ngừng ném bom đã được tiến hành định kỳ để cố gọi ra một sự kiềm chế tương xứng của phía bên kia.

Nhưng việc ném bom có tính chất trừng phạt những mục tiêu quân sự tại một nước nông nghiệp nhỏ bé lại do một cường quốc lớn nhất trên thế giới tiến hành đã bị nhiều người cho là không thể biện minh được trên cơ sở đạo đức hoặc chính trị. Phong trào lên án cuộc ném bom đã lan tràn đến các trường trung học, đại học ở Hoa Kỳ và đến cả các giới dân biểu, nghị sĩ quốc hội. Trong một vài trường hợp, việc ném bom đã ảnh hưởng đến những quan hệ bạn bè giữa Hoa Kỳ và các cường quốc bạn, những nước này nhận thấy càng ngày càng khó khăn hơn để có thể chứng minh cho nhân dân của họ tại vì sao họ đã ủng hộ chính sách của Hoa Kỳ.

Cuộc tấn công Tết hẳn đã làm cho người ta thấy rõ, cho cả những người đề xướng lẫn những người chỉ trích việc ném bom, là nếu xem việc ném bom như một cách để ngăn chặn sự xâm nhập người và hàng tiếp tế thì đó là một sự thất bại đáng kể. Chỉ ném bom không thôi, như việc này đã được tiến hành vẫn không thể nào ngăn cản được địch quân tích lũy vật liệu chiến tranh và cho xâm nhập vào Nam Việt Nam số quân cần thiết để tiến hành những cuộc hành quân trên quy mô rất lớn nếu họ chọn con đường chịu tổn thất nặng. Hơn nữa, vụ Tết còn chứng tỏ thêm là việc ném bom đã không làm cho Hà Nội nhụt ý chí mà họ vẫn chịu đựng những hi sinh và gian khổ cần thiết để tiếp tục theo đuổi cuộc đấu tranh.

Vì thế, giá trị trừng phạt của việc ném bom, trong khi cuộc tấn công giảm cường độ, có vẻ ít quan trọng đối với Tổng thống hơn là khả năng đình chỉ ném bom (dù là một phần) để đi tới đàm phán nghiêm chỉnh đem lại hòa bình và tạo được cơ sở tuyên truyền để có thể xoa dịu được quần chúng Mỹ.

Tất cả các cố vấn của Tổng thống đều cảm thấy là một sáng kiến hòa bình có thể đạt kết quả tốt sau khi chiến dịch Đông Xuân đã chứng tỏ cho Bắc Việt Nam thấy là họ không tài nào có thể tranh thủ được một chiến thắng quân sự ở Nam Việt Nam. Ông Rostow nhắc lại như sau:

“Chúng tôi đã nhận thấy tình hình ở Việt nam đang được cải thiện. Chúng tôi đã trông chờ quân địch thực hiện cố gắng tối đa trong cuộc tấn công Đông Xuân của họ. Sự nhất trí ý kiến là sau khi cuộc tấn công này đã được mở rộng, chúng ta sẽ thực hiện một cố gắng hòa bình được tiếp nối bởi một cuộc tam ngừng ném bom để xem đối phương có sẽ sẵn sàng muốn thương lượng không. Chúng tôi trù tính sự đưa sáng kiến hòa bình xảy ra vào khoảng tháng năm”.

Nhưng ông Rusk đã nêu vấn đề này lên vào đầu tháng Ba và trong khi những ngày trong tháng trôi qua, Tổng thống càng tỏ ra đã thuận nghe theo và cho rằng đề nghị của ông Rusk sẽ đáp ứng tốt nhất những mục đích của ông. Đề nghị sẽ được đưa ra không điều kiện và rất ít nguy hiểm về mặt quân sự vì cuộc ném bom sẽ tiếp tục tiếp diễn tại vùng phi quân sự mà lại sẽ bị thời tiết gây cản trở tại những khu vực khác ở Bắc Việt Nam.

Ngoài ra, đề nghị đưa ra sẽ làm cho quần chúng Hoa Kỳ nguôi đi và sẽ đủ để có được sự ủng hộ của quần chúng, hầu có thể tiếp tục theo đuổi cuộc chiến tranh.

Ngoài ra, trong khi ngày tháng tiếp tục trôi qua và sự thất bại lớn lao của quân đội Bắc Việt Nam đã trở thành rõ rệt, thì dường như đề nghị trên đây có thể là một đề nghị hòa bình nghiêm chỉnh được dự kiến đưa ra vào cuối năm và có thể phía địch cũng sẽ thừa nhận sự thất bại lớn lao của họ và sẽ tiến hành đàm phán nghiêm chỉnh.

Quyết định không vận động để được đặc cử ra ứng cử Tổng thống, theo Tổng thống Johnson đã được sắp đặt từ lâu trước khi có cuộc tấn công Tết và đã không trực tiếp liên quan đến vụ này hoặc với cuộc chiến tranh Việt Nam nói chung.

Tuy nhiên, Tổng thống đã coi quyết định này như là một cơ hội để khôi phục lại tình đoàn kết cho một đất nước chia rẽ mà có thể là sẽ không còn chấp nhận sự lãnh đạo của ông nữa. Mặc dù sự ủng hộ của quần chúng đối với cố gắng của Mỹ ở Việt Nam vẫn còn rất cân bằng trong thời gian này, sự tin tưởng của quần chúng đối với việc Tổng thống điều khiển cuộc chiến tranh đã bị xói mòn dữ dội.

Tổng thống Johnson đã theo dõi rất sát các cuộc thăm dò dư luận quần chúng, ông đã bình luận vào đầu năm 1967 như sau: “Tôi nghĩ rằng chúng nó (các cháu của tôi) sẽ tự hào về hai điều. Việc gì tôi đã làm cho người Da đen và theo dõi việc làm ấy của tôi qua diễn biến ở Việt Nam cho toàn thể châu Á. Dân Da đen đã làm tôi mất 15 điểm trong các cuộc thăm dò ý kiến và Việt Nam làm tôi mất 20 điểm”.

Cuộc tấn công Tết đã làm cho cuộc chiến tranh Việt Nam và việc điều khiển cuộc chiến tranh này của Tổng thống Johnson trở thành một vấn đề chính trị của đảng. Tổng thống Johnson trên phạm vi lớn, đã không còn điều khiển được đảng của ông và ngay cả với những thuận lợi vốn có của một Tổng thống đương nhiệm, ông đã phải đứng trước một tình trạng có thể không được đảng đề cử ra tranh cử Tổng thống.

Mặc dù thành thực dốc lòng tìm kiếm một giải pháp qua thương lượng cho cuộc chiến tranh bất cứ một sáng kiến điều đình nào như vậy trong xu thế thời đại nào lúc đó đều có vẻ được xem như là một hành động chính trị. Vì vậy, việc kết hợp sáng kiến hòa bình với lời công bố rút lui không ra ứng cử nữa có thể sẽ đạt được nhiều mục đích.

Việc này sẽ giúp tách được việc tìm kiếm hòa bình ở Việt Nam ra khỏi vấn đề chính trị sẽ có thể khôi phục lại trong một phạm vi nào sự đoàn kết trong đất nước và sẽ có thể làm nổi bật đề nghị tam ngừng ném bom coi đó như là một sáng kiến nghiêm chỉnh để lập lại hòa bình. Như Tổng thống Johnson sau đó đã giải thích những động cơ đã thúc đẩy ông như sau:

“Tôi đã cố hết sức chứng tỏ là tôi biết lẽ phải, đất nước chúng ta mong muốn đàm phán hơn là chiến đấu, chúng ta nhất quyết không để cho cuộc xâm lược chiếm được cả vùng Đông Nam Á, nhưng chúng ta sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết sự tranh chấp hơn là giành lấy bằng vũ lực. Tôi muốn dùng lời tuyên bố, nhất định là phải có lời tuyên bố ấy để xác nhận và xem đó như là cơ sở để tôi cam kết nghị lực nhằm tìm kiếm hòa bình có triển vọng đạt được

kết quả.

Nhưng quyết định trên được Tổng thống Johnson công bố ngày 31 tháng Ba 1968 có phải là đã tạo thành một khúc ngoặt một “Ngã ba đường” trong chính sách Việt Nam và như vậy đã đưa đến chiến lược mà Hoa Kỳ theo đuổi không. Câu giải đáp là “đúng thế” mặc dù điều này đã không được những người tham gia chủ yếu vào việc soạn thảo những quyết định có ý muốn làm như vậy hoặc dự kiến trước là một kết quả như thế lại có thể xảy ra.

Tổng thống Johnson đã không quan niệm rằng quyết định của ông là một sự thay đổi chính sách hoặc là một sự phủ nhận những chính sách đã được áp dụng trước đây, ông đã cho là những quyết định đưa ra trong tháng Ba 1968 là để cho phép Hoa Kỳ thực hiện đến cùng những cam kết của Mỹ ở Đông Nam Á.

Trên thực tế, quyết định cơ bản của Tổng thống Johnson đem những tài nguyên của đất nước để yểm trợ cho các lực lượng Nam Việt Nam đã được mở rộng và được tin cậy hơn, quyết định ấy đã mở đường cho việc đẩy mạnh thêm mọi hoạt động để đạt tới những mục tiêu của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Theo như nỗi lo âu của Hoa Kỳ thì cuộc chiến tranh có thể sẽ giảm bớt và quân Nam Việt Nam sẽ phải gánh vác bớt trách nhiệm nặng nề. Nhưng trong tâm trí của Tổng thống Johnson, Hoa Kỳ có trách nhiệm phải giải quyết cho xong cái gì mà nước này đã làm từ đầu, ông đã phát biểu như sau:

“Nhìn về tương lai, tôi không thể thấy có một thời kỳ nào mà Hoa Kỳ lại có thể yên ổn rút hoàn toàn ra khỏi châu Á và Thái Bình Dương được vì chúng ta đã là một cường quốc ở Thái Bình Dương và chúng ta quan tâm sâu sắc đến sự ổn định, hòa bình và tiến bộ của khu vực tối quan trọng này của thế giới”.

Đối với Tổng thống Johnson, vấn đề ổn định và hòa bình nêu trên vẫn tiếp tục có nghĩa là Hoa Kỳ cần phải tôn trọng những cam kết trong hiệp ước đã ký kết và phải ngăn chặn cuộc xâm lược của Hà Nội chống Nam Việt Nam. Quan điểm này đã không thay đổi. Nhưng Việt Nam lúc này đã trở thành một vấn đề quan điểm chính trị có tính chất đảng phái ở trong nước và sự kiện này sẽ được đe dọa không cho đất nước thực hiện đến cùng lời cam kết đã đưa ra.

Đối với những ai, nói chung, đã từng ủng hộ sự can thiệp của Hoa Kỳ ở Việt Nam thì sau vụ Tết hình như người ta đã thấy được là chính sách đang theo đuổi không thể nào giải quyết được vấn đề. Còn đối với những ai đã phản đối việc can thiệp ở Việt Nam thì vụ Tết hình như đã tỏ cho thấy là các chính sách của chúng ta không những đã sai lầm mà còn không có hiệu quả nữa.

Vì vậy, Tổng thống Johnson đã nhất quyết tách vấn đề này ra khỏi vũ đài chính trị, để như thế sẽ có thể thực hiện được đến cùng lời cam kết của Hoa Kỳ. Công bố việc ông không ra ứng cử Tổng thống chính là nhằm mục đích tách vấn đề Việt Nam ra khỏi cuộc bầu cử sắp tới. Những quyết định của Tổng thống Johnson về việc triển khai quân và thực hiện một cuộc tạm ngừng ném bom đã tiêu biểu cho việc không đi chệch hướng mấy so với những chính sách trước đây ở Việt Nam, và đã không hẳn là muốn cho những quyết định này trở thành vĩnh viễn và nhằm làm thay đổi đường lối chính sách của Hoa Kỳ ở Việt Nam.

Mặc dù Tổng thống đã không tuyên bố rằng đây sẽ là việc triển khai quân Mỹ cuối cùng nhưng quyết định trên dường như đã nói lên đây là lần chót. Mức số quân mà giới quân sự Mỹ có thể đưa sang tham chiến ở Việt Nam mà không cần phải động viên thêm, rồi cuối cùng cũng đã đạt được.

Trong những năm trước, quyết định đã luôn luôn được ban hành để tăng thêm mức số quân, mặc dù không nhanh như thế hoặc lên tới số lượng mà Tướng Westmoreland và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân mong muốn. Nhưng bây giờ quyết định đã được đưa ra là để giữ số quân tham chiến của Hoa Kỳ chỉ ở mức độ mà thôi. Lực lượng dự bị chiến lược không còn có thể cung cấp thêm quân nữa. Nỗ lực của Mỹ bây giờ sẽ lắng xuống trong thời gian bị kìm hãm lâu dài. Những vấn đề tài chính, chính trị và dư luận chung đã làm cho bất cứ một con đường nào khác trở thành một đường lối hành động không thể nào chấp nhận được đối với Tổng thống.

Nhưng những lực lượng hiện nay được cấp lại quá thấp so với số lượng mà các nhà quân sự cho là cần thiết để thực hiện tối đa quan niệm chiến lược của họ, và đánh bại địch quân ở Nam Việt Nam, trong khoảng thời gian ngắn.

Vì thế, mặc dù đó không phải là một sự cố ý và mặc dù vị tư lệnh chiến trường mới nhậm chức đã không nhận được sự chỉ đạo nào về chiến lược, nhưng việc hạn chế triển khai quân Mỹ và chú trọng gia tăng hoạt động của quân lực Việt Nam cộng hòa cũng đã đòi hỏi cần phải có một chiến lược mới. Quân lực Việt Nam cộng hòa sẽ nhất thiết gánh vác thêm nhiệm vụ chiến đấu trong cuộc chiến tranh trong khi đó thì các lực lượng của Mỹ “càng ngày càng trở nên thừa”.

Tuy nhiên, Tổng thống còn muốn bảo đảm rằng người kế vị của ông sẽ được rộng đường quyết định về các lựa chọn. Vì vậy, ông đã không công bố là việc triển khai quân này được xem như là giới hạn cuối cùng đối với việc đưa lực lượng quân Mỹ sang tham chiến ở Việt Nam, và sau đó ông đã từ chối, khi bị Tổng thống Nam Việt Nam thúc giục ông tuyên bố như vậy, không công bố bất cứ một kế hoạch rút lực lượng Mỹ nào trong tương lai.

Cũng như thế, quyết định tạm ngừng ném bom Bắc Việt Nam tại phần đất phía bắc vĩ tuyến 20 đã không được coi như một sự thay đổi chính sách. Những cuộc tạm ngừng ném bom đã được sử dụng trước đây để thử nghiệm xem Hà Nội có sẵn sàng muốn thương lượng hay không. Một sáng kiến mới để đưa đến việc tiến hành đàm phán đã được xem như thích hợp vào lúc mà cuộc tấn công Đông Xuân vừa kết thúc.

Nhưng khi tình hình quân sự ở Nam Việt Nam được cải thiện sau vụ Tết và trong khi mà sự ủng hộ chính trị ở Hoa Kỳ đối với cuộc chiến tranh trở nên xấu hơn thì một sáng kiến hoà bình quả thực là cần thiết để xoa dịu quần chúng Mỹ. Mặc dù sự kiện là trong hoàn cảnh nào việc tái tiếp tục ném bom sẽ có thể xảy ra, đã không được nêu rõ trong bài diễn văn của Tổng thống, điều mà ông và các cố vấn chủ yếu của ông vẫn hiểu ngầm là việc đó có thể sẽ xảy ra, thực sự nếu như không nhận được một sự đáp ứng có thể chấp nhận được của Hà Nội. Ông Rostow đã nhắc lại như sau:

“Tôi đã có thể đoán rằng quan điểm của Tổng thống Johnson là ông sẽ và có thể lại tiếp tục thực hiện quyền tự do hành động hoàn toàn nếu không nhận được sự đáp ứng tích cực của Hà Nội. Vấn đề này đã có thể coi là khó khăn – và trước đây đã từng thấy là khó khăn – nhưng tôi có cảm tưởng là theo sự nhận xét chung vào cuối tháng Ba người ta cho rằng việc ném bom toàn Bắc Việt Nam sẽ lại tiếp tục được tiến hành nếu không có sự khai thông về ngoại giao về Hà Nội”.

Quan điểm của ông Rusk đã không rõ lắm, nhưng ông nghĩ rằng cuộc tạm ngừng ném bom đã không hạn chế các lựa chọn của Tổng thống. Ông phát biểu như sau: “Đây là một trường hợp gây cảm xúc mạnh mẽ hơn, có ý nghĩa hơn so với những gì chúng ta đã đưa ra trước đây. Nhưng nếu Hà Nội không đáp lại, tôi không hiểu rằng liệu chúng ta sẽ lại ném bom không. Việc này ắt là sẽ tùy thuộc phần lớn vào tình hình quân sự và phản ứng của Quốc hội”.

Những người khác trong số những cố vấn của Tổng thống đã cảm thấy là mở lại các cuộc ném bom sẽ gặp khó khăn trong bất cứ tình huống nào và đã nghi ngờ là không hiểu đến lúc này Tổng thống Johnson có thực sự nghiêm chỉnh hơn trong việc tìm kiếm sự kết thúc cuộc chiến tranh theo đường lối thương lượng không.

“Tôi đã cho rằng sẽ gặp rất nhiều khó khăn để tiếp tục ném bom, lại gia tăng trở lại cường độ chiến tranh khôi phục lại mức độ trước kia, nhưng việc này không phải là không thể làm được”. Ông William Bundy đã nhắc lại như thế nhưng ông Bundy cũng cho là điều quan trọng là Tổng thống đã không nhấn mạnh đến tính chất tạm thời của cuộc tạm ngừng ném bom.

Như ông đã nhắc lại: “Khi Tổng thống ra lệnh ngừng ném bom vào tháng 10, ông đã cố để mọi người sẽ cam kết với đầy tâm huyết, và hứa sẽ ủng hộ ông, nếu không phải cho tiếp tục ném bom lại. Lần này thì ông đã không cố tranh thủ để có được những lời cam kết như vậy, ở vào lúc ấy, ông đang muốn làm một cái gì đấy có tính cách mập mờ hơn và hệ trọng hơn nhiều, vẫn có khả năng tiếp tục ném bom lại”.

Tướng Wheeler, ông Rusk và ông Rostow không coi những quyết định tháng Ba 1968 như là báo trước một chính sách mới của Mỹ ở Việt Nam. Tất cả các vị này đều coi những lời công bố

của Tổng thống là một biện pháp để củng cố sự ủng hộ của quần chúng hầu có thể tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh giống như trước đây. Tướng Wheeler, lẽ dĩ nhiên, đã thường hay bày tỏ sự không hài lòng và nổi bức dọc của phía quân đội đối với những hạn chế về mặt địa lý và về mặt số lượng đã được áp đặt đối với những cố gắng của họ nhằm đánh bại quân địch.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân chỉ coi cuộc chiến tranh Việt Nam như là một vấn đề quân sự. Và nếu khi không có sự chỉ đạo chiến lược rõ ràng của các cấp trên dân sự, bảo họ phải làm ngược lại, thì họ cứ tiến hành để đánh bại quân địch. Họ đã cảm thấy rằng những hạn chế đối với những hoạt động quân sự như việc do dự không chịu gọi động viên lực lượng dự bị, không cho phép tiến hành chiến dịch ném bom toàn lực vào miền Bắc hoặc không cho phép tấn công vào các vùng đất thánh của địch ở Lào và Campuchia, đã kéo dài thời gian để có thể hoàn thành được những mục tiêu của Hoa Kỳ tại Việt Nam và làm nguy hại đến khả năng đối phó với những tình hình quân sự bất ngờ có thể xảy ra bất cứ tại một nơi nào trên thế giới. Lực lượng dự bị chiến lược đã bị suy yếu một cách nguy hiểm khiến không còn có thể yểm trợ được cho cố gắng quân sự ở Việt Nam. dù sao những cố gắng này đã bị những hạn chế chính trị làm cản trở rồi.

Vào cuối tháng 11-1964, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã trình bày với Tổng thống là họ nhận thấy rằng tiến triển ở Việt Nam đã và sẽ tiếp tục chậm đi chính là vì sức mạnh quân sự của Mỹ đã bị hạn chế đến mức đã phải mất đi khá nhiều hiệu quả. Các tham mưu trưởng liên quân đã trình cho Tổng thống rõ là vào lúc đó tiến triển sẽ tiếp tục chậm đi chừng nào mà vẫn còn tiếp tục những hạn chế đối với các hoạt động quân sự.

Mặc dù bị chần chừ trước cường độ và thời gian dài không thể ngờ được của cuộc tấn công Tết, nhưng các giới lãnh đạo quân sự đã nhận thấy trong vụ này một cơ hội tốt. Có thể đưa ra được một giải pháp cho những vấn đề của họ.

Nhấn mạnh đến những nguy hiểm, vốn sẵn có trên chiến trường Việt Nam, Tướng Wheeler hi vọng có thể thuyết phục được Tổng thống để Tổng thống khỏi phải chịu một cuộc thất trận có thể xảy ra và cũng để thuyết phục ông tân Bộ trưởng quốc phòng mà mọi người đều biết rõ về lập trường của ông luôn luôn ủng hộ chiến lược của Mỹ ở Việt Nam, rằng thời điểm đã đến, quá thực như thế và tình hình đòi hỏi phải hành động quyết liệt.

Mặc dù vấn đề cơ bản tối quan trọng là phải thực hiện việc gọi động viên để xây dựng lại lực lượng dự bị chiến lược, nhưng về mặt này của lời yêu cầu tăng thêm quân, Tướng Wheeler lại phải lệ thuộc vào những nhu cầu hiển nhiên của vị tư lệnh chiến trường. Việc mà vị tư lệnh chiến trường Mỹ được nhiều người ủng hộ và quả thực đang gặp nguy hiểm, yêu cầu xin thêm quân thì điều đó sẽ chứng minh được cho việc gọi động viên.

Một khi mà lực lượng dự bị chiến lược đã được lập lại và đất nước đã được đặt vào tình trạng hầu như có chiến tranh, thì lúc đó tài nguyên sẽ được cung cấp đủ để đạt được chiến thắng ở Việt Nam. Vì thế Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã coi vụ Tết như không phải là một sự bác bỏ những cố gắng trước kia ở Việt Nam mà là một cơ hội để đạt được những mục tiêu cơ bản của họ loại bỏ được những hạn chế thực ghê tởm đã từng gây cản trở cho những cố gắng trước đây.

Ông Rusk đã tỏ ra thành thực mong muốn tìm kiếm hòa bình thông qua thương lượng. Tuy nhiên, ông đã cảm thấy là những cố gắng như thế sẽ có thể không đưa đến kết quả chừng nào mà Bắc Việt Nam chưa được thuyết phục bằng vũ lực là họ không thể nào thắng nổi cuộc chiến tranh trên bộ tại Nam Việt Nam. Chỉ lúc đó họ sẽ mới chịu tiến hành đàm phán nghiêm chỉnh.

Thực vậy, ông Rusk đã cảm thấy là những cố gắng quá sớm và có nản nể để thuyết phục Hà Nội tiến hành đàm phán, sẽ có thể và trước đây đã từng cho thấy là không đem lại được kết quả, ông đã phát biểu như sau:

“Vấn đề đã được đặt ra là không hiểu sự lo lắng của chúng ta để tìm một cuộc dàn xếp hòa bình liệu khiến Bắc Việt Nam tưởng rằng chúng ta khẩn khoản muốn tìm kiếm hòa bình và chúng ta sẽ làm bất cứ gì để đạt được mục tiêu của chúng ta hay không, quan điểm này đã được nhiều nhà lãnh đạo nước ngoài bày tỏ với tôi rất nhiều lần như vậy”.

Nhưng sau vụ Tết, ông Rusk cũng đã lo lắng về sự xói mòn tinh thần ủng hộ của quần chúng tại Hoa Kỳ đối với cuộc chiến tranh, ông đã nhắc lại như sau: “Vấn đề làm cho tôi quan tâm là

sự ồn ào tại Quốc hội và trên báo chí tiếp tục làm cho Hà Nội không còn mong muốn đẩy mạnh việc thương thuyết nữa. Mặt trận trong nước mà sụp đổ thì sẽ đem lại cho họ về mặt chính trị cái mà họ không thể nào đạt được bằng quân sự. Tôi đã cho rằng chúng ta cần phải thực hiện một cố gắng lớn để đưa cuộc chiến tranh đến một cuộc dàn xếp thông qua thương lượng”.

Ông Rusk đã không thể khuyến nghị một cuộc ngưng ném bom hoàn toàn, điều mà Hà Nội đã cho đó là điều kiện để tiến hành đàm phán. Ông đã cảm thấy là mặc dù cuộc ném bom trên phần lớn lãnh thổ Bắc Việt Nam đã không đem lại hiệu quả tương xứng trên chiến trường nếu xét đến những tổn kém của chương trình này, nên vì vậy có thể ngưng ném bom mà không gây nguy hiểm nhiều về mặt quân sự, nhưng chúng ta cũng không bỏ hẳn sự yểm trợ không quân dành cho các binh sĩ của chúng ta hoạt động trên bộ ở gần khu phi quân sự hoặc trên đường mòn Hồ Chí Minh. “Nếu không có một dấu hiệu đứng đắn nào cho thấy Hà Nội sẽ chịu thương thuyết thì một cuộc ngưng ném bom hoàn toàn sẽ gây khó khăn cho các binh sĩ của chúng ta ở Nam Việt Nam”.

Ông ta đã cảm nghĩ như thế và ông nói tiếp: “Vì vậy tôi đã chủ trương chỉ nên đưa ra một cuộc tạm ngưng phần nào chứ không phải hoàn toàn”. Ông Rusk đã không dự đoán trước bất cứ một sự thay đổi quan trọng nào về chính sách của Hoa Kỳ do cuộc tấn công Tết đòi hỏi.

“Quan niệm về một cuộc tạm ngưng ném bom một phần đã thu được nhiều kinh nghiệm và đã từng được đem ra thử áp dụng trước đây”. Ông Rusk đã phát biểu như thế và ông nói tiếp: “Đây không phải là một điều mới mẻ”. Ông đã coi sáng kiến đưa ra hồi tháng Ba 1968 như là “một sáng kiến gây cảm xúc mạnh hơn, có ý nghĩa hơn so với bất cứ những gì mà chúng ta đã cố gắng đưa ra nhiều lần trước đây”.

Ông Rostow cũng thế, ông đã không bao giờ thay đổi lập trường vững chắc của ông là cuộc chiến tranh chỉ có thể được rút ngắn một cách cụ thể nếu để thêm nhiều lực lượng Mỹ trên bộ xuyên qua đường mòn Hồ Chí Minh tiến vào Lào hoặc vào phần đất phía Nam của Bắc Việt Nam để cắt đứt hệ thống chuyển các hàng tiếp tế từ Bắc Việt Nam xuống miền Nam.

Nếu không có một hành động dứt khoát như thế, Hoa Kỳ sẽ vẫn bị ràng buộc vào một cuộc chiến tranh lâu dài và khó tiên đoán được tương lai, ông đã phát biểu như sau: “Tôi coi như là một chuyện lỗ bịch nếu ai nghĩ rằng chúng ta đã không thể làm cho địch phải trả giá rất đắt”.

Nhưng ông cũng đã nhận thấy là cuộc tấn công Tết chính là một thất bại to lớn về chính trị cũng như về quân sự đối với Bắc Việt Nam. Ông đã coi thất bại này của đối phương như đã cống hiến nhiều cơ hội mới cho Hoa Kỳ để đạt được những mục tiêu ở Nam Việt Nam. Lúc đầu, ông đã cảm thấy rằng những mục tiêu này có thể đạt được bằng cách gửi cho Tướng Westmoreland lực lượng sẵn có trước mắt.

Nhưng vì thế quân sự của Mỹ và Nam Việt Nam đã được cải thiện, nên việc xin tăng thêm quân và yêu cầu quần chúng ủng hộ đối với một chính sách như vậy đã không còn cấp bách nữa. Như ông đã nhận định: “Tình hình quân sự đang trở nên khả quan hơn và quân Nam Việt Nam đang tỏ ra chiến đấu tốt. Yếu tố chủ yếu liên quan đến số quân cần phải có là lực lượng nào mà chúng ta có thể góp nhặt được ngay để đưa cho Tướng Westmoreland số quân tối thiểu mà ông ta cần. Tình hình ở Béclin và Triều Tiên cũng đang lắng dịu dần”.

Trước những nhu cầu quân sự ít cấp bách hơn, những ý nghĩ của ông Rostow đã hướng về một sáng kiến đàm phán, một sáng kiến mà ông cảm thấy là cần phải thực hiện vào lúc mà cuộc tấn công đông xuân của địch chấm dứt và theo ông nghĩ thì thời điểm này sẽ là vào khoảng đầu tháng năm. Ông nhắc lại như sau:

“Tôi đã hiểu rõ cố gắng lạ thường và tuyệt vọng này của họ đã có ý nghĩ như thế nào xét trên phương diện một cuộc chiến tranh du kích. Thật là một điều tuyệt vọng quá mức khi đối phương đã làm như thế. Điều hiển nhiên là đã từ lâu họ không có cả một ngày chủ nhật để rượu chè say sưa. Đối với những ai trong chúng ta từng quan sát và chăm chú theo dõi tình hình, sau hai năm cải thiện chậm chạp, chúng tôi đã như thấy sự tuyệt vọng trong đó. Tôi thật sự nghĩ rằng chúng ta sẽ thực hiện được một cuộc tiếp xúc về ngoại giao khi tình hình cho thấy rõ ràng là họ đã thất bại”.

Thực vậy, ông Rostow đã rất xúc động trước một loạt những sáng kiến ngoại giao mưu tìm hòa bình do nhiều nước thuộc thế giới thứ ba đưa ra trong những tháng trước đây, ông đã có

cảm tưởng là một bước ngoặt cơ bản về quân sự và chính trị đã đạt được ở Nam Việt Nam. Việc này có thể làm cho tình hình vừa đánh vừa đàm có triển vọng diễn ra “xét về tầm quan trọng mà tôi đã đặc biệt quan tâm (và được quan tâm) đối với vấn đề rút các lực lượng Bắc Việt Nam ra khỏi Lào”.

Ông nói: “Tôi đã hiểu rằng con đường chúng ta đang đi còn dài mới tới được đoạn cuối đường”. Vì thế, ông đã quan niệm việc đàm phán vào lúc ấy là có ích cho việc đạt được những mục tiêu, chứ không phải là một sự thay đổi chính sách hoặc về những mục tiêu của Hoa Kỳ. Như ông đã nhắc lại như sau:

“Tôi thấy yên tâm về vấn đề này, ông Clifford đã có ý nghĩ là phải vượt qua các ý kiến của Rusk và Rostow, ông ấy đang đấu tranh để chuyển biến được tư tưởng của Tổng thống và việc đó chẳng cần phải làm. Tổng thống Johnson, ông Dean Rusk và tôi đều đã rất quan tâm nên một đề nghị hòa bình quan trọng đã được dự kiến đưa ra”.

Nhưng ông Clifford đã tìm kiếm và đã đấu tranh để đạt được một sự thay đổi cơ bản hơn trong chính sách của Nhà nước về vấn đề Việt Nam và trong một phạm vi cơ bản hơn. Ông đã thật sự tranh đấu để Tổng thống thuận theo ý kiến của ông. Ông là người duy nhất đã chủ trương cho rằng cần phải thay đổi chiều hướng và mức cố gắng của chúng ta, cần sửa đổi những mục tiêu của chúng ta và cần phải dùng đến nhiều phương pháp khác nhau.

Ông đã nhậm chức vào đầu tháng Ba với một ý nghĩ quá tự tin – quả thực như ông đã nhận thấy, đây là một sự bổ nhiệm độc đoán của Tổng thống – và việc bổ nhiệm ông cốt ý là để đáp ứng lời yêu cầu tăng thêm lực lượng ở Việt Nam đã có thể tiếp tục theo đuổi cuộc chiến tranh mạnh mẽ hơn. Nhưng ông cũng đã có những hoài nghi đối với những cố gắng của Mỹ gia tăng quá nhanh ở Nam Việt Nam chẳng biết làm như vậy có phải là khôn ngoan không?

Và những ngờ vực đã được các cố vấn chính của ông gieo rắc, những người này cũng chính là cố vấn của người tiền nhiệm của ông Clifford mà trước đây từ lâu đã từng đi đến kết luận là chiến lược hiện nay của chúng ta đã không đem lại một hi vọng nào đạt được chiến thắng hoặc hòa bình trong tương lai trước mắt.

Ông Clifford đã bắt đầu nêu lên những câu hỏi mà trước đây đã không được đặt ra. Trước đây, sự dính líu của chúng ta ở Việt Nam đã tăng lên, dựa trên cơ sở các hoạt động của địch và vào việc đưa nhỏ giọt quân trên bộ của chúng ta sang tham chiến tại Việt Nam. Nhưng bây giờ thì ông Clifford phải đặt ra những câu hỏi thật là khó khăn chẳng hạn như các binh sĩ được gửi sang phải thi hành những nhiệm vụ gì, chúng ta sẽ phải theo đuổi chiến lược gì, sẽ đạt được những kết quả cụ thể gì và trong một thời gian bao lâu?

Những thắc mắc này thật sự đã không được giải đáp tại Bộ quốc phòng, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, trong khi không nhận được chỉ đạo rõ ràng về chiến lược, và vẫn coi nhiệm vụ của họ là phải ủng hộ vị tư lệnh chiến trường. Như Tướng Wheeler đã nhắc lại:

“Hội đồng tham mưu trưởng liên quân có thể giới về một số vấn đề nào đó nhưng lại không giới về những vấn đề khác. Họ có thể giới trong việc khai triển và ban hành các đường lối chỉ đạo về chiến lược. Nhưng họ lại không giới về vấn đề khai triển những lực lượng. Những việc này phải để cho vị tư lệnh chiến trường làm”.

Nhưng Tổng thống đã không chấp nhận sự chỉ đạo về chiến lược do các cố vấn quân sự cao cấp của ông đã khuyến cáo tức là phải tiến hành một cuộc chiến tranh tổng lực chống Bắc Việt Nam mà không ấn định những hạn chế về địa lý hoặc những vùng đất thánh, ông đã áp đặt những kiềm chế có tính cách chính trị đối với cuộc chiến tranh, và quả vậy tự ông đã ấn định lấy đường lối chỉ đạo về chiến lược.

Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã không đưa ra những phân tích riêng rẽ cho thấy sẽ cần một lực lượng lên tới bao nhiêu để đạt được những mục tiêu của Hoa Kỳ trong khuôn khổ những hạn chế mà Tổng thống đã áp đặt đối với các cuộc hành quân, họ cũng đã không tìm hiểu thật sự sẽ có thể đạt được tới đâu trong khuôn khổ những kiềm chế của chiến lược này.

Họ đã tỏ ra không muốn có thêm ý kiến gì với Tướng Westmoreland liên quan đến nhu cầu hoặc việc sử dụng các lực lượng Mỹ ở Việt Nam. Vì thế, chính Tướng Westmoreland đã triển khai chiến lược và cũng chính ông đã tính các mức số quân cần thiết để tiến hành được trọn

vận chiến lược này.

Tướng Westmoreland đã giải thích chiến lược của ông và những điều chính mà ông đã thực hiện trong đó để cho phù hợp với những thực tế chính trị mà ông đã phải đương đầu như sau:

“Trong lĩnh vực trách nhiệm của tôi, tôi đã nghĩ ra một chiến lược rất mạch lạc. Trong năm 1965 tôi đã yêu cầu cung cấp quân để khỏi bị thất trận. Năm 1966 tôi đã nghiên cứu một kế hoạch khá lớn lao nhằm chuyển sang thế tiến công. LỜI yêu cầu gửi quân của tôi gồm có một lực lượng ngang với một quân đoàn để làm lực lượng dự bị, và sẽ chỉ đưa tham chiến khi nào cần hoặc lúc nào tôi cảm thấy có thể sử dụng được có lợi cho chúng ta.

Lực lượng dự bị này đã được mặc nhiên chấp thuận nhưng không hề được thực hiện. Và trong năm 1967, tôi đã xin một số quân mà tôi cho là lực lượng thuận lợi nhất và cũng coi đó là nhu cầu bổ sung quân cuối cùng nhưng tôi đã không công bố chính thức điều đó ra. Tôi đã không được cung cấp lực lượng thuận lợi khác mà tôi đã xin nhưng chủ yếu tôi đã được thỏa mãn số quân còn thiếu chưa bổ sung đủ trong đơn xin bổ sung trước được tôi xếp vào loại “nhu cầu cần thiết tối thiểu”.

Lực lượng thuận lợi nhất do tôi xin là cốt để đẩy nhanh thêm mức tiến bộ gây thêm sức ép đối với quân địch và giúp cho tôi có đủ lực lượng để có thể theo đuổi những lựa chọn trong khuôn khổ chính trị cho phép. Lực lượng nhận được “nhu cầu cần thiết tối thiểu” đã không đạt được tính linh hoạt như thế. Mỗi lần tôi đệ trình chương trình số quân hàng năm lên, chương trình này đã được xem xét rất kỹ lưỡng và đã bị cắt bớt.

Những con số bị cắt giảm trên bảng nêu nhu cầu của tôi đã được Bộ trưởng quốc phòng quyết định và việc làm này quả là độc đoán. Kinh nghiệm đã chứng minh rằng những bảng nhu cầu số quân đầu tiên của tôi là đúng về mặt quân sự. Chiến lược của các nhà cầm quyền ở Washington đã không bao giờ có sự ăn khớp với nhau nhưng suy ra thì là để nhằm gây thiệt hại cho quân địch cho đến khi họ phải chịu ngồi vào bàn đàm phán.

Lúc đầu, địch sẽ bị gây thiệt hại nặng do việc ném bom miền Bắc. Sau đó, một trường phái tư tưởng vững mạnh đã xuất hiện, được tôi khuyến khích và phái này cho rằng chúng ta cũng cần phải gây thiệt hại cho địch ở cả miền Nam nữa. Các nhà cầm quyền dân sự đã thường cố đưa ra những “tín hiệu” cho địch, dùng thủ đoạn ấy để đưa đối phương ngồi vào bàn hội nghị. Thẳng thắn mà nói, tôi đã không bao giờ đặt nhiều hi vọng vào triển vọng ấy vì tôi nghĩ rằng đối phương sẽ chỉ sẵn sàng thương lượng chừng nào họ nghĩ rằng việc đó sẽ là vì lợi ích của họ.

Trong năm 1967 tôi đã nhận thức rõ là việc gây thiệt hại cho địch cho đến khi họ đồng ý chịu đàm phán không phải là một chiến lược có thể thành tựu được, do đó tôi đã tìm kiếm một chiến lược mà tôi cho là thực tế và tôi đã mang theo về Washington trong năm 1967.

Vì các biến cố tiến triển, tôi đã thảo ra hai chiến lược. Một chiến lược bao hàm việc chấp nhận một cuộc chiến tranh kéo dài nhưng rút dần dần quân Hoa Kỳ từng giai đoạn trong thời gian dài. Chiến lược kia bao hàm việc lợi dụng vụ thảm hại – vụ tấn công Tết của địch quân đã trở thành như vậy – để dùng các lực lượng cần thiết để sớm chấm dứt cuộc chiến tranh. Cả hai chiến lược đều thích hợp và tùy thuộc vào những quyết định có tính cách chính trị”.

Tổng thống và Bộ trưởng quốc phòng đã luôn luôn tham khảo ý kiến nhưng người cầm đầu quân đội trước khi ban hành quyết định về các mức lực lượng. Nhưng chỉ riêng những quyết định về mức số quân không thôi, cũng không đủ để thay thế cho việc cần phải áp dụng một chiến lược nhất quán, có thể thành công được, như sử dụng được những lực lượng ấy và lời khuyến cáo của các nhà cầm quyền giới quân sự ở Washington liên quan đến các mức số quân đã luôn luôn có thể dự đoán trước được: “Hãy làm những gì mà Tướng Westmoreland và Đô đốc Sharp yêu cầu, hãy bãi bỏ những sự hạn chế về chính trị và địa lý đối với các lực lượng của chúng ta đang hoạt động và hãy gia tăng lực lượng dự bị chiến lược ở Hoa Kỳ”.

Vì vậy chiến lược mà ông Clifford tìm kiếm đã không được nói lên một cách rõ ràng ở Washington. Kế hoạch có mạch lạc mà ông tìm kiếm để chấm dứt cuộc chiến tranh đã không được Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân khai triển. Thực ra thì đó không phải là mục tiêu của họ. Mục tiêu quân sự đó luôn luôn nhằm gây nhiều thương vong cho quân Bắc Việt Nam và Việt cộng tới chừng mà họ sẽ nhận ra được rằng họ không thể thắng nổi ở miền Nam và sẽ bị ép buộc phải tiến hành đàm phán để chấm dứt chiến tranh.

Nhưng đã không có một ý niệm rõ ràng nào là phải bao giờ thì sẽ có thể đạt được mục tiêu tâm lý có tính chất bất bênh này. Vì thế, vấn đề quyết định là bao giờ sẽ chấm dứt chiến tranh vẫn còn nằm trong tay của Bắc Việt Nam.

Ông Clifford đã không được thỏa mãn về các câu giải đáp của giới lãnh đạo quân sự đối với các thắc mắc của ông. Ông đã nhận ra rằng Hoa Kỳ đang theo đuổi một con đường vừa vô tận vừa tuyệt vọng ở Việt Nam. Ông đã bắt đầu tin chắc rằng sự từ bỏ dần dần cam kết của các lực lượng Mỹ là cách duy nhất có thể làm được để đạt được nền hòa bình thông qua thương lượng ở Việt Nam.

Niềm tin sâu sắc ấy đã được củng cố thêm bởi điều mà ông đã cảm thấy trong thái độ của một bộ phận rất có ảnh hưởng của nhân dân Mỹ, đối với việc điều khiển cuộc chiến tranh, ông Clitrord đã nhắc lại như sau: "Điều mà ảnh hưởng đến tôi là thái độ của quần chúng. Tôi đã không nghĩ rằng quần chúng còn muốn tiếp tục ủng hộ chính sách của chúng tôi đã theo đuổi từ bấy lâu nay.

Như vậy, ông Clifford đã có thể nhận thấy rằng không còn cách nào rút chân ra khỏi cuộc chiến tranh, trừ phi phải thỏa hiệp và đôi bên cùng xuống thang, và rất có thể ông sẽ làm mất tình bạn đối với Tổng thống, nếu ông cứ ép Tổng thống phải nghe theo quan điểm của ông trong các hội đồng của chính quyền. Trong vấn đề này ông luôn giữ vững lập trường và không hề bao giờ nhận là mình khiếm khuyết.

Tổng thống thường hay bị bức mình vì ông và một đôi khi đã biểu lộ rõ sự khó chịu ấy, nhưng theo thói quen, Tổng thống vẫn tham khảo ý kiến ông Clifford và đã chú ý nghe những ý kiến của ông và tình bạn giữa hai người từ ban đầu đã không bị thương tổn nghiêm trọng.

Vì thế, chính ông Clifford đã trở thành đối tượng cho việc bàn cãi trước buổi họp. Cuối cùng ông cũng đành chấp nhận đề nghị tạm ngừng ném bom một phần của ông Rusk, coi đó như là một sáng kiến hòa bình, "không phải vì ông đã tin là việc đó sẽ có ích mà vì ông đã tin chắc là Tổng thống sẽ có thể tiến tới như vậy". Ông Clifford đã có thể thấy là đề nghị trên đã được diễn đạt bằng ngôn ngữ có tính chất hòa giải.

Đây là một sự đóng góp quan trọng vì lời lẽ bài diễn văn của Tổng thống và sự chấn động do quyết định rút lui có tính cách chính trị của ông đã tạo cho đề nghị hòa bình của ông Rusk một hương vị gây cảm xúc mạnh mẽ, có thể chấp nhận được mà nếu không như vậy thì khó lòng mà có được. Ông Clifford có thể đã không thắng cuộc tranh cãi nhưng cuối cùng ông đã tỏ ra hoan hỉ và bảo đảm là các quyết định của Tổng thống đã đưa Hoa Kỳ vào một con đường mới ở Việt Nam, sau con đường hướng về từ bỏ các cam kết mà chính ông đã giúp lập ra.

Nếu một quan chức ở cấp khá cao trong chính phủ cứ nhắc đi nhắc lại điều gì khá thường xuyên thì điều này sẽ trở thành chính sách của chính phủ trừ phi chính Tổng thống can thiệp vào và phủ nhận hoặc cải chính sách ấy, ông Clifford đã từng áp dụng kỹ thuật này để sửa đổi sự giải thích của chính quyền về công thức San Antonio. Lúc bấy giờ trong những ngày và những tháng tiếp theo sau bài diễn văn của Tổng thống, ông Clifford đã phát động một chiến dịch công khai có chú ý, kéo dài cho đến khi ông rời chức vụ để giải thích những quyết định của Tổng thống theo kiểu mà ông nghĩ rằng những quyết định phải được hiểu như thế.

Ông đã không chỉ trích những quyết định của Tổng thống hoặc chống lại các quyết định ấy một cách công khai, ông đã không bày tỏ là Tổng thống đã phạm sai lầm và cũng không mưu toan để lộ hoặc làm giảm bớt hiệu lực của một hành động hoặc một quyết định nào của Tổng thống, ông đã luôn luôn nói về Tổng thống như là một người ham chuộng hòa bình, đã cố gắng làm hết sức mình để tìm kiếm hòa bình.

Nhưng trong khi cố thận trọng kiềm chế để không phá ngầm hoặc chỉ trích Tổng thống như vậy ông Cliflord đã hoạt động lòng quần chúng một cách có tính toán, khéo léo và kiên định để giải thích những hành động của Tổng thống để chiếm lấy những vị trí mà Tổng thống Johnson chưa đạt tới. Bằng cách này, ông Cliflord đã làm cho những quyết định của Tổng thống ngày 31-3 trở thành một bước ngoặt trong chiều hướng của các cố gắng của HOả Kỳ ở Nam Việt Nam.

Đã không có một lời phát biểu nào do ông Clifford đưa ra trong thời gian này là bất ngờ cả.

Như ông đã có nêu lên điều đó như sau: “Về phần tôi, đây đã là một nỗ lực có ý thức, được căn cứ vào điều mà tôi tin chắc là thái độ của Tổng thống phải như thế và vào điều tôi nghĩ trong chính sách của chúng ta phải được thể hiện như thế. Trong thời gian ấy, tôi luôn luôn đề cập đến vấn đề này, nhắc đi nhắc lại nhiều lần, thế mà đã không một lần nào bị Tổng thống tỏ vẻ có lời lẽ phê bình hoặc lưu ý tới”.

Ông Clifford đã nhanh chóng hành động để được chắc rằng quần chúng Mỹ đã nhận ra được trong quyết định của Tổng thống một sự đổi hướng trong chính sách của Hoa Kỳ, ông hi vọng có thể làm vừa cho Washington vừa cho Sài Gòn, hiểu rằng những sự triển khai quân đã được công bố, thật sự đó là giới hạn cao nhất trong kế hoạch đưa quân Mỹ tham chiến ở Việt Nam.

Trong buổi họp báo đầu tiên của ông được triệu tập vào ngày 11-4, ông Bộ trưởng quốc phòng đã nhắc lại chủ đề “Hạn chế đưa thêm quân tham chiến”, một vấn đề mà trước đây ông đã lên tiếng lần đầu tiên trong một buổi thuyết trình không quan trọng cho báo chí vào ngày hôm sau tiếp theo bài diễn văn của Tổng thống.

Trong cuộc họp báo này, ông Clifford đã nhấn mạnh đến quyết định về chính sách, bao hàm việc chuyển dần dần nỗ lực chủ yếu cho người Nam Việt Nam, và đã cho biết rằng việc này đã là “bộ phận khăng khít” trong quyết định của Tổng thống đặt một giới hạn trong lúc này đối với mức số quân của chúng ta là không được vượt quá con số 350.000 người.

Cũng trong cuộc họp báo này, ông Clifford đã công khai lại những quan điểm mà ông đã thường hay biện hộ với tư cách riêng trước Tổng thống trong những tuần lễ trước liên quan đến đường lối hành động trong tương lai của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam: “Chúng ta đang khởi sự tiến hành một đường lối hành động mới, Tổng thống đã đưa ra một đề nghị với Hà Nội đã bắt đầu thực hiện một chương trình xuống thang có kế hoạch trên lý thuyết việc này bao hàm việc Tổng thống sẽ đưa ra một biện pháp, rồi Tổng thống sẽ đi thêm một bước khác và trong tiến trình một thời gian dài, việc này có thể dẫn đến một sự xuống thang đáng kể cho cuộc chiến đấu”.

Chiến thuật của ông Clifford đã thành công rất tốt đẹp. Báo chí Mỹ đã đồng thanh giải thích lời phát biểu của ông Bộ trưởng như một sự phát biểu rõ ràng về chiến lược mới.

Tờ New York Times đã tường thuật lại ngày hôm sau như sau: “Hôm nay ông Bộ trưởng quốc phòng Clark M.Clifford đã công bố một mức số quân cao nhất là 549.500 cho mức số quân Mỹ tham chiến ở Việt Nam và ông tuyên bố chính quyền Johnson đã chấp nhận và thực hiện một chính sách nhằm chuyển giao dần dần cho Việt Nam trách nhiệm chủ yếu trong nỗ lực theo đuổi cuộc chiến tranh”.

Ông đã gắn liền đường lối chuyển giao trách nhiệm với một quyết định của Tổng thống Johnson để coi mức 549.500 như là mức số quân cao nhất mà chính quyền không có ý định vượt quá trong lúc này.

Nhưng ông Clifford đã cẩn thận không đưa ra ý kiến nhận xét gì của ông nghe có vẻ như một tối hậu thư đối với Sài Gòn. Tuy nhiên, những ẩn ý trong các nhận xét của ông để tỏ cho thấy là Hoa Kỳ đang muốn cho Sài Gòn hiểu thấy lần đầu tiên là họ không còn có thể mong chờ một lực lượng vô tận quân tăng cường của Mỹ nữa. Nếu cần nhiều quân hơn – thực vậy ông Clifford đã nói – Sài Gòn sẽ phải tự cung cấp lấy.

Cùng ngày, bài bình luận đăng trên nhật báo “Washington Post” cũng đã nhận thấy có một sự thay đổi đáng chú ý trong chiến lược của chính quyền, một sự chuyển hướng mà ông Clifford có dụng ý để cho họ phải ra được: “Giờ đây một quyết định quan trọng khác đã được ban hành... Vì quyết định này đã đưa chúng ta đi trở lại con đường lúc ban đầu. Thực vậy đó là con đường duy nhất có thể hứa hẹn tạo được một Nam Việt Nam an toàn và ổn định mà không cần sự có mặt đông đảo và không giới hạn của quân đội Mỹ. Đây là một quyết định, theo sự giải thích của ông Bộ trưởng Clifford, để hành động theo một đường lối tích cực và mạnh mẽ hướng về ngày mà Nam Việt Nam sẽ gánh vác trách nhiệm với tỷ lệ cao hơn và Hoa Kỳ sẽ trở nên dần dần không cần thiết nữa”.

Lời thông báo của ông Clifford đã được giải thích rõ ràng cho công chúng Mỹ. Có bằng chứng cho thấy là cách giải thích của ông về những quyết định của Tổng thống đã được Sài Gòn nhận

thấy. Đại sứ Bunker đã tuyên bố như sau: “Lời tuyên bố của Tổng thống Johnson ngày 31-3 đã làm cho người Việt Nam phải đối diện với sự thật là sự cam kết của chúng ta không phải là không có giới hạn và một ngày nào đó họ sẽ phải tự lo liệu lấy. Việc nhận thức rõ được điểm này đã có tác động quan trọng và tế nhị đối với các thái độ của người Việt Nam cũng như đối với biến cố sẽ diễn ra sau đó”.

Ông Clifford tiếp tục cuộc vận động của ông trong những tháng kế tiếp. Trong bài diễn văn đọc trước công chúng lần đầu tiên với tư cách là Bộ trưởng quốc phòng tại bữa tiệc trưa của Hãng thông tấn AP được tổ chức vào ngày 22-4, ông đã tường thuật lại việc duyệt xét lại cuộc chiến tranh ở cấp cao của chính quyền trong chúng ta và kết quả về cuộc duyệt xét ấy, ông nói: “Chúng tôi đã đi đến kết luận là người Mỹ sẽ không cần phải cứ luôn luôn cố gắng làm hơn nữa mà đúng hơn việc làm gia tăng hiệu lực của chính phủ Nam Việt Nam và các lực lượng chiến đấu của họ giờ đây sẽ cho phép chúng ta duy trì nỗ lực của chúng ta ở mức hiện tại – và vào đúng lúc chúng ta sẽ bắt đầu thực hiện tiến hành giảm dần dần số quân”.

Trong cuộc họp báo kế tiếp vào ngày 20 tháng Sáu, ông Clifford cũng đã nhắc lại phần nào không chính xác lắm là ngày 21-3 Tổng thống đã cho biết “Ông sẽ không gửi thêm một số quân lớn sang Việt Nam nữa”.

Trong cuộc họp báo ngày 15-8, ông Clifford đã liên hệ Tướng Abrams với việc hạn chế gửi thêm quân Mỹ, ông đã tuyên bố như sau: “Tướng Abrams đã thông báo cho tôi biết rằng ông tin chắc là các quân đồng minh có đủ khả năng đối với mối đe dọa của địch quân. Xét về thái độ về mặt này, chúng tôi có ý định giới hạn quân Mỹ ở Nam Việt Nam ở Tổng số 549.500”.

Nhưng chính là phải nhớ đến ngày 5-9, trong một bài diễn văn đọc trước Câu lạc bộ Báo chí quốc gia, người ta mới thấy ông Bộ trưởng quốc phòng đưa ra giới hạn quân 549.500 một cách rõ ràng và cụ thể. Trong khi ông cho biết là ngày 31 tháng Ba Tổng thống đã quyết định rằng số quân Hoa Kỳ ở Việt Nam sẽ được giới hạn số 549.500.

Ông Clifford còn nói thêm như sau: “Chúng tôi đã được Tướng Abrams bảo đảm và những cấp chỉ huy ở chiến trường của chúng ta đã nói riêng với tôi là số quân này... đủ để chống đỡ và đánh bại bất cứ một cuộc tấn công nào của quân địch. Cố gắng của chúng ta ở Việt Nam hiện nay có thể không phải còn là một sự tiêu hao không có giới hạn đối với các tài nguyên của chúng ta nữa. Cái được gọi là cái thùng không đáy đã được bịt lại rồi”.

Vì vậy mà vào lúc Tổng thống rời chức vụ, quyết định trước đây ông đã đưa ra trong tháng Ba, dự tính chỉ gửi Việt Nam mấy ngàn quân vào lúc ấy, quyết định ấy đã biến qua những ngôn từ và những lời phát biểu của Bộ trưởng Quốc phòng của ông trở thành một sự hạn chế rõ rệt đối với số quân Mỹ được đem sang tham chiến ở Việt Nam.

Không hiểu có dụng ý hay không, quyết định của Tổng thống ngày 31 tháng Ba 1968 đã báo hiệu đó là giới hạn cao nhất của sự cam kết của Mỹ về quân sự để bảo vệ Nam Việt Nam.

Còn đối với các quyết định quân sự quan trọng khác liên quan đến cuộc chiến tranh, như việc tạm ngừng ném bom chẳng hạn, vấn đề này cũng đã được Tổng thống quan niệm rằng không phải là không thể hủy bỏ được, và ông cũng không nghĩ rằng đó là một chiều hướng mới trong chiến lược của Mỹ. Đã nhiều lần trong những tháng còn lại của năm 1968, Tổng thống và các cố vấn của ông đã xét đến việc tiếp tục ném bom lại để đáp lại sự ngoan cố của Cộng sản tại bàn hội nghị hoặc những hoạt động của họ trên chiến trường.

Ông Clifford lại áp dụng các mảnh lời trong những trường hợp này, ông dùng những buổi họp báo và những khi xuất hiện trước công chúng để giải thích chính sách của chính quyền theo tiến trình xuống thang do chính ông ta dựng lên. Cứ lúc nào mà chính quyền muốn xét lại việc tiếp tục ném bom lại là ông Clifford lại công khai nhấn mạnh vì sao một hành động như thế sẽ trái ngược với lập trường của Tổng thống và vì sao một sự tiếp tục ném bom lại như thế không được bảo đảm.

Ông đã nhấn mạnh trở lại là việc ném bom ở phần đất bên dưới vĩ tuyến 20 bao gồm cũng chừng đó số phi vụ trước đây đã thực hiện ở khắp Bắc Việt Nam, và việc chấn chỉnh lại các nỗ lực về không quân có lẽ sẽ đạt được nhiều hiệu quả hơn để làm cho địch phải tiêu hao. Thực vậy, trong một cuộc họp báo, một người nêu câu hỏi đã buộc tội ông Bộ trưởng quốc phòng là

đã dựng lên “lý lẽ để hạn chế thêm việc ném bom”.

Cứ một mực nhấn mạnh vào điểm là sự hạn chế ném bom đã không làm hại đến các cố gắng của chúng ta ở Nam Việt Nam, không ảnh hưởng đến mức độ tác chiến tại đó ông Bộ trưởng Quốc phòng đã thành công chặn lại được bất cứ một hành động nào nhằm tiếp tục ném bom lại phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20 và như vậy, ông đã dọn đường cho quyết định của Tổng thống vào tháng Mười ra lệnh tạm ngừng ném bom trên khắp lãnh thổ Bắc Việt Nam.

Nhờ như vậy, việc ném bom Bắc Việt Nam ở phần đất phía Bắc vĩ tuyến 20 đã được đình hoãn trong những tháng còn lại của chính quyền Johnson. Ông Clifford vẫn tiếp tục nhấn mạnh rằng chính việc hạn chế ném bom của chúng ta đã đem Hà Nội ngồi vào bàn thương lượng và Hoa Kỳ không nên đưa ra biện pháp leo thang ném bom vì việc này có thể làm gián đoạn hoặc còn có thể phá vỡ những cuộc thương lượng hòa bình đang tiến hành.

Dù cho cuộc đàm phán đang tiến triển chậm chạp (hoặc chẳng tiến được chút nào) nhưng nếu lại lựa chọn việc làm trên đây thì người ta sẽ quay lại con đường mà ông cho là tuyệt vọng. Trong quan điểm này ông đã thắng thế, ông đã vừa thuyết phục được Tổng thống và quần chúng là cuộc hội đàm Paris sẽ không thể bị phá vỡ hoặc từ bỏ.

Như vậy, những quyết định trong tháng 3-1968 đã khiến cho Hoa Kỳ bắt đầu đi vào một con đường mới ở Việt Nam. Những quyết định ấy đã đánh dấu giới hạn cho việc đem sử dụng các lực lượng Hoa Kỳ tại đây. Chính phủ Nam Việt Nam đã được thông báo là yêu cầu vô hạn định của họ đối với các tài nguyên và nhân lực của Mỹ đã đi đến chỗ chấm dứt và người ta mong đợi chính phủ Nam Việt Nam sẽ có thể gánh vác phần trách nhiệm gia tăng của cuộc chiến tranh trong tương lai.

Mặc dù đã không được nói lên một cách rõ ràng và người ta cũng không hoàn toàn mong đợi được như vậy, nhưng những bước đầu tiên đi đến việc giải kết của Mỹ ở Việt Nam đã bắt đầu được tiến hành vào ngày 31 tháng Ba năm 1968. Như ông William Bundy đã nói: “Những quyết định này mà khởi sự toàn bộ quá trình giải trả được những cam kết của chúng ta đối với Việt Nam. Các quyết định này đã khiến trút bỏ được một gánh nặng tuyệt vọng và đã đổi thành một nỗ lực có mức độ khả dĩ chịu đựng được”.

CHƯƠNG MƯỜI BẢY: GIẢI THÍCH QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH QUYẾT ĐỊNH

Đối với những quyết định về chính sách quả là cũng chẳng trông cậy vào đó được bao nhiêu, tuy thế rất nhiều việc cũng đã được khởi xướng. Bất luận những ý định của Tổng thống và các cố vấn của ông thế nào đi nữa, những quyết định được ban ra ngày 31 tháng Ba 1968 đã đưa người Mỹ và Bắc Việt Nam ngồi bàn hội nghị ở Paris để khởi sự một cuộc hành trình trên con đường dài dẫn đến hòa bình.

Một giới hạn đối với việc đưa lực lượng trên bộ Hoa Kỳ sang tham chiến đã được ấn định và Nam Việt Nam đã được thông báo trước là họ sẽ phải chuẩn bị sẵn sàng để đảm nhiệm thêm trách nhiệm trong việc tự bảo vệ lấy mình. Những mục tiêu chính trị có giới hạn của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, lần đầu tiên đã được xác nhận. Chiến lược trên bộ của vị tư lệnh quân sự mới của Mỹ được căn cứ vào những mục tiêu hạn chế này, một mức số quân tối đa được ấn định và sẽ dẫn đến một sự giảm bớt những lực lượng Mỹ và gia tăng thêm sự tham gia của các lực lượng Nam Việt Nam.

Cũng chẳng khó nếu người ta nhất định cứ đem tất cả các biến cố quan trọng phong phú, hỗn loạn và đặc biệt là những tình huống trong những tháng đầu của năm 1968 để đưa vào kế hoạch hình thành quyết định và làm như vậy sẽ có thể có ý nghĩa đối với nhiều mặt khác nhau của cuộc chiến tranh Việt Nam và với quá trình hình thành quyết định nói chung.

Hình ảnh nổi bật là hình ảnh của một Tổng thống đã hiến dâng bản thân mình và sự nghiệp chính trị của mình cho một mục tiêu và một đường lối hành động, vây quanh ông là những cố vấn và nói chung đã hình thành tiếp tục ủng hộ mục tiêu và đường lối hành động ấy, nhưng bây giờ Tổng thống đã phải đối phó với không những sự thúc ép của thời cuộc mà còn cả với một cố vấn, vị cố vấn này lại bắt đầu nghi ngờ về những mục tiêu và cả đường lối hành động đang được theo đuổi nữa.

Cuộc tấn công Tết đã cảm thấy rằng việc đạt được những mục tiêu của Mỹ ở Việt Nam, nếu có thể thực hiện đi nữa, cũng sẽ đòi hỏi một thời gian rất dài trong tương lai. Thực tế chính trị đã cho thấy là nếu cứ tiếp tục như vậy mãi ở Nam Việt Nam. với sự tăng thêm thiệt hại về sinh mạng và tiền bạc của Mỹ, kèm theo ảnh hưởng to lớn đối với đời sống trong nước ở Hoa Kỳ và đồng thời không thấy được một bảo đảm nào cho chiến thắng quân sự trong tương lai gần, thì sự kiện này đã khiến cho đại đa số quần chúng Mỹ không thể chấp nhận được nữa. Vì thế cần phải tìm ra một đường lối hành động khác.

Chỉ tới lúc đó, những mục tiêu tối hậu của đất nước chúng ta đối với Việt Nam mới được đem ra xem xét lại. Nhóm đặc biệt do ông Clifford đứng đầu, tuy đã nêu rõ là cần phải có sự chỉ đạo mới và cần phải hình thành và chấp thuận những mục tiêu mới đã được sửa đổi nhưng tự nhóm này đã không triển khai rõ ràng được những mục tiêu ấy. Đây là một công việc cần được Tổng thống chú ý theo dõi.

Mỗi bất đồng ý kiến về các mục tiêu của đất nước đã trở nên rất gay go và chỉ có Tổng thống mới có thể ấn định những mục tiêu mới của đất nước được. Một phần nào đó, những ưu tiên và những nhận thức cho bộ máy quan liêu đưa ra phải chịu trách nhiệm về việc các cố vấn chính phủ nêu trên, đã bất lực không đưa ra được một đường lối chỉ đạo mới.

Ông Rusk đã tạo ít cơ hội cho bộ máy quan liêu của bộ ngoại giao để có thể đóng góp vào quá trình soạn thảo quyết định sau vụ Tết, ông đã hành động với tư cách là cố vấn riêng của Tổng thống về chính sách đối ngoại và đã trình thẳng và trình riêng Tổng thống ý kiến của ông. Những quan điểm của ông đã được mô tả trước đây rồi.

Không như ông Rusk, ông Clifford lại đại diện cho hai guồng máy quan liêu với những quan điểm và những quyền lợi rất khác nhau. Bộ máy quan liêu dân sự, tức Bộ ngoại giao của Lầu Năm Góc như người ta thường gọi như vậy, từ lâu rồi đã đi đến kết luận, tuy Bộ ngoại giao lại không đồng ý như thế, là những mục tiêu chính trị của Mỹ ở Nam Việt Nam đã ít được người ta chú ý tới, cơ bản sự thành công của Mỹ ở Việt Nam, theo các quan chức này, là phải phát triển một khung cảnh chính trị tại Việt Nam với mục đích thiết lập một mối liên lạc dựa trên các

định chế giữa dân chúng ở thôn quê và bộ máy cai trị họ và như vậy sẽ loại trừ được việc đông đảo dân chúng vùng nông thôn xa lìa khỏi chính phủ.

Nếu không có một sự liên kết như vậy, họ tin rằng không có cách nào để biến những thắng lợi quân sự thành thành tựu chính trị lâu dài. Những thắng lợi quân sự này có thể cứ tiếp diễn vô hạn định trong tương lai và quân Bắc Việt Nam và Việt cộng có thể bị thiệt nhiều thương vong, vượt rất xa số thương vong của Mỹ. Nhưng những chiến thắng sẽ trở thành vô nghĩa, theo như các quan chức dân sự trong bộ quốc phòng suy nghĩ, nếu những chiến thắng ấy không góp phần vào việc phát triển một khung cảnh chính trị Nam Việt Nam có thể tạo được cơ sở cho việc rút lui của Mỹ sau này.

Theo các quan chức này, chiến lược quân sự hiện đang được các lực lượng Hoa Kỳ theo đuổi ở Việt Nam không đưa ra được một quan niệm rõ rệt và chắc chắn, cũng như đã dành ít tài nguyên cho việc thiết lập một cấu trúc chính trị Nam Việt Nam, khả dĩ liên kết chính phủ Sài Gòn với quần chúng nhân dân ở nông thôn.

Những lý lẽ của những quan chức Bộ quốc phòng này đưa ra trước đây đã gieo rắc những nghi ngờ trong tâm trí của cựu bộ trưởng Mc Namara đối với chiến lược quân sự đang theo đuổi ở Nam Việt Nam và ông này đã tìm cách áp đặt những hạn chế đối với sự gia tăng nhanh các lực lượng Mỹ tại đó. Nhưng ông Mc Namara, trong thâm tâm ông, đã chưa hề nghĩ đến việc xem xét lại những mục tiêu cơ bản của Mỹ ở Việt Nam, và chưa hề đặt thành vấn đề những mục tiêu này.

Mặt khác, bộ máy quan liêu quân sự từ lâu đã bực mình vì những kiềm chế chính trị mà họ cho là đã ngăn cản không cho họ theo đuổi cuộc chiến tranh, đã kết thúc nhanh chóng và chiến thắng và không những thế vì tiêu hao mất nhiều lực lượng dự bị chiến lược, nên đã đe dọa công cuộc phòng thủ của Mỹ tại những khu vực có tầm quan trọng sống còn khác trên thế giới.

Như người ta đã chờ đợi, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã nhận ra được vấn đề của họ ở Việt Nam, thực chất là một vấn đề quân sự và chiến lược. Tướng Westmoreland chọn và thực hiện đã theo đúng học thuyết kinh điển cho rằng chiến thắng này tùy thuộc vào hành động tiến công để đánh bại những đơn vị chủ lực của địch và gây cho họ những thương vong đáng kể lớn hơn số thương vong của chúng ta, cho đến khi những tổn thất của Hà Nội trở thành Không còn thể chịu đựng được nữa.

Ngoài ra, hoạt động tiến công dọc theo biên giới Việt Nam đã ngăn chặn những lực lượng này của địch trước khi họ có thể tiến lại gần quần chúng nhân dân ở Nam Việt Nam. Như thế sẽ có thể tránh được những thương vong gây cho thường dân và các quân du kích địa phương – bị cắt đứt khỏi sự yểm trợ từ bên ngoài – sẽ bị suy yếu dần kết quả khả năng hoạt động, và chính phủ Nam Việt Nam có thể khởi sự thực hiện những chương trình có tác dụng góp phần vào việc lập được những quan hệ với nông dân ở thôn quê (trong bất cứ tình huống nào việc này không phải là trách nhiệm của quân đội).

Nhưng giới quân sự đã nghĩ rằng chiến lược này đã bị cản trở vì địch đã được phép sử dụng những khu đất thánh ở Lào và ở Campuchia, nhờ vậy đã có thể tái bổ sung quân số và tiếp tế, trang bị lại và thoát khỏi bị các lực lượng trên bộ của Mỹ tiêu diệt. Hơn nữa, những kiềm chế có tính cách chính trị đối với việc sử dụng sức mạnh không quân ở Bắc Việt Nam đã cho phép quân địch tìm cách thích ứng được khiến cho sức ép đã không phải là không thể chấp nhận được đối với họ.

Tuy nhiên, vấn đề được bộ máy quan liêu quân đội coi như hậu quả không kém quan trọng chính là khả năng suy yếu của chúng ta để đương đầu với những trường hợp xảy ra bất ngờ khác về mặt quân sự do quyết định chính trị không cho gọi nhập ngũ những lực lượng dự bị gây nên. Như đã được nêu ở trên, đối với Tướng Wheeler vấn đề gọi nhập ngũ quân dự bị mới chính là nguyên do chủ yếu khiến ông yêu cầu tăng thêm lực lượng trong tháng hai 1968.

Đứng trước những phản ứng này của bộ máy quan liêu có thể đoán trước được ông Clifford đã tỏ ra là một diễn viên độc lập theo đúng nghĩa của từ này, ông Rusk và ông Rostow đã bị ràng buộc vào một chính sách mà cả hai đã giúp soạn thảo ra. “Ông Clifford đã không nắm được vấn đề, ông đã không có kinh nghiệm, không theo dõi sát vấn đề trong nhiều năm, ông đã không hiểu rõ cách mà chúng tôi đã giải quyết”, ông Rostow đã phát biểu như thế.

Còn ông Rusk thì đã cảm thấy: “Tôi đã hiểu rõ cái gì mà Tổng thống muốn” và ông Clifford đã nhắc lại như sau: “Ông Rusk và ông Rostow đã nói với tôi là ông không nắm được vấn đề mà tôi đã không theo dõi sát”. Vấn đề trong nhiều năm liền họ đã phải trải qua.

Nhưng đó là thế lợi của ông Clifford, ông là người duy nhất trong số những cố vấn của Tổng thống không tích cực chịu trách nhiệm về chính sách hiện nay và vì thế ông đã không nhất thiết bị ràng buộc phải bênh vực nó (chính sách này). Như thế ông đã được các quan chức dân sự trong Bộ quốc phòng thuyết phục là không những sự can thiệp quân sự của Mỹ ở Việt Nam cần phải được giới hạn mà còn cho rằng nếu cứ tiếp tục đi theo con đường hiện nay thì việc này sẽ đưa đất nước đến chỗ phá sản về chính trị và quân sự.

Mặc dù không thuyết phục được ông Bộ trưởng chịu chấp nhận vấn đề gọi động viên và xây dựng lại lực lượng dự bị chiến lược nhưng bộ máy quan liêu quân sự cũng đã sắp xếp đưa ra những lý luận để giữ cho ông Clifford khỏi bị lạc quá xa con đường ấy.

Tuy nhiên, ông Clifford đã có thể nêu ra sự cần thiết phải có một con đường khác thay thế cho con đường ấy. Trừ ông Georges Ball trong năm 1965, không một ai thân cận với Tổng thống đã dám đặt thành vấn đề chiến lược cơ bản về Việt Nam của chúng ta, cũng như Tổng thống đã không hoan nghênh hoặc tìm kiếm xem có gì nêu thắc mắc như thế không.

Năm 1967 khi ông McNamara bắt đầu nghi ngờ về hiệu lực của chiến lược trên bộ của chúng ta ở Việt Nam và về chi phí luôn luôn phải tăng thêm để theo đuổi chiến lược ấy, ông Clifford đã là một trong số những cố vấn chính được Tổng thống dùng để “hạ bệ ông ấy” và việc ông McNamara rời khỏi chính quyền đã được công bố sau đó không lâu.

Nhưng cũng về một ý nghĩa khác, ông Clifford đã là người đóng một vai trò độc lập. Độc lập về kinh tế và hầu như miễn cưỡng đã chấp nhận phục vụ trong nội các, vào một thời kỳ khủng hoảng, ông đã không cho rằng ông phải chịu ơn Tổng thống để trở nên nổi bật và thành công. Như ông đã gọi ra trong số các cố vấn của Tổng thống chỉ có mình ông là đã giao thiệp với Tổng thống Johnson như bạn ngang hàng.

Ông Clifford đã biểu thị lòng trung thành của cá nhân ông đối với Tổng thống bằng cách nói cho Tổng thống biết tình hình theo sự nhận xét của ông thay vì nhằm bảo vệ địa vị được nhiều người ham muốn của ông trong chính phủ mà lại trình với Tổng thống những điều gì mà Tổng thống ưa nghe.

Ngoài ra, ông còn có thể giao thiệp với bên ngoài bộ máy quan liêu, tham khảo ý kiến các bạn bè trong quốc hội và trong giới các nhà kinh doanh và kinh tế. Như thế ông đã có thể nắm chắc được tâm trạng của đất nước mà xét về mặt này các bạn đồng nghiệp của ông từng phục vụ lâu năm hơn trong chính quyền đã hầu như bị cách ly.

Như ông Mc Pherson đã giải thích về vai trò của ông Clifford: “Ông Clifford đã làm chính trị theo kiểu môn đồ của Aristote chứ không phải theo kiểu “ông thị trưởng Daley”, ông đã rất lo lắng phải làm sao cho Tổng thống lãnh đạo được đất nước và làm cho Tổng thống vẫn đứng vững được như là một nhân vật mạnh và ý thức được trách nhiệm trong đời sống của Mỹ, ông ta đã cảm thấy là Tổng thống đang bị phá sản vì cuộc chiến tranh”.

Lẽ dĩ nhiên, đây không có ý nói rằng ông Rusk và ông Rostow là những người nịnh bợ, hay trình Tổng thống ý kiến gì mà họ nghĩ rằng Tổng thống muốn nghe. Hai ông này đã giúp thiết lập chính sách mà Hoa Kỳ đang theo đuổi ở Việt Nam và họ đã kiên quyết ủng hộ chính sách này. Cả hai đều cảm thấy tầm quan trọng của việc ngăn ngừa đòng để Đông Nam Á rơi vào tay Cộng sản và cả hai ông đã cảm thấy là chỉ có hành động quân sự về phía Hoa Kỳ mới là phương pháp duy nhất để có thể thực hiện được việc này.

Có những lúc cả hai ông đã xem xét những chiến lược khác có thể thay thế chiến tranh hiện nay nhưng họ đã bác bỏ các chiến lược ấy. Tuy nhiên, khi tình hình ở Việt Nam và ở Hoa Kỳ thay đổi thì Rusk và Rostow đã chẳng bao giờ xem xét lại những lập luận đầu tiên của họ, dựa vào những thất bại đã quá rõ rệt hoặc những thiếu sót của các chính sách đang được theo đuổi.

Nhưng vấn đề những mục đích tối hậu của chính sách Mỹ ở Việt Nam lại phải là một quyết định của Tổng thống và chỉ có Tổng thống mới quyết định được mà thôi. Sau khi Nhóm đặc biệt Clifford đã soạn thảo xong bản báo cáo của ủy ban, phần còn lại của tiến trình hình thành

quyết định trở thành một cuộc đấu tranh giữa những cố vấn tối cao của Tổng thống để thúc đẩy Tổng thống chấp nhận thực hiện lựa chọn đặc biệt của họ, theo đuổi quan niệm đặc biệt của họ về những mục tiêu dân tộc của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam. Bộ máy quan liêu chỉ tham gia ý kiến ở vòng ngoài mà thôi.

Như vậy, quá trình hình thành quyết định như đã được tiến hành sau Tết đã lại chứng tỏ là việc thiết lập toàn bộ những mục tiêu dân tộc, khác với soạn thảo những quyết định để thực hiện đầy đủ những mục tiêu này cuối cùng đã là một quyết định chính trị.

Cuối cùng Tổng thống lại phải ấn định mục tiêu dân tộc và các ưu tiên và ông được cử tri đánh giá cao sự hoàn thành nhiệm vụ ấn định những mục tiêu sao cho phù hợp với những mong muốn của đa số cử tri. Chính sách tâm thường là chính sách được đưa ra do những nhà lãnh đạo không tiên đoán được một cách chính xác những hậu quả của những quyết định của họ, hoặc do họ có đề cao tốt độ những giá trị mà cử tri không tán thành vì như thế những quyết định được đưa ra trong tháng Ba 1968 và bao gồm như đã được thực hiện những vấn đề chủ yếu liên quan đến việc chỉ đạo chính sách của Mỹ đã là những quyết định riêng của Tổng thống.

Phong cách của Tổng thống Johnson, khi ông muốn tiến tới một quyết định quan trọng đã được những người cộng tác với ông trước kia mô tả với đầy đủ chi tiết. Mong muốn đạt đến một sự nhất trí, ông đã tìm hiểu rất kỹ mọi khía cạnh của một vấn đề, trước khi đến một quyết định, ông hay bày tỏ những ý kiến trái ngược với những cố vấn riêng rẽ của ông để giúp họ hướng về một sự nhất trí như đã được đề cập ở trên, ông đã tỏ ra không kiên nhẫn với những người mà ông không tán đồng ý kiến

Tổng thống đã tạo được một môi trường chung quanh ông – lời khuyên nghị mà ông nghe được vừa do nhân cách của ông vừa do những người đã được ông chọn như những cố vấn thân thiết. Tổng thống Johnson đã bày tỏ hết sức rõ là ông cho rằng điều tối quan trọng đối với thế giới, với đất nước và với chính bản thân ông là không để cho Việt Nam bị rơi vào tay Cộng sản.

Những cố vấn được ông nghe theo đã đồng ý về quan điểm này và đã làm tăng thêm sức mạnh quyết tâm của ông. Vì nể sợ, vì tình bạn, vì tinh thần trách nhiệm, vì không dám ngạo mạn thậm chí sợ sệt nữa, các cố vấn của Tổng thống Johnson đã ít khi cản trở ý định của ông.

Khi Tổng thống nói ông muốn “Các lựa chọn phải được xem xét và nếu có thể được thì nên đưa ra những khuyến nghị đã được nhất trí các cố vấn thông thường đã nắm được sự gợi ý đầy”. Họ đã đưa ra những khuyến nghị đã được đồng ý trước mà không nêu lên những sự bất đồng cũng như những thỏa hiệp đã dẫn đến sự nhất trí này..

Những quyết định về chính sách được hình thành ở cấp Tổng thống, khác với những quyết định được soạn thảo ở cấp thấp hơn trong bộ máy quan liêu. Vì đó là những quyết định có tính chất chính trị, các quyết định này đã gây cảm xúc hơn đối với dư luận quốc hội và dư luận quần chúng.

Thực vậy, người ta đã nói rằng sự ủng hộ của quần chúng là “một thử thách gay go đối với một chính sách đối ngoại”. Tổng thống Johnson đã đánh giá các việc cần phải tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng đối với những chính sách được áp dụng ở Việt Nam của ông. Ngay từ lúc đầu, ông đã nhận thấy rõ ràng sự ủng hộ vững chắc ở trong nước là điều kiện tiên quyết để cho chính sách của ông có thể thắng lợi ở Việt Nam.

Trong suốt thời gian Hoa Kỳ dính líu vào Việt Nam, Tổng thống đã đấu tranh để duy trì sự ủng hộ này của quần chúng, ông đã hiểu rõ là nhân dân Mỹ không thích những cuộc chiến tranh lâu dài và vô tận, ông cũng biết là Hà Nội hiểu được sự kiện này và đang đặt chiến lược của họ trên cơ sở làm xói mòn ý chí của Mỹ đứng trước một cuộc chiến tranh không dứt khoát và kéo dài.

Điểm chính của thể tiến thoái lưỡng nan đã được một quan chức Bắc Việt Nam phát biểu tóm tắt trong năm 1962 như sau: “Người Mỹ không thích những cuộc chiến tranh kéo dài không đi đến kết thúc – và đây sẽ là một cuộc chiến tranh lâu dài, không đi đến chỗ giải quyết. Vì thế, cuối cùng chúng ta chắc chắn nắm phần thắng”.

Vì vậy, dư luận quần chúng Mỹ đã luôn luôn được xem như cái mà người ta gọi là “con cò domino” chủ yếu. Cả hai phe đều hướng một bộ phận chủ yếu trong chiến lược của họ vào việc

gây ảnh hưởng với dư luận quần chúng. Nhận thức của dư luận trong nước ở Hoa Kỳ đã kiềm chế việc gia tăng nhanh các lực lượng trên bộ tại Việt Nam, ngăn cấm việc gọi nhập ngũ những lực lượng dự bị và lại luôn hướng về dự đoán trước các tiến triển và thắng lợi.

Nhà chiến lược người Anh, Basil Liddell Hart trước đây từ lâu đã vạch rõ là trong một nền dân chủ lại “thực tế phiền phức” chính là các nỗ lực quân sự lại phải dựa vào sự ủng hộ quần chúng, bởi vậy mà việc cung cấp người và đạn dược thậm chí cả đến việc có được cơ hội để tiếp tục chiến đấu, cũng đều phải tùy thuộc vào người dân trên đường phố. Nhưng dường như Tổng thống và các cố vấn quân sự của ông ít có khuynh hướng sửa đổi những mục tiêu của họ ở Việt Nam để điều chỉnh chiến lược của họ “tới một chừng mực nào đó khả dĩ làm cho quần chúng nhân dân thấy là nghe được”.

Tổng thống Johnson đã nhận thấy là về mặt chính trị và về mặt cá nhân ông không thể thay đổi công khai chính sách mà ông đã kiên trì theo đuổi trong thời gian lâu như thế. Trong những cuộc bàn cãi về một chính sách cho Việt Nam của ông trong thời gian sau Tết, Tổng thống đã được người ta cho thấy một cách kín đáo là sự ủng hộ của Quốc hội và của quần chúng đối với chính sách hiện nay đã bắt đầu tiêu tan dần.

Ông Clifford đã nhanh chóng nhận thấy sự thật này và lợi dụng việc ấy để cố gắng thuyết phục Tổng thống là cần phải tìm ra một con đường khác ở Việt Nam, không những chỉ để tranh thủ trở lại sự ủng hộ của quần chúng mà còn là để tìm kiếm một sự kết thúc vừa ý đối với sự dính líu của Hoa Kỳ.

Mặt khác, Hội đồng tham mưu trưởng liên quân, vào thời điểm nào đã tỏ ra không có một nhận thức sâu sắc nào về sự bất mãn đang gia tăng do cuộc chiến tranh gây ra trong đại đa số nhân dân Mỹ. Họ nhận thấy không cần phải đưa ra một chiến lược mới và thay vì thế họ đã coi vụ Tết như là một cơ hội tốt cuộc đã cho phép họ theo đuổi được chiến lược mà họ đã chủ trương từ lâu.

Họ có vẻ hoàn toàn thản nhiên trước phản ứng của quần chúng đối với lời yêu cầu tăng thêm quân của họ, một lời yêu cầu mà đáng lẽ không thể bị tiết lộ vào một thời điểm bất lợi về mặt tâm lý. Họ tiếp tục thúc ép đòi gia tăng cố gắng của Mỹ ở Việt Nam mà trong bầu không khí hiện nay, về mặt chính trị cho thấy là đại đa số quần chúng Mỹ không thể nào chấp nhận được.

Không còn nghi ngờ gì là ông Clifford đã gieo rắc được những hoài nghi trong tâm trí của Tổng thống Johnson đối với các chính sách vẫn tiếp tục được các cố vấn thân cận và được tin cậy khác của ông biện hộ và bênh vực. Những hoài nghi này càng được củng cố thêm vì Tổng thống cũng hiểu biết rõ những ảnh hưởng và chính sách hiện nay đang tác động đến quần chúng, Quốc hội và cả đối với các cố vấn khác không ở trong chính phủ nữa. Ông Clifford đã khéo léo lợi dụng tất cả những đồng minh này trong cuộc vận động của ông nhằm thay đổi chiều hướng chính sách của Hoa Kỳ.

Theo lẽ lối thông thường của ông. Tổng thống Johnson đã tìm hiểu sự nhất trí trong số các cố vấn của ông và ông đã đạt được sự nhất trí ấy rất gay go mới đi tới thỏa hiệp được, ông đã chấp nhận đề nghị của ông Rusk về một sáng kiến hòa bình để có thể xoa dịu dư luận quần chúng mà vẫn cho phép ông tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh như trước kia nếu sáng kiến này không đem lại kết quả.

Nhưng ông đã chịu nhượng bộ theo quan điểm của ông Clifford và đã đưa ra sáng kiến này với lời lẽ rất hòa giải để làm cho đối phương dễ chấp nhận hơn và cũng đã đem kết hợp với lời công bố gây xúc động mạnh của ông để tâm trí nổi bật sự chân thành khi đưa ra sáng kiến trên đây.

Chính là nhờ Hà Nội chịu chấp nhận đề nghị này mà chúng ta mới có thể thay đổi chính sách về Việt Nam của ta. Như thế Tổng thống Johnson có thể cho phép Bộ trưởng quốc phòng của ông giải thích chính sách của Hoa Kỳ để làm cho cuộc đàm phán diễn ra ở Paris trở thành con đường chủ yếu để đạt những mục đích của Hoa Kỳ ở Việt Nam mà vẫn không từ bỏ mục tiêu mà ông kiên quyết giữ vững là không để mất Nam Việt Nam vào tay Cộng sản.

Không có dấu hiệu vững chắc nào cho thấy Tổng thống đã bị ảnh hưởng tới mức nào do dư luận quần chúng gây ra trong thời gian tiếp theo sau Tết, ông Rostow đã cảnh cáo không nên

quá nhấn mạnh đến bất cứ một thay đổi nào có tính chất cơ cấu trong dư luận quần chúng có thể cho thấy là quần chúng Mỹ sau hết đã bằng lòng chấp nhận một cách bình thản việc để mất Nam Việt Nam vào tay Cộng sản.

Tuy nhiên xét mối liên quan đến các động cơ đã thúc đẩy Tổng thống thì ông đã phát biểu như sau: “Điều đáng làm cho Tổng thống bận tâm là đất nước đang suy thoái. Tổng thống đang cần phải giữ vững dư luận quần chúng đã bị xói mòn vào chiến lược làm tiêu hao của chúng ta và vì hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài. Mặc dù khó có thể biết được ý nghĩ của người khác, nhưng càng nói chuyện chúng tôi càng tin chắc là những quyết định của Tổng thống đã rất có liên quan với dư luận quần chúng”

Ông William Bundy đã nhận thấy ảnh hưởng của dư luận quần chúng đối với những sự kiện quan trọng xảy ra trong tháng Ba 1968 đã diễn ra như sau:

“Tôi có cảm tưởng đó là điều đáng nói – là sự thúc đẩy của các cố vấn chuyên nghiệp đến sự có lẽ đã hướng về chủ trương hạn chế tối đa việc tăng thêm lực lượng chừng nào có thể làm được, nhưng tôi nghĩ rằng việc thay đổi chính sách ném bom đã bị ảnh hưởng rất nhiều – đặc biệt là trong những việc làm và những khuyến nghị của ông Bộ trưởng quốc phòng Clifford – do việc người ta đã ý thức được là sự ủng hộ chính trị ở trong nước đã càng ngày càng bị xói mòn rất nhanh và sự kiện này tất cả chúng tôi đều đã nhận thấy rất rõ trong tháng Ba”.

Chỉ những tiếng vang mơ hồ của các cuộc tranh luận về chính sách trong chính quyền là đã đến tai nhân dân Hoa Kỳ hay đúng ra là đến tai hầu hết các bộ máy quan liêu của Chính phủ mà thôi. Còn Tổng thống đã bị cách ly với quần chúng, mà thực ra quần chúng mới là quan trọng trong vấn đề này, những quyết định của ông đã trở thành những quyết định cá nhân, ông Reedy đã lên án như sau: “Việc liên quan đến quần chúng – ở mức nào tình thế một mất một còn này – lại đang được định đoạt như thế là không có dính dáng gì đến quần chúng cả.

Dù cho có được cung cấp đầy đủ tin tức nhất và dù cho có những thiện chí tốt đẹp nhất đi nữa, nhưng đó cũng vẫn là một phương pháp hình thành chính sách có nhiều khuyết điểm nghiêm trọng đã được biểu lộ rõ trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam. Việc này có tác dụng là chỉ giới hạn các cuộc tranh luận có ý nghĩa, trong phạm vi một nhóm nhỏ và rất chọn lọc trong Chính phủ. Thật vậy, trong khi mà tầm quan trọng của vấn đề trở nên lớn hơn và có nhiều ý nghĩa chính trị hơn thì giới tham dự lại càng thu hẹp lại hơn.

Tổng thống chọn lựa những thành viên trong nhóm này và ấn định phạm vi tranh luận của họ. Vì thế, bản chất của cuộc tranh cãi và những quan điểm khác nhau được biểu lộ trong nhóm này có một tầm quan trọng sống còn. Nhưng những cá nhân này hầu như chắc chắn tán thành những giá trị và những tầm nhìn về tương lai của Tổng thống và coi nó như những điều mà họ tin tưởng. Họ cũng phải phần nào tỏ rõ lòng trung thành và quyến luyến cá nhân của họ đối với chính người đã đưa họ vào được giới thân cận này.

Sự kiện trên đây sẽ khiến cho người nào đó trong nhóm người được chọn lọc mà lại tỏ ra bất đồng ý kiến với chiều hướng rất rõ ràng theo quan điểm của Tổng thống, người ấy sẽ phải thực là khổ sở khó mà chịu đựng nổi. Sự bất đồng ý kiến tới một mức nào đó có thể sẽ đưa đến hậu quả là bị khai trừ, thậm chí là bị sa thải nữa.

Một khi chính sách đã được đưa ra, một khi mục tiêu và con đường đi đến mục tiêu ấy đã được Tổng thống chấp nhận và coi như của chính ông rồi, thì đường lối trong chính phủ phải được sắp xếp cốt sao củng cố và thực hiện được chính sách ấy, bộ máy quan liêu nhận những lệnh tiến hành công việc và nhận lấy việc điều hành. Khi ấy, tính linh hoạt sẽ bị hạn chế và việc soạn thảo lại và làm sáng tỏ thêm những mục tiêu không còn được coi là quan trọng nữa và, mà thực ra việc này còn có thể bị xem như là gây trở ngại cho công việc sắp đến.

Đây là công việc của một bộ máy quan liêu thành thạo, có thẩm quyền đã đưa ra một chính sách chính trị. Một khi mà các mục tiêu đã được xác định rồi, thì bộ máy quan liêu phải giúp cho các nhà lãnh đạo chính trị được nhẹ bớt gánh nặng khỏi phải lo đến những quyết định thông thường liên quan đến chính sách đối ngoại.

Nhưng người ta quyết định, trong chừng mực mà ông ta muốn, vẫn có thể xác nhận lại quyền điều khiển của mình và có thể chỉ thị cho bộ máy quan liêu trình lên các đường lối hành động để có thể lựa chọn được. Sau vụ Tết 1968, những đường lối hành động để lựa chọn cuối cùng đã

được trình lên cho một Tổng thống mà trước đây vị này đã không hề bày tỏ ý muốn được nghe họ trình bày.

Có những cơ cấu của chính phủ dường như có nhiệm vụ để bảo đảm cho một số cuộc tranh cãi có tính cách đối lập ở những cấp cao nhất trong chính phủ. Hội đồng an ninh quốc gia là một trong số các cơ cấu có nhiệm vụ như thế. Nhiều hình thức khác, từ nhiều phía nhằm góp vào việc hình thành chính sách ngoại giao cũng đã được đề nghị. Nhưng người ta cho rằng các hình thức này chỉ để phục vụ cho ý muốn của Tổng thống và mỗi Tổng thống đều đã sử dụng những hình thức ấy theo kiểu của mình và làm sao để đáp ứng được những mục đích của mình.

Ngoài quá trình diễn biến chính trị ra thì chế độ của Hoa Kỳ đã không hề dự liệu một thủ tục nào có tính chất định chế cho các cuộc tranh cãi chính trị ở cấp cao nhất để xác định những mục tiêu dân tộc và chính sách quốc gia.

Trước khi bộ máy quan liêu có thể thực hiện được chức năng cần phải biết những mục tiêu nào đang được tìm kiếm, các mục tiêu trong chính sách đối nội và đối ngoại chủ yếu phải xác định những giá trị và những đức tin của một xã hội. Nhưng một khi các mục tiêu đã được xác định rồi, bộ máy quan liêu cũng có bốn phận phải trình cho Tổng thống về mặt chính trị và vác mặt kinh tế để đạt được những mục tiêu ấy.

Chức năng này của bộ máy quan liêu vẫn được thực hiện trong chính phủ theo thường lệ. Đối với bất cứ một sự thay đổi nào về luật thuế má, bộ máy quan liêu có thể dự đoán trước lời lỗ trong thu nhập qua thời gian. Đối với bất cứ sự sửa đổi nào trong vấn đề thuế má hoặc số tiền phải trả về an ninh xã hội, bộ máy quan liêu có thể dự đoán trước hậu quả cuối cùng đối với người nhận tiền trợ cấp cũng như đối với chính phủ. Mỗi hệ thống vũ khí mới cũng được phân tích để xác định tổng số tài nguyên cần thiết để triển khai.

Vì thế chi phí mà chính phủ phải gánh vác đối với chế độ hưu trí của quân đội hoặc những khoản trợ cấp cho các cựu chiến binh đã được đặt kế hoạch cho cả 100 năm. Nhưng khi những mục tiêu của Hoa Kỳ ở Việt Nam được Tổng thống ấn định thì quá trình hình thành quyết định đã lại không giải quyết nổi vấn đề xác định những tổn kém phải trả vừa về tài nguyên và về thời gian để đạt được những mục tiêu ấy

Những mục đích của Hoa Kỳ ở Việt Nam đã rất rõ và cần không thay đổi. Mỗi quan tâm chủ yếu vẫn là ngăn ngừa không để cho Cộng sản dùng vũ lực chiếm lấy Nam Việt Nam. Mục đích nào chủ yếu đã được Tổng thống Johnson suy nghĩ đến nhiều vì ông đã nhận thức được những hậu quả trên trường quốc tế và ở trong nước nếu xảy ra một sự mất mát như vậy trên phương diện quốc tế.

Việt nam được xem như một cuộc thử nghiệm về những cam kết quân sự của Hoa Kỳ đối với những đồng minh ở khắp thế giới. Việt Nam cũng đã được xem như một sự xung đột về ý chí tối quan trọng giữa chủ nghĩa cộng sản và hệ thống các nước đồng minh do Hoa Kỳ đã thiết lập sau cuộc chiến tranh thế giới thứ II.

Việt Nam lại còn là một nơi thử nghiệm, nơi đương đầu giữa chiến tranh giải phóng dân tộc do Cộng sản chủ trương với chiến tranh chống nổi dậy, cái giá phải trả cho công cuộc xâm lược sẽ cho Cộng sản thấy là họ phải trả một giá quá cao và nguyên tắc là một cuộc xâm lăng vũ trang tất sẽ bị chặn lại không thể nào đạt được thắng lợi, nguyên tắc ấy sẽ trở thành có giá trị.

Đối với trong nước, việc bảo vệ có kết quả Nam Việt Nam được xem như là tối cần thiết cho tình hình ổn định sinh hoạt chính trị của Hoa Kỳ. Trong tập hồi ký của ông, Tổng thống Johnson đã biện hộ cho chính sách của Mỹ ở Việt Nam như sau:

“Tôi đã hiểu khá rõ quần chúng nhân dân của chúng ta để nhận thức được là nếu chúng ta bỏ Việt Nam ra đi và để mất vùng Đông Nam Á, việc này sẽ gây nên một cuộc tranh cãi gây chia rẽ và tai hại trên đất nước chúng ta. Một cuộc tranh luận gây chia rẽ về ai đã để mất Việt Nam chẳng hạn theo tôi nhận thấy, còn tai hại đối với đời sống quốc gia của chúng ta hơn là cuộc tranh luận về vấn đề Trung Quốc trước đây.

Các đồng minh của chúng ta trên khắp thế giới đã đi đến kết luận là lời hứa của chúng ta chẳng đáng giá bao nhiêu. Matxcova và Bắc Kinh sẽ nắm ngay lấy cơ hội để mở rộng quyền kiểm soát của họ vào chỗ quyền lực bị bỏ trống mà chúng ta đã để lại sau khi chúng ta rút khỏi”

Vì thế Tổng thống Johnson đã nghĩ rằng muốn chọn lựa để bảo vệ Nam Việt Nam thì đó có thể sẽ không phải là một đường lối hòa bình mà có lẽ là mở rộng cuộc xung đột. Theo quan niệm dominô thì nếu để mất Nam Việt Nam, chủ nghĩa cộng sản sẽ lan tràn khắp Đông Nam Á, những cam kết khác của Hoa Kỳ sẽ được đặt thành vấn đề và đất nước sẽ bị chia rẽ vì một cuộc tranh cãi xấu xa trong nội bộ liên quan đến việc người ta đã theo một chính sách thiếu khôn ngoan. Người ta đã nhắc đến lời của Tổng thống Johnson, đã nói từ đầu năm 1968 như sau: “Tôi sẽ không phải là vị Tổng thống chịu ngồi nhìn Đông Nam Á đi theo con đường mà Trung Quốc đã đi theo”.

Trong khi theo đuổi mục tiêu này. Tổng thống Johnson đã không chuẩn bị để chấp nhận rủi ro có thể xảy ra một cuộc đối đầu trực tiếp về quân sự với Liên Xô hoặc Trung Quốc, mà thậm chí cuối cùng có thể sẽ là một cuộc chiến tranh hạt nhân nữa. Việc cố tránh để xảy ra một cuộc chạm trán như thế quả vậy đã trở thành một mục tiêu không kém phần quan trọng.

Như thế, nhưng mục tiêu trong chính sách của Tổng thống Johnson đã được thể hiện qua việc tiến hành tối thiểu những hoạt động quân sự đã ngăn ngừa một cuộc bại trận ở Nam Việt Nam trong khi đó thì lại phải có thuyết phục Hà Nội là họ không thể nào thành công trong mưu đồ xâm lược của họ được.

Mục tiêu dài hạn là một cuộc dàn xếp chính trị để cho phép người Nam Việt Nam định đoạt tương lai của họ mà không có sự can thiệp từ bên ngoài. Trong một bài diễn văn đọc tại trường đại học John Hopkins trong tháng tư 1965, Tổng thống đã trình bày với quần chúng nhân dân Mỹ những gì sẽ phải làm ở Việt Nam:

“Chúng ta sẽ làm tất cả những gì cần phải làm để đạt mục tiêu ấy, (đó là làm sao để nhân dân Việt Nam có thể được phép đem đất nước của họ đi theo con đường của họ). Và chúng ta sẽ làm những gì thật là cần thiết mà thôi”.

Những mục tiêu của chính sách trên đây đã được thực hiện do sự dính líu quân sự dần dần từng bước của Mỹ ở Việt Nam. Tổng thống Johnson đã phải chống lại một bên là những sức ép của phe quân sự đòi đi đến chiến thắng, đòi phải làm hơn nữa và ở phía bên kia là những sức ép đòi từ bỏ sự ràng buộc hoặc xuống thang chiến tranh và đàm phán do những người chống lại sự can thiệp quân sự của chúng ta chủ trương.

Những sức ép này đã được dung hòa nhờ quá trình hình thành quyết định cố né tránh một hành động dứt khoát, không giúp đỡ có thể phát triển một chiến lược nhất quán và thực tiễn hầu đạt những mục tiêu này, cũng như không cho phép xét đến những phí tổn chính và cố gắng dung hòa những sức ép khác nhau đòi phải chiến thắng hoặc đòi phải từ bỏ sự ràng buộc với một cuộc leo thang quân sự dần dần, việc này sẽ làm thỏa mãn phe điều hòa vì đã tỏ ra đang cố làm hơn lên, trong khi ấy, lại vẫn làm thỏa mãn được cả phe bồ câu vì đã kêu gọi đối phương đàm phán.

Trong khi cố tìm kiếm một sự nhất trí ôn hòa này, cái giá phải trả, như một nhà bình luận đã phát biểu, đã trở thành những mâu thuẫn nửa chừng và đã không ấn định được những ưu tiên cho hành động.

Do phải truy xét về phản ứng trong nước, cũng như phải thận trọng không đưa ra những biện pháp khiến cho Trung Quốc hoặc Liên Xô có thể nhân cơ hội can thiệp vào, do vậy ít nhất Tổng thống cũng đã đưa ra tám quyết định khác nhau và nửa số quân Hoa Kỳ ở Việt Nam trong thời gian bốn năm.

Nhưng chậm lắm là vào tháng năm 1967, một trong số những cố vấn dân sự chính của Bộ trưởng Quốc phòng có thể đã trình bày với ông này rằng: “Cần phải tìm cho ra “lý lẽ” của cuộc chiến tranh để mọi người không thể tiến hành theo lập luận chủ yếu của chính họ và đưa chúng ta càng ngày càng đi sâu thêm vào”.

Như vậy, những vấn đề đã được nghiên cứu và những quyết định đã được hình thành về bản chất mà nói là luôn luôn có tính cách chiến thuật. Những chính sách để lựa chọn duy nhất được xem xét là các mức số quân hoặc những chiến dịch ném bom. Vì cái giá phải trả nếu không can thiệp vào Việt Nam được coi là lớn hơn so với giá phải trả cho việc can thiệp vào, nên phí tổn chuyển về quân sự cho cuộc can thiệp ấy đã không được ước tính trước.

Cái giá duy nhất đã được người ta chú ý tới là sự tiếp tục ủng hộ của quần chúng và do đó những quyết định về tăng thêm tiềm lực quân sự cho Việt Nam đã được cân nhắc dựa vào sức ủng hộ của quần chúng cho những hành động như thế.

Vì vậy mà sự leo thang dần dần đã là chiến lược được lựa chọn để đạt được những mục tiêu của Hoa Kỳ. Vấn đề chính trị trong nước cũng đòi hỏi phải có một sự đổ vỡ tối thiểu cần thiết trong đời sống của Mỹ. Nhưng với tình trạng mỗi năm chiến tranh trôi qua, thể chính trị ở trong nước của Tổng thống càng ngày càng bị suy yếu thêm. Sự lạc quan không đem lại những kết quả đúng lúc đã gây nên một sự khủng hoảng về niềm tin.

Một khi đã cứ khẳng định rằng cái giá phải trả cho việc không can thiệp để cứu Việt Nam sẽ lớn hơn rất nhiều so với bất cứ giá nào khác phải gánh chịu để bảo vệ những lợi ích của Mỹ ở Đông Nam Á, thì điều này sẽ khiến phải sử dụng không giới hạn đối với mọi tài nguyên của Mỹ và cũng đã đem lại hậu quả tai hại làm vô hiệu bất cứ một sự xem xét đứng đắn nào đối với việc lựa chọn các đường lối hành động.

Thực vậy, chiến lược được chọn để áp dụng đã tạo cho quá trình hình thành quyết định của Bắc Việt Nam hợp lý hơn phương thức của chúng ta. Bằng cách áp dụng sức mạnh tăng lên dần dần Hoa Kỳ sẽ nhận thấy tới điểm nào rất khó mà định được cuộc chiến tranh sẽ có thể trở nên quá tốn kém đối với những nhà cách mạng lão thành ở Bắc Việt Nam, làm cho họ phải từ bỏ những mục đích của họ ở miền Nam.

Nhưng sẽ không thể có một giới hạn đối với sự cố gắng mà chúng ta sẽ phải ra sức tiến hành để đẩy họ đến điểm ấy. Trong việc áp dụng chiến lược này, các nhà lãnh đạo của đất nước đã luôn luôn phán đoán cái khả năng của địch có thể làm tiêu tan những mục đích của Mỹ và chúng leo thang ở mỗi giai đoạn.

Ở một điểm nào đó, điều đã thấy được rất rõ là cái giá phải trả về mặt chính trị và về mặt kinh tế mà Hoa Kỳ đã phải gánh chịu để bảo vệ Việt Nam thật sự đã có thể vượt qua những phí tổn của việc từ bỏ cam kết hoặc ngược lại, cái giá mà chúng ta sẵn sàng chịu trả lại vẫn không thể bảo đảm được chiến thắng. Một số ít những quan chức đã nhìn thấy trước cái giá cuối cùng đã phải trả hoặc tới một mức nào đó họ đã bày tỏ là họ cảm thấy cái giá phải trả đã trở nên quá cao, nhưng họ là những người hoặc ít có thể lựa hoặc luôn luôn cho làm.

Mặt khác những người đã bênh vực cho một cố gắng mạnh mẽ hơn nữa của Hoa Kỳ ở Việt Nam và chung quanh Việt Nam, đặc biệt là Hội đồng tham mưu trưởng liên quân đã bị tước hết khả năng để thực hiện ý đồ đó theo một cách khác. Bị từ chối không áp dụng được một quan niệm chiến lược và tự do hành động quân sự mà họ cho là rất cần thiết để chiến thắng, giới lãnh đạo quân sự tuy vậy cũng đã được nguôi phần nào vì mức số quân và các mục tiêu ném bom cũng đã được gia tăng dần dần và cuối cùng rồi cũng sẽ có việc thay đổi ghế Bộ trưởng quốc phòng, ông này rồi ra đã trở thành người mà họ ghét cay ghét đắng nhất.

Nhưng những sự gia tăng quyền hạn quân sự này đã luôn luôn nằm trong phạm vi những nguyên tắc chỉ đạo của Tổng thống. Và như thế, những người đứng đầu quân đội, trong lúc mỗi người tìm kiếm một vai trò lớn hơn cho quần chúng của mình, quả vậy đã trở thành những người ngoan ngoãn rất tinh vi, chịu tuân theo các chính sách của Tổng thống và bảo đảm với quần chúng, y như Tướng Westmoreland đã làm, rằng bất cứ lời yêu cầu nào của tư lệnh chiến trường đều đã được thỏa mãn và ít khi trước quần chúng họ đã dám nêu ý kiến của họ về những hậu quả quân sự có thể xảy ra vì những hạn chế mà Tổng thống đã áp đặt cho nó. Như Tướng Westmoreland sau này đã phản ánh:

“Trong các cuộc họp báo và các dịp xuất hiện trước quần chúng của tôi trong thời gian tôi phục vụ ở Việt Nam và sau khi tôi trở về nước, tôi đã nhận ra rằng quân đội không có nhiệm vụ bào chữa cho sự cam kết và chính sách của Mỹ. Tuy vậy thật khó mà phân biệt được giữa sự trao đổi nhiệm vụ quân sự và những vấn đề liên hệ đến nhiệm vụ này như sự ủng hộ của quần chúng và của Quốc hội và tinh thần của người chiến sĩ đang chiến đấu, người này còn phải được thuyết phục để tin chắc là họ đang liều mạng sống chết cho một sự nghiệp cao cả. Vì thế, quân đội đã bị kẹt cứng ở giữa và bản thân tôi với tư cách là người có lẽ có mặt thường xuyên tại chỗ, có thể là tôi đã xoay trở quá xa theo chiều hướng ủng hộ công khai chính sách của chính phủ, một sự tận tụy theo bẩm sinh sẵn có đối với nhiệm vụ được giao

phó có lẽ còn tận tụy hơn là đối với một lý tưởng hay hơn cả lòng trung thành với Tổng thống là vị Tổng tư lệnh quân đội. Tôi đã cảm thấy buộc phải đưa ra lời ủng hộ trước quần chúng đối với một chính sách quốc gia mà tôi đã thật tin tưởng”.

Vì vậy những giả thuyết cơ bản liên quan đến các mục tiêu đó chưa hề bao giờ được đặt thành vấn đề. Trong quá trình hình thành quyết định chưa hề bao giờ xác định những chi phí chủ yếu và thảo ra một bản đối chiếu so sánh thu chi để biết được khi nào thì những phí tổn sẽ trở nên quá đáng. Những đường lối hành động để có thể lựa chọn đã không được xem xét đến, và những quyết định liên quan đến việc phân phối những tài nguyên của Mỹ cho Việt Nam đã được thực hiện trên căn bản là có thể sẽ cấp thêm tối thiểu bao nhiêu nữa mà vẫn duy trì được sự ủng hộ của quần chúng đối với cuộc chiến tranh.

Đã không có được một chiến lược nhất quán để đạt đến những mục tiêu của Mỹ. Chiến lược được áp dụng là cố kiên trì để về mặt chính trị trong nước khỏi bị chỉ trích là đã thất bại và với lực lượng quân sự tối thiểu cần thiết vẫn có thể thuyết phục được những người cộng sản và ý chí của chúng ta nhất định không thay đổi và họ không thể nào chiến thắng.

Những hậu quả của sự bất lực không đưa ra được một mục đích chính xác rõ ràng gồm những hạn chế cần thiết, những hậu quả ấy chắc chắn không phải do dụng ý của những nhà lãnh đạo dân sự muốn gây ra, ít nhất cũng như vậy, đó là việc sẽ phải tiến hành một chiến dịch ném bom qui mô lớn nhằm vào Bắc Việt Nam vừa phải dời nửa triệu quân Mỹ sang tham chiến trong một cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á.

Chỉ đến khi mà cái giá phải trả cho việc đạt được những mục tiêu của Hoa Kỳ trở nên quá đắt về sinh mạng, về đồng đô la và đến khi sự tín nhiệm của quần chúng và những lợi ích đã trở thành thật mơ hồ, xa vời và thậm chí không còn có vẻ hợp lý nữa, thì tới lúc đó cấp lãnh đạo đất nước của chúng ta mới chịu so sánh những mục tiêu đang được theo đuổi với những tài nguyên và thời gian cần phải có để đạt được những mục tiêu ấy.

Chỉ đến khi cái giá phải trả đã trở thành quá cao rồi, thì lúc đó những mục tiêu đang được theo đuổi và chiến lược đang được áp dụng để đạt đến những mục tiêu ấy mới được đem ra đối chiếu để xem có phù hợp với nhau không.

Do chính điểm thất bại của quá trình hình thành quyết định ở những cấp cao nhất trong chính phủ sau Tết 1968, lần đầu tiên người ta thấy quá trình hình thành quyết định đã hoạt động đúng mức theo đúng chức năng. Các mục tiêu đã được đối chiếu với những tài nguyên cần phải có để hoàn thành những mục tiêu ấy, và chiến lược đang áp dụng đã được sửa đổi lại khi người ta nhận ra được rằng cái giá phải trả về mặt chính trị và vật chất để đạt đến những kết quả ấy trong vòng một thời gian phải chăng có lẽ đã vượt quá những gì mà đất nước có thể chịu đựng được.

Và sau đó cuộc tranh luận đã trở thành một vấn đề bàn cãi về chính sách làm thế nào để đạt được những mục tiêu dân tộc với những tài nguyên hạn chế làm thế nào để có thể sửa đổi những mục tiêu vừa không từ bỏ hoàn toàn những mục tiêu này, làm thế nào để tranh thủ trở lại sự mơ hồ của quần chúng đối với những hành động sau đó của Mỹ ở Nam Việt Nam.

Chính sách hiện nay từng được quần chúng ủng hộ trong nhiều năm tỏ ra không đem lại những kết quả mong đợi trong một thời gian phải chăng hoặc với một giá trị có thể chấp nhận được. Quần chúng đã không thể thấy được một sự kết thúc nào cho cuộc chiến tranh. Để có thể đạt được những kết quả nhanh hơn hoặc có tính cách quyết định hơn, những tài nguyên dành cho cuộc chiến tranh sẽ phải gia tăng rất nhiều và toàn bộ vấn đề bản chất cũng như mối quan hệ của cuộc chiến tranh đối với Hoa Kỳ, có lẽ phải thay đổi.

Đã có những dấu hiệu rất rõ cho thấy là đại đa số quần chúng Hoa Kỳ, số này còn đang tăng thêm nữa đã bắt đầu tin rằng cái giá phải trả đã lên tới mức không thể chấp nhận được nữa và mục tiêu theo đuổi không còn đáng để phải trả với cái giá hiện nay nữa. Cuối cùng người ta cũng đã làm cho Tổng thống Johnson hiểu rõ được rằng chính sách đang được theo đuổi ở Việt Nam không còn được cử tri Mỹ ủng hộ nữa.

Thực tế chính trị – một thực tế được Tổng thống thừa nhận – là tuy không từ bỏ chính sách trước kia, nhưng cần phải tìm ra một hướng đi mới, một chiến lược mới ít tốn kém hơn.

Vì vậy những quyết định trong tháng 3-1968 của Tổng thống đã được căn cứ vào hai lý do chủ yếu sau đây:

1. Niềm tin vững chắc của các cố vấn của ông, đặc biệt là Bộ trưởng quốc phòng Clifford tin rằng việc tăng thêm cố gắng của Mỹ sẽ không làm cho việc đạt được những mục tiêu của Mỹ có thể thực hiện được tốt hơn hoặc nhanh hơn, và...

2. Nhận thức hết sức sâu sắc của chính bản thân ông cho rằng vấn đề đoàn kết trong nhân dân cần phải được khôi phục lại trên đất nước Hoa Kỳ.

Sự dè dặt thông thường trong giới học giả ngày nay khi nhìn lại sự việc về trước là phải lên án sự dính líu của Hoa Kỳ ở Việt Nam, coi đó như là một sự không may, không cần thiết, đáng buồn và là một sự thất bại hoàn toàn.

Nhưng trong bầu không khí sôi nổi trong những năm 60 đã ít có ai lên tiếng đưa ra lý lẽ nói rằng Việt Nam không có tầm quan trọng sống còn đối với nền an ninh quốc gia của chúng ta và có thể để cho nước này rơi vào tay Cộng sản mà chẳng hề gây thiệt hại cho những lợi ích của Mỹ.

Thuyết dominô giờ đây đang bị mang tai mang tiếng nhiều thì hồi ấy tỏ ra là một lối nhìn có vẻ hợp lý về vùng Đông Nam Á. Thuyết này hình như đã thật sự báo hiệu trước nguy cơ suy sụp của nền an ninh Mỹ trên khắp thế giới. Vào lúc ấy những cuộc nổi dậy do cộng sản xúi giục hoặc lãnh đạo đã đe dọa tình hình ổn định trong nước cũng như nền độc lập của Mã Lai, Đông Dương, Singapore, Thái Lan, Miến Điện và Philippin, Lào dường như đang có nguy cơ rơi vào tay cộng sản.

Các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc có vẻ như là con đường mới và rất thành công của Cộng sản để mưu đồ chiếm chính quyền tại những nước đang phát triển ở Đông Nam Á

Vì vậy mặc dù việc Mỹ can thiệp vào Đông Dương cuối cùng đã thất bại thảm hại và cùng cực, nhưng một số mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ cũng đã gián tiếp được đề cao nhờ có sự can thiệp này. Những nước ở sát cạnh Đông Dương đã có đủ thời giờ để tự tổ chức lấy để chống lại những đe dọa lật đổ từ bên trong.

Các nước này hiện nay phần lớn do những nhà lãnh đạo đầy tự tin điều khiển và họ tin rằng họ có đầy đủ khả năng để duy trì sự ổn định trong nước và phát triển nền kinh tế của họ. Nguy cơ của những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, phương tiện để cộng sản bành trướng nền thống trị của họ, ít nhất ngày nay cũng đã giảm bớt ở Đông Nam Á.

Vậy thì có vẻ như vấn đề được đặt ra không phải là vấn đề không hiểu Hoa Kỳ có nên cam kết ủng hộ một chính phủ không cộng sản ở Nam Việt Nam hay không, mà đúng ra là vấn đề liệu những mục tiêu của Mỹ tại khu vực này có thể đạt được theo một lối khác với giá phải trả về nhân mạng, thời gian và uy tín hơn không, và hơn nữa, những giá phải trả nêu trên có thể được dự đoán trước không?

Hoa Kỳ đã không sai lầm khi can thiệp vào Việt Nam. Mỗi bước đi đều là một sự lựa chọn có cân nhắc của một Tổng thống thận trọng, ông đã xem xét kỹ lưỡng, đã hạn chế mỗi phản ứng một chừng mực có thể làm được và đã lưu tâm đến ý kiến của quần chúng. Nhưng mọi cố gắng đã có tính cách vụn vặt, nhỏ giọt và không được hướng dẫn đúng đường.

Về mặt chính trị, ít người đã nhận thấy rõ được những động lực cách mạng của tình hình, lời kêu gọi của Việt cộng được quần chúng hưởng ứng, sự yếu kém của những chế độ quân phiệt truyền thống ở Sài Gòn. Đã có ít người nhận thấy được điều tối cần thiết cho vấn đề an ninh là phải xây dựng được một chính phủ Nam Việt Nam lương thiện và có hiệu lực thi hành công lý và cải thiện đời sống và hạnh phúc cho nhân dân họ.

Khoa học chính trị đã không đưa ra được một phương thuốc để xây dựng một chế độ chính trị dân chủ có thể đứng vững trong một xã hội theo truyền thống vừa thoát ra khỏi nền thống trị thực dân, lại chỉ có những tài nguyên vật chất hạn chế và yếu kém về hành chính, còn thêm bị chìm đắm trong một cuộc nội chiến chưa cay. Chắc chắn đã không có một cơ quan nào trong chính phủ Hoa Kỳ được giao phó cho trách nhiệm về vấn đề này.

Vì thế, hẳn là đã có một sự nghi ngờ nào đó đối với vấn đề không hiểu một cường quốc bên ngoài liệu có thể thực hiện được những gì theo chiều hướng đó trong một xã hội xa lạ dù cho

họ đã nhận thấy rõ thực chất của vấn đề đi nữa. Do đó, điều không làm cho ai ngạc nhiên là phản ứng của Hoa Kỳ chỉ là một phản ứng quân sự thông thường.

Việc đánh bại địch quân bằng quân sự có vẻ như một mục tiêu có thể đạt được và chúng ta đã leo thang chiến tranh rồi lại tái leo thang để tiến tới mục tiêu ấy. Việc đánh bại quân địch để tự nó trở thành một mục đích như đã từng thấy như vậy trong nhiều cuộc chiến tranh theo kiểu thông thường của Mỹ trước đây.

Đã có một số người thừa nhận là còn cần phải làm nhiều hơn ở Việt Nam. Bề ngoài người ta luôn luôn đề cập đến một chương trình tích cực, đến các chương trình bình định hoặc chương trình xây dựng nông thôn, nhằm mục đích đưa công bằng xã hội đến vùng nông thôn để thu phục nhân tâm của nhân dân và tranh thủ sự ủng hộ tích cực của họ cho một chính phủ đã quan tâm đến hạnh phúc của họ và sẵn sàng đáp ứng những nhu cầu của họ.

Nhưng lại chỉ có những tài nguyên tương đối ít ỏi đã được dành cho chương trình này mà thôi và việc làm ấy cũng đã quá chậm. Thường thường những chương trình đã được phát triển như thế, trên qui mô lớn đã được hoạch định, tài trợ và thực hiện đầy đủ bởi những người Mỹ, chính phủ Nam Việt, ít dính líu đến.

Vả lại đã không có một cơ quan nào trong chính phủ Hoa Kỳ duy nhất chịu trách nhiệm về những chương trình nêu trên. Bộ ngoại giao chắc chắn đã từ chối đóng một vai trò như thế sau khi một số lớn lực lượng Mỹ đã được đưa vào Việt Nam, tòa đại sứ Mỹ ở Việt Nam đã giới hạn những nhiệm vụ của họ trong phạm vi những nhiệm vụ truyền thống là đại diện và báo cáo về những diễn biến chính trị, hơn là tìm cách gây ảnh hưởng.

Vì thế đặc biệt việc quản lý những chương trình dân sự của Mỹ ở Việt Nam chỉ là một sự hoạch định và thi hành chấp vạ và không có hiệu quả. Một tổ chức có tính chất đổi mới và duy nhất hợp lại thành một hệ thống thống nhất tất cả công việc yểm trợ bình định dân sự và quân sự của Hoa Kỳ và tạo thành một hệ thống cố vấn và viện trợ duy nhất cho chính quyền Việt Nam ở mọi cấp cuối cùng đã được thành lập ở Việt Nam vào tháng Năm 1967, dưới sự chỉ đạo toàn diện của Tướng Westmoreland chứ không phải là ông đại sứ.

Không may thay, sự thống nhất ở chiến trường là không đi song song với một sự thống nhất tương tự như vậy giữa nhiều cơ quan ở Washington có liên quan đến vấn đề cho nên các chương trình này vẫn tỏ ra hời hợt và chỉ đạt được ít thành quả có tính cách lâu dài.

Thực vậy người ta đã hiểu biết nông cạn về Việt Nam và đã thờ ơ đối với việc nghiên cứu về Nam Việt Nam, một xã hội có những cấu trúc và lịch sử của riêng họ, mặc dù một biện pháp đã được thảo ra và những cuộc bầu cử dân chủ cũng đã được tổ chức trên toàn quốc, những cấu trúc cơ bản của xã hội Nam Việt Nam, chính phủ cũng như những quan hệ về quyền lực vẫn không bị xáo trộn. Và như thế sự tồn tại của Nam Việt Nam như là một quốc gia, vẫn tiếp tục được duy trì, như trước đây họ đã từng là một quốc gia khi Mỹ bắt đầu dính líu vào và chỉ tồn tại được là nhờ Mỹ đã đưa lực lượng quân sự vào.

Những cuộc hành quân đã ít khi được phối hợp và chỉ đạo đã đạt được tiến bộ trong chương trình bình định. Những cấp chỉ huy quân sự trên bộ đã không ý thức đầy đủ được tiến bộ trong chương trình bình định. Những cấp chỉ huy quân sự trên bộ đã không ý thức đầy đủ được những nguyên nhân vì sao chính quyền Nam Việt Nam đã mất uy quyền trầm trọng tại nông thôn, cũng như đã không hiểu được ý nghĩa của việc ấy, một sự mất uy quyền chính trị trực tiếp có liên quan đến đường lối mà cuộc chiến tranh đã được tiến hành.

Thực vậy, những hậu quả của các cuộc hành quân, việc xua đuổi quần chúng thôn quê ra khỏi xứ sở của họ, tập trung họ vào trong những trại tị nạn hoặc trong những thành phố lớn ở Nam Việt Nam, thiết lập những "vùng bán phá tự do", sự tan vỡ chính quyền ở nông thôn, sự phá hoại đạo đức về nhiều mặt của xã hội cổ truyền Việt Nam – tất cả đã tác động ngược lại chương trình bình định. Như một nhà quan sát đã nhận thấy:

"Thay vì những yếu kém bên trong Nam Việt Nam được loại trừ thì trái lại, những yếu kém đang bị làm cho trở nên trầm trọng thêm. Người ta đã tuyệt nhiên không hiểu rằng việc xây dựng quốc gia là một chương trình xây dựng tiến công nhằm mục đích củng cố những vốn sẵn có của chính phủ và loại trừ những yếu kém. Vậy mà những hoạt động quân sự có tính chất phòng thủ và hủy diệt, lại chỉ nhằm mục đích giữ vòng đai cho chương trình xây dựng

được tiến hành và làm như thế chỉ cốt để làm suy yếu những cơ sở quân sự của địch quân mà thôi.

Do đó mà những chiến thắng quân sự rất nhiều, và ngoạn mục của Mỹ đánh thắng các lực lượng Việt cộng và quân đội Bắc Việt Nam đã không thể biến thành những thắng lợi chính trị cho chính phủ Nam Việt Nam được. Khi các lực lượng Mỹ rút ra khỏi một khu vực rồi thì quân địch vẫn tiếp tục tìm được nơi ẩn náu hay ít nhất cũng tranh thủ được sự che chở mặc nhiên của quần chúng nông thôn Nam Việt Nam.

Hai cuộc chiến tranh, chính trị và quân sự đã được người ta tiến hành như hai hoạt động tương đối không có liên hệ với nhau. Nhưng thắng lợi đặt được trong cuộc chiến tranh quân sự không thể nào đem lại một sự thay đổi lâu dài nếu không giành được thắng lợi tương đương trong cuộc chiến tranh chính trị.

Sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam tính đến thời gian tất không phải là một thất bại do những hạn chế về các hoạt động quân sự gây nên như một số cấp chỉ huy quân sự và những nhà bình luận khác vẫn tiếp tục lên án như vậy.

Thực vậy, sức mạnh quân sự trội hơn hẳn của Mỹ đã được dùng đến, Hoa Kỳ kiểm soát hoàn toàn trên biển và trên không và đã có ưu thế nổi bật về khí tài trên bộ. Thất bại của Mỹ là do đã không nhận thức được rằng chỉ với sức mạnh quân sự không thôi thì không thể nào giải quyết được vấn đề mà thực chất là một vấn đề chính trị, sức mạnh quân sự trội hơn hẳn của Mỹ tuyệt nhiên đã không hề được chỉ đạo theo chiều hướng giải quyết vấn đề chính trị nêu trên, sức mạnh quân sự đã không hề được sử dụng theo chiều hướng có thể góp phần vào sự ổn định chính trị và củng cố khả năng của chính phủ Sài Gòn. Như một người từng tham chiến ở Việt Nam đã phát biểu:

“Rốt cuộc lại, cố gắng của Hoa Kỳ ở Việt Nam, ít nhất cũng là trong suốt năm 1967 – đã thất bại phần lớn là vì Mỹ đã không thể cải thiện hoặc thay đổi được giới lãnh đạo guồng máy cai trị cũng như các lực lượng vũ trang Việt Nam hiện không đủ khả năng để hoàn thành nhiệm vụ của họ”.

Như Bộ trưởng ngoại giao Kissinger đã viết: “Bây giờ có lẽ chúng ta đây học được bài học này, nhưng có điều là chúng ta đã học được những bài học quan trọng rút ra từ tám thảm kịch Đông phương, đặc biệt quan trọng là sự cố gắng từ bên ngoài chỉ có thể bổ sung chứ không thể tạo nên được những cố gắng và ý chí ở ngay địa phương để cho người ta chịu chống cự lại và không còn nghi ngờ gì nữa là ý chí của quần chúng nhân dân và công bằng xã hội xét cho cùng mới được là nền tảng chủ yếu khiến cho người ta chống lại lật đổ và thách thức từ bên ngoài đến”.

Vì thế, sau Tết 1968, không còn nghi ngờ gì nữa, ông Clifford và những cộng sự viên dân sự của ông tại Lầu Năm Góc đều đã nghĩ rằng cần phải đi tìm một đường lối giải quyết khác ở Nam Việt Nam. Họ đã nhận thức được rằng việc đạt đến một nền hòa bình như mong muốn sẽ tùy thuộc vào vấn đề phát triển chính trị của Nam Việt Nam chứ không phải chỉ tùy thuộc duy nhất vào vũ khí của Mỹ, cố gắng quân sự của Mỹ thực sự đã thất bại. Bây giờ cần phải trao lại trách nhiệm tiến hành cuộc chiến tranh cho người Việt Nam mà trước đây người ta cho rằng họ không có đủ khả năng để làm việc ấy. Trong khi đó, người Mỹ sẽ phải tìm kiếm cho ra một giải pháp thông qua thương lượng cho cuộc chiến tranh hoặc ít nhất cũng cho sự tham gia của họ trong cuộc chiến tranh này..

Các lực lượng Hoa Kỳ sẽ ở lại Nam Việt Nam trong một thời gian để ngăn ngừa một sự bại trận của chính phủ Nam Việt Nam do các lực lượng Cộng sản gây nên, đồng thời để khuyến khích các cuộc thương thuyết với miền Bắc, và dựng lên một lá chắn để cho chính phủ Nam Việt Nam dựa vào đó mà có thể tập hợp được quần chúng, và cố gắng hoạt động có hiệu lực hơn để tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân.

Sự cam kết giúp đỡ về quân sự Mỹ sẽ giảm dần trong khi mà chính phủ Nam Việt Nam sẽ có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu phòng thủ của họ. Đã không có bằng chứng nào cho thấy chính phủ Nam Việt Nam sẽ có thể đối phó được với thách thức này và tỏ ra sẽ có đủ khả năng trong tương lai để tự mình hoàn thành lấy những gì mà trước kia họ đã không thực hiện được với sự thúc đẩy và viện trợ ồ ạt của Mỹ.

Vấn đề Mỹ rút hoàn toàn ra khỏi cuộc chiến tranh và vấn đề liệu chính phủ Nam Việt Nam có tồn tại được không, hai vấn đề này vẫn từng và vẫn sẽ còn là hai mục tiêu trái ngược nhau. Hậu quả cuối cùng và thê thảm cho Nam Việt Nam do những cuộc rút quân trong tương lai của Mỹ gây ra có thể là đã được dự đoán trước và không thể nào tránh được.

Còn có một khía cạnh khác của quá trình hoàn thành quyết định đã không được nghiên cứu riêng rẽ với đầy đủ chi tiết. Khía cạnh ấy là những sự kiểm chế độc nhất đã được đưa ra và những đòi hỏi đối với việc hình thành quyết định của Tổng thống trong năm có cuộc bầu cử Tổng thống.

Liệu những lựa chọn của Tổng thống Johnson có sẽ khác đi chẳng nếu 1968 đã không phải là năm bầu cử Tổng thống? Hẳn là thế, những lựa chọn rất có thể sẽ khác đi. Bỏ ra ngoài vấn đề cần phải tìm một sự chứng minh công khai ngay trước mắt và làm cho công chúng chấp nhận những chính sách của ông, Tổng thống Johnson có thể đã được các cố vấn của ông thuyết phục dễ dàng hơn là nên lợi dụng sự bại trận của Việt cộng để tăng thêm lực lượng Mỹ và chấm dứt các kiểm chế về địa lý đối với các hoạt động quân sự và như vậy có thể dốc hết toàn lực tìm kiếm một sự kết thúc nhanh chóng và dứt khoát cuộc chiến tranh. Như thế con đường này có thể sẽ cho phép ông tìm kiếm một cuộc đàm phán vào một thời điểm nào đó trong tương lai và đứng trên thế mạnh được biểu lộ rất rõ về mặt quân sự và tâm lý.

Nhiều cố vấn của Tổng thống đã thúc giục nên dốc toàn lực vào đường lối hành động này, ông Rostow và các cấp chỉ huy quân sự đã cảm thấy là một hành động như thế tạo được triển vọng thắng lợi trong tương lai, sẽ lợi dụng sự bại trận của quân địch và sẽ động viên quần chúng ra sức ủng hộ mạnh mẽ hơn cuộc chiến tranh.

Vì vậy, nếu không phải đương đầu với cuộc bầu cử Tổng thống thì có lẽ Tổng thống đã có thể xem xét đến những lựa chọn sau Tết mà theo ông không thể tiến hành được chính là vì có cuộc bầu cử ấy. Dĩ nhiên là ông có thể đã chọn chính sách mà các cấp chỉ huy quân sự của ông đã đề nghị: tức là gia tăng lực lượng Hoa Kỳ ở Việt Nam, gọi nhập ngũ quân trừ bị và bỏ những hạn chế về địa lý đối với việc sử dụng các lực lượng Mỹ.

Một số cố vấn của Tổng thống nghĩ đa số quần chúng sẽ ủng hộ hành động kiên quyết này của Tổng thống. Lúc đầu Tổng thống Johnson đã có cảm tưởng là vẫn có tự do quyết định về lựa chọn này và ông đã thiên về đường lối hành động này. Khích động quần chúng nhân dân để trừng phạt và đánh bại quân địch và bảo tồn danh dự dân tộc qua lịch sử vẫn đã là một phương pháp đưa đến thành công của một Tổng thống đương nhiên trong thời chiến để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng.

Nhưng Tổng thống Johnson, trong cố gắng để tìm kiếm một sự nhất trí, không bao lâu đã nhận ra rằng tình hình năm 1968 đã khác hẳn. Quần chúng đã không còn đoàn kết ủng hộ cuộc chiến tranh và cách điều khiển cuộc chiến tranh của ông nữa. Theo nhận xét của nhân dân Mỹ thì nguy cơ đe dọa những lợi ích dân tộc của Hoa Kỳ do việc Cộng sản đe dọa Nam Việt Nam gây ra đã không được nêu lên một cách rõ rệt và cái giá phải trả để đối phó với mối đe dọa ấy cũng đã trở nên quá đắt.

Dường như không còn nghi ngờ gì nữa là việc mở rộng chiến tranh vào tháng 3-1968 sẽ dẫn đến sự phản kháng kịch liệt và có lẽ dữ dội nữa, của đại đa số quần chúng Mỹ, của giới thông tin truyền và cả của Quốc hội. Hình như ít ai còn nghi ngờ nữa là một sự phản đối như vậy sẽ có tác dụng làm phân hóa trầm trọng đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1968.

Việc Tổng thống chấp nhận thực hiện một chính sách như thế chỉ có thể làm được, nếu đạt được nhiều tiến bộ và thắng lợi trong ít tháng còn lại trước cuộc bầu cử. Nhưng việc này, các cố vấn của Tổng thống không thể hứa hẹn và như vậy, Tổng thống đã nhận thấy là nhiều lựa chọn của ông đã bị cản trở vì cuộc bầu cử sắp tới.

Một nhà chính khách khác sắc sảo và lão thành đã nhìn thấy điểm chẳng lành từ trước rồi, người ta đã trích dẫn lời phát biểu của ông Richard Nixon, có tính cách tiên tri sau những cuộc bầu cử 1966 như sau:

“Đảng nào chủ trương hòa bình thì sẽ luôn luôn thắng. Tôi hiểu rõ đảng của tôi. Nếu cuộc chiến tranh vẫn cứ tiếp diễn trong năm sáu mươi tám, không có một thế lực nào trên trái đất

này lại có thể ngăn nổi họ tìm cách hứa hẹn nhiều hơn là những đảng viên dân chủ để tranh lấy lá phiếu bầu cho hòa bình”.

Như thế là trong thời kỳ sau Tết, sự bất đồng ý kiến về những mục tiêu chính sách đối ngoại tất nhiên là phải lan tràn trên vũ đài chính trị trong nước. Đây là một trường hợp trong số vài thời kỳ trong lịch sử Hoa Kỳ mà những mục tiêu chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và những phương tiện để đạt những mục tiêu ấy đã trở thành những đề tài trong cuộc tranh luận chính trị cừu tính cách đảng phái. Thêm nữa, ảnh hưởng của báo chí và truyền hình trong việc động viên quần chúng để có lợi hoặc để chống lại những đề nghị quyết định chính sách đối ngoại đã trở thành một nhân tố mới trong quá trình hình thành quyết định.

Nói như vậy không có nghĩa là những động cơ, những hành động của Tổng thống Johnson chỉ là những động cơ có tính cách chính trị nhằm mục đích tạo lợi thế cho đảng của ông trong những cuộc bầu cử sắp tới. Ngược lại, Tổng thống Johnson đã chuẩn bị sẵn sàng để làm bất cứ việc gì xét thấy cần để tránh cho vị tư lệnh chiến trường của ông khỏi bị thất trận. Hơn thế nữa, ông hết sức mong muốn tiến tới hòa bình và ông đã thành khẩn muốn tìm kiếm một công thức có thể dẫn đến đàm phán.

Những quyết định của ông cuối cùng đã được đưa ra do động cơ thầm kín trên đây thúc đẩy và dựa vào lòng mong muốn đạt được sự đoàn kết trong nước, điều mà ông đã thực hiện được, và gây được sự đoàn kết trong đảng của ông, điều mà ông đã không thực hiện được.

Vì vậy Tổng thống đã bị hạn chế trong việc đưa ra quyết định của ông vì những sự kiềm chế tất yếu để có thể đối phó với một cuộc khủng hoảng, những kiềm chế này đòi hỏi không phải chỉ tránh những biện pháp không được quần chúng ưa thích mà còn phải được sự ủng hộ của quần chúng nữa, mà lại vào giữa lúc đang có cuộc vận động bầu cử Tổng thống.

Bất cứ một Tổng thống nào ở vào một thời kỳ như thế bắt buộc phải có những mối quan tâm đặc biệt nào đó trong tâm trí của ông ta, mà có lẽ vào những thời kỳ khác của nhiệm kỳ của ông đã không được chú ý đến như vậy. Trong số những mối quan tâm này phải kể đến địa vị của ông trong lịch sử, vai trò của ông với tư cách là người muốn đem lại hòa bình, vai trò của ông với tư cách là người lãnh đạo đất nước và trách nhiệm của ông trong việc đem lại sự giúp đỡ cho đảng của ông và cuối cùng cho vị kế nhiệm ông.

Mặc dù những điều nêu trên đây có thể không phải là những động cơ thúc đẩy có thể cảm thấy rõ, nhưng những mối quan tâm này nhất thiết phải có trong đầu óc và đồng thời tác động đến quá trình hình thành quyết định.

Bất cứ một Tổng thống nào, đặc biệt vào lúc gần cuối nhiệm kỳ đều phải quan tâm đến sự phán xét của lịch sử đối với những công việc mà ông ta đã hoàn thành với tư cách là Tổng thống. Tổng thống Johnson đã là cha đẻ của pháp chế về hạn chế sinh đẻ và quyền tự do và bình đẳng của người công dân trong nhiệm kỳ Tổng thống của ông. Nhưng những thành quả có tính cách lịch sử của ông đã bị làm lu mờ và hiệu quả đã bị đe dọa vì một cuộc chiến tranh mà ông đã không thể chấm dứt được.

Giờ đây với một cuộc bầu cử sắp được tổ chức và vót sự kiện đảng của ông đang bị đe dọa bởi mối chia rẽ nội bộ về những chính sách chiến tranh của ông hơn là phản ứng lại trong niềm hân hoan trước những thành tựu mà ông ta đã đạt được ở trong nước, Tổng thống đã thành thật tiến hành việc tìm kiếm một chính sách ít nhất có thể tạo nên một bước khởi đầu để đi đến chấm dứt cuộc chiến tranh chán ngán này.

Một ứng cử viên Tổng thống trong chính thể của Mỹ chính là lãnh tụ của đảng ông ta. Tuy nhiên, một khi người này đã trở thành Tổng thống, thì không những ông ta phải sử dụng có hiệu quả sức mạnh của quyền lãnh đạo đảng, mà còn phải đại diện cho toàn thể nhân dân và bảo tồn sự đoàn kết dân tộc, tránh những nguy cơ bất đồng quan điểm không kiểm chế được trong nhân dân.

Vào tháng 3-1968. Tổng thống Johnson đã phải đương đầu không những với sự bất mãn của những khối lớn những người ủng hộ trong đảng của ông, mà còn cả với sự bất mãn của đa số quần chúng trong nước vì đường lối chỉ đạo chiến tranh của ông. Điều xét ra thật cần thiết là ông phải chấp nhận và thực hiện một chính sách có thể khôi phục sự đoàn kết trong đảng cũng

như sự đoàn kết dân tộc.

Không có gì được xem như làm mất uy tín của một người cầm đầu chính phủ của một nước dân chủ khi họ lưu tâm đến chính kiến ở trong nước, theo ý nghĩa rộng rãi nhất, trong việc hình thành quyết định về chính sách đối ngoại. Mặc dù có một huyền thoại cho rằng quan điểm chính trị trong nước được tách rời khỏi chính sách đối ngoại và vấn đề chính trị dừng lại ở ven bờ đại dương nhưng trong thực tế, điều không thể tránh được là Tổng thống phải nhận thấy và luôn luôn cân nhắc những đòi hỏi có tính chất tranh chấp nhau giữa những hoạt động đối ngoại và đối nội, và đánh giá những hậu quả của những quyết định về lĩnh vực này đối với lĩnh vực kia.

Vì thế, một chính sách hòa giải, tìm kiếm hòa bình, không còn leo thang chiến tranh trở lại nữa đã là một sự cần thiết đối với Tổng thống Johnson vào lúc này. Mặc dù không cần thiết đường lối được các cấp chỉ huy quân sự của ông trình bày lên có tính cách thúc ép như thế nào, không cần thiết đường lối ấy tỏ ra có lợi như thế nào cho việc tiến hành cuộc chiến tranh, nhưng một chính sách tiếp theo những trận tấn công Tết với sự tăng thêm sức ép đối với một quân địch đã bị tổn thất nặng nề, chính sách ấy đã không thể nào đáp ứng được những đòi hỏi có tính cách thúc ép vốn có sẵn trên sân khấu chính trị cũng như không đáp ứng được những đòi hỏi khẩn thiết về một hình ảnh của chính Tổng thống trong năm có cuộc bầu cử.

Như vậy trong tương lai, có lẽ các nước thù địch với Hoa Kỳ sẽ am hiểu rất rõ là cần phải gây thúc ép với Hoa Kỳ trong một phạm vi nhất định và việc này thông thường sẽ gây ra một phản ứng liên quan đến những quyết định khó khăn và những biện pháp không làm hài lòng quần chúng, gây tổn kém hoặc gây tranh luận trong thời kỳ trước cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ.

Chắc chắn là một nước sẽ không được lãnh đạo tốt nếu người đứng đầu cơ quan hành pháp, không thành công hoặc thậm chí do dự không chịu thực hiện những chính sách thật cần thiết cho nền an ninh của đất nước, với hy vọng là sẽ giành được lợi thế chính trị có tính chất đảng phái hoặc là vì sợ bị những người ủng hộ chính trị có thể lực sẽ xa lánh mình, dù cho phe đối nghịch chính trị của ông ta đang đưa ra những quan điểm vô trách nhiệm đi nữa.

Có những thời kỳ đòi hỏi cần phải có những biện pháp không hợp lòng dân. Tuy nhiên, quá trình hình thành quyết định ở Hoa Kỳ hình như vốn đã chức sẵn một số những kiểm chế trong hành động, vào thời kỳ có những cuộc bầu cử Tổng thống nhưng có thể là những kiểm chế này đã ít tác động hơn trong thời gian giữa các cuộc bầu cử.

Quả vậy, chỉ vài năm sau, những lựa chọn từng được Tổng thống Johnson xem xét đến và bác bỏ vào đầu năm 1968 đã lại được Tổng thống Nixon xem xét và dùng tới trong một khung cảnh chính trị khác vào năm 1970 khi ông đưa những lực lượng Mỹ vào Campuchia và vào năm 1971 khi các lực lượng Nam Việt Nam tiến vào Lào để phá vỡ những vùng đất thánh của địch và phá hủy những căn cứ hậu cần của họ, và vào năm 1972 khi những trận tấn công bằng không quân và hải quân vào Bắc Việt Nam được tiến hành trở lại và bến cảng Hải Phòng bị thả mìn.

Như vậy, hình như đã có một sự liên tục giữa những quyết định của Tổng thống Johnson trong tháng 3-1968 và những quyết định của Tổng thống Nixon vào những năm sau. Thực vậy, những quyết định của Tổng thống Nixon đã gây nên một làn sóng phản đối rất lớn trong quần chúng, nhưng sự chống đối này cũng đã xẹp hết và trở thành vô hiệu về mặt chính trị, vào thời kỳ diễn ra những cuộc bầu cử Tổng thống sắp tới, vào lúc ấy chính quyền như đã gần kết thúc được có kết quả những cuộc thương lượng để có thể chấm dứt sự tham gia trực tiếp của Mỹ vào cuộc chiến tranh.

Có một sự liên tục khác giữa cuộc tấn công Tết và những quyết định sau này của Tổng thống Nixon liên quan đến Việt Nam và một chỉ dẫn khác cho thấy là vụ Tết 1968 thật sự là một bước ngoặt trong chiến lược của Mỹ ở Việt Nam. Cuộc tấn công tết đã làm cho địch phải trả một giá rất đắt và mặc dù đó là một chiến thắng về mặt tâm lý đối với họ, nhưng các lực lượng Việt cộng ở Nam Việt Nam đã không thể nào khôi phục nổi khả năng quân sự của họ như cũ. Sự yếu kém về quân sự này đã dẫn đến việc đẩy mạnh chiến dịch bình định do chính phủ Nam Việt Nam tiến hành trong năm 1968 và 1969, chiến dịch này hình như đã cải thiện rất nhiều tình hình quân sự và chính trị và đã đưa ra được những khả năng lựa chọn mới cho Tổng thống.

Sức mạnh quân sự của Hoa Kỳ trở nên quá thừa ở Nam Việt Nam do Việt cộng đã bị suy yếu

và cũng vì sự lớn mạnh rõ rệt của quân lực Việt Nam cộng hòa đang được cải tiến và mở rộng, vì vậy Tổng thống đã chống lại được các cuộc leo thang chiến tranh đầy nguy hiểm về mặt chính trị. Sự kiện này đã dẫn đến việc rút các lực lượng Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh và cuối cùng, sau ba năm kế tiếp, là rút ra khỏi Nam Việt Nam, bỏ lại người Việt Nam mặc cho số phận của họ, với một nền hòa bình trong danh dự.

Như thế, vụ Tết 1968, đã tiêu biểu cho một bước ngoặt trong chính sách của Mỹ đối với Việt Nam. Những mục tiêu của Mỹ ở Việt Nam vẫn như cũ. Nhưng, sau nhiều năm với cố gắng quân sự và nổi chưa cay về chính trị, cuối cùng Chính phủ Mỹ, trong tháng 3-1968 đã triển khai một chiến lược nhằm mục đích đạt được những mục tiêu ấy mà vẫn hy vọng sẽ không gây nên một gánh nặng không giới hạn cho nền kinh tế quốc gia và cho những tài nguyên quân sự, và đồng thời còn có thể với thời gian, khiến cho quần chúng sẽ chịu chấp nhận. Như ông Kissinger sau này đã vạch ra:

“Cuộc tấn công Tết đã đánh dấu được giới hạn nỗ lực của Mỹ. Từ đó về sau, không cần biết những hành động của chúng ta sẽ có hiệu quả như thế nào, nhưng chắc là chiến lược đang được theo đuổi sẽ không thể nào đạt được những mục tiêu đề ra trong một thời gian hoặc với những mức lực lượng mà nhân dân Hòa Kỳ có thể chấp nhận được, đứng về mặt chính trị mà nói, việc này đã khiến không thể tránh khỏi đưa đến việc phải tìm một giải pháp chính trị và đánh dấu bước khởi đầu cho việc tìm kiếm một sự dàn xếp qua thương lượng”.

HẾT.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>
